

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2009**
**BUSINESS RESULTS
OF ALL ENTERPRISES OF VIETNAM IN 2009**

Tập 2

**KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2007, 2008, 2009
THEO PHÂN NGÀNH KINH TẾ VSIC 2007**

Volume 2

**Business results of all enterprises of Vietnam in 2007, 2008, 2009
by new Vietnamese Standard Industrial Classification -VSIC 2007**

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICS PUBLISHING HOUSE
HÀ NỘI - 2011

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM NĂM 2009

BUSINESS RESULTS OF ALL ENTERPRISES OF VIETNAM IN 2009

Chủ trì, chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRẦN HỮU THỨC

Biên tập: Nguyễn Thuý Hằng

Trình bày: Thanh Thủy - Bùi Đồng Thành

Sửa bản in: Phòng biên tập

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 473 714
Website: nxbthongke.com.vn
Email: nxbthongke-cbi@fpt.vn

In . cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: **16-2010/CXB/09.1-06/TK.**
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 6 năm 2010.

môc lôc - content

	Trang Page
LỜI NÓI ĐẦU	8
<i>foreword</i>	9
PHẦN I. NHỮNG KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH CHUNG	22
<i>part I. Definition and common explanations</i>	23
PHẦN II. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CHỦ YẾU VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP 2008	
<i>part II. Some KEY comments on business results of enterprise survey in 2008</i>	41
PHẦN III. SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP NĂM (2006 - 2008)	
<i>part III. The data for the nine years (2006 - 2008)</i>	43
A. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ	
<i>A. principle indicators of enterprises by type of ownership and activities</i>	45
1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh <i>Number of enterprises</i>	50
2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	69
3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	88
4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	107
5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	126
6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	144

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	164
8. Lao động trong các doanh nghiệp <i>Employment of enterprises</i>	172
9. Lao động và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	182
10. Tài sản của các doanh nghiệp <i>Assets of enterprises</i>	192
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp <i>Capital resources of enterprises</i>	198
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp <i>Average capital of enterprises</i>	206
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	217
B. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG LÃNH THỔ	
<i>B. Principle principle indicators of enterprises by regions and provinces</i>	219
1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh <i>Number of enterprises</i>	222
2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	234
3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	246
4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	259
5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động <i>Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union</i>	272
6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	285
7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	298

8. Lao động trong các doanh nghiệp <i>Employment of enterprises</i>	302
9. Lao động và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	308
10. Tài sản của các doanh nghiệp <i>Assets of enterprises</i>	311
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp <i>Capital resources of enterprises</i>	315
12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp <i>Average capital of enterprises</i>	318
13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	325
C. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ	
<i>C. Principle indicators of enterprises by economic activities</i>	326
1C. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ <i>Some indicators by labour size of enterprises having mining and quarrying activities</i>	328
1D. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp chế biến <i>Some indicators by labour size of enterprises having mining, quarrying, manufacturing</i>	330
1E. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Some indicators by labour size of enterprises having electricity, gas and water supply activities</i>	332
1F. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp xây dựng <i>Some indicators by labour size of enterprises having construction activities</i>	334
1G. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp TN, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Some indicators by labour size of enterprises having wholesale and retail trade; repair of motor vehicles... activities</i>	336
1H. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp khách sạn và nhà hàng <i>Some indicators by labour size of enterprises having hotels and restaurants activities</i>	338
1I. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc <i>Some indicators by labour size of enterprises having transport, storage and communications activities</i>	340

1J. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp tài chính, tín dụng <i>Some indicators by labour size of enterprises having financial intermediation activities</i>	342
1K. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ <i>Some indicators by labour size of enterprises having science and technology activities</i>	344
1L. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn <i>Some indicators by labour size of enterprises having real estate, renting and business activities</i>	346
1N. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo <i>Some indicators by labour size of enterprises having education activities</i>	348
1O. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Some indicators by labour size of enterprises having health and social work activities</i>	350
1P. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động văn hóa và thể thao <i>Some indicators by labour size of enterprises having cultural and sport activities</i>	352
1T. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng <i>Some indicators by labour size of enterprises having other community, social and personal service activities</i>	
3A. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp <i>Some main indicators of enterprises having agriculture, hunting and forestry activities</i>	
3B. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thủy sản <i>Some main indicators of enterprises having fishing activities</i>	
3C. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp khai thác mỏ <i>Some main indicators of enterprises having mining, quarrying activities</i>	
3D. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế biến <i>Some main indicators of enterprises having manufacturing activities</i>	
3E. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước <i>Some main indicators of enterprises having electricity, gas and water supply activities</i>	
3F. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng <i>Some main indicators of enterprises having construction activities</i>	
3G. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng gia đình <i>Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade; repair of motor vehicles... activities</i>	

- 3H. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khách sạn và nhà hàng
Some main indicators of enterprises having hotel and restaurant activities
- 3I. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc
Some main indicators of enterprises having transport, storage and communications
- 3J. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp tài chính, tín dụng
Some main indicators of enterprises having financial, intermediation
- 3K. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ
Some indicators of enterprises having science and technology activities
- 3L. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn
Some main indicators of enterprises having real estate, renting and business activities
- 3N. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
Some main indicators of enterprises having education activities
- 3O. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ xã hội
Some main indicators of enterprises having health and social work
- 3P. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động văn hóa và thể thao
Some main indicators of enterprises having cultural and sport activities
- 3T. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động phục vụ cá nhân
Some main indicators of enterprises having other community, social and
- 3U. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê công việc gia đình
Some main indicators of enterprise having households with employed

Foreword

*In order to provide the general picture on results of annual enterprises to all institutions, researchers, other national and international users, The General Statistics Office publishes **"Business Results of all enterprises of Vietnam in 2009"**.*

Information in this publication is compiled in line with both classifications: (1) Old Vietnamese Standard Industrial Classification - VSIC 1993 and (2) New Vietnamese Standard Industrial Classification -VISIC2007.

The publication includes 2 volumes:

*- **Volume 1:** Business results of all enterprises of Vietnam in 2007, 2008, 2009 by old Vietnamese Standard Industrial Classification - VSIC 1993.*

*- **Volume 2:** Business results of all enterprises of Vietnam in 2007, 2008, 2009 by new Vietnamese Standard Industrial Classification -VSIC 2007.*

The General Statistics Office is looking forward to receiving recommendations, suggestions from national and international organizations, and individuals on the use and exploitation of the annual enterprise database for the research and development of enterprises in Vietnam. The recommendations and data demand should be kindly sent to following address:

Department of Industrial Statistics, The General Statistics Office, Ministry of Planning and Investment, No. 6B Hoang Dieu Street, Hanoi, Vietnam, Tel: 04-8463475, Email: Congnghiep@gso.gov.vn.

Thank you very much !

GENERAL STATISTICS OFFICE f c

Lêi nãi ỚCu

*Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan Đảng và Nhà nước, các nhà nghiên cứu, người dùng tin trong nước và quốc tế về thực trạng và kết quả sản xuất kinh doanh của toàn bộ khu vực doanh nghiệp Việt Nam hàng năm, Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm **"Kết qu¶ s¶n xu¶t kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2009"**.*

Những thông tin trong ấn phẩm xuất bản năm nay được tổng hợp và công bố theo hai phân ngành kinh tế: (1) Phân ngành kinh tế Việt Nam cũ - VSIC 1993 và (2) Phân ngành kinh tế Việt Nam mới - VSIC 2007.

Nội dung ấn phẩm gồm 2 tập:

TỆp 1: *"Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009" theo phân ngành kinh tế VSIC 1993.*

TỆp 2: *"Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2007, 2008, 2009" theo phân ngành kinh tế VSIC 2007.*

Tổng cục Thống kê mong nhận được ý kiến đóng góp của các cơ quan, cá nhân trong và ngoài nước trong việc sử dụng và khai thác thông tin, cơ sở dữ liệu về doanh nghiệp hàng năm phục vụ cho mục đích nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp Việt Nam. Các ý kiến đóng góp và nhu cầu khai thác số liệu về doanh nghiệp xin gửi về địa chỉ:

Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội. Điện thoại: 04.38463475, Email: Congnghiep@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn !

tæng cộc thềng k^a

**SỐ LIỆU DOANH NGHIỆP NĂM 2007-2009
THEO VSIC 2007**

***ENTERPRISES' DATA OF THE YEARS 2007-2009
BY VSIC 2007***

**I. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO KHU VỰC VÀ NGÀNH KINH TẾ**
***I. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES
BY TYPE OF OWNERSHIP AND ACTIVITIES***

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	~~2007/2007~~ 2008/2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
Tæng sè - Total	155771	205732	248842	132,07	120,95
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY OWNERSHIP					
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises	3494	3328	3364	95,25	101,08
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>	1719	1669	1805	97,09	108,15
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>	1775	1659	1559	93,46	93,97
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises	147316	196778	238932	133,58	121,42
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>	6689	13532	12249	202,3	90,52
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>	40468	46530	47839	114,98	102,81
+ ~~Công ty Hợp danh~~ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>	53	67	69	126,42	102,99
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân <i>Private Limited Co.</i>	77647	103091	134407	132,77	130,38
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1597	1812	1740	113,46	96,03
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20862	31746	42628	152,17	134,28
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	4961	5626	6546	113,4	116,35
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	4018	4612	5412	114,78	117,35
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	943	1014	1134	107,53	111,83
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Hunting and Forestry	2443	8517	8749	348,63	102,72

A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	812	6784	6970	835,47	102,74

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	336	411	457	122,32	111,19
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1295	1322	1322	102,08	100
B. Khai Khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1687	2257	2521	133,79	111,7
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	72	163	149	226,39	91,41
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	8	8	8	100	100
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	146	186	195	127,4	104,84
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1447	1878	2133	129,79	113,58
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	14	22	36	157,14	163,64
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	30235	37647	44015	124,51	116,92
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	4148	4835	5117	116,56	105,83
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	1185	1503	1709	126,84	113,71
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	25	26	27	104	103,85
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	1210	1424	1827	117,69	128,3
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2497	3320	3630	132,96	109,34
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	666	826	942	124,02	114,04
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	2378	3120	3563	131,2	114,2

C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1211	1506	1664	124,36	110,49

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1798	2200	2910	122,36	132,27
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	29	43	46	148,28	106,98
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1159	1420	1658	122,52	116,76
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	226	265	276	117,26	104,15
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	1997	2336	2728	116,98	116,78
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	2098	2550	2879	121,54	112,9
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	594	728	826	122,56	113,46
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), thiết bị <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	3754	4906	6029	130,69	122,89
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	374	486	656	129,95	134,98
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	620	749	875	120,81	116,82
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	685	803	940	117,23	117,06
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc – <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	268	313	320	116,79	102,24
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	553	628	702	113,56	111,78
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1810	2401	2519	132,65	104,91
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	613	781	1460	127,41	186,94

C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	337	478	712	141,84	148,95

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3215	3467	2143	107,84	61,81
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3215	3467	2143	107,84	61,81
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	560	715	882	127,68	123,36
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	238	281	299	118,07	106,41
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	36	66	115	183,33	174,24
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	270	344	437	127,41	127,03
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	16	24	31	150	129,17
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	20997	28246	35554	134,52	125,87
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>construction of buildings</i>	9336	12869	15581	137,84	121,07
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	8268	10909	14027	131,94	128,58
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	3393	4468	5946	131,68	133,08
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	60892	80446	97051	132,11	120,64
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	4814	6276	7174	130,37	114,31

khác - *Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles*

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(*Cont.*) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	32121	44533	55217	138,64	123,99
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	23957	29637	34660	123,71	116,95
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	8327	7740	10074	92,95	130,16
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	5193	4916	6467	94,67	131,55
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	861	872	953	101,28	109,29
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9	6	9	66,67	150
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2129	1843	2499	86,57	135,59
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	135	103	146	76,3	141,75
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6073	7083	8898	116,63	125,62
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	3597	4007	4767	111,4	118,97
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	2476	3076	4131	124,23	134,3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2364	3429	4538	145,05	132,34
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	447	552	610	123,49	110,51
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	150	207	313	138	151,21
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	38	44	60	115,79	136,36

Formatted Table

Broadcasting and programming activities					
J61. Viễn thông - Telecommunication	478	733	897	153,35	122,37

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Tốc độ phát triển Growth rate (%)	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - Computer programming, consultancy and related activities	1181	1809	2496	153,18	137,98
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities	70	84	162	120	192,86
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	1895	2068	2129	109,13	102,95
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities	1686	1829	1841	108,48	100,66
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding	70	83	85	118,57	102,41
K66. Hoạt động tài chính khác - Other financial activities	139	156	203	112,23	130,13
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2406	3338	4223	138,74	126,51
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	2406	3338	4223	138,74	126,51
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	8802	13380	17193	152,01	128,5
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities	736	1113	1599	151,22	143,67
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn Activities of head office; management consultancy activities	678	1338	1591	197,35	118,91
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis	3703	5555	7257	150,01	130,64
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	47	114	116	242,55	101,75

Formatted Table

<i>Scientific research and development</i>					
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	2604	3799	4906	145,89	129,14

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	1033	1460	1722	141,34	117,95
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	1	1	2	100	200
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3225	3838	6172	119,01	160,81
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets</i>	538	707	1277	131,41	180,62
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	326	444	510	136,2	114,86
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	992	914	1194	92,14	130,63
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	334	439	534	131,44	121,64
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	384	472	615	122,92	130,3
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	651	862	2042	132,41	236,89
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	980	1370	1788	139,8	130,51
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	980	1370	1788	139,8	130,51

Formatted Table

Q. Y Tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	357	473	664	132,49	140,38
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	338	459	641	135,8	139,65

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/ 2007	31/12/ 2008	31/12/ 2009	2008/ 2007	2009/ 2008
A	1	2	3	4	5
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	12	12	18	100	150
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	7	2	5	28,57	250
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	490	678	820	138,37	120,94
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	127	206	265	162,2	128,64
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	6	12	19	200	158,33
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	76	74	77	97,37	104,05
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	281	386	459	137,37	118,91
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	820	1028	1417	125,37	137,84
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	12	24	27	200	112,5
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	259	324	439	125,1	135,49
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	549	680	951	123,86	139,85
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	3	12	11	400	91,67
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>	3	12	11	400	91,67

2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

Number of enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số - Total										
Năm - Year 2007	155771	34856	51041	50588	13333	1962	1694	1283	928	86
Năm - Year 2008	205732	44475	70454	69713	14804	2150	1753	1320	966	97
Năm - Year 2009	248842	54839	92852	77891	16638	2331	1845	1397	956	93
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP										
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises										
Năm - Year 2007	3494	10	43	631	1251	405	438	357	322	37
Năm - Year 2008	3328	13	42	577	1189	401	412	342	313	39
Năm - Year 2009	3364	15	38	623	1229	387	416	327	294	35
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>										
Năm - Year 2007	1719	3	14	208	544	202	241	238	236	33
Năm - Year 2008	1669	4	13	181	532	209	228	227	240	35
Năm - Year 2009	1805	6	13	237	614	214	236	224	228	33
+ DN Nhà nước Địa phương										

<i>Local State Enterprise</i>										
Năm - Year 2007	1775	7	29	423	707	203	197	119	86	4
Năm - Year 2008	1659	9	29	396	657	192	184	115	73	4
Năm - Year 2009	1559	9	25	386	615	173	180	103	66	2

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Sơn và tỉnh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>										
Năm - Year 2007	147316	34658	50668	48533	10549	1178	870	558	290	12
Năm - Year 2008	196778	44227	70030	67467	11874	1319	942	591	311	17
Năm - Year 2009	238932	54371	92313	75304	13475	1509	986	639	318	17
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>										
Năm - Year 2007	6689	788	2767	2605	420	53	38	14	4	
Năm - Year 2008	13532	1415	4740	6588	679	56	38	12	3	1
Năm - Year 2009	12249	1038	4209	6266	628	51	36	13	7	1
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>										
Năm - Year 2007	40468	15297	13142	10555	1295	86	64	23	6	
Năm - Year 2008	46530	17309	15371	12240	1431	98	52	22	7	
Năm - Year 2009	47839	17352	16681	12158	1488	88	40	23	9	
+ Công ty Hợp danh <i>Collective name</i>										
Năm - Year 2007	53	15	20	16	2					
Năm - Year 2008	67	19	23	21	4					
Năm - Year 2009	69	20	27	19	3					
+ Công ty Trách nhiệm										

hữu hạn tư nhân <i>Private Limited Co.</i>										
Năm - Year 2007	77647	15722	27478	27318	5813	573	388	250	99	6
Năm - Year 2008	103091	21070	38356	36290	6024	589	423	236	96	7
Năm - Year 2009	134407	29667	55016	41366	6894	691	432	246	90	5

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(*Cont.*) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>										
Năm - Year 2007	1597	14	50	344	686	154	142	117	88	2
Năm - Year 2008	1812	9	49	408	775	180	153	133	101	4
Năm - Year 2009	1740	15	48	379	747	176	145	130	96	4
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>										
Năm - Year 2007	20862	2822	7211	7695	2333	312	238	154	93	4
Năm - Year 2008	31746	4405	11491	11920	2961	396	276	188	104	5
Năm - Year 2009	42628	6279	16332	15116	3715	503	333	227	116	7
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>										
Năm - Year 2007	4961	188	330	1424	1533	379	386	368	316	37
Năm - Year 2008	5626	235	382	1669	1741	430	399	387	342	41
Năm - Year 2009	6546	453	501	1964	1934	435	443	431	344	41
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>										
Năm - Year 2007	4018	159	266	1125	1224	314	315	304	277	34
Năm - Year 2008	4612	186	307	1357	1404	366	324	325	306	37
Năm - Year 2009	5412	374	396	1589	1601	361	376	366	314	35

+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>										
Năm - Year 2007	943	29	64	299	309	65	71	64	39	3
Năm - Year 2008	1014	49	75	312	337	64	75	62	36	4
Năm - Year 2009	1134	79	105	375	333	74	67	65	30	6

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

S~n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - <i>BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY</i>										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>										
Năm - Year 2007	2443	203	487	1229	342	54	47	34	39	8
Năm - Year 2008	8517	711	2175	4832	593	60	51	37	51	7
Năm - Year 2009	8749	745	2450	4749	619	47	44	44	45	6
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>										
Năm - Year 2007	812	108	161	229	160	37	42	28	39	8
Năm - Year 2008	6784	604	1932	3747	335	39	39	31	50	7
Năm - Year 2009	6970	613	2175	3697	330	31	38	39	41	6
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>										
Năm - Year 2007	336	32	63	139	84	11	4	3		
Năm - Year 2008	411	33	79	174	105	10	6	4		
Năm - Year 2009	457	66	87	190	101	7	3	2	1	

A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>									
Năm - Year 2007	1295	63	263	861	98	6	1	3	
Năm - Year 2008	1322	74	164	911	153	11	6	2	1
Năm - Year 2009	1322	66	188	862	188	9	3	3	3

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
		2	3	4	5	6	7	8	9	10
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>										
Năm - Year 2007	1687	112	362	802	311	37	24	11	20	8
Năm - Year 2008	2257	172	656	996	330	38	24	11	23	7
Năm - Year 2009	2521	218	766	1068	359	49	22	11	21	7
B05. Khai thác than non và than cứng - <i>Mining of coal and lignite</i>										
Năm 2007 - Year 2007	72	3	12	18	10	1	2	3	16	7
Năm 2008 - Year 2008	163	30	71	21	11	2	1	3	18	6
Năm 2009 - Year 2009	149	26	65	16	13	1	3	2	17	6
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>										
Năm 2007 - Year 2007	8	2			4		1			1
Năm 2008 - Year 2008	8	1		1	3	1	1			1
Năm 2009 - Year 2009	8	2		1	2	2				1
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>										
Năm 2007 - Year 2007	146	11	20	46	49	9	6	3	2	
Năm 2008 - Year 2008	186	10	40	74	47	6	3	4	2	

Năm 2009 - Year 2009	195	15	50	65	46	10	4	3	2
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>									
Năm 2007 - Year 2007	1447	96	328	727	247	27	15	5	2
Năm 2008 - Year 2008	1878	130	542	884	268	29	18	4	3
Năm 2009 - Year 2009	2133	171	643	969	293	36	14	5	2

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	14		2	11	1					
Năm 2008 - Year 2008	22	1	3	16	1	1				
Năm 2009 - Year 2009	36	4	8	17	5	1	1			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>										
Năm 2007 - Year 2007	30235	2588	6724	11698	5617	1092	985	839	639	53
Năm 2008 - Year 2008	37647	3603	9368	15013	5960	1153	1008	841	642	59
Năm 2009 - Year 2009	44015	4675	12691	16404	6414	1177	1062	899	634	59
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>										
Năm 2007 - Year 2007	4148	446	1019	1500	726	127	137	112	80	1
Năm 2008 - Year 2008	4835	564	1288	1743	748	137	144	119	90	2
Năm 2009 - Year 2009	5117	581	1442	1773	827	123	146	134	89	2
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>										
Năm 2007 - Year 2007	1185	266	487	311	84	13	10	10	4	
Năm 2008 - Year 2008	1503	336	634	411	83	14	12	11	2	

Năm 2009 - Year 2009	1709	386	820	378	90	10	12	10	3	
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>										
Năm 2007 - Year 2007	25			5	5	5	2	6	2	
Năm 2008 - Year 2008	26		1	5	7	4	1	5	3	
Năm 2009 - Year 2009	27	1	2	4	6	5	1	5	3	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
		2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	1=2+...+10									
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>										
Năm 2007 - Year 2007	1210	69	201	474	283	61	45	44	32	1
Năm 2008 - Year 2008	1424	83	237	612	303	62	58	46	22	1
Năm 2009 - Year 2009	1827	122	290	872	339	75	51	50	27	1
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>										
Năm 2007 - Year 2007	2497	191	389	695	492	144	182	215	179	10
Năm 2008 - Year 2008	3320	266	616	1196	514	137	177	212	189	13
Năm 2009 - Year 2009	3630	350	981	964	591	150	176	220	185	13
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>										
Năm 2007 - Year 2007	666	37	62	150	143	44	45	58	98	29
Năm 2008 - Year 2008	826	55	97	243	161	39	46	58	100	27
Năm 2009 - Year 2009	942	61	102	318	191	46	46	59	93	26
C16. Chế biến gỗ và sản										

xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nửa - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>									
Năm 2007 - Year 2007	2378	174	578	1064	436	57	44	16	9
Năm 2008 - Year 2008	3120	267	916	1357	465	55	34	16	10
Năm 2009 - Year 2009	3563	355	1192	1443	471	47	27	20	8

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(*Cont.*) *Number of enterprises by size of employees at 31/12*

S - đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 per.</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>										
Năm 2007 - Year 2007	1211	68	204	566	285	44	28	11	5	
Năm 2008 - Year 2008	1506	111	305	707	297	43	29	10	4	
Năm 2009 - Year 2009	1664	111	302	849	313	40	34	12	3	
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>										
Năm 2007 - Year 2007	1798	318	681	612	143	27	11	5	1	
Năm 2008 - Year 2008	2200	364	884	766	146	22	12	5	1	
Năm 2009 - Year 2009	2910	597	1309	801	166	20	11	5	1	
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>										
Năm 2007 - Year 2007	29	3	7	9	9	1				
Năm 2008 - Year 2008	43	8	12	14	8	1				

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2009 - Year 2009	46	3	15	17	7	2		1	1	
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products										
Năm 2007 - Year 2007	1159	103	256	529	203	20	24	16	8	
Năm 2008 - Year 2008	1420	172	333	617	231	21	21	16	9	
Năm 2009 - Year 2009	1658	200	510	626	245	21	27	20	9	
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products										
Năm 2007 - Year 2007	226	13	41	71	54	13	19	13	2	
Năm 2008 - Year 2008	265	13	61	83	54	17	19	16	2	
Năm 2009 - Year 2009	276	16	56	86	61	21	20	14	2	
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products										
Năm 2007 - Year 2007	1997	130	421	831	445	75	43	37	15	
Năm 2008 - Year 2008	2336	182	518	1015	427	90	46	42	16	
Năm 2009 - Year 2009	2728	240	534	1283	454	98	58	44	17	
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non- metallic mineral products										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	2098	65	237	903	584	114	96	70	29	
Năm 2008 - Year 2008	2550	90	364	1108	664	127	102	68	26	1
Năm 2009 - Year 2009	2879	116	410	1314	689	142	113	69	25	1
C24. Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals										
Năm 2007 - Year 2007	594	15	65	330	124	24	21	11	3	1
Năm 2008 - Year 2008	728	36	91	394	138	29	20	14	5	1
Năm 2009 - Year 2009	826	34	109	461	147	24	27	18	5	1
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)										
Năm 2007 - Year 2007	3754	303	1080	1694	503	80	43	30	21	
Năm 2008 - Year 2008	4906	498	1573	2096	559	93	40	27	20	
Năm 2009 - Year 2009	6029	656	2050	2513	621	91	47	34	17	
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học Manufacture of computer, electronic and optical products										
Năm 2007 - Year 2007	374	34	82	117	67	18	14	22	18	2
Năm 2008 - Year 2008	486	44	121	167	73	18	22	21	17	3
Năm 2009 - Year 2009	656	78	237	151	96	23	23	25	20	3
C27. Sản xuất thiết bị điện Manufacture of electrical equipment										
Năm 2007 - Year 2007	620	50	96	237	154	20	28	15	15	5

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2008 - Year 2008	749	69	149	289	152	28	27	16	14	5
Năm 2009 - Year 2009	875	80	247	286	164	30	28	19	15	6
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - Manufacture of machinery and equipment n.e.c										
Năm 2007 - Year 2007	685	44	144	315	128	25	18	6	5	
Năm 2008 - Year 2008	803	65	178	370	137	25	18	4	5	1
Năm 2009 - Year 2009	940	80	260	423	124	20	23	5	4	1
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers										
Năm 2007 - Year 2007	268	10	31	91	73	17	22	13	11	
Năm 2008 - Year 2008	313	15	37	126	72	15	26	14	8	
Năm 2009 - Year 2009	320	17	49	104	80	20	21	18	10	1
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - Manufacture of other transport equipment										
Năm 2007 - Year 2007	553	16	59	195	159	37	33	30	23	1
Năm 2008 - Year 2008	628	25	91	226	160	41	34	27	21	3
Năm 2009 - Year 2009	702	39	122	251	153	45	46	22	20	4
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Manufacture of furniture										
Năm 2007 - Year 2007	1810	115	344	690	344	93	89	73	60	2
Năm 2008 - Year 2008	2401	169	532	1007	381	97	88	72	54	1
Năm 2009 - Year 2009	2519	239	613	986	382	89	93	63	54	
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S-n và t/nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	613	60	124	196	142	29	24	22	15	1
Năm 2008 - Year 2008	781	94	159	281	149	34	26	19	18	1
Năm 2009 - Year 2009	1460	158	741	289	169	31	25	28	19	
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>										
Năm 2007 - Year 2007	337	58	116	113	31	4	7	4	4	
Năm 2008 - Year 2008	478	77	171	180	31	4	6	3	6	
Năm 2009 - Year 2009	712	155	298	212	28	4	7	4	4	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply										
Năm 2007 - Year 2007	3215	561	1740	878	32	1		1	1	1
Năm 2008 - Year 2008	3467	639	1746	1024	46		2	3	3	4
Năm 2009 - Year 2009	2143	265	1030	798	47			2		1
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply										
Năm 2007 - Year 2007	3215	561	1740	878	32	1		1	1	1
Năm 2008 - Year 2008	3467	639	1746	1024	46		2	3	3	4
Năm 2009 - Year 2009	2143	265	1030	798	47			2		1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	560	102	131	169	74	30	28	19	7	
Năm 2008 - Year 2008	715	113	207	222	81	35	34	16	7	
Năm 2009 - Year 2009	882	159	253	282	90	38	37	14	9	
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>										
Năm 2007 - Year 2007	238	67	50	43	33	17	15	10	3	
Năm 2008 - Year 2008	281	68	79	54	35	17	18	7	3	
Năm 2009 - Year 2009	299	70	84	62	37	18	17	8	3	
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities										
Năm 2007 - Year 2007	36	12	10	12			1		1	
Năm 2008 - Year 2008	66	14	26	20	2	1	1	1	1	
Năm 2009 - Year 2009	115	39	45	25	2	1	2		1	
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế và thu hồi vật liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>										
Năm 2007 - Year 2007	270	17	64	111	41	13	12	9	3	
Năm 2008 - Year 2008	344	26	88	144	44	17	14	8	3	
Năm 2009 - Year 2009	437	43	112	186	49	19	17	6	5	
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management</i>										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<i>services</i>										
Năm 2007 - Year 2007	16	6	7	3						
Năm 2008 - Year 2008	24	5	14	4			1			
Năm 2009 - Year 2009	31	7	12	9	2		1			
F. Xây dựng - Construction										
Năm 2007 - Year 2007	20997	2243	5815	9075	2906	360	280	193	122	3
Năm 2008 - Year 2008	28246	3134	8782	12100	3197	395	305	202	128	3
Năm 2009 - Year 2009	35554	4224	10870	15361	3959	503	319	193	123	2
<i>F41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings</i>										
Năm 2007 - Year 2007	9336	1288	2835	3630	1164	129	114	104	69	3
Năm 2008 - Year 2008	12869	1679	4212	5273	1265	147	126	97	67	3
Năm 2009 - Year 2009	15581	2413	5451	5683	1567	199	119	83	65	1
<i>F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering</i>										
Năm 2007 - Year 2007	8268	586	2019	3825	1375	195	142	80	46	
Năm 2008 - Year 2008	10909	895	3178	4796	1523	219	155	90	53	
Năm 2009 - Year 2009	14027	977	3255	7312	1890	264	181	96	51	1
<i>F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - Specialized construction activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	3393	369	961	1620	367	36	24	9	7	
Năm 2008 - Year 2008	4468	560	1392	2031	409	29	24	15	8	
Năm 2009 - Year 2009	5946	834	2164	2366	502	40	19	14	7	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles										
Năm 2007 - Year 2007	60892	20523	22854	15426	1765	139	102	56	26	1
Năm 2008 - Year 2008	80446	25823	31683	20636	1949	170	91	60	32	2
Năm 2009 - Year 2009	97051	30536	41990	22015	2149	161	102	67	30	1
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles										
Năm 2007 - Year 2007	4814	1325	1909	1385	179	11	2	2	1	
Năm 2008 - Year 2008	6276	1738	2569	1771	179	14	1	3	1	
Năm 2009 - Year 2009	7174	1998	3047	1898	211	12	3	4	1	
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles										
Năm 2007 - Year 2007	32121	7954	12717	9941	1273	100	77	39	19	1
Năm 2008 - Year 2008	44533	11110	18314	13436	1404	130	71	41	26	1
Năm 2009 - Year 2009	55217	14314	24667	14439	1534	112	81	46	24	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles										
Năm 2007 - Year 2007	23957	11244	8228	4100	313	28	23	15	6	
Năm 2008 - Year 2008	29637	12975	10800	5429	366	26	19	16	5	1
Năm 2009 - Year 2009	34660	14224	14276	5678	404	37	18	17	5	1
H. Vận tải kho bãi Transportation and storage										
Năm 2007 - Year 2007	8327	1279	2619	3343	834	89	84	49	26	4
Năm 2008 - Year 2008	7740	763	1793	3967	937	114	82	53	26	5
Năm 2009 - Year 2009	10074	1273	2610	4905	976	133	92	52	28	5
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline										
Năm 2007 - Year 2007	5193	704	1694	2171	502	55	38	20	7	2
Năm 2008 - Year 2008	4916	381	1129	2673	587	71	40	23	9	3
Năm 2009 - Year 2009	6467	610	1685	3415	606	81	35	21	11	3
H50. Vận tải đường thủy Water transport										
Năm 2007 - Year 2007	861	59	157	472	132	9	16	8	7	1
Năm 2008 - Year 2008	872	33	102	557	141	16	9	8	6	
Năm 2009 - Year 2009	953	39	131	610	133	16	10	9	5	
H51. Vận tải hàng không Air transport										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	9	1	1	1	1		2	2		1
Năm 2008 - Year 2008	6			1	1		1	2		1
Năm 2009 - Year 2009	9		1	1	2		2	2		1
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation										
Năm 2007 - Year 2007	2129	483	710	665	191	23	26	19	12	
Năm 2008 - Year 2008	1843	332	527	703	199	25	26	19	11	1
Năm 2009 - Year 2009	2499	593	749	829	229	34	36	18	10	1
H53. Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities										
Năm 2007 - Year 2007	135	32	57	34	8	2	2			
Năm 2008 - Year 2008	103	17	35	33	9	2	6	1		
Năm 2009 - Year 2009	146	31	44	50	6	2	9	2	2	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities										
Năm 2007 - Year 2007	6073	1238	2288	2045	414	30	28	23	7	
Năm 2008 - Year 2008	7083	1515	2542	2487	430	44	36	24	5	
Năm 2009 - Year 2009	8898	2012	3267	3032	472	51	37	21	6	
I55. Dịch vụ lưu trú Accommodation										
Năm 2007 - Year 2007	3597	947	1407	937	239	21	23	20	3	
Năm 2008 - Year 2008	4007	1126	1497	1056	249	30	29	18	2	
Năm 2009 - Year 2009	4767	1489	1827	1106	261	37	27	18	2	
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S-n và tỉnh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<i>activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	2476	291	881	1108	175	9	5	3	4	
Năm 2008 - Year 2008	3076	389	1045	1431	181	14	7	6	3	
Năm 2009 - Year 2009	4131	523	1440	1926	211	14	10	3	4	
J. Thông tin và truyền thông Information and communication										
Năm 2007 - Year 2007	2364	748	879	589	114	11	11	5	4	3
Năm 2008 - Year 2008	3429	1052	1298	886	139	11	20	14	6	3
Năm 2009 - Year 2009	4538	1405	1998	901	177	11	18	16	8	4
J58. Hoạt động xuất bản Publishing activities										
Năm 2007 - Year 2007	447	97	176	138	25	3	6	2		
Năm 2008 - Year 2008	552	111	238	158	33	4	5	3		
Năm 2009 - Year 2009	610	135	276	148	40	3	6	2		
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities										
Năm 2007 - Year 2007	150	42	56	40	11	1				
Năm 2008 - Year 2008	207	52	70	68	16		1			
Năm 2009 - Year 2009	313	76	148	69	18	1	1			
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	38	8	6	13	8	1	1		1	
Năm 2008 - Year 2008	44	1	7	21	13		1		1	
Năm 2009 - Year 2009	60	6	9	21	21	1		1	1	
J61. Viễn thông <i>Telecommunication</i>										
Năm 2007 - Year 2007	478	288	118	53	8	2	1	2	3	3
Năm 2008 - Year 2008	733	453	158	81	18	2	4	9	5	3
Năm 2009 - Year 2009	897	511	217	117	25	2	3	12	6	4
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - Computer programming, consultancy and related activities										
Năm 2007 - Year 2007	1181	291	498	327	57	4	3	1		
Năm 2008 - Year 2008	1809	412	788	544	51	4	8	2		
Năm 2009 - Year 2009	2496	633	1271	516	64	3	8	1		
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities										
Năm 2007 - Year 2007	70	22	25	18	5					
Năm 2008 - Year 2008	84	23	37	14	8	1	1			
Năm 2009 - Year 2009	162	44	77	30	9	1			1	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	1895	564	706	497	74	13	13	9	14	5
Năm 2008 - Year 2008	2068	610	662	623	105	15	12	15	19	7
Năm 2009 - Year 2009	2129	602	692	653	104	14	16	15	25	8
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities										
Năm 2007 - Year 2007	1686	543	657	413	35	7	8	7	11	5
Năm 2008 - Year 2008	1829	594	634	506	48	8	7	11	14	7
Năm 2009 - Year 2009	1841	582	649	507	50	6	9	11	19	8
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding										
Năm 2007 - Year 2007	70	3	18	30	8	2	4	2	3	
Năm 2008 - Year 2008	83	3	10	41	12	4	4	4	5	
Năm 2009 - Year 2009	85	3	13	37	13	4	5	4	6	
K66. Hoạt động tài chính khác - Other financial activities										
Năm 2007 - Year 2007	139	18	31	54	31	4	1			
Năm 2008 - Year 2008	156	13	18	76	45	3	1			
Năm 2009 - Year 2009	203	17	30	109	41	4	2			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	2406	997	763	495	127	10	8	3	3	
Năm 2008 - Year 2008	3338	1285	1134	747	144	15	7	4	2	
Năm 2009 - Year 2009	4223	1551	1622	816	198	14	14	4	4	
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	2406	997	763	495	127	10	8	3	3	
Năm 2008 - Year 2008	3338	1285	1134	747	144	15	7	4	2	
Năm 2009 - Year 2009	4223	1551	1622	816	198	14	14	4	4	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	8802	2214	3392	2788	340	30	20	13	5	
Năm 2008 - Year 2008	13380	3291	5589	4010	420	31	20	13	6	
Năm 2009 - Year 2009	17193	4338	7783	4524	471	40	19	12	6	
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	736	330	227	154	20	2	2	1		
Năm 2008 - Year 2008	1113	524	356	205	23	1	3	1		
Năm 2009 - Year 2009	1599	658	697	210	24	6	2	2		
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	678	271	281	119	7					
Năm 2008 - Year 2008	1338	448	607	269	14					
Năm 2009 - Year 2009	1591	523	818	235	15					
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis										
Năm 2007 - Year 2007	3703	625	1298	1481	244	24	15	11	5	
Năm 2008 - Year 2008	5555	887	2226	2079	308	25	13	11	6	
Năm 2009 - Year 2009	7257	1279	2938	2638	347	26	15	8	6	
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - Scientific research and development										
Năm 2007 - Year 2007	47	16	9	20	1		1			
Năm 2008 - Year 2008	114	30	48	31	4		1			
Năm 2009 - Year 2009	116	34	53	26	2		1			
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - Advertising and market research										
Năm 2007 - Year 2007	2604	670	1143	737	48	3	2	1		
Năm 2008 - Year 2008	3799	1004	1700	1039	49	3	3	1		
Năm 2009 - Year 2009	4906	1381	2452	1002	63	6		2		
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S-n và tỉnh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<i>technical activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	1033	302	433	277	20	1				
Năm 2008 - Year 2008	1460	398	651	387	22	2				
Năm 2009 - Year 2009	1722	463	824	412	20	2	1			
<i>M75. Hoạt động thú y</i> <i>Veterinary activities</i>										
Năm 2007 - Year 2007	1		1							
Năm 2008 - Year 2008	1		1							
Năm 2009 - Year 2009	2		1	1						
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities										
Năm 2007 - Year 2007	3225	836	1281	775	216	47	40	19	11	
Năm 2008 - Year 2008	3838	946	1478	1027	274	45	40	15	13	
Năm 2009 - Year 2009	6172	1569	2931	1167	358	65	37	30	15	
<i>N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	538	176	202	141	18		1			
Năm 2008 - Year 2008	707	182	294	212	18	1				
Năm 2009 - Year 2009	1277	404	583	266	21	3				
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activitie										
Năm 2007 - Year 2007	326	122	121	51	19	5	3	3	2	
Năm 2008 - Year 2008	444	136	191	81	26	4	3	2	1	
Năm 2009 - Year 2009	510	182	200	83	28	7	3	4	3	
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities										
Năm 2007 - Year 2007	992	255	481	207	34	6	6	2	1	
Năm 2008 - Year 2008	914	280	352	227	40	8	5	1	1	
Năm 2009 - Year 2009	1194	432	425	279	47	6	1	3	1	
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - Security and investigation activities										
Năm 2007 - Year 2007	334	20	65	100	99	20	17	9	4	
Năm 2008 - Year 2008	439	34	78	141	138	19	17	5	7	
Năm 2009 - Year 2009	534	28	84	154	197	33	20	12	6	
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	384	68	136	114	33	15	11	3	4	
Năm 2008 - Year 2008	472	68	185	148	39	12	12	4	4	
Năm 2009 - Year 2009	615	108	261	164	47	15	10	6	4	
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác Office administrative and support activities; other business support service activities										
Năm 2007 - Year 2007	651	195	276	162	13	1	2	2		
Năm 2008 - Year 2008	862	246	378	218	13	1	3	3		
Năm 2009 - Year 2009	2042	415	1378	221	18	1	3	5	1	
P. Giáo dục và đào tạo Education										
Năm 2007 - Year 2007	980	271	394	254	47	7	5	2		
Năm 2008 - Year 2008	1370	352	523	425	58	5	3	4		
Năm 2009 - Year 2009	1788	540	725	437	67	8	5	6		
P85. Giáo dục và đào tạo Education										
Năm 2007 - Year 2007	980	271	394	254	47	7	5	2		
Năm 2008 - Year 2008	1370	352	523	425	58	5	3	4		
Năm 2009 - Year 2009	1788	540	725	437	67	8	5	6		
Q. Y Tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities										
Năm 2007 - Year 2007	357	52	99	151	49	2	3	1		
Năm 2008 - Year 2008	473	63	146	206	47	7	3	1		
Năm 2009 - Year 2009	664	100	183	293	73	9	5	1		

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Q86. Hoạt động y tế Human health activities										
Năm 2007 - Year 2007	338	46	94	144	48	2	3	1		
Năm 2008 - Year 2008	459	59	144	199	46	7	3	1		
Năm 2009 - Year 2009	641	94	175	286	71	9	5	1		
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities										
Năm 2007 - Year 2007	12	3	3	5	1					
Năm 2008 - Year 2008	12	3	2	6	1					
Năm 2009 - Year 2009	18	6	5	5	2					
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation										
Năm 2007 - Year 2007	7	3	2	2						
Năm 2008 - Year 2008	2	1		1						
Năm 2009 - Year 2009	5		3	2						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation										
Năm 2007 - Year 2007	490	105	162	137	59	5	12	6	4	
Năm 2008 - Year 2008	678	140	240	195	75	9	11	5	3	
Năm 2009 - Year 2009	820	220	300	189	80	8	11	10	2	
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	127	34	57	36						
Năm 2008 - Year 2008	206	40	91	73	1	1				
Năm 2009 - Year 2009	265	78	131	55	1					
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng Libraries, archives, museums and other cultural activities										
Năm 2007 - Year 2007	6	2	1			1	1		1	
Năm 2008 - Year 2008	12	2	4	2	1	1	1		1	
Năm 2009 - Year 2009	19	3	7	5	1		2		1	
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling and betting activities										
Năm 2007 - Year 2007	76	3	5	26	35	1	4	1	1	
Năm 2008 - Year 2008	74	3	4	22	39	2	3	1		
Năm 2009 - Year 2009	77	8	1	22	39	2	4	1		
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities										
Năm 2007 - Year 2007	281	66	99	75	24	3	7	5	2	
Năm 2008 - Year 2008	386	95	141	98	34	5	7	4	2	
Năm 2009 - Year 2009	459	131	161	107	39	6	5	9	1	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S-n và tỉnh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Năm 2007 - Year 2007	820	219	344	236	12	5	4			
Năm 2008 - Year 2008	1028	260	427	314	19	3	3	2		
Năm 2009 - Year 2009	1417	403	686	296	25	3	4			
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations										
Năm 2007 - Year 2007	12	6	4	2						
Năm 2008 - Year 2008	24	12	7	5						
Năm 2009 - Year 2009	27	15	5	7						
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods										
Năm 2007 - Year 2007	259	98	119	39	2	1				
Năm 2008 - Year 2008	324	115	142	63	3		1			
Năm 2009 - Year 2009	439	169	193	74	3					
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities										
Năm 2007 - Year 2007	549	115	221	195	10	4	4			
Năm 2008 - Year 2008	680	133	278	246	16	3	2	2		
Năm 2009 - Year 2009	951	219	488	215	22	3	4			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD Activities of households										

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 per.	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
A	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
as employers										
Năm 2007 - Year 2007	3	1	1	1						
Năm 2008 - Year 2008	12	3	5	3			1			
Năm 2009 - Year 2009	11	4	5	1			1			
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - Activities of households as employers										
Năm 2007 - Year 2007	3	1	1	1						
Năm 2008 - Year 2008	12	3	5	3			1			
Năm 2009 - Year 2009	11	4	5	1			1			

3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

Number of enterprises by size of capital resources

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+ 9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng số - Total									
Năm - Year 2007	155771	18646	23630	72342	17269	16353	5286	1355	890
Năm - Year 2008	205732	21957	27234	95873	26169	24728	6837	1740	1194
Năm - Year 2009	248842	18682	25428	107605	43754	40514	8971	2370	1518
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP									
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises									
Năm - Year 2007	3494	26	21	270	324	1085	992	438	338
Năm - Year 2008	3328	28	16	226	266	968	969	428	427
Năm - Year 2009	3364	22	11	197	237	994	969	475	459
+ DN Nhà nước Trung ương Central State Enterprise									
Năm - Year 2007	1719	8	4	69	112	435	572	272	247
Năm - Year 2008	1669	9	5	49	76	401	552	264	313
Năm - Year 2009	1805	7	4	58	78	438	572	302	346
+ DN Nhà nước Địa phương Local State Enterprise									
Năm - Year 2007	1775	18	17	201	212	650	420	166	91
Năm - Year 2008	1659	19	11	177	190	567	417	164	114
Năm - Year 2009	1559	15	7	139	159	556	397	173	113

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises									
Năm - Year 2007	147316	18489	23495	71404	16386	13536	3146	566	294
Năm - Year 2008	196778	21802	27098	94935	25257	21811	4585	866	424
Năm - Year 2009	238932	18461	25249	106542	42808	37373	6504	1359	636
+ DN Tập thể - Collective									
Năm - Year 2007	6689	2859	1122	1462	551	648	42	3	2
Năm - Year 2008	13532	5575	2326	4030	693	832	66	6	4
Năm - Year 2009	12249	3942	2265	4122	768	1031	106	13	2
+ DN Tư nhân - Private									
Năm - Year 2007	40468	7809	9901	18793	2429	1363	152	15	6
Năm - Year 2008	46530	7790	10576	22478	3435	2034	192	18	7
Năm - Year 2009	47839	6095	8177	23599	5589	3990	338	41	10
+ Công ty Hợp danh Công ty Hợp danh Collective name									
Năm - Year 2007	53	16	15	18	3	1			
Năm - Year 2008	67	7	17	35	3	4	1		
Năm - Year 2009	69	13	14	33	2	4	3		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.									
Năm - Year 2007	77647	6454	10346	40892	10141	7958	1575	210	71
Năm - Year 2008	103091	6970	11549	53238	15710	13021	2195	317	91

Năm - Year 2009	134407	7109	12248	61833	26810	22353	3309	571	174

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>									
Năm - Year 2007	1597	15	20	151	169	635	408	124	75
Năm - Year 2008	1812	22	19	131	171	682	501	171	115
Năm - Year 2009	1740	14	22	89	138	607	534	205	131
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>									
Năm - Year 2007	20862	1336	2091	10088	3093	2931	969	214	140
Năm - Year 2008	31746	1438	2611	15023	5245	5238	1630	354	207
Năm - Year 2009	42628	1288	2523	16866	9501	9388	2214	529	319
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>									
Năm - Year 2007	4961	131	114	668	559	1732	1148	351	258
Năm - Year 2008	5626	127	120	712	646	1949	1283	446	343
Năm - Year 2009	6546	199	168	866	709	2147	1498	536	423
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>									
Năm - Year 2007	4018	110	100	553	467	1445	921	263	159
Năm - Year 2008	4612	104	100	588	540	1662	1053	336	229

Năm - Year 2009	5412	171	146	714	582	1823	1274	414	288

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture									
Năm - Year 2007	943	21	14	115	92	287	227	88	99
Năm - Year 2008	1014	23	20	124	106	287	230	110	114
Năm - Year 2009	1134	28	22	152	127	324	224	122	135
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Hunting and Forestry									
Năm - Year 2007	2443	404	382	945	216	301	126	49	20
Năm - Year 2008	8517	2878	1642	3112	321	344	135	54	31
Năm - Year 2009	8749	2786	1656	3228	411	423	148	62	35
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Agriculture, hunting and related service activities									
Năm - Year 2007	812	113	88	209	87	151	99	45	20
Năm - Year 2008	6784	2552	1366	2338	186	167	98	48	29
Năm - Year 2009	6970	2520	1390	2425	234	206	107	55	33
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Forestry, logging and related service activities									
Năm - Year 2007	336	46	37	76	58	102	14	3	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm - Year 2008	411	55	44	110	63	115	18	5	1
Năm - Year 2009	457	51	45	142	58	132	23	5	1
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture									
Năm - Year 2007	1295	245	257	660	71	48	13	1	
Năm - Year 2008	1322	271	232	664	72	62	19	1	1
Năm - Year 2009	1322	215	221	661	119	85	18	2	1
B. Khai khoáng Mining and quarrying									
Năm - Year 2007	1687	258	270	708	170	192	49	21	19
Năm - Year 2008	2257	230	409	992	216	289	72	17	32
Năm - Year 2009	2521	195	262	1049	332	530	97	20	36
B05. Khai thác than non và than cứng - Mining of coal and lignite									
Năm 2007 - Year 2007	72	9	7	12	10	6	5	9	14
Năm 2008 - Year 2008	163	13	48	59	6	9	2	3	23
Năm 2009 - Year 2009	149	2	6	56	19	37	1	4	24
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Extraction of crude petroleum and natural gas									
Năm 2007 - Year 2007	8	1				1	1	1	4
Năm 2008 - Year 2008	8				1		1	1	5
Năm 2009 - Year 2009	8				1	2	1		4
B07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores									
Năm 2007 - Year 2007	146	14	11	41	22	43	12	3	

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	186	6	19	52	30	55	17	4	3
Năm 2009 - Year 2009	195	5	7	50	20	78	25	5	5
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>									
Năm 2007 - Year 2007	1447	233	251	648	137	139	30	8	1
Năm 2008 - Year 2008	1878	209	339	870	176	224	51	8	1
Năm 2009 - Year 2009	2133	181	242	932	287	410	69	10	2
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>									
Năm 2007 - Year 2007	14	1	1	7	1	3	1		
Năm 2008 - Year 2008	22	2	3	11	3	1	1	1	
Năm 2009 - Year 2009	36	7	7	11	5	3	1	1	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing									
Năm 2007 - Year 2007	30235	3326	4252	11650	3014	4864	2202	589	338
Năm 2008 - Year 2008	37647	3186	4576	16571	4060	5546	2499	764	445
Năm 2009 - Year 2009	44015	2815	4316	18944	5924	7561	3015	882	558
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - Manufacture of food products									
Năm 2007 - Year 2007	4148	512	558	1598	396	620	329	84	51
Năm 2008 - Year 2008	4835	455	584	2088	462	695	347	131	73
Năm 2009 - Year 2009	5117	391	556	1795	616	1082	440	144	93
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>									
Năm 2007 - Year 2007	1185	296	327	376	52	71	37	13	13

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	1503	305	300	630	118	86	34	15	15
Năm 2009 - Year 2009	1709	247	323	824	127	109	43	18	18
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - Manufacture of tobacco products									
Năm 2007 - Year 2007	25				3	5	10	2	5
Năm 2008 - Year 2008	26			1	2	4	12	1	6
Năm 2009 - Year 2009	27			1	3	4	9	4	6
C13. Dệt Manufacture of textiles									
Năm 2007 - Year 2007	1210	98	111	429	150	249	113	39	21
Năm 2008 - Year 2008	1424	100	113	533	192	294	120	50	22
Năm 2009 - Year 2009	1827	95	118	752	280	361	148	52	21
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel									
Năm 2007 - Year 2007	2497	235	313	993	252	485	186	28	5
Năm 2008 - Year 2008	3320	325	447	1541	265	495	195	44	8
Năm 2009 - Year 2009	3630	186	340	1789	449	595	220	40	11
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products									
Năm 2007 - Year 2007	666	50	60	189	75	162	89	25	16

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	826	72	82	277	85	163	99	26	22
Năm 2009 - Year 2009	942	82	96	343	92	183	97	28	21
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa - Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)									
Năm 2007 - Year 2007	2378	434	433	991	244	218	49	7	2
Năm 2008 - Year 2008	3120	461	506	1540	281	261	63	8	
Năm 2009 - Year 2009	3563	388	626	1571	442	448	77	10	1
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - Manufacture of paper and paper products									
Năm 2007 - Year 2007	1211	59	130	463	174	283	76	17	9
Năm 2008 - Year 2008	1506	49	72	667	245	347	98	17	11
Năm 2009 - Year 2009	1664	37	117	456	368	520	130	22	14
C18. In, sao chép bản ghi các loại - Printing and reproduction of recorded media									
Năm 2007 - Year 2007	1798	327	537	685	99	111	29	7	3
Năm 2008 - Year 2008	2200	273	441	1208	109	123	36	7	3
Năm 2009 - Year 2009	2910	203	371	1884	244	155	42	8	3
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - Manufacture of coke and refined petroleum products									
Năm 2007 - Year 2007	29	2	6	8	4	1	6	1	1

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	43	4	9	17	3	2	6	1	1
Năm 2009 - Year 2009	46	1	5	16	6	5	9		4
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products									
Năm 2007 - Year 2007	1159	90	146	417	120	218	120	31	17
Năm 2008 - Year 2008	1420	85	116	536	218	263	146	35	21
Năm 2009 - Year 2009	1658	88	87	573	332	345	158	48	27
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products									
Năm 2007 - Year 2007	226	10	22	71	19	39	44	17	4
Năm 2008 - Year 2008	265	8	15	80	42	45	49	20	6
Năm 2009 - Year 2009	276	8	22	80	30	53	53	22	8
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products									
Năm 2007 - Year 2007	1997	91	156	824	243	443	195	36	9
Năm 2008 - Year 2008	2336	68	118	982	408	461	232	46	21
Năm 2009 - Year 2009	2728	48	100	898	648	651	298	62	23
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products									
Năm 2007 - Year 2007	2098	238	222	743	241	424	158	39	33

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	2550	215	282	944	303	512	197	56	41
Năm 2009 - Year 2009	2879	198	233	1038	388	663	231	67	61
C24. Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals									
Năm 2007 - Year 2007	594	11	34	226	107	115	56	22	23
Năm 2008 - Year 2008	728	9	30	240	151	166	69	32	31
Năm 2009 - Year 2009	826	23	18	194	153	237	121	36	44
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)									
Năm 2007 - Year 2007	3754	391	549	1744	349	470	176	59	16
Năm 2008 - Year 2008	4906	352	705	2464	486	572	235	68	24
Năm 2009 - Year 2009	6029	377	596	3208	713	748	275	76	36
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học Manufacture of computer, electronic and optical products									
Năm 2007 - Year 2007	374	17	47	132	28	49	57	24	20
Năm 2008 - Year 2008	486	17	39	205	42	73	58	29	23
Năm 2009 - Year 2009	656	24	68	269	63	98	71	33	30
C27. Sản xuất thiết bị điện Manufacture of electrical equipment									
Năm 2007 - Year 2007	620	45	56	178	62	151	71	27	30

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	749	15	44	275	113	147	89	34	32
Năm 2009 - Year 2009	875	15	13	300	122	235	114	36	40
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu - Manufacture of machinery and equipment n.e.c									
Năm 2007 - Year 2007	685	48	74	315	75	104	51	13	5
Năm 2008 - Year 2008	803	41	88	382	94	119	62	10	7
Năm 2009 - Year 2009	940	34	59	440	150	158	70	22	7
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers									
Năm 2007 - Year 2007	268	10	14	82	20	52	57	18	15
Năm 2008 - Year 2008	313	10	11	88	29	80	49	25	21
Năm 2009 - Year 2009	320	11	6	86	34	69	61	32	21
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - Manufacture of other transport equipment									
Năm 2007 - Year 2007	553	39	45	138	46	125	99	34	27
Năm 2008 - Year 2008	628	43	37	163	66	149	84	47	39
Năm 2009 - Year 2009	702	39	42	178	104	144	98	52	45
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - Manufacture of furniture									
Năm 2007 - Year 2007	1810	182	265	694	161	332	130	34	12

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	2401	139	298	1196	225	332	155	40	16
Năm 2009 - Year 2009	2519	183	238	1000	394	482	161	44	17
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - Other manufacturing									
Năm 2007 - Year 2007	613	73	71	220	68	120	53	8	
Năm 2008 - Year 2008	781	81	129	290	81	131	50	19	
Năm 2009 - Year 2009	1460	57	129	881	120	174	73	21	5
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment									
Năm 2007 - Year 2007	337	68	76	134	26	17	11	4	1
Năm 2008 - Year 2008	478	59	110	224	40	26	14	3	2
Năm 2009 - Year 2009	712	80	153	368	46	42	16	5	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply									
Năm 2007 - Year 2007	3215	1906	665	553	42	27	13	1	8
Năm 2008 - Year 2008	3467	2054	510	769	57	30	19	5	23
Năm 2009 - Year 2009	2143	632	496	846	73	56	21	8	11
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply									
Năm 2007 - Year 2007	3215	1906	665	553	42	27	13	1	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2008 - Year 2008	3467	2054	510	769	57	30	19	5	23
Năm 2009 - Year 2009	2143	632	496	846	73	56	21	8	11
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities									
Năm 2007 - Year 2007	560	151	99	111	37	79	57	18	8
Năm 2008 - Year 2008	715	201	82	152	47	111	89	24	9
Năm 2009 - Year 2009	882	169	108	293	68	132	75	25	12
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply									
Năm 2007 - Year 2007	238	57	46	34	8	24	45	16	8
Năm 2008 - Year 2008	281	68	41	44	9	26	63	21	9
Năm 2009 - Year 2009	299	66	36	81	8	32	45	20	11
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities									
Năm 2007 - Year 2007	36	18	8	4	2	1	3		
Năm 2008 - Year 2008	66	14	6	7	4	22	13		
Năm 2009 - Year 2009	115	9	19	61	11	12	1	2	
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế và thu hồi vật liệu Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2007 - Year 2007	270	69	39	70	27	54	9	2	
Năm 2008 - Year 2008	344	117	32	85	33	62	12	3	
Năm 2009 - Year 2009	437	93	51	146	48	77	18	3	1
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>									
Năm 2007 - Year 2007	16	7	6	3					
Năm 2008 - Year 2008	24	2	3	16	1	1	1		
Năm 2009 - Year 2009	31	1	2	5	1	11	11		
F. Xây dựng - Construction									
Năm 2007 - Year 2007	20997	857	1865	10349	3674	3161	768	221	102
Năm 2008 - Year 2008	28246	972	1697	13078	5854	5374	877	254	140
Năm 2009 - Year 2009	35554	642	1658	14688	8817	7819	1330	431	169
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>									
Năm 2007 - Year 2007	9336	366	849	4331	1942	1391	279	118	60
Năm 2008 - Year 2008	12869	402	695	5752	2868	2657	300	118	77
Năm 2009 - Year 2009	15581	266	783	6709	3319	3847	449	137	71
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>									
Năm 2007 - Year 2007	8268	297	661	4160	1272	1401	362	80	35
Năm 2008 - Year 2008	10909	374	594	5041	2260	2029	447	108	56
Năm 2009 - Year 2009	14027	201	514	5106	4315	3009	658	150	74
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - Specialized construction activities									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2007 - Year 2007	3393	194	355	1858	460	369	127	23	7
Năm 2008 - Year 2008	4468	196	408	2285	726	688	130	28	7
Năm 2009 - Year 2009	5946	175	361	2873	1183	963	223	144	24
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles									
Năm 2007 - Year 2007	60892	5051	10174	32816	7260	4343	934	209	105
Năm 2008 - Year 2008	80446	5118	11125	42802	11927	8018	1115	210	131
Năm 2009 - Year 2009	97051	3644	8897	43743	21340	17066	1846	337	178
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles									
Năm 2007 - Year 2007	4814	276	623	2532	782	496	89	13	3
Năm 2008 - Year 2008	6276	365	657	3067	1046	957	162	16	6
Năm 2009 - Year 2009	7174	319	516	2983	1384	1748	198	18	8
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles									
Năm 2007 - Year 2007	32121	1419	2895	17902	5586	3319	727	181	92
Năm 2008 - Year 2008	44533	1425	2782	23795	9081	6315	844	172	119
Năm 2009 - Year 2009	55217	1147	2349	22137	15561	12250	1338	279	156
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2007 - Year 2007	23957	3356	6656	12382	892	528	118	15	10
Năm 2008 - Year 2008	29637	3328	7686	15940	1800	746	109	22	6
Năm 2009 - Year 2009	34660	2178	6032	18623	4395	3068	310	40	14
H. Vận tải kho bãi Transportation and storage									
Năm 2007 - Year 2007	8327	778	1078	4530	754	879	217	50	41
Năm 2008 - Year 2008	7740	830	962	3569	932	1053	280	66	48
Năm 2009 - Year 2009	10074	900	1172	4680	1389	1397	385	88	63
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline									
Năm 2007 - Year 2007	5193	334	712	3175	462	433	64	8	5
Năm 2008 - Year 2008	4916	317	617	2712	614	541	92	14	9
Năm 2009 - Year 2009	6467	344	731	3480	964	794	123	19	12
H50. Vận tải đường thủy Water transport									
Năm 2007 - Year 2007	861	42	61	259	145	260	64	13	17
Năm 2008 - Year 2008	872	34	47	246	139	277	91	19	19
Năm 2009 - Year 2009	953	28	44	251	157	304	124	22	23
H51. Vận tải hàng không Air transport									
Năm 2007 - Year 2007	9		1	2			1		5
Năm 2008 - Year 2008	6				1		1		4
Năm 2009 - Year 2009	9			1		1	2		5
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2007 - Year 2007	2129	364	260	1051	143	182	87	28	14
Năm 2008 - Year 2008	1843	441	271	590	176	227	90	32	16
Năm 2009 - Year 2009	2499	492	364	902	260	289	124	45	23
H53. Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities									
Năm 2007 - Year 2007	135	38	44	43	4	4	1	1	
Năm 2008 - Year 2008	103	38	27	21	2	8	6	1	
Năm 2009 - Year 2009	146	36	33	46	8	9	12	2	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities									
Năm 2007 - Year 2007	6073	1451	1313	2443	356	366	96	20	28
Năm 2008 - Year 2008	7083	1517	1433	2980	505	459	128	29	32
Năm 2009 - Year 2009	8898	1379	1509	3775	1244	786	142	31	32
I55. Dịch vụ lưu trú Accommodation									
Năm 2007 - Year 2007	3597	815	662	1481	245	270	79	19	26
Năm 2008 - Year 2008	4007	802	693	1677	336	337	108	25	29
Năm 2009 - Year 2009	4767	936	867	1927	457	413	113	26	28
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities									
Năm 2007 - Year 2007	2476	636	651	962	111	96	17	1	2
Năm 2008 - Year 2008	3076	715	740	1303	169	122	20	4	3
Năm 2009 - Year 2009	4131	443	642	1848	787	373	29	5	4
J. Thông tin và truyền thông Information and communication									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Sơ đồ và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2007 - Year 2007	2364	616	426	1065	107	106	27	7	10
Năm 2008 - Year 2008	3429	769	718	1591	153	122	42	10	24
Năm 2009 - Year 2009	4538	1082	1138	1556	360	287	67	18	30
J58. Hoạt động xuất bản Publishing activities									
Năm 2007 - Year 2007	447	97	87	212	15	23	9	3	1
Năm 2008 - Year 2008	552	49	139	294	31	21	14	2	2
Năm 2009 - Year 2009	610	51	145	294	55	46	13	4	2
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities									
Năm 2007 - Year 2007	150	30	49	51	8	9	3		
Năm 2008 - Year 2008	207	11	35	128	15	13	5		
Năm 2009 - Year 2009	313	38	65	111	55	33	9	1	1
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities									
Năm 2007 - Year 2007	38	3	1	8	11	13	1	1	
Năm 2008 - Year 2008	44	1	1	9	14	16	2	1	
Năm 2009 - Year 2009	60	2	6	17	8	22		4	1
J61. Viễn thông Telecommunication									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
Năm 2007 - Year 2007	478	258	58	126	18	7	1	1	9
Năm 2008 - Year 2008	733	396	93	193	10	10	6	4	21
Năm 2009 - Year 2009	897	455	45	101	139	110	19	4	24
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - Computer programming, consultancy and related activities									
Năm 2007 - Year 2007	1181	209	218	640	51	48	13	2	
Năm 2008 - Year 2008	1809	290	433	936	78	57	11	3	1
Năm 2009 - Year 2009	2496	440	862	1012	93	64	19	5	1
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities									
Năm 2007 - Year 2007	70	19	13	28	4	6			
Năm 2008 - Year 2008	84	22	17	31	5	5	4		
Năm 2009 - Year 2009	162	96	15	21	10	12	7		1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities									
Năm 2007 - Year 2007	1895	489	130	212	354	497	63	31	119
Năm 2008 - Year 2008	2068	525	153	207	291	616	87	42	147
Năm 2009 - Year 2009	2129	469	132	202	249	730	107	65	175
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Financial service activities									
Năm 2007 - Year 2007	1686	466	110	182	340	462	35	7	84
Năm 2008 - Year 2008	1829	495	132	181	283	577	46	11	104
Năm 2009 - Year 2009	1841	435	110	159	241	698	60	20	118
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>									
Năm 2007 - Year 2007	70	10	11	11	5	7	7	8	11
Năm 2008 - Year 2008	83	15	14	12	2	5	5	11	19
Năm 2009 - Year 2009	85	17	14	16		2	3	10	23
K66. Hoạt động tài chính khác - Other financial activities									
Năm 2007 - Year 2007	139	13	9	19	9	28	21	16	24
Năm 2008 - Year 2008	156	15	7	14	6	34	36	20	24
Năm 2009 - Year 2009	203	17	8	27	8	30	44	35	34
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>									
Năm 2007 - Year 2007	2406	94	75	383	325	830	539	90	70
Năm 2008 - Year 2008	3338	116	97	298	410	1421	738	165	93
Năm 2009 - Year 2009	4223	115	108	650	451	1267	1246	250	136
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Real estate activities									
Năm 2007 - Year 2007	2406	94	75	383	325	830	539	90	70
Năm 2008 - Year 2008	3338	116	97	298	410	1421	738	165	93
Năm 2009 - Year 2009	4223	115	108	650	451	1267	1246	250	136
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities									
Năm 2007 - Year 2007	8802	1555	1651	4545	586	368	78	14	5
Năm 2008 - Year 2008	13380	1608	2286	7068	1023	813	534	36	12
Năm 2009 - Year 2009	17193	1802	2235	8971	2378	1642	128	27	10
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities									
Năm 2007 - Year 2007	736	343	206	156	10	18	3		
Năm 2008 - Year 2008	1113	334	343	387	27	19	3		
Năm 2009 - Year 2009	1599	584	395	572	17	22	9		
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn Activities of head office; management consultancy activities									
Năm 2007 - Year 2007	678	75	58	455	57	25	7	1	
Năm 2008 - Year 2008	1338	44	27	127	244	416	458	18	4
Năm 2009 - Year 2009	1591	105	37	445	389	587	22	2	4
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities;									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
<i>Technical testing and analysis</i>									
Năm 2007 - Year 2007	3703	488	539	2026	407	189	40	11	3
Năm 2008 - Year 2008	5555	566	875	3396	405	244	45	16	8
Năm 2009 - Year 2009	7257	457	694	3581	1549	880	73	18	5
<i>M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - Scientific research and development</i>									
Năm 2007 - Year 2007	47	10	5	21	5	5		1	
Năm 2008 - Year 2008	114	56	34	17	3	3		1	
Năm 2009 - Year 2009	116	6	23	78	6	2		1	
<i>M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - Advertising and market research</i>									
Năm 2007 - Year 2007	2604	468	608	1376	79	55	17	1	
Năm 2008 - Year 2008	3799	410	659	2296	309	105	19	1	
Năm 2009 - Year 2009	4906	504	760	3193	307	117	18	6	1
<i>M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities</i>									
Năm 2007 - Year 2007	1033	171	235	510	28	76	11		2
Năm 2008 - Year 2008	1460	198	348	845	34	26	9		
Năm 2009 - Year 2009	1722	145	326	1101	110	34	6		
<i>M75. Hoạt động thú y</i>									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
<i>Veterinary activities</i>									
Năm 2007 - Year 2007	1			1					
Năm 2008 - Year 2008	1				1				
Năm 2009 - Year 2009	2	1		1					
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities									
Năm 2007 - Year 2007	3225	839	685	1240	220	165	58	15	3
Năm 2008 - Year 2008	3838	1048	806	1274	208	337	119	37	9
Năm 2009 - Year 2009	6172	1103	986	2773	364	536	263	102	45
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets</i>									
Năm 2007 - Year 2007	538	49	45	311	81	43	7	1	1
Năm 2008 - Year 2008	707	77	57	232	53	194	73	17	4
Năm 2009 - Year 2009	1277	54	88	376	111	314	214	83	37
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
<i>Employment activities</i>									
Năm 2007 - Year 2007	326	107	73	92	28	16	5	5	
Năm 2008 - Year 2008	444	155	111	116	29	22	6	5	
Năm 2009 - Year 2009	510	161	82	106	71	77	6	7	
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities									
Năm 2007 - Year 2007	992	306	299	268	39	57	20	3	
Năm 2008 - Year 2008	914	296	201	292	44	55	18	7	1
Năm 2009 - Year 2009	1194	343	253	432	69	67	24	6	
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - Security and investigation activities									
Năm 2007 - Year 2007	334	113	68	119	14	10	10		
Năm 2008 - Year 2008	439	150	101	161	14	9	4		
Năm 2009 - Year 2009	534	110	95	283	30	11	5		
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan Services to buildings and landscape activities									
Năm 2007 - Year 2007	384	95	72	159	17	24	9	6	2
Năm 2008 - Year 2008	472	180	116	124	10	25	9	6	2
Năm 2009 - Year 2009	615	163	151	225	21	37	10	4	4
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác Office administrative and									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
support activities; other business support service activities									
Năm 2007 - Year 2007	651	169	128	291	41	15	7		
Năm 2008 - Year 2008	862	190	220	349	58	32	9	2	2
Năm 2009 - Year 2009	2042	272	317	1351	62	30	4	2	4
P. Giáo dục và đào tạo Education									
Năm 2007 - Year 2007	980	314	246	320	44	43	11	1	1
Năm 2008 - Year 2008	1370	258	327	659	59	53	11	2	1
Năm 2009 - Year 2009	1788	270	285	938	175	94	21	4	1
P85. Giáo dục và đào tạo Education									
Năm 2007 - Year 2007	980	314	246	320	44	43	11	1	1
Năm 2008 - Year 2008	1370	258	327	659	59	53	11	2	1
Năm 2009 - Year 2009	1788	270	285	938	175	94	21	4	1
Q. Y Tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities									
Năm 2007 - Year 2007	357	48	52	152	39	51	14		1
Năm 2008 - Year 2008	473	49	80	235	36	55	15	2	1
Năm 2009 - Year 2009	664	61	78	362	63	61	35	2	2
Q86. Hoạt động y tế Human health activities									
Năm 2007 - Year 2007	338	44	48	147	37	47	14		1
Năm 2008 - Year 2008	459	49	78	226	34	54	15	2	1
Năm 2009 - Year 2009	641	59	77	349	62	58	32	2	2

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities									
Năm 2007 - Year 2007	12	1	2	5		4			
Năm 2008 - Year 2008	12		2	8	1	1			
Năm 2009 - Year 2009	18	2	1	9	1	2	3		
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation									
Năm 2007 - Year 2007	7	3	2		2				
Năm 2008 - Year 2008	2			1	1				
Năm 2009 - Year 2009	5			4		1			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation									
Năm 2007 - Year 2007	490	94	73	137	57	68	31	18	12
Năm 2008 - Year 2008	678	125	83	246	43	69	73	23	16
Năm 2009 - Year 2009	820	128	77	351	75	108	39	17	25
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities									
Năm 2007 - Year 2007	127	33	26	29	24	14	1		
Năm 2008 - Year 2008	206	25	26	93	8	11	38	4	1
Năm 2009 - Year 2009	265	32	28	167	26	12			
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - Libraries,									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
archives, museums and other cultural activities									
Năm 2007 - Year 2007	6	1		2		2			1
Năm 2008 - Year 2008	12	3		1		6	1		1
Năm 2009 - Year 2009	19			9	5	4			1
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling and betting activities									
Năm 2007 - Year 2007	76	3		8	13	16	16	14	6
Năm 2008 - Year 2008	74	2	1	8	11	16	16	11	9
Năm 2009 - Year 2009	77	6	2	5	7	21	16	7	13
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities									
Năm 2007 - Year 2007	281	57	47	98	20	36	14	4	5
Năm 2008 - Year 2008	386	95	56	144	24	36	18	8	5
Năm 2009 - Year 2009	459	90	47	170	37	71	23	10	11
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities									
Năm 2007 - Year 2007	820	414	193	182	14	13	3	1	
Năm 2008 - Year 2008	1028	470	246	264	26	18	4		
Năm 2009 - Year 2009	1417	488	313	551	39	19	6	1	
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S - n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+... +9	2	3	4	5	6	7	8	9
<i>Activities of other membership organizations</i>									
Năm 2007 - Year 2007	12	6	3	3					
Năm 2008 - Year 2008	24	15	5	4					
Năm 2009 - Year 2009	27	17	8	2					
<i>S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods</i>									
Năm 2007 - Year 2007	259	128	75	51	1	4			
Năm 2008 - Year 2008	324	182	83	52	3	4			
Năm 2009 - Year 2009	439	183	120	123	11	2			
<i>S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities</i>									
Năm 2007 - Year 2007	549	280	115	128	13	9	3	1	
Năm 2008 - Year 2008	680	273	158	208	23	14	4		
Năm 2009 - Year 2009	951	288	185	426	28	17	6	1	
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD Activities of households as employers									
Năm 2007 - Year 2007	3	1	1	1					
Năm 2008 - Year 2008	12	3	2	6	1				
Năm 2009 - Year 2009	11	2	2	5	2				
<i>T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các</i>									

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
hộ GD - Activities of households as employers									
Năm 2007 - Year 2007	3	1	1	1					
Năm 2008 - Year 2008	12	3	2	6	1				
Năm 2009 - Year 2009	11	2	2	5	2				

4. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tæng sè - Total					
Năm - Year 2007	155771	95322	50776	4068	5605
Năm - Year 2008	205732	127181	68072	4505	5974
Năm - Year 2009	248842	162785	74658	5010	6389
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP					

1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises					
Năm - Year 2007	3494	65	1288	571	1570
Năm - Year 2008	3328	69	1184	569	1506
Năm - Year 2009	3364	69	1260	570	1465
+ DN Nhà nước Trung ương - Central State Enterprise					
Năm - Year 2007	1719	22	463	260	974
Năm - Year 2008	1669	20	424	269	956
Năm - Year 2009	1805	24	528	289	964
+ DN Nhà nước Địa phương - Local State Enterprise					
Năm - Year 2007	1775	43	825	311	596
Năm - Year 2008	1659	49	760	300	550
Năm - Year 2009	1559	45	732	281	501
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises					
Năm - Year 2007	147316	94654	46861	3007	2794
Năm - Year 2008	196778	126396	63862	3374	3146
Năm - Year 2009	238932	161661	69918	3857	3496

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
+ DN Tập thể - Collective					
Năm - Year 2007	6689	4060	2345	132	152
Năm - Year 2008	13532	7033	6196	144	159
Năm - Year 2009	12249	6089	5873	123	164
+ DN Tư nhân - Private					
Năm - Year 2007	40468	30392	9714	231	131
Năm - Year 2008	46530	35074	11048	269	139
Năm - Year 2009	47839	36400	11055	257	127

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
+ Công ty Hợp danh - Collective name					
Năm - Year 2007	53	37	15	1	
Năm - Year 2008	67	47	17	3	
Năm - Year 2009	69	50	17	2	
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân Private Limited Co.					
Năm - Year 2007	77647	48768	26061	1623	1195
Năm - Year 2008	103091	66222	33888	1706	1275
Năm - Year 2009	134407	93322	37695	1967	1423
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State					
Năm - Year 2007	1597	73	743	254	527
Năm - Year 2008	1812	70	845	297	600
Năm - Year 2009	1740	80	819	263	578
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State					
Năm - Year 2007	20862	11324	7983	766	789
Năm - Year 2008	31746	17950	11868	955	973
Năm - Year 2009	42628	25720	14459	1245	1204
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment					
Năm - Year 2007	4961	603	2627	490	1241
Năm - Year 2008	5626	716	3026	562	1322
Năm - Year 2009	6546	1055	3480	583	1428
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital					
Năm - Year 2007	4018	493	2166	367	992
Năm - Year 2008	4612	569	2549	431	1063

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2009	5412	850	2945	443	1174
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture					
Năm - Year 2007	943	110	461	123	249
Năm - Year 2008	1014	147	477	131	259
Năm - Year 2009	1134	205	535	140	254
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Hunting and Forestry					
Năm - Year 2007	2443	820	1442	53	128
Năm - Year 2008	8517	3353	4960	60	144
Năm - Year 2009	8749	3615	4948	47	139
Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Agriculture, hunting and related service activities					
Năm - Year 2007	812	297	361	37	117
Năm - Year 2008	6784	2920	3700	38	126
Năm - Year 2009	6970	3139	3676	31	124
Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Forestry, logging and related service activities					
Năm - Year 2007	336	108	211	10	7
Năm - Year 2008	411	124	267	11	9
Năm - Year 2009	457	173	271	7	6
Khai thác, nuôi trồng thủy sản Fishing and aquaculture					
Năm - Year 2007	1295	415	870	6	4
Năm - Year 2008	1322	309	993	11	9

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2009	1322	303	1001	9	9
Khai khoáng - Mining and quarrying					
Năm - Year 2007	1687	562	1028	35	62
Năm - Year 2008	2257	958	1199	37	63
Năm - Year 2009	2521	1095	1321	44	61
Khai thác than non và than cứng Mining of coal and lignite					
Năm - Year 2007	72	18	25	1	28
Năm - Year 2008	163	104	29	2	28
Năm - Year 2009	149	92	28	1	28
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên Extraction of crude petroleum and natural gas					
Năm - Year 2007	8	2	4		2
Năm - Year 2008	8	1	4	1	2
Năm - Year 2009	8	2	3	2	1
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores					
Năm - Year 2007	146	35	92	8	11
Năm - Year 2008	186	57	114	6	9
Năm - Year 2009	195	69	109	8	9
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying					
Năm - Year 2007	1447	503	897	26	21
Năm - Year 2008	1878	791	1036	28	23
Năm - Year 2009	2133	917	1162	33	21
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities					
Năm - Year 2007	14	4	10		
Năm - Year 2008	22	5	16		1

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2009	36	15	19		2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing					
Năm - Year 2007	30235	10981	15710	1061	2483
Năm - Year 2008	37647	14956	19064	1109	2518
Năm - Year 2009	44015	19988	20250	1153	2624
Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products					
Năm - Year 2007	4148	1638	2062	125	323
Năm - Year 2008	4835	2086	2273	127	349
Năm - Year 2009	5117	2234	2396	120	367
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages					
Năm - Year 2007	1185	837	311	14	23
Năm - Year 2008	1503	1058	407	14	24
Năm - Year 2009	1709	1315	359	10	25
Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products					
Năm - Year 2007	25		10	5	10
Năm - Year 2008	26	1	12	4	9
Năm - Year 2009	27	4	9	5	9
Dệt - Manufacture of textiles					
Năm - Year 2007	1210	340	691	59	120
Năm - Year 2008	1424	398	841	62	123
Năm - Year 2009	1827	706	923	70	128
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel					
Năm - Year 2007	2497	689	1089	140	579

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2008	3320	1034	1566	134	586
Năm - Year 2009	3630	1433	1461	149	587
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products					
Năm - Year 2007	666	125	271	41	229
Năm - Year 2008	826	183	375	39	229
Năm - Year 2009	942	192	481	46	223
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)					
Năm - Year 2007	2378	906	1357	50	65
Năm - Year 2008	3120	1377	1636	49	58
Năm - Year 2009	3563	1766	1699	45	53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products					
Năm - Year 2007	1211	337	787	44	43
Năm - Year 2008	1506	476	945	44	41
Năm - Year 2009	1664	494	1081	42	47
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media					
Năm - Year 2007	1798	1144	610	28	16
Năm - Year 2008	2200	1378	782	22	18
Năm - Year 2009	2910	2042	831	20	17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke and refined petroleum products					

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2007	29	11	17	1	
Năm - Year 2008	43	23	19	1	
Năm - Year 2009	46	22	20	2	2
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products					
Năm - Year 2007	1159	437	657	17	48
Năm - Year 2008	1420	575	778	21	46
Năm - Year 2009	1658	790	791	22	55
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products					
Năm - Year 2007	226	60	119	13	34
Năm - Year 2008	265	83	128	17	37
Năm - Year 2009	276	81	138	21	36
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products					
Năm - Year 2007	1997	655	1176	71	95
Năm - Year 2008	2336	805	1338	90	103
Năm - Year 2009	2728	1075	1440	95	118
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products					
Năm - Year 2007	2098	377	1415	113	193
Năm - Year 2008	2550	564	1671	119	196
Năm - Year 2009	2879	684	1850	140	205
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals					
Năm - Year 2007	594	109	427	22	36

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2008	728	159	502	27	40
Năm - Year 2009	826	228	525	22	51
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)					
Năm - Year 2007	3754	1653	1932	77	92
Năm - Year 2008	4906	2405	2329	86	86
Năm - Year 2009	6029	3117	2726	89	97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - Manufacture of computer, electronic and optical products					
Năm - Year 2007	374	138	162	18	56
Năm - Year 2008	486	191	214	18	63
Năm - Year 2009	656	338	224	23	71
Sản Xuất Thiết Bị Điện Manuture of electrical equipment					
Năm - Year 2007	620	174	363	21	62
Năm - Year 2008	749	248	411	28	62
Năm - Year 2009	875	353	426	30	66
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu Manufacture of electrical equipment					
Năm - Year 2007	685	226	405	25	29
Năm - Year 2008	803	294	456	25	28
Năm - Year 2009	940	397	490	20	33
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers					
Năm - Year 2007	268	55	150	17	46

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2008	313	65	185	15	48
Năm - Year 2009	320	79	171	20	50
Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment					
Năm - Year 2007	553	95	335	38	85
Năm - Year 2008	628	138	370	37	83
Năm - Year 2009	702	189	382	39	92
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture					
Năm - Year 2007	1810	565	933	90	222
Năm - Year 2008	2401	834	1263	94	210
Năm - Year 2009	2519	1018	1205	91	205
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing					
Năm - Year 2007	613	216	307	28	62
Năm - Year 2008	781	302	382	33	64
Năm - Year 2009	1460	942	417	29	72
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment					
Năm - Year 2007	337	194	124	4	15
Năm - Year 2008	478	279	181	3	15
Năm - Year 2009	712	489	205	3	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply					
Năm - Year 2007	3215	2516	695	1	3
Năm - Year 2008	3467	2595	860		12
Năm - Year 2009	2143	1486	654		3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,					

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply					
Năm - Year 2007	3215	2516	695	1	3
Năm - Year 2008	3467	2595	860		12
Năm - Year 2009	2143	1486	654		3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities					
Năm - Year 2007	560	264	213	29	54
Năm - Year 2008	715	364	259	35	57
Năm - Year 2009	882	466	318	38	60
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply					
Năm - Year 2007	238	123	71	16	28
Năm - Year 2008	281	158	78	17	28
Năm - Year 2009	299	166	87	18	28
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities					
Năm - Year 2007	36	28	6		2
Năm - Year 2008	66	47	15	1	3
Năm - Year 2009	115	88	23	1	3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery					
Năm - Year 2007	270	99	134	13	24
Năm - Year 2008	344	140	162	17	25
Năm - Year 2009	437	189	201	19	28
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management					

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
<i>services</i>					
Năm - Year 2007	16	14	2		
Năm - Year 2008	24	19	4		1
Năm - Year 2009	31	23	7		1
Xây dựng - Construction					
Năm - Year 2007	20997	9342	10725	346	584
Năm - Year 2008	28246	13521	13733	376	616
Năm - Year 2009	35554	18761	15686	483	624
<i>Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings</i>					
Năm - Year 2007	9336	4756	4175	122	283
Năm - Year 2008	12869	6614	5835	132	288
Năm - Year 2009	15581	8657	6473	185	266
<i>Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering</i>					
Năm - Year 2007	8268	3007	4811	188	262
Năm - Year 2008	10909	4658	5752	215	284
Năm - Year 2009	14027	6746	6703	260	318
<i>Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities</i>					
Năm - Year 2007	3393	1579	1739	36	39
Năm - Year 2008	4468	2249	2146	29	44
Năm - Year 2009	5946	3358	2510	38	40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles					
Năm - Year 2007	60892	47172	11746	1149	825
Năm - Year 2008	80446	62712	15563	1266	905
Năm - Year 2009	97051	77420	17250	1404	977

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles					
Năm - Year 2007	4814	3570	1064	113	67
Năm - Year 2008	6276	4719	1364	121	72
Năm - Year 2009	7174	5466	1487	127	94
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles					
Năm - Year 2007	32121	22887	7809	832	593
Năm - Year 2008	44533	32628	10324	919	662
Năm - Year 2009	55217	41996	11522	1020	679
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles					
Năm - Year 2007	23957	20715	2873	204	165
Năm - Year 2008	29637	25365	3875	226	171
Năm - Year 2009	34660	29958	4241	257	204
Vận tải kho bãi - Transportation and storage					
Năm - Year 2007	8327	4394	2890	488	555
Năm - Year 2008	7740	3033	3541	573	593
Năm - Year 2009	10074	4470	4365	590	649
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline					
Năm - Year 2007	5193	2714	1882	295	302
Năm - Year 2008	4916	1825	2385	363	343
Năm - Year 2009	6467	2707	3032	359	369
Vận tải đường thủy - Water transport					

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Sơ-n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2007	861	243	455	86	77
Năm - Year 2008	872	191	512	91	78
Năm - Year 2009	953	226	560	90	77
Vận tải hàng không - Air transport					
Năm - Year 2007	9	2	1		6
Năm - Year 2008	6		1		5
Năm - Year 2009	9	1	2		6
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation					
Năm - Year 2007	2129	1336	528	100	165
Năm - Year 2008	1843	959	616	113	155
Năm - Year 2009	2499	1454	728	137	180
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities					
Năm - Year 2007	135	99	24	7	5
Năm - Year 2008	103	58	27	6	12
Năm - Year 2009	146	82	43	4	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities					
Năm - Year 2007	6073	3890	1707	247	229
Năm - Year 2008	7083	4481	2088	253	261
Năm - Year 2009	8898	6010	2320	292	276
Dịch vụ lưu trú - Accommodation					
Năm - Year 2007	3597	2518	785	134	160
Năm - Year 2008	4007	2826	865	138	178
Năm - Year 2009	4767	3528	900	157	182
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities					
Năm - Year 2007	2476	1372	922	113	69

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Sơ đồ và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2008	3076	1655	1223	115	83
Năm - Year 2009	4131	2482	1420	135	94
Thông tin và truyền thông Information and communication					
Năm - Year 2007	2364	1750	469	73	72
Năm - Year 2008	3429	2511	733	86	99
Năm - Year 2009	4538	3568	744	109	117
Hoạt động xuất bản - Publishing activities					
Năm - Year 2007	447	297	115	16	19
Năm - Year 2008	552	372	139	19	22
Năm - Year 2009	610	433	128	24	25
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - Motion picture, video and television programme activities					
Năm - Year 2007	150	108	30	4	8
Năm - Year 2008	207	143	48	9	7
Năm - Year 2009	313	240	54	10	9
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities					
Năm - Year 2007	38	14	13	6	5
Năm - Year 2008	44	9	20	9	6
Năm - Year 2009	60	17	19	15	9
Viễn thông - Telecommunication					
Năm - Year 2007	478	420	40	7	11
Năm - Year 2008	733	630	64	9	30
Năm - Year 2009	897	755	92	13	37
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn					

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
và các hoạt động khác - Computer programming, consultancy and related activities					
Năm - Year 2007	1181	860	257	38	26
Năm - Year 2008	1809	1294	451	35	29
Năm - Year 2009	2496	1992	431	41	32
Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities					
Năm - Year 2007	70	51	14	2	3
Năm - Year 2008	84	63	11	5	5
Năm - Year 2009	162	131	20	6	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities					
Năm - Year 2007	1895	1400	368	46	81
Năm - Year 2008	2068	1440	457	66	105
Năm - Year 2009	2129	1433	515	66	115
Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities					
Năm - Year 2007	1686	1324	290	21	51
Năm - Year 2008	1829	1379	355	28	67
Năm - Year 2009	1841	1356	383	31	71
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding					
Năm - Year 2007	70	22	29	6	13
Năm - Year 2008	83	21	34	9	19
Năm - Year 2009	85	23	30	11	21

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities					
Năm - Year 2007	139	54	49	19	17
Năm - Year 2008	156	40	68	29	19
Năm - Year 2009	203	54	102	24	23
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities					
Năm - Year 2007	2406	1876	384	82	64
Năm - Year 2008	3338	2535	635	93	75
Năm - Year 2009	4223	3300	697	127	99
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities					
Năm - Year 2007	2406	1876	384	82	64
Năm - Year 2008	3338	2535	635	93	75
Năm - Year 2009	4223	3300	697	127	99
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities					
Năm - Year 2007	8802	6258	2160	229	155
Năm - Year 2008	13380	9710	3218	272	180
Năm - Year 2009	17193	13027	3651	308	207
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities					
Năm - Year 2007	736	601	112	13	10
Năm - Year 2008	1113	916	170	17	10
Năm - Year 2009	1599	1399	167	19	14

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn Activities of head office; management consultancy activities					
Năm - Year 2007	678	585	86	5	2
Năm - Year 2008	1338	1113	212	9	4
Năm - Year 2009	1591	1390	187	8	6
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis					
Năm - Year 2007	3703	2191	1231	162	119
Năm - Year 2008	5555	3477	1745	197	136
Năm - Year 2009	7257	4679	2200	218	160
Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development					
Năm - Year 2007	47	32	13	1	1
Năm - Year 2008	114	88	21	4	1
Năm - Year 2009	116	94	19	2	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research					
Năm - Year 2007	2604	2041	512	32	19
Năm - Year 2008	3799	2987	761	29	22
Năm - Year 2009	4906	4091	748	47	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities					
Năm - Year 2007	1033	807	206	16	4
Năm - Year 2008	1460	1128	309	16	7
Năm - Year 2009	1722	1373	329	14	6
Hoạt động thú y - Veterinary activities					

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2007	1	1			
Năm - Year 2008	1	1			
Năm - Year 2009	2	1	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>					
Năm - Year 2007	3225	2290	615	122	198
Năm - Year 2008	3838	2613	852	153	220
Năm - Year 2009	6172	4718	969	207	278
Cho thuê máy móc, thiết bị <i>Renting and leasing of machinery and equipment</i>					
Năm - Year 2007	538	408	112	15	3
Năm - Year 2008	707	521	167	15	4
Năm - Year 2009	1277	1039	215	18	5
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>					
Năm - Year 2007	326	256	39	10	21
Năm - Year 2008	444	344	65	14	21
Năm - Year 2009	510	398	69	13	30
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>					
Năm - Year 2007	992	781	164	18	29
Năm - Year 2008	914	677	187	26	24
Năm - Year 2009	1194	918	224	29	23
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>					
Năm - Year 2007	334	99	90	53	92
Năm - Year 2008	439	120	139	67	113
Năm - Year 2009	534	120	154	109	151

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - Services to buildings and landscape activities					
Năm - Year 2007	384	238	83	18	45
Năm - Year 2008	472	285	117	22	48
Năm - Year 2009	615	399	135	24	57
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities					
Năm - Year 2007	651	508	127	8	8
Năm - Year 2008	862	666	177	9	10
Năm - Year 2009	2042	1844	172	14	12
Giáo dục và đào tạo - Education					
Năm - Year 2007	980	717	204	26	33
Năm - Year 2008	1370	958	344	35	33
Năm - Year 2009	1788	1336	371	37	44
Giáo dục và đào tạo - Education					
Năm - Year 2007	980	717	204	26	33
Năm - Year 2008	1370	958	344	35	33
Năm - Year 2009	1788	1336	371	37	44
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities					
Năm - Year 2007	357	175	127	31	24
Năm - Year 2008	473	245	170	26	32

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2009	664	365	213	40	46
Hoạt động y tế - Human health activities					
Năm - Year 2007	338	164	120	31	23
Năm - Year 2008	459	237	165	26	31
Năm - Year 2009	641	349	207	40	45
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities					
Năm - Year 2007	12	6	5		1
Năm - Year 2008	12	7	4		1
Năm - Year 2009	18	13	4		1
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation					
Năm - Year 2007	7	5	2		
Năm - Year 2008	2	1	1		
Năm - Year 2009	5	3	2		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation					
Năm - Year 2007	490	293	112	43	42
Năm - Year 2008	678	414	164	53	47
Năm - Year 2009	820	556	158	51	55
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities					
Năm - Year 2007	127	102	25		
Năm - Year 2008	206	150	55		1

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2009	265	228	36		1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - Libraries, archives, museums and other cultural activities					
Năm - Year 2007	6	3			3
Năm - Year 2008	12	6	2	1	3
Năm - Year 2009	19	11	4	1	3
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling and betting activities					
Năm - Year 2007	76	8	27	27	14
Năm - Year 2008	74	7	23	31	13
Năm - Year 2009	77	10	24	30	13
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities					
Năm - Year 2007	281	180	60	16	25
Năm - Year 2008	386	251	84	21	30
Năm - Year 2009	459	307	94	20	38
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities					
Năm - Year 2007	820	619	181	7	13
Năm - Year 2008	1028	773	230	12	13
Năm - Year 2009	1417	1162	227	14	14
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations					
Năm - Year 2007	12	11	1		
Năm - Year 2008	24	21	3		

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2009	27	23	4		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods					
Năm - Year 2007	259	231	25	1	2
Năm - Year 2008	324	281	39	3	1
Năm - Year 2009	439	384	52	3	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities					
Năm - Year 2007	549	377	155	6	11
Năm - Year 2008	680	471	188	9	12
Năm - Year 2009	951	755	171	11	14
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD Activities of households as employers					
Năm - Year 2007	3	3			
Năm - Year 2008	12	9	2		1
Năm - Year 2009	11	9	1		1
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - Activities of households as employers					
Năm - Year 2007	3	3			
Năm - Year 2008	12	9	2		1
Năm - Year 2009	11	9	1		1
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG					
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
Năm - Year 2007	43707	24491	16162	1339	1715

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Năm - Year 2008	61093	34967	22670	1567	1889
Năm - Year 2009	72676	43186	25684	1744	2062
Thành phố Hà Nội					
Năm - Year 2007	24823	15365	7906	668	884
Năm - Year 2008	39547	24953	12640	891	1063
Năm - Year 2009	48455	31887	14421	996	1151
Thành phố Hải Phòng					
Năm - Year 2007	4496	2596	1507	166	227
Năm - Year 2008	4913	2624	1854	201	234
Năm - Year 2009	5646	3107	2086	202	251
Tỉnh Vĩnh Phúc					
Năm - Year 2007	1191	530	562	42	57
Năm - Year 2008	1501	781	640	40	40
Năm - Year 2009	1652	914	649	42	47
Tỉnh Hà Tây					
Năm - Year 2007	2158	1068	958	65	67
Tỉnh Bắc Ninh					
Năm - Year 2007	1525	600	839	37	49
Năm - Year 2008	2162	921	1138	46	57
Năm - Year 2009	2394	1014	1260	55	65
Tỉnh Hải Dương					
Năm - Year 2007	2119	1037	921	81	80
Năm - Year 2008	2741	1276	1283	83	99
Năm - Year 2009	2990	1326	1452	94	118

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Hưng Yên					
Năm - Year 2007	1080	515	475	29	61
Năm - Year 2008	1355	586	670	36	63
Năm - Year 2009	1605	743	744	51	67
Tỉnh Hà Nam					
Năm - Year 2007	753	294	407	30	22
Năm - Year 2008	1102	440	610	33	19
Năm - Year 2009	1391	468	864	34	25
Tỉnh Nam Định					
Năm - Year 2007	1700	667	900	64	69
Năm - Year 2008	2521	981	1397	73	70
Năm - Year 2009	2634	1052	1446	68	68
Tỉnh Thái Bình					
Năm - Year 2007	1270	523	643	51	53
Năm - Year 2008	2041	791	1117	69	64
Năm - Year 2009	2214	863	1197	80	74
Tỉnh Ninh Bình					
Năm - Year 2007	937	437	424	34	42
Năm - Year 2008	1410	611	694	38	67
Năm - Year 2009	1674	707	844	53	70
Tỉnh Quảng Ninh					
Năm - Year 2007	1655	859	620	72	104
Năm - Year 2008	1800	1003	627	57	113
Năm - Year 2009	2021	1105	721	69	126

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
Năm - Year 2007	9153	4292	4317	273	271
Năm - Year 2008	11564	5836	5115	308	305
Năm - Year 2009	11627	5200	5751	373	303
Tỉnh Hà Giang					
Năm - Year 2007	314	85	211	11	7
Năm - Year 2008	472	142	297	18	15
Năm - Year 2009	572	159	381	20	12
Tỉnh Cao Bằng					
Năm - Year 2007	465	193	244	18	10
Năm - Year 2008	553	255	272	15	11
Năm - Year 2009	601	256	317	19	9
Tỉnh Lào Cai					
Năm - Year 2007	693	225	422	21	25
Năm - Year 2008	802	286	458	26	32
Năm - Year 2009	861	301	495	35	30
Tỉnh Bắc Kạn					
Năm - Year 2007	326	181	133	9	3
Năm - Year 2008	362	213	139	7	3
Năm - Year 2009	376	224	139	11	2
Tỉnh Lạng Sơn					
Năm - Year 2007	614	408	174	18	14
Năm - Year 2008	697	420	238	26	13
Năm - Year 2009	580	298	243	23	16

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Tuyên Quang					
Năm - Year 2007	429	165	235	15	14
Năm - Year 2008	647	317	303	12	15
Năm - Year 2009	729	351	339	22	17
Tỉnh Yên Bái					
Năm - Year 2007	605	245	321	18	21
Năm - Year 2008	732	288	403	20	21
Năm - Year 2009	794	307	440	30	17
Tỉnh Thái Nguyên					
Năm - Year 2007	1157	534	544	40	39
Năm - Year 2008	1633	1045	512	32	44
Năm - Year 2009	1018	384	556	36	42
Tỉnh Phú Thọ					
Năm - Year 2007	1460	696	662	41	61
Năm - Year 2008	1733	818	805	49	61
Năm - Year 2009	1851	827	904	54	66
Tỉnh Bắc Giang					
Năm - Year 2007	1308	824	417	32	35
Năm - Year 2008	1600	998	524	38	40
Năm - Year 2009	1497	836	580	39	42
Tỉnh Lai Châu					
Năm - Year 2007	283	117	161	3	2
Năm - Year 2008	377	133	236	3	5
Năm - Year 2009	521	226	285	7	3

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Điện Biên					
Năm - Year 2007	327	98	215	8	6
Năm - Year 2008	402	139	240	14	9
Năm - Year 2009	468	152	288	17	11
Tỉnh Sơn La					
Năm - Year 2007	450	163	255	19	13
Năm - Year 2008	563	218	307	23	15
Năm - Year 2009	653	260	350	25	18
Tỉnh Hòa Bình					
Năm - Year 2007	722	358	323	20	21
Năm - Year 2008	991	564	381	25	21
Năm - Year 2009	1106	619	434	35	18
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
Năm - Year 2007	23476	13723	8437	613	703
Năm - Year 2008	31033	18733	10856	681	763
Năm - Year 2009	36608	22871	12187	724	826
Tỉnh Thanh Hóa					
Năm - Year 2007	2698	1380	1169	74	75
Năm - Year 2008	3719	1801	1746	89	83
Năm - Year 2009	4127	1905	2039	84	99
Tỉnh Nghệ An					
Năm - Year 2007	2754	1617	989	68	80
Năm - Year 2008	3910	2292	1443	92	83
Năm - Year 2009	4406	2483	1734	91	98

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

S-n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Hà Tĩnh					
Năm - Year 2007	1211	702	458	33	18
Năm - Year 2008	1512	842	615	32	23
Năm - Year 2009	1702	937	684	45	36
Tỉnh Quảng Bình					
Năm - Year 2007	1253	795	417	21	20
Năm - Year 2008	1606	1060	501	23	22
Năm - Year 2009	2012	1311	658	19	24
Tỉnh Quảng Trị					
Năm - Year 2007	800	470	293	23	14
Năm - Year 2008	1266	776	455	21	14
Năm - Year 2009	1517	1023	452	28	14
Tỉnh Thừa Thiên - Huế					
Năm - Year 2007	1769	1199	483	44	43
Năm - Year 2008	2440	1733	608	48	51
Năm - Year 2009	2878	2127	636	53	62
Thành phố Đà Nẵng					
Năm - Year 2007	4030	2647	1180	82	121
Năm - Year 2008	4352	2838	1286	100	128
Năm - Year 2009	6004	4327	1430	110	137
Tỉnh Quảng Nam					
Năm - Year 2007	1212	591	539	32	50
Năm - Year 2008	1732	945	687	42	58
Năm - Year 2009	1897	1118	674	46	59

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Quảng Ngãi					
Năm - Year 2007	1087	662	381	23	21
Năm - Year 2008	2129	1669	415	18	27
Năm - Year 2009	2542	2041	456	22	23
Tỉnh Bình Định					
Năm - Year 2007	1940	1005	785	60	90
Năm - Year 2008	2433	1293	988	69	83
Năm - Year 2009	2769	1554	1072	67	76
Tỉnh Phú Yên					
Năm - Year 2007	750	393	316	20	21
Năm - Year 2008	974	528	398	23	25
Năm - Year 2009	1058	585	417	23	33
Tỉnh Khánh Hòa					
Năm - Year 2007	2483	1495	826	68	94
Năm - Year 2008	3009	1871	973	63	102
Năm - Year 2009	3403	2146	1091	71	95
Tỉnh Ninh Thuận					
Năm - Year 2007	429	228	170	19	12
Năm - Year 2008	584	331	220	21	12
Năm - Year 2009	683	372	269	28	14
Tỉnh Bình Thuận					
Năm - Year 2007	1060	539	431	46	44
Năm - Year 2008	1367	754	521	40	52
Năm - Year 2009	1610	942	575	37	56

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
4. Tây Nguyên - Central Highlands					
Năm - Year 2007	4597	2628	1704	124	141
Năm - Year 2008	6576	4278	1985	163	150
Năm - Year 2009	7294	4677	2308	144	165
Tỉnh Kon Tum					
Năm - Year 2007	490	215	245	20	10
Năm - Year 2008	586	280	271	24	11
Năm - Year 2009	738	398	305	24	11
Tỉnh Gia Lai					
Năm - Year 2007	799	380	347	31	41
Năm - Year 2008	1725	1230	413	40	42
Năm - Year 2009	1796	1194	518	41	43
Tỉnh Đắk Lắk					
Năm - Year 2007	1516	905	519	36	56
Năm - Year 2008	2075	1303	655	58	59
Năm - Year 2009	2368	1499	760	43	66
Tỉnh Đắk Nông					
Năm - Year 2007	360	206	140	10	4
Năm - Year 2008	429	246	168	10	5
Năm - Year 2009	520	319	188	8	5
Tỉnh Lâm Đồng					
Năm - Year 2007	1432	922	453	27	30
Năm - Year 2008	1761	1219	478	31	33
Năm - Year 2009	1872	1267	537	28	40

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

S-n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
5. Đông Nam Bộ - South East					
Năm - Year 2007	57022	37856	15398	1465	2303
Năm - Year 2008	73877	48341	21705	1507	2324
Năm - Year 2009	97253	70970	22123	1707	2453
Thành phố Hồ Chí Minh					
Năm - Year 2007	45069	32095	10574	994	1406
Năm - Year 2008	58394	40132	15979	932	1351
Năm - Year 2009	78022	60075	15424	1099	1424
Tỉnh Bình Phước					
Năm - Year 2007	821	548	233	21	19
Năm - Year 2008	1060	723	279	34	24
Năm - Year 2009	1179	786	338	30	25
Tỉnh Tây Ninh					
Năm - Year 2007	1207	811	308	29	59
Năm - Year 2008	1596	1133	365	34	64
Năm - Year 2009	1795	1261	436	31	67
Tỉnh Bình Dương					
Năm - Year 2007	4382	1472	2237	236	437
Năm - Year 2008	5320	1902	2667	282	469
Năm - Year 2009	6384	2597	3001	291	495
Tỉnh Đồng Nai					
Năm - Year 2007	4091	2199	1464	134	294
Năm - Year 2008	6104	3732	1891	166	315
Năm - Year 2009	7080	4497	2077	180	326

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu					
Năm - Year 2007	1452	731	582	51	88
Năm - Year 2008	1403	719	524	59	101
Năm - Year 2009	2793	1754	847	76	116
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta					
Năm - Year 2007	17652	12332	4740	239	341
Năm - Year 2008	21425	15026	5723	264	412
Năm - Year 2009	23220	15881	6587	303	449
Tỉnh Long An					
Năm - Year 2007	1988	1396	490	42	60
Năm - Year 2008	2460	1710	626	50	74
Năm - Year 2009	2781	1817	822	59	83
Tỉnh Đồng Tháp					
Năm - Year 2007	1097	763	294	18	22
Năm - Year 2008	1446	975	427	14	30
Năm - Year 2009	1583	946	591	13	33
Tỉnh An Giang					
Năm - Year 2007	1402	1056	287	20	39
Năm - Year 2008	1796	1355	373	24	44
Năm - Year 2009	1768	1260	441	22	45
Tỉnh Tiền Giang					
Năm - Year 2007	2001	1357	579	28	37
Năm - Year 2008	2235	1505	655	27	48
Năm - Year 2009	2326	1510	726	38	52

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

S-n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Vĩnh Long					
Năm - Year 2007	1056	657	358	23	18
Năm - Year 2008	1285	820	415	28	22
Năm - Year 2009	1256	804	405	21	26
Tỉnh Bến Tre					
Năm - Year 2007	1214	820	364	13	17
Năm - Year 2008	1515	1060	416	18	21
Năm - Year 2009	1542	1003	496	16	27
Tỉnh Kiên Giang					
Năm - Year 2007	2472	1634	796	15	27
Năm - Year 2008	2831	2022	760	21	28
Năm - Year 2009	3021	2212	755	29	25
Thành phố Cần Thơ					
Năm - Year 2007	2078	1305	683	34	56
Năm - Year 2008	3125	2129	894	29	73
Năm - Year 2009	3437	2378	945	45	69
Tỉnh Hậu Giang					
Năm - Year 2007	469	327	132	3	7
Năm - Year 2008	599	429	155	5	10
Năm - Year 2009	710	522	172	4	12
Tỉnh Trà Vinh					
Năm - Year 2007	647	435	185	13	14
Năm - Year 2008	673	423	219	17	14
Năm - Year 2009	761	470	258	23	10

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô lao động thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Micro enterprise	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprise	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Big enterprises
A	1=2+3+4+5	2	3	4	5
Tỉnh Sóc Trăng					
Năm - Year 2007	1025	719	284	12	10
Năm - Year 2008	808	396	387	10	15
Năm - Year 2009	1241	772	439	12	18
Tỉnh Bạc Liêu					
Năm - Year 2007	701	595	89	8	9
Năm - Year 2008	776	589	168	11	8
Năm - Year 2009	802	550	225	11	16
Tỉnh Cà Mau					
Năm - Year 2007	1502	1268	199	10	25
Năm - Year 2008	1876	1613	228	10	25
Năm - Year 2009	1992	1637	312	10	33
7. Không phân vùng - None region					
Năm - Year 2007	164		18	15	131
Năm - Year 2008	164		18	15	131
Năm - Year 2009	164		18	15	131

5. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Sơ đồ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo qui mô nguồn vốn <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enter-prise</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enter-prises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Big enter-prises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
Tæng sè - Total				
Năm - Year 2007	155771	136802	13353	5616
Năm - Year 2008	205732	177813	20355	7564
Năm - Year 2009	248842	204690	34114	10038
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP				
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises				
Năm - Year 2007	3494	886	1192	1416
Năm - Year 2008	3328	747	1083	1498
Năm - Year 2009	3364	687	1085	1592
+ DN Nhà nước Trung ương - Central State Enterprise				
Năm - Year 2007	1719	263	557	899
Năm - Year 2008	1669	205	501	963
Năm - Year 2009	1805	216	527	1062
+ DN Nhà nước Địa phương - Local State Enterprise				
Năm - Year 2007	1775	623	635	517
Năm - Year 2008	1659	542	582	535
Năm - Year 2009	1559	471	558	530
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises				
Năm - Year 2007	147316	133814	10462	3040
Năm - Year 2008	196778	174802	17346	4630
Năm - Year 2009	238932	201359	30859	6714

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
+ DN Tập thể - Collective				
Năm - Year 2007	6689	6043	603	43
Năm - Year 2008	13532	12709	755	68
Năm - Year 2009	12249	11231	910	108
+ DN Tư nhân - Private				
Năm - Year 2007	40468	39358	987	123
Năm - Year 2008	46530	44867	1502	161
Năm - Year 2009	47839	44358	3190	291
+ Công ty Hợp danh - Collective name				
Năm - Year 2007	53	52	1	
Năm - Year 2008	67	64	2	1
Năm - Year 2009	69	63	3	3
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân Private Limited Co.				
Năm - Year 2007	77647	70297	5956	1394
Năm - Year 2008	103091	90855	10226	2010
Năm - Year 2009	134407	112714	18513	3180
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State				
Năm - Year 2007	1597	504	658	435
Năm - Year 2008	1812	491	720	601
Năm - Year 2009	1740	388	660	692
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State				
Năm - Year 2007	20862	17560	2257	1045
Năm - Year 2008	31746	25816	4141	1789
Năm - Year 2009	42628	32605	7583	2440

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment				
Năm - Year 2007	4961	2102	1699	1160
Năm - Year 2008	5626	2264	1926	1436
Năm - Year 2009	6546	2644	2170	1732
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital				
Năm - Year 2007	4018	1786	1419	813
Năm - Year 2008	4612	1926	1632	1054
Năm - Year 2009	5412	2255	1853	1304
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture				
Năm - Year 2007	943	316	280	347
Năm - Year 2008	1014	338	294	382
Năm - Year 2009	1134	389	317	428
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Hunting and Forestry				
Năm - Year 2007	2443	2098	231	114
Năm - Year 2008	8517	8140	241	136
Năm - Year 2009	8749	8319	283	147
Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Agriculture, hunting and related service activities				
Năm - Year 2007	812	565	143	104
Năm - Year 2008	6784	6526	137	121
Năm - Year 2009	6970	6679	162	129

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>				
Năm - Year 2007	336	273	57	6
Năm - Year 2008	411	330	73	8
Năm - Year 2009	457	367	82	8
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>				
Năm - Year 2007	1295	1260	31	4
Năm - Year 2008	1322	1284	31	7
Năm - Year 2009	1322	1273	39	10
Khai khoáng - Mining and quarrying				
Năm - Year 2007	1687	1519	111	57
Năm - Year 2008	2257	2012	173	72
Năm - Year 2009	2521	2092	341	88
Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>				
Năm - Year 2007	72	42	4	26
Năm - Year 2008	163	130	5	28
Năm - Year 2009	149	117	4	28
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>				
Năm - Year 2007	8	2		6
Năm - Year 2008	8	1		7
Năm - Year 2009	8	2	1	5
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores				
Năm - Year 2007	146	109	30	7
Năm - Year 2008	186	139	34	13
Năm - Year 2009	195	109	69	17

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying				
Năm - Year 2007	1447	1353	76	18
Năm - Year 2008	1878	1722	133	23
Năm - Year 2009	2133	1832	265	36
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng Mining support service activities				
Năm - Year 2007	14	13	1	
Năm - Year 2008	22	20	1	1
Năm - Year 2009	36	32	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing				
Năm - Year 2007	30235	24698	3737	1800
Năm - Year 2008	37647	31196	4225	2226
Năm - Year 2009	44015	35922	5397	2696
Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products				
Năm - Year 2007	4148	3375	502	271
Năm - Year 2008	4835	3933	571	331
Năm - Year 2009	5117	3913	780	424
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages				
Năm - Year 2007	1185	1086	56	43
Năm - Year 2008	1503	1398	59	46
Năm - Year 2009	1709	1588	64	57
Sản xuất sản phẩm thuốc lá Manufacture of tobacco products				
Năm - Year 2007	25	6	6	13
Năm - Year 2008	26	7	6	13
Năm - Year 2009	27	7	6	14

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Dệt - Manufacture of textiles				
Năm - Year 2007	1210	915	185	110
Năm - Year 2008	1424	1087	213	124
Năm - Year 2009	1827	1436	255	136
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel				
Năm - Year 2007	2497	2020	382	95
Năm - Year 2008	3320	2801	395	124
Năm - Year 2009	3630	3039	448	143
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products				
Năm - Year 2007	666	455	134	77
Năm - Year 2008	826	595	141	90
Năm - Year 2009	942	691	155	96
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (except furniture) Manufacture of wood and of products of wood and cork				
Năm - Year 2007	2378	2229	121	28
Năm - Year 2008	3120	2934	152	34
Năm - Year 2009	3563	3302	220	41
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products				
Năm - Year 2007	1211	989	179	43
Năm - Year 2008	1506	1217	228	61
Năm - Year 2009	1664	1248	333	83

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media				
Năm - Year 2007	1798	1712	64	22
Năm - Year 2008	2200	2095	82	23
Năm - Year 2009	2910	2781	104	25
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke and refined petroleum products				
Năm - Year 2007	29	21	3	5
Năm - Year 2008	43	34	4	5
Năm - Year 2009	46	32	4	10
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products				
Năm - Year 2007	1159	870	192	97
Năm - Year 2008	1420	1085	215	120
Năm - Year 2009	1658	1260	247	151
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products				
Năm - Year 2007	226	142	40	44
Năm - Year 2008	265	170	43	52
Năm - Year 2009	276	170	47	59
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic Manufacture of rubber and plastics products				
Năm - Year 2007	1997	1515	364	118
Năm - Year 2008	2336	1804	374	158
Năm - Year 2009	2728	2039	503	186

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic mineral products				
Năm - Year 2007	2098	1673	293	132
Năm - Year 2008	2550	2016	363	171
Năm - Year 2009	2879	2194	455	230
Sản xuất kim loại - Manufacture of basic metals				
Năm - Year 2007	594	436	85	73
Năm - Year 2008	728	528	106	94
Năm - Year 2009	826	511	191	124
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)				
Năm - Year 2007	3754	3259	347	148
Năm - Year 2008	4906	4305	411	190
Năm - Year 2009	6029	5288	513	228
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - Manufacture of computer, electronic and optical products				
Năm - Year 2007	374	249	55	70
Năm - Year 2008	486	342	63	81
Năm - Year 2009	656	465	91	100
Sản Xuất Thiết Bị Điện Manufacture of electrical equipment				
Năm - Year 2007	620	412	125	83
Năm - Year 2008	749	513	131	105
Năm - Year 2009	875	576	175	124

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu Manufacture of electrical equipment				
Năm - Year 2007	685	564	81	40
Năm - Year 2008	803	661	88	54
Năm - Year 2009	940	764	117	59
Sản xuất xe cộ động cơ rơ moocs - Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers				
Năm - Year 2007	268	146	63	59
Năm - Year 2008	313	174	74	65
Năm - Year 2009	320	165	78	77
Sản xuất phương tiện vận tải khác Manufacture of other transport equipment				
Năm - Year 2007	553	330	120	103
Năm - Year 2008	628	386	119	123
Năm - Year 2009	702	428	134	140
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Manufacture of furniture				
Năm - Year 2007	1810	1483	239	88
Năm - Year 2008	2401	2023	263	115
Năm - Year 2009	2519	2080	313	126
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác Other manufacturing				
Năm - Year 2007	613	499	84	30
Năm - Year 2008	781	643	101	37
Năm - Year 2009	1460	1273	139	48
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị Repair and installation of machinery and equipment				
Năm - Year 2007	337	312	17	8
Năm - Year 2008	478	445	23	10
Năm - Year 2009	712	672	25	15

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply				
Năm - Year 2007	3215	3184	15	16
Năm - Year 2008	3467	3407	21	39
Năm - Year 2009	2143	2088	25	30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply				
Năm - Year 2007	3215	3184	15	16
Năm - Year 2008	3467	3407	21	39
Năm - Year 2009	2143	2088	25	30
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải Water supply; sewerage, waste management and remediation activities				
Năm - Year 2007	560	436	69	55
Năm - Year 2008	715	532	107	76
Năm - Year 2009	882	701	116	65
Khai thác, xử lý và cung cấp nước Water collection, treatment and supply				
Năm - Year 2007	238	155	33	50
Năm - Year 2008	281	174	40	67
Năm - Year 2009	299	206	37	56
Thoát nước và xử lý nước thải Sewerage and sewer treatment activities				
Năm - Year 2007	36	32	4	
Năm - Year 2008	66	35	27	4
Năm - Year 2009	115	108	5	2

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery				
Năm - Year 2007	270	233	32	5
Năm - Year 2008	344	301	38	5
Năm - Year 2009	437	377	54	6
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation activities and other waste management services				
Năm - Year 2007	16	16		
Năm - Year 2008	24	22	2	
Năm - Year 2009	31	10	20	1
F. Xây dựng - Construction				
Năm - Year 2007	20997	18867	1476	654
Năm - Year 2008	28246	24946	2564	736
Năm - Year 2009	35554	30499	3965	1090
Xây dựng nhà các loại - Construction of buildings				
Năm - Year 2007	9336	8560	479	297
Năm - Year 2008	12869	11395	1156	318
Năm - Year 2009	15581	13338	1880	363
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering				
Năm - Year 2007	8268	7220	789	259
Năm - Year 2008	10909	9553	1017	339
Năm - Year 2009	14027	11874	1693	460
Hoạt động xây dựng chuyên dụng Specialized construction activities				
Năm - Year 2007	3393	3087	208	98
Năm - Year 2008	4468	3998	391	79
Năm - Year 2009	5946	5287	392	267

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>				
Năm - Year 2007	60892	55308	4336	1248
Năm - Year 2008	80446	70980	8012	1454
Năm - Year 2009	97051	77628	17062	2361
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>				
Năm - Year 2007	4814	4213	496	105
Năm - Year 2008	6276	5136	956	184
Năm - Year 2009	7174	5202	1748	224
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>				
Năm - Year 2007	32121	27807	3314	1000
Năm - Year 2008	44533	37086	6314	1133
Năm - Year 2009	55217	41197	12247	1773
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>				
Năm - Year 2007	23957	23288	526	143
Năm - Year 2008	29637	28758	742	137
Năm - Year 2009	34660	31229	3067	364
Vận tải kho bãi - Transportation and storage				
Năm - Year 2007	8327	7144	875	308
Năm - Year 2008	7740	6295	1051	394
Năm - Year 2009	10074	8141	1397	536

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enter-prise</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enter-prises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Big enter-prises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>				
Năm - Year 2007	5193	4684	432	77
Năm - Year 2008	4916	4261	540	115
Năm - Year 2009	6467	5519	794	154
Vận tải đường thủy - Water transport				
Năm - Year 2007	861	508	259	94
Năm - Year 2008	872	467	276	129
Năm - Year 2009	953	480	304	169
Vận tải hàng không - Air transport				
Năm - Year 2007	9	3		6
Năm - Year 2008	6	1		5
Năm - Year 2009	9	1	1	7
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>				
Năm - Year 2007	2129	1820	180	129
Năm - Year 2008	1843	1478	227	138
Năm - Year 2009	2499	2018	289	192
Bưu chính và chuyển phát - Postal and courier activities				
Năm - Year 2007	135	129	4	2
Năm - Year 2008	103	88	8	7
Năm - Year 2009	146	123	9	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>				
Năm - Year 2007	6073	5567	362	144
Năm - Year 2008	7083	6438	457	188
Năm - Year 2009	8898	7910	783	205

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Dịch vụ lưu trú - Accommodation				
Năm - Year 2007	3597	3206	267	124
Năm - Year 2008	4007	3509	336	162
Năm - Year 2009	4767	4189	411	167
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities				
Năm - Year 2007	2476	2361	95	20
Năm - Year 2008	3076	2929	121	26
Năm - Year 2009	4131	3721	372	38
Thông tin và truyền thông Information and communication				
Năm - Year 2007	2364	2214	106	44
Năm - Year 2008	3429	3231	122	76
Năm - Year 2009	4538	4136	287	115
Hoạt động xuất bản - Publishing activities				
Năm - Year 2007	447	411	23	13
Năm - Year 2008	552	513	21	18
Năm - Year 2009	610	545	46	19
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình Motion picture, video and television programme activities				
Năm - Year 2007	150	138	9	3
Năm - Year 2008	207	189	13	5
Năm - Year 2009	313	269	33	11
Hoạt động phát thanh, truyền hình Broadcasting and programming activities				
Năm - Year 2007	38	23	13	2
Năm - Year 2008	44	25	16	3
Năm - Year 2009	60	33	22	5

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Viễn thông - Telecommunication				
Năm - Year 2007	478	460	7	11
Năm - Year 2008	733	692	10	31
Năm - Year 2009	897	740	110	47
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác Computer programming, consultancy and related activities				
Năm - Year 2007	1181	1118	48	15
Năm - Year 2008	1809	1737	57	15
Năm - Year 2009	2496	2407	64	25
Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities				
Năm - Year 2007	70	64	6	
Năm - Year 2008	84	75	5	4
Năm - Year 2009	162	142	12	8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities				
Năm - Year 2007	1895	1186	496	213
Năm - Year 2008	2068	1176	616	276
Năm - Year 2009	2129	1052	730	347
Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities				
Năm - Year 2007	1686	1099	461	126
Năm - Year 2008	1829	1091	577	161
Năm - Year 2009	1841	945	698	198
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding				
Năm - Year 2007	70	37	7	26
Năm - Year 2008	83	43	5	35
Năm - Year 2009	85	47	2	36

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Hoạt động tài chính khác - Other financial activities				
Năm - Year 2007	139	50	28	61
Năm - Year 2008	156	42	34	80
Năm - Year 2009	203	60	30	113
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities				
Năm - Year 2007	2406	877	832	697
Năm - Year 2008	3338	921	1421	996
Năm - Year 2009	4223	1325	1266	1632
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities				
Năm - Year 2007	2406	877	832	697
Năm - Year 2008	3338	921	1421	996
Năm - Year 2009	4223	1325	1266	1632
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities				
Năm - Year 2007	8802	8338	367	97
Năm - Year 2008	13380	11985	813	582
Năm - Year 2009	17193	15386	1643	164
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán Legal and accounting activities				
Năm - Year 2007	736	715	18	3
Năm - Year 2008	1113	1091	19	3
Năm - Year 2009	1599	1568	22	9

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn Activities of head office; management consultancy activities				
Năm - Year 2007	678	645	25	8
Năm - Year 2008	1338	442	416	480
Năm - Year 2009	1591	976	587	28
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis				
Năm - Year 2007	3703	3460	189	54
Năm - Year 2008	5555	5242	244	69
Năm - Year 2009	7257	6281	880	96
Nghiên cứu khoa học và phát triển Scientific research and development				
Năm - Year 2007	47	42	4	1
Năm - Year 2008	114	110	3	1
Năm - Year 2009	116	113	2	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường Advertising and market research				
Năm - Year 2007	2604	2531	55	18
Năm - Year 2008	3799	3674	105	20
Năm - Year 2009	4906	4764	118	24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác Other professional, scientific and technical activities				
Năm - Year 2007	1033	944	76	13
Năm - Year 2008	1460	1425	26	9
Năm - Year 2009	1722	1682	34	6

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Hoạt động thú y - Veterinary activities				
Năm - Year 2007	1	1		
Năm - Year 2008	1	1		
Năm - Year 2009	2	2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities				
Năm - Year 2007	3225	2984	165	76
Năm - Year 2008	3838	3336	337	165
Năm - Year 2009	6172	5226	536	410
Cho thuê máy móc, thiết bị Renting and leasing of machinery and equipment				
Năm - Year 2007	538	486	43	9
Năm - Year 2008	707	419	194	94
Năm - Year 2009	1277	629	314	334
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm Employment activities				
Năm - Year 2007	326	300	16	10
Năm - Year 2008	444	411	22	11
Năm - Year 2009	510	420	77	13
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - Travel agency, tour operator and other reservation service activities				
Năm - Year 2007	992	912	57	23
Năm - Year 2008	914	833	55	26
Năm - Year 2009	1194	1097	67	30

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn Security and investigation activities				
Năm - Year 2007	334	314	10	10
Năm - Year 2008	439	426	9	4
Năm - Year 2009	534	518	11	5
Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan - Services to buildings and landscape activities				
Năm - Year 2007	384	343	24	17
Năm - Year 2008	472	430	25	17
Năm - Year 2009	615	560	37	18
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - Office administrative and support activities; other business support service activities				
Năm - Year 2007	651	629	15	7
Năm - Year 2008	862	817	32	13
Năm - Year 2009	2042	2002	30	10
Giáo dục và đào tạo - Education				
Năm - Year 2007	980	924	43	13
Năm - Year 2008	1370	1303	53	14
Năm - Year 2009	1788	1668	94	26
Giáo dục và đào tạo - Education				
Năm - Year 2007	980	924	43	13
Năm - Year 2008	1370	1303	53	14
Năm - Year 2009	1788	1668	94	26

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>				
Năm - Year 2007	357	291	51	15
Năm - Year 2008	473	400	55	18
Năm - Year 2009	664	564	62	38
Hoạt động y tế - Human health activities				
Năm - Year 2007	338	276	47	15
Năm - Year 2008	459	387	54	18
Năm - Year 2009	641	547	59	35
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>				
Năm - Year 2007	12	8	4	
Năm - Year 2008	12	11	1	
Năm - Year 2009	18	13	2	3
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>				
Năm - Year 2007	7	7		
Năm - Year 2008	2	2		
Năm - Year 2009	5	4	1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>				
Năm - Year 2007	490	361	68	61
Năm - Year 2008	678	497	69	112
Năm - Year 2009	820	631	108	81

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities				
Năm - Year 2007	127	112	14	1
Năm - Year 2008	206	152	11	43
Năm - Year 2009	265	253	12	
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - Libraries, archives, museums and other cultural activities				
Năm - Year 2007	6	3	2	1
Năm - Year 2008	12	4	6	2
Năm - Year 2009	19	14	4	1
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, Gambling and betting activities				
Năm - Year 2007	76	24	16	36
Năm - Year 2008	74	22	16	36
Năm - Year 2009	77	20	21	36
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities				
Năm - Year 2007	281	222	36	23
Năm - Year 2008	386	319	36	31
Năm - Year 2009	459	344	71	44
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities				
Năm - Year 2007	820	803	13	4
Năm - Year 2008	1028	1006	18	4
Năm - Year 2009	1417	1391	19	7

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>				
Năm - Year 2007	12	12		
Năm - Year 2008	24	24		
Năm - Year 2009	27	27		
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>				
Năm - Year 2007	259	255	4	
Năm - Year 2008	324	320	4	
Năm - Year 2009	439	437	2	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>				
Năm - Year 2007	549	536	9	4
Năm - Year 2008	680	662	14	4
Năm - Year 2009	951	927	17	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ <i>Activities of households as employers</i>				
Năm - Year 2007	3	3		
Năm - Year 2008	12	12		
Năm - Year 2009	11	11		
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GĐ <i>Activities of households as employers</i>				
Năm - Year 2007	3	3		
Năm - Year 2008	12	12		
Năm - Year 2009	11	11		

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG				
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta				
Năm - Year 2007	43707	37884	4103	1720
Năm - Year 2008	61093	51905	6460	2728
Năm - Year 2009	72676	57730	11698	3248
Thành phố Hà Nội				
Năm - Year 2007	24823	21699	2063	1061
Năm - Year 2008	39547	33388	4234	1925
Năm - Year 2009	48455	37666	8618	2171
Thành phố Hải Phòng				
Năm - Year 2007	4496	3799	476	221
Năm - Year 2008	4913	4055	565	293
Năm - Year 2009	5646	4536	765	345
Tỉnh Vĩnh Phúc				
Năm - Year 2007	1191	1007	131	53
Năm - Year 2008	1501	1333	126	42
Năm - Year 2009	1652	1426	173	53
Tỉnh Hà Tây				
Năm - Year 2007	2158	1878	241	39
Tỉnh Bắc Ninh				
Năm - Year 2007	1525	1318	151	56
Năm - Year 2008	2162	1904	186	72
Năm - Year 2009	2394	1972	319	103

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Sơ-n và tỉnh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Hải Dương				
Năm - Year 2007	2119	1819	249	51
Năm - Year 2008	2741	2382	283	76
Năm - Year 2009	2990	2505	376	109
Tỉnh Hưng Yên				
Năm - Year 2007	1080	863	176	41
Năm - Year 2008	1355	1081	212	62
Năm - Year 2009	1605	1236	284	85
Tỉnh Hà Nam				
Năm - Year 2007	753	682	58	13
Năm - Year 2008	1102	993	87	22
Năm - Year 2009	1391	1210	145	36
Tỉnh Nam Định				
Năm - Year 2007	1700	1487	171	42
Năm - Year 2008	2521	2246	216	59
Năm - Year 2009	2634	2264	302	68
Tỉnh Thái Bình				
Năm - Year 2007	1270	1114	125	31
Năm - Year 2008	2041	1784	195	62
Năm - Year 2009	2214	1822	274	118
Tỉnh Ninh Bình				
Năm - Year 2007	937	835	82	20
Năm - Year 2008	1410	1253	119	38
Năm - Year 2009	1674	1452	164	58

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Quảng Ninh				
Năm - Year 2007	1655	1383	180	92
Năm - Year 2008	1800	1486	237	77
Năm - Year 2009	2021	1641	278	102
2. Trung du miền núi phía Bắc				
<i>Northern midlands and mountain areas</i>				
Năm - Year 2007	9153	8275	715	163
Năm - Year 2008	11564	10386	967	211
Năm - Year 2009	11627	9966	1359	302
Tỉnh Hà Giang				
Năm - Year 2007	314	265	45	4
Năm - Year 2008	472	400	63	9
Năm - Year 2009	572	473	78	21
Tỉnh Cao Bằng				
Năm - Year 2007	465	424	39	2
Năm - Year 2008	553	503	42	8
Năm - Year 2009	601	539	54	8
Tỉnh Lào Cai				
Năm - Year 2007	693	620	53	20
Năm - Year 2008	802	688	90	24
Năm - Year 2009	861	707	122	32

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

S-n và tỉnh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Bắc Kạn				
Năm - Year 2007	326	308	15	3
Năm - Year 2008	362	342	18	2
Năm - Year 2009	376	341	29	6
Tỉnh Lạng Sơn				
Năm - Year 2007	614	564	44	6
Năm - Year 2008	697	621	68	8
Năm - Year 2009	580	482	81	17
Tỉnh Tuyên Quang				
Năm - Year 2007	429	399	27	3
Năm - Year 2008	647	607	39	1
Năm - Year 2009	729	674	50	5
Tỉnh Yên Bái				
Năm - Year 2007	605	564	33	8
Năm - Year 2008	732	670	52	10
Năm - Year 2009	794	702	77	15
Tỉnh Thái Nguyên				
Năm - Year 2007	1157	1033	89	35
Năm - Year 2008	1633	1486	109	38
Năm - Year 2009	1018	795	180	43
Tỉnh Phú Thọ				
Năm - Year 2007	1460	1289	134	37
Năm - Year 2008	1733	1518	168	47
Năm - Year 2009	1851	1558	242	51

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo qui mô lao động <i>By size of capital resource</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enter-prise</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enter-prises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Big enter-prises</i>
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Bắc Giang				
Năm - Year 2007	1308	1201	92	15
Năm - Year 2008	1600	1454	119	27
Năm - Year 2009	1497	1311	146	40
Tỉnh Lai Châu				
Năm - Year 2007	283	265	16	2
Năm - Year 2008	377	352	23	2
Năm - Year 2009	521	479	37	5
Tỉnh Điện Biên				
Năm - Year 2007	327	291	29	7
Năm - Year 2008	402	358	37	7
Năm - Year 2009	468	400	56	12
Tỉnh Sơn La				
Năm - Year 2007	450	388	50	12
Năm - Year 2008	563	468	78	17
Năm - Year 2009	653	521	105	27
Tỉnh Hòa Bình				
Năm - Year 2007	722	664	49	9
Năm - Year 2008	991	919	61	11
Năm - Year 2009	1106	984	102	20
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>				
Năm - Year 2007	23476	21583	1472	421
Năm - Year 2008	31033	28618	1856	559
Năm - Year 2009	36608	33303	2602	703

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Thanh Hóa				
Năm - Year 2007	2698	2498	163	37
Năm - Year 2008	3719	3468	201	50
Năm - Year 2009	4127	3777	286	64
Tỉnh Nghệ An				
Năm - Year 2007	2754	2539	175	40
Năm - Year 2008	3910	3607	247	56
Năm - Year 2009	4406	3977	341	88
Tỉnh Hà Tĩnh				
Năm - Year 2007	1211	1141	63	7
Năm - Year 2008	1512	1411	83	18
Năm - Year 2009	1702	1517	156	29
Tỉnh Quảng Bình				
Năm - Year 2007	1253	1166	68	19
Năm - Year 2008	1606	1492	88	26
Năm - Year 2009	2012	1852	131	29
Tỉnh Quảng Trị				
Năm - Year 2007	800	729	62	9
Năm - Year 2008	1266	1179	75	12
Năm - Year 2009	1517	1394	108	15
Tỉnh Thừa Thiên - Huế				
Năm - Year 2007	1769	1658	81	30
Năm - Year 2008	2440	2302	97	41
Năm - Year 2009	2878	2702	124	52

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Thành phố Đà Nẵng				
Năm - Year 2007	4030	3740	194	96
Năm - Year 2008	4352	3986	253	113
Năm - Year 2009	6004	5520	345	139
Tỉnh Quảng Nam				
Năm - Year 2007	1212	1101	84	27
Năm - Year 2008	1732	1598	95	39
Năm - Year 2009	1897	1727	125	45
Tỉnh Quảng Ngãi				
Năm - Year 2007	1087	1013	67	7
Năm - Year 2008	2129	2036	83	10
Năm - Year 2009	2542	2415	104	23
Tỉnh Bình Định				
Năm - Year 2007	1940	1725	176	39
Năm - Year 2008	2433	2176	209	48
Năm - Year 2009	2769	2433	278	58
Tỉnh Phú Yên				
Năm - Year 2007	750	677	55	18
Năm - Year 2008	974	882	64	28
Năm - Year 2009	1058	947	84	27
Tỉnh Khánh Hòa				
Năm - Year 2007	2483	2277	147	59
Năm - Year 2008	3009	2748	183	78
Năm - Year 2009	3403	3036	284	83

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Ninh Thuận				
Năm - Year 2007	429	379	43	7
Năm - Year 2008	584	524	52	8
Năm - Year 2009	683	592	78	13
Tỉnh Bình Thuận				
Năm - Year 2007	1060	940	94	26
Năm - Year 2008	1367	1209	126	32
Năm - Year 2009	1610	1414	158	38
4. Tây Nguyên - Central Highlands				
Năm - Year 2007	4597	4068	413	116
Năm - Year 2008	6576	5887	536	153
Năm - Year 2009	7294	6306	803	185
Tỉnh Kon Tum				
Năm - Year 2007	490	434	44	12
Năm - Year 2008	586	522	51	13
Năm - Year 2009	738	648	74	16
Tỉnh Gia Lai				
Năm - Year 2007	799	666	94	39
Năm - Year 2008	1725	1543	141	41
Năm - Year 2009	1796	1494	247	55
Tỉnh Đắk Lắk				
Năm - Year 2007	1516	1343	144	29
Năm - Year 2008	2075	1839	184	52
Năm - Year 2009	2368	2070	242	56

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Đắk Nông				
Năm - Year 2007	360	327	28	5
Năm - Year 2008	429	388	34	7
Năm - Year 2009	520	459	53	8
Tỉnh Lâm Đồng				
Năm - Year 2007	1432	1298	103	31
Năm - Year 2008	1761	1595	126	40
Năm - Year 2009	1872	1635	187	50
5. Đông Nam Bộ - South East				
Năm - Year 2007	57022	48478	5767	2777
Năm - Year 2008	73877	61086	9459	3332
Năm - Year 2009	97253	76493	15906	4854
Thành phố Hồ Chí Minh				
Năm - Year 2007	45069	39013	4086	1970
Năm - Year 2008	58394	48684	7385	2325
Năm - Year 2009	78022	61220	13230	3572
Tỉnh Bình Phước				
Năm - Year 2007	821	760	47	14
Năm - Year 2008	1060	971	64	25
Năm - Year 2009	1179	1049	96	34
Tỉnh Tây Ninh				
Năm - Year 2007	1207	1036	141	30
Năm - Year 2008	1596	1377	175	44
Năm - Year 2009	1795	1421	314	60

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

S-n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Bình Dương				
Năm - Year 2007	4382	3177	846	359
Năm - Year 2008	5320	3862	1010	448
Năm - Year 2009	6384	4585	1233	566
Tỉnh Đồng Nai				
Năm - Year 2007	4091	3311	475	305
Năm - Year 2008	6104	5099	640	365
Năm - Year 2009	7080	5936	711	433
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu				
Năm - Year 2007	1452	1181	172	99
Năm - Year 2008	1403	1093	185	125
Năm - Year 2009	2793	2282	322	189
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta				
Năm - Year 2007	17652	16506	831	315
Năm - Year 2008	21425	19923	1025	477
Năm - Year 2009	23220	20884	1694	642
Tỉnh Long An				
Năm - Year 2007	1988	1778	139	71
Năm - Year 2008	2460	2130	185	145
Năm - Year 2009	2781	2269	344	168
Tỉnh Đồng Tháp				
Năm - Year 2007	1097	1011	62	24
Năm - Year 2008	1446	1355	60	31
Năm - Year 2009	1583	1402	129	52

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Số đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh An Giang				
Năm - Year 2007	1402	1262	109	31
Năm - Year 2008	1796	1649	109	38
Năm - Year 2009	1768	1527	193	48
Tỉnh Tiền Giang				
Năm - Year 2007	2001	1900	77	24
Năm - Year 2008	2235	2107	92	36
Năm - Year 2009	2326	2130	142	54
Tỉnh Vĩnh Long				
Năm - Year 2007	1056	972	65	19
Năm - Year 2008	1285	1193	69	23
Năm - Year 2009	1256	1124	98	34
Tỉnh Bến Tre				
Năm - Year 2007	1214	1167	33	14
Năm - Year 2008	1515	1461	39	15
Năm - Year 2009	1542	1454	66	22
Tỉnh Kiên Giang				
Năm - Year 2007	2472	2397	59	16
Năm - Year 2008	2831	2740	69	22
Năm - Year 2009	3021	2850	139	32
Thành phố Cần Thơ				
Năm - Year 2007	2078	1901	118	59
Năm - Year 2008	3125	2863	171	91
Năm - Year 2009	3437	3076	241	120

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ phân theo qui mô nguồn vốn thời điểm 31/12 theo Quyết định 75

(Cont.) Number of large, medium, small enterprises
by size of capital resource at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprises

	Tổng số Total	Chia theo qui mô lao động By size of capital resource		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enter-prise	Doanh nghiệp vừa Medium enter-prises	Doanh nghiệp lớn Big enter-prises
A	1=2+3+4	2	3	4
Tỉnh Hậu Giang				
Năm - Year 2007	469	441	22	6
Năm - Year 2008	599	555	34	10
Năm - Year 2009	710	651	40	19
Tỉnh Trà Vinh				
Năm - Year 2007	647	593	47	7
Năm - Year 2008	673	609	55	9
Năm - Year 2009	761	675	69	17
Tỉnh Sóc Trăng				
Năm - Year 2007	1025	961	50	14
Năm - Year 2008	808	725	60	23
Năm - Year 2009	1241	1135	82	24
Tỉnh Bạc Liêu				
Năm - Year 2007	701	679	17	5
Năm - Year 2008	776	744	26	6
Năm - Year 2009	802	768	27	7
Tỉnh Cà Mau				
Năm - Year 2007	1502	1444	33	25
Năm - Year 2008	1876	1792	56	28
Năm - Year 2009	1992	1823	124	45
7. Không phân vùng - None region				
Năm - Year 2007	164	8	52	104
Năm - Year 2008	164	8	52	104
Năm - Year 2009	164	8	52	104

6. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tæng sè - Total								
Năm - Year 2007	106416	242163,6	2276	44687	-19572,5	-438	68,32	28,69
Năm - Year 2008	144425	310753,2	2152	53944	-66720,0	-1237	70,20	26,22
Năm - Year 2009	156457	389016,9	2486	63779	-68319,0	-1071	62,87	25,63
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises								
Năm - Year 2007	2986	78523,3	26297	428	-2255,7	-5270	85,46	12,25
Năm - Year 2008	2851	110609,2	38797	426	-8102,7	-19021	85,67	12,80
Năm - Year 2009	2891	126465,4	43745	415	-5084,5	-12252	85,94	12,34
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>								
Năm - Year 2007	1506	65149,4	43260	187	-1331,9	-7122	87,61	10,88
Năm - Year 2008	1449	94200,1	65010	200	-3999,8	-19999	86,82	11,98
Năm - Year 2009	1543	106719,4	69164	226	-4543,5	-20104	85,48	12,52
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>								
Năm - Year 2007	1480	13373,9	9036	241	-923,8	-3833	83,38	13,58
Năm - Year 2008	1402	16409,1	11704	226	-4102,9	-18155	84,51	13,62
Năm - Year 2009	1348	19746,0	14648	189	-540,9	-2862	86,47	12,12

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises								
Năm - Year 2007	100888	52978,2	525	41946	-6091,3	-145	68,48	28,47
Năm - Year 2008	138920	72103,4	519	50638	-35524,6	-702	70,60	25,73
Năm - Year 2009	150303	116448,7	775	60101	-38062,9	-633	62,91	25,15
+ DN Tập thể - Collective								
Năm - Year 2007	5697	766,3	135	472	-48,1	-102	85,17	7,06
Năm - Year 2008	11096	1419,7	128	711	-255,3	-359	82,00	5,25
Năm - Year 2009	10124	2912,4	288	1068	-224,7	-210	82,65	8,72
+ DN Tư nhân - Private								
Năm - Year 2007	33412	2874,2	86	6142	-464,6	-76	82,56	15,18
Năm - Year 2008	36747	4848,7	132	8543	-2660,1	-311	78,97	18,36
Năm - Year 2009	37266	5428,8	146	8381	-2978,5	-355	77,90	17,52
+ Công ty Hợp danh Công ty Hợp danh Collective name								
Năm - Year 2007	25	9,3	372	28	-3,5	-125	47,17	52,83
Năm - Year 2008	59	125,9	2134	6	-0,2	-37	88,06	8,96
Năm - Year 2009	51	40,5	793	9	-1,5	-165	73,91	13,04
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.								
Năm - Year 2007	49367	14751,9	299	26073	-3362,4	-129	63,58	33,58
Năm - Year 2008	70656	18434,6	261	29494	-16294,0	-552	68,54	28,61

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2009	79617	32112,6	403	37244	-21006,3	-564	59,24	27,71
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>								
Năm - Year 2007	1404	14405,4	10260	157	-247,9	-1579	87,91	9,83
Năm - Year 2008	1550	19982,2	12892	223	-1724,6	-7734	85,54	12,31
Năm - Year 2009	1535	26538,1	17289	184	-1216,2	-6610	88,22	10,57
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>								
Năm - Year 2007	10983	20171,0	1837	9074	-1964,9	-217	52,65	43,50
Năm - Year 2008	18812	27292,3	1451	11661	-14590,4	-1251	59,26	36,73
Năm - Year 2009	21710	49416,3	2276	13215	-12635,9	-956	50,93	31,00
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>								
Năm - Year 2007	2542	110662,1	43533	2313	-11225,5	-4853	51,24	46,62
Năm - Year 2008	2654	128040,7	48244	2880	-23092,7	-8018	47,17	51,19
Năm - Year 2009	3263	146102,8	44776	3263	-25171,6	-7714	49,85	49,85
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>								
Năm - Year 2007	1924	29647,3	15409	2017	-9838,0	-4878	47,88	50,20
Năm - Year 2008	2046	36892,6	18032	2500	-19698,7	-7879	44,36	54,21

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2009	2555	56139,1	21972	2844	-21080,4	-7412	47,21	52,55
+ DN liên doanh với nước ngoài Joint venture								
Năm - Year 2007	618	81014,8	131092	296	-1387,5	-4687	65,54	31,39
Năm - Year 2008	608	91148,1	149915	380	-3394,0	-8932	59,96	37,48
Năm - Year 2009	708	89963,7	127067	419	-4091,2	-9764	62,43	36,95
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, Hunting and Forestry								
Năm - Year 2007	1976	6169,1	3122	307	-293,2	-955	80,88	12,57
Năm - Year 2008	6755	6971,7	1032	476	-648,2	-1362	79,31	5,59
Năm - Year 2009	7112	6623,4	931	754	-603,8	-801	81,29	8,62
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Agriculture, hunting and related service activities								
Năm - Year 2007	535	5605,2	10477	200	-207,8	-1039	65,89	24,63
Năm - Year 2008	5353	6214,8	1161	279	-269,0	-964	78,91	4,11
Năm - Year 2009	5650	5564,0	985	514	-297,0	-578	81,06	7,37
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan Forestry, logging and related service activities								
Năm - Year 2007	250	122,8	491	41	-15,3	-374	74,40	12,20

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2008	253	151,7	600	90	-21,6	-240	61,56	21,90
Năm - Year 2009	286	177,1	619	120	-41,1	-342	62,58	26,26
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture								
Năm - Year 2007	1191	441,2	370	66	-70,0	-1061	91,97	5,10
Năm - Year 2008	1149	605,2	527	107	-357,6	-3342	86,91	8,09
Năm - Year 2009	1176	882,3	750	120	-265,7	-2214	88,96	9,08
B. Khai khoáng Mining and quarrying								
Năm - Year 2007	1279	61017,4	47707	296	-82,2	-278	75,82	17,55
Năm - Year 2008	1786	97407,5	54539	346	-137,1	-396	79,13	15,33
Năm - Year 2009	1583	78553,2	49623	723	-1393,7	-1928	62,79	28,68
B05. Khai thác than non và than cứng - Mining of coal and lignite								
Năm - Year 2007	61	918,9	15064	8	-0,2	-25	84,72	11,11
Năm - Year 2008	134	6074,6	45333	23	-3,3	-144	82,21	14,11
Năm - Year 2009	76	1507,2	19832	69	-66,4	-963	51,01	46,31
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Extraction of crude petroleum and natural gas								
Năm - Year 2007	5	59110,3	11822066		0,0		62,50	
Năm - Year 2008	6	89562,5	14927086	1	0,0	-46	75,00	12,50
Năm - Year 2009	5	56249,8	11249953	2	-23,7	-11861	62,50	25,00
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores								
Năm - Year 2007	89	329,8	3705	30	-26,8	-893	60,96	20,55

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2008	106	399,7	3771	66	-45,1	-683	56,99	35,48
Năm - Year 2009	94	307,2	3268	71	-213,9	-3013	48,21	36,41
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>								
Năm - Year 2007	1114	654,3	587	256	-54,3	-212	76,99	17,69
Năm - Year 2008	1525	1357,5	890	250	-88,5	-354	81,20	13,31
Năm - Year 2009	1384	1643,8	1188	574	-429,8	-749	64,89	26,91
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>								
Năm - Year 2007	10	4,1	412	2	-0,9	-446	71,43	14,29
Năm - Year 2008	15	13,2	882	6	-0,2	-33	68,18	27,27
Năm - Year 2009	24	18845,2	785216	7	-659,8	-94260	66,67	19,44
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>								
Năm - Year 2007	20326	61871,8	3044	9204	-11655,8	-1266	67,23	30,44
Năm - Year 2008	23490	70961,9	3021	13356	-26848,9	-2010	62,40	35,48
Năm - Year 2009	25931	116991,6	4512	14915	-30719,1	-2060	58,91	33,89
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>								
Năm - Year 2007	3143	11728,9	3732	884	-1080,9	-1223	75,77	21,31
Năm - Year 2008	3293	13042,5	3961	1428	-3823,6	-2678	68,11	29,53
Năm - Year 2009	3563	24490,4	6874	1199	-3304,6	-2756	69,63	23,43
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>								
Năm - Year 2007	537	3431,5	6390	594	-392,2	-660	45,32	50,13

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2008	945	4083,2	4321	509	-734,8	-1444	62,87	33,87
Năm - Year 2009	628	4334,2	6902	951	-942,2	-991	36,75	55,65
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>								
Năm - Year 2007	24	1233,8	51408	1	-0,2	-216	96,00	4,00
Năm - Year 2008	25	1254,8	50194	1	-14,0	-13972	96,15	3,85
Năm - Year 2009	24	1385,5	57729	3	-25,2	-8396	88,89	11,11
C13. Dệt <i>Manufacture of textiles</i>								
Năm - Year 2007	825	2438,9	2956	341	-507,0	-1487	68,18	28,18
Năm - Year 2008	809	1643,3	2031	559	-1648,3	-2949	56,81	39,26
Năm - Year 2009	1060	3641,4	3435	628	-948,5	-1510	58,02	34,37
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>								
Năm - Year 2007	1313	2185,8	1665	1147	-1386,4	-1209	52,58	45,94
Năm - Year 2008	1265	2219,4	1754	2024	-2322,6	-1148	38,10	60,96
Năm - Year 2009	1258	3053,3	2427	2045	-2340,2	-1144	34,66	56,34
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>								
Năm - Year 2007	377	1720,9	4565	282	-1014,2	-3596	56,61	42,34

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2008	358	1835,1	5126	462	-1313,7	-2844	43,34	55,93
Năm - Year 2009	368	2619,0	7117	520	-1879,4	-3614	39,07	55,20
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>								
Năm - Year 2007	1827	664,2	364	450	-198,7	-442	76,83	18,92
Năm - Year 2008	2326	587,7	253	691	-384,9	-557	74,55	22,15
Năm - Year 2009	2345	940,2	401	985	-475,2	-482	65,82	27,65
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>								
Năm - Year 2007	799	1015,0	1270	392	-314,1	-801	65,98	32,37
Năm - Year 2008	1072	1304,2	1217	370	-516,6	-1396	71,18	24,57
Năm - Year 2009	1101	2095,1	1903	462	-825,2	-1786	66,17	27,76
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>								
Năm - Year 2007	1248	680,1	545	533	-99,0	-186	69,41	29,64
Năm - Year 2008	1851	792,2	428	336	-147,2	-438	84,14	15,27
Năm - Year 2009	2409	1011,4	420	214	-204,0	-953	82,78	7,35
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>								
Năm - Year 2007	24	165,0	6875	5	-5,4	-1078	82,76	17,24

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2008	32	50,7	1585	10	-14,3	-1430	74,42	23,26
Năm - Year 2009	23	1942,5	84455	19	-64,5	-3396	50,00	41,30
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>								
Năm - Year 2007	752	3790,1	5040	392	-455,8	-1163	64,88	33,82
Năm - Year 2008	825	5941,0	7201	580	-1125,4	-1940	58,10	40,85
Năm - Year 2009	914	11593,9	12685	598	-713,9	-1194	55,13	36,07
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>								
Năm - Year 2007	156	1327,0	8506	65	-68,1	-1047	69,03	28,76
Năm - Year 2008	176	1404,9	7982	87	-202,8	-2331	66,42	32,83
Năm - Year 2009	227	2226,6	9809	36	-122,7	-3409	82,25	13,04
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>								
Năm - Year 2007	1247	2201,6	1766	711	-917,4	-1290	62,44	35,60
Năm - Year 2008	1025	2438,5	2379	1283	-2557,5	-1993	43,88	54,92
Năm - Year 2009	1173	5428,3	4628	1346	-2341,9	-1740	43,00	49,34
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>								
Năm - Year 2007	1682	4795,3	2851	357	-1100,8	-3083	80,17	17,02

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2008	1940	11435,3	5894	542	-1246,5	-2300	76,08	21,25
Năm - Year 2009	2054	10030,0	4883	708	-1573,0	-2222	71,34	24,59
C24. Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals								
Năm - Year 2007	490	2407,4	4913	97	-276,0	-2846	82,49	16,33
Năm - Year 2008	404	2736,9	6774	312	-2351,5	-7537	55,49	42,86
Năm - Year 2009	500	5816,8	11634	277	-1903,2	-6871	60,53	33,54
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)								
Năm - Year 2007	2376	2377,5	1001	1296	-766,8	-592	63,29	34,52
Năm - Year 2008	3234	2929,4	906	1587	-2117,1	-1334	65,92	32,35
Năm - Year 2009	3712	5347,6	1441	1947	-2024,6	-1040	61,57	32,29
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - Manufacture of computer, electronic and optical products								
Năm - Year 2007	227	2097,7	9241	142	-1078,9	-7598	60,70	37,97
Năm - Year 2008	192	2024,9	10546	292	-1613,5	-5526	39,51	60,08
Năm - Year 2009	392	3561,9	9087	185	-3073,6	-16614	59,76	28,20
C27. Sản xuất thiết bị điện Manufacture of electrical equipment								
Năm - Year 2007	407	2942,1	7229	204	-343,2	-1683	65,65	32,90

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2008	504	2193,0	4351	211	-1234,6	-5851	67,29	28,17
Năm - Year 2009	612	4366,3	7134	182	-769,9	-4230	69,94	20,80
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>								
Năm - Year 2007	528	1423,0	2695	137	-139,2	-1016	77,08	20,00
Năm - Year 2008	569	1135,9	1996	221	-476,1	-2154	70,86	27,52
Năm - Year 2009	642	2003,4	3121	236	-741,0	-3140	68,30	25,11
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi- trailers</i>								
Năm - Year 2007	203	3389,7	16698	64	-223,6	-3494	75,75	23,88
Năm - Year 2008	206	3400,6	16508	105	-553,8	-5274	65,81	33,55
Năm - Year 2009	171	5161,1	30182	144	-660,6	-4588	53,44	45,00
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>								
Năm - Year 2007	406	6578,6	16203	135	-288,4	-2136	73,42	24,41
Năm - Year 2008	439	5205,9	11859	166	-666,2	-4013	69,90	26,43
Năm - Year 2009	432	9791,7	22666	231	-910,9	-3943	61,54	32,91
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>								
Năm - Year 2007	1182	2353,4	1991	596	-639,9	-1074	65,30	32,93
Năm - Year 2008	1244	1966,6	1581	1095	-1135,4	-1037	51,81	45,61
Năm - Year 2009	1599	3782,0	2365	810	-1295,4	-1599	63,48	32,16
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2007	334	822,2	2462	263	-340,9	-1296	54,49	42,90
Năm - Year 2008	356	1107,4	3111	408	-617,3	-1513	45,58	52,24
Năm - Year 2009	401	2122,7	5293	847	-698,8	-825	27,47	58,01
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>								
Năm - Year 2007	219	102,4	468	116	-18,6	-160	64,99	34,42
Năm - Year 2008	400	228,4	571	77	-31,1	-404	83,68	16,11
Năm - Year 2009	323	246,5	763	342	-2880,8	-8423	45,37	48,03
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>								
Năm - Year 2007	2790	10691,1	3832	129	-47,5	-368	86,78	4,01
Năm - Year 2008	2877	10344,4	3596	231	-1381,9	-5982	82,98	6,66
Năm - Year 2009	1745	6255,2	3585	267	-83,5	-313	81,43	12,46
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply								
Năm - Year 2007	2790	10691,1	3832	129	-47,5	-368	86,78	4,01
Năm - Year 2008	2877	10344,4	3596	231	-1381,9	-5982	82,98	6,66
Năm - Year 2009	1745	6255,2	3585	267	-83,5	-313	81,43	12,46
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2007	438	490,7	1120	73	-47,3	-648	78,21	13,04
Năm - Year 2008	581	732,4	1261	90	-39,7	-442	81,26	12,59
Năm - Year 2009	602	1091,5	1813	208	-215,0	-1034	68,25	23,58
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>								
Năm - Year 2007	200	401,7	2009	30	-36,9	-1232	84,03	12,61
Năm - Year 2008	236	483,8	2050	31	-26,1	-841	83,99	11,03
Năm - Year 2009	236	615,9	2610	42	-114,2	-2719	78,93	14,05
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>								
Năm - Year 2007	24	3,9	163	12	-2,5	-211	66,67	33,33
Năm - Year 2008	59	41,3	700	6	-0,6	-102	89,39	9,09
Năm - Year 2009	38	80,6	2122	65	-42,9	-659	33,04	56,52
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>								
Năm - Year 2007	202	84,5	418	27	-7,6	-283	74,81	10,00
Năm - Year 2008	267	187,2	701	50	-12,7	-255	77,62	14,53
Năm - Year 2009	318	370,4	1165	84	-19,0	-227	72,77	19,22
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2007	12	0,6	46	4	-0,2	-41	75,00	25,00
Năm - Year 2008	19	20,1	1056	3	-0,3	-98	79,17	12,50
Năm - Year 2009	10	24,6	2463	17	-38,9	-2289	32,26	54,84
F. Xây dựng - Construction								
Năm - Year 2007	14000	8731,6	624	6435	-1416,3	-220	66,68	30,65
Năm - Year 2008	21927	12311,0	561	5794	-9092,2	-1569	77,63	20,51
Năm - Year 2009	21672	17996,2	830	9873	-3004,3	-304	60,96	27,77
F41. Xây dựng nhà các loại Construction of buildings								
Năm - Year 2007	5465	5155,0	943	3649	-679,9	-186	58,54	39,09
Năm - Year 2008	11143	6803,6	611	1517	-798,1	-526	86,59	11,79
Năm - Year 2009	8804	9458,2	1074	5347	-1083,4	-203	56,50	34,32
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng Civil engineering								
Năm - Year 2007	6143	2422,4	394	1849	-544,9	-295	74,30	22,36
Năm - Year 2008	8019	3521,6	439	2636	-846,0	-321	73,51	24,16
Năm - Year 2009	9233	6152,2	666	2984	-1091,3	-366	65,82	21,27
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - Specialized construction activities								
Năm - Year 2007	2392	1154,1	483	937	-191,5	-204	70,50	27,62
Năm - Year 2008	2765	1985,8	718	1641	-7448,0	-4539	61,88	36,73
Năm - Year 2009	3635	2385,8	656	1542	-829,6	-538	61,13	25,93
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
motorcycles								
Năm - Year 2007	43542	16820,1	386	16258	-2801,3	-172	71,51	26,70
Năm - Year 2008	58590	26375,0	450	18418	-16701,6	-907	72,83	22,89
Năm - Year 2009	65247	43151,4	661	20188	-16024,1	-794	67,23	20,80
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>								
Năm - Year 2007	3532	1113,0	315	1119	-195,6	-175	73,37	23,24
Năm - Year 2008	4140	1432,2	346	1642	-394,2	-240	65,97	26,16
Năm - Year 2009	3764	3411,1	906	2633	-759,1	-288	52,47	36,70
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>								
Năm - Year 2007	22495	13011,2	578	9084	-2087,1	-230	70,03	28,28
Năm - Year 2008	31008	21584,8	696	11311	-14181,6	-1254	69,63	25,40
Năm - Year 2009	36825	33462,3	909	10401	-4304,1	-414	66,69	18,84
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>								
Năm - Year 2007	17515	2696,0	154	6055	-518,6	-86	73,11	25,27
Năm - Year 2008	23442	3358,0	143	5465	-2125,8	-389	79,10	18,44
Năm - Year 2009	24658	6278,1	255	7154	-10961,0	-1532	71,14	20,64
H. Vận tải kho bãi								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Transportation and storage								
Năm - Year 2007	5898	8446,7	1432	1735	-467,6	-270	70,83	20,84
Năm - Year 2008	5650	10565,6	1870	1898	-1187,1	-625	73,00	24,52
Năm - Year 2009	6929	20239,8	2921	2938	-4004,8	-1363	68,78	29,16
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline								
Năm - Year 2007	4006	880,9	220	1068	-195,6	-183	77,14	20,57
Năm - Year 2008	3726	1658,1	445	1082	-445,0	-411	75,79	22,01
Năm - Year 2009	4746	2646,2	558	1646	-868,6	-528	73,39	25,45
H50. Vận tải đường thủy Water transport								
Năm - Year 2007	655	1586,8	2423	171	-70,0	-409	76,07	19,86
Năm - Year 2008	562	2156,0	3836	292	-345,6	-1184	64,45	33,49
Năm - Year 2009	537	1229,2	2289	381	-1430,0	-3753	56,35	39,98
H51. Vận tải hàng không Air transport								
Năm - Year 2007	6	1105,8	184295	2	-75,6	-37823	66,67	22,22
Năm - Year 2008	6	1029,4	171567		0,0		100,00	
Năm - Year 2009	7	10225,1	146073	2	-699,2	-349613	77,78	22,22
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation								
Năm - Year 2007	1192	4836,6	4058	399	-101,8	-255	55,99	18,74
Năm - Year 2008	1311	5661,9	4319	468	-357,1	-763	71,13	25,39
Năm - Year 2009	1573	6008,2	3820	840	-963,2	-1147	62,95	33,61

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>								
Năm - Year 2007	39	36,7	940	95	-24,7	-260	28,89	70,37
Năm - Year 2008	45	60,1	1336	56	-39,4	-703	43,69	54,37
Năm - Year 2009	66	131,1	1986	69	-43,8	-635	45,21	47,26
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>								
Năm - Year 2007	4070	4362,3	1072	1689	-396,6	-235	67,02	27,81
Năm - Year 2008	4942	5006,3	1013	2007	-845,8	-421	69,77	28,34
Năm - Year 2009	4987	4965,6	996	3423	-1289,6	-377	56,05	38,47
I55. Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>								
Năm - Year 2007	2594	3604,5	1390	904	-233,4	-258	72,12	25,13
Năm - Year 2008	2728	3938,9	1444	1186	-640,8	-540	68,08	29,60
Năm - Year 2009	3053	3596,2	1178	1656	-963,9	-582	64,04	34,74
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>								
Năm - Year 2007	1476	757,8	513	785	-163,2	-208	59,61	31,70
Năm - Year 2008	2214	1067,4	482	821	-205,0	-250	71,98	26,69
Năm - Year 2009	1934	1369,4	708	1767	-325,7	-184	46,82	42,77
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>								
Năm - Year 2007	1090	21003,7	19269	1107	-329,2	-297	46,11	46,83
Năm - Year 2008	2426	16498,1	6801	976	-621,5	-637	70,75	28,46
Năm - Year 2009	2970	15678,4	5279	913	-2418,9	-2649	65,45	20,12

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>								
Năm - Year 2007	157	486,4	3098	279	-45,8	-164	35,12	62,42
Năm - Year 2008	459	561,5	1223	92	-41,0	-446	83,15	16,67
Năm - Year 2009	492	942,9	1916	72	-69,3	-962	80,66	11,80
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>								
Năm - Year 2007	44	11,2	254	105	-30,3	-288	29,33	70,00
Năm - Year 2008	164	35,2	215	43	-36,6	-851	79,23	20,77
Năm - Year 2009	136	43,2	318	110	-195,4	-1777	43,45	35,14
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>								
Năm - Year 2007	21	79,2	3771	6	-1,9	-317	55,26	15,79
Năm - Year 2008	31	164,2	5298	11	-2,2	-200	70,45	25,00
Năm - Year 2009	47	1006,3	21411	9	-89,5	-9941	78,33	15,00
J61. Viễn thông <i>Telecommunication</i>								
Năm - Year 2007	284	20046,5	70586	165	-24,4	-148	59,41	34,52
Năm - Year 2008	584	14856,4	25439	135	-193,2	-1431	79,67	18,42
Năm - Year 2009	576	12587,2	21853	221	-1717,7	-7773	64,21	24,64
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming,</i>								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
<i>consultancy and related activities</i>								
Năm - Year 2007	565	375,4	664	533	-208,9	-392	47,84	45,13
Năm - Year 2008	1162	814,2	701	640	-299,3	-468	64,23	35,38
Năm - Year 2009	1685	1015,5	603	401	-247,9	-618	67,51	16,07
<i>J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information service activities</i>								
Năm - Year 2007	19	5,0	264	19	-17,9	-943	27,14	27,14
Năm - Year 2008	26	66,5	2559	55	-49,2	-894	30,95	65,48
Năm - Year 2009	34	83,2	2447	100	-99,1	-991	20,99	61,73
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>								
Năm - Year 2007	1742	27969,3	16056	116	-653,4	-5632	91,93	6,12
Năm - Year 2008	1844	33993,9	18435	178	-4230,9	-23769	89,17	8,61
Năm - Year 2009	1852	49096,1	26510	210	-1500,6	-7146	86,99	9,86
<i>K64. Hoạt động dịch vụ tài chính Financial service activities</i>								
Năm - Year 2007	1602	21119,7	13183	57	-102,0	-1789	95,02	3,38
Năm - Year 2008	1708	29654,7	17362	82	-1115,8	-13607	93,38	4,48
Năm - Year 2009	1664	39472,8	23722	116	-1003,1	-8647	90,39	6,30
<i>K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội Insurance, reinsurance and pension funding</i>								
Năm - Year 2007	52	2956,9	56863	13	-518,4	-39879	74,29	18,57
Năm - Year 2008	59	3240,0	54915	18	-233,2	-12955	71,08	21,69

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2009	54	4447,9	82368	30	-281,4	-9381	63,53	35,29
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>								
Năm - Year 2007	88	3892,7	44235	46	-33,0	-716	63,31	33,09
Năm - Year 2008	77	1099,2	14276	78	-2881,9	-36947	49,36	50,00
Năm - Year 2009	134	5175,4	38622	64	-216,1	-3377	66,01	31,53
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
Năm - Year 2007	1766	8867,3	5021	570	-422,6	-741	73,40	23,69
Năm - Year 2008	1720	10239,1	5953	1582	-1651,8	-1044	51,53	47,39
Năm - Year 2009	1565	15734,9	10054	1353	-3358,2	-2482	37,06	32,04
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
Năm - Year 2007	1766	8867,3	5021	570	-422,6	-741	73,40	23,69
Năm - Year 2008	1720	10239,1	5953	1582	-1651,8	-1044	51,53	47,39
Năm - Year 2009	1565	15734,9	10054	1353	-3358,2	-2482	37,06	32,04
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>								
Năm - Year 2007	4726	1291,9	273	3836	-419,9	-109	53,69	43,58
Năm - Year 2008	7914	3265,3	413	5288	-1630,7	-308	59,15	39,52
Năm - Year 2009	9684	4775,1	493	3988	-1192,4	-299	56,33	23,20

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>								
Năm - Year 2007	330	127,9	387	390	-28,9	-74	44,84	52,99
Năm - Year 2008	964	1430,1	1483	132	-74,0	-561	86,61	11,86
Năm - Year 2009	1118	694,7	621	160	-103,9	-649	69,92	10,01
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>								
Năm - Year 2007	112	81,6	729	553	-63,5	-115	16,52	81,56
Năm - Year 2008	75	83,8	1117	1255	-1071,1	-853	5,61	93,80
Năm - Year 2009	546	1313,5	2406	621	-328,2	-529	34,32	39,03
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>								
Năm - Year 2007	1845	613,1	332	1738	-195,4	-112	49,82	46,93
Năm - Year 2008	3207	912,4	285	2229	-284,7	-128	57,73	40,13
Năm - Year 2009	3821	1960,8	513	2428	-478,5	-197	52,65	33,46
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>								
Năm - Year 2007	18	11,5	641	28	-11,0	-394	38,30	59,57
Năm - Year 2008	19	12,0	630	94	-12,3	-130	16,67	82,46

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2009	86	22,2	259	5	-0,2	-36	74,14	4,31
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>								
Năm - Year 2007	1754	389,7	222	771	-84,4	-109	67,36	29,61
Năm - Year 2008	2465	691,7	281	1316	-135,5	-103	64,89	34,64
Năm - Year 2009	2856	642,6	225	548	-246,3	-449	58,21	11,17
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>								
Năm - Year 2007	666	67,8	102	356	-36,7	-103	64,47	34,46
Năm - Year 2008	1184	135,3	114	261	-53,0	-203	81,10	17,88
Năm - Year 2009	1257	141,3	112	224	-35,1	-156	73,00	13,01
M75. Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>								
Năm - Year 2007	1	0,3	339		0,0		100,00	
Năm - Year 2008				1		-69		100,00
Năm - Year 2009				2		-154		100,00
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>								
Năm - Year 2007	1488	608,5	409	1662	-199,7	-120	46,14	51,53
Năm - Year 2008	2103	1387,6	660	1653	-846,7	-512	54,79	43,07
Năm - Year 2009	2945	1815,7	617	1907	-742,1	-389	47,72	30,90
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enter- prises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enter- prises	Số DN lỗ Number of loss enter- prises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and household goods; of no financial intangible assets.</i>								
Năm - Year 2007	301	63,3	210	229	-44,6	-195	55,95	42,57
Năm - Year 2008	414	226,8	548	284	-73,8	-260	58,56	40,17
Năm - Year 2009	773	688,7	891	298	-89,0	-299	60,53	23,34
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>								
Năm - Year 2007	147	89,0	606	155	-24,6	-159	45,09	47,55
Năm - Year 2008	129	134,6	1043	294	-89,6	-305	29,05	66,22
Năm - Year 2009	223	210,8	945	190	-90,4	-476	43,73	37,25
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>								
Năm - Year 2007	433	216,7	500	541	-57,5	-106	43,65	54,54
Năm - Year 2008	453	640,7	1414	426	-60,9	-143	49,56	46,61
Năm - Year 2009	573	470,9	822	591	-375,2	-635	47,99	49,50
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>								
Năm - Year 2007	148	34,8	235	178	-26,5	-149	44,31	53,29
Năm - Year 2008	249	47,1	189	184	-17,3	-94	56,72	41,91
Năm - Year 2009	286	48,5	170	210	-69,0	-329	53,56	39,33

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>								
Năm - Year 2007	238	147,5	620	141	-11,1	-79	61,98	36,72
Năm - Year 2008	312	169,2	542	152	-24,7	-163	66,10	32,20
Năm - Year 2009	397	253,0	637	141	-23,8	-169	64,55	22,93
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>								
Năm - Year 2007	221	57,3	259	418	-35,3	-85	33,95	64,21
Năm - Year 2008	546	169,2	310	313	-580,3	-1854	63,34	36,31
Năm - Year 2009	693	143,8	207	477	-94,7	-199	33,94	23,36
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>								
Năm - Year 2007	355	333,5	940	584	-102,8	-176	36,22	59,59
Năm - Year 2008	428	443,9	1037	901	-158,7	-176	31,24	65,77
Năm - Year 2009	391	841,9	2153	1001	-487,5	-487	21,87	55,98
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>								
Năm - Year 2007	355	333,5	940	584	-102,8	-176	36,22	59,59
Năm - Year 2008	428	443,9	1037	901	-158,7	-176	31,24	65,77

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2009	391	841,9	2153	1001	-487,5	-487	21,87	55,98
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>								
Năm - Year 2007	228	196,5	862	108	-65,2	-604	63,87	30,25
Năm - Year 2008	346	301,2	870	114	-62,2	-546	73,15	24,10
Năm - Year 2009	210	474,6	2260	337	-215,1	-638	31,63	50,75
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>								
Năm - Year 2007	221	196,4	889	99	-59,9	-605	65,38	29,29
Năm - Year 2008	342	301,0	880	108	-56,4	-522	74,51	23,53
Năm - Year 2009	208	474,6	2282	324	-201,6	-622	32,45	50,55
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>								
Năm - Year 2007	3	0,1	26	7	-5,2	-748	25,00	58,33
Năm - Year 2008	4	0,1	36	4	-5,8	-1451	33,33	33,33
Năm - Year 2009	2	0,1	34	10	-11,2	-1117	11,11	55,56
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>								
Năm - Year 2007	4	0,1	23	2	-0,1	-50	57,14	28,57
Năm - Year 2008				2		-18		100,00

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2009				3		-773		60,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation								
Năm - Year 2007	267	3226,5	12084	209	-124,9	-598	54,49	42,65
Năm - Year 2008	501	3908,7	7802	167	-533,3	-3193	73,89	24,63
Năm - Year 2009	530	4648,5	8771	183	-897,2	-4903	64,63	22,32
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>								
Năm - Year 2007	44	12,5	285	81	-3,8	-47	34,65	63,78
Năm - Year 2008	186	15,1	81	19	-1,4	-74	90,29	9,22
Năm - Year 2009	192	64,8	338	16	-0,8	-48	72,45	6,04
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - Libraries, archives, museums and other cultural activities								
Năm - Year 2007	4	1,8	448	2	-0,1	-39	66,67	33,33
Năm - Year 2008	11	3,9	358	1	-3,2	-3221	91,67	8,33
Năm - Year 2009	13	11,2	864	3	-0,4	-127	68,42	15,79
R92. Hoạt động xổ số, cá cược								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>								
Năm - Year 2007	69	2948,5	42732	6	-48,1	-8018	90,79	7,89
Năm - Year 2008	69	3467,6	50255	4	-86,3	-21584	93,24	5,41
Năm - Year 2009	68	4130,1	60737	9	-29,2	-3246	88,31	11,69
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities								
Năm - Year 2007	150	263,6	1757	120	-73,0	-608	53,38	42,70
Năm - Year 2008	235	422,1	1796	143	-442,3	-3093	60,88	37,05
Năm - Year 2009	257	442,3	1721	155	-866,9	-5593	55,99	33,77
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>								
Năm - Year 2007	433	65,5	151	368	-47,1	-128	52,80	44,88
Năm - Year 2008	540	39,3	73	463	-101,5	-219	52,53	45,04
Năm - Year 2009	498	81,7	164	593	-169,0	-285	35,14	41,85
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>								
Năm - Year 2007	6	0,1	12	4	-0,1	-26	50,00	33,33
Năm - Year 2008	16	0,1	8	7	-0,7	-93	66,67	29,17

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Năm - Year 2009	11	0,7	65	15	-2,3	-156	40,74	55,56
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>								
Năm - Year 2007	113	7,8	69	142	-5,5	-39	43,63	54,83
Năm - Year 2008	180	8,9	49	125	-3,7	-29	55,56	38,58
Năm - Year 2009	165	10,8	66	186	-73,4	-395	37,59	42,37
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>								
Năm - Year 2007	314	57,7	184	222	-41,4	-187	57,19	40,44
Năm - Year 2008	344	30,3	88	331	-97,2	-294	50,59	48,68
Năm - Year 2009	322	70,1	218	392	-93,2	-238	33,86	41,22
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>								
Năm - Year 2007	2	0,0	12	1	0,0	-28	66,67	33,33
Năm - Year 2008	5	0,3	61	6	-0,2	-41	41,67	50,00
Năm - Year 2009	4	2,0	499	5	-0,2	-43	36,36	45,45
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as</i>								

6. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enter- prises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enter- prises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enter- prises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
<i>employers</i>								
Năm - Year 2007	2	0,0	12	1	0,0	-28	66,67	33,33
Năm - Year 2008	5	0,3	61	6	-0,2	-41	41,67	50,00
Năm - Year 2009	4	2,0	499	5	-0,2	-43	36,36	45,45

7. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tæng sè - Total						
Năm - Year 2007	155771	76590	166057	12737	49,17	7,67
Năm - Year 2008	205732	122054	238653	18274	59,33	7,66
Năm - Year 2008	248842	155061	288406	23610	62,31	8,19
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP						
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises						
Năm - Year 2007	3494	3391	63654	5271	97,05	8,28
Năm - Year 2008	3328	3246	81735	6385	97,54	7,81
Năm - Year 2009	3364	3309	84550	7238	98,37	8,56
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>						
Năm - Year 2007	1719	1663	50653	4043	96,74	7,98
Năm - Year 2008	1669	1626	67185	4991	97,42	7,43
Năm - Year 2009	1805	1774	68395	5462	98,28	7,99
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>						
Năm - Year 2007	1775	1728	13002	1228	97,35	9,45
Năm - Year 2008	1659	1620	14550	1394	97,65	9,58
Năm - Year 2009	1559	1535	16155	1775	98,46	10,99

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>						
Năm - Year 2007	147316	68810	59279	3601	46,71	6,07
Năm - Year 2008	196778	113736	95980	5813	57,8	6,06
Năm - Year 2009	238932	145895	130365	8935	61,06	6,85
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>						
Năm - Year 2007	6689	2840	1310	65	42,46	4,99
Năm - Year 2008	13532	5265	2012	150	38,91	7,47
Năm - Year 2009	12249	5025	2566	198	41,02	7,71
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>						
Năm - Year 2007	40468	11423	3228	138	28,23	4,26
Năm - Year 2008	46530	16172	5345	251	34,76	4,7
Năm - Year 2009	47839	17161	6165	338	35,87	5,48
+ Công ty Hợp danh <u>Công ty Hợp danh</u> <i>Collective name</i>						
Năm - Year 2007	53	32	17	1	60,38	8,13
Năm - Year 2008	67	48	48	3	71,64	6,92
Năm - Year 2009	69	54	55	4	78,26	7,88
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>						
Năm - Year 2007	77647	41652	26279	1296	53,64	4,93
Năm - Year 2008	103091	67477	42916	2206	65,45	5,14

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	134407	89643	58497	3291	66,7	5,63
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>						
Năm - Year 2007	1597	1527	12377	976	95,62	7,89
Năm - Year 2008	1812	1738	17485	1399	95,92	8
Năm - Year 2009	1740	1694	20093	1956	97,36	9,73
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>						
Năm - Year 2007	20862	11336	16068	1125	54,34	7
Năm - Year 2008	31746	23036	28173	1804	72,56	6,4
Năm - Year 2009	42628	32318	42989	3147	75,81	7,32
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>						
Năm - Year 2007	4961	4389	43124	3865	88,47	8,96
Năm - Year 2008	5626	5072	60938	6076	90,15	9,97
Năm - Year 2009	6546	5857	73492	7438	89,47	10,12
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>						
Năm - Year 2007	4018	3547	33624	2954	88,28	8,79
Năm - Year 2008	4612	4161	46973	4589	90,22	9,77

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	5412	4848	59665	6200	89,58	10,39
+ DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>						
Năm - Year 2007	943	842	9500	911	89,29	9,59
Năm - Year 2008	1014	911	13965	1487	89,84	10,65
Năm - Year 2009	1134	1009	13826	1238	88,98	8,95
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>						
Năm - Year 2007	2443	772	6835	596	31,6	8,71
Năm - Year 2008	8517	2526	8301	702	29,66	8,46
Năm - Year 2009	8749	2780	8508	881	31,78	10,36
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>						
Năm - Year 2007	812	465	6428	541	57,27	8,41
Năm - Year 2008	6784	2217	7771	635	32,68	8,17
Năm - Year 2009	6970	2443	7865	803	35,05	10,21
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>						
Năm - Year 2007	336	190	289	43	56,55	14,83
Năm - Year 2008	411	197	391	50	47,93	12,82

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	457	217	428	59	47,48	13,85
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>						
Năm - Year 2007	1295	117	119	12	9,03	10,13
Năm - Year 2008	1322	112	139	17	8,47	12,3
Năm - Year 2009	1322	120	215	19	9,08	8,99
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>						
Năm - Year 2007	1687	598	6826	642	35,45	9,4
Năm - Year 2008	2257	904	10372	813	40,05	7,84
Năm - Year 2009	2521	1005	11492	799	39,87	6,96
B05. Khai thác than non và than cứng - <i>Mining of coal and lignite</i>						
Năm - Year 2007	72	45	4421	393	62,5	8,88
Năm - Year 2008	163	89	7159	522	54,6	7,29
Năm - Year 2009	149	93	7090	572	62,42	8,07
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>						
Năm - Year 2007	8	8	1181	164	100	13,87
Năm - Year 2008	8	8	1434	161	100	11,25

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	8	8	2171	70	100	3,21
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>						
Năm - Year 2007	146	62	323	22	42,47	6,82
Năm - Year 2008	186	98	423	35	52,69	8,18
Năm - Year 2009	195	105	421	39	53,85	9,26
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>						
Năm - Year 2007	1447	479	889	63	33,1	7,05
Năm - Year 2008	1878	696	1312	93	37,06	7,06
Năm - Year 2009	2133	788	1700	112	36,94	6,58
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>						
Năm - Year 2007	14	4	12	1	28,57	5,62
Năm - Year 2008	22	13	44	3	59,09	6,72
Năm - Year 2009	36	11	110	7	30,56	5,98
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing						
Năm - Year 2007	30235	15791	74198	6101	52,23	8,22
Năm - Year 2008	37647	24047	99416	8977	63,87	9,03
Năm - Year 2009	44015	28611	118348	11531	65	9,74
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - Manufacture of food products						
Năm - Year 2007	4148	1881	7878	577	45,35	7,32
Năm - Year 2008	4835	2787	10628	792	57,64	7,45

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	5117	2843	13335	1469	55,56	11,02
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>						
Năm - Year 2007	1185	574	1282	118	48,44	9,19
Năm - Year 2008	1503	800	1435	127	53,23	8,87
Năm - Year 2009	1709	924	1832	161	54,07	8,78
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>						
Năm - Year 2007	25	22	643	33	88	5,09
Năm - Year 2008	26	24	766	54	92,31	6,99
Năm - Year 2009	27	25	971	67	92,59	6,92
C13. Dệt <i>Manufacture of textiles</i>						
Năm - Year 2007	1210	660	3086	303	54,55	9,81
Năm - Year 2008	1424	940	4364	370	66,01	8,48
Năm - Year 2009	1827	1201	4370	455	65,74	10,41
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>						
Năm - Year 2007	2497	1654	12301	1089	66,24	8,86
Năm - Year 2008	3320	2616	16554	1578	78,8	9,53

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	3630	2791	19702	2080	76,89	10,56
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>						
Năm - Year 2007	666	476	11467	947	71,47	8,26
Năm - Year 2008	826	663	11522	1251	80,27	10,86
Năm - Year 2009	942	747	15926	1782	79,3	11,19
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>						
Năm - Year 2007	2378	698	1191	77	29,35	6,5
Năm - Year 2008	3120	1220	1678	109	39,1	6,51
Năm - Year 2009	3563	1410	1862	126	39,57	6,78
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>						
Năm - Year 2007	1211	690	1508	118	56,98	7,83
Năm - Year 2008	1506	1071	1983	156	71,12	7,88
Năm - Year 2009	1664	1211	2473	222	72,78	8,99
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>						
Năm - Year 2007	1798	1084	1113	86	60,29	7,69
Năm - Year 2008	2200	1692	1518	118	76,91	7,76

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	2910	2375	1906	148	81,62	7,75
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>						
Năm - Year 2007	29	14	61	8	48,28	12,35
Năm - Year 2008	43	18	69	7	41,86	10,29
Năm - Year 2009	46	16	266	25	34,78	9,24
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>						
Năm - Year 2007	1159	717	2807	202	61,86	7,19
Năm - Year 2008	1420	1054	3831	321	74,23	8,37
Năm - Year 2009	1658	1315	4500	421	79,31	9,35
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>						
Năm - Year 2007	226	171	1216	113	75,66	9,32
Năm - Year 2008	265	225	1499	131	84,91	8,75

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	276	237	1805	164	85,87	9,08
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>						
Năm - Year 2007	1997	1220	3121	244	61,09	7,83
Năm - Year 2008	2336	1832	4219	340	78,42	8,06
Năm - Year 2009	2728	2185	5551	458	80,1	8,26
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>						
Năm - Year 2007	2098	969	5117	460	46,19	8,99
Năm - Year 2008	2550	1270	6980	602	49,8	8,63
Năm - Year 2009	2879	1521	9049	826	52,83	9,13
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>						
Năm - Year 2007	594	278	1387	98	46,8	7,06
Năm - Year 2008	728	437	2006	143	60,03	7,14
Năm - Year 2009	826	410	2227	201	49,64	9,03
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>						
Năm - Year 2007	3754	1644	3590	292	43,79	8,12
Năm - Year 2008	4906	2933	5023	440	59,78	8,76

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	6029	3768	6130	529	62,5	8,63
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>						
Năm - Year 2007	374	263	1746	155	70,32	8,89
Năm - Year 2008	486	379	5821	796	77,98	13,68
Năm - Year 2009	656	503	4024	403	76,68	10,01
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>						
Năm - Year 2007	620	439	2731	270	70,81	9,9
Năm - Year 2008	749	645	3779	341	86,11	9,02
Năm - Year 2009	875	766	4072	432	87,54	10,6
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>						
Năm - Year 2007	685	412	981	80	60,15	8,19
Năm - Year 2008	803	561	1487	131	69,86	8,82
Năm - Year 2009	940	673	1794	131	71,6	7,31
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>						
Năm - Year 2007	268	182	1217	108	67,91	8,85
Năm - Year 2008	313	255	1675	144	81,47	8,61

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	320	266	2361	212	83,13	8,97
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>						
Năm - Year 2007	553	320	2927	264	57,87	9,02
Năm - Year 2008	628	381	3674	367	60,67	10
Năm - Year 2009	702	404	4285	452	57,55	10,55
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>						
Năm - Year 2007	1810	859	4878	299	47,46	6,13
Năm - Year 2008	2401	1338	6062	409	55,73	6,74
Năm - Year 2009	2519	1429	6550	458	56,73	6,99
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>						
Năm - Year 2007	613	398	1414	118	64,93	8,37
Năm - Year 2008	781	639	1942	177	81,82	9,13
Năm - Year 2009	1460	1284	2554	246	87,95	9,62
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>						
Năm - Year 2007	337	166	533	41	49,26	7,75
Năm - Year 2008	478	267	900	71	55,86	7,92

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	712	307	805	64	43,12	8,01
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>						
Năm - Year 2007	3215	1406	3807	699	43,73	18,35
Năm - Year 2008	3467	1702	6435	869	49,09	13,51
Năm - Year 2009	2143	1208	518	45	56,37	8,68
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>						
Năm - Year 2007	3215	1406	3807	699	43,73	18,35
Năm - Year 2008	3467	1702	6435	869	49,09	13,51
Năm - Year 2009	2143	1208	518	45	56,37	8,68
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>						
Năm - Year 2007	560	300	1569	168	53,57	10,7
Năm - Year 2008	715	387	1932	220	54,13	11,39

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	882	476	2446	272	53,97	11,13
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>						
Năm - Year 2007	238	178	923	86	74,79	9,3
Năm - Year 2008	281	168	1076	101	59,79	9,4
Năm - Year 2009	299	188	1276	122	62,88	9,53
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities						
Năm - Year 2007	36	8	96	3	22,22	3,5
Năm - Year 2008	66	48	165	15	72,73	9,01
Năm - Year 2009	115	98	210	18	85,22	8,35
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế và thu hồi vật liệu <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>						
Năm - Year 2007	270	113	550	79	41,85	14,31
Năm - Year 2008	344	159	662	102	46,22	15,47
Năm - Year 2009	437	182	927	131	41,65	14,1
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>						
Năm - Year 2007	16	1	0	0	6,25	2,38

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2008	24	12	29	2	50	5,72
Năm - Year 2009	31	8	33	2	25,81	7,5
F. Xây dựng - Construction						
Năm - Year 2007	20997	9242	18199	989	44,02	5,43
Năm - Year 2008	28246	16450	25367	1296	58,24	5,11
Năm - Year 2009	35554	22505	34774	1774	63,3	5,1
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>						
Năm - Year 2007	9336	4541	8479	367	48,64	4,32
Năm - Year 2008	12869	7924	11451	460	61,57	4,02
Năm - Year 2009	15581	9885	13764	587	63,44	4,27
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>						
Năm - Year 2007	8268	3533	7787	514	42,73	6,6
Năm - Year 2008	10909	5994	10994	678	54,95	6,17
Năm - Year 2009	14027	8981	17042	962	64,03	5,65
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - Specialized construction activities						
Năm - Year 2007	3393	1168	1934	108	34,42	5,61
Năm - Year 2008	4468	2532	2922	158	56,67	5,42

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	5946	3639	3968	225	61,2	5,67
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>						
Năm - Year 2007	60892	30523	14229	1044	50,13	7,34
Năm - Year 2008	80446	49738	25480	1657	61,83	6,5
Năm - Year 2009	97051	62362	34588	2678	64,26	7,74
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>						
Năm - Year 2007	4814	1820	851	53	37,81	6,22
Năm - Year 2008	6276	3482	1569	83	55,48	5,31
Năm - Year 2009	7174	3904	2093	125	54,42	5,95
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>						
Năm - Year 2007	32121	19070	10584	741	59,37	7
Năm - Year 2008	44533	32079	19073	1208	72,03	6,34

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	55217	42157	26324	2108	76,35	8,01
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles						
Năm - Year 2007	23957	9633	2795	250	40,21	8,95
Năm - Year 2008	29637	14177	4838	365	47,84	7,54
Năm - Year 2009	34660	16301	6170	445	47,03	7,21
H. Vận tải kho bãi Transportation and storage						
Năm - Year 2007	8327	3445	9396	653	41,37	6,95
Năm - Year 2008	7740	2357	12917	935	30,45	7,24
Năm - Year 2009	10074	3093	14410	1076	30,7	7,47
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>						
Năm - Year 2007	5193	1724	3285	249	33,2	7,59
Năm - Year 2008	4916	1183	4472	325	24,06	7,27
Năm - Year 2009	6467	1620	4933	411	25,05	8,33
H50. Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>						
Năm - Year 2007	861	228	1500	79	26,48	5,27
Năm - Year 2008	872	213	1890	100	24,43	5,3

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	953	221	1724	130	23,19	7,55
H51. Vận tải hàng không <i>Air transport</i>						
Năm - Year 2007	9	7	460	65	77,78	14,12
Năm - Year 2008	6	6	1427	163	100	11,39
Năm - Year 2009	9	8	524	29	88,89	5,48
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>						
Năm - Year 2007	2129	1418	4017	247	66,6	6,15
Năm - Year 2008	1843	914	4868	326	49,59	6,7
Năm - Year 2009	2499	1178	6701	460	47,14	6,86
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>						
Năm - Year 2007	135	68	134	12	50,37	8,88
Năm - Year 2008	103	41	260	21	39,81	8,05
Năm - Year 2009	146	66	528	46	45,21	8,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>						
Năm - Year 2007	6073	1728	2608	236	28,45	9,06
Năm - Year 2008	7083	2105	3390	290	29,72	8,55
Năm - Year 2009	8898	3535	4393	477	39,73	10,87
I55. Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>						
Năm - Year 2007	3597	985	1900	189	27,38	9,96
Năm - Year 2008	4007	1059	2339	221	26,43	9,46

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	4767	1236	2670	323	25,93	12,08
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>						
Năm - Year 2007	2476	743	707	47	30,01	6,64
Năm - Year 2008	3076	1046	1052	68	34,01	6,51
Năm - Year 2009	4131	2299	1723	155	55,65	8,98
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>						
Năm - Year 2007	2364	1373	6917	437	58,08	6,32
Năm - Year 2008	3429	2638	7824	506	76,93	6,47
Năm - Year 2009	4538	3323	11527	890	73,23	7,72
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>						
Năm - Year 2007	447	321	469	27	71,81	5,67
Năm - Year 2008	552	466	771	45	84,42	5,78
Năm - Year 2009	610	525	831	60	86,07	7,18
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>						
Năm - Year 2007	150	65	59	6	43,33	9,58
Năm - Year 2008	207	174	120	9	84,06	7,66

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	313	246	332	19	78,59	5,72
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>						
Năm - Year 2007	38	25	83	4	65,79	5,12
Năm - Year 2008	44	36	124	7	81,82	5,79
Năm - Year 2009	60	52	363	17	86,67	4,59
J61. Viễn thông <i>Telecommunication</i>						
Năm - Year 2007	478	189	5502	327	39,54	5,95
Năm - Year 2008	733	296	5113	313	40,38	6,11
Năm - Year 2009	897	275	7642	591	30,66	7,73
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác - Computer programming, consultancy and related activities						
Năm - Year 2007	1181	758	788	72	64,18	9,11
Năm - Year 2008	1809	1603	1591	126	88,61	7,92
Năm - Year 2009	2496	2106	2196	196	84,38	8,93
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - Information service activities						
Năm - Year 2007	70	15	16,0	1,5	21,43	9,25
Năm - Year 2008	84	63	104,2	6,7	75	6,4

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	162	119	163,4	7,9	73,46	4,84
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>						
Năm - Year 2007	1895	1158	10891,5	496,6	61,11	4,56
Năm - Year 2008	2068	1317	19273,2	877,8	63,68	4,55
Năm - Year 2009	2129	1400	22956,1	1394,8	65,76	6,08
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>						
Năm - Year 2007	1686	1007	9428,8	427,3	59,73	4,53
Năm - Year 2008	1829	1132	17034,3	719,7	61,89	4,22
Năm - Year 2009	1841	1172	20060,3	1183,1	63,66	5,9
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>						
Năm - Year 2007	70	57	1114,3	47,1	81,43	4,23
Năm - Year 2008	83	67	1504,0	99,2	80,72	6,59
Năm - Year 2009	85	68	1880,6	143,2	80	7,62
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>						
Năm - Year 2007	139	94	348,4	22,2	67,63	6,36
Năm - Year 2008	156	118	734,9	59,0	75,64	8,03

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	203	160	1015,2	68,5	78,82	6,74
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>						
Năm - Year 2007	2406	1790	1427,6	102,8	74,4	7,2
Năm - Year 2008	3338	2839	2632,3	181,7	85,05	6,9
Năm - Year 2009	4223	3593	3487,0	265,0	85,08	7,6
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>						
Năm - Year 2007	2406	1790	1427,6	102,8	74,4	7,2
Năm - Year 2008	3338	2839	2632,3	181,7	85,05	6,9
Năm - Year 2009	4223	3593	3487,0	265,0	85,08	7,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>						
Năm - Year 2007	8802	5495	5004,0	308,2	62,43	6,16
Năm - Year 2008	13380	10514	9000,0	521,0	78,58	5,79
Năm - Year 2009	17193	13963	11894,1	958,4	81,21	8,06
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>						
Năm - Year 2007	736	371	483,7	26,8	50,41	5,53
Năm - Year 2008	1113	892	1008,6	68,2	80,14	6,76

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	1599	1352	1454,8	93,2	84,55	6,4
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>						
Năm - Year 2007	678	552	197,5	11,9	81,42	6,03
Năm - Year 2008	1338	1264	642,2	34,2	94,47	5,33
Năm - Year 2009	1591	1452	776,1	45,8	91,26	5,9
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>						
Năm - Year 2007	3703	2326	3233,5	200,6	62,81	6,2
Năm - Year 2008	5555	4256	5173,4	299,8	76,62	5,79
Năm - Year 2009	7257	5762	6913,4	619,1	79,4	8,95
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - Scientific research and development						
Năm - Year 2007	47	18	22,7	1,5	38,3	6,46
Năm - Year 2008	114	18	29,1	1,5	15,79	5,17
Năm - Year 2009	116	106	70,9	4,2	91,38	5,96
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - Advertising and market research						
Năm - Year 2007	2604	1628	822,5	47,6	62,52	5,79
Năm - Year 2008	3799	2927	1636,5	86,2	77,05	5,27

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	4906	3937	2082,4	161,0	80,25	7,73
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>						
Năm - Year 2007	1033	599	242,2	19,6	57,99	8,11
Năm - Year 2008	1460	1156	510,0	31,0	79,18	6,08
Năm - Year 2009	1722	1352	595,3	34,9	78,51	5,87
M75. Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>						
Năm - Year 2007	1	1	2,0	0,2	100	9,28
Năm - Year 2008	1	1	0,3	0,0	100	3,04
Năm - Year 2009	2	2	1,1	0,2	100	16,85
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>						
Năm - Year 2007	3225	1571	2192,7	157,9	48,71	7,2
Năm - Year 2008	3838	2250	3182,5	220,4	58,62	6,93
Năm - Year 2009	6172	4092	4872,5	322,8	66,3	6,62
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i>						
Năm - Year 2007	538	253	98,0	4,3	47,03	4,41
Năm - Year 2008	707	464	233,2	12,2	65,63	5,24

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	1277	878	405,9	20,4	68,75	5,02
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>						
Năm - Year 2007	326	145	257,9	16,3	44,48	6,31
Năm - Year 2008	444	242	385,7	27,5	54,5	7,12
Năm - Year 2009	510	404	986,4	66,7	79,22	6,76
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>						
Năm - Year 2007	992	498	406,7	37,0	50,2	9,1
Năm - Year 2008	914	328	509,5	49,2	35,89	9,66
Năm - Year 2009	1194	473	617,3	63,9	39,61	10,35
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - Security and investigation activities						
Năm - Year 2007	334	139	590,5	31,7	41,62	5,36
Năm - Year 2008	439	268	856,6	42,2	61,05	4,93
Năm - Year 2009	534	295	1095,8	54,5	55,24	4,97
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>						
Năm - Year 2007	384	147	633,2	53,9	38,28	8,52
Năm - Year 2008	472	297	791,7	62,0	62,92	7,83

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	615	427	1063,2	80,6	69,43	7,58
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>						
Năm - Year 2007	651	389	206,5	14,7	59,75	7,11
Năm - Year 2008	862	651	405,8	27,3	75,52	6,73
Năm - Year 2009	2042	1615	703,9	36,7	79,09	5,22
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>						
Năm - Year 2007	980	684	703,2	30,8	69,8	4,38
Năm - Year 2008	1370	1050	1382,6	99,9	76,64	7,23
Năm - Year 2009	1788	1370	1756,7	73,2	76,62	4,17
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>						
Năm - Year 2007	980	684	703,2	30,8	69,8	4,38
Năm - Year 2008	1370	1050	1382,6	99,9	76,64	7,23
Năm - Year 2009	1788	1370	1756,7	73,2	76,62	4,17
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - Human health and social work activities						
Năm - Year 2007	357	236	403,2	17,6	66,11	4,37
Năm - Year 2008	473	369	583,6	29,2	78,01	5,01

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	664	517	857,2	56,4	77,86	6,58
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>						
Năm - Year 2007	338	225	397,2	16,8	66,57	4,22
Năm - Year 2008	459	363	575,9	28,8	79,08	5
Năm - Year 2009	641	499	843,9	55,4	77,85	6,57
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>						
Năm - Year 2007	12	4	5,0	0,8	33,33	15,75
Năm - Year 2008	12	4	7,0	0,4	33,33	6,03
Năm - Year 2009	18	14	8,6	0,7	77,78	8,26
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>						
Năm - Year 2007	7	7	1,0	0,1	100	7,82
Năm - Year 2008	2	2	0,7	0,0	100	1,96
Năm - Year 2009	5	4	4,7	0,3	80	6,44
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation						
Năm - Year 2007	490	226	726,2	51,0	46,12	7,02
Năm - Year 2008	678	406	961,4	62,2	59,88	6,47

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	820	549	1280,1	92,3	66,95	7,21
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>						
Năm - Year 2007	127	57	10,8	0,4	44,88	3,9
Năm - Year 2008	206	161	69,2	0,9	78,16	1,31
Năm - Year 2009	265	227	69,8	1,1	85,66	1,63
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - Libraries, archives, museums and other cultural activities						
Năm - Year 2007	6	5	32,9	5,3	83,33	16,09
Năm - Year 2008	12	9	49,9	6,0	75	12,12
Năm - Year 2009	19	10	87,6	8,0	52,63	9,09
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>						
Năm - Year 2007	76	69	341,1	24,2	90,79	7,11
Năm - Year 2008	74	64	383,2	24,7	86,49	6,44
Năm - Year 2009	77	66	458,2	30,9	85,71	6,75
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities						
Năm - Year 2007	281	95	341,3	21,1	33,81	6,17
Năm - Year 2008	386	172	459,2	30,6	44,56	6,67

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Năm - Year 2009	459	246	664,5	52,3	53,59	7,87
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>						
Năm - Year 2007	820	251	124,0	8,7	30,61	7,05
Năm - Year 2008	1028	448	193,3	15,4	43,58	7,99
Năm - Year 2009	1417	672	282,7	21,8	47,42	7,7
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>						
Năm - Year 2007	12	3	0,4	0,0	25	2,3
Năm - Year 2008	24	18	1,8	0,1	75	2,93
Năm - Year 2009	27	5	1,2	0,1	18,52	7,34
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>						
Năm - Year 2007	259	66	24,5	1,7	25,48	6,78
Năm - Year 2008	324	96	34,9	3,4	29,63	9,76
Năm - Year 2009	439	159	42,5	3,7	36,22	8,68

7. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (DN) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>						
Năm - Year 2007	549	182	99,1	7,1	33,15	7,14
Năm - Year 2008	680	334	156,6	12,0	49,12	7,65
Năm - Year 2009	951	508	239,0	18,0	53,42	7,53
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>						
Năm - Year 2007	3	1	0,1	0,0	33,33	1,53
Năm - Year 2008	12	7	10,3	0,3	58,33	2,62
Năm - Year 2009	11	7	16,2	1,0	63,64	5,88
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>						
Năm - Year 2007	3	1	0,1	0,0	33,33	1,53
Năm - Year 2008	12	7	10,3	0,3	58,33	2,62
Năm - Year 2009	11	7	16,2	1,0	63,64	5,88

8. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tæng sè - Total								
Năm - Year 2007	155771	7382160	4827918	1852764	3566611	3459803	238591,1	219803,7
Năm - Year 2008	205732	8246239	6760862	2814026	5593946	5384268	244033,2	335226,2
Năm - Year 2009	248842	8921535	8803321	3584326	5956245	5785146	320697,9	360074,4
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP								
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước Sector of State enterprises								
Năm - Year 2007	3494	1763117	2151136	871391	1127971	1089056	92267,6	82371,9
Năm - Year 2008	3328	1725396	2949814	1340488	1627068	1556047	102506,4	126078,8
Năm - Year 2009	3364	1735515	3273947	1604797	1501636	1440486	121380,9	134597,1
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>								
Năm - Year 2007	1719	1299149	1910012	766964	906691	875461	79817,5	59940,9
Năm - Year 2008	1669	1302572	2643978	1199593	1347459	1286924	90200,3	101016,1
Năm - Year 2009	1805	1341262	2992619	1465437	1215398	1164789	102175,8	102147,3
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>								
Năm - Year 2007	1775	463968	241124	104427	221280	213595	12450,1	22431,1
Năm - Year 2008	1659	422824	305836	140894	279609	269123	12306,1	25062,7
Năm - Year 2009	1559	394253	281328	139360	286237	275697	19205,1	32449,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>								
Năm - Year 2007	147316	3933182	1824125	591188	1679861	1635266	46886,8	58403,0
Năm - Year 2008	196778	4691350	2724279	958042	2974326	2869669	36578,8	90507,8
Năm - Year 2009	238932	5266433	4197475	1289190	3351404	3272300	78385,8	111181,4
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>								
Năm - Year 2007	6689	149480	26795	7866	24061	23579	718,2	993,0
Năm - Year 2008	13532	270077	44315	16852	40251	39385	1164,4	772,6
Năm - Year 2009	12249	261364	54956	17994	43905	42838	2687,7	892,4
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>								
Năm - Year 2007	40468	513390	119816	38403	260598	258905	2409,6	5572,6
Năm - Year 2008	46530	565893	163904	55071	386062	377386	2188,5	7940,2
Năm - Year 2009	47839	571596	224923	63231	323192	320803	2450,3	8799,5
+ Công ty Hợp danh <i>Collective name</i>								
Năm - Year 2007	53	622	104	19	122	121	5,8	6,4
Năm - Year 2008	67	827	256	64	404	402	125,7	32,1
Năm - Year 2009	69	822	493	119	254	251	39,0	20,3
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>								
Năm - Year 2007	77647	1940120	623114	199759	816236	798857	11389,5	28571,5
Năm - Year 2008	103091	2217937	914592	320199	1426228	1367362	2140,6	45509,0
Năm - Year 2009	134407	2534292	1474975	442811	1606003	1585222	11106,4	55038,1

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>								
Năm - Year 2007	1597	434564	364952	97446	207681	195974	14157,5	8999,6
Năm - Year 2008	1812	500399	527299	153024	336728	327697	18257,6	12988,0
Năm - Year 2009	1740	482205	661235	184583	368321	348151	25322,0	14765,8
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>								
Năm - Year 2007	20862	895006	689344	247697	371163	357830	18206,2	14260,0
Năm - Year 2008	31746	1136217	1073913	412832	784652	757437	12701,9	23265,9
Năm - Year 2009	42628	1416154	1780892	580451	1009728	975034	36780,5	31665,4
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>								
Năm - Year 2007	4961	1685861	852657	390186	758779	735481	99436,6	79028,7
Năm - Year 2008	5626	1829493	1086769	515497	992553	958552	104948,0	118639,5
Năm - Year 2009	6546	1919587	1331898	690339	1103206	1072360	120931,2	114295,8
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>								
Năm - Year 2007	4018	1458595	557365	241807	443855	427585	19809,3	20138,2
Năm - Year 2008	4612	1604373	738221	337299	603031	582504	17193,9	21761,0
Năm - Year 2009	5412	1690674	931698	471682	730362	706746	35058,7	25842,8
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>								
Năm - Year 2007	943	227266	295292	148379	314925	307896	79627,3	58890,5
Năm - Year 2008	1014	225120	348549	178198	389522	376048	87754,1	96878,5
Năm - Year 2009	1134	228913	400201	218657	372844	365614	85872,5	88453,0

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>								
Năm - Year 2007	2443	252938	58128	38266	31552	30048	5876,0	1999,9
Năm - Year 2008	8517	377870	76245	50025	41295	38717	6323,5	2621,5
Năm - Year 2009	8749	376169	87236	57230	44836	42579	6019,7	1822,8
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>								
Năm - Year 2007	812	204160	48836	33659	24477	23319	5397,4	1667,2
Năm - Year 2008	6784	314710	63362	44026	32391	30096	5945,8	2184,1
Năm - Year 2009	6970	310421	72217	50069	32561	30483	5267,0	1326,4
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>								
Năm - Year 2007	336	17504	4796	2009	1983	1886	107,4	227,8
Năm - Year 2008	411	22008	6836	2762	2693	2574	130,1	271,9
Năm - Year 2009	457	19996	7487	3197	2536	2403	136,0	247,1
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - <i>Fishing and aquaculture</i>								
Năm - Year 2007	1295	31274	4496	2599	5093	4844	371,1	105,0
Năm - Year 2008	1322	41152	6047	3236	6212	6047	247,6	165,4
Năm - Year 2009	1322	45752	7532	3964	9740	9693	616,6	249,3

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>								
Năm - Year 2007	1687	185766	127959	74699	145911	144012	76935,2	40150,0
Năm - Year 2008	2257	210421	329934	196122	251762	225660	97270,4	98706,1
Năm - Year 2009	2521	201705	246618	176440	192215	189890	77159,5	69464,2
B05. Khai thác than non và than cứng - <i>Mining of coal and lignite</i>								
Năm - Year 2007	72	100768	16521	10751	29449	28778	918,7	1023,5
Năm - Year 2008	163	116989	56400	33614	77019	75194	6071,3	5401,4
Năm - Year 2009	149	102407	27675	18602	44643	43942	1440,8	1569,8
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>								
Năm - Year 2007	8	7413	96390	56093	104030	103279	75110,3	38381,9
Năm - Year 2008	8	8077	250278	150593	156557	132743	89562,5	92126,5
Năm - Year 2009	8	7310	126830	95001	92038	91589	56226,0	61582,1
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>								
Năm - Year 2007	146	16026	3615	1957	2475	2419	303,0	258,3
Năm - Year 2008	186	14746	5939	3387	3033	2895	354,6	461,1
Năm - Year 2009	195	15140	9279	5070	3578	3437	93,3	461,1
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>								
Năm - Year 2007	1447	61215	11302	5849	9749	9329	600,0	482,8
Năm - Year 2008	1878	69829	16832	8246	14900	14579	1269,0	713,8
Năm - Year 2009	2133	74977	26217	14143	18173	17729	1214,0	1242,4

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>								
Năm - Year 2007	14	344	131	49	208	206	3,2	3,4
Năm - Year 2008	22	780	485	282	253	249	13,0	3,2
Năm - Year 2009	36	1871	56617	43624	33783	33193	18185,4	4608,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>								
Năm - Year 2007	30235	3767613	1009200	464349	1181027	1158043	50216,0	64260,1
Năm - Year 2008	37647	3969334	1332127	627489	1578480	1541019	44113,0	78223,4
Năm - Year 2009	44015	4131096	1742121	829677	1948438	1897214	86272,6	93681,7
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>								
Năm - Year 2007	4148	420585	137041	51876	242526	239211	10648,1	9177,9
Năm - Year 2008	4835	458863	175850	69393	344299	338531	9218,8	11939,0
Năm - Year 2009	5117	483318	229337	89156	393527	381058	21185,8	13303,9
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>								
Năm - Year 2007	1185	36570	36768	24722	24220	23263	3039,3	9245,4
Năm - Year 2008	1503	39269	42453	28150	30699	29168	3348,5	10013,8
Năm - Year 2009	1709	42738	53108	35849	36024	33917	3392,1	11479,2
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>								
Năm - Year 2007	25	13721	9787	3428	14183	13892	1233,6	6942,5
Năm - Year 2008	26	13881	11697	3998	15541	15043	1240,9	8303,5
Năm - Year 2009	27	13596	16063	4486	19425	18930	1360,3	10989,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C13. Dệt <i>Manufacture of textiles</i>								
Năm - Year 2007	1210	172326	62093	35151	54717	53228	1932,0	2015,5
Năm - Year 2008	1424	166000	76687	46111	62776	60755	-5,0	2585,0
Năm - Year 2009	1827	182518	84528	48960	77945	76091	2692,9	1140,0
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>								
Năm - Year 2007	2497	728441	44078	22012	53088	52089	799,4	933,9
Năm - Year 2008	3320	775254	56650	28049	66720	64792	-103,2	1973,7
Năm - Year 2009	3630	778829	64009	30044	74883	72561	713,1	1132,0
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>								
Năm - Year 2007	666	614969	43735	24236	51984	51307	706,7	550,9
Năm - Year 2008	826	632696	82333	41507	62426	60973	521,4	550,5
Năm - Year 2009	942	611101	55930	29986	70182	66813	739,7	619,3
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>								
Năm - Year 2007	2378	122513	18216	7742	19009	18832	465,5	525,0
Năm - Year 2008	3120	126813	20503	8389	23833	23464	202,7	613,8
Năm - Year 2009	3563	126152	29427	11385	27411	26696	465,0	899,0

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>								
Năm - Year 2007	1211	79059	29038	14139	27748	27205	700,8	1245,7
Năm - Year 2008	1506	81272	36930	19316	38559	37846	787,6	1849,4
Năm - Year 2009	1664	86160	51365	26395	41237	40154	1269,9	1483,1
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>								
Năm - Year 2007	1798	45425	12563	5738	12195	11874	581,0	603,3
Năm - Year 2008	2200	51147	15488	7305	16597	15953	645,0	763,9
Năm - Year 2009	2910	55234	20236	8723	17499	16996	807,5	801,5
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>								
Năm - Year 2007	29	1477	1584	611	2975	2945	159,6	218,3
Năm - Year 2008	43	1442	1808	712	3801	3752	36,4	169,5
Năm - Year 2009	46	3465	67045	45779	17002	16879	1877,9	5353,5
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>								
Năm - Year 2007	1159	73406	46152	15917	67531	66541	3334,2	3129,9
Năm - Year 2008	1420	80100	62166	20225	94328	92816	4815,6	4409,6
Năm - Year 2009	1658	87411	80920	25169	154471	151546	10880,0	4391,4

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>								
Năm - Year 2007	226	29907	14052	5134	15548	14772	1258,9	646,3
Năm - Year 2008	265	33164	17071	6836	19381	19053	1202,1	814,0
Năm - Year 2009	276	34896	20446	8458	21939	21519	2103,9	789,1
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>								
Năm - Year 2007	1997	149443	51207	24681	57305	55413	1284,2	2218,6
Năm - Year 2008	2336	164558	78919	41283	76946	75396	-119,0	2883,0
Năm - Year 2009	2728	178697	91621	44817	123669	120356	3086,4	3580,5
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>								
Năm - Year 2007	2098	242117	113285	72696	69071	67064	3694,5	4126,7
Năm - Year 2008	2550	268381	156616	99791	97566	90953	10188,8	4745,6
Năm - Year 2009	2879	284123	235316	154039	132966	129909	8457,0	4958,2
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>								
Năm - Year 2007	594	52393	46140	20045	77166	75522	2131,3	2859,9
Năm - Year 2008	728	61070	65147	27855	122921	121548	385,4	3120,7
Năm - Year 2009	826	66342	109874	50214	131567	129355	3913,6	5118,0

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>								
Năm - Year 2007	3754	181711	64608	25520	67450	66108	1610,7	2589,9
Năm - Year 2008	4906	198283	85126	33186	99601	97781	812,3	3124,4
Năm - Year 2009	6029	216686	111662	42490	112337	109957	3323,0	4544,6
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>								
Năm - Year 2007	374	86647	39456	17724	61356	60344	1018,8	2319,1
Năm - Year 2008	486	94257	45777	20709	75251	73737	411,3	2175,2
Năm - Year 2009	656	125648	62465	28571	89105	87451	488,3	3034,0
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>								
Năm - Year 2007	620	119212	49045	16802	63479	62539	2598,9	2454,3
Năm - Year 2008	749	120145	54363	20673	73836	72206	958,4	2724,9
Năm - Year 2009	875	124405	68968	25335	81497	79975	3596,4	3386,8
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>								
Năm - Year 2007	685	47017	21425	9676	17605	17115	1283,7	549,0
Năm - Year 2008	803	50102	24992	12261	22056	21428	659,8	638,5
Năm - Year 2009	940	52537	30818	15163	23237	22809	1262,4	735,5

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>								
Năm - Year 2007	268	46291	30780	11581	40965	40228	3166,0	6221,5
Năm - Year 2008	313	46222	39563	15100	61199	59929	2846,9	8418,7
Năm - Year 2009	320	60291	45754	16541	71234	69865	4500,5	8220,2
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>								
Năm - Year 2007	553	118431	79430	30760	75453	74039	6290,2	3933,3
Năm - Year 2008	628	120967	96385	40478	86303	83967	4539,8	4666,1
Năm - Year 2009	702	128641	117505	49194	132272	129886	8880,8	5704,4
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>								
Năm - Year 2007	1810	281559	43078	17557	46058	45344	1713,5	898,3
Năm - Year 2008	2401	273827	58987	25625	54823	53668	831,2	1186,3
Năm - Year 2009	2519	265834	65698	26954	59394	56336	2486,5	1135,3
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>								
Năm - Year 2007	613	81865	11834	5136	13084	12924	481,3	746,9
Năm - Year 2008	781	86901	14705	6538	16150	15874	490,1	320,7
Năm - Year 2009	1460	98402	23273	9949	32349	31142	1423,9	493,7
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>								
Năm - Year 2007	337	22528	3808	1467	6311	6245	83,8	108,1
Năm - Year 2008	478	24720	11912	4001	12869	12387	197,3	233,7
Năm - Year 2009	712	24072	6755	2020	7265	7013	-2634,3	388,7

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>								
Năm - Year 2007	3215	112083	187575	132499	84570	83755	10643,6	7229,0
Năm - Year 2008	3467	154926	353225	255590	146497	141623	8962,5	7057,6
Năm - Year 2009	2143	121252	286152	215402	149078	146212	6171,7	5105,1
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>								
Năm - Year 2007	3215	112083	187575	132499	84570	83755	10643,6	7229,0
Năm - Year 2008	3467	154926	353225	255590	146497	141623	8962,5	7057,6
Năm - Year 2009	2143	121252	286152	215402	149078	146212	6171,7	5105,1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>								
Năm - Year 2007	560	54755	25876	17076	8235	7990	443,4	472,5
Năm - Year 2008	715	58641	35334	26193	14848	14354	692,7	475,2
Năm - Year 2009	882	64138	40528	30648	13223	12785	876,6	616,1
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>								
Năm - Year 2007	238	26130	22483	14979	5633	5413	364,8	394,3
Năm - Year 2008	281	26517	29815	22887	10311	9874	457,7	377,0
Năm - Year 2009	299	27713	32366	26157	7802	7440	501,7	429,2

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities								
Năm - Year 2007	36	2276	307	118	233	232	1,4	3,4
Năm - Year 2008	66	3629	1692	994	1474	1464	40,7	10,3
Năm - Year 2009	115	3728	991	330	883	874	37,8	19,1
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế và thu hồi vật liệu - Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery								
Năm - Year 2007	270	26242	3077	1978	2358	2335	76,8	74,5
Năm - Year 2008	344	27833	3682	2269	2925	2885	174,5	83,8
Năm - Year 2009	437	31738	5966	3346	4351	4287	351,3	164,7
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác - Remediation activities and other waste management services								
Năm - Year 2007	16	107	10	2	10	10	0,4	0,3
Năm - Year 2008	24	662	146	43	138	131	19,8	4,2
Năm - Year 2009	31	959	1203	815	187	184	-14,3	3,1
F. Xây dựng - Construction								
Năm - Year 2007	20997	1069031	383982	119034	203263	196077	7315,3	12432,1
Năm - Year 2008	28246	1216502	526999	163958	284575	271821	3218,8	12482,2
Năm - Year 2009	35554	1371982	737442	239304	368483	357057	14991,9	17725,5

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>								
Năm - Year 2007	9336	501476	190844	55492	96601	93159	4475,1	7582,2
Năm - Year 2008	12869	563233	250872	73483	128966	123560	6005,5	6041,6
Năm - Year 2009	15581	595124	283580	89599	152988	149004	8374,8	7216,7
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>								
Năm - Year 2007	8268	457198	144391	43288	81791	79673	1877,5	3867,4
Năm - Year 2008	10909	526110	213246	70815	116455	113143	2675,6	4938,1
Năm - Year 2009	14027	630364	316907	104694	169542	164133	5060,9	7591,9
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - Specialized construction activities								
Năm - Year 2007	3393	110357	48747	20254	24871	23244	962,7	982,5
Năm - Year 2008	4468	127159	62880	19659	39153	35117	-5462,2	1502,5
Năm - Year 2009	5946	146494	136956	45012	45953	43920	1556,2	2916,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>								
Năm - Year 2007	60892	806147	579198	142427	1381043	1358274	14018,8	57074,8
Năm - Year 2008	80446	989743	802614	223759	2414069	2336058	9673,4	84575,3
Năm - Year 2009	97051	1120931	1273220	323411	2373404	2333470	27127,3	121218,3

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>								
Năm - Year 2007	4814	62898	42559	9275	96654	94967	917,4	5431,5
Năm - Year 2008	6276	75308	58597	12934	132793	131077	1038,0	9521,1
Năm - Year 2009	7174	86622	96778	24654	225889	224205	2652,0	15555,2
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>								
Năm - Year 2007	32121	524752	459248	110281	1080899	1061644	10924,1	47359,9
Năm - Year 2008	44533	648963	653708	184324	2005738	1931595	7403,2	69314,2
Năm - Year 2009	55217	729568	987657	263201	1818875	1786450	29158,2	98711,0
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>								
Năm - Year 2007	23957	218497	77391	22871	203490	201663	2177,3	4283,4
Năm - Year 2008	29637	265472	90309	26501	275537	273387	1232,3	5740,0
Năm - Year 2009	34660	304741	188784	35555	328641	322816	-4682,9	6952,1
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>								
Năm - Year 2007	8327	348351	160645	95577	132467	126675	7979,1	4355,6
Năm - Year 2008	7740	372949	219672	148556	173355	163324	9378,5	7327,5
Năm - Year 2009	10074	438047	275252	183679	183187	173280	16234,9	6530,7

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>								
Năm - Year 2007	5193	187066	38482	22687	37996	37050	685,4	914,5
Năm - Year 2008	4916	212182	49650	31082	55042	53643	1213,1	2001,7
Năm - Year 2009	6467	259666	69995	43385	68554	65641	1777,6	1985,9
H50. Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>								
Năm - Year 2007	861	52764	43409	29280	21416	19597	1516,8	692,0
Năm - Year 2008	872	47295	75182	60210	36421	33270	1810,4	668,3
Năm - Year 2009	953	45975	82351	64139	29433	26232	-200,8	518,6
H51. Vận tải hàng không <i>Air transport</i>								
Năm - Year 2007	9	9434	22888	15392	30475	29066	1030,1	463,6
Năm - Year 2008	6	12577	29353	22641	30324	27943	1029,4	485,8
Năm - Year 2009	9	14218	37241	28623	27663	27266	9525,9	599,6
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>								
Năm - Year 2007	2129	96215	55121	28111	41696	40106	4734,8	2247,8
Năm - Year 2008	1843	95455	64279	34268	49859	46793	5304,8	4084,4
Năm - Year 2009	2499	108561	83440	46898	54578	51244	5045,0	3292,3
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>								
Năm - Year 2007	135	2872	745	107	884	856	12,0	37,7
Năm - Year 2008	103	5440	1207	356	1709	1674	20,8	87,3
Năm - Year 2009	146	9627	2224	635	2958	2898	87,2	134,4

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>								
Năm - Year 2007	6073	141403	72894	55606	29513	25617	3965,7	2865,9
Năm - Year 2008	7083	158489	103024	71656	35244	33952	4160,5	4055,1
Năm - Year 2009	8898	178657	129947	90549	40091	38261	3676,1	3809,9
I55. Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>								
Năm - Year 2007	3597	84273	62179	49487	21661	18010	3371,1	1819,0
Năm - Year 2008	4007	90184	79173	54959	23413	22615	3298,1	3225,8
Năm - Year 2009	4767	95018	87464	65420	23187	21874	2632,3	1963,1
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>								
Năm - Year 2007	2476	57130	10715	6119	7853	7607	594,6	1046,8
Năm - Year 2008	3076	68305	23851	16697	11831	11337	862,4	829,3
Năm - Year 2009	4131	83639	42483	25129	16904	16386	1043,7	1846,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>								
Năm - Year 2007	2364	147215	127686	69375	82256	76672	20674,5	9986,4
Năm - Year 2008	3429	125967	156185	99154	56504	52713	15876,6	9533,7
Năm - Year 2009	4538	186831	179675	105370	112069	105273	13259,5	10889,6
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>								
Năm - Year 2007	447	10957	3498	1036	4468	4106	440,6	178,3
Năm - Year 2008	552	12923	4727	1591	5319	5114	520,5	267,3
Năm - Year 2009	610	13346	6263	2294	6214	6000	873,6	258,2

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>								
Năm - Year 2007	150	2821	640	225	475	462	-19,1	17,6
Năm - Year 2008	207	3647	1166	349	879	864	-1,4	38,2
Năm - Year 2009	313	4980	3257	1395	1864	1836	-152,2	82,9
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>								
Năm - Year 2007	38	2872	687	362	558	553	77,3	89,8
Năm - Year 2008	44	3337	839	423	744	725	162,0	93,3
Năm - Year 2009	60	4787	4811	1744	2983	2869	916,9	416,3
J61. Viễn thông <i>Telecommunication</i>								
Năm - Year 2007	478	111538	118037	66513	73550	68427	20022,1	9588,8
Năm - Year 2008	733	77227	141678	95242	42680	39330	14663,2	8875,9
Năm - Year 2009	897	130496	153096	98130	91041	84807	10869,5	9909,5
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>								
Năm - Year 2007	1181	17994	4597	1160	3109	3030	166,5	107,2
Năm - Year 2008	1809	26756	7227	1364	6197	6008	514,8	234,8
Năm - Year 2009	2496	29812	10662	1548	9307	9124	767,6	196,5

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>								
Năm - Year 2007	70	1033	227	79	95	94	-12,9	4,8
Năm - Year 2008	84	2077	548	185	685	671	17,4	24,2
Năm - Year 2009	162	3410	1587	259	660	637	-15,9	26,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>								
Năm - Year 2007	1895	145214	1818965	528124	184426	157255	27315,9	6790,2
Năm - Year 2008	2068	179518	2308921	704823	444801	424797	29763,0	13061,1
Năm - Year 2009	2129	196685	3080211	1055185	305205	275325	47595,4	8761,8
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>								
Năm - Year 2007	1686	126057	1709802	482305	157262	138021	21017,8	5068,1
Năm - Year 2008	1829	155527	2174488	645943	355163	342324	28538,9	7443,8
Năm - Year 2009	1841	170226	2895523	982086	266014	243819	38469,7	6878,6
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>								
Năm - Year 2007	70	13466	53551	37428	19458	12183	2438,4	1332,3
Năm - Year 2008	83	16796	75590	45754	81408	75456	3006,8	4999,6
Năm - Year 2009	85	17637	89682	55026	26717	19748	4166,4	1375,8
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>								
Năm - Year 2007	139	5691	55612	8391	7706	7050	3859,7	389,7
Năm - Year 2008	156	7195	58843	13127	8229	7017	-1782,6	617,8
Năm - Year 2009	203	8822	95006	18073	12474	11757	4959,3	507,3

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
Năm - Year 2007	2406	40384	186258	81816	31726	26214	8444,7	3235,4
Năm - Year 2008	3338	51293	297382	151549	43178	34413	8587,3	4781,5
Năm - Year 2009	4223	65945	441601	204303	92854	85612	12376,7	5459,3
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>								
Năm - Year 2007	2406	40384	186258	81816	31726	26214	8444,7	3235,4
Năm - Year 2008	3338	51293	297382	151549	43178	34413	8587,3	4781,5
Năm - Year 2009	4223	65945	441601	204303	92854	85612	12376,7	5459,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>								
Năm - Year 2007	8802	141281	39145	12175	27050	26574	872,0	1527,3
Năm - Year 2008	13380	187210	130072	42993	49759	48379	1634,6	2727,9
Năm - Year 2009	17193	218904	108944	27940	61087	58606	3582,8	3483,4
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>								
Năm - Year 2007	736	8600	1188	344	1555	1545	99,0	133,7
Năm - Year 2008	1113	11462	1891	589	4035	4000	1356,0	385,5
Năm - Year 2009	1599	15126	2826	703	3924	3805	590,8	370,1

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>								
Năm - Year 2007	678	5284	3066	874	923	824	18,1	64,6
Năm - Year 2008	1338	10738	71521	27439	2281	1716	-987,3	108,7
Năm - Year 2009	1591	12010	24870	9104	6131	4645	985,3	172,6
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>								
Năm - Year 2007	3703	88487	21359	6523	10388	10121	417,7	760,9
Năm - Year 2008	5555	110676	40801	11802	18337	17803	627,7	1194,3
Năm - Year 2009	7257	129443	59505	14489	27017	26362	1482,4	1749,7
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>								
Năm - Year 2007	47	965	608	65	401	390	0,5	49,4
Năm - Year 2008	114	1660	575	90	434	424	-0,3	51,1
Năm - Year 2009	116	1445	692	148	675	664	22,1	61,1
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>								
Năm - Year 2007	2604	27763	6810	1095	11807	11742	305,3	422,2
Năm - Year 2008	3799	38398	11873	2072	21480	21312	556,2	803,4
Năm - Year 2009	4906	44758	16420	2188	19851	19683	396,4	731,4

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>								
Năm - Year 2007	1033	10174	6112	3273	1970	1945	31,2	96,0
Năm - Year 2008	1460	14270	3405	998	3191	3124	82,2	184,9
Năm - Year 2009	1722	16098	4627	1306	3487	3446	106,2	398,4
M75. Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>								
Năm - Year 2007	1	8	2	0	6	6	0,3	0,4
Năm - Year 2008	1	6	7	2	1	1	-0,1	0,0
Năm - Year 2009	2	24	3	1	2	2	-0,3	0,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>								
Năm - Year 2007	3225	105219	20970	8256	16383	15956	408,8	710,8
Năm - Year 2008	3838	116011	46986	29851	24040	22918	540,9	1284,4
Năm - Year 2009	6172	156548	119907	22583	28648	27168	1073,6	1481,2
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i>								
Năm - Year 2007	538	6145	4231	2329	1397	1342	18,7	57,9
Năm - Year 2008	707	7727	25082	21941	2868	2658	153,0	126,9
Năm - Year 2009	1277	11984	90462	11020	5680	4946	599,8	233,7

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>								
Năm - Year 2007	326	10301	2511	452	1635	1571	64,4	102,6
Năm - Year 2008	444	10580	3120	785	2412	2278	45,0	374,8
Năm - Year 2009	510	15622	4654	2229	2627	2448	120,4	385,9
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>								
Năm - Year 2007	992	17991	4894	2085	8369	8149	159,2	239,7
Năm - Year 2008	914	17253	6935	2621	11320	10796	579,8	347,9
Năm - Year 2009	1194	18248	6981	3060	10309	9944	95,7	190,3
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>								
Năm - Year 2007	334	39040	1332	186	1101	1088	8,2	85,0
Năm - Year 2008	439	45065	1126	204	1593	1567	29,8	156,4
Năm - Year 2009	534	57651	1579	256	2216	2194	-20,5	158,4
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>								
Năm - Year 2007	384	22696	5962	2718	2466	2423	136,4	154,0
Năm - Year 2008	472	24232	6254	2984	3105	3040	144,5	133,7
Năm - Year 2009	615	32299	9194	3488	4131	4045	229,2	211,2

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>								
Năm - Year 2007	651	9046	2038	487	1415	1383	21,9	71,6
Năm - Year 2008	862	11154	4469	1315	2742	2579	-411,1	144,9
Năm - Year 2009	2042	20744	7037	2531	3684	3591	49,0	301,6
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>								
Năm - Year 2007	980	17796	3788	1461	2438	2372	230,8	96,0
Năm - Year 2008	1370	22690	5312	2460	4676	4583	285,3	192,5
Năm - Year 2009	1788	28569	9351	3329	5310	5220	354,4	167,1
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>								
Năm - Year 2007	980	17796	3788	1461	2438	2372	230,8	96,0
Năm - Year 2008	1370	22690	5312	2460	4676	4583	285,3	192,5
Năm - Year 2009	1788	28569	9351	3329	5310	5220	354,4	167,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>								
Năm - Year 2007	357	10708	3852	2715	1796	1708	131,3	53,7
Năm - Year 2008	473	13631	4386	2953	2560	2496	238,9	109,3
Năm - Year 2009	664	19044	7613	4657	3715	3655	259,5	106,2
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>								
Năm - Year 2007	338	10380	3751	2695	1783	1695	136,5	53,4
Năm - Year 2008	459	13350	4323	2922	2540	2476	244,6	109,0
Năm - Year 2009	641	18690	7331	4623	3684	3624	273,0	105,7

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>								
Năm - Year 2007	12	270	87	12	12	12	-5,2	0,2
Năm - Year 2008	12	261	54	24	17	17	-5,7	0,2
Năm - Year 2009	18	308	256	20	21	21	-11,1	0,2
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>								
Năm - Year 2007	7	58	14	9	2	2	0,0	0,1
Năm - Year 2008	2	20	9	6	3	3	0,0	0,0
Năm - Year 2009	5	46	26	15	11	11	-2,3	0,2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation								
Năm - Year 2007	490	25253	20430	8858	21991	21608	3101,5	6513,4
Năm - Year 2008	678	26889	30636	16187	27072	26219	3375,4	7935,8
Năm - Year 2009	820	29417	34766	13695	32735	31908	3751,3	9663,5
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>								
Năm - Year 2007	127	1107	536	142	210	208	8,7	10,5
Năm - Year 2008	206	2162	6768	6369	686	540	13,6	13,2
Năm - Year 2009	265	2091	808	78	336	336	64,1	58,8

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>								
Năm - Year 2007	6	1923	638	606	76	75	1,7	3,3
Năm - Year 2008	12	2003	818	755	120	114	0,7	3,4
Năm - Year 2009	19	2137	784	662	188	180	10,8	6,4
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>								
Năm - Year 2007	76	7882	11512	2784	19959	19716	2900,4	6271,7
Năm - Year 2008	74	6406	12187	2218	23270	22809	3381,3	7638,7
Năm - Year 2009	77	6872	14575	2422	28427	27884	4100,9	9239,4
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>								
Năm - Year 2007	281	14341	7744	5326	1746	1608	190,6	227,9
Năm - Year 2008	386	16318	10862	6844	2996	2754	-20,3	280,5
Năm - Year 2009	459	18317	18598	10534	3784	3508	-424,6	358,9
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>								
Năm - Year 2007	820	10983	1365	449	959	949	18,5	50,4
Năm - Year 2008	1028	13704	1792	708	1214	1204	-62,1	74,9
Năm - Year 2009	1417	15118	2707	916	1643	1609	-87,4	86,4

8. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Pers.)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other membership organizations</i>								
Năm - Year 2007	12	75	6	2	5	5	0,0	0,2
Năm - Year 2008	24	137	12	6	7	7	-0,5	0,5
Năm - Year 2009	27	168	13	2	12	12	-1,6	0,5
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>								
Năm - Year 2007	259	2224	263	39	252	250	2,3	11,5
Năm - Year 2008	324	2884	288	40	261	256	5,2	18,4
Năm - Year 2009	439	3038	485	76	339	336	-62,6	21,4
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>								
Năm - Year 2007	549	8684	1095	408	702	694	16,2	38,6
Năm - Year 2008	680	10683	1492	662	946	941	-66,8	56,0
Năm - Year 2009	951	11912	2209	837	1293	1261	-23,1	64,5
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GĐ <i>Activities of households as employers</i>								
Năm - Year 2007	3	20	5	2	5	5	0,0	0,2
Năm - Year 2008	12	451	16	3	18	18	0,1	1,1
Năm - Year 2009	11	497	31	8	22	22	1,8	1,7
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GĐ <i>Activities of households as employers</i>								
Năm - Year 2007	3	20	5	2	5	5	0,0	0,2
Năm - Year 2008	12	451	16	3	18	18	0,1	1,1
Năm - Year 2009	11	497	31	8	22	22	1,8	1,7

9. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tæng sè - Total							
Năm - Year 2007	47	31,0	251	483	6,16	4,94	6,69
Năm - Year 2008	40	32,9	341	678	5,99	3,61	4,36
Năm - Year 2009	36	35,4	402	668	6,05	3,64	5,38
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP							
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises							
Năm - Year 2007	505	615,7	494	640	7,3	4,29	8,18
Năm - Year 2008	518	886,4	777	943	7,75	3,48	6,30
Năm - Year 2009	516	973,2	925	865	8,96	3,71	8,08
+ DN Nhà nước Trung ương <i>Central State Enterprise</i>							
Năm - Year 2007	756	1111,1	590	698	6,61	41,79	8,80
Năm - Year 2008	780	1584,2	921	1034	7,5	3,41	6,69
Năm - Year 2009	743	1658,0	1093	906	8,4	3,41	8,41
+ DN Nhà nước Địa phương <i>Local State Enterprise</i>							
Năm - Year 2007	261	135,8	225	477	10,14	5,16	5,63
Năm - Year 2008	255	184,4	333	661	8,96	4,02	4,40
Năm - Year 2009	253	180,5	353	726	11,34	6,83	6,71

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>							
Năm - Year 2007	27	12,4	150	427	3,48	2,57	2,79
Năm - Year 2008	24	13,8	204	634	3,04	1,34	1,23
Năm - Year 2009	22	17,6	245	636	3,32	1,87	2,34
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>							
Năm - Year 2007	22	4,0	53	161	4,13	2,68	2,99
Năm - Year 2008	20	3,3	62	149	1,92	2,63	2,89
Năm - Year 2009	21	4,5	69	168	2,03	4,89	6,12
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>							
Năm - Year 2007	13	3,0	75	508	2,14	2,01	0,93
Năm - Year 2008	12	3,5	97	682	2,06	1,34	0,57
Năm - Year 2009	12	4,7	111	565	2,72	1,09	0,76
+ Công ty Hợp danh <i>Collective name</i>							
Năm - Year 2007	12	2,0	30	196	5,22	5,58	4,78
Năm - Year 2008	12	3,8	77	489	7,93	49,16	31,10
Năm - Year 2009	12	7,1	145	309	8	7,90	15,35
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>							
Năm - Year 2007	25	8,0	103	421	3,5	1,83	1,40
Năm - Year 2008	22	8,9	144	643	3,19	0,23	0,15
Năm - Year 2009	19	11,0	175	634	3,43	0,75	0,69

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>							
Năm - Year 2007	272	228,5	224	478	4,33	3,88	6,82
Năm - Year 2008	276	291,0	306	673	3,86	3,46	5,42
Năm - Year 2009	277	380,0	383	764	4,01	3,83	6,88
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State							
Năm - Year 2007	43	33,0	277	415	3,84	2,64	4,91
Năm - Year 2008	36	33,8	363	691	2,97	1,18	1,62
Năm - Year 2009	33	41,8	410	713	3,14	2,07	3,64
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of Foreign investment							
Năm - Year 2007	340	171,9	231	450	10,42	11,66	13,11
Năm - Year 2008	325	193,2	282	543	11,95	9,66	10,57
Năm - Year 2009	293	203,5	360	575	10,36	9,08	10,96
+ 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>							
Năm - Year 2007	363	138,7	166	304	4,54	3,55	4,46
Năm - Year 2008	348	160,1	210	376	3,61	2,33	2,85
Năm - Year 2009	312	172,2	279	432	3,54	3,76	4,80

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>							
Năm - Year 2007	241	313,1	653	1386	18,7	26,97	25,29
Năm - Year 2008	222	343,7	792	1730	24,87	25,18	22,53
Năm - Year 2009	202	352,9	955	1629	23,72	21,46	23,03
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - <i>BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY</i>							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>							
Năm - Year 2007	104	23,8	151	125	6,34	10,11	18,62
Năm - Year 2008	44	9,0	132	109	6,35	8,29	15,31
Năm - Year 2009	43	10,0	152	119	4,07	6,90	13,43
A01. Nông nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>							
Năm - Year 2007	251	60,1	165	120	6,81	11,05	22,05
Năm - Year 2008	46	9,3	140	103	6,74	9,38	18,36
Năm - Year 2009	45	10,4	161	105	4,07	7,29	16,18
A02. Lâm nghiệp và các HĐ dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>							
Năm - Year 2007	52	14,3	115	113	11,49	2,24	5,42
Năm - Year 2008	54	16,6	126	122	10,1	1,90	4,83
Năm - Year 2009	44	16,4	160	127	9,75	1,82	5,36

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture							
Năm - Year 2007	24	3,5	83	163	2,06	8,26	7,29
Năm - Year 2008	31	4,6	79	151	2,66	4,10	3,99
Năm - Year 2009	35	5,7	87	213	2,56	8,19	6,33
B. Khai khoáng Mining and quarrying							
Năm - Year 2007	110	75,9	402	785	27,52	60,13	52,73
Năm - Year 2008	93	146,2	932	1196	39,21	29,48	38,64
Năm - Year 2009	80	97,8	875	953	36,14	31,29	40,14
B05. Khai thác than non và than cứng - Mining of coal and lignite							
Năm - Year 2007	1400	229,5	107	292	3,48	5,56	3,12
Năm - Year 2008	718	346,0	287	658	7,01	10,77	7,88
Năm - Year 2009	687	185,7	182	436	3,52	5,21	3,23
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Extraction of crude petroleum and natural gas							
Năm - Year 2007	927	12048,8	7567	14034	36,89	77,92	72,20
Năm - Year 2008	1010	31284,7	18645	19383	58,85	35,79	57,21
Năm - Year 2009	914	15853,7	12996	12591	66,91	44,33	61,09
B07. Khai thác quặng kim loại Mining of metal ores							
Năm - Year 2007	110	24,8	122	154	10,44	8,38	12,24
Năm - Year 2008	79	31,9	230	206	15,2	5,97	11,69
Năm - Year 2009	78	47,6	335	236	12,89	1,01	2,61

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
B08. Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>							
Năm - Year 2007	42	7,8	96	159	4,95	5,31	6,15
Năm - Year 2008	37	9,0	118	213	4,79	7,54	8,52
Năm - Year 2009	35	12,3	189	242	6,84	4,63	6,68
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>							
Năm - Year 2007	25	9,3	142	604	1,62	2,47	1,55
Năm - Year 2008	35	22,1	362	325	1,28	2,69	5,14
Năm - Year 2009	52	1572,7	23316	18056	13,64	32,12	53,83
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing							
Năm - Year 2007	125	33,4	123	313	5,44	4,98	4,25
Năm - Year 2008	105	35,4	158	398	4,96	3,31	2,80
Năm - Year 2009	94	39,6	201	472	4,81	4,95	4,43
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - Manufacture of food products							
Năm - Year 2007	101	33,0	123	577	3,78	7,77	4,39
Năm - Year 2008	95	36,4	151	750	3,47	5,24	2,68
Năm - Year 2009	94	44,8	184	814	3,38	9,24	5,38
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>							
Năm - Year 2007	31	31,0	676	662	38,17	8,27	12,55
Năm - Year 2008	26	28,2	717	782	32,62	7,89	10,91
Năm - Year 2009	25	31,1	839	843	31,87	6,39	9,42

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>							
Năm - Year 2007	549	391,5	250	1034	48,95	12,61	8,70
Năm - Year 2008	534	449,9	288	1120	53,43	10,61	7,99
Năm - Year 2009	504	594,9	330	1429	56,58	8,47	7,00
C13. Dệt <i>Manufacture of textiles</i>							
Năm - Year 2007	142	51,3	204	318	3,68	3,11	3,53
Năm - Year 2008	117	53,9	278	378	4,12	-0,01	-0,01
Năm - Year 2009	100	46,3	268	427	1,46	3,19	3,46
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>							
Năm - Year 2007	292	17,7	30	73	1,76	1,81	1,51
Năm - Year 2008	234	17,1	36	86	2,96	-0,18	-0,16
Năm - Year 2009	215	17,6	39	96	1,51	1,11	0,95
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>							
Năm - Year 2007	923	65,7	39	85	1,06	1,62	1,36
Năm - Year 2008	766	99,7	66	99	0,88	0,63	0,84
Năm - Year 2009	649	59,4	49	115	0,88	1,32	1,05

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>							
Năm - Year 2007	52	7,7	63	155	2,76	2,56	2,45
Năm - Year 2008	41	6,6	66	188	2,58	0,99	0,85
Năm - Year 2009	35	8,3	90	217	3,28	1,58	1,70
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>							
Năm - Year 2007	65	24,0	179	351	4,49	2,41	2,53
Năm - Year 2008	54	24,5	238	474	4,8	2,13	2,04
Năm - Year 2009	52	30,9	306	479	3,6	2,47	3,08
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>							
Năm - Year 2007	25	7,0	126	268	4,95	4,63	4,77
Năm - Year 2008	23	7,0	143	324	4,6	4,16	3,89
Năm - Year 2009	19	7,0	158	317	4,58	3,99	4,61
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>							
Năm - Year 2007	51	54,6	413	2014	7,34	10,08	5,37
Năm - Year 2008	34	42,0	494	2636	4,46	2,02	0,96
Năm - Year 2009	75	1457,5	13212	4907	31,49	2,80	11,05

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>							
Năm - Year 2007	63	39,8	217	920	4,63	7,22	4,94
Năm - Year 2008	56	43,8	252	1178	4,67	7,75	5,11
Năm - Year 2009	53	48,8	288	1767	2,84	13,45	7,04
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>							
Năm - Year 2007	132	62,2	172	520	4,16	8,96	8,10
Năm - Year 2008	125	64,4	206	584	4,2	7,04	6,20
Năm - Year 2009	126	74,1	242	629	3,6	10,29	9,59
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>							
Năm - Year 2007	75	25,6	165	383	3,87	2,51	2,24
Năm - Year 2008	70	33,8	251	468	3,75	-0,15	-0,16
Năm - Year 2009	66	33,6	251	692	2,9	3,37	2,50
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>							
Năm - Year 2007	115	54,0	300	285	5,97	3,26	5,35
Năm - Year 2008	105	61,4	372	364	4,86	6,51	10,44
Năm - Year 2009	99	81,7	542	468	3,73	3,59	6,36

**9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả
kinh doanh của doanh nghiệp**
(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average emplo- yees per 1 enter- prise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribu- tion to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compa- red with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compa- red with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>							
Năm - Year 2007	88	77,7	383	1473	3,71	4,62	2,76
Năm - Year 2008	84	89,5	456	2013	2,54	0,59	0,31
Năm - Year 2009	80	133,0	757	1983	3,89	3,56	2,98
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>							
Năm - Year 2007	48	17,2	140	371	3,84	2,49	2,39
Năm - Year 2008	40	17,4	167	502	3,14	0,95	0,82
Năm - Year 2009	36	18,5	196	518	4,05	2,98	2,96
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>							
Năm - Year 2007	232	105,5	205	708	3,78	2,58	1,66
Năm - Year 2008	194	94,2	220	798	2,89	0,90	0,55
Năm - Year 2009	192	95,2	227	709	3,4	0,78	0,55
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>							
Năm - Year 2007	192	79,1	141	532	3,87	5,30	4,09
Năm - Year 2008	160	72,6	172	615	3,69	1,76	1,30
Năm - Year 2009	142	78,8	204	655	4,16	5,22	4,41

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>							
Năm - Year 2007	69	31,3	206	374	3,12	5,99	7,29
Năm - Year 2008	62	31,1	245	440	2,9	2,64	2,99
Năm - Year 2009	56	32,8	289	442	3,17	4,10	5,43
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>							
Năm - Year 2007	173	114,9	250	885	15,19	10,29	7,73
Năm - Year 2008	148	126,4	327	1324	13,76	7,20	4,65
Năm - Year 2009	188	143,0	274	1181	11,54	9,84	6,32
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>							
Năm - Year 2007	214	143,6	260	637	5,21	7,92	8,34
Năm - Year 2008	193	153,5	335	713	5,41	4,71	5,26
Năm - Year 2009	183	167,4	382	1028	4,31	7,56	6,71
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>							
Năm - Year 2007	156	23,8	62	164	1,95	3,98	3,72
Năm - Year 2008	114	24,6	94	200	2,16	1,41	1,52
Năm - Year 2009	106	26,1	101	223	1,91	3,79	4,19

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>							
Năm - Year 2007	134	19,3	63	160	5,71	4,07	3,68
Năm - Year 2008	111	18,8	75	186	1,99	3,33	3,04
Năm - Year 2009	67	15,9	101	329	1,53	6,12	4,40
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>							
Năm - Year 2007	67	11,3	65	280	1,71	2,20	1,33
Năm - Year 2008	52	24,9	162	521	1,82	1,66	1,53
Năm - Year 2009	34	9,5	84	302	5,35	-38,99	-36,26
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>							
Năm - Year 2007	35	58,3	1182	755	8,55	5,67	12,59
Năm - Year 2008	45	101,9	1650	946	4,82	2,54	6,12
Năm - Year 2009	57	133,5	1776	1229	3,42	2,16	4,14
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>							
Năm - Year 2007	35	58,3	1182	755	8,55	5,67	12,59
Năm - Year 2008	45	101,9	1650	946	4,82	2,54	6,12
Năm - Year 2009	57	133,5	1776	1229	3,42	2,16	4,14

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>							
Năm - Year 2007	98	46,2	312	150	5,74	1,71	5,38
Năm - Year 2008	82	49,4	447	253	3,2	1,96	4,67
Năm - Year 2009	73	46,0	478	206	4,66	2,16	6,63
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>							
Năm - Year 2007	110	94,5	573	216	7	1,62	6,48
Năm - Year 2008	94	106,1	863	389	3,66	1,54	4,44
Năm - Year 2009	93	108,2	944	282	5,5	1,55	6,43
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - Sewerage and sewer treatment activities							
Năm - Year 2007	63	8,5	52	103	1,46	0,45	0,60
Năm - Year 2008	55	25,6	274	406	0,7	2,40	2,76
Năm - Year 2009	32	8,6	89	237	2,16	3,81	4,28
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>							
Năm - Year 2007	97	11,4	75	90	3,16	2,50	3,26
Năm - Year 2008	81	10,7	82	105	2,86	4,74	5,97
Năm - Year 2009	73	13,7	105	137	3,79	5,89	8,08

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>							
Năm - Year 2007	7	0,6	16	96	2,95	4,04	3,78
Năm - Year 2008	28	6,1	65	208	3,06	13,56	14,33
Năm - Year 2009	31	38,8	850	195	1,67	-1,19	-7,65
F. Xây dựng - Construction							
Năm - Year 2007	51	18,3	111	190	6,12	1,91	3,60
Năm - Year 2008	43	18,7	135	234	4,39	0,61	1,13
Năm - Year 2009	39	20,7	174	269	4,81	2,03	4,07
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>							
Năm - Year 2007	54	20,4	111	193	7,85	2,35	4,63
Năm - Year 2008	44	19,5	130	229	4,68	2,39	4,66
Năm - Year 2009	38	18,2	151	257	4,72	2,95	5,47
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>							
Năm - Year 2007	55	17,5	95	179	4,73	1,30	2,30
Năm - Year 2008	48	19,5	135	221	4,24	1,26	2,30
Năm - Year 2009	45	22,6	166	269	4,48	1,60	2,99
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>							
Năm - Year 2007	33	14,4	184	225	3,95	1,98	3,87
Năm - Year 2008	28	14,1	155	308	3,84	-8,69	-13,95
Năm - Year 2009	25	23,0	307	314	6,35	1,14	3,39

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>							
Năm - Year 2007	13	9,5	177	1713	4,13	2,42	1,02
Năm - Year 2008	12	10,0	226	2439	3,5	1,21	0,40
Năm - Year 2009	12	13,1	289	2117	5,11	2,13	1,14
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles							
Năm - Year 2007	13	8,8	147	1537	5,62	2,16	0,95
Năm - Year 2008	12	9,3	172	1763	7,17	1,77	0,78
Năm - Year 2009	12	13,5	285	2608	6,89	2,74	1,17
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles							
Năm - Year 2007	16	14,3	210	2060	4,38	2,38	1,01
Năm - Year 2008	15	14,7	284	3091	3,46	1,13	0,37
Năm - Year 2009	13	17,9	361	2493	5,43	2,95	1,60

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>							
Năm - Year 2007	9	3,2	105	931	2,1	2,81	1,07
Năm - Year 2008	9	3,0	100	1038	2,08	1,36	0,45
Năm - Year 2009	9	5,4	117	1078	2,12	-2,48	-1,43
H. Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>							
Năm - Year 2007	42	19,3	274	380	3,29	4,97	6,02
Năm - Year 2008	48	28,4	398	465	4,23	4,27	5,41
Năm - Year 2009	43	27,3	419	418	3,57	5,90	8,86
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>							
Năm - Year 2007	36	7,4	121	203	2,41	1,78	1,80
Năm - Year 2008	43	10,1	146	259	3,64	2,44	2,20
Năm - Year 2009	40	10,8	167	264	2,9	2,54	2,59
H50. Vận tải đường thủy <i>Water transport</i>							
Năm - Year 2007	61	50,4	555	406	3,23	3,49	7,08
Năm - Year 2008	54	86,2	1273	770	1,83	2,41	4,97
Năm - Year 2009	48	86,4	1395	640	1,76	-0,24	-0,68
H51. Vận tải hàng không <i>Air transport</i>							
Năm - Year 2007	1048	2543,2	1632	3230	1,52	4,50	3,38
Năm - Year 2008	2096	4892,2	1800	2411	1,6	3,51	3,40
Năm - Year 2009	1580	4137,9	2013	1946	2,17	25,58	34,44

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>							
Năm - Year 2007	45	25,9	292	433	5,39	8,59	11,36
Năm - Year 2008	52	34,9	359	522	8,19	8,25	10,64
Năm - Year 2009	43	33,4	432	503	6,03	6,05	9,24
H53. Bưu chính và chuyển phát <i>Postal and courier activities</i>							
Năm - Year 2007	21	5,5	37	308	4,26	1,61	1,36
Năm - Year 2008	53	11,7	65	314	5,11	1,72	1,22
Năm - Year 2009	66	15,2	66	307	4,54	3,92	2,95
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>							
Năm - Year 2007	23	12,0	393	209	9,71	5,44	13,44
Năm - Year 2008	22	14,5	452	222	11,51	4,04	11,81
Năm - Year 2009	20	14,6	507	224	9,5	2,83	9,17
I55. Dịch vụ lưu trú <i>Accommodation</i>							
Năm - Year 2007	23	17,3	587	257	8,4	5,42	15,56
Năm - Year 2008	23	19,8	609	260	13,78	4,17	14,09
Năm - Year 2009	20	18,3	689	244	8,47	3,01	11,35

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>							
Năm - Year 2007	23	4,3	107	137	13,33	5,55	7,57
Năm - Year 2008	22	7,8	244	173	7,01	3,62	7,29
Năm - Year 2009	20	10,3	300	202	10,93	2,46	6,17
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>							
Năm - Year 2007	62	54,0	471	559	12,14	16,19	25,13
Năm - Year 2008	37	45,5	787	449	16,87	10,17	28,10
Năm - Year 2009	41	39,6	564	600	9,72	7,38	11,83
J58. Hoạt động xuất bản <i>Publishing activities</i>							
Năm - Year 2007	25	7,8	95	408	3,99	12,60	9,86
Năm - Year 2008	23	8,6	123	412	5,02	11,01	9,79
Năm - Year 2009	22	10,3	172	466	4,16	13,95	14,06
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>							
Năm - Year 2007	19	4,3	80	168	3,71	-2,99	-4,02
Năm - Year 2008	18	5,6	96	241	4,34	-0,12	-0,16
Năm - Year 2009	16	10,4	280	374	4,45	-4,67	-8,17

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>							
Năm - Year 2007	76	18,1	126	194	16,1	11,26	13,85
Năm - Year 2008	76	19,1	127	223	12,54	19,32	21,79
Năm - Year 2009	80	80,2	364	623	13,96	19,06	30,74
J61. Viễn thông <i>Telecommunication</i>							
Năm - Year 2007	233	246,9	596	659	13,04	16,96	27,22
Năm - Year 2008	105	193,3	1233	553	20,8	10,35	34,36
Năm - Year 2009	145	170,7	752	698	10,88	7,10	11,94
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>							
Năm - Year 2007	15	3,9	64	173	3,45	3,62	5,35
Năm - Year 2008	15	4,0	51	232	3,79	7,12	8,31
Năm - Year 2009	12	4,3	52	312	2,11	7,20	8,25
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>							
Năm - Year 2007	15	3,2	77	92	4,99	-5,67	-13,51
Năm - Year 2008	25	6,5	89	330	3,54	3,17	2,54
Năm - Year 2009	21	9,8	76	193	3,97	-1,00	-2,40

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>							
Năm - Year 2007	77	959,9	3637	1270	3,68	1,50	14,81
Năm - Year 2008	87	1116,5	3926	2478	2,94	1,29	6,69
Năm - Year 2009	92	1446,8	5365	1552	2,87	1,55	15,60
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>							
Năm - Year 2007	75	1014,1	3826	1248	3,22	1,23	13,37
Năm - Year 2008	85	1188,9	4153	2284	2,1	1,31	8,04
Năm - Year 2009	92	1572,8	5769	1563	2,59	1,33	14,46
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>							
Năm - Year 2007	192	765,0	2779	1445	6,85	4,55	12,53
Năm - Year 2008	202	910,7	2724	4847	6,14	3,98	3,69
Năm - Year 2009	207	1055,1	3120	1515	5,15	4,65	15,60
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>							
Năm - Year 2007	41	400,1	1474	1354	5,06	6,94	50,09
Năm - Year 2008	46	377,2	1824	1144	7,51	-3,03	-21,66
Năm - Year 2009	43	468,0	2049	1414	4,07	5,22	39,76

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>							
Năm - Year 2007	17	77,4	2026	786	10,2	4,53	26,62
Năm - Year 2008	15	89,1	2955	842	11,07	2,89	19,89
Năm - Year 2009	16	104,6	3098	1408	5,88	2,80	13,33
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>							
Năm - Year 2007	17	77,4	2026	786	10,2	4,53	26,62
Năm - Year 2008	15	89,1	2955	842	11,07	2,89	19,89
Năm - Year 2009	16	104,6	3098	1408	5,88	2,80	13,33
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>							
Năm - Year 2007	16	4,4	86	191	5,65	2,23	3,22
Năm - Year 2008	14	9,7	230	266	5,48	1,26	3,29
Năm - Year 2009	13	6,3	128	279	5,7	3,29	5,87
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>							
Năm - Year 2007	12	1,6	40	181	8,6	8,33	6,36
Năm - Year 2008	10	1,7	51	352	9,56	71,72	33,61
Năm - Year 2009	9	1,8	47	259	9,43	20,90	15,06

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>							
Năm - Year 2007	8	4,5	165	175	7	0,59	1,96
Năm - Year 2008	8	53,5	2555	212	4,76	-1,38	-43,28
Năm - Year 2009	8	15,6	758	510	2,81	3,96	16,07
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>							
Năm - Year 2007	24	5,8	74	117	7,33	1,96	4,02
Năm - Year 2008	20	7,3	107	166	6,51	1,54	3,42
Năm - Year 2009	18	8,2	112	209	6,48	2,49	5,49
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>							
Năm - Year 2007	21	12,9	67	416	12,31	0,08	0,13
Năm - Year 2008	15	5,0	54	262	11,77	-0,05	-0,06
Năm - Year 2009	12	6,0	102	467	9,06	3,19	3,27
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>							
Năm - Year 2007	11	2,6	39	425	3,58	4,48	2,59
Năm - Year 2008	10	3,1	54	559	3,74	4,69	2,59
Năm - Year 2009	9	3,3	49	444	3,68	2,41	2,00

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>							
Năm - Year 2007	10	5,9	322	194	4,88	0,51	1,58
Năm - Year 2008	10	2,3	70	224	5,8	2,42	2,58
Năm - Year 2009	9	2,7	81	217	11,43	2,30	3,05
M75. Hoạt động thú y <i>Veterinary activities</i>							
Năm - Year 2007	8	1,7	19	777	6,6	20,22	5,45
Năm - Year 2008	6	6,8	327	188	3,44	-1,01	-6,11
Năm - Year 2009	12	1,7	61	85	3,49	-9,26	-15,16
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>							
Năm - Year 2007	33	6,5	78	156	4,34	1,95	2,50
Năm - Year 2008	30	12,2	257	207	5,34	1,15	2,25
Năm - Year 2009	25	19,4	144	183	5,17	0,90	3,75
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.							
Năm - Year 2007	11	7,9	379	227	4,14	0,44	1,34
Năm - Year 2008	11	35,5	2839	371	4,42	0,61	5,34
Năm - Year 2009	9	70,8	920	474	4,11	0,66	10,56

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>							
Năm - Year 2007	32	7,7	44	159	6,28	2,56	3,94
Năm - Year 2008	24	7,0	74	228	15,54	1,44	1,86
Năm - Year 2009	31	9,1	143	168	14,69	2,59	4,58
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>							
Năm - Year 2007	18	4,9	116	465	2,86	3,25	1,90
Năm - Year 2008	19	7,6	152	656	3,07	8,36	5,12
Năm - Year 2009	15	5,8	168	565	1,85	1,37	0,93
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>							
Năm - Year 2007	117	4,0	5	28	7,72	0,62	0,75
Năm - Year 2008	103	2,6	5	35	9,82	2,65	1,87
Năm - Year 2009	108	3,0	4	38	7,15	-1,30	-0,92
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>							
Năm - Year 2007	59	15,5	120	109	6,25	2,29	5,53
Năm - Year 2008	51	13,3	123	128	4,31	2,31	4,65
Năm - Year 2009	53	15,0	108	128	5,11	2,49	5,55

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>							
Năm - Year 2007	14	3,1	54	156	5,06	1,08	1,55
Năm - Year 2008	13	5,2	118	246	5,28	-9,20	-15,00
Năm - Year 2009	10	3,4	122	178	8,19	0,70	1,33
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>							
Năm - Year 2007	18	3,9	82	137	3,94	6,09	9,47
Năm - Year 2008	17	3,9	108	206	4,12	5,37	6,10
Năm - Year 2009	16	5,2	117	186	3,15	3,79	6,67
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education</i>							
Năm - Year 2007	18	3,9	82	137	3,94	6,09	9,47
Năm - Year 2008	17	3,9	108	206	4,12	5,37	6,10
Năm - Year 2009	16	5,2	117	186	3,15	3,79	6,67
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>							
Năm - Year 2007	30	10,8	254	168	2,99	3,41	7,31
Năm - Year 2008	29	9,3	217	188	4,27	5,45	9,33
Năm - Year 2009	29	11,5	245	195	2,86	3,41	6,99
Q86. Hoạt động y tế <i>Human health activities</i>							
Năm - Year 2007	31	11,1	260	172	3	3,64	7,66
Năm - Year 2008	29	9,4	219	190	4,29	5,66	9,63
Năm - Year 2009	29	11,4	247	197	2,87	3,72	7,41

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>							
Năm - Year 2007	23	7,2	44	44	1,88	-5,94	-43,80
Năm - Year 2008	22	4,5	93	64	1,21	-10,40	-33,80
Năm - Year 2009	17	14,2	63	67	1,1	-4,33	-53,42
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>							
Năm - Year 2007	8	2,0	150	29	4,52	-0,06	-0,47
Năm - Year 2008	10	4,5	303	175	1,38	-0,40	-1,03
Năm - Year 2009	9	5,1	321	233	2,21	-9,04	-21,60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - Arts, entertainment and recreation							
Năm - Year 2007	52	41,7	351	871	29,62	15,18	14,10
Năm - Year 2008	40	45,2	602	1007	29,31	11,02	12,47
Năm - Year 2009	36	42,4	466	1113	29,52	10,79	11,46
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - Creative, art and entertainment activities							
Năm - Year 2007	9	4,2	128	190	5,03	1,63	4,17
Năm - Year 2008	10	32,9	2946	317	1,93	0,20	1,99
Năm - Year 2009	8	3,1	37	161	17,47	7,93	19,06

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - Libraries, archives, museums and other cultural activities							
Năm - Year 2007	321	106,4	315	39	4,29	0,27	2,27
Năm - Year 2008	167	68,2	377	60	2,82	0,09	0,60
Năm - Year 2009	112	41,3	310	88	3,4	1,38	5,76
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - Lottery activities, Gambling and betting activities							
Năm - Year 2007	104	151,5	353	2532	31,42	25,19	14,53
Năm - Year 2008	87	164,7	346	3633	32,83	27,75	14,53
Năm - Year 2009	89	189,3	352	4137	32,5	28,14	14,43
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - Sports activities and amusement and recreation activities							
Năm - Year 2007	51	27,6	371	122	13,05	2,46	10,92
Năm - Year 2008	42	28,1	419	184	9,36	-0,19	-0,68
Năm - Year 2009	40	40,5	575	207	9,49	-2,28	-11,22
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities							
Năm - Year 2007	13	1,7	41	87	5,25	1,36	1,93
Năm - Year 2008	13	1,7	52	89	6,17	-3,47	-5,12
Năm - Year 2009	11	1,9	61	109	5,26	-3,23	-5,32
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - Activities of other membership organizations							
Năm - Year 2007	6	0,5	28	64	4,5	-0,46	-0,62
Năm - Year 2008	6	0,5	47	54	7,41	-4,38	-7,03
Năm - Year 2009	6	0,5	14	70	4,05	-12,54	-13,79

9. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>							
Năm - Year 2007	9	1,0	18	113	4,58	0,88	0,92
Năm - Year 2008	9	0,9	14	90	7,06	1,81	2,00
Năm - Year 2009	7	1,1	25	111	6,32	-12,92	-18,50
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>							
Năm - Year 2007	16	2,0	47	81	5,5	1,48	2,31
Năm - Year 2008	16	2,2	62	89	5,92	-4,48	-7,07
Năm - Year 2009	13	2,3	70	109	4,99	-1,05	-1,79
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>							
Năm - Year 2007	7	1,6	86	241	4,64	-0,10	-0,10
Năm - Year 2008	38	1,4	7	40	6,31	0,37	0,33
Năm - Year 2009	45	2,8	16	44	7,84	5,79	8,24
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>							
Năm - Year 2007	7	1,6	86	241	4,64	-0,10	-0,10
Năm - Year 2008	38	1,4	7	40	6,31	0,37	0,33
Năm - Year 2009	45	2,8	16	44	7,84	5,79	8,24

10. Lao động trong các doanh nghiệp

Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
Tæng sè - Total	7382160	3249851
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises	1763117	594915
+ DN Nhà nước Trung ương - Central	1299149	398099
+ DN Nhà nước Địa phương - Local	463968	196816
2. Khu vực danh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises	3933182	1516259
+ DN Tập thể - Collective	149480	44238
+ DN Tư nhân - Private	513390	176579
+ Công ty Hợp danh - Collective name	622	264
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.	1940120	771337
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	434564	178360
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	895006	345481
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment	1685861	1138677
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1458595	1033865
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	227266	104812
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Hunting and Forestry	252938	96738
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	204160	88538
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	17504	4670
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture	31274	3530
B. Khai Khoáng - Mining and quarrying	185766	37072
B05. Khai thác than non và than cứng - Mining of coal and lignite	100768	19555
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	7413	867

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
44,02	8246239	3524523	42,74	8921535	3749998	42,03
33,74	1725396	561788	32,56	1735515	559226	32,22
30,64	1302572	388049	29,79	1341262	408755	30,48
42,42	422824	173739	41,09	394253	150471	38,17
38,55	4691350	1726373	36,80	5266433	1897480	36,03
29,59	270077	73346	27,16	261364	60725	23,23
34,39	565893	187783	33,18	571596	186801	32,68
42,44	827	399	48,25	822	370	45,01
39,76	2217937	835627	37,68	2534292	935806	36,93
41,04	500399	202576	40,48	482205	191849	39,79
38,6	1136217	426642	37,55	1416154	521929	36,86
67,54	1829493	1236362	67,58	1919587	1293292	67,37
70,88	1604373	1132113	70,56	1690674	1190805	70,43
46,12	225120	104249	46,31	228913	102487	44,77
38,25	377870	128165	33,92	376169	112868	30,00
43,37	314710	116915	37,15	310421	102111	32,89
26,68	22008	6323	28,73	19996	5811	29,06
11,29	41152	4927	11,97	45752	4946	10,81
19,96	210421	42596	20,24	201705	38403	19,04
19,41	116989	23987	20,50	102407	18146	17,72
11,7	8077	1031	12,76	7310	806	11,03

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	16026	2567
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	61215	13989
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	344	94
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3767613	2214972
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	420585	235514
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	36570	13204
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	13721	6574
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	172326	112297
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	728441	605911
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	614969	508819
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	122513	58668
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	79059	30316
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	45425	20184
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1477	355
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	73406	23797
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	29907	15940
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	149443	69420
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	242117	78990

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
16,02	14746	2693	18,26	15140	2768	18,28
22,85	69829	14711	21,07	74977	16211	21,62
27,33	780	174	22,31	1871	472	25,23
58,79	3969334	2312329	58,25	4131096	2373477	57,45
56	458863	253469	55,24	483318	265418	54,92
36,11	39269	14019	35,70	42738	15202	35,57
47,91	13881	6315	45,49	13596	6154	45,26
65,17	166000	103915	62,60	182518	114572	62,77
83,18	775254	642404	82,86	778829	643724	82,65
82,74	632696	517981	81,87	611101	497038	81,33
47,89	126813	58472	46,11	126152	56440	44,74
38,35	81272	31599	38,88	86160	33248	38,59
44,43	51147	23035	45,04	55234	24414	44,20
24,04	1442	285	19,76	3465	744	21,47
32,42	80100	25608	31,97	87411	28514	32,62
53,3	33164	17479	52,70	34896	18979	54,39
46,45	164558	78188	47,51	178697	84904	47,51
32,62	268381	86826	32,35	284123	90111	31,72

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	52393	10719
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	181711	48465
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	86647	61835
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	119212	76703
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	47017	14081
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	46291	16476
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	118431	23296
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	281559	121896
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	81865	58797
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	22528	2715
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112083	17869
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	112083	17869
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	54755	21290
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	26130	7013
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2276	717
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	26242	13529

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
20,46	61070	13281	21,75	66342	13729	20,69
26,67	198283	51818	26,13	216686	59964	27,67
71,36	94257	68971	73,17	125648	91579	72,89
64,34	120145	76413	63,60	124405	76942	61,85
29,95	50102	15528	30,99	52537	15718	29,92
35,59	46222	17622	38,12	60291	20968	34,78
19,67	120967	25507	21,09	128641	28166	21,90
43,29	273827	119414	43,61	265834	114522	43,08
71,82	86901	61133	70,35	98402	69066	70,19
12,05	24720	3047	12,33	24072	3361	13,96
15,94	154926	27856	17,98	121252	21372	17,63
15,94	154926	27856	17,98	121252	21372	17,63
38,88	58641	23942	40,83	64138	26087	40,67
26,84	26517	7385	27,85	27713	7727	27,88
31,5	3629	1030	28,38	3728	1194	32,03
51,55	27833	15167	54,49	31738	16747	52,77

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	107	31
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1069031	147658
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	501476	66301
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	457198	66856
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	110357	14501
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	806147	312651
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	62898	18124
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	524752	202575
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	218497	91952
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	348351	64020
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	187066	29740
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	52764	6719
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9434	3330
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	96215	23286
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2872	945
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	141403	76626
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	84273	43967
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	57130	32659

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
28,97	662	360	54,38	959	419	43,69
13,81	1216502	168629	13,86	1371982	201760	14,71
13,22	563233	73575	13,06	595124	84630	14,22
14,62	526110	77649	14,76	630364	95804	15,20
13,14	127159	17405	13,69	146494	21326	14,56
38,78	989743	374044	37,79	1120931	424129	37,84
28,81	75308	22118	29,37	86622	25634	29,59
38,6	648963	243031	37,45	729568	271592	37,23
42,08	265472	108895	41,02	304741	126903	41,64
18,38	372949	68445	18,35	438047	83626	19,09
15,9	212182	32990	15,55	259666	41239	15,88
12,73	47295	5629	11,90	45975	5953	12,95
35,3	12577	4712	37,47	14218	4869	34,25
24,2	95455	22970	24,06	108561	27268	25,12
32,9	5440	2144	39,41	9627	4297	44,63
54,19	158489	85682	54,06	178657	96176	53,83
52,17	90184	47279	52,43	95018	50168	52,80
57,17	68305	38403	56,22	83639	46008	55,01

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	147215	56287
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	10957	4450
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	2821	1240
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2872	769
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	111538	42594
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	17994	6689
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	1033	545
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	145214	79631
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	126057	70721
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	13466	5976
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	5691	2934
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40384	13944
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	40384	13944
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	141281	42892
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	8600	4494
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	5284	2697
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	88487	20111

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
38,23	125967	42018	33,36	186831	71034	38,02
40,61	12923	5059	39,15	13346	5418	40,60
43,96	3647	1657	45,43	4980	2258	45,34
26,78	3337	993	29,76	4787	1549	32,36
38,19	77227	23532	30,47	130496	48929	37,49
37,17	26756	9763	36,49	29812	10847	36,38
52,76	2077	1014	48,82	3410	2033	59,62
54,84	179518	100018	55,71	196685	108362	55,09
56,1	155527	88548	56,93	170226	95327	56,00
44,38	16796	7748	46,13	17637	8562	48,55
51,56	7195	3722	51,73	8822	4473	50,70
34,53	51293	17900	34,90	65945	24383	36,97
34,53	51293	17900	34,90	65945	24383	36,97
30,36	187210	56219	30,03	218904	69617	31,80
52,26	11462	5979	52,16	15126	7924	52,39
51,04	10738	4790	44,61	12010	5797	48,27
22,73	110676	24806	22,41	129443	32202	24,88

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female
A	1	2
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	965	361
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	27763	11458
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	10174	3768
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8	3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105219	33895
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i>	6145	1542
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	10301	4438
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	17991	10000
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	39040	4076
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	22696	9197
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	9046	4642
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	17796	9499
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	17796	9499
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	10708	6556
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	10380	6398

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
37,41	1660	625	37,65	1445	460	31,83
41,27	38398	15437	40,20	44758	17962	40,13
37,04	14270	4580	32,10	16098	5257	32,66
37,5	6	2	33,33	24	15	62,50
32,21	116011	35839	30,89	156548	48521	30,99
25,09	7727	1889	24,45	11984	3414	28,49
43,08	10580	5603	52,96	15622	7858	50,30
55,58	17253	9437	54,70	18248	9996	54,78
10,44	45065	5137	11,40	57651	6124	10,62
40,52	24232	8480	35,00	32299	11245	34,82
51,32	11154	5293	47,45	20744	9884	47,65
53,38	22690	12586	55,47	28569	16230	56,81
53,38	22690	12586	55,47	28569	16230	56,81
61,23	13631	8244	60,48	19044	11676	61,31
61,64	13350	8122	60,84	18690	11512	61,59

10. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

	31/12/2007	
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>
A	1	2
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	270	126
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	58	32
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	25253	12275
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1107	478
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1923	1204
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	7882	3967
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	14341	6626
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	10983	5966
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	75	27
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2224	652
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8684	5287
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	20	10
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	20	10

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	31/12/2008			31/12/2009		
Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
46,67	261	111	42,53	308	135	43,83
55,17	20	11	55,00	46	29	63,04
48,61	26889	12658	47,08	29417	14230	48,37
43,18	2162	838	38,76	2091	796	38,07
62,61	2003	1295	64,65	2137	1246	58,31
50,33	6406	3080	48,08	6872	3195	46,49
46,2	16318	7445	45,62	18317	8993	49,10
54,32	13704	7119	51,95	15118	7809	51,65
36	137	62	45,26	168	90	53,57
29,32	2884	878	30,44	3038	892	29,36
60,88	10683	6179	57,84	11912	6827	57,31
50	451	234	51,88	497	238	47,89
50	451	234	51,88	497	238	47,89

11. Lao động và thu nhập của người lao động

Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total	7049483	198154,5
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises	1742718	67746,2
+ DN Nhà nước Trung ương - Central	1280432	54038,9
+ DN Nhà nước Địa phương - Local	462286	13707,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises	3728479	85049,4
+ DN Tập thể - Collective	145937	2276,3
+ DN Tư nhân - Private	492407	8265,0
+ Công ty Hợp danh - Collective name	584	20,8
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.	1837065	39262,7
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	427224	12909,0
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	825262	22315,6
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment	1578286	45358,9
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1360224	35289,4
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	218062	10069,5
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Hunting and Forestry	249996	7766,9
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	201971	6963,7
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	17365	342,5
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	30660	460,6

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
3	4	5	6	7	8	9
2342	8021333	272579,2	2832	8661705	332102,4	3195
3239	1716149	85183,9	4136	1711281	87855,4	4278
3517	1289911	70021,7	4524	1318283	70842,4	4478
2471	426238	15162,3	2964	392998	17013,0	3608
1901	4548068	124036,8	2273	5069542	167957,0	2761
1300	267617	3535,5	1101	255191	4291,9	1402
1399	548071	11410,7	1735	551309	13945,1	2108
2966	814	52,3	5359	826	58,2	5868
1781	2142844	57292,5	2228	2434168	78837,3	2699
2518	498122	18226,2	3049	482358	20840,1	3600
2253	1090600	33519,5	2561	1345690	49984,5	3095
2395	1757116	63358,4	3005	1880882	76290,0	3380
2162	1537668	49056,4	2659	1655654	62120,5	3127
3848	219448	14302,1	5431	225228	14169,5	5243
2589	373857	9606,9	2141	371264	10132,9	2274
2873	312856	8517,2	2269	308465	8681,0	2345
1644	21491	472,0	1830	19934	517,6	2164
1252	39510	617,8	1303	42865	934,3	1816

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	181539	8342,2
B05. Khai thác than non và than cứng <i>Mining of coal and lignite</i>	99547	5269,5
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	7449	1423,8
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	15145	385,5
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	59104	1248,5
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	294	15,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3590885	82785,6
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	406967	8925,1
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	35529	1391,3
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	13719	668,3
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	167269	3394,3
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	681666	13287,5
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	603207	11984,1
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	116909	1806,3
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	75063	1754,3
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	43514	1315,7
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1447	65,4

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
3829	205383	11204,9	4546	199156	12489,2	5226
4411	115939	7304,3	5250	102858	7249,2	5873
15928	7758	1434,0	15404	7506	2171,6	24109
2121	15011	520,2	2888	14685	481,5	2732
1760	65979	1896,3	2395	72258	2466,4	2844
4243	696	50,0	5989	1849	120,5	5430
1921	3886124	109546,1	2349	4075288	130200,7	2662
1828	449508	11997,3	2224	476619	14990,9	2621
3263	38690	1549,2	3337	40808	1977,3	4038
4060	13703	780,6	4747	13521	1014,2	6251
1691	165471	4769,8	2402	178649	4987,1	2326
1624	748855	17716,7	1972	779088	21072,8	2254
1656	616208	12402,4	1677	616591	16609,8	2245
1288	124875	2397,4	1600	123773	2729,4	1838
1948	80265	2229,1	2314	83837	2774,1	2757
2520	49817	1721,3	2879	54259	2141,7	3289
3765	1546	99,7	5376	3171	280,3	7366

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)
A	1	2
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	70146	3087,9
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	28952	1289,1
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	140234	3494,1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	235699	5867,7
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	50922	1665,3
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	171019	4382,4
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	73984	1969,2
C27. Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	112237	2927,8
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	43823	1183,1
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	42895	1343,5
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	108104	3202,4
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	268526	5570,1
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	78406	1595,3
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	20648	615,4

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
3	4	5	6	7	8	9
3668	78125	4071,6	4343	85565	4779,7	4655
3711	32506	1557,3	3992	34307	1876,0	4557
2076	157953	4546,5	2399	170869	6018,8	2935
2075	263538	8058,5	2548	279978	10156,6	3023
2725	58533	2306,3	3283	64177	2511,3	3261
2135	194175	5885,5	2526	208712	7317,0	2921
2218	89873	5916,8	5486	118287	4186,2	2949
2174	119607	3941,1	2746	122592	4395,0	2988
2250	48079	1660,4	2878	51350	1964,4	3188
2610	48153	1807,9	3129	57230	2451,0	3569
2469	118875	4270,5	2994	127542	4943,4	3230
1729	278775	6783,2	2028	264140	7342,3	2316
1696	84341	2067,2	2042	96092	2712,3	2352
2484	24653	1009,8	3413	24131	969,3	3347

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)
A	1	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111738	4265,6
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	111738	4265,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	53813	1657,4
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	25470	958,5
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	2236	99,4
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	26003	597,6
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	104	1,8
F. Xây dựng - Construction	1020214	26071,2
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	478052	10735,8
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	439476	12535,6
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	102686	2799,8
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	769779	20025,2
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	59647	1377,6
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	502775	14259,0
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	207357	4388,6

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
3181	151142	6959,0	3837	113786	668,3	489
3181	151142	6959,0	3837	113786	668,3	489
2567	57781	2053,7	2962	62519	2629,2	3505
3136	26129	1123,4	3583	27103	1348,5	4146
3704	3523	168,9	3995	3669	217,1	4931
1915	27454	729,1	2213	30810	1020,6	2761
1472	675	32,3	3992	937	43,0	3821
2130	1164622	32274,9	2309	1293491	43985,3	2834
1871	539384	14269,0	2205	558608	17470,3	2606
2377	504896	14097,8	2327	595932	21261,5	2973
2272	120342	3908,1	2706	138951	5253,6	3151
2168	959952	31951,0	2774	1086523	43100,9	3306
1925	72251	2167,4	2500	83880	2909,9	2891
2363	630706	23050,3	3046	709692	30900,8	3628
1764	256995	6733,3	2183	292951	9290,1	2643

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	333938	11864,8
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	177159	4938,7
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	51513	1925,9
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	9416	465,6
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	93519	4380,8
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	2331	153,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	133274	3305,1
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	80846	2305,5
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	52428	999,6
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	141643	7678,8
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	10471	554,6
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình - <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	2683	89,9
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	2738	89,3
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	108721	5999,9
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	16217	919,4
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	813	25,7

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
2961	359874	16542,5	3831	404989	18585,1	3824
2323	203891	6927,6	2831	234340	7760,8	2760
3116	46219	2406,8	4340	43489	2312,4	4431
4121	12365	1435,3	9673	13611	531,0	3251
3904	92196	5490,2	4962	104100	7409,5	5931
5497	5203	282,7	4528	9449	571,3	5039
2067	152694	4457,0	2432	172663	5588,4	2697
2376	88814	2862,8	2686	92245	3281,3	2964
1589	63880	1594,1	2080	80418	2307,1	2391
4518	124364	8102,2	5429	184016	12561,7	5689
4414	12631	808,8	5336	13385	981,9	6113
2792	3621	135,1	3109	4807	362,8	6289
2718	3168	126,9	3337	4539	405,3	7441
4599	77391	5202,4	5602	128730	8299,8	5373
4725	25615	1717,5	5587	29311	2338,8	6649
2632	1938	111,6	4798	3244	173,1	4446

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	132627	11469,6
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities</i>	116047	9817,5
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	12703	1226,3
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	3877	425,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37837	1598,8
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	37837	1598,8
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	134140	5895,1
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	7980	534,2
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	4812	221,2
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	84328	3787,3
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	915	27,8
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	26477	1005,0
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	9620	317,7
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	8	2,0

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
7207	169761	20045,1	9840	188726	23720,5	10474
7050	147077	17612,7	9979	163382	20679,3	10548
8045	15923	1638,3	8574	17035	1923,2	9408
9150	6761	794,0	9787	8309	1118,0	11213
3521	52559	2832,5	4491	64238	4967,1	6444
3521	52559	2832,5	4491	64238	4967,1	6444
3662	179455	9870,3	4583	210996	13149,5	5193
5579	10865	1039,4	7972	14677	1495,9	8494
3830	10399	674,6	5406	11740	807,2	5730
3743	105264	5687,1	4502	123665	7647,4	5153
2532	1598	47,4	2472	1423	72,4	4241
3163	37401	1844,5	4110	43893	2449,3	4650
2752	13922	577,0	3453	15579	676,2	3617
20552	6	0,3	3681	19	1,1	4895

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	97235	3215,4
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i>	5896	153,9
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	9847	311,0
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	16664	480,0
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	34986	683,7
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	21667	1335,9
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác - <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	8175	250,8
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	16081	760,5
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	16081	760,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	9845	435,3
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	9532	427,5
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	255	6,7
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	58	1,1

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
2756	109940	3671,9	2783	145668	5688,7	3254
2176	7374	296,5	3351	11547	510,6	3685
2632	9916	436,1	3665	14004	1053,4	6269
2400	16830	595,0	2946	17349	734,4	3528
1629	42200	1014,2	2003	54555	1441,5	2202
5138	23382	876,4	3123	28565	1147,7	3348
2557	10238	453,8	3693	19648	801,2	3398
3941	21345	1464,6	5718	27015	1861,0	5741
3941	21345	1464,6	5718	27015	1861,0	5741
3685	12916	635,3	4099	17610	945,0	4472
3738	12626	627,0	4138	17267	931,0	4493
2181	270	7,6	2360	298	9,2	2560
1542	20	0,7	2783	45	4,9	9085

11. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007	
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>
A	1	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24421	823,1
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	1047	25,6
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	1927	33,5
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	7749	368,8
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	13698	395,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	10463	193,7
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	73	0,8
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2077	48,8
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	8313	144,0
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	15	0,2
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	15	0,2

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
3	4	5	6	7	8	9
2809	26268	1078,6	3422	28699	1415,7	4111
2034	2093	89,7	3573	2004	83,0	3453
1447	1991	51,2	2144	2114	90,6	3571
3967	6436	411,8	5333	6658	484,2	6060
2405	15748	525,8	2782	17923	757,9	3524
1543	12950	272,1	1751	14650	396,8	2257
968	123	2,4	1592	148	2,9	1632
1958	2734	60,7	1850	2946	84,7	2397
1444	10093	209,1	1726	11556	309,2	2229
956	346	10,8	2602	408	16,4	3359
956	346	10,8	2602	408	16,4	3359

12. Tài sản của các doanh nghiệp

Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
Tæng sè - Total	2975154
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP	
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises	1279745
+ DN Nhà nước Trung ương - Central	1143048
+ DN Nhà nước Địa phương - Local	136698
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises	1232937
+ DN Tập thể - Collective	18929
+ DN Tư nhân - Private	81413
+ Công ty Hợp danh - Collective name	85
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.	423355
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	267506
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	441648
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment	462472
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	315558
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	146913
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY	
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, Hunting and Forestry</i>	19862
A01. Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	15177
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	2787
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1897

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
1852764	3947289	2814026	5218995	3584326
871391	1609327	1340488	1669151	1604797
766964	1444385	1199593	1527182	1465437
104427	164942	140894	141969	139360
591188	1766690	958042	2908286	1289190
7866	27463	16852	36962	17994
38403	108833	55071	161692	63231
19	192	64	374	119
199759	594392	320199	1032164	442811
97446	374275	153024	476651	184583
247697	661535	412832	1200441	580451
390186	571273	515497	641559	690339
241807	400922	337299	460015	471682
148379	170351	178198	181544	218657
38266	26221	50025	30007	57230
33659	19336	44026	22148	50069
2009	4074	2762	4291	3197
2599	2811	3236	3568	3964

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	53260
B05. Khai thác than non và than cứng - <i>Mining of coal and lignite</i>	5769
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	40297
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	1659
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	5453
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - <i>Mining support service activities</i>	82
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	544852
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	85165
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	12046
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	6359
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	26942
C14. Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	22066
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	19498
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	10473
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i>	14899
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	6826
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	973
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	30235
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	8919
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	26526

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
74699	133812	196122	70178	176440
10751	22785	33614	9074	18602
56093	99685	150593	31829	95001
1957	2552	3387	4209	5070
5849	8586	8246	12074	14143
49	203	282	12992	43624
464349	705095	627489	912444	829677
51876	106914	69393	140181	89156
24722	14304	28150	17259	35849
3428	7699	3998	11577	4486
35151	30576	46111	35568	48960
22012	28601	28049	33965	30044
24236	40826	41507	25944	29986
7742	12114	8389	18042	11385
14139	17614	19316	24970	26395
5738	8183	7305	11513	8723
611	1096	712	21265	45779
15917	41941	20225	55751	25169
5134	10235	6836	11987	8458
24681	37637	41283	46804	44817

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	40589
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	26095
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	39088
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	21732
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	32243
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	11749
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	19198
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	48670
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	25521
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	6698
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2341
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55075
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	55075
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8800
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	7504
E37. Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	189
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1099

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
72696	56825	99791	81277	154039
20045	37292	27855	59660	50214
25520	51940	33186	69172	42490
17724	25068	20709	33894	28571
16802	33690	20673	43634	25335
9676	12731	12261	15655	15163
11581	24464	15100	29213	16541
30760	55908	40478	68311	49194
17557	33362	25625	38743	26954
5136	8167	6538	13324	9949
1467	7911	4001	4735	2020
132499	97635	255590	70750	215402
132499	97635	255590	70750	215402
17076	9141	26193	9880	30648
14979	6928	22887	6210	26157
118	698	994	661	330
1978	1413	2269	2621	3346

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	8
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	264948
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	135352
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	101103
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>	28493
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	436770
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33284
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	348966
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	54520
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	65068
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	15794
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	14129
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	7497
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	27010
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	638
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	17289
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	12693
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	4596

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
2	103	43	388	815
119034	363040	163958	498138	239304
55492	177388	73483	193981	89599
43288	142431	70815	212213	104694
20254	43221	19659	91944	45012
142427	578855	223759	949809	323411
9275	45664	12934	72124	24654
110281	469384	184324	724456	263201
22871	63808	26501	153228	35555
95577	71113	148556	91573	183679
22687	18569	31082	26610	43385
29280	14970	60210	18212	64139
15392	6713	22641	8618	28623
28111	30011	34268	36543	46898
107	850	356	1589	635
55606	31368	71656	39397	90549
49487	24214	54959	22044	65420
6119	7154	16697	17354	25129

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	58311
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	2462
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	415
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i>	324
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	51524
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3437
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	148
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1290841
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities</i>	1227497
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	16122
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	47221
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	104442
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	104442
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	26970
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	844
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	2192
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	14836

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
69375	57031	99154	74305	105370
1036	3136	1591	3969	2294
225	816	349	1861	1395
362	416	423	3066	1744
66513	46436	95242	54966	98130
1160	5863	1364	9114	1548
79	363	185	1328	259
528124	1604097	704823	2025027	1055185
482305	1528545	645943	1913437	982086
37428	29836	45754	34657	55026
8391	45717	13127	76933	18073
81816	145833	151549	237299	204303
81816	145833	151549	237299	204303
12175	87080	42993	81004	27940
344	1301	589	2123	703
874	44081	27439	15767	9104
6523	29000	11802	45016	14489

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	544
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	5715
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	2839
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	12714
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i>	1903
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	2059
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	2809
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	1146
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	3245
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1552
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2327
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	2327
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1136

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
65	485	90	544	148
1095	9800	2072	14232	2188
3273	2407	998	3321	1306
0	5	2	2	1
8256	17135	29851	97324	22583
2329	3141	21941	79443	11020
452	2335	785	2425	2229
2085	4314	2621	3921	3060
186	921	204	1323	256
2718	3270	2984	5706	3488
487	3154	1315	4506	2531
1461	2852	2460	6022	3329
1461	2852	2460	6022	3329
2715	1434	2953	2956	4657

12. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

	31/12/
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>
A	1
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	1056
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung <i>Residential care activities</i>	75
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activates without accommodation</i>	5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11572
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	394
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	33
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	8728
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	2417
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	916
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	4
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	224
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	687
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	3
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	3

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2007	31/12/2008		31/12/2009	
Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
2	3	4	5	6
2695	1400	2922	2708	4623
12	30	24	237	20
9	3	6	11	15
8858	14449	16187	21071	13695
142	399	6369	731	78
606	63	755	122	662
2784	9968	2218	12153	2422
5326	4019	6844	8064	10534
449	1084	708	1791	916
2	5	6	11	2
39	249	40	408	76
408	830	662	1372	837
2	13	3	23	8
2	13	3	23	8

13. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Capital resources of enterprises

A
Tæng sè - Total
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises
+ DN Nhà nước Trung ương - Central
+ DN Nhà nước Địa phương - Local
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises
+ DN Tập thể - Collective
+ DN Tư nhân - Private
+ Công ty Hợp danh - Collective name
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture
CHIA THEO NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Hunting and Forestry
A01. Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan - Agriculture, hunting and related service activities
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan - Forestry and related service activities
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture
B. Khai Khoáng - Mining and quarrying
B05. Khai thác than non và than cứng - Mining of coal and lignite
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên - Extraction of crude petroleum and natural gas
B07. Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores
B08. Khai khoáng khác - Other mining and quarrying
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng - Mining support service activities

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2007		31/12/2008		31/12/2009	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
3326822	1501096	4571097	2189764	6009059	2794262
1661090	490046	2169279	780535	2473811	800137
1527382	382629	1997152	646826	2331948	660671
133707	107417	172127	133709	141863	139466
1156592	667533	1747295	976984	2754795	1442680
17237	9558	22824	21490	33223	21733
55698	64118	86958	76946	116731	108193
49	55	152	104	297	197
350500	272614	521790	392802	873400	601575
273929	91023	391491	135808	520487	140747
459180	230164	724079	349834	1210657	570235
509140	343517	654524	432246	780453	551446
379803	177562	493132	245089	598710	332988
129337	165955	161392	187157	181743	218458
20033	38095	22658	53587	27052	60184
16177	32659	17780	45582	20569	51649
2134	2662	2375	4461	2740	4747
1722	2774	2503	3544	3743	3789
32106	95853	94820	235113	81649	164969
12308	4213	37705	18695	21241	6434
13247	83143	46032	204245	21092	105738
1773	1843	3316	2623	4754	4525
4746	6555	7691	9141	12700	13518
32	99	76	409	21863	34753

13. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

A
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i> C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i> C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i> C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i> C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i> C14. Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i> C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i> C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i> C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - <i>Manufacture of paper and paper products</i> C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i> C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i> C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất - <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i> C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i> C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - <i>Manufacture of rubber and plastics products</i> C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i> C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i> C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i> C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i> C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i> C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i> C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i> C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i> C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i> C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i> C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2006		31/12/2007		31/12/2008	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
590263	418937	793409	538718	1044911	697210
75682	61358	100527	75324	133709	95628
17032	19735	21746	20707	28438	24670
4270	5517	5009	6688	8582	7480
38648	23445	47971	28716	49028	35499
26146	17932	33531	23119	39261	24748
27468	16267	52957	29376	32749	23181
10250	7966	11557	8946	16878	12549
16982	12056	21700	15230	32806	18559
5207	7356	6940	8548	10076	10160
765	819	851	956	33309	33735
28988	17164	35826	26340	44862	36058
6768	7284	8261	8810	9856	10589
29237	21971	42693	36226	53372	38249
69036	44249	100712	55904	151085	84231
28744	17396	43502	21645	72705	37169
40334	24274	50361	34765	68412	43250
21922	17534	25797	19979	38478	23986
26114	22931	28872	25491	39151	29817
11164	10261	11943	13048	15735	15083
15568	15212	21221	18342	25207	20547
54417	25013	67999	28386	86260	31245
27154	15924	35986	23000	39297	26400
6294	5540	8284	6421	12015	11257
2075	1732	9160	2752	3637	3119

13. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

A
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i> E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i> E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i> E37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i> E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i> E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i> F. Xây dựng - <i>Construction</i> F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i> F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i> F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i> G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i> G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i> G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i> G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i> H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i> H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i> H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i> H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i> H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - <i>Warehousing and support activities for transportation</i> H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2006		31/12/2007		31/12/2008	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
109217	78357	241110	112115	200279	85873
109217	78357	241110	112115	200279	85873
12845	13031	17518	17816	18827	21701
11978	10504	15536	14279	16202	16164
84	223	928	764	216	775
782	2295	1002	2679	2010	3956
1	8	52	94	398	805
245928	138054	339838	187160	454370	283072
125387	65457	169402	81470	177735	105844
97259	47132	136181	77066	210239	106668
23282	25466	34256	28624	66396	70560
375204	203993	521517	281097	824785	448435
25910	16648	39369	19228	64976	31802
314272	144976	436358	217350	672981	314677
35022	42369	45790	44519	86828	101956
89020	71625	113384	106288	163525	111727
19068	19414	24317	25333	38480	31515
28694	14715	54141	21042	58090	24261
15022	7867	21549	7805	25344	11898
25771	29350	12667	51612	40330	43110
466	280	711	496	1281	943

13. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp** (Cont.) *Capital resources of enterprises*

A
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i> I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i> I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i> J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i> J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i> J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i> J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i> J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i> J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i> K64. Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities</i> K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i> K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i> L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i> M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i> M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i> M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i> M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i> M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i> M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i> M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2006		31/12/2007		31/12/2008	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
26475	46419	41297	61727	55311	74635
24049	38130	36391	42782	42927	44537
2426	8289	4906	18945	12384	30098
42842	84844	53387	102798	62202	117473
1319	2179	2085	2642	2862	3401
199	441	509	657	1941	1316
383	303	501	338	1583	3228
38954	79083	46181	95497	52002	101093
1917	2680	3815	3412	3530	7132
70	157	296	252	285	1303
1643536	175429	2028830	280091	2684917	395294
1569327	140475	1941827	232660	2563320	332203
39715	13836	50714	24876	62249	27433
34494	21118	36289	22554	59348	35658
101617	84640	159909	137473	235305	206296
101617	84640	159909	137473	235305	206296
17241	21904	97172	32900	53533	55411
510	677	1105	786	1429	1397
792	2274	60541	10980	10046	14825
10445	10914	26504	14298	31386	28119
399	210	423	152	446	245
3394	3416	6926	4946	7850	8570
1700	4412	1667	1737	2373	2254
1	1	6	1	3	0

13. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp** (Cont.) *Capital resources of enterprises*

A
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i> N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i> N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i> N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i> N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i> N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i> N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i> P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i> P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i> Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i> Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i> Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i> Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung - <i>Social work activates without accommodation</i> R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i> R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí - <i>Creative, art and entertainment activities</i> R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng - <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i> R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc - <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i> R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí - <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i> S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i> S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác - <i>Activities of other membership organizations</i> S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i> S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i> T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i> T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD - <i>Activities of households as employers</i>

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

31/12/2006		31/12/2007		31/12/2008	
Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
1	2	3	4	5	6
8818	12152	25420	21565	80188	39719
1864	2367	14529	10553	66671	23791
1663	849	2144	976	2142	2511
2012	2882	3249	3687	2655	4326
335	997	535	591	679	900
2142	3820	2592	3662	5090	4104
802	1236	2372	2097	2951	4085
1419	2369	2254	3059	2744	6607
1419	2369	2254	3059	2744	6607
1271	2581	1474	2912	2290	5323
1248	2502	1451	2871	2241	5090
18	69	19	36	36	220
4	10	4	5	14	12
8586	11845	16498	14138	16159	18607
53	483	5756	1012	366	442
11	627	138	681	68	716
4831	6681	5006	7180	5549	9026
3690	4053	5598	5265	10175	8423
399	966	596	1197	995	1712
1	5	3	9	2	11
69	194	70	218	127	357
329	767	523	969	866	1344
2	3	6	11	16	15
2	3	6	11	16	15

14. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
Tæng sè - Total	4140414	1279384
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises	1938797	442685
+ DN Nhà nước Trung ương - Central	1718285	343048
+ DN Nhà nước Địa phương - Local	220512	99637
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises	1442883	523620
+ DN Tập thể - Collective	23351	8627
+ DN Tư nhân - Private	104593	57045
+ Công ty Hợp danh - Collective name	90	47
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.	517734	226402
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	288808	66908
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	508307	164592
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment	758734	313079
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	488142	159771
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	270593	153308
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Hunting and Forestry	55390	35695
A01. Nông nghiệp và HĐ dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	46904	30700
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	4431	2404
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture	4055	2591
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	115783	87222
B05. Khai thác than non và than cứng - Mining of coal and lignite	14521	3657
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	87912	76220

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
30,9	6132999	2008600	32,75	7772604	2499870	32,16
22,83	2742843	757765	27,63	3001623	729879	24,32
19,96	2452516	630974	25,73	2732647	600232	21,97
45,18	290327	126791	43,67	268976	129647	48,20
36,29	2396376	854990	35,68	3549209	1261176	35,53
36,94	40713	19904	48,89	49052	20120	41,02
54,54	149209	71055	47,62	188823	94581	50,09
51,7	213	96	45,07	416	172	41,43
43,73	797275	338051	42,40	1249693	524321	41,96
23,17	470560	119423	25,38	568241	129564	22,80
32,38	938405	306461	32,66	1492984	492418	32,98
41,26	993780	395845	39,83	1221773	508815	41,65
32,73	668710	218903	32,74	847553	303729	35,84
56,66	325070	176943	54,43	374219	205086	54,80
64,44	72666	50441	69,41	81559	56357	69,10
65,45	61259	43280	70,65	67960	48570	71,47
54,25	6176	3894	63,05	6759	4258	63,00
63,89	5231	3267	62,45	6840	3528	51,59
75,33	332780	242837	72,97	223817	151397	67,64
25,19	46483	16087	34,61	26075	5996	22,99
86,7	266402	216253	81,18	117493	100117	85,21

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	3155	1437
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	10080	5818
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	115	89
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	902487	374880
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	119273	52311
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	33381	17757
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	9327	5076
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	56004	21327
C14. Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	39465	16087
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	40860	14533
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	15575	6977
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	26048	10373
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	11357	6615
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	1546	810
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	40338	15626
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	12268	6017
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	45343	19805
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	107031	39366
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	39144	13816

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
45,54	5044	2287	45,34	8170	3984	48,77
57,72	14485	7901	54,54	22707	12010	52,89
77,52	366	309	84,46	49372	29290	59,33
41,54	1216898	493752	40,57	1583232	635202	40,12
43,86	160743	69817	43,43	207619	87065	41,93
53,2	39320	19641	49,95	48984	22880	46,71
54,42	10941	6250	57,13	14021	7037	50,19
38,08	70280	24434	34,77	80718	33162	41,08
40,76	51460	20971	40,75	60423	23522	38,93
35,57	82584	28387	34,37	55092	22192	40,28
44,79	18661	8239	44,15	26866	11447	42,61
39,82	33180	14023	42,26	47762	17624	36,90
58,24	14214	8045	56,60	18269	9569	52,38
52,4	1706	894	52,38	55800	27905	50,01
38,74	57044	24370	42,72	72950	31610	43,33
49,05	15964	8131	50,93	18753	9745	51,97
43,68	68622	30483	44,42	83987	34888	41,54
36,78	138079	50991	36,93	207506	74946	36,12
35,3	55831	18786	33,65	96641	32706	33,84

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity
A	1	2
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	55768	21264
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	34469	16081
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	43257	19392
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	23542	12993
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	27231	13778
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	67273	22613
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	40055	15736
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	10595	5008
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3336	1521
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	178387	73686
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	178387	73686
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	24639	12359
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	21635	10136
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	234	160
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	2762	2055
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	8	7
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	327329	111839
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	162852	53666
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	125680	39507
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>	38798	18666

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
38,13	78198	31554	40,35	100228	39253	39,16
46,65	42251	18403	43,56	56204	22492	40,02
44,83	51872	24423	47,08	62263	27946	44,88
55,19	23578	12331	52,30	28418	13321	46,87
50,6	36674	17439	47,55	42717	19168	44,87
33,61	85884	26298	30,62	109050	29236	26,81
39,28	54229	21354	39,38	61746	24593	39,83
47,27	13330	5963	44,74	21131	10020	47,42
45,59	12252	2524	20,60	6085	2876	47,26
41,31	315740	114404	36,23	259209	81553	31,46
41,31	315740	114404	36,23	259209	81553	31,46
50,16	33001	16393	49,67	36544	19326	52,88
46,85	28031	13233	47,21	30019	14928	49,73
68,57	1558	694	44,53	742	578	77,92
74,4	3285	2378	72,39	5112	3373	65,98
87,4	127	88	69,33	672	447	66,57
34,17	467326	167924	35,93	649173	252436	38,89
32,95	220665	73335	33,23	255646	94634	37,02
31,44	188597	66237	35,12	279489	95006	33,99
48,11	58064	28352	48,83	114038	62796	55,07

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	493297	169765
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	35807	14143
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	392170	120315
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	65319	35306
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	143197	62510
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	33424	16427
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	36032	12465
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	25994	8055
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	47197	25357
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	550	206
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	61937	34634
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	52811	27629
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	9126	7005
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	113698	77504
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	3201	1955
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	582	414
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i>	594	241
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	105625	72872
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	3536	1925
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	160	97

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
34,41	714025	248203	34,76	1076629	390097	36,23
39,5	49856	17570	35,24	78195	28178	36,04
30,68	582182	190309	32,69	846610	278560	32,90
54,05	81987	40323	49,18	151825	83358	54,90
43,65	197577	90710	45,91	244488	101708	41,60
49,15	44799	22539	50,31	58313	27981	47,98
34,59	65180	19220	29,49	76158	22803	29,94
30,99	28325	7925	27,98	34133	10235	29,99
53,73	58134	40568	69,78	73864	39794	53,88
37,48	1140	458	40,18	2020	894	44,26
55,92	88968	55103	61,94	116817	68443	58,59
52,32	69231	38971	56,29	81055	42115	51,96
76,76	19736	16132	81,74	35761	26327	73,62
68,17	134300	94327	70,24	169918	112609	66,27
61,06	4340	2465	56,79	5571	3088	55,43
71,25	960	571	59,48	3049	1381	45,31
40,52	746	285	38,22	3961	2820	71,19
68,99	121954	87782	71,98	146605	97983	66,83
54,44	5803	3016	51,98	9675	6523	67,42
60,61	497	208	41,82	1057	813	76,89

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1505649	134959
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities</i>	1419825	111786
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	45537	10287
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	40288	12887
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	143729	62592
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	143729	62592
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	31084	16398
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	963	546
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1999	1447
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	17332	8418
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	473	138
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	5516	2650
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4800	3200
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	2	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17970	10134
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i>	3222	1663
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	2237	733
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	4288	2522
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>	1163	859

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
8,96	2134578	251140	11,77	2702488	342470	12,67
7,87	2009794	210123	10,45	2538200	284373	11,20
22,59	67798	19948	29,42	83730	26649	31,83
31,99	56986	21069	36,97	80558	31447	39,04
43,55	255421	116562	45,64	391010	177338	45,35
43,55	255421	116562	45,64	391010	177338	45,35
52,76	94119	26967	28,65	91956	46665	50,75
56,65	1704	776	45,57	2565	1314	51,24
72,37	44376	9433	21,26	22738	13712	60,30
48,57	33995	10697	31,47	47657	21968	46,10
29,16	500	151	30,18	590	220	37,21
48,04	10549	4407	41,78	14371	7354	51,17
66,67	2991	1501	50,19	4032	2097	52,01
41,39	4	1	22,12	3	0	0,75
56,39	38301	20147	52,60	97434	35133	36,06
51,6	17792	9973	56,06	71245	21408	30,05
32,76	2691	831	30,88	3712	1741	46,89
58,81	6294	3249	51,61	6449	3916	60,73
73,89	996	501	50,31	1387	770	55,54

14. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) *Average capital of enterprises*

	Năm - Year 2007	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>
A	1	2
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	5367	3391
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	1693	966
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3146	1972
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	3146	1972
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	3013	1900
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	2951	1853
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	53	40
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	9	6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18531	10518
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	368	323
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	635	623
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	11009	6085
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	6518	3487
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1145	816
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	5	4
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	222	164
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	918	647
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	4	3
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	4	3

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
63,19	5997	3622	60,39	8233	3771	45,81
57,07	4531	1971	43,50	6409	3527	55,04
62,68	4447	2673	60,11	8045	5651	70,24
62,68	4447	2673	60,11	8045	5651	70,24
63,06	4027	2618	65,02	6580	4614	70,13
62,8	3969	2580	64,99	6403	4477	69,91
76,79	50	35	69,88	152	125	82,47
68,59	8	4	48,03	25	12	49,63
56,76	27286	13399	49,10	31289	17348	55,45
87,73	5121	1245	24,31	703	434	61,74
98,18	787	681	86,54	755	701	92,92
55,27	11565	6681	57,77	13401	8237	61,47
53,49	9813	4792	48,83	16430	7976	48,54
71,25	1525	991	64,99	2389	1510	63,22
79,69	11	9	84,00	12	10	82,30
73,88	265	197	74,21	424	322	75,93
70,56	1248	785	62,86	1953	1178	60,34
63	15	9	63,47	26	14	53,94
63	15	9	63,47	26	14	53,94

15. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
Tæng sè - Total	235981	23163,1
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises	87063	14855,0
+ DN Nhà nước Trung ương - Central	63749	8244,5
+ DN Nhà nước Địa phương - Local	23315	6610,4
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises	64250	2274,3
+ DN Tập thể - Collective	943	1,5
+ DN Tư nhân - Private	5811	40,1
+ Công ty Hợp danh - Collective name	7	0,0
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - Private Limited Co.	30399	1046,9
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - Joint stock Co. having capital of State	10319	435,6
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - Joint stock Co. without capital of State	16771	750,1
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment	84668	6033,8
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	21942	591,3
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	62726	5442,5
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY		
A. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, Hunting and Forestry	2292	45,7
A01. Nông nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture, hunting and related service activities</i>	1912	0,9
A02. Lâm nghiệp và các hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry, logging and related service activities</i>	268	1,4
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản - Fishing and aquaculture	112	43,5

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
219803,7	353099	30116,9	335226	381967	32317,6	360074
82371,9	135395	18472,0	126079	136708	17637,1	134597
59940,9	108840	10463,0	101016	104286	8435,5	102147
22431,1	26555	8008,9	25063	32422	9201,5	32450
58403,0	95446	3719,0	90508	123940	6019,4	111181
993,0	804	3,2	773	1134	5,6	892
5572,6	8684	82,4	7940	9717	108,7	8799
6,4	54	0,0	32	21	0,0	20
28571,5	47232	1752,7	45509	60515	2991,8	55038
8999,6	14475	619,3	12988	16925	900,2	14766
14260,0	24198	1261,4	23266	35629	2013,2	31665
79028,7	122258	7925,9	118640	121319	8661,1	114296
20138,2	24694	587,3	21761	31730	1864,9	25843
58890,5	97563	7338,6	96878	89589	6796,2	88453
1999,9	2684	15,4	2621	2127	46,0	1823
1667,2	2244	0,8	2184	1597	0,0	1326
227,8	270	0,5	272	276	6,2	247
105,0	170	14,2	165	253	39,8	249

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	41864	12,0
B05. Khai thác than non và than cứng - <i>Mining of coal and lignite</i>	1023	1,8
B06. Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	40068	0,0
B07. Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	285	9,2
B08. Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	482	1,0
B09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	5	0,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	69530	15449,2
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm - <i>Manufacture of food products</i>	9636	154,3
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	9780	6572,0
C12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá - <i>Manufacture of tobacco products</i>	7401	5446,0
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2255	77,9
C14. Sản xuất trang phục - <i>Manufacture of wearing apparel</i>	935	12,8
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	614	0,4
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	565	0,4
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1349	2,4
C18. In, sao chép bản ghi các loại - <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	592	0,6
C19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	264	0,0
C20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3614	1,8

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
40150,0	102971	9,4	98706	69796	8,5	69464
1023,5	6397	0,2	5401	1695	0,2	1570
38381,9	95243	0,0	92127	61600	0,0	61582
258,3	544	3,1	461	452	0,6	461
482,8	783	6,1	714	1436	7,5	1242
3,4	4	0,0	3	4614	0,2	4609
64260,1	82726	18824,0	78223	104059	22474,4	93682
9177,9	12387	135,9	11939	14433	152,0	13304
9245,4	10259	8030,4	10014	11409	8333,2	11479
6942,5	8575	6352,8	8304	10879	7923,4	10990
2015,5	2462	47,7	2585	2319	1,7	1140
933,9	2098	44,4	1974	1287	5,5	1132
550,9	615	0,6	551	659	0,1	619
525,0	1466	2,4	614	1003	1,3	899
1245,7	1990	3,7	1849	1634	8,2	1483
603,3	765	1,5	764	815	0,3	801
218,3	369	0,0	170	5514	873,8	5354
3129,9	4992	5,0	4410	6048	8,8	4391

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
C21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	724	6,7
C22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2282	1,8
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	4643	5,2
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	2999	0,0
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products, (except machinery and equipment)</i>	3071	3,0
C26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	2405	109,2
C27. Sản xuất thiết bị điện - <i>Manufacture of electrical equipment</i>	2858	28,7
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	586	40,2
C29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers</i>	6990	2735,0
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác - <i>Manufacture of other transport equipment</i>	4044	245,9
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế - <i>Manufacture of furniture</i>	1006	1,5
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác - <i>Other manufacturing</i>	790	0,1
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	129	3,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7186	22,4
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7186	22,4

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
646,3	881	6,9	814	916	1,5	789
2218,6	3005	1,7	2883	3812	1,3	3581
4126,7	4862	2,7	4746	5071	2,9	4958
2859,9	3597	18,1	3121	5329	10,1	5118
2589,9	3645	4,0	3124	5258	0,5	4545
2319,1	2342	109,4	2175	3102	58,3	3034
2454,3	2811	14,3	2725	5825	51,1	3387
549,0	697	39,9	639	844	35,4	736
6221,5	8300	2917,4	8419	9738	4121,7	8220
3933,3	4782	985,3	4666	5982	876,0	5704
898,3	1207	85,6	1186	1219	1,5	1135
746,9	341	9,4	321	556	2,7	494
108,1	277	4,8	234	406	3,1	389
7229,0	7265	20,1	7058	5161	0,2	5105
7229,0	7265	20,1	7058	5161	0,2	5105

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	557	0,3
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước - <i>Water collection, treatment and supply</i>	414	0,2
E37. Thoát nước và xử lý nước thải - <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	3	0,0
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	139	0,1
E39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	0	0,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	14713	33,6
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	9038	24,1
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng - <i>Civil engineering</i>	4534	8,9
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng - <i>Specialized construction activities</i>	1142	0,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	58019	4573,5
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	5910	824,4
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Wholesale trade except of motor vehicles and motorcycles</i>	47715	3724,7
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>	4394	24,3
H. Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4492	54,1
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	794	26,8
H50. Vận tải đường thủy - <i>Water transport</i>	517	0,2

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
472,5	514	0,6	475	625	2,2	616
394,3	399	0,6	377	471	0,0	429
3,4	14	0,0	10	23	0,0	19
74,5	96	0,0	84	124	2,2	165
0,3	6	0,0	4	7	0,0	3
12432,1	14753	73,6	12482	19872	39,7	17725
7582,2	7302	6,7	6042	8661	23,8	7217
3867,4	5673	59,0	4938	8709	13,2	7592
982,5	1779	7,9	1502	2502	2,7	2917
57074,8	88059	7115,6	84575	123889	5028,4	121218
5431,5	9382	1591,2	9521	16260	2986,1	15555
47359,9	72652	5459,7	69314	100033	1947,7	98711
4283,4	6025	64,7	5740	7596	94,6	6952
4355,6	7159	30,3	7327	6652	35,6	6531
914,5	1749	4,3	2002	2050	17,0	1986
692,0	714	1,1	668	555	2,5	519

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
H51. Vận tải hàng không - <i>Air transport</i>	565	19,6
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2575	7,5
H53. Bưu chính và chuyển phát - <i>Postal and courier activities</i>	41	0,0
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - <i>Accommodation and food service activities</i>	2986	183,3
I55. Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	1949	154,2
I56. Dịch vụ ăn uống - <i>Food and beverage service activities</i>	1037	29,0
J. Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	11486	30,8
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publishing activities</i>	195	0,0
J59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình <i>Motion picture, video and television programme activities</i>	19	0,0
J60. Hoạt động phát thanh, truyền hình - <i>Broadcasting and programming activities</i>	83	0,1
J61. Viễn thông - <i>Telecommunication</i>	11059	29,5
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác <i>Computer programming, consultancy and related activities</i>	124	1,1
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin - <i>Information service activities</i>	5	0,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	8790	0,0
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính - <i>Financial service activities</i>	6958	0,0
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and pension funding</i>	1229	0,0
K66. Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activities</i>	603	0,0
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	4301	14,2
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	4301	14,2

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
463,6	380	19,6	486	579	0,0	600
2247,8	4208	5,3	4084	3340	16,1	3292
37,7	108	0,0	87	128	0,0	134
2865,9	4181	672,2	4055	3874	445,1	3810
1819,0	3319	638,1	3226	1989	408,3	1963
1046,8	862	34,1	829	1885	36,8	1847
9986,4	10173	30,9	9534	11119	32,1	10890
178,3	273	0,0	267	334	0,0	258
17,6	45	0,1	38	94	0,0	83
89,8	88	0,1	93	448	0,0	416
9588,8	9062	29,6	8876	9990	30,8	9909
107,2	680	1,1	234,8	225,5	1,3	196,5
4,8	25	0,0	24,2	27,6	0,0	26,2
6790,2	14085	0,6	13061,1	11311,6	2,2	8761,8
5068,1	7496	0,6	7443,8	9331,8	0,8	6878,6
1332,3	5874	0,0	4999,6	1259,1	0,0	1375,8
389,7	714	0,0	617,8	720,7	1,4	507,3
3235,4	5118	5,4	4781,5	7264,7	4,9	5459,3
3235,4	5118	5,4	4781,5	7264,7	4,9	5459,3

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1691	14,7
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán - <i>Legal and accounting activities</i>	154	0,0
M70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	63	0,0
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	840	0,3
M72. Nghiên cứu khoa học và phát triển - <i>Scientific research and development</i>	49	12,6
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường - <i>Advertising and market research</i>	485	1,8
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	99	0,0
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	0	0,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	782	21,9
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị; cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình và phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment; of personal and ousehold goods; of no financial intangible assets.</i>	65	0,3
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm - <i>Employment activities</i>	132	0,2
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	247	6,3
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn - <i>Security and investigation activities</i>	91	1,4
N81. Hoạt động dịch vụ liên quan đến khu nhà, công trình và cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activities</i>	170	13,7
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các HĐ hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	77	0,0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
1527,3	3228	16,6	2727,9	4068,5	169,4	3483,4
133,7	717	0,0	385,5	409,3	0,0	370,1
64,6	113	0,0	108,7	255,4	0,6	172,6
760,9	1338	1,1	1194,3	1968,0	0,2	1749,7
49,4	50	12,6	51,1	57,0	12,6	61,1
422,2	812	2,9	803,4	865,4	2,9	731,4
96,0	199	0,1	184,9	513,4	153,1	398,4
0,4	0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1
710,8	1400	50,6	1284,4	1603,1	87,5	1481,2
57,9	132	0,1	126,9	284,5	0,0	233,7
102,6	403	25,4	374,8	374,0	18,0	385,9
239,7	364	5,9	347,9	207,1	5,2	190,3
85,0	163	18,2	156,4	173,5	3,0	158,4
154,0	175	0,0	133,7	244,6	0,0	211,2
71,6	163	1,1	144,9	319,4	61,2	301,6

15. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007	
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>
A	1	2
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	118	0,0
P85. Giáo dục và đào tạo - <i>Education</i>	118	0,0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	69	0,1
Q86. Hoạt động y tế - <i>Human health activities</i>	69	0,1
Q87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung - <i>Residential care activities</i>	0	0,0
Q88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung <i>Social work activities without accommodation</i>	0	0,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	7054	2701,6
R90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí <i>Creative, art and entertainment activities</i>	10	0,1
R91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng <i>Libraries, archives, museums and other cultural activities</i>	3	0,0
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, Gambling and betting activities</i>	6769	2658,4
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	271	43,2
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	51	5,8
S94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác <i>Activities of other membership organizations</i>	0	0,0
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	13	0,0
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác - <i>Other personal service activities</i>	38	5,7
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	0	0,0
T97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ GD <i>Activities of households as employers</i>	0	0,0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
3	4	5	6	7	8	9
96,0	184	0,2	192,5	177,2	0,0	167,1
96,0	184	0,2	192,5	177,2	0,0	167,1
53,7	113	0,3	109,3	108,6	0,1	106,2
53,4	112	0,3	109,0	108,1	0,1	105,7
0,2	0	0,0	0,2	0,3	0,0	0,2
0,1	0	0,0	0,0	0,3	0,0	0,2
6513,4	8405	3244,4	7935,8	10160,9	3934,4	9663,5
10,5	14	0,2	13,2	62,5	0,2	58,8
3,3	4	0,0	3,4	6,6	0,0	6,4
6271,7	8083	3207,1	7638,7	9692,3	3881,5	9239,4
227,9	304	37,2	280,5	399,6	52,7	358,9
50,4	80	6,7	74,9	96,2	6,8	86,4
0,2	1	0,1	0,5	1,4	0,0	0,5
11,5	19	0,0	18,4	23,8	0,0	21,4
38,6	61	6,5	56,0	70,9	6,8	64,5
0,2	1	0,0	1,1	1,7	0,2	1,7
0,2	1	0,0	1,1	1,7	0,2	1,7

**II. CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
PHÂN THEO TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ VÙNG LÃNH THỔ**
***II. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES
BY REGIONS AND PROVINCES***

1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	2008/2007	2009/2008
	1	2	3	4	5
Tæng sè - Total	155771	205688	248842	132,05	120,98
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES					
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	43707	61093	72676	139,78	118,96
+ TP. Hà Nội	24823	39547	48455	159,32	122,53
+ TP. Hải Phòng	4496	4913	5646	109,27	114,92
+ Vĩnh Phúc	1191	1501	1652	126,03	110,06
+ Hà Tây	2158				
+ Bắc Ninh	1525	2162	2394	141,77	110,73
+ Hải Dương	2119	2741	2990	129,35	109,08
+ Hưng Yên	1080	1355	1605	125,46	118,45
+ Hà Nam	753	1102	1391	146,35	126,23
+ Nam Định	1700	2521	2634	148,29	104,48
+ Thái Bình	1270	2041	2214	160,71	108,48
+ Ninh Bình	937	1410	1674	150,48	118,72
+ Quảng Ninh	1655	1800	2021	108,76	112,28
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and Mountain areas	9153	11564	11627	126,34	100,54
+ Hà Giang	314	472	572	150,32	121,19
+ Cao Bằng	465	553	601	118,92	108,68
+ Lào Cai	693	802	861	115,73	107,36
+ Bắc Kạn	326	362	376	111,04	103,87
+ Lạng Sơn	614	697	580	113,52	83,21
+ Tuyên Quang	429	647	729	150,82	112,67
+ Yên Bái	605	732	794	120,99	108,47
+ Thái Nguyên	1157	1633	1018	141,14	62,34

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) *Number of enterprises*

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Tốc độ phát triển <i>Growth rate (%)</i>	
	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	2008/2007	2009/2008
	1	2	3	4	5
+ Phú Thọ	1460	1733	1851	118,7	106,81
+ Bắc Giang	1308	1600	1497	122,32	93,56
+ Lai Châu	283	377	521	133,22	138,2
+ Điện Biên	327	402	468	122,94	116,42
+ Sơn La	450	563	653	125,11	115,99
+ Hòa Bình	722	991	1106	137,26	111,6
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	23476	31033	36608	132,19	117,96
+ Thanh Hóa	2698	3719	4127	137,84	110,97
+ Nghệ An	2754	3910	4406	141,98	112,69
+ Hà Tĩnh	1211	1512	1702	124,86	112,57
+ Quảng Bình	1253	1606	2012	128,17	125,28
+ Quảng Trị	800	1266	1517	158,25	119,83
+ Thừa Thiên - Huế	1769	2440	2878	137,93	117,95
+ TP. Đà Nẵng	4030	4352	6004	107,99	137,96
+ Quảng Nam	1212	1732	1897	142,9	109,53
+ Quảng Ngãi	1087	2129	2542	195,86	119,4
+ Bình Định	1940	2433	2769	125,41	113,81
+ Phú Yên	750	974	1058	129,87	108,62
+ Khánh Hòa	2483	3009	3403	121,18	113,09
+ Ninh Thuận	429	584	683	136,13	116,95
+ Bình Thuận	1060	1367	1610	128,96	117,78
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	4597	6576	7294	143,05	110,92
+ Kon Tum	490	586	738	119,59	125,94
+ Gia Lai	799	1725	1796	215,89	104,12
+ Đắk Lắk	1516	2075	2368	136,87	114,12

1. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh
(Cont.) Number of enterprises

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Tốc độ phát triển Growth rate (%)	
	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	2008/2007	2009/2008
	1	2	3	4	5
+ Đắk Nông	360	429	520	119,17	121,21
+ Lâm Đồng	1432	1761	1872	122,97	106,3
5. Đông Nam Bộ South East	57022	73877	97253	129,56	131,64
+ TP. Hồ Chí Minh	45069	58394	78022	129,57	133,61
+ Bình Phước	821	1060	1179	129,11	111,23
+ Tây Ninh	1207	1596	1795	132,23	112,47
+ Bình Dương	4382	5320	6384	121,41	120
+ Đồng Nai	4091	6104	7080	149,21	115,99
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	1452	1403	2793	96,63	199,07
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	17652	21425	23220	121,37	108,38
+ Long An	1988	2460	2781	123,74	113,05
+ Đồng Tháp	1097	1446	1583	131,81	109,47
+ An Giang	1402	1796	1768	128,1	98,44
+ Tiền Giang	2001	2235	2326	111,69	104,07
+ Vĩnh Long	1056	1285	1256	121,69	97,74
+ Bến Tre	1214	1515	1542	124,79	101,78
+ Kiên Giang	2472	2831	3021	114,52	106,71
+ TP. Cần Thơ	2078	3125	3437	150,38	109,98
+ Hậu Giang	469	599	710	127,72	118,53
+ Trà Vinh	647	673	761	104,02	113,08
+ Sóc Trăng	1025	808	1241	78,83	153,59
+ Bạc Liêu	701	776	802	110,7	103,35
+ Cà Mau	1502	1876	1992	124,9	106,18
7. Không phân vùng None region	164	164	164	100	100

2. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tæng sè - Total										
- Năm - Year 2007	155771	34856	51041	50588	13333	1962	1694	1283	928	86
- Năm - Year 2008	205732	44475	70454	69713	14804	2150	1753	1320	966	97
- Năm - Year 2009	248842	54839	92852	77891	16638	2331	1845	1397	956	93
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES										
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta										
- Năm - Year 2007	43707	5948	15951	16023	4090	545	478	384	267	21
- Năm - Year 2008	61093	8635	22171	23667	4765	630	509	384	303	29
- Năm - Year 2009	72676	11153	26826	27497	5200	691	582	402	297	28
+ TP. Hà Nội										
- Năm - Year 2007	24823	3609	10352	8403	1692	225	234	176	124	8
- Năm - Year 2008	39547	5733	16437	14149	2291	305	252	214	152	14
- Năm - Year 2009	48455	7698	20723	16520	2515	336	292	211	148	12
+ TP. Hải Phòng										
- Năm - Year 2007	4496	489	1824	1521	437	77	57	51	35	5
- Năm - Year 2008	4913	707	1573	1887	511	90	57	44	39	5
- Năm - Year 2009	5646	908	1833	2116	547	85	68	51	33	5
+ Vĩnh Phúc										
- Năm - Year 2007	1191	175	288	508	155	18	23	16	7	1
- Năm - Year 2008	1501	205	486	644	115	18	17	7	7	2
- Năm - Year 2009	1652	256	566	644	129	22	19	7	8	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hà Tây										
- Năm - Year 2007	2158	250	660	906	255	34	25	21	7	
+ Bắc Ninh										
- Năm - Year 2007	1525	154	318	800	197	17	21	10	8	
- Năm - Year 2008	2162	187	541	1154	211	25	25	8	11	
- Năm - Year 2009	2394	229	539	1289	262	28	27	10	10	
+ Hải Dương										
- Năm - Year 2007	2119	265	647	843	271	31	22	18	22	
- Năm - Year 2008	2741	377	738	1211	298	39	36	14	27	1
- Năm - Year 2009	2990	372	654	1490	334	48	38	23	29	2
+ Hưng Yên										
- Năm - Year 2007	1080	255	219	369	164	19	19	20	15	
- Năm - Year 2008	1355	255	273	527	222	25	21	16	16	
- Năm - Year 2009	1605	340	341	592	243	34	24	16	15	
+ Hà Nam										
- Năm - Year 2007	753	88	164	349	117	17	11	3	4	
- Năm - Year 2008	1102	126	251	540	151	17	9	5	3	
- Năm - Year 2009	1391	126	221	849	152	19	15	4	5	
+ Nam Định										
- Năm - Year 2007	1700	185	367	797	273	31	20	21	4	2
- Năm - Year 2008	2521	288	517	1266	366	35	24	20	3	2
- Năm - Year 2009	2634	298	572	1363	325	30	23	18	3	2
+ Thái Bình										
- Năm - Year 2007	1270	188	262	534	219	21	19	20	7	
- Năm - Year 2008	2041	303	404	979	277	23	24	20	10	1
- Năm - Year 2009	2214	328	395	1116	287	22	31	22	12	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Ninh Bình										
- Năm - Year 2007	937	113	275	371	124	21	11	14	8	
- Năm - Year 2008	1410	173	361	654	147	26	19	20	10	
- Năm - Year 2009	1674	220	412	768	188	33	18	24	11	
+ Quảng Ninh										
- Năm - Year 2007	1655	177	575	622	186	34	16	14	26	5
- Năm - Year 2008	1800	281	590	656	176	27	25	16	25	4
- Năm - Year 2009	2021	378	570	750	218	34	27	16	23	5
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas										
- Năm - Year 2007	9153	1228	2551	4035	1023	128	102	49	35	2
- Năm - Year 2008	11564	1592	3608	4800	1206	154	111	52	37	4
- Năm - Year 2009	11627	1424	3052	5361	1404	183	106	52	41	4
+ Hà Giang										
- Năm - Year 2007	314	14	52	160	78	6	4			
- Năm - Year 2008	472	23	86	248	95	9	11			
- Năm - Year 2009	572	23	105	314	105	16	7	2		
+ Cao Bằng										
- Năm - Year 2007	465	46	120	217	69	8	4		1	
- Năm - Year 2008	553	57	163	253	67	6	6		1	
- Năm - Year 2009	601	54	163	301	71	5	6		1	
+ Lào Cai										
- Năm - Year 2007	693	76	115	382	98	11	6	4	1	
- Năm - Year 2008	802	93	158	404	121	9	11	4	2	
- Năm - Year 2009	861	86	174	427	137	21	10	4	2	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bắc Kạn										
- Năm - Year 2007	326	61	98	136	26	3	1	1		
- Năm - Year 2008	362	86	105	140	25	3	2	1		
- Năm - Year 2009	376	84	118	137	30	5	1	1		
+ Lạng Sơn										
- Năm - Year 2007	614	193	197	159	49	9	5	2		
- Năm - Year 2008	697	154	228	230	68	12	4	1		
- Năm - Year 2009	580	69	201	226	68	9	6	1		
+ Tuyên Quang										
- Năm - Year 2007	429	40	95	231	46	6	9	1	1	
- Năm - Year 2008	647	124	156	296	52	9	7	2	1	
- Năm - Year 2009	729	115	204	307	84	9	9		1	
+ Yên Bái										
- Năm - Year 2007	605	47	165	291	75	12	12	1	2	
- Năm - Year 2008	732	65	192	364	86	11	11	2	1	
- Năm - Year 2009	794	66	201	404	99	13	8	2	1	
+ Thái Nguyên										
- Năm - Year 2007	1157	117	352	539	108	15	9	8	8	1
- Năm - Year 2008	1633	186	805	481	118	18	8	9	6	2
- Năm - Year 2009	1018	85	248	500	141	19	10	6	7	2
+ Phú Thọ										
- Năm - Year 2007	1460	152	453	621	165	20	20	16	12	1
- Năm - Year 2008	1733	164	539	758	197	30	13	20	11	1
- Năm - Year 2009	1851	161	538	840	229	32	20	18	12	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By employees size</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bắc Giang										
- Năm - Year 2007	1308	298	450	423	100	14	8	8	7	
- Năm - Year 2008	1600	341	551	549	115	17	11	5	10	1
- Năm - Year 2009	1497	233	466	629	124	18	6	10	10	1
+ Lai Châu										
- Năm - Year 2007	283	37	65	149	27	3	2			
- Năm - Year 2008	377	42	73	209	47	2	4			
- Năm - Year 2009	521	93	103	273	46	2	3	1		
+ Điện Biên										
- Năm - Year 2007	327	29	61	170	59	3	3	1	1	
- Năm - Year 2008	402	31	83	210	65	5	5	1	2	
- Năm - Year 2009	468	32	90	243	88	6	5	2	2	
+ Sơn La										
- Năm - Year 2007	450	34	106	233	57	10	5	3	2	
- Năm - Year 2008	563	39	139	297	64	11	6	4	3	
- Năm - Year 2009	653	68	154	331	74	13	6	2	5	
+ Hòa Bình										
- Năm - Year 2007	722	84	222	324	66	8	14	4		
- Năm - Year 2008	991	187	330	361	86	12	12	3		
- Năm - Year 2009	1106	255	287	429	108	15	9	3		
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast										
- Năm - Year 2007	23476	4124	8124	8370	2093	305	236	145	75	4
- Năm - Year 2008	31033	5238	11635	10963	2374	340	236	158	85	4
- Năm - Year 2009	36608	6812	13978	12353	2597	352	256	170	86	4

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Thanh Hóa										
- Năm - Year 2007	2698	335	913	1056	303	29	30	24	8	
- Năm - Year 2008	3719	328	1227	1691	372	43	25	24	9	
- Năm - Year 2009	4127	397	1129	2102	391	42	35	23	8	
+ Nghệ An										
- Năm - Year 2007	2754	630	842	941	266	31	28	12	4	
- Năm - Year 2008	3910	789	1255	1441	337	42	26	14	6	
- Năm - Year 2009	4406	847	1354	1725	388	39	30	19	4	
+ Hà Tĩnh										
- Năm - Year 2007	1211	199	433	460	92	15	8	3	1	
- Năm - Year 2008	1512	238	511	614	123	14	7	3	2	
- Năm - Year 2009	1702	305	543	666	148	22	14	1	3	
+ Quảng Bình										
- Năm - Year 2007	1253	254	489	419	69	8	6	5	3	
- Năm - Year 2008	1606	291	663	556	68	12	8	5	3	
- Năm - Year 2009	2012	388	792	720	85	11	7	6	3	
+ Quảng Trị										
- Năm - Year 2007	800	90	320	309	61	13	4	2	1	
- Năm - Year 2008	1266	177	512	489	70	13	1	3	1	
- Năm - Year 2009	1517	263	687	466	80	16	1	2	2	
+ Thừa Thiên - Huế										
- Năm - Year 2007	1769	366	733	515	108	21	14	8	4	
- Năm - Year 2008	2440	495	1105	666	120	26	10	12	6	
- Năm - Year 2009	2878	586	1455	649	129	26	14	13	6	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ TP. Đà Nẵng										
- Năm - Year 2007	4030	812	1423	1367	308	47	37	18	16	2
- Năm - Year 2008	4352	820	1649	1439	326	45	34	22	15	2
- Năm - Year 2009	6004	1447	2456	1619	349	51	41	25	14	2
+ Quảng Nam										
- Năm - Year 2007	1212	179	338	486	158	16	19	8	7	1
- Năm - Year 2008	1732	298	537	659	179	19	20	12	7	1
- Năm - Year 2009	1897	317	707	630	176	21	21	15	9	1
+ Quảng Ngãi										
- Năm - Year 2007	1087	179	434	372	76	13	6	4	3	
- Năm - Year 2008	2129	239	1382	406	71	14	10	5	2	
- Năm - Year 2009	2542	421	1563	443	88	10	8	5	4	
+ Bình Định										
- Năm - Year 2007	1940	276	608	712	230	43	38	19	14	
- Năm - Year 2008	2433	386	788	884	260	44	40	20	11	
- Năm - Year 2009	2769	471	957	968	269	44	31	18	11	
+ Phú Yên										
- Năm - Year 2007	750	111	220	326	64	12	7	6	3	1
- Năm - Year 2008	974	166	302	399	74	12	7	8	5	1
- Năm - Year 2009	1058	179	362	400	79	12	14	6	5	1
+ Khánh Hòa										
- Năm - Year 2007	2483	461	922	788	212	40	26	27	7	
- Năm - Year 2008	3009	650	1100	944	210	37	32	23	13	
- Năm - Year 2009	3403	772	1223	1088	219	38	26	25	12	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Sơ-n và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Ninh Thuận										
- Năm - Year 2007	429	54	149	176	39	4	4	1	2	
- Năm - Year 2008	584	97	200	230	46	4	4	1	2	
- Năm - Year 2009	683	96	240	269	66	4	3	3	2	
+ Bình Thuận										
- Năm - Year 2007	1060	178	300	443	107	13	9	8	2	
- Năm - Year 2008	1367	264	404	545	118	15	12	6	3	
- Năm - Year 2009	1610	323	510	608	130	16	11	9	3	
4. Tây Nguyên Central Highlands										
- Năm - Year 2007	4597	1091	1318	1570	459	57	43	37	20	2
- Năm - Year 2008	6576	1694	2289	1879	532	75	40	42	24	1
- Năm - Year 2009	7294	1920	2460	2160	582	66	43	43	20	
+ Kon Tum										
- Năm - Year 2007	490	64	127	214	68	7	5	4	1	
- Năm - Year 2008	586	87	159	252	68	9	4	6	1	
- Năm - Year 2009	738	137	234	272	75	10	5	4	1	
+ Gia Lai										
- Năm - Year 2007	799	139	193	325	96	13	17	9	6	1
- Năm - Year 2008	1725	358	813	384	121	17	14	10	8	
- Năm - Year 2009	1796	434	674	503	132	22	10	14	7	
+ Đắk Lắk										
- Năm - Year 2007	1516	384	454	488	135	19	13	11	11	1
- Năm - Year 2008	2075	567	642	626	175	25	11	15	13	1
- Năm - Year 2009	2368	658	754	706	194	16	12	18	10	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Đắk Nông										
- Năm - Year 2007	360	79	104	141	29	3		3	1	
- Năm - Year 2008	429	107	114	163	35	5	2	3		
- Năm - Year 2009	520	117	172	186	37	4	3	1		
+ Lâm Đồng										
- Năm - Year 2007	1432	425	440	402	131	15	8	10	1	
- Năm - Year 2008	1761	575	561	454	133	19	9	8	2	
- Năm - Year 2009	1872	574	626	493	144	14	13	6	2	
5. Đông Nam Bộ South East										
- Năm - Year 2007	57022	16444	17452	15884	4747	786	694	552	422	41
- Năm - Year 2008	73877	20039	23873	22666	4813	800	681	559	403	43
- Năm - Year 2009	97253	26190	38995	24009	5492	854	696	583	392	42
+ TP. Hồ Chí Minh										
- Năm - Year 2007	45069	14082	14525	12186	2899	453	381	301	228	14
- Năm - Year 2008	58394	16766	19607	18050	2691	410	362	291	202	15
- Năm - Year 2009	78022	21677	33522	18339	3175	449	358	296	191	15
+ Bình Phước										
- Năm - Year 2007	821	321	201	192	78	12	7	4	3	3
- Năm - Year 2008	1060	404	292	239	87	17	10	5	4	2
- Năm - Year 2009	1179	420	314	291	117	16	10	5	4	2
+ Tây Ninh										
- Năm - Year 2007	1207	461	303	265	114	13	23	12	16	
- Năm - Year 2008	1596	603	467	331	123	20	16	21	14	1
- Năm - Year 2009	1795	721	500	362	141	18	17	24	11	1

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Bình Dương										
- Năm - Year 2007	4382	537	774	1530	961	181	164	127	95	13
- Năm - Year 2008	5320	713	969	1903	1103	219	171	131	98	13
- Năm - Year 2009	6384	1021	1292	2258	1151	226	186	134	103	13
+ Đồng Nai										
- Năm - Year 2007	4091	747	1267	1195	529	98	96	77	72	10
- Năm - Year 2008	6104	1270	2158	1674	631	104	97	88	71	11
- Năm - Year 2009	7080	1611	2495	1917	679	108	94	98	68	10
+ Bà Rịa - Vũng Tàu										
- Năm - Year 2007	1452	296	382	516	166	29	23	31	8	1
- Năm - Year 2008	1403	283	380	469	178	30	25	23	14	1
- Năm - Year 2009	2793	740	872	842	229	37	31	26	15	1
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta										
- Năm - Year 2007	17652	6021	5645	4703	898	126	107	77	71	4
- Năm - Year 2008	21425	7277	6878	5735	1091	136	142	86	76	4
- Năm - Year 2009	23220	7340	7541	6508	1340	170	128	108	82	3
+ Long An										
- Năm - Year 2007	1988	675	672	416	145	29	16	17	17	1
- Năm - Year 2008	2460	662	990	530	188	26	27	21	15	1
- Năm - Year 2009	2781	712	1030	667	260	45	29	21	16	1
+ Đồng Tháp										
- Năm - Year 2007	1097	302	422	304	39	11	8	6	5	
- Năm - Year 2008	1446	408	471	488	47	5	11	8	8	
- Năm - Year 2009	1583	374	497	612	67	5	9	10	9	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12
(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ An Giang										
- Năm - Year 2007	1402	471	542	305	54	5	8	6	11	
- Năm - Year 2008	1796	586	708	414	51	8	8	12	9	
- Năm - Year 2009	1768	526	687	465	53	9	8	9	11	
+ Tiền Giang										
- Năm - Year 2007	2001	801	499	527	130	15	14	10	5	
- Năm - Year 2008	2235	889	557	572	167	17	17	11	5	
- Năm - Year 2009	2326	897	536	650	186	20	15	17	5	
+ Vĩnh Long										
- Năm - Year 2007	1056	379	254	304	95	12	6	4	1	1
- Năm - Year 2008	1285	428	353	385	87	19	7	4	1	1
- Năm - Year 2009	1256	384	365	387	92	15	3	7	2	1
+ Bến Tre										
- Năm - Year 2007	1214	504	268	366	53	11	6	3	3	
- Năm - Year 2008	1515	703	305	415	63	12	12		5	
- Năm - Year 2009	1542	621	341	480	71	12	8	4	5	
+ Kiên Giang										
- Năm - Year 2007	2472	800	745	804	95	10	12	3	3	
- Năm - Year 2008	2831	1108	842	706	147	14	9	3	2	
- Năm - Year 2009	3021	1183	931	702	176	19	4	5	1	
+ TP. Cần Thơ										
- Năm - Year 2007	2078	380	749	761	132	17	16	11	11	1
- Năm - Year 2008	3125	563	1336	1001	159	15	27	8	14	2
- Năm - Year 2009	3437	646	1481	1061	174	22	25	13	15	

2. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động đến 31/12

(Cont.) Number of enterprises by size of employees at 31/12

Số và tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô lao động - By employees size								
		Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
	1=2+... +10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
+ Hậu Giang										
- Năm - Year 2007	469	146	158	142	14	2	3	1	3	
- Năm - Year 2008	599	199	194	175	19	3	5	2	2	
- Năm - Year 2009	710	214	264	193	28	2	4	3	2	
+ Trà Vinh										
- Năm - Year 2007	647	219	193	185	33	4	7	4	1	1
- Năm - Year 2008	673	224	176	218	37	4	7	5	2	
- Năm - Year 2009	761	233	197	262	52	7	5	3	1	1
+ Sóc Trăng										
- Năm - Year 2007	1025	299	384	282	49	3	3		5	
- Năm - Year 2008	808	151	189	400	53	4	6		5	
- Năm - Year 2009	1241	327	329	506	60	5	6	3	5	
+ Bạc Liêu										
- Năm - Year 2007	701	292	285	92	22	4	4	2		
- Năm - Year 2008	776	302	248	180	35	6	2	2	1	
- Năm - Year 2009	802	276	230	217	66	6	1	5	1	
+ Cà Mau										
- Năm - Year 2007	1502	753	474	215	37	3	4	10	6	
- Năm - Year 2008	1876	1054	509	251	38	3	4	10	7	
- Năm - Year 2009	1992	947	653	306	55	3	11	8	9	
7. Không phân vùng None region										
- Năm - Year 2007	164			3	23	15	34	39	38	12
- Năm - Year 2008	164			3	23	15	34	39	38	12
- Năm - Year 2009	164			3	23	15	34	39	38	12

3. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

Number of enterprises by size of capital resources

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to 1 billion VND</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to 5 billion VND</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to 10 billion VND</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to 50 billion VND</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to 200 billion VND</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to 500 billion VND</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 billion VND and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Tæng s~ - Total									
- Năm - Year 2007	155771	18646	23630	72342	17269	16353	5286	1355	890
- Năm - Year 2008	205732	21957	27234	95873	26169	24728	6837	1740	1194
- Năm - Year 2009	248842	18682	25428	107605	43754	40514	8971	2370	1518
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
- Năm - Year 2007	43707	3981	5447	21753	5382	4874	1549	404	317
- Năm - Year 2008	61093	4798	6286	30290	8683	7659	2393	541	443
- Năm - Year 2009	72676	4086	5421	30313	14623	14133	2833	731	536
+ TP. Hà Nội									
- Năm - Year 2007	24823	2025	2911	13183	3088	2340	830	236	210
- Năm - Year 2008	39547	1801	3271	20752	6500	5000	1581	334	308
- Năm - Year 2009	48455	1706	2756	19576	11370	10447	1800	450	350
+ TP. Hải Phòng									
- Năm - Year 2007	4496	346	565	2311	419	548	227	44	36
- Năm - Year 2008	4913	397	613	2439	480	597	283	61	43
- Năm - Year 2009	5646	304	484	2773	823	819	314	76	53
+ Vĩnh Phúc									
- Năm - Year 2007	1191	108	147	542	156	156	59	16	7
- Năm - Year 2008	1501	162	189	728	187	174	40	13	8
- Năm - Year 2009	1652	158	177	761	262	209	57	20	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hà Tây									
- Năm - Year 2007	2158	154	324	976	276	357	56	12	3
+ Bắc Ninh									
- Năm - Year 2007	1525	78	164	692	281	225	57	21	7
- Năm - Year 2008	2162	424	241	886	238	266	69	25	13
- Năm - Year 2009	2394	378	220	879	328	428	113	32	16
+ Hải Dương									
- Năm - Year 2007	2119	310	284	910	247	271	72	17	8
- Năm - Year 2008	2741	583	371	1081	253	324	91	26	12
- Năm - Year 2009	2990	437	347	1166	409	458	118	33	22
+ Hưng Yên									
- Năm - Year 2007	1080	121	154	405	129	193	58	12	8
- Năm - Year 2008	1355	232	196	435	140	242	85	17	8
- Năm - Year 2009	1605	212	176	566	208	305	101	22	15
+ Hà Nam									
- Năm - Year 2007	753	57	118	387	81	81	24	3	2
- Năm - Year 2008	1102	88	174	547	127	123	36	4	3
- Năm - Year 2009	1391	94	172	686	184	195	48	6	6
+ Nam Định									
- Năm - Year 2007	1700	269	228	720	196	226	42	14	5
- Năm - Year 2008	2521	272	396	1254	234	279	63	18	5
- Năm - Year 2009	2634	148	323	1362	307	396	74	20	4
+ Thái Bình									
- Năm - Year 2007	1270	212	194	479	183	160	36	5	1
- Năm - Year 2008	2041	399	344	770	210	240	58	18	2
- Năm - Year 2009	2214	244	306	959	228	338	82	46	11

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Ninh Bình									
- Năm - Year 2007	937	155	173	340	124	119	17	3	6
- Năm - Year 2008	1410	303	266	503	130	157	32	9	10
- Năm - Year 2009	1674	277	276	641	178	225	52	12	13
+ Quảng Ninh									
- Năm - Year 2007	1655	146	185	808	202	198	71	21	24
- Năm - Year 2008	1800	137	225	895	184	257	55	16	31
- Năm - Year 2009	2021	128	184	944	326	313	74	14	38
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas									
- Năm - Year 2007	9153	1957	1176	3752	994	1013	218	27	16
- Năm - Year 2008	11564	2337	1434	4942	1195	1324	262	47	23
- Năm - Year 2009	11627	1243	1358	5158	1628	1776	366	58	40
+ Hà Giang									
- Năm - Year 2007	314	31	32	133	40	62	15	1	
- Năm - Year 2008	472	58	46	204	63	76	20	4	1
- Năm - Year 2009	572	45	56	261	75	99	28	4	4
+ Cao Bằng									
- Năm - Year 2007	465	81	50	213	50	64	6	1	
- Năm - Year 2008	553	96	62	248	57	80	8	2	
- Năm - Year 2009	601	90	58	261	89	90	11	2	
+ Lào Cai									
- Năm - Year 2007	693	81	82	337	93	76	19	4	1
- Năm - Year 2008	802	79	90	372	110	124	19	6	2
- Năm - Year 2009	861	55	94	369	153	147	35	4	4

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bắc Kạn									
- Năm - Year 2007	326	125	37	106	25	26	7		
- Năm - Year 2008	362	123	48	127	25	30	9		
- Năm - Year 2009	376	71	55	165	33	44	6	2	
+ Lạng Sơn									
- Năm - Year 2007	614	206	67	204	63	63	10	1	
- Năm - Year 2008	697	217	68	235	77	87	12	1	
- Năm - Year 2009	580	56	54	244	92	112	18	4	
+ Tuyên Quang									
- Năm - Year 2007	429	65	76	208	36	38	6		
- Năm - Year 2008	647	89	110	338	48	56	6		
- Năm - Year 2009	729	120	125	335	77	62	8	1	1
+ Yên Bái									
- Năm - Year 2007	605	126	103	248	61	52	14	1	
- Năm - Year 2008	732	149	133	284	71	77	16	1	1
- Năm - Year 2009	794	83	108	379	90	111	19	3	1
+ Thái Nguyên									
- Năm - Year 2007	1157	210	169	458	151	125	35	5	4
- Năm - Year 2008	1633	255	218	794	169	149	33	9	6
- Năm - Year 2009	1018	88	94	383	180	210	49	8	6
+ Phú Thọ									
- Năm - Year 2007	1460	283	159	630	157	168	50	7	6
- Năm - Year 2008	1733	310	180	776	177	215	59	10	6
- Năm - Year 2009	1851	188	182	840	259	291	69	13	9

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bắc Giang									
- Năm - Year 2007	1308	490	176	395	106	114	25	1	1
- Năm - Year 2008	1600	527	204	578	105	147	33	4	2
- Năm - Year 2009	1497	129	242	730	158	181	49	2	6
+ Lai Châu									
- Năm - Year 2007	283	30	51	139	33	28	1	1	
- Năm - Year 2008	377	34	62	187	53	38	1	1	1
- Năm - Year 2009	521	36	69	265	78	62	9	1	1
+ Điện Biên									
- Năm - Year 2007	327	18	30	178	49	43	6	2	1
- Năm - Year 2008	402	45	36	191	64	53	9	3	1
- Năm - Year 2009	468	30	32	221	80	85	14	4	2
+ Sơn La									
- Năm - Year 2007	450	29	52	205	65	84	11	2	2
- Năm - Year 2008	563	55	60	238	76	107	21	4	2
- Năm - Year 2009	653	42	68	270	97	143	22	7	4
+ Hòa Bình									
- Năm - Year 2007	722	182	92	298	65	70	13	1	1
- Năm - Year 2008	991	300	117	370	100	85	16	2	1
- Năm - Year 2009	1106	210	121	435	167	139	29	3	2
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast									
- Năm - Year 2007	23476	3923	4705	10568	1778	1879	469	114	40
- Năm - Year 2008	31033	5376	6043	14119	2395	2290	592	148	70
- Năm - Year 2009	36608	4843	6049	17930	3583	3180	744	182	97

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Thanh Hóa									
- Năm - Year 2007	2698	437	583	1175	228	220	38	11	6
- Năm - Year 2008	3719	720	712	1670	272	283	40	14	8
- Năm - Year 2009	4127	624	642	2024	375	371	62	20	9
+ Nghệ An									
- Năm - Year 2007	2754	356	534	1367	204	226	53	9	5
- Năm - Year 2008	3910	557	740	1922	296	303	73	11	8
- Năm - Year 2009	4406	422	715	2267	436	427	112	15	12
+ Hà Tĩnh									
- Năm - Year 2007	1211	257	268	491	87	91	15	2	
- Năm - Year 2008	1512	336	245	660	118	125	23	3	2
- Năm - Year 2009	1702	209	234	825	189	198	37	6	4
+ Quảng Bình									
- Năm - Year 2007	1253	208	229	603	94	91	20	6	2
- Năm - Year 2008	1606	271	314	747	124	114	24	9	3
- Năm - Year 2009	2012	225	367	1050	168	162	28	9	3
+ Quảng Trị									
- Năm - Year 2007	800	85	132	428	64	79	8	3	1
- Năm - Year 2008	1266	253	274	535	92	93	13	4	2
- Năm - Year 2009	1517	162	279	754	171	125	21	3	2
+ Thừa Thiên - Huế									
- Năm - Year 2007	1769	278	416	845	94	93	33	8	2
- Năm - Year 2008	2440	437	561	1042	239	104	42	12	3
- Năm - Year 2009	2878	431	661	1329	248	141	49	14	5

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ TP. Đà Nẵng									
- Năm - Year 2007	4030	805	900	1700	254	249	83	32	7
- Năm - Year 2008	4352	840	949	1854	276	290	97	34	12
- Năm - Year 2009	6004	975	1092	2687	668	407	116	40	19
+ Quảng Nam									
- Năm - Year 2007	1212	257	215	483	108	107	32	6	4
- Năm - Year 2008	1732	372	326	706	142	127	43	9	7
- Năm - Year 2009	1897	268	246	975	180	162	47	7	12
+ Quảng Ngãi									
- Năm - Year 2007	1087	120	196	565	105	85	14		2
- Năm - Year 2008	2129	188	338	1361	120	94	22	4	2
- Năm - Year 2009	2542	200	286	1695	176	147	25	6	7
+ Bình Định									
- Năm - Year 2007	1940	234	280	949	187	222	56	11	1
- Năm - Year 2008	2433	276	423	1158	235	253	69	15	4
- Năm - Year 2009	2769	214	371	1407	350	330	71	22	4
+ Phú Yên									
- Năm - Year 2007	750	135	134	328	56	70	21	5	1
- Năm - Year 2008	974	227	177	374	76	82	30	4	4
- Năm - Year 2009	1058	201	186	428	98	106	28	7	4
+ Khánh Hòa									
- Năm - Year 2007	2483	481	561	1020	156	182	60	15	8
- Năm - Year 2008	3009	555	643	1270	225	213	71	19	13
- Năm - Year 2009	3403	572	602	1498	288	320	88	23	12

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn
(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Ninh Thuận									
- Năm - Year 2007	429	73	69	183	46	48	9	1	
- Năm - Year 2008	584	99	107	244	58	63	10	2	1
- Năm - Year 2009	683	98	107	287	76	95	15	3	2
+ Bình Thuận									
- Năm - Year 2007	1060	197	188	431	95	116	27	5	1
- Năm - Year 2008	1367	245	234	576	122	146	35	8	1
- Năm - Year 2009	1610	242	261	704	160	189	45	7	2
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>									
- Năm - Year 2007	4597	628	802	2036	438	518	129	31	15
- Năm - Year 2008	6576	672	950	3342	731	660	159	41	21
- Năm - Year 2009	7294	580	901	3596	955	979	213	45	25
+ Kon Tum									
- Năm - Year 2007	490	51	64	244	55	57	15	3	1
- Năm - Year 2008	586	57	73	290	76	66	20	3	1
- Năm - Year 2009	738	56	91	351	113	98	25	2	2
+ Gia Lai									
- Năm - Year 2007	799	62	90	386	92	122	29	11	7
- Năm - Year 2008	1725	78	153	1057	213	171	33	11	9
- Năm - Year 2009	1796	58	111	989	259	310	45	15	9
+ Đắk Lắk									
- Năm - Year 2007	1516	200	279	668	150	162	44	8	5
- Năm - Year 2008	2075	238	356	962	222	222	55	13	7
- Năm - Year 2009	2368	199	389	1141	263	288	70	10	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n v~ tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Đắk Nông									
- Năm - Year 2007	360	71	77	133	33	37	7	1	1
- Năm - Year 2008	429	61	82	186	45	41	9	4	1
- Năm - Year 2009	520	57	72	246	74	54	10	4	3
+ Lâm Đồng									
- Năm - Year 2007	1432	244	292	605	108	140	34	8	1
- Năm - Year 2008	1761	238	286	847	175	160	42	10	3
- Năm - Year 2009	1872	210	238	869	246	229	63	14	3
5. Đông Nam Bộ South East									
- Năm - Year 2007	57022	4866	6928	26992	7607	7006	2537	660	426
- Năm - Year 2008	73877	4878	7955	33655	11641	11499	2912	806	531
- Năm - Year 2009	97253	4827	7792	39640	20711	18279	4144	1165	695
+ TP. Hồ Chí Minh									
- Năm - Year 2007	45069	3789	5281	22187	6339	5095	1704	401	273
- Năm - Year 2008	58394	3607	5694	27168	10068	9115	1927	494	321
- Năm - Year 2009	78022	3636	5926	31255	18032	15027	2922	787	437
+ Bình Phước									
- Năm - Year 2007	821	137	213	335	58	51	19	4	4
- Năm - Year 2008	1060	102	258	512	63	82	30	5	8
- Năm - Year 2009	1179	67	199	609	130	122	38	9	5
+ Tây Ninh									
- Năm - Year 2007	1207	133	275	498	92	151	48	3	7
- Năm - Year 2008	1596	205	292	679	158	186	58	11	7
- Năm - Year 2009	1795	170	234	750	207	342	68	16	8

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n v~ t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enter- prises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Bình Dương									
- Năm - Year 2007	4382	288	501	1409	599	987	434	115	49
- Năm - Year 2008	5320	380	567	1761	726	1167	507	144	68
- Năm - Year 2009	6384	329	472	2346	981	1365	631	168	92
+ Đồng Nai									
- Năm - Year 2007	4091	367	487	1927	354	515	272	104	65
- Năm - Year 2008	6104	457	985	2986	450	710	315	115	86
- Năm - Year 2009	7080	446	760	3432	931	916	365	134	96
+ Bà Rịa - Vũng Tàu									
- Năm - Year 2007	1452	152	171	636	165	207	60	33	28
- Năm - Year 2008	1403	127	159	549	176	239	75	37	41
- Năm - Year 2009	2793	179	201	1248	430	507	120	51	57
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta									
- Năm - Year 2007	17652	3290	4572	7240	1067	1036	309	86	52
- Năm - Year 2008	21425	3895	4566	9524	1521	1269	444	124	82
- Năm - Year 2009	23220	3102	3907	10967	2251	2140	596	156	101
+ Long An									
- Năm - Year 2007	1988	319	431	812	152	177	74	13	10
- Năm - Year 2008	2460	409	367	1004	263	244	131	25	17
- Năm - Year 2009	2781	279	409	1069	357	456	150	38	23
+ Đồng Tháp									
- Năm - Year 2007	1097	138	300	466	79	80	21	7	6
- Năm - Year 2008	1446	214	303	684	118	84	24	11	8
- Năm - Year 2009	1583	188	233	623	249	224	44	10	12

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

S~n và t~nh: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ An Giang									
- Năm - Year 2007	1402	135	336	621	144	125	29	4	8
- Năm - Year 2008	1796	162	334	901	225	123	32	9	10
- Năm - Year 2009	1768	130	116	994	261	209	35	12	11
+ Tiền Giang									
- Năm - Year 2007	2001	553	587	637	87	97	33	5	2
- Năm - Year 2008	2235	549	591	818	109	108	49	7	4
- Năm - Year 2009	2326	346	631	956	147	166	65	11	4
+ Vĩnh Long									
- Năm - Year 2007	1056	214	280	380	76	79	19	7	1
- Năm - Year 2008	1285	219	338	516	92	86	24	7	3
- Năm - Year 2009	1256	151	244	560	139	113	37	7	5
+ Bến Tre									
- Năm - Year 2007	1214	369	246	501	36	47	10	4	1
- Năm - Year 2008	1515	398	529	473	48	48	11	7	1
- Năm - Year 2009	1542	276	396	675	86	81	16	8	4
+ Kiên Giang									
- Năm - Year 2007	2472	408	590	1228	130	89	19	4	4
- Năm - Year 2008	2831	473	610	1486	145	77	29	5	6
- Năm - Year 2009	3021	501	308	1692	293	176	39	5	7
+ TP. Cần Thơ									
- Năm - Year 2007	2078	320	376	1002	153	142	57	17	11
- Năm - Year 2008	3125	503	481	1622	209	192	74	26	18
- Năm - Year 2009	3437	427	528	1764	272	300	95	34	17

3. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn

(Cont.) Number of enterprises by size of capital resources

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enter- prises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ From 0.5 to under 1	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ - From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
+ Hậu Giang									
- Năm - Year 2007	469	112	120	173	26	27	6	3	2
- Năm - Year 2008	599	158	142	204	40	40	9	4	2
- Năm - Year 2009	710	130	122	310	68	55	16	6	3
+ Trà Vinh									
- Năm - Year 2007	647	145	175	231	32	53	6	5	
- Năm - Year 2008	673	188	134	230	51	53	11	6	
- Năm - Year 2009	761	151	162	266	74	84	17	6	1
+ Sóc Trăng									
- Năm - Year 2007	1025	94	425	377	50	59	11	5	4
- Năm - Year 2008	808	126	173	336	70	74	18	5	6
- Năm - Year 2009	1241	129	185	692	102	102	19	6	6
+ Bạc Liêu									
- Năm - Year 2007	701	55	226	355	33	21	10	1	
- Năm - Year 2008	776	129	200	390	16	28	11	1	1
- Năm - Year 2009	802	145	187	397	31	30	11	1	
+ Cà Mau									
- Năm - Year 2007	1502	428	480	457	69	40	14	11	3
- Năm - Year 2008	1876	367	364	860	135	112	21	11	6
- Năm - Year 2009	1992	249	386	969	172	144	52	12	8
7. Không phân vùng None region									
- Năm - Year 2007	164	1		1	3	27	75	33	24
- Năm - Year 2008	164	1		1	3	27	75	33	24
- Năm - Year 2009	164	1		1	3	27	75	33	24

4. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ

Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN (%) <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tæng sề - Total								
- Năm - Year 2007	106416	242163,6	2276	44687	-19572,5	-438	68,32	28,69
- Năm - Year 2008	144425	310753,2	2152	53944	-66720,0	-1237	70,20	26,22
- Năm - Year 2009	156457	389016,9	2486	63779	-68319,0	-1071	62,87	25,63
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
- Năm - Year 2007	23919	49949,0	2088	18098	-5084,8	-281	54,73	41,41
- Năm - Year 2008	34828	84389,4	2423	22245	-21692,2	-975	57,01	36,41
- Năm - Year 2009	37077	109484,8	2953	22716	-17786,4	-783	51,02	31,26
+ TP. Hà Nội								
- Năm - Year 2007	9589	34521,8	3600	14551	-2790,3	-192	38,63	58,62
- Năm - Year 2008	19630	64278,6	3275	17553	-16344,4	-931	49,64	44,39
- Năm - Year 2009	20559	81573,2	3968	16342	-10197,4	-624	42,43	33,73
+ TP. Hải Phòng								
- Năm - Year 2007	3079	3242,4	1053	1309	-602,4	-460	68,48	29,11
- Năm - Year 2008	3016	3717,0	1232	1773	-1660,7	-937	61,39	36,09
- Năm - Year 2009	3285	5907,0	1798	2186	-2252,7	-1031	58,18	38,72
+ Vĩnh Phúc								
- Năm - Year 2007	1029	4508,0	4381	129	-166,2	-1289	86,40	10,83
- Năm - Year 2008	1260	8337,1	6617	138	-267,6	-1939	83,94	9,19
- Năm - Year 2009	1347	7661,9	5688	242	-253,2	-1046	81,54	14,65

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hà Tây								
- Năm - Year 2007	1810	828,2	458	289	-95,4	-330	83,87	13,39
+ Bắc Ninh								
- Năm - Year 2007	1135	1190,0	1049	355	-303,6	-855	74,43	23,28
- Năm - Year 2008	1211	1609,6	1329	545	-828,5	-1520	56,01	25,21
- Năm - Year 2009	1421	2594,5	1826	554	-878,7	-1586	59,36	23,14
+ Hải Dương								
- Năm - Year 2007	1589	1601,5	1008	406	-516,8	-1273	74,99	19,16
- Năm - Year 2008	1888	1890,6	1001	738	-1493,3	-2024	68,88	26,92
- Năm - Year 2009	2000	2417,6	1209	883	-2023,3	-2291	66,89	29,53
+ Hưng Yên								
- Năm - Year 2007	820	1620,0	1976	200	-215,8	-1079	75,93	18,52
- Năm - Year 2008	992	1169,4	1179	123	-365,9	-2975	73,21	9,08
- Năm - Year 2009	1169	3606,8	3085	322	-603,1	-1873	72,83	20,06
+ Hà Nam								
- Năm - Year 2007	555	155,8	281	78	-28,0	-359	73,71	10,36
- Năm - Year 2008	843	328,2	389	112	-32,3	-288	76,50	10,16
- Năm - Year 2009	1077	580,0	539	235	-102,5	-436	77,43	16,89
+ Nam Định								
- Năm - Year 2007	1293	273,4	211	210	-49,2	-234	76,06	12,35
- Năm - Year 2008	2012	381,1	189	287	-100,8	-351	79,81	11,38
- Năm - Year 2009	2091	777,8	372	458	-166,8	-364	79,38	17,39

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Thái Bình								
- Năm - Year 2007	958	178,6	186	171	-94,6	-553	75,43	13,46
- Năm - Year 2008	1573	387,7	246	338	-314,0	-929	77,07	16,56
- Năm - Year 2009	1563	844,0	540	581	-324,1	-558	70,60	26,24
+ Ninh Bình								
- Năm - Year 2007	694	79,0	114	189	-138,9	-735	74,07	20,17
- Năm - Year 2008	1023	372,8	364	265	-94,1	-355	72,55	18,79
- Năm - Year 2009	1215	418,3	344	338	-138,8	-411	72,58	20,19
+ Quảng Ninh								
- Năm - Year 2007	1368	1750,3	1279	211	-83,6	-396	82,66	12,75
- Năm - Year 2008	1380	1917,4	1389	373	-190,5	-511	76,67	20,72
- Năm - Year 2009	1350	3103,8	2299	575	-845,9	-1471	66,80	28,45
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
- Năm - Year 2007	7352	2197,4	299	993	-420,4	-423	80,32	10,85
- Năm - Year 2008	8574	3256,4	380	2060	-971,9	-472	74,14	17,81
- Năm - Year 2009	9167	4425,8	483	2054	-1339,4	-652	78,84	17,67
+ Hà Giang								
- Năm - Year 2007	278	75,3	271	22	-5,5	-249	88,54	7,01
- Năm - Year 2008	400	93,5	234	23	-8,1	-352	84,75	4,87
- Năm - Year 2009	528	190,0	360	40	-4,3	-107	92,31	6,99

Formatted Table

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Cao Bằng								
- Năm - Year 2007	439	55,0	125	16	-7,9	-497	94,41	3,44
- Năm - Year 2008	505	74,3	147	33	-17,7	-538	91,32	5,97
- Năm - Year 2009	559	108,0	193	32	-60,4	-1886	93,01	5,32
+ Lào Cai								
- Năm - Year 2007	520	165,7	319	122	-24,0	-197	75,04	17,60
- Năm - Year 2008	519	554,9	1069	244	-115,6	-474	64,71	30,42
- Năm - Year 2009	635	575,7	907	209	-124,0	-593	73,75	24,27
+ Bắc Kạn								
- Năm - Year 2007	218	17,6	81	20	-12,0	-599	66,87	6,13
- Năm - Year 2008	252	48,6	193	36	-5,2	-143	69,61	9,94
- Năm - Year 2009	293	114,2	390	74	-7,8	-106	77,93	19,68
+ Lạng Sơn								
- Năm - Year 2007	501	62,1	124	47	-9,5	-202	81,60	7,65
- Năm - Year 2008	391	119,7	306	132	-83,3	-631	56,10	18,94
- Năm - Year 2009	439	183,9	419	137	-128,6	-938	75,69	23,62
+ Tuyên Quang								
- Năm - Year 2007	374	69,8	187	35	-4,5	-130	87,18	8,16
- Năm - Year 2008	570	124,3	218	63	-13,7	-217	88,10	9,74
- Năm - Year 2009	636	189,7	298	68	-22,8	-335	87,24	9,33
+ Yên Bái								
- Năm - Year 2007	534	68,7	129	44	-36,5	-830	88,26	7,27
- Năm - Year 2008	557	105,4	189	141	-35,2	-250	76,09	19,26
- Năm - Year 2009	635	181,7	286	144	-86,6	-602	79,97	18,14

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Thái Nguyên								
- Năm - Year 2007	905	504,1	557	215	-76,1	-354	78,22	18,58
- Năm - Year 2008	1096	455,5	416	503	-222,2	-442	67,12	30,80
- Năm - Year 2009	760	664,5	874	240	-208,7	-870	74,66	23,58
+ Phú Thọ								
- Năm - Year 2007	1147	356,9	311	156	-135,1	-866	78,56	10,68
- Năm - Year 2008	1285	414,4	322	332	-223,5	-673	74,15	19,16
- Năm - Year 2009	1355	634,7	468	440	-239,6	-545	73,20	23,77
+ Bắc Giang								
- Năm - Year 2007	1085	512,9	473	96	-45,1	-470	82,95	7,34
- Năm - Year 2008	1234	871,1	706	192	-104,8	-546	77,13	12,00
- Năm - Year 2009	1222	837,1	685	227	-123,6	-545	81,63	15,16
+ Lai Châu								
- Năm - Year 2007	214	14,7	68	11	-1,2	-105	75,62	3,89
- Năm - Year 2008	288	32,2	112	38	-7,4	-194	76,39	10,08
- Năm - Year 2009	367	44,9	122	72	-14,6	-203	70,44	13,82
+ Điện Biên								
- Năm - Year 2007	295	28,0	95	21	-6,7	-320	90,21	6,42
- Năm - Year 2008	343	52,7	154	42	-13,3	-317	85,32	10,45
- Năm - Year 2009	413	79,9	193	35	-8,9	-255	88,25	7,48
+ Sơn La								
- Năm - Year 2007	361	96,3	267	70	-20,4	-291	80,22	15,56
- Năm - Year 2008	411	227,5	554	107	-15,3	-143	73,00	19,01
- Năm - Year 2009	514	465,5	906	120	-70,7	-589	78,71	18,38

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hòa Bình								
- Năm - Year 2007	481	170,4	354	118	-35,8	-303	66,62	16,34
- Năm - Year 2008	723	82,3	114	174	-106,5	-612	72,96	17,56
- Năm - Year 2009	811	156,1	192	216	-238,7	-1105	73,33	19,53
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast								
- Năm - Year 2007	18813	7850,0	417	4118	-1680,2	-408	80,14	17,54
- Năm - Year 2008	23349	10674,0	457	6684	-3019,2	-452	75,24	21,54
- Năm - Year 2009	25678	15952,8	621	8749	-4558,6	-521	70,14	23,90
+ Thanh Hóa								
- Năm - Year 2007	2520	900,5	357	110	-30,3	-275	93,40	4,08
- Năm - Year 2008	3390	1352,1	399	215	-57,3	-267	91,15	5,78
- Năm - Year 2009	3727	1575,4	423	362	-141,0	-390	90,31	8,77
+ Nghệ An								
- Năm - Year 2007	2342	751,3	321	322	-443,1	-1376	85,04	11,69
- Năm - Year 2008	3018	1039,3	344	516	-123,3	-239	77,19	13,20
- Năm - Year 2009	3094	1535,8	496	1098	-512,7	-467	70,22	24,92
+ Hà Tĩnh								
- Năm - Year 2007	1110	136,9	123	62	-21,2	-342	91,66	5,12
- Năm - Year 2008	1309	202,9	155	147	-90,7	-617	86,57	9,72
- Năm - Year 2009	1288	244,3	190	286	-111,7	-390	75,68	16,80

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Quảng Bình								
- Năm - Year 2007	1077	112,9	105	120	-111,4	-929	85,95	9,58
- Năm - Year 2008	1272	133,7	105	242	-58,6	-242	79,20	15,07
- Năm - Year 2009	1734	270,1	156	237	-166,0	-700	86,18	11,78
+ Quảng Trị								
- Năm - Year 2007	739	179,4	243	39	-19,3	-494	92,38	4,88
- Năm - Year 2008	1100	248,3	226	121	-77,6	-641	86,89	9,56
- Năm - Year 2009	1323	271,2	205	166	-80,5	-485	87,21	10,94
+ Thừa Thiên - Huế								
- Năm - Year 2007	1629	798,9	490	97	-31,7	-327	92,09	5,48
- Năm - Year 2008	2102	903,3	430	283	-110,8	-391	86,15	11,60
- Năm - Year 2009	2682	1102,0	411	192	-131,9	-687	93,19	6,67
+ TP. Đà Nẵng								
- Năm - Year 2007	2581	1031,1	400	1378	-457,8	-332	64,04	34,19
- Năm - Year 2008	2340	1280,8	547	1900	-1012,2	-533	53,77	43,66
- Năm - Year 2009	2570	2231,0	868	2998	-1371,0	-457	42,80	49,93
+ Quảng Nam								
- Năm - Year 2007	915	633,1	692	269	-126,1	-469	75,50	22,19
- Năm - Year 2008	1213	950,7	784	470	-341,7	-727	70,03	27,14
- Năm - Year 2009	1401	1548,8	1105	475	-211,3	-445	73,85	25,04
+ Quảng Ngãi								
- Năm - Year 2007	922	222,5	241	147	-18,1	-123	84,82	13,52
- Năm - Year 2008	1612	318,3	197	489	-51,6	-106	75,72	22,97
- Năm - Year 2009	1057	1638,9	1551	334	-415,8	-1245	41,58	13,14

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Bình Định								
- Năm - Year 2007	1449	567,9	392	461	-55,8	-121	74,69	23,76
- Năm - Year 2008	1734	951,6	549	670	-140,8	-210	71,27	27,54
- Năm - Year 2009	2024	894,8	442	695	-197,5	-284	73,09	25,10
+ Phú Yên								
- Năm - Year 2007	598	301,0	503	125	-30,4	-243	79,73	16,67
- Năm - Year 2008	710	247,0	348	239	-79,9	-334	72,90	24,54
- Năm - Year 2009	825	415,5	504	221	-97,7	-442	77,98	20,89
+ Khánh Hòa								
- Năm - Year 2007	1748	1743,1	997	696	-260,9	-375	70,40	28,03
- Năm - Year 2008	1985	2312,4	1165	1017	-728,7	-717	65,97	33,80
- Năm - Year 2009	2172	3190,5	1469	1194	-781,5	-655	63,83	35,09
+ Ninh Thuận								
- Năm - Year 2007	298	118,9	399	128	-55,7	-435	69,46	29,84
- Năm - Year 2008	372	193,8	521	209	-120,2	-575	63,70	35,79
- Năm - Year 2009	444	182,5	411	224	-198,4	-886	65,01	32,80
+ Bình Thuận								
- Năm - Year 2007	885	352,4	398	164	-18,3	-111	83,49	15,47
- Năm - Year 2008	1192	540,0	453	166	-25,8	-156	87,20	12,14
- Năm - Year 2009	1337	852,1	637	267	-141,8	-531	83,04	16,58

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
4. Tây Nguyên Central Highlands								
- Năm - Year 2007	3743	2893,6	773	741	-267,3	-361	81,42	16,12
- Năm - Year 2008	4963	2921,6	589	1432	-659,5	-461	75,47	21,78
- Năm - Year 2009	5185	4988,7	962	1916	-1062,7	-555	71,09	26,27
+ Kon Tum								
- Năm - Year 2007	409	199,8	488	56	-14,3	-255	83,47	11,43
- Năm - Year 2008	506	257,5	509	47	-27,3	-580	86,35	8,02
- Năm - Year 2009	640	381,3	596	79	-18,9	-240	86,72	10,70
+ Gia Lai								
- Năm - Year 2007	618	1265,1	2047	154	-19,5	-127	77,35	19,27
- Năm - Year 2008	1338	999,8	747	365	-136,7	-375	77,57	21,16
- Năm - Year 2009	1320	2395,2	1815	467	-110,1	-236	73,50	26,00
+ Đắk Lắk								
- Năm - Year 2007	1400	940,9	672	104	-22,7	-218	92,35	6,86
- Năm - Year 2008	1713	1146,4	669	323	-126,8	-393	82,55	15,57
- Năm - Year 2009	1644	1208,6	735	611	-351,1	-575	69,43	25,80
+ Đắk Nông								
- Năm - Year 2007	346	62,3	180	6	-9,3	-1558	96,11	1,67
- Năm - Year 2008	378	117,3	310	46	-8,9	-193	88,11	10,72
- Năm - Year 2009	457	434,6	951	54	-37,6	-697	87,88	10,38
+ Lâm Đồng								
- Năm - Year 2007	970	425,6	439	421	-201,5	-479	67,74	29,40
- Năm - Year 2008	1028	400,6	390	651	-359,8	-553	58,38	36,97
- Năm - Year 2009	1124	569,0	506	705	-544,9	-773	60,04	37,66

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
5. Đông Nam Bộ South East								
- Năm - Year 2007	36347	144710,4	3981	19370	-11625,2	-600	63,74	33,97
- Năm - Year 2008	53765	173349,3	3224	19402	-36850,0	-1899	72,78	26,26
- Năm - Year 2009	58865	201336,8	3420	25585	-41138,6	-1608	60,53	26,31
+ TP. Hồ Chí Minh								
- Năm - Year 2007	27699	50079,5	1808	16235	-5999,1	-370	61,46	36,02
- Năm - Year 2008	43499	60515,6	1391	14335	-20407,5	-1424	74,49	24,55
- Năm - Year 2009	45814	88398,3	1930	19790	-21755,1	-1099	58,72	25,36
+ Bình Phước								
- Năm - Year 2007	718	1408,5	1962	75	-44,9	-598	87,45	9,14
- Năm - Year 2008	802	1609,3	2007	222	-230,0	-1036	75,66	20,94
- Năm - Year 2009	949	1650,0	1739	191	-183,9	-963	80,49	16,20
+ Tây Ninh								
- Năm - Year 2007	1027	1378,3	1342	165	-320,1	-1940	85,09	13,67
- Năm - Year 2008	1131	1510,7	1336	452	-607,0	-1343	70,86	28,32
- Năm - Year 2009	1533	2088,2	1362	244	-398,1	-1632	85,40	13,59
+ Bình Dương								
- Năm - Year 2007	2845	11117,4	3908	1516	-2717,9	-1793	64,92	34,60
- Năm - Year 2008	2988	14078,2	4712	2320	-6544,9	-2821	56,17	43,61
- Năm - Year 2009	3783	18865,1	4987	2501	-6348,0	-2538	59,26	39,18

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Đồng Nai								
- Năm - Year 2007	3003	11511,8	3833	1042	-2155,5	-2069	73,41	25,47
- Năm - Year 2008	4317	10352,6	2398	1754	-6886,7	-3926	70,72	28,74
- Năm - Year 2009	4781	23591,6	4934	2127	-4683,8	-2202	67,53	30,04
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
- Năm - Year 2007	1055	69214,9	65607	337	-387,8	-1151	72,66	23,21
- Năm - Year 2008	1028	85282,8	82960	319	-2173,9	-6815	73,27	22,74
- Năm - Year 2009	2005	66743,6	33289	732	-7769,7	-10614	71,79	26,21
6. DB sông Cửu Long Mekong River Delta								
- Năm - Year 2007	16091	9970,2	620	1359	-486,5	-358	91,16	7,70
- Năm - Year 2008	18795	14007,6	745	2113	-3519,2	-1666	87,72	9,86
- Năm - Year 2009	20335	18917,0	930	2750	-2344,7	-853	87,58	11,84
+ Long An								
- Năm - Year 2007	1587	1782,0	1123	382	-183,9	-481	79,83	19,22
- Năm - Year 2008	1721	2548,5	1481	473	-529,6	-1120	69,96	19,23
- Năm - Year 2009	2125	3877,9	1825	637	-664,1	-1043	76,41	22,91
+ Đồng Tháp								
- Năm - Year 2007	951	865,0	910	92	-44,5	-484	86,69	8,39
- Năm - Year 2008	1208	910,5	754	227	-1912,6	-8426	83,54	15,70
- Năm - Year 2009	1442	1523,6	1057	128	-132,2	-1033	91,09	8,09

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ An Giang								
- Năm - Year 2007	1353	1415,5	1046	49	-25,4	-519	96,50	3,50
- Năm - Year 2008	1611	1888,7	1172	131	-60,9	-465	89,70	7,29
- Năm - Year 2009	1609	1721,6	1070	144	-310,3	-2155	91,01	8,14
+ Tiền Giang								
- Năm - Year 2007	1805	888,5	492	149	-23,6	-158	90,20	7,45
- Năm - Year 2008	1988	1029,9	518	227	-61,8	-272	88,95	10,16
- Năm - Year 2009	2046	1566,2	766	256	-159,5	-623	87,96	11,01
+ Vĩnh Long								
- Năm - Year 2007	1009	459,1	455	45	-47,5	-1054	95,55	4,26
- Năm - Year 2008	1171	784,4	670	113	-337,3	-2985	91,13	8,79
- Năm - Year 2009	1052	984,2	936	200	-128,6	-643	83,76	15,92
+ Bến Tre								
- Năm - Year 2007	1094	442,4	404	109	-26,5	-243	90,12	8,98
- Năm - Year 2008	1386	687,4	496	118	-30,7	-260	91,49	7,79
- Năm - Year 2009	1374	879,9	640	158	-158,8	-1005	89,11	10,25
+ Kiên Giang								
- Năm - Year 2007	2416	908,5	376	48	-31,6	-658	97,73	1,94
- Năm - Year 2008	2698	1565,0	580	133	-55,0	-414	95,30	4,70
- Năm - Year 2009	2913	1526,2	524	108	-46,8	-433	96,43	3,57
+ TP. Cần Thơ								
- Năm - Year 2007	1805	1375,7	762	262	-36,0	-138	86,86	12,61
- Năm - Year 2008	2739	1871,1	683	382	-373,0	-976	87,65	12,22
- Năm - Year 2009	2773	3325,9	1199	643	-521,4	-811	80,68	18,71

Formatted Table

4. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ
(Cont.) Number of gain or loss enterprises

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN (%) Proportion to total ent. (%)	
	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Bill. VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)	Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Bill. VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
+ Hậu Giang								
- Năm - Year 2007	392	197,2	503	74	-7,8	-105	83,58	15,78
- Năm - Year 2008	510	619,5	1215	75	-17,6	-235	85,14	12,52
- Năm - Year 2009	573	977,7	1706	134	-26,3	-196	80,70	18,87
+ Trà Vinh								
- Năm - Year 2007	633	199,2	315	9	-5,9	-659	97,84	1,39
- Năm - Year 2008	629	326,8	520	35	-14,1	-403	93,46	5,20
- Năm - Year 2009	724	450,2	622	34	-33,1	-974	95,14	4,47
+ Sóc Trăng								
- Năm - Year 2007	940	401,7	427	68	-16,0	-235	91,71	6,63
- Năm - Year 2008	711	384,1	540	88	-60,9	-693	88,00	10,89
- Năm - Year 2009	1126	494,3	439	106	-63,7	-601	90,73	8,54
+ Bạc Liêu								
- Năm - Year 2007	688	393,7	572				98,15	
- Năm - Year 2008	689	622,0	903				88,79	
- Năm - Year 2009	801	544,7	680				99,88	
+ Cà Mau								
- Năm - Year 2007	1418	641,7	453	72	-37,8	-525	94,41	4,79
- Năm - Year 2008	1734	769,5	444	111	-65,7	-592	92,43	5,92
- Năm - Year 2009	1777	1044,7	588	202	-99,8	-494	89,21	10,14
7. Không phân vùng None region								
- Năm - Year 2007	151	24593,1	162868	8	-8,1	-1010	92,07	4,88
- Năm - Year 2008	151	22154,9	146721	8	-8,1	-1010	92,07	4,88
- Năm - Year 2009	150	33910,9	226073	9	-88,6	-9839	91,46	5,49

5. Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
Tæng sè - Total						
- Năm - Year 2007	155771	76590	166057	12737	49,17	7,67
- Năm - Year 2008	205732	122054	238653	18274	59,33	7,66
- Năm - Year 2009	248842	155061	288406	23610	62,31	8,19
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
- Năm - Year 2007	43707	18149	42397,5	3326,4	41,52	7,85
- Năm - Year 2008	61093	38600	72703,2	5474,4	63,18	7,53
- Năm - Year 2009	72676	49323	87359,8	6805,7	67,87	7,79
+ TP. Hà Nội						
- Năm - Year 2007	24823	11937	22833,6	1658,3	48,09	7,26
- Năm - Year 2008	39547	31286	46815,3	3411,7	79,11	7,29
- Năm - Year 2009	48455	40504	55280,7	3696,9	83,59	6,69
+ TP. Hải Phòng						
- Năm - Year 2007	4496	1810	5306,3	387,8	40,26	7,31
- Năm - Year 2008	4913	1894	6832,6	542,0	38,55	7,93
- Năm - Year 2009	5646	2484	7963,8	688,9	44	8,65
+ Vĩnh Phúc						
- Năm - Year 2007	1191	410	1244,0	113,4	34,42	9,11
- Năm - Year 2008	1501	423	1323,8	120,5	28,18	9,1
- Năm - Year 2009	1652	654	2083,3	238,8	39,59	11,46

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion</i> (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hà Tây						
- Năm - Year 2007	2158	725	1061,2	104,1	33,6	9,81
+ Bắc Ninh						
- Năm - Year 2007	1525	270	770,0	73,8	17,7	9,59
- Năm - Year 2008	2162	333	1175,1	111,4	15,4	9,48
- Năm - Year 2009	2394	424	1798,2	159,7	17,71	8,88
+ Hải Dương						
- Năm - Year 2007	2119	927	1861,7	137,2	43,75	7,37
- Năm - Year 2008	2741	1297	2873,0	221,9	47,32	7,72
- Năm - Year 2009	2990	1440	3884,8	376,6	48,16	9,69
+ Hưng Yên						
- Năm - Year 2007	1080	299	1047,6	100,1	27,69	9,55
- Năm - Year 2008	1355	437	2195,3	133,8	32,25	6,09
- Năm - Year 2009	1605	612	2030,4	378,0	38,13	18,62
+ Hà Nam						
- Năm - Year 2007	753	178	313,9	27,5	23,64	8,76
- Năm - Year 2008	1102	341	539,1	42,7	30,94	7,91
- Năm - Year 2009	1391	390	710,9	54,5	28,04	7,66
+ Nam Định						
- Năm - Year 2007	1700	350	964,1	106,2	20,59	11,02
- Năm - Year 2008	2521	689	1125,0	133,6	27,33	11,87
- Năm - Year 2009	2634	789	1489,8	201,8	29,95	13,54

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Thái Bình						
- Năm - Year 2007	1270	464	657,6	73,3	36,54	11,15
- Năm - Year 2008	2041	878	1016,0	99,1	43,02	9,76
- Năm - Year 2009	2214	866	1597,2	145,9	39,11	9,14
+ Ninh Bình						
- Năm - Year 2007	937	237	565,1	41,0	25,29	7,26
- Năm - Year 2008	1410	323	979,6	73,3	22,91	7,48
- Năm - Year 2009	1674	371	1233,4	64,6	22,16	5,24
+ Quảng Ninh						
- Năm - Year 2007	1655	542	5772,5	503,6	32,75	8,72
- Năm - Year 2008	1800	699	7828,4	584,5	38,83	7,47
- Năm - Year 2009	2021	789	9287,2	800,0	39,04	8,61
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Năm - Year 2007	9153	3596	5735,8	521,6	39,29	9,09
- Năm - Year 2008	11564	5025	8151,0	700,1	43,45	8,59
- Năm - Year 2009	11627	4956	10711,3	933,4	42,62	8,71
+ Hà Giang						
- Năm - Year 2007	314	93	133,6	6,3	29,62	4,71
- Năm - Year 2008	472	195	365,3	9,6	41,31	2,63
- Năm - Year 2009	572	182	496,3	16,4	31,82	3,3

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Cao Bằng						
- Năm - Year 2007	465	89	200,4	15,4	19,14	7,67
- Năm - Year 2008	553	117	277,4	18,1	21,16	6,53
- Năm - Year 2009	601	136	311,5	39,1	22,63	12,57
+ Lào Cai						
- Năm - Year 2007	693	284	521,3	30,3	40,98	5,82
- Năm - Year 2008	802	330	853,1	50,6	41,15	5,94
- Năm - Year 2009	861	348	1101,6	56,8	40,42	5,16
+ Bắc Kạn						
- Năm - Year 2007	326	125	94,0	8,4	38,34	8,93
- Năm - Year 2008	362	125	105,7	8,6	34,53	8,11
- Năm - Year 2009	376	125	140,8	11,8	33,24	8,34
+ Lạng Sơn						
- Năm - Year 2007	614	204	201,0	20,4	33,22	10,15
- Năm - Year 2008	697	226	284,0	25,8	32,42	9,08
- Năm - Year 2009	580	263	410,1	33,0	45,34	8,04
+ Tuyên Quang						
- Năm - Year 2007	429	250	244,4	22,3	58,28	9,13
- Năm - Year 2008	647	317	368,4	33,3	49	9,05
- Năm - Year 2009	729	351	521,3	45,5	48,15	8,73
+ Yên Bái						
- Năm - Year 2007	605	308	314,9	37,8	50,91	12
- Năm - Year 2008	732	362	428,8	47,1	49,45	10,99
- Năm - Year 2009	794	357	671,5	64,1	44,96	9,55

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Thái Nguyên						
- Năm - Year 2007	1157	532	1278,9	108,0	45,98	8,45
- Năm - Year 2008	1633	1017	1584,7	124,7	62,28	7,87
- Năm - Year 2009	1018	576	1701,0	176,8	56,58	10,39
+ Phú Thọ						
- Năm - Year 2007	1460	734	1258,9	131,7	50,27	10,46
- Năm - Year 2008	1733	860	1663,9	197,3	49,62	11,86
- Năm - Year 2009	1851	905	2198,1	231,0	48,89	10,51
+ Bắc Giang						
- Năm - Year 2007	1308	394	602,4	59,5	30,12	9,87
- Năm - Year 2008	1600	595	958,9	92,0	37,19	9,6
- Năm - Year 2009	1497	758	1223,2	129,8	50,63	10,61
+ Lai Châu						
- Năm - Year 2007	283	39	36,7	4,1	13,78	11,14
- Năm - Year 2008	377	64	72,9	7,8	16,98	10,73
- Năm - Year 2009	521	61	97,4	8,2	11,71	8,4
+ Điện Biên						
- Năm - Year 2007	327	160	275,0	11,5	48,93	4,18
- Năm - Year 2008	402	194	382,4	13,5	48,26	3,53
- Năm - Year 2009	468	224	630,8	19,5	47,86	3,09
+ Sơn La						
- Năm - Year 2007	450	174	328,0	35,4	38,67	10,79
- Năm - Year 2008	563	217	489,3	39,7	38,54	8,11
- Năm - Year 2009	653	249	743,1	59,2	38,13	7,97

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hòa Bình						
- Năm - Year 2007	722	210	246,4	30,6	29,09	12,4
- Năm - Year 2008	991	406	316,2	31,9	40,97	10,08
- Năm - Year 2009	1106	421	464,7	42,2	38,07	9,08
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast						
- Năm - Year 2007	23476	8386	11986,0	1034,6	35,72	8,63
- Năm - Year 2008	31033	10413	16354,9	1418,8	33,55	8,67
- Năm - Year 2009	36608	14261	21788,8	2069,2	38,96	9,5
+ Thanh Hóa						
- Năm - Year 2007	2698	1053	1439,0	142,6	39,03	9,91
- Năm - Year 2008	3719	1193	1961,5	189,5	32,08	9,66
- Năm - Year 2009	4127	1178	2478,7	247,7	28,54	9,99
+ Nghệ An						
- Năm - Year 2007	2754	1227	1171,1	127,4	44,55	10,88
- Năm - Year 2008	3910	1779	1728,0	182,2	45,5	10,54
- Năm - Year 2009	4406	1970	2454,7	248,7	44,71	10,13
+ Hà Tĩnh						
- Năm - Year 2007	1211	667	371,6	42,4	55,08	11,4
- Năm - Year 2008	1512	773	564,3	57,6	51,12	10,21
- Năm - Year 2009	1702	876	931,6	71,1	51,47	7,63

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Quảng Bình						
- Năm - Year 2007	1253	487	352,9	45,3	38,87	12,83
- Năm - Year 2008	1606	672	544,0	65,6	41,84	12,06
- Năm - Year 2009	2012	918	731,3	107,6	45,63	14,71
+ Quảng Trị						
- Năm - Year 2007	800	297	363,8	31,4	37,13	8,63
- Năm - Year 2008	1266	247	500,8	36,1	19,51	7,21
- Năm - Year 2009	1517	498	594,5	47,7	32,83	8,02
+ Thừa Thiên - Huế						
- Năm - Year 2007	1769	796	781,7	79,5	45	10,17
- Năm - Year 2008	2440	981	1007,7	95,6	40,2	9,49
- Năm - Year 2009	2878	1357	1421,7	143,6	47,15	10,1
+ TP. Đà Nẵng						
- Năm - Year 2007	4030	1108	2324,2	175,3	27,49	7,54
- Năm - Year 2008	4352	781	2996,0	259,1	17,95	8,65
- Năm - Year 2009	6004	2146	4076,0	452,8	35,74	11,11
+ Quảng Nam						
- Năm - Year 2007	1212	259	642,0	48,8	21,37	7,6
- Năm - Year 2008	1732	377	979,1	80,2	21,77	8,19
- Năm - Year 2009	1897	697	1426,7	126,9	36,74	8,89
+ Quảng Ngãi						
- Năm - Year 2007	1087	424	504,3	43,1	39,01	8,54
- Năm - Year 2008	2129	887	728,8	56,2	41,66	7,71
- Năm - Year 2009	2542	1347	1275,7	111,7	52,99	8,76

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Bình Định						
- Năm - Year 2007	1940	429	1343,5	72,8	22,11	5,42
- Năm - Year 2008	2433	681	1596,5	85,7	27,99	5,37
- Năm - Year 2009	2769	883	1936,1	110,4	31,89	5,7
+ Phú Yên						
- Năm - Year 2007	750	216	342,6	28,5	28,8	8,32
- Năm - Year 2008	974	265	441,1	39,9	27,21	9,06
- Năm - Year 2009	1058	257	527,0	55,3	24,29	10,49
+ Khánh Hòa						
- Năm - Year 2007	2483	1018	1668,9	137,8	41	8,26
- Năm - Year 2008	3009	1284	2384,2	191,6	42,67	8,03
- Năm - Year 2009	3403	1607	2781,6	234,5	47,22	8,43
+ Ninh Thuận						
- Năm - Year 2007	429	203	243,0	19,2	47,32	7,9
- Năm - Year 2008	584	255	322,6	27,5	43,66	8,53
- Năm - Year 2009	683	274	455,8	42,3	40,12	9,28
+ Bình Thuận						
- Năm - Year 2007	1060	202	437,1	40,8	19,06	9,33
- Năm - Year 2008	1367	238	600,3	51,8	17,41	8,63
- Năm - Year 2009	1610	253	697,3	69,0	15,71	9,89
4. Tây Nguyên Central Highlands						
- Năm - Year 2007	4597	1428	3176,5	286,0	31,06	9
- Năm - Year 2008	6576	2115	4055,5	369,4	32,16	9,11
- Năm - Year 2009	7294	2450	5296,9	454,6	33,59	8,58

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Kon Tum						
- Năm - Year 2007	490	109	308,0	18,8	22,24	6,09
- Năm - Year 2008	586	145	498,9	29,2	24,74	5,86
- Năm - Year 2009	738	156	544,8	34,2	21,14	6,28
+ Gia Lai						
- Năm - Year 2007	799	235	1118,2	88,2	29,41	7,89
- Năm - Year 2008	1725	481	1296,8	118,7	27,88	9,15
- Năm - Year 2009	1796	469	1644,5	130,6	26,11	7,94
+ Đắk Lắk						
- Năm - Year 2007	1516	597	1082,4	115,4	39,38	10,66
- Năm - Year 2008	2075	817	1364,6	134,4	39,37	9,85
- Năm - Year 2009	2368	960	1775,6	153,7	40,54	8,65
+ Đắk Nông						
- Năm - Year 2007	360	68	76,2	8,0	18,89	10,47
- Năm - Year 2008	429	84	121,9	13,6	19,58	11,16
- Năm - Year 2009	520	103	179,1	19,4	19,81	10,82
+ Lâm Đồng						
- Năm - Year 2007	1432	419	591,6	55,6	29,26	9,4
- Năm - Year 2008	1761	588	773,3	73,4	33,39	9,49
- Năm - Year 2009	1872	762	1153,0	116,7	40,71	10,13

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - <i>Proportion (%)</i>	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
5. Đông Nam Bộ <i>South East</i>						
- Năm - Year 2007	57022	40681	78202,2	5573,9	71,34	7,13
- Năm - Year 2008	73877	60417	105956,4	7960,3	81,78	7,51
- Năm - Year 2009	97253	77125	130436,9	10986,7	79,3	8,42
+ TP. Hồ Chí Minh						
- Năm - Year 2007	45069	35214	46506,7	3199,4	78,13	6,88
- Năm - Year 2008	58394	52479	65562,8	4619,9	89,87	7,05
- Năm - Year 2009	78022	67320	81641,0	6247,7	86,28	7,65
+ Bình Phước						
- Năm - Year 2007	821	99	1728,0	97,3	12,06	5,63
- Năm - Year 2008	1060	178	2075,3	119,6	16,79	5,76
- Năm - Year 2009	1179	190	1932,8	169,1	16,12	8,75
+ Tây Ninh						
- Năm - Year 2007	1207	288	1397,4	111,9	23,86	8,01
- Năm - Year 2008	1596	661	2001,5	160,2	41,42	8
- Năm - Year 2009	1795	699	2275,9	205,7	38,94	9,04
+ Bình Dương						
- Năm - Year 2007	4382	2305	13027,0	932,6	52,6	7,16
- Năm - Year 2008	5320	2906	18323,1	1452,1	54,62	7,92
- Năm - Year 2009	6384	3485	21362,0	2226,2	54,59	10,42

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động
(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Total number of enterprises (Ent.)</i>	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>For enterprise contributed to insurance, health,...</i>			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) <i>Number of enterprises (Ent.)</i>	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - <i>Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises distributed</i>	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn <i>Percentage of distribution</i>
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Đồng Nai						
- Năm - Year 2007	4091	1880	11788,4	876,7	45,95	7,44
- Năm - Year 2008	6104	3235	12971,6	1206,2	53	9,3
- Năm - Year 2009	7080	3731	16160,8	1670,1	52,7	10,33
+ Bà Rịa - Vũng Tàu						
- Năm - Year 2007	1452	895	3754,7	356,1	61,64	9,48
- Năm - Year 2008	1403	958	5022,0	402,3	68,28	8,01
- Năm - Year 2009	2793	1700	7064,4	468,0	60,87	6,62
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Năm - Year 2007	17652	4196	7420,3	514,7	23,77	6,94
- Năm - Year 2008	21425	5330	9940,3	718,5	24,88	7,23
- Năm - Year 2009	23220	6792	13908,7	1065,5	29,25	7,66
+ Long An						
- Năm - Year 2007	1988	581	1660,2	131,8	29,23	7,94
- Năm - Year 2008	2460	817	2087,0	170,5	33,21	8,17
- Năm - Year 2009	2781	1292	3428,1	324,4	46,46	9,46
+ Đồng Tháp						
- Năm - Year 2007	1097	654	585,0	36,7	59,62	6,27
- Năm - Year 2008	1446	684	855,4	49,6	47,3	5,79
- Năm - Year 2009	1583	650	1069,6	74,5	41,06	6,96

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ An Giang						
- Năm - Year 2007	1402	462	916,2	53,9	32,95	5,88
- Năm - Year 2008	1796	679	1291,6	69,0	37,81	5,34
- Năm - Year 2009	1768	803	1475,9	88,4	45,42	5,99
+ Tiền Giang						
- Năm - Year 2007	2001	877	729,8	45,6	43,83	6,25
- Năm - Year 2008	2235	933	947,8	88,0	41,74	9,28
- Năm - Year 2009	2326	1121	1401,1	90,9	48,19	6,49
+ Vĩnh Long						
- Năm - Year 2007	1056	267	491,9	31,0	25,28	6,29
- Năm - Year 2008	1285	379	572,3	39,5	29,49	6,9
- Năm - Year 2009	1256	452	772,8	55,0	35,99	7,11
+ Bến Tre						
- Năm - Year 2007	1214	145	279,5	23,2	11,94	8,31
- Năm - Year 2008	1515	209	388,2	30,3	13,8	7,8
- Năm - Year 2009	1542	215	533,1	44,8	13,94	8,41
+ Kiên Giang						
- Năm - Year 2007	2472	264	513,3	32,5	10,68	6,33
- Năm - Year 2008	2831	297	593,0	46,6	10,49	7,86
- Năm - Year 2009	3021	148	674,8	54,3	4,9	8,04
+ TP. Cần Thơ						
- Năm - Year 2007	2078	378	1086,8	71,5	18,19	6,58
- Năm - Year 2008	3125	806	1673,2	104,1	25,79	6,22
- Năm - Year 2009	3437	1346	2452,9	185,4	39,16	7,56

5. (Tiếp theo) Số doanh nghiệp có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn cho người lao động

(Cont.) Number of enterprises contributed to insurance and pension, health, trade-union

	Tổng số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Total number of enterprises (Ent.)	DN có đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn For enterprise contributed to insurance, health,...			So sánh - Proportion (%)	
		Số doanh nghiệp (DN) Number of enterprises (Ent.)	Tổng tiền lương và các khoản có tính chất lương (Tỷ đồng) - Total compensation of employees (Bill. VND)	Tổng quỹ BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn (Tỷ đồng) - Total contributions of enterprises to insurance, health (Bill. VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises distributed	Tỷ lệ đóng BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn Percentage of distribution
A	1	2	3	4	5=2/1	6=4/3
+ Hậu Giang						
- Năm - Year 2007	469	47	139,1	12,3	10,02	8,88
- Năm - Year 2008	599	75	211,6	21,1	12,52	9,97
- Năm - Year 2009	710	92	354,2	24,0	12,96	6,77
+ Trà Vinh						
- Năm - Year 2007	647	63	132,5	12,8	9,74	9,65
- Năm - Year 2008	673	89	248,9	26,4	13,22	10,63
- Năm - Year 2009	761	106	252,3	24,5	13,93	9,71
+ Sóc Trăng						
- Năm - Year 2007	1025	119	385,1	23,5	11,61	6,09
- Năm - Year 2008	808	173	440,1	28,7	21,41	6,51
- Năm - Year 2009	1241	141	527,9	32,7	11,36	6,2
+ Bạc Liêu						
- Năm - Year 2007	701	208	108,8	8,5	29,67	7,84
- Năm - Year 2008	776	39	101,9	7,7	5,03	7,51
- Năm - Year 2009	802	55	115,2	10,6	6,86	9,19
+ Cà Mau						
- Năm - Year 2007	1502	131	392,0	31,4	8,72	8
- Năm - Year 2008	1876	150	529,3	37,1	8	7
- Năm - Year 2009	1992	371	850,9	56,2	18,62	6,61
7. Không phân vùng None region						
- Năm - Year 2007	164	154	17139,2	1480,0	93,9	8,63
- Năm - Year 2008	164	154	21491,5	1632,7	93,9	7,6
- Năm - Year 2009	164	154	18903,9	1295,3	93,9	6,85

6. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Tæng sè - Total								
- Năm - Year 2007	155771	7382160	4827918	1852764	3566611	3459803	238591	219804
- Năm - Year 2008	205732	8246239	6760862	2814026	5593946	5384268	244033	335226
- Năm - Year 2009	248842	8921535	8803321	3584326	5956245	5785146	320698	360074
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
- Năm - Year 2007	43707	2074659	1209591	441913	1022213	996775	60864	57878
- Năm - Year 2008	61093	2476538	2110342	919944	1722906	1661786	62697	108470
- Năm - Year 2009	72676	2665659	2610486	1018458	1685613	1625191	91698	110870
+ TP. Hà Nội								
- Năm - Year 2007	24823	944569	848479	283945	622132	604434	47731	39933
- Năm - Year 2008	39547	1295547	1651181	711446	1219198	1170548	47934	85563
- Năm - Year 2009	48455	1384025	2010977	734701	1116117	1072799	71376	85972
+ TP. Hải Phòng								
- Năm - Year 2007	4496	264170	106439	50260	107341	105502	2640	4167
- Năm - Year 2008	4913	287452	137639	64679	155043	152771	2056	5431
- Năm - Year 2009	5646	300236	177694	76382	157206	153905	3654	6053
+ Vĩnh Phúc								
- Năm - Year 2007	1191	73120	31252	11867	47967	47198	4342	4783
- Năm - Year 2008	1501	66846	31147	13134	60989	55711	8069	6312
- Năm - Year 2009	1652	71235	38816	16178	64987	63242	7409	4036

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hà Tây								
- Năm - Year 2007	2158	87739	22370	8342	47127	46331	733	1129
+ Bắc Ninh								
- Năm - Year 2007	1525	70420	27871	13582	24772	23709	886	1009
- Năm - Year 2008	2162	83382	39404	21011	33807	33017	781	1236
- Năm - Year 2009	2394	97644	61150	29906	56895	49752	1716	2363
+ Hải Dương								
- Năm - Year 2007	2119	120299	44817	14668	30691	30171	1085	1322
- Năm - Year 2008	2741	145732	66587	29015	45755	44900	397	2628
- Năm - Year 2009	2990	176216	65868	31065	50965	50073	394	3455
+ Hưng Yên								
- Năm - Year 2007	1080	80888	23850	9686	29124	28417	1404	1536
- Năm - Year 2008	1355	91381	29930	12962	36803	36194	803	2467
- Năm - Year 2009	1605	98065	45837	20808	47930	46803	3004	2384
+ Hà Nam								
- Năm - Year 2007	753	34438	9174	5059	8644	8573	128	237
- Năm - Year 2008	1102	42437	15421	7368	13053	12914	296	458
- Năm - Year 2009	1391	51977	21807	10645	17170	16910	477	553
+ Nam Định								
- Năm - Year 2007	1700	104043	23426	9620	17353	17140	224	327
- Năm - Year 2008	2521	120686	43802	12210	24151	23639	280	493
- Năm - Year 2009	2634	114138	31768	13929	27795	27474	611	583

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thái Bình								
- Năm - Year 2007	1270	71074	11320	5432	11244	10814	84	488
- Năm - Year 2008	2041	99813	20241	9293	18861	18194	74	757
- Năm - Year 2009	2214	108623	46383	22063	26395	25793	520	796
+ Ninh Bình								
- Năm - Year 2007	937	54137	14517	7913	12406	12293	-60	347
- Năm - Year 2008	1410	73796	24868	13332	24920	24727	279	581
- Năm - Year 2009	1674	87282	38045	19794	25426	25132	280	1099
+ Quảng Ninh								
- Năm - Year 2007	1655	169762	46076	21539	63412	62192	1667	2600
- Năm - Year 2008	1800	169466	50122	25494	90327	89170	1727	2543
- Năm - Year 2009	2021	176218	72142	42987	94726	93308	2258	3577
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
- Năm - Year 2007	9153	377345	81731	35383	97301	95640	1777	3147
- Năm - Year 2008	11564	445388	115805	52172	144291	142487	2285	4004
- Năm - Year 2009	11627	478526	160093	71658	170990	168593	3086	5263
+ Hà Giang								
- Năm - Year 2007	314	14425	3674	1012	1811	1795	70	105
- Năm - Year 2008	472	22391	6067	2178	2794	2761	85	220
- Năm - Year 2009	572	25758	9953	4655	3954	3912	186	289

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Cao Bằng								
- Năm - Year 2007	465	15858	2878	1347	2536	2516	47	123
- Năm - Year 2008	553	17347	3945	1853	3911	3878	57	186
- Năm - Year 2009	601	18505	4666	2286	4320	4272	48	170
+ Lào Cai								
- Năm - Year 2007	693	29092	7122	3301	7333	6669	142	362
- Năm - Year 2008	802	35812	10751	5178	10633	10490	439	474
- Năm - Year 2009	861	38964	14186	6521	12522	12312	452	635
+ Bắc Kạn								
- Năm - Year 2007	326	7930	1539	694	1188	1172	6	59
- Năm - Year 2008	362	7683	1846	674	1389	1372	43	54
- Năm - Year 2009	376	8503	2872	1023	2128	2104	106	115
+ Lạng Sơn								
- Năm - Year 2007	614	15460	3379	1545	4035	3982	53	235
- Năm - Year 2008	697	17831	4560	1905	6699	6612	36	378
- Năm - Year 2009	580	17766	6573	2518	8502	8396	55	442
+ Tuyên Quang								
- Năm - Year 2007	429	16531	2155	752	2756	2697	65	119
- Năm - Year 2008	647	19149	2996	1208	3909	3850	111	105
- Năm - Year 2009	729	22284	4645	1906	4876	4826	167	201
+ Yên Bái								
- Năm - Year 2007	605	24163	3559	1820	3953	3921	32	135
- Năm - Year 2008	732	25865	5999	3423	5364	5289	70	172
- Năm - Year 2009	794	28471	7909	4310	7443	7316	95	242

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Thái Nguyên								
- Năm - Year 2007	1157	59919	14450	5654	32623	32407	428	609
- Năm - Year 2008	1633	63467	20438	8870	50927	50609	233	589
- Năm - Year 2009	1018	59216	24544	10079	53488	53003	456	705
+ Phú Thọ								
- Năm - Year 2007	1460	83152	19417	9605	20860	20574	222	788
- Năm - Year 2008	1733	93953	24459	11621	28586	28107	191	997
- Năm - Year 2009	1851	98908	31033	14418	33113	32624	395	1121
+ Bắc Giang								
- Năm - Year 2007	1308	45690	7944	3008	10056	9860	468	267
- Năm - Year 2008	1600	59925	13003	5397	14156	13806	766	372
- Năm - Year 2009	1497	64987	18692	7662	17747	17247	713	537
+ Lai Châu								
- Năm - Year 2007	283	7294	1470	525	1002	996	14	41
- Năm - Year 2008	377	11107	3004	1365	1408	1393	25	59
- Năm - Year 2009	521	12109	5023	2220	2040	2018	30	111
+ Điện Biên								
- Năm - Year 2007	327	14352	3571	1136	1791	1773	21	73
- Năm - Year 2008	402	18815	4608	1803	2529	2500	39	76
- Năm - Year 2009	468	22817	7639	2688	3950	3895	71	90
+ Sơn La								
- Năm - Year 2007	450	19748	5848	2697	3863	3823	76	134
- Năm - Year 2008	563	24735	8099	3851	6644	6556	212	171
- Năm - Year 2009	653	30149	11774	5818	9965	9830	395	333

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hòa Bình								
- Năm - Year 2007	722	23731	4726	2287	3493	3455	135	98
- Năm - Year 2008	991	27308	6030	2846	5342	5266	-24	151
- Năm - Year 2009	1106	30089	10584	5555	6942	6837	-83	273
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast								
- Năm - Year 2007	23476	851981	225127	101613	257963	253670	6170	12371
- Năm - Year 2008	31033	981352	299526	143760	348877	342960	7655	15176
- Năm - Year 2009	36608	1071787	465730	231454	413848	406302	11394	23394
+ Thanh Hóa								
- Năm - Year 2007	2698	105307	25200	12211	24127	23767	870	1342
- Năm - Year 2008	3719	132016	34988	17062	34112	33977	1295	1583
- Năm - Year 2009	4127	143539	48407	22012	42373	41910	1434	1881
+ Nghệ An								
- Năm - Year 2007	2754	84523	34662	15403	28770	28286	308	1459
- Năm - Year 2008	3910	106816	39569	18452	40815	39924	916	1757
- Năm - Year 2009	4406	121951	58361	25742	47916	46948	1023	2302
+ Hà Tĩnh								
- Năm - Year 2007	1211	30953	5799	2762	6557	6478	116	259
- Năm - Year 2008	1512	38118	9076	4166	9059	8937	112	357
- Năm - Year 2009	1702	47004	15376	7208	12592	12396	133	539

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp

(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Quảng Bình								
- Năm - Year 2007	1253	31776	11537	6998	9005	8694	1	320
- Năm - Year 2008	1606	35814	14247	8251	12702	12590	75	361
- Năm - Year 2009	2012	41716	17503	9643	13164	12956	104	473
+ Quảng Trị								
- Năm - Year 2007	800	21976	5636	2560	6777	6673	160	366
- Năm - Year 2008	1266	27305	8533	4357	9095	9012	171	358
- Năm - Year 2009	1517	30045	10190	4252	11842	11704	191	499
+ Thừa Thiên - Huế								
- Năm - Year 2007	1769	47918	12394	6893	14150	13940	767	993
- Năm - Year 2008	2440	57714	18301	10531	18590	18192	792	1285
- Năm - Year 2009	2878	65865	23498	13583	21734	21356	970	1506
+ TP. Đà Nẵng								
- Năm - Year 2007	4030	143885	40529	16894	55600	54364	573	1951
- Năm - Year 2008	4352	152115	48180	21450	71038	69308	269	2417
- Năm - Year 2009	6004	169985	63223	25584	77499	75476	860	2638
+ Quảng Nam								
- Năm - Year 2007	1212	63849	14382	5504	12987	12868	507	1041
- Năm - Year 2008	1732	70854	20751	8383	22526	22254	609	1374
- Năm - Year 2009	1897	78521	26507	10871	26978	26643	1337	2003
+ Quảng Ngãi								
- Năm - Year 2007	1087	32655	9589	3729	10535	10424	204	403
- Năm - Year 2008	2129	40752	11668	5683	15055	14878	267	713
- Năm - Year 2009	2542	46806	89461	59184	28593	28365	1223	5549

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Bình Định								
- Năm - Year 2007	1940	101746	18348	6303	24959	24695	512	709
- Năm - Year 2008	2433	107817	25087	9709	33259	32753	811	934
- Năm - Year 2009	2769	107035	29908	11185	36705	36038	697	1109
+ Phú Yên								
- Năm - Year 2007	750	36382	6905	3115	8631	8525	271	524
- Năm - Year 2008	974	43341	13163	7680	10998	10795	167	438
- Năm - Year 2009	1058	44956	15511	9067	13023	12703	318	409
+ Khánh Hòa								
- Năm - Year 2007	2483	99588	27647	13003	37607	36891	1482	2453
- Năm - Year 2008	3009	107968	38737	18769	46541	45510	1584	2861
- Năm - Year 2009	3403	107976	44600	21203	52869	51627	2409	3418
+ Ninh Thuận								
- Năm - Year 2007	429	14139	3255	1733	4563	4509	63	116
- Năm - Year 2008	584	17106	4290	2075	6763	6647	74	142
- Năm - Year 2009	683	19771	7103	3622	7582	7490	-16	304
+ Bình Thuận								
- Năm - Year 2007	1060	37284	9247	4505	13695	13555	334	435
- Năm - Year 2008	1367	43616	12936	7191	18325	18183	514	596
- Năm - Year 2009	1610	46617	16083	8298	20978	20689	710	766
4. Tây Nguyên Central Highlands								
- Năm - Year 2007	4597	187231	61954	28196	84463	83218	2626	2314
- Năm - Year 2008	6576	211707	79444	35892	112019	110401	2262	3116
- Năm - Year 2009	7294	226326	118388	49387	170703	166756	3926	3197

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Kon Tum								
- Năm - Year 2007	490	20317	5069	1831	4130	4073	186	188
- Năm - Year 2008	586	22691	6473	2531	5856	5804	230	221
- Năm - Year 2009	738	23606	8622	2996	7608	7499	362	272
+ Gia Lai								
- Năm - Year 2007	799	53590	26299	14325	18270	17890	1246	544
- Năm - Year 2008	1725	59775	28186	15429	27018	26525	863	991
- Năm - Year 2009	1796	64273	36475	15993	25686	23164	2285	810
+ Đắk Lắk								
- Năm - Year 2007	1516	64730	15923	5527	37279	36657	918	937
- Năm - Year 2008	2075	76169	24070	9050	50237	49485	1020	1186
- Năm - Year 2009	2368	81515	44897	18039	107183	106258	857	1261
+ Đắk Nông								
- Năm - Year 2007	360	10026	3064	1036	6330	6303	53	125
- Năm - Year 2008	429	11214	4684	1414	7191	7174	108	184
- Năm - Year 2009	520	11618	7019	2704	9256	9214	397	228
+ Lâm Đồng								
- Năm - Year 2007	1432	38568	11599	5476	18454	18294	224	521
- Năm - Year 2008	1761	41858	16032	7469	21718	21413	41	534
- Năm - Year 2009	1872	45314	21375	9655	20970	20621	24	625

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) *Some main indicators of enterprises*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent.)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
5. Đông Nam Bộ <i>South East</i>								
- Năm - Year 2007	57022	2946923	1883620	704880	1569964	1512802	133085	121332
- Năm - Year 2008	73877	3132900	2489880	1014988	2569408	2450091	136499	177600
- Năm - Year 2009	97253	3342308	3441449	1251568	2780856	2705257	160198	183713
+ TP. Hồ Chí Minh								
- Năm - Year 2007	45069	1664766	1352766	439674	957514	913170	44080	56339
- Năm - Year 2008	58394	1746030	1746777	643896	1717328	1621118	40108	72149
- Năm - Year 2009	78022	1897370	2550484	800257	1902091	1848617	66643	85598
+ Bình Phước								
- Năm - Year 2007	821	46612	9931	3968	14604	14387	1364	666
- Năm - Year 2008	1060	52128	16215	8961	20718	20303	1379	942
- Năm - Year 2009	1179	56281	16670	7540	20476	20027	1466	804
+ Tây Ninh								
- Năm - Year 2007	1207	67183	17198	8656	22791	22553	1058	918
- Năm - Year 2008	1596	78243	23735	12264	33692	33199	904	1067
- Năm - Year 2009	1795	80941	31325	15035	39634	39116	1690	1534
+ Bình Dương								
- Năm - Year 2007	4382	609341	162815	72364	186389	180656	8400	8480
- Năm - Year 2008	5320	651592	217773	98115	251858	245731	7533	11885
- Năm - Year 2009	6384	674780	274081	121296	289090	280106	12517	15509

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Ent)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Đồng Nai								
- Năm - Year 2007	4091	468938	168081	79295	213711	210283	9356	9720
- Năm - Year 2008	6104	512541	241808	114995	284483	277717	3466	12407
- Năm - Year 2009	7080	516815	261675	120365	327315	318265	18908	11856
+ Bà Rịa - Vũng Tàu								
- Năm - Year 2007	1452	90083	172828	100922	174955	171754	68827	45209
- Năm - Year 2008	1403	92366	243572	136756	261330	252023	83109	79149
- Năm - Year 2009	2793	116121	307214	187075	202250	199125	58974	68411
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta								
- Năm - Year 2007	17652	517012	161680	52735	283972	281060	9484	10867
- Năm - Year 2008	21425	605271	232078	77987	389233	383054	10488	15202
- Năm - Year 2009	23220	667346	325895	97357	441376	432623	16572	19561
+ Long An								
- Năm - Year 2007	1988	104580	27278	11511	33456	32757	1598	1317
- Năm - Year 2008	2460	119342	48752	19596	48932	47800	2019	1933
- Năm - Year 2009	2781	137651	70522	24883	56581	54842	3214	2410
+ Đồng Tháp								
- Năm - Year 2007	1097	32416	12472	3287	27629	27412	821	1677
- Năm - Year 2008	1446	41759	17247	5110	39053	38565	-1002	2400
- Năm - Year 2009	1583	46805	26577	7644	44875	44122	1391	3821

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ An Giang								
- Năm - Year 2007	1402	44539	17317	5326	34486	34219	1390	1200
- Năm - Year 2008	1796	48176	22907	7743	47242	46639	1828	1456
- Năm - Year 2009	1768	51605	29485	7816	42378	41401	1411	1591
+ Tiền Giang								
- Năm - Year 2007	2001	53445	11187	3822	24339	24119	865	625
- Năm - Year 2008	2235	61856	15722	5049	33311	33014	968	1078
- Năm - Year 2009	2326	67319	22998	7595	38632	38060	1407	1596
+ Vĩnh Long								
- Năm - Year 2007	1056	35771	8035	3124	12894	12805	412	682
- Năm - Year 2008	1285	39346	10085	3905	20089	19731	447	941
- Năm - Year 2009	1256	41404	14200	4790	25460	25020	856	1048
+ Bến Tre								
- Năm - Year 2007	1214	26515	5831	2431	12289	12183	416	670
- Năm - Year 2008	1515	32214	6671	2754	14889	14749	657	924
- Năm - Year 2009	1542	36389	9642	4112	17665	17400	721	849
+ Kiên Giang								
- Năm - Year 2007	2472	44508	15115	5377	22110	21909	877	728
- Năm - Year 2008	2831	48906	17746	6670	31623	31254	1510	897
- Năm - Year 2009	3021	51382	23237	8032	34936	34320	1479	1182
+ TP. Cần Thơ								
- Năm - Year 2007	2078	74790	28214	7594	46261	45884	1340	1719
- Năm - Year 2008	3125	97661	42631	12626	67612	66610	1498	3242
- Năm - Year 2009	3437	96458	49678	14986	89402	87593	2804	4156

6. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp
(Cont.) Some main indicators of enterprises

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Ent.)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Bill. VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Bill. VND)
					Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Hậu Giang								
- Năm - Year 2007	469	12390	3944	1312	6729	6701	189	227
- Năm - Year 2008	599	14638	11970	1611	9180	8669	602	253
- Năm - Year 2009	710	15623	23864	1973	10989	10594	951	390
+ Trà Vinh								
- Năm - Year 2007	647	21501	3727	1344	7058	6994	193	123
- Năm - Year 2008	673	22160	4795	1830	9150	9056	313	301
- Năm - Year 2009	761	27166	7228	2399	11915	11793	417	327
+ Sóc Trăng								
- Năm - Year 2007	1025	26841	14530	2934	14444	14328	386	566
- Năm - Year 2008	808	32445	14391	4510	24964	24725	323	521
- Năm - Year 2009	1241	33697	19542	4912	19219	18989	431	589
+ Bạc Liêu								
- Năm - Year 2007	701	9891	2715	1076	8850	8790	394	576
- Năm - Year 2008	776	12661	5079	2075	8236	8199	622	220
- Năm - Year 2009	802	19097	3394	1445	10476	10450	545	495
+ Cà Mau								
- Năm - Year 2007	1502	29825	11315	3599	33426	32958	604	757
- Năm - Year 2008	1876	34107	14082	4508	34952	34044	704	1037
- Năm - Year 2009	1992	42750	25526	6770	38847	38041	945	1108
7. Không phân vùng None region								
- Năm - Year 2007	164	427009	1204215	488045	250735	236639	24585	11894
- Năm - Year 2008	164	393083	1433788	569283	307212	293488	22147	11658
- Năm - Year 2009	164	469583	1681280	864444	292859	280424	33822	14077

7. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tæng sè - Total							
- Năm - Year 2007	47	31,0	251	483	6,2	4,9	6,7
- Năm - Year 2008	40	32,9	341	678	6,0	3,6	4,4
- Năm - Year 2009	36	35,4	402	668	6,1	3,6	5,4
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES							
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
- Năm - Year 2007	47	27,7	213	493	5,7	5,0	6,0
- Năm - Year 2008	41	34,5	371	696	6,3	3,0	3,6
- Năm - Year 2009	37	35,9	382	632	6,6	3,5	5,4
+ TP. Hà Nội							
- Năm - Year 2007	38	34,2	301	659	6,4	5,6	7,7
- Năm - Year 2008	33	41,8	549	941	7,0	2,9	3,9
- Năm - Year 2009	29	41,5	531	806	7,7	3,5	6,4
+ TP. Hải Phòng							
- Năm - Year 2007	59	23,7	190	406	3,9	2,5	2,5
- Năm - Year 2008	59	28,0	225	539	3,5	1,5	1,3
- Năm - Year 2009	53	31,5	254	524	3,9	2,1	2,3
+ Vĩnh Phúc							
- Năm - Year 2007	61	26,2	162	656	10,0	13,9	9,1
- Năm - Year 2008	45	20,8	196	912	10,4	25,9	13,2
- Năm - Year 2009	43	23,5	227	912	6,2	19,1	11,4

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hà Tây							
- Năm - Year 2007	41	10,4	95	537	2,4	3,3	1,6
+ Bắc Ninh							
- Năm - Year 2007	46	18,3	193	352	4,1	3,2	3,6
- Năm - Year 2008	39	18,2	252	405	3,7	2,0	2,3
- Năm - Year 2009	41	25,5	306	583	4,2	2,8	3,0
+ Hải Dương							
- Năm - Year 2007	57	21,2	122	255	4,3	2,4	3,5
- Năm - Year 2008	53	24,3	199	314	5,7	0,6	0,9
- Năm - Year 2009	59	22,0	176	289	6,8	0,6	0,8
+ Hưng Yên							
- Năm - Year 2007	75	22,1	120	360	5,3	5,9	4,8
- Năm - Year 2008	67	22,1	142	403	6,7	2,7	2,2
- Năm - Year 2009	61	28,6	212	489	5,0	6,6	6,3
+ Hà Nam							
- Năm - Year 2007	46	12,2	147	251	2,7	1,4	1,5
- Năm - Year 2008	39	14,0	174	308	3,5	1,9	2,3
- Năm - Year 2009	37	15,7	205	330	3,2	2,2	2,8
+ Nam Định							
- Năm - Year 2007	61	13,8	92	167	1,9	1,0	1,3
- Năm - Year 2008	48	17,4	101	200	2,0	0,6	1,2
- Năm - Year 2009	43	12,1	122	244	2,1	1,9	2,2

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Thái Bình							
- Năm - Year 2007	56	8,9	76	158	4,3	0,7	0,7
- Năm - Year 2008	49	9,9	93	189	4,0	0,4	0,4
- Năm - Year 2009	49	21,0	203	243	3,0	1,1	2,0
+ Ninh Bình							
- Năm - Year 2007	58	15,5	146	229	2,8	-0,4	-0,5
- Năm - Year 2008	52	17,6	181	338	2,3	1,1	1,1
- Năm - Year 2009	52	22,7	227	291	4,3	0,7	1,1
+ Quảng Ninh							
- Năm - Year 2007	103	27,8	127	374	4,1	3,6	2,6
- Năm - Year 2008	94	27,8	150	533	2,8	3,4	1,9
- Năm - Year 2009	87	35,7	244	538	3,8	3,1	2,4
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
- Năm - Year 2007	41	8,9	94	258	3,2	2,2	1,8
- Năm - Year 2008	39	10,0	117	324	2,8	2,0	1,6
- Năm - Year 2009	41	13,8	150	357	3,1	1,9	1,8
+ Hà Giang							
- Năm - Year 2007	46	11,7	70	126	5,8	1,9	3,9
- Năm - Year 2008	47	12,9	97	125	7,9	1,4	3,1
- Năm - Year 2009	45	17,4	181	154	7,3	1,9	4,7

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Cao Bằng							
- Năm - Year 2007	34	6,2	85	160	4,8	1,6	1,9
- Năm - Year 2008	31	7,1	107	225	4,8	1,4	1,4
- Năm - Year 2009	31	7,8	124	233	3,9	1,0	1,1
+ Lào Cai							
- Năm - Year 2007	42	10,3	113	252	4,9	2,0	1,9
- Năm - Year 2008	45	13,4	145	297	4,5	4,1	4,1
- Năm - Year 2009	45	16,5	167	321	5,1	3,2	3,6
+ Bắc Kạn							
- Năm - Year 2007	24	4,7	88	150	5,0	0,4	0,5
- Năm - Year 2008	21	5,1	88	181	3,9	2,4	3,1
- Năm - Year 2009	23	7,6	120	250	5,4	3,7	5,0
+ Lạng Sơn							
- Năm - Year 2007	25	5,5	100	261	5,8	1,6	1,3
- Năm - Year 2008	26	6,5	107	376	5,7	0,8	0,5
- Năm - Year 2009	31	11,3	142	479	5,2	0,8	0,7
+ Tuyên Quang							
- Năm - Year 2007	39	5,0	45	167	4,3	3,0	2,4
- Năm - Year 2008	30	4,6	63	204	2,7	3,7	2,8
- Năm - Year 2009	31	6,4	86	219	4,1	3,6	3,4
+ Yên Bái							
- Năm - Year 2007	40	5,9	75	164	3,4	0,9	0,8
- Năm - Year 2008	35	8,2	132	207	3,2	1,2	1,3
- Năm - Year 2009	36	10,0	151	261	3,3	1,2	1,3

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Thái Nguyên							
- Năm - Year 2007	52	12,5	94	544	1,9	3,0	1,3
- Năm - Year 2008	39	12,5	140	802	1,2	1,1	0,5
- Năm - Year 2009	58	24,1	170	903	1,3	1,9	0,9
+ Phú Thọ							
- Năm - Year 2007	57	13,3	116	251	3,8	1,1	1,1
- Năm - Year 2008	54	14,1	124	304	3,5	0,8	0,7
- Năm - Year 2009	53	16,8	146	335	3,4	1,3	1,2
+ Bắc Giang							
- Năm - Year 2007	35	6,1	66	220	2,7	5,9	4,7
- Năm - Year 2008	37	8,1	90	236	2,6	5,9	5,4
- Năm - Year 2009	43	12,5	118	273	3,0	3,8	4,0
+ Lai Châu							
- Năm - Year 2007	26	5,2	72	137	4,1	0,9	1,3
- Năm - Year 2008	29	8,0	123	127	4,2	0,8	1,8
- Năm - Year 2009	23	9,6	183	169	5,4	0,6	1,5
+ Điện Biên							
- Năm - Year 2007	44	10,9	79	125	4,1	0,6	1,2
- Năm - Year 2008	47	11,5	96	134	3,0	0,9	1,6
- Năm - Year 2009	49	16,3	118	173	2,3	0,9	1,8
+ Sơn La							
- Năm - Year 2007	44	13,0	137	196	3,5	1,3	2,0
- Năm - Year 2008	44	14,4	156	269	2,6	2,6	3,2
- Năm - Year 2009	46	18,0	193	331	3,3	3,4	4,0

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hòa Bình							
- Năm - Year 2007	33	6,5	96	147	2,8	2,8	3,9
- Năm - Year 2008	28	6,1	104	196	2,8	-0,4	-0,5
- Năm - Year 2009	27	9,6	185	231	3,9	-0,8	-1,2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>							
- Năm - Year 2007	36	9,6	119	303	4,8	2,7	2,4
- Năm - Year 2008	32	9,7	146	356	4,4	2,6	2,2
- Năm - Year 2009	29	12,7	216	386	5,7	2,4	2,8
+ Thanh Hóa							
- Năm - Year 2007	39	9,3	116	229	5,6	3,5	3,6
- Năm - Year 2008	35	9,4	129	258	4,6	3,7	3,8
- Năm - Year 2009	35	11,7	153	295	4,4	3,0	3,4
+ Nghệ An							
- Năm - Year 2007	31	12,6	182	340	5,1	0,9	1,1
- Năm - Year 2008	27	10,1	173	382	4,3	2,3	2,2
- Năm - Year 2009	28	13,2	211	393	4,8	1,8	2,1
+ Hà Tĩnh							
- Năm - Year 2007	26	4,8	89	212	4,0	2,0	1,8
- Năm - Year 2008	25	6,0	109	238	3,9	1,2	1,2
- Năm - Year 2009	28	9,0	153	268	4,3	0,9	1,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Quảng Bình							
- Năm - Year 2007	25	9,2	220	283	3,6	0,0	0,0
- Năm - Year 2008	22	8,9	230	355	2,8	0,5	0,6
- Năm - Year 2009	21	8,7	231	316	3,6	0,6	0,8
+ Quảng Trị							
- Năm - Year 2007	27	7,0	117	308	5,4	2,8	2,4
- Năm - Year 2008	22	6,7	160	333	3,9	2,0	1,9
- Năm - Year 2009	20	6,7	142	394	4,2	1,9	1,6
+ Thừa Thiên - Huế							
- Năm - Year 2007	27	7,0	144	295	7,0	6,2	5,4
- Năm - Year 2008	24	7,5	182	322	6,9	4,3	4,3
- Năm - Year 2009	23	8,2	206	330	6,9	4,1	4,5
+ TP. Đà Nẵng							
- Năm - Year 2007	36	10,1	117	386	3,5	1,4	1,0
- Năm - Year 2008	35	11,1	141	467	3,4	0,6	0,4
- Năm - Year 2009	28	10,5	151	456	3,4	1,4	1,1
+ Quảng Nam							
- Năm - Year 2007	53	11,9	86	203	8,0	3,5	3,9
- Năm - Year 2008	41	12,0	118	318	6,1	2,9	2,7
- Năm - Year 2009	41	14,0	138	344	7,4	5,0	5,0
+ Quảng Ngãi							
- Năm - Year 2007	30	8,8	114	323	3,8	2,1	1,9
- Năm - Year 2008	19	5,5	139	369	4,7	2,3	1,8
- Năm - Year 2009	18	35,2	1264	611	19,4	1,4	4,3

7. (Tiếp theo) **Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp**

(Cont.) *Some indicators reflecting size and effect of enterprises*

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Bình Định							
- Năm - Year 2007	52	9,5	62	245	2,8	2,8	2,1
- Năm - Year 2008	44	10,3	90	308	2,8	3,2	2,4
- Năm - Year 2009	39	10,8	105	343	3,0	2,3	1,9
+ Phú Yên							
- Năm - Year 2007	49	9,2	86	237	6,1	3,9	3,1
- Năm - Year 2008	44	13,5	177	254	4,0	1,3	1,5
- Năm - Year 2009	42	14,7	202	290	3,1	2,0	2,4
+ Khánh Hòa							
- Năm - Year 2007	40	11,1	131	378	6,5	5,4	3,9
- Năm - Year 2008	36	12,9	174	431	6,2	4,1	3,4
- Năm - Year 2009	32	13,1	196	490	6,5	5,4	4,6
+ Ninh Thuận							
- Năm - Year 2007	33	7,6	123	323	2,6	1,9	1,4
- Năm - Year 2008	29	7,3	121	395	2,1	1,7	1,1
- Năm - Year 2009	29	10,4	183	383	4,0	-0,2	-0,2
+ Bình Thuận							
- Năm - Year 2007	35	8,7	121	367	3,2	3,6	2,4
- Năm - Year 2008	32	9,5	165	420	3,3	4,0	2,8
- Năm - Year 2009	29	10,0	178	450	3,7	4,4	3,4
4. Tây Nguyên Central Highlands							
- Năm - Year 2007	41	13,5	151	451	2,7	4,2	3,1
- Năm - Year 2008	32	12,1	170	529	2,8	2,8	2,0
- Năm - Year 2009	31	16,2	218	754	1,9	3,3	2,3

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Kon Tum							
- Năm - Year 2007	41	10,3	90	203	4,6	3,7	4,5
- Năm - Year 2008	39	11,0	112	258	3,8	3,6	3,9
- Năm - Year 2009	32	11,7	127	322	3,6	4,2	4,8
+ Gia Lai							
- Năm - Year 2007	67	32,9	267	341	3,0	4,7	6,8
- Năm - Year 2008	35	16,3	258	452	3,7	3,1	3,2
- Năm - Year 2009	36	20,3	249	400	3,2	6,3	8,9
+ Đắk Lắk							
- Năm - Year 2007	43	10,5	85	576	2,5	5,8	2,5
- Năm - Year 2008	37	11,6	119	660	2,4	4,2	2,0
- Năm - Year 2009	34	19,0	221	1315	1,2	1,9	0,8
+ Đắk Nông							
- Năm - Year 2007	28	8,5	103	631	2,0	1,7	0,8
- Năm - Year 2008	26	10,9	126	641	2,6	2,3	1,5
- Năm - Year 2009	22	13,5	233	797	2,5	5,7	4,3
+ Lâm Đồng							
- Năm - Year 2007	27	8,1	142	478	2,8	1,9	1,2
- Năm - Year 2008	24	9,1	178	519	2,5	0,3	0,2
- Năm - Year 2009	24	11,4	213	463	3,0	0,1	0,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)	Tỷ suất lợi nhuận Profit rate (%)	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
5. Đông Nam Bộ South East							
- Năm - Year 2007	52	33,0	239	533	7,7	7,1	8,5
- Năm - Year 2008	42	33,7	324	820	6,9	5,5	5,3
- Năm - Year 2009	34	35,4	374	832	6,6	4,7	5,8
+ TP. Hồ Chí Minh							
- Năm - Year 2007	37	30,0	264	575	5,9	3,3	4,6
- Năm - Year 2008	30	29,9	369	984	4,2	2,3	2,3
- Năm - Year 2009	24	32,7	422	1002	4,5	2,6	3,5
+ Bình Phước							
- Năm - Year 2007	57	12,1	85	313	4,6	13,7	9,3
- Năm - Year 2008	49	15,3	172	397	4,6	8,5	6,7
- Năm - Year 2009	48	14,1	134	364	3,9	8,8	7,2
+ Tây Ninh							
- Năm - Year 2007	56	14,2	129	339	4,0	6,2	4,6
- Năm - Year 2008	49	14,9	157	431	3,2	3,8	2,7
- Năm - Year 2009	45	17,5	186	490	3,9	5,4	4,3
+ Bình Dương							
- Năm - Year 2007	139	37,2	119	306	4,6	5,2	4,5
- Năm - Year 2008	122	40,9	151	387	4,7	3,5	3,0
- Năm - Year 2009	106	42,9	180	428	5,4	4,6	4,3

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Đồng Nai							
- Năm - Year 2007	115	41,1	169	456	4,6	5,6	4,4
- Năm - Year 2008	84	39,6	224	555	4,4	1,4	1,2
- Năm - Year 2009	73	37,0	233	633	3,6	7,2	5,8
+ Bà Rịa - Vũng Tàu							
- Năm - Year 2007	62	119,0	1120	1942	25,8	39,8	39,3
- Năm - Year 2008	66	173,6	1481	2829	30,3	34,1	31,8
- Năm - Year 2009	42	110,0	1611	1742	33,8	19,2	29,2
6. ĐB sông Cửu Long Mekong River Delta							
- Năm - Year 2007	29	9,2	102	549	3,8	5,9	3,3
- Năm - Year 2008	28	10,8	129	643	3,9	4,5	2,7
- Năm - Year 2009	29	14,0	146	661	4,4	5,1	3,8
+ Long An							
- Năm - Year 2007	53	13,7	110	320	3,9	5,9	4,8
- Năm - Year 2008	49	19,8	164	410	4,0	4,1	4,1
- Năm - Year 2009	49	25,4	181	411	4,3	4,6	5,7
+ Đồng Tháp							
- Năm - Year 2007	30	11,4	101	852	6,1	6,6	3,0
- Năm - Year 2008	29	11,9	122	935	6,2	-5,8	-2,6
- Năm - Year 2009	30	16,8	163	959	8,5	5,2	3,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ An Giang							
- Năm - Year 2007	32	12,4	120	774	3,5	8,0	4,0
- Năm - Year 2008	27	12,8	161	981	3,1	8,0	3,9
- Năm - Year 2009	29	16,7	151	821	3,8	4,8	3,3
+ Tiền Giang							
- Năm - Year 2007	27	5,6	72	455	2,6	7,7	3,6
- Năm - Year 2008	28	7,0	82	539	3,2	6,2	2,9
- Năm - Year 2009	29	9,9	113	574	4,1	6,1	3,6
+ Vĩnh Long							
- Năm - Year 2007	34	7,6	87	360	5,3	5,1	3,2
- Năm - Year 2008	31	7,8	99	511	4,7	4,4	2,2
- Năm - Year 2009	33	11,3	116	615	4,1	6,0	3,4
+ Bến Tre							
- Năm - Year 2007	22	4,8	92	463	5,5	7,1	3,4
- Năm - Year 2008	21	4,4	85	462	6,2	9,8	4,4
- Năm - Year 2009	24	6,3	113	485	4,8	7,5	4,1
+ Kiên Giang							
- Năm - Year 2007	18	6,1	121	497	3,3	5,8	4,0
- Năm - Year 2008	17	6,3	136	647	2,8	8,5	4,8
- Năm - Year 2009	17	7,7	156	680	3,4	6,4	4,2
+ TP. Cần Thơ							
- Năm - Year 2007	36	13,6	102	619	3,7	4,7	2,9
- Năm - Year 2008	31	13,6	129	692	4,8	3,5	2,2
- Năm - Year 2009	28	14,5	155	927	4,7	5,6	3,1

7. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

(Cont.) Some indicators reflecting size and effect of enterprises

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất, kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
+ Hậu Giang							
- Năm - Year 2007	26	8,4	106	543	3,4	4,8	2,8
- Năm - Year 2008	24	20,0	110	627	2,8	5,0	6,6
- Năm - Year 2009	22	33,6	126	703	3,6	4,0	8,7
+ Trà Vinh							
- Năm - Year 2007	33	5,8	63	328	1,8	5,2	2,7
- Năm - Year 2008	33	7,1	83	413	3,3	6,5	3,4
- Năm - Year 2009	36	9,5	88	439	2,7	5,8	3,5
+ Sóc Trăng							
- Năm - Year 2007	26	14,2	109	538	3,9	2,7	2,7
- Năm - Year 2008	40	17,8	139	769	2,1	2,2	1,3
- Năm - Year 2009	27	15,7	146	570	3,1	2,2	2,2
+ Bạc Liêu							
- Năm - Year 2007	14	3,9	109	895	6,5	14,5	4,4
- Năm - Year 2008	16	6,5	164	650	2,7	12,2	7,6
- Năm - Year 2009	24	4,2	76	549	4,7	16,0	5,2
+ Cà Mau							
- Năm - Year 2007	20	7,5	121	1121	2,3	5,3	1,8
- Năm - Year 2008	18	7,5	132	1025	3,0	5,0	2,0
- Năm - Year 2009	21	12,8	158	909	2,9	3,7	2,4
7. Không phân vùng None region							
- Năm - Year 2007	2604	7342,8	1143	587	4,7	2,0	9,8
- Năm - Year 2008	2397	8742,6	1448	782	3,8	1,5	7,2
- Năm - Year 2009	2863	10251,7	1841	624	4,8	2,0	11,5

8. Lao động trong các doanh nghiệp

Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Tæng sè - Total	7382160	3249851	44,02	8246239	3524523	42,74	8921535	3749998	42,03
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES									
1. ĐB sông Hồng Red River Delta	2074659	830587	40,03	2476538	964676	38,95	2665659	1067906	40,06
+ TP. Hà Nội	944569	333749	35,33	1295547	452908	34,96	1384025	505459	36,52
+ TP. Hải Phòng	264170	123891	46,9	287452	136180	47,37	300236	140232	46,71
+ Vĩnh Phúc	73120	33304	45,55	66846	27551	41,22	71235	30370	42,63
+ Hà Tây	87739	36552	41,66						
+ Bắc Ninh	70420	31500	44,73	83382	36714	44,03	97644	43813	44,87
+ Hải Dương	120299	60268	50,1	145732	75807	52,02	176216	98335	55,80
+ Hưng Yên	80888	42699	52,79	91381	46715	51,12	98065	49375	50,35
+ Hà Nam	34438	17035	49,47	42437	18296	43,11	51977	22331	42,96
+ Nam Định	104043	49789	47,85	120686	52573	43,56	114138	50710	44,43
+ Thái Bình	71074	38283	53,86	99813	50516	50,61	108623	56955	52,43
+ Ninh Bình	54137	17072	31,53	73796	22004	29,82	87282	24453	28,02
+ Quảng Ninh	169762	46445	27,36	169466	45412	26,80	176218	45873	26,03
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	377345	133247	35,31	445388	173321	38,91	478526	171980	35,94
+ Hà Giang	14425	2713	18,81	22391	3545	15,83	25758	4975	19,31
+ Cao Bằng	15858	4056	25,58	17347	4337	25,00	18505	4611	24,92
+ Lào Cai	29092	6994	24,04	35812	7642	21,34	38964	8949	22,97
+ Bắc Kạn	7930	2011	25,36	7683	2104	27,39	8503	2250	26,46

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Lạng Sơn	15460	5204	33,66	17831	5812	32,59	17766	6072	34,18
+ Tuyên Quang	16531	5136	31,07	19149	5615	29,32	22284	6284	28,20
+ Yên Bái	24163	7747	32,06	25865	7659	29,61	28471	8676	30,47
+ Thái Nguyên	59919	18805	31,38	63467	21726	34,23	59216	20841	35,19
+ Phú Thọ	83152	40210	48,36	93953	47043	50,07	98908	48398	48,93
+ Bắc Giang	45690	22648	49,57	59925	32768	54,68	64987	36646	56,39
+ Lai Châu	7294	1821	24,97	11107	2516	22,65	12109	2681	22,14
+ Điện Biên	14352	2511	17,5	18815	3027	16,09	22817	3309	14,50
+ Sơn La	19748	4853	24,57	24735	6131	24,79	30149	7738	25,67
+ Hòa Bình	23731	8538	35,98	27308	23396	85,67	30089	10550	35,06
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	851981	331721	38,94	981352	369888	37,69	1071787	402186	37,52
+ Thanh Hóa	105307	33002	31,34	132016	41849	31,70	143539	47471	33,07
+ Nghệ An	84523	28104	33,25	106816	33295	31,17	121951	37878	31,06
+ Hà Tĩnh	30953	8834	28,54	38118	10145	26,61	47004	12929	27,51
+ Quảng Bình	31776	9626	30,29	35814	11048	30,85	41716	12492	29,95
+ Quảng Trị	21976	6219	28,3	27305	7132	26,12	30045	8176	27,21
+ Thừa Thiên - Huế	47918	17388	36,29	57714	21534	37,31	65865	25750	39,10
+ TP. Đà Nẵng	143885	64948	45,14	152115	67637	44,46	169985	71967	42,34
+ Quảng Nam	63849	31312	49,04	70854	32850	46,36	78521	37826	48,17
+ Quảng Ngãi	32655	10349	31,69	40752	13350	32,76	46806	14294	30,54
+ Bình Định	101746	39228	38,55	107817	40125	37,22	107035	39703	37,09
+ Phú Yên	36382	19905	54,71	43341	23003	53,07	44956	24114	53,64

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) *Employment of enterprises*

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Khánh Hòa	99588	40182	40,35	107968	42063	38,96	107976	42027	38,92
+ Ninh Thuận	14139	5812	41,11	17106	7311	42,74	19771	7531	38,09
+ Bình Thuận	37284	16812	45,09	43616	18546	42,52	46617	20028	42,96
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	187231	66512	35,52	211707	71987	34,00	226326	74485	32,91
+ Kon Tum	20317	5425	26,7	22691	6070	26,75	23606	6304	26,71
+ Gia Lai	53590	19297	36,01	59775	20624	34,50	64273	20422	31,77
+ Đắk Lắk	64730	20984	32,42	76169	24055	31,58	81515	25265	30,99
+ Đắk Nông	10026	3008	30	11214	3459	30,85	11618	3731	32,11
+ Lâm Đồng	38568	17798	46,15	41858	17779	42,47	45314	18763	41,41
5. Đông Nam Bộ <i>South East</i>	2946923	1504344	51,05	3132900	1550150	49,48	3342308	1600627	47,89
+ TP. Hồ Chí Minh	1664766	796030	47,82	1746030	799656	45,80	1897370	846688	44,62
+ Bình Phước	46612	24501	52,56	52128	26046	49,97	56281	28147	50,01
+ Tây Ninh	67183	38732	57,65	78243	46325	59,21	80941	45756	56,53
+ Bình Dương	609341	345573	56,71	651592	360673	55,35	674780	356025	52,76
+ Đồng Nai	468938	264522	56,41	512541	281746	54,97	516815	283035	54,77
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	90083	34986	38,84	92366	35704	38,65	116121	40976	35,29
6. ĐB sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	517012	242500	46,9	605271	268051	44,29	667346	281848	42,23
+ Long An	104580	69655	66,6	119342	70362	58,96	137651	75845	55,10
+ Đồng Tháp	32416	14090	43,47	41759	17328	41,50	46805	18124	38,72
+ An Giang	44539	18628	41,82	48176	18605	38,62	51605	19407	37,61
+ Tiền Giang	53445	22359	41,84	61856	26705	43,17	67319	27094	40,25

8. (Tiếp theo) Lao động trong các doanh nghiệp
(Cont.) Employment of enterprises

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Vĩnh Long	35771	15944	44,57	39346	16240	41,27	41404	17438	42,12
+ Bến Tre	26515	10953	41,31	32214	12475	38,73	36389	13832	38,01
+ Kiên Giang	44508	10741	24,13	48906	12509	25,58	51382	11875	23,11
+ TP. Cần Thơ	74790	30150	40,31	97661	38096	39,01	96458	37349	38,72
+ Hậu Giang	12390	4890	39,47	14638	5751	39,29	15623	5848	37,43
+ Trà Vinh	21501	13438	62,5	22160	12641	57,04	27166	15922	58,61
+ Sóc Trăng	26841	12698	47,31	32445	16212	49,97	33697	14082	41,79
+ Bạc Liêu	9891	3672	37,12	12661	5368	42,40	19097	6584	34,48
+ Cà Mau	29825	15282	51,24	34107	15759	46,20	42750	18448	43,15
7. Không phân vùng <i>None region</i>	427009	140940	33,01	393083	126450	32,17	469583	150966	32,15

9. Lao động và thu nhập của người lao động

Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
Tæng sè - Total	7049483	198155	2342
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	1969333	56056	2372
+ TP. Hà Nội	901358	30763	2844
+ TP. Hải Phòng	252313	6170	2038
+ Vĩnh Phúc	67710	1528	1880
+ Hà Tây	83359	1577	1576
+ Bắc Ninh	63579	1226	1607
+ Hải Dương	111208	2258	1692
+ Hưng Yên	75869	1480	1625
+ Hà Nam	31705	520	1366
+ Nam Định	97172	1515	1299
+ Thái Bình	67808	920	1130
+ Ninh Bình	50757	1050	1724
+ Quảng Ninh	166495	7051	3529
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	355994	7162	1676
+ Hà Giang	14059	264	1562
+ Cao Bằng	15523	309	1659
+ Lào Cai	27335	681	2077
+ Bắc Kạn	7577	135	1483
+ Lạng Sơn	15264	257	1404
+ Tuyên Quang	15903	293	1534
+ Yên Bái	22929	380	1380
+ Thái Nguyên	58778	1430	2028
+ Phú Thọ	75474	1458	1610
+ Bắc Giang	41814	737	1469

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
8021333	272579	2832	8661705	332102	3195
2397666	84564	2939	2588381	100580	3238
1260005	52472	3470	1352288	60915	3754
278144	8008	2399	296830	9322	2617
64739	1641	2113	68259	2447	2987
79059	1791	1888	90373	2593	2391
138367	3506	2111	165402	4600	2318
88887	2756	2584	94322	2640	2332
41237	800	1617	47988	1166	2024
118261	1981	1396	114446	2346	1708
92230	1423	1286	104375	2348	1875
67626	1674	2063	79364	2244	2357
169111	8512	4194	174734	9958	4749
421376	10117	2001	449537	13445	2492
19502	492	2101	23993	742	2578
16883	418	2062	17717	504	2369
34423	1069	2587	35716	1393	3249
7359	138	1568	7886	186	1967
17308	356	1713	17036	496	2428
17925	447	2078	20507	604	2456
24579	519	1759	26366	824	2604
62479	1773	2364	57791	1919	2768
89966	1952	1808	95213	2588	2265
54523	1193	1823	60482	1477	2036

9. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
+ Lai Châu	6639	109	1367
+ Điện Biên	13025	336	2147
+ Sơn La	19570	411	1750
+ Hòa Bình	22104	362	1366
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	818205	16042	1634
+ Thanh Hóa	100510	1940	1608
+ Nghệ An	81910	1572	1600
+ Hà Tĩnh	30113	467	1294
+ Quảng Bình	31016	493	1326
+ Quảng Trị	21340	469	1833
+ Thừa Thiên - Huế	46600	942	1685
+ TP. Đà Nẵng	137702	3106	1880
+ Quảng Nam	59771	927	1293
+ Quảng Ngãi	30858	670	1809
+ Bình Định	97294	1910	1636
+ Phú Yên	35505	473	1109
+ Khánh Hòa	97063	2108	1810
+ Ninh Thuận	13312	283	1772
+ Bình Thuận	35211	680	1609
4. Tây Nguyên - Central Highlands	181631	4079	1872
+ Kon Tum	19138	474	2065
+ Gia Lai	51307	1323	2148
+ Đắk Lắk	64178	1338	1738
+ Đắk Nông	9486	163	1430
+ Lâm Đồng	37522	782	1736

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
10150	190	1557	10220	287	2341
16571	478	2403	20651	787	3175
22978	608	2207	27641	928	2798
26730	485	1512	28318	709	2086
950737	21993	1928	1033354	28767	2320
126012	2822	1866	136941	3545	2157
103061	2305	1864	113611	3254	2387
37530	725	1609	44276	1182	2224
35096	705	1674	39847	971	2031
25470	657	2149	28734	825	2393
56496	1289	1902	63781	1705	2227
147631	3962	2236	165486	5349	2694
69111	1342	1619	75501	1855	2048
40218	996	2063	45956	1556	2822
105280	2298	1819	106332	2648	2075
41938	613	1218	43586	735	1406
105343	2900	2294	105868	3322	2615
15882	382	2006	18534	554	2491
41669	996	1992	44901	1266	2350
209875	5436	2159	218870	7120	2711
21730	688	2640	22624	811	2987
60783	1674	2295	61545	2136	2892
75118	1794	1990	80135	2354	2448
10989	219	1660	10912	312	2381
41255	1061	2144	43654	1506	2876

9. (Tiếp theo) Lao động và thu nhập của người lao động
(Cont.) Employment and compensation of employees

	Năm - Year 2007		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2808153	86474	2566
+ TP. Hồ Chí Minh	1590994	50802	2661
+ Bình Phước	43974	2007	3804
+ Tây Ninh	62522	1654	2205
+ Bình Dương	573100	14574	2119
+ Đồng Nai	450613	13096	2422
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	86950	4340	4159
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	495120	9938	1673
+ Long An	100611	1982	1642
+ Đồng Tháp	30480	706	1929
+ An Giang	43011	1082	2096
+ Tiền Giang	50876	899	1472
+ Vĩnh Long	33313	626	1566
+ Bến Tre	24142	445	1536
+ Kiên Giang	43793	940	1789
+ TP. Cần Thơ	72812	1516	1735
+ Hậu Giang	11728	190	1351
+ Trà Vinh	18966	284	1246
+ Sóc Trăng	25816	521	1681
+ Bạc Liêu	10264	181	1474
+ Cà Mau	29308	566	1610
7. Không phân vùng - <i>None region</i>	421047	18404	3642

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
3068056	114198	3102	3280348	142384	3617
1720675	69828	3382	1866543	88014	3929
49935	2434	4061	54295	2477	3802
73571	2298	2603	78228	2646	2818
632421	19875	2619	663241	23462	2948
500892	14427	2400	506707	18148	2985
90562	5336	4910	111334	7637	5716
584443	13799	1968	643350	19919	2580
115340	3027	2187	131306	5317	3374
38740	999	2148	46047	1332	2410
48150	1505	2604	51261	1779	2892
59627	1197	1673	64759	1701	2188
38959	764	1633	39178	1009	2146
30321	601	1652	34003	861	2109
46973	1184	2100	49317	1500	2535
92149	2256	2040	97520	3125	2671
14011	284	1688	15013	490	2722
21819	361	1377	23680	555	1952
32069	619	1609	32858	783	1987
12812	226	1471	18416	322	1457
33473	778	1937	39992	1145	2386
389180	22472	4812	447865	19888	3701

10. Tài sản của các doanh nghiệp

Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
A	1	2	3	4	5	6
Tæng sè - Total	2975154	1852764	3947289	2814026	5218995	3584326
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	767678	441913	1190394	919944	1592027	1018458
+ TP. Hà Nội	564535	283945	939732	711446	1276276	734701
+ TP. Hải Phòng	56179	50260	72960	64679	101312	76382
+ Vĩnh Phúc	19385	11867	18013	13134	22638	16178
+ Hà Tây	14027	8342				
+ Bắc Ninh	14289	13582	18393	21011	31244	29906
+ Hải Dương	30150	14668	37571	29015	34803	31065
+ Hưng Yên	14164	9686	16968	12962	25029	20808
+ Hà Nam	4115	5059	8052	7368	11162	10645
+ Nam Định	13806	9620	31592	12210	17839	13929
+ Thái Bình	5889	5432	10948	9293	24320	22063
+ Ninh Bình	6604	7913	11536	13332	18250	19794
+ Quảng Ninh	24537	21539	24628	25494	29155	42987
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	46348	35383	63633	52172	88435	71658
+ Hà Giang	2662	1012	3889	2178	5298	4655
+ Cao Bằng	1530	1347	2092	1853	2380	2286
+ Lào Cai	3822	3301	5573	5178	7665	6521
+ Bắc Kạn	845	694	1173	674	1849	1023
+ Lạng Sơn	1833	1545	2655	1905	4055	2518
+ Tuyên Quang	1403	752	1788	1208	2740	1906
+ Yên Bái	1739	1820	2575	3423	3599	4310
+ Thái Nguyên	8796	5654	11568	8870	14466	10079
+ Phú Thọ	9812	9605	12839	11621	16615	14418

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp

(Cont.) Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Bắc Giang	4936	3008	7606	5397	11031	7662
+ Lai Châu	945	525	1639	1365	2803	2220
+ Điện Biên	2436	1136	2805	1803	4951	2688
+ Sơn La	3150	2697	4247	3851	5956	5818
+ Hòa Bình	2439	2287	3184	2846	5029	5555
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	123515	101613	155766	143760	234277	231454
+ Thanh Hóa	12989	12211	17926	17062	26395	22012
+ Nghệ An	19259	15403	21117	18452	32618	25742
+ Hà Tĩnh	3037	2762	4911	4166	8168	7208
+ Quảng Bình	4538	6998	5995	8251	7860	9643
+ Quảng Trị	3076	2560	4177	4357	5938	4252
+ Thừa Thiên - Huế	5500	6893	7769	10531	9915	13583
+ TP. Đà Nẵng	23635	16894	26729	21450	37640	25584
+ Quảng Nam	8878	5504	12367	8383	15636	10871
+ Quảng Ngãi	5860	3729	5985	5683	30277	59184
+ Bình Định	12045	6303	15379	9709	18723	11185
+ Phú Yên	3790	3115	5482	7680	6444	9067
+ Khánh Hòa	14644	13003	19968	18769	23397	21203
+ Ninh Thuận	1522	1733	2215	2075	3481	3622
+ Bình Thuận	4742	4505	5745	7191	7786	8298
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	33757	28196	43552	35892	69002	49387
+ Kon Tum	3237	1831	3942	2531	5626	2996
+ Gia Lai	11974	14325	12757	15429	20482	15993
+ Đắk Lắk	10396	5527	15021	9050	26857	18039
+ Đắk Nông	2028	1036	3269	1414	4316	2704
+ Lâm Đồng	6122	5476	8563	7469	11720	9655

10. (Tiếp theo) Tài sản của các doanh nghiệp
(Cont.) Assets of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản ngắn hạn <i>Short term asset</i>	Tài sản dài hạn <i>Long term asset</i>
A	1	2	3	4	5	6
5. Đông Nam Bộ - South East	1178741	704880	1474892	1014988	2189881	1251568
+ TP. Hồ Chí Minh	913092	439674	1102881	643896	1750228	800257
+ Bình Phước	5963	3968	7254	8961	9130	7540
+ Tây Ninh	8543	8656	11471	12264	16290	15035
+ Bình Dương	90451	72364	119658	98115	152785	121296
+ Đồng Nai	88786	79295	126813	114995	141310	120365
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	71906	100922	106815	136756	120140	187075
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	108945	52735	154547	77987	228538	97357
+ Long An	15767	11511	29157	19596	45639	24883
+ Đồng Tháp	9185	3287	12137	5110	18933	7644
+ An Giang	11991	5326	15164	7743	21669	7816
+ Tiền Giang	7365	3822	10673	5049	15403	7595
+ Vĩnh Long	4911	3124	6179	3905	9410	4790
+ Bến Tre	3400	2431	3917	2754	5530	4112
+ Kiên Giang	9738	5377	11076	6670	15205	8032
+ TP. Cần Thơ	20620	7594	30004	12626	34692	14986
+ Hậu Giang	2632	1312	10359	1611	21891	1973
+ Trà Vinh	2383	1344	2965	1830	4829	2399
+ Sóc Trăng	11596	2934	9881	4510	14630	4912
+ Bạc Liêu	1639	1076	3005	2075	1949	1445
+ Cà Mau	7716	3599	10030	4508	18756	6770
7. Không phân vùng None region	716170	488045	864505	569283	816836	864444

11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp

Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
Tæng sè - Total	3326822	1501096	4571097	2189764	6009059	2794262
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	819132	390459	1331724	778617	1783342	827144
+ TP. Hà Nội	602885	245594	1057244	593936	1395027	615950
+ TP. Hải Phòng	69367	37071	91558	46082	122096	55598
+ Vĩnh Phúc	15080	16172	14978	16169	18838	19978
+ Hà Tây	11886	10484	0	0	0	0
+ Bắc Ninh	14433	13438	20456	18948	36400	24749
+ Hải Dương	29987	14830	45376	21210	44594	21274
+ Hưng Yên	13037	10813	15568	14362	27231	18606
+ Hà Nam	4330	4844	8289	7132	12678	9129
+ Nam Định	12103	11323	16481	27321	18208	13560
+ Thái Bình	6468	4852	11339	8902	30442	15941
+ Ninh Bình	9712	4806	16250	8618	25950	12094
+ Quảng Ninh	29844	16232	34186	15937	51877	20265
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	46842	34889	67344	48461	97115	62977
+ Hà Giang	2321	1354	3641	2426	6563	3389
+ Cao Bằng	1358	1520	1951	1995	2355	2311
+ Lào Cai	4139	2984	6573	4179	8390	5796
+ Bắc Kạn	517	1022	787	1059	1547	1324
+ Lạng Sơn	1605	1773	2233	2327	3608	2965
+ Tuyên Quang	1222	933	1572	1424	2930	1715

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Yên Bái	2137	1422	3884	2114	4961	2948
+ Thái Nguyên	9148	5303	12493	7946	16243	8301
+ Phú Thọ	11376	8041	14768	9691	19130	11903
+ Bắc Giang	3966	3978	7445	5558	11086	7607
+ Lai Châu	575	895	1002	2002	2166	2857
+ Điện Biên	1837	1734	2577	2031	4898	2741
+ Sơn La	3932	1916	4882	3217	6706	5067
+ Hòa Bình	2711	2015	3536	2494	6531	4053
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	136274	88853	173439	126087	274306	191425
+ Thanh Hóa	12580	12620	18436	16552	27972	20435
+ Nghệ An	23709	10953	23254	16315	36378	21983
+ Hà Tĩnh	2647	3152	4610	4466	9124	6252
+ Quảng Bình	8125	3411	9595	4651	12185	5318
+ Quảng Trị	2894	2742	3913	4620	5655	4534
+ Thừa Thiên - Huế	6325	6069	8866	9434	11830	11668
+ TP. Đà Nẵng	27537	12992	32718	15462	40762	22461
+ Quảng Nam	8785	5598	13139	7612	17521	8986
+ Quảng Ngãi	6965	2624	5356	6312	46843	42618
+ Bình Định	11485	6863	14353	10734	17981	11927
+ Phú Yên	3839	3065	7629	5533	10025	5486
+ Khánh Hòa	15247	12400	22762	15975	25840	18760
+ Ninh Thuận	1345	1909	2059	2231	3978	3125
+ Bình Thuận	4791	4455	6747	6190	8212	7871

11. (Tiếp theo) **Nguồn vốn của các doanh nghiệp**

(Cont.) *Capital resources of enterprises*

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
4. Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	40948	21005	43136	36308	72010	46378
+ Kon Tum	2968	2101	3368	3105	4839	3783
+ Gia Lai	19594	6705	14918	13267	19593	16882
+ Đắk Lắk	9763	6161	13334	10736	30219	14678
+ Đắk Nông	1937	1128	2751	1932	4436	2584
+ Lâm Đồng	6687	4911	8764	7268	12924	8451
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1183724	699896	1602987	886893	2130668	1310781
+ TP. Hồ Chí Minh	922731	430035	1196326	550450	1662164	888320
+ Bình Phước	5264	4667	8346	7869	8623	8047
+ Tây Ninh	7057	10141	11844	11891	15362	15963
+ Bình Dương	97182	65634	135419	82354	168481	105600
+ Đồng Nai	90696	77385	137686	104121	141910	119765
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	60795	112034	113365	130207	134127	173087
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	88364	73316	123067	109011	196824	129072
+ Long An	14492	12787	23883	24869	40441	30082
+ Đồng Tháp	7556	4916	10722	6526	16969	9608
+ An Giang	8927	8391	12773	10134	17369	12116
+ Tiền Giang	5459	5728	7415	8307	12413	10585
+ Vĩnh Long	4533	3502	5862	4223	8613	5588
+ Bến Tre	2823	3008	2935	3736	4835	4807

11. (Tiếp theo) Nguồn vốn của các doanh nghiệp
(Cont.) Capital resources of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007		Năm - Year 2008		Năm - Year 2009	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
+ Kiên Giang	6440	8675	8482	9264	12458	10779
+ TP. Cần Thơ	16227	11987	25864	16767	31180	18498
+ Hậu Giang	2518	1426	6422	5548	17549	6316
+ Trà Vinh	1921	1806	2514	2280	4197	3031
+ Sóc Trăng	10078	4452	7890	6501	12755	6788
+ Bạc Liêu	911	1804	1009	4070	954	2440
+ Cà Mau	6480	4835	7296	6786	17091	8435
7. Không phân vùng <i>None region</i>	1011537	192678	1229401	204387	1454794	226486

12. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Tæng sè - Total	4140414	1279384	30,9	6132999	2008600	32,75	7772604	2499870	32,16
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES									
1. DB sông Hồng Red River Delta	1000913	322856	32,26	1905360	710590	37,29	2271110	739627	32,57
+ TP. Hà Nội	695727	200067	28,76	1500555	548664	36,56	1741744	547080	31,41
+ TP. Hải Phòng	92620	32503	35,09	123572	42595	34,47	159594	51661	32,37
+ Vĩnh Phúc	26846	13893	51,75	28941	15328	52,96	34718	18274	52,63
+ Hà Tây	18922	8495	44,89	0	0		0	0	
+ Bắc Ninh	22212	10218	46	33695	16399	48,67	49875	21612	43,33
+ Hải Dương	34740	12942	37,25	61226	20215	33,02	57621	19774	34,32
+ Hưng Yên	19539	8544	43,73	26040	11766	45,19	40701	17175	42,20
+ Hà Nam	7730	4009	51,86	12666	6162	48,65	19323	8286	42,88
+ Nam Định	19232	9333	48,53	33852	19675	58,12	29335	12527	42,70
+ Thái Bình	9835	4078	41,47	17408	7867	45,19	41958	14847	35,38
+ Ninh Bình	13299	4281	32,19	21169	7206	34,04	31542	10347	32,80
+ Quảng Ninh	40212	14494	36,04	46238	14713	31,82	64698	18044	27,89
2. Trung du miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas	72437	30576	42,21	100758	43265	42,94	138466	55477	40,07
+ Hà Giang	3316	1198	36,13	5049	2170	42,98	8441	3001	35,56
+ Cao Bằng	2677	1401	52,35	3612	1884	52,16	4386	2215	50,50
+ Lào Cai	6244	2572	41,2	8872	3519	39,66	12348	4891	39,61
+ Bắc Kạn	1315	852	64,75	1616	972	60,14	2295	1121	48,85
+ Lạng Sơn	3118	1685	54,03	3907	2061	52,75	5505	2613	47,46
+ Tuyên Quang	2004	858	42,79	2732	1255	45,93	3753	1474	39,28
+ Yên Bái	3157	1258	39,83	4784	1734	36,25	6847	2463	35,97
+ Thái Nguyên	13158	4937	37,52	17888	6923	38,70	22171	7705	34,75
+ Phú Thọ	17459	7057	40,42	22189	9105	41,04	28338	11036	38,94
+ Bắc Giang	6907	3375	48,86	10732	4833	45,03	15949	6634	41,60

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp

(Cont.) Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
+ Lai Châu	1144	670	58,53	2668	1841	69,02	3933	2373	60,32
+ Điện Biên	2876	1392	48,4	4096	1881	45,92	6161	2394	38,86
+ Sơn La	4983	1545	31	7146	2805	39,26	9846	4107	41,72
+ Hòa Bình	4077	1778	43,6	5468	2282	41,73	8493	3449	40,61
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast	200021	78225	39,11	271643	114462	42,14	410814	170930	41,61
+ Thanh Hóa	23121	11497	49,72	30721	14949	48,66	41945	18537	44,19
+ Nghệ An	30322	8997	29,67	38724	14811	38,25	49163	19295	39,25
+ Hà Tĩnh	5248	2894	55,15	7810	4030	51,60	12863	5465	42,49
+ Quảng Bình	10764	3138	29,15	13298	4328	32,55	15755	4810	30,53
+ Quảng Trị	5166	2535	49,08	7816	4233	54,16	8854	4153	46,91
+ Thừa Thiên - Huế	11350	5597	49,31	16716	8742	52,30	21077	10621	50,39
+ TP. Đà Nẵng	37174	11375	30,6	44511	14149	31,79	58314	20756	35,59
+ Quảng Nam	12467	4872	39,08	18655	7106	38,09	24346	8269	33,96
+ Quảng Ngãi	7282	2191	30,09	10478	5772	55,09	76394	35806	46,87
+ Bình Định	15752	5982	37,98	22964	9830	42,81	26545	10476	39,47
+ Phú Yên	6022	2756	45,77	10070	4239	42,10	14317	5330	37,23
+ Khánh Hòa	24427	10774	44,11	34291	14470	42,20	40602	17412	42,88
+ Ninh Thuận	2943	1736	58,99	3882	2108	54,29	5897	2751	46,65
+ Bình Thuận	7982	3879	48,6	11707	5695	48,64	14741	7249	49,18
4. Tây Nguyên Central Highlands	57046	19771	34,66	70734	32290	45,65	99401	42424	42,68
+ Kon Tum	4427	1713	38,7	5735	2597	45,28	7408	3315	44,75
+ Gia Lai	24999	7580	30,32	25458	12391	48,67	31725	15381	48,48
+ Đắk Lắk	14386	5267	36,61	21413	9433	44,05	35783	13771	38,49
+ Đắk Nông	2843	991	34,87	3904	1539	39,42	6087	2325	38,20
+ Lâm Đồng	10391	4220	40,61	14225	6330	44,50	18398	7632	41,48

12. (Tiếp theo) Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp
(Cont.) Average capital of enterprises

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	Năm - Year 2007			Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
5. Đông Nam Bộ <i>South East</i>	1569493	588275	37,48	2251724	804448	35,73	3028770	1160129	38,30
+ TP. Hồ Chí Minh	1092650	344816	31,56	1563410	487730	31,20	2213862	772189	34,88
+ Bình Phước	9117	4211	46,18	14951	7560	50,57	14991	7461	49,77
+ Tây Ninh	16004	9274	57,95	21233	11344	53,43	28495	14745	51,74
+ Bình Dương	142411	57306	40,24	194929	75076	38,51	252016	97080	38,52
+ Đồng Nai	152859	70215	45,93	229333	97965	42,72	241449	109815	45,48
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	156453	102454	65,49	227869	124774	54,76	277958	158840	57,15
6. ĐB sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	138034	63112	45,72	203573	95582	46,95	281873	117030	41,52
+ Long An	23192	10532	45,41	42400	20867	49,21	60235	26634	44,22
+ Đồng Tháp	10480	4143	39,53	15026	5854	38,96	23053	8641	37,48
+ An Giang	14621	6961	47,61	20308	9465	46,61	26088	11103	42,56
+ Tiền Giang	9320	4630	49,67	13624	7489	54,97	19867	9595	48,30
+ Vĩnh Long	6939	3117	44,93	9086	3792	41,74	12175	4882	40,09
+ Bến Tre	5078	2484	48,92	6148	3364	54,72	8527	4401	51,62
+ Kiên Giang	13364	7923	59,29	15679	8411	53,64	21094	10169	48,21
+ TP. Cần Thơ	23711	10240	43,19	37404	14798	39,56	45544	16862	37,02
+ Hậu Giang	3240	1279	39,47	8126	3580	44,05	17847	5792	32,45
+ Trà Vinh	3305	1696	51,31	4236	2077	49,03	6041	2618	43,34
+ Sóc Trăng	12506	4114	32,89	13682	5916	43,24	15649	6309	40,32
+ Bạc Liêu	2641	1754	66,41	5091	4039	79,33	3258	2332	71,58
+ Cà Mau	9636	4241	44,01	12762	5930	46,47	22495	7692	34,19
7. Không phân vùng <i>None region</i>	1102471	176569	16,02	1329206	207962	15,65	1542170	214252	13,89

13. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp

Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
Tæng sè - Total	235981	23163	219804
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	62050	8098	57878
+ TP. Hà Nội	42743	4180	39933
+ TP. Hải Phòng	4275	405	4167
+ Vĩnh Phúc	4903	1935	4783
+ Hà Tây	1193	216	1129
+ Bắc Ninh	1305	195	1009
+ Hải Dương	1822	625	1322
+ Hưng Yên	1766	126	1536
+ Hà Nam	255	43	237
+ Nam Định	368	92	327
+ Thái Bình	588	158	488
+ Ninh Bình	276	16	347
+ Quảng Ninh	2557	108	2600
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and moutain areas	3394	196	3147
+ Hà Giang	111	4	105
+ Cao Bằng	123	1	123
+ Lào Cai	390	10	362
+ Bắc Kạn	67	9	59
+ Lạng Sơn	242	7	235
+ Tuyên Quang	135	4	119
+ Yên Bái	157	4	135
+ Thái Nguyên	668	5	609
+ Phú Thọ	788	116	788
+ Bắc Giang	293	22	267

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
353099	30117	335226	381967	32318	360074
117002	11424	108470	117676	10193	110870
92939	6401	85563	91870	6415	85972
5652	528	5431	6499	786	6053
6511	2720	6312	4108	805	4036
0	0	0	0	0	0
1429	259	1236	2373	326	2363
2527	842	2628	3449	1178	3455
2537	69	2467	2593	94	2384
509	64	458	604	75	553
570	77	493	657	80	583
838	255	757	898	304	796
645	96	581	795	18	1099
2845	114	2543	3829	113	3577
4458	200	4004	5902	235	5263
218	0	220	313	7	289
206	4	186	203	4	170
536	12	474	722	23	635
67	1	54	132	1	115
393	4	378	480	7	442
115	5	105	227	6	201
211	5	172	306	5	242
600	6	589	702	9	705
1032	131	997	1196	126	1121
444	10	372	640	24	537

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
+ Lai Châu	65	0	41
+ Điện Biên	85	5	73
+ Sơn La	159	6	134
+ Hòa Bình	111	3	98
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	13560	3046	12371
+ Thanh Hóa	1523	359	1342
+ Nghệ An	1550	139	1459
+ Hà Tĩnh	301	39	259
+ Quảng Bình	338	58	320
+ Quảng Trị	375	10	366
+ Thừa Thiên - Huế	1295	377	993
+ TP. Đà Nẵng	2075	196	1951
+ Quảng Nam	1226	115	1041
+ Quảng Ngãi	401	127	403
+ Bình Định	729	77	709
+ Phú Yên	624	181	524
+ Khánh Hòa	2553	1313	2453
+ Ninh Thuận	101	10	116
+ Bình Thuận	469	45	435
4. Tây Nguyên - Central Highlands	2562	199	2314
+ Kon Tum	223	13	188
+ Gia Lai	641	19	544
+ Đắk Lắk	1032	94	937
+ Đắk Nông	136	6	125
+ Lâm Đồng	530	66	521

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
84	5	59	132	0	111
96	6	76	124	7	90
284	6	171	432	7	333
171	5	151	292	7	273
15874	3330	15176	25643	5490	23394
1647	423	1583	1965	501	1881
1861	223	1757	2051	210	2302
402	44	357	522	47	539
409	91	361	492	100	473
380	20	358	621	11	499
1319	536	1285	1791	710	1506
2567	208	2417	2924	90	2638
1441	132	1374	3108	654	2003
735	105	713	5816	1007	5549
1028	114	934	1178	182	1109
414	102	438	467	69	409
2879	1265	2861	3562	1746	3418
144	13	142	331	78	304
649	55	596	816	84	766
3271	178	3116	3564	330	3197
243	14	221	300	17	272
1057	21	991	980	25	810
1290	60	1186	1358	191	1261
190	6	184	251	6	228
491	76	534	676	91	625

13. (Tiếp theo) Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp
(Cont.) Tax and other contributions to the national budget by enterprises

	Năm - Year 2007		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	129453	9491	121332
+ TP. Hồ Chí Minh	61158	7883	56339
+ Bình Phước	678	22	666
+ Tây Ninh	993	184	918
+ Bình Dương	9597	427	8480
+ Đồng Nai	10088	807	9720
+ Bà Rịa - Vũng Tàu	46941	168	45209
6. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>	11665	2003	10867
+ Long An	1490	260	1317
+ Đồng Tháp	1641	290	1677
+ An Giang	1274	189	1200
+ Tiền Giang	1136	179	625
+ Vĩnh Long	730	205	682
+ Bến Tre	626	212	670
+ Kiên Giang	773	127	728
+ TP. Cần Thơ	1745	328	1719
+ Hậu Giang	227	60	227
+ Trà Vinh	134	0	123
+ Sóc Trăng	520	136	566
+ Bạc Liêu	587	0	576
+ Cà Mau	782	16	757
7. Không phân vùng - <i>None region</i>	13295	131	11894

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

Năm - Year 2008			Năm - Year 2009		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
184305	12096	177600	192864	12860	183713
77091	10236	72149	92425	10530	85598
900	0	942	873	39	804
1106	217	1067	1635	259	1534
11939	538	11885	16158	881	15509
13959	920	12407	13840	948	11856
79311	185	79149	67933	203	68411
16411	2758	15202	20710	3098	19561
2046	272	1933	2665	318	2410
2721	381	2400	3916	390	3821
1604	202	1456	1815	240	1591
1200	347	1078	1756	418	1596
1060	255	941	1259	318	1048
767	210	924	947	270	849
1059	144	897	1160	185	1182
3387	566	3242	4131	591	4156
234	69	253	404	88	390
305	75	301	352	97	327
498	169	521	635	96	589
424	0	220	493	0	495
1106	66	1037	1177	88	1108
11777	131	11658	15607	112	14077

**III. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP
CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ**
***III. PRINCIPLE INDICATORS OF ENTERPRISES
BY ECONOMIC ACTIVITIES***

1C. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having manufacturing

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Enterprise</i>	30235	2588
Năm - <i>Year</i> 2008		37647	3603
Năm - <i>Year</i> 2009		44015	4675
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		3767613	8191
Năm - <i>Year</i> 2008		3969334	11561
Năm - <i>Year</i> 2009		4131096	14397
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Billion VND</i>	1009200,3	3069,0
Năm - <i>Year</i> 2008		1334048,7	13824,2
Năm - <i>Year</i> 2009		1742120,7	8013,1
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		1181027,0	2328,5
Năm - <i>Year</i> 2008		1578479,7	4979,3
Năm - <i>Year</i> 2009		1948437,8	48136,2
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		50216,0	-31,0
Năm - <i>Year</i> 2008		44113,0	-45,3
Năm - <i>Year</i> 2009		86272,6	1218,7
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		64260,1	75,5
Năm - <i>Year</i> 2008		78223,4	144,9
Năm - <i>Year</i> 2009		93681,7	190,6

chế biến, chế tạo
activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
6724	11698	5617	1092	985	839	639	53
9368	15013	5960	1153	1008	841	642	59
12691	16404	6414	1177	1062	899	634	59
46509	257415	559002	264099	378965	580080	1188525	484827
64481	315962	590086	280442	388768	589332	1187605	541097
89051	340777	634259	286801	407590	625082	1186981	546158
12826,3	67240,0	193747,3	87483,9	121575,1	170429,5	300538,9	52290,3
24737,5	98487,7	248548,8	117178,5	140333,8	267802,3	339397,6	83738,2
39898,0	182526,0	317967,9	140447,7	179699,5	307323,2	466403,3	99842,0
15251,8	78077,7	211127,5	111255,8	136785,8	183402,7	368386,3	74411,0
35023,3	126116,9	283398,6	164318,8	180931,6	252057,4	406930,1	124723,8
78573,5	179834,4	346720,5	166731,3	190804,1	286790,4	497067,3	153780,2
44,7	289,9	6607,8	3971,9	5664,5	11409,5	20359,3	1899,5
66,1	-1076,5	4901,8	2255,5	9740,1	8875,2	16144,2	3252,0
-4013,1	143,0	11051,8	7424,0	9019,8	16439,2	36559,4	8429,9
478,9	2688,2	10866,0	6067,9	6713,1	14416,1	22225,1	729,3
726,1	4088,4	13483,5	7634,2	8243,3	23831,2	17310,0	2761,9
1087,2	4742,9	16628,1	8181,4	8655,5	25614,7	24336,2	4245,1

Formatted Table

Formatted Table

1D. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having Electricity, gas,

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		3215	◀ 561 Formatted Table
Năm - Year 2008		3467	639
Năm - Year 2009		2143	265
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		112083	◀ 1985 Formatted Table
Năm - Year 2008		154926	2231
Năm - Year 2009		121252	938
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		
Năm - Year 2007		187574,5	◀ 354,2 Formatted Table
Năm - Year 2008		353225,0	419,8
Năm - Year 2009		286151,7	412,1
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		84569,5	◀ 118,0 Formatted Table
Năm - Year 2008		146497,4	188,1
Năm - Year 2009		149078,3	239,2
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		10643,6	◀ 4,4 Formatted Table
Năm - Year 2008		8962,5	32,2
Năm - Year 2009		6171,6	46,3
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		7229,0	◀ 4,3 Formatted Table
Năm - Year 2008		7057,6	6,7
Năm - Year 2009		5105,1	7,3

sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
steam and air conditioning supply activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
1740	878	32	1		1	1	1
1746	1024	46		2	3	3	4
1030	798	47			2		1
11653	12766	2732	205		650	1142	80950
11698	15797	4493		688	2159	3814	114046
6994	12629	4128			1426		95137
990,6	3210,7	21329,6	35,0		2866,0	9983,1	148805,2
1102,0	3682,5	50902,5		2629,7	15745,2	28108,3	250634,9
1286,5	5590,2	21730,3			3410,3		253722,4
762,6	4172,9	7314,4	40,8		3232,6	12797,0	56131,3
804,7	2808,5	11094,6		1631,4	14292,1	28368,1	87309,9
760,4	52733,8	9635,4			3274,1		82435,5
17,1	81,5	1347,9	6,5		0,8	5075,3	4110,0
48,7	111,6	1539,4		292,0	-316,4	5240,8	2019,2
46,9	150,0	2140,2			296,6		3491,7
25,5	58,9	169,9	4,6		582,1	3756,3	2627,5
26,2	60,3	546,0		44,4	748,2	4624,1	1001,7
28,0	107,6	408,7			558,5		4000,0

1E. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp
Some indicators by labour size of enterprises having water supply; sewerage,

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Enterprise</i>	560	◀ 102 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		715	113
Năm - <i>Year</i> 2009		882	159
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		54755	◀ 325 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		58641	357
Năm - <i>Year</i> 2009		64138	489
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Billion VND</i>	25876,0	◀ 49,0 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		35334,1	601,8
Năm - <i>Year</i> 2009		40527,7	318,5
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		8235,3	◀ 32,0 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		14848,4	460,0
Năm - <i>Year</i> 2009		13223,3	49,1
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		443,4	◀ 2,8 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		692,7	6,5
Năm - <i>Year</i> 2009		876,6	-2,7
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		472,5	◀ 1,3 Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		475,2	1,2
Năm - <i>Year</i> 2009		616,1	1,8

cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
131	169	74	30	28	19	7	
207	222	81	35	34	16	7	
253	282	90	38	37	14	9	
888	3513	8469	7470	10241	12471	11378	
1399	4485	8912	8604	13031	10577	11276	
1733	5592	9897	9508	14319	9320	13280	
154,6	2527,8	3106,4	2824,0	4090,9	4822,4	8300,9	
2846,6	3983,9	3781,2	3339,7	4984,0	5674,3	10122,6	
1056,4	4196,2	6001,0	4895,5	5407,4	7269,8	11382,9	
121,1	523,5	1197,8	1225,7	1542,2	1443,9	2149,1	
2294,3	2731,9	1623,1	1481,1	2093,5	1617,0	2547,6	
366,6	1114,3	1931,6	2045,7	2620,9	1726,4	3368,9	
4,7	25,8	103,2	73,8	81,8	58,7	92,5	
29,6	35,1	232,3	88,9	112,0	74,3	114,1	
-39,6	60,4	117,3	212,2	199,3	136,3	193,4	
3,6	23,7	54,1	60,1	107,8	90,4	131,6	
4,5	18,2	83,1	104,6	118,8	75,1	69,7	
10,4	25,7	129,9	149,9	122,5	86,6	89,3	

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

1F. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp xây dựng

Some indicators by labour size of enterprises having construction activities

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		20997	◀ 2243 Formatted Table
Năm - Year 2008		28246	3134
Năm - Year 2009		35554	4224
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		1069031	◀ 7119 Formatted Table
Năm - Year 2008		1216502	9901
Năm - Year 2009		1371982	12852
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		383981,9	◀ 8443,0 Formatted Table
Năm - Year 2008		526998,5	9318,0
Năm - Year 2009		737442,4	16640,8
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		203263,3	◀ 2020,3 Formatted Table
Năm - Year 2008		284574,7	3375,6
Năm - Year 2009		368483,4	10139,9
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		7315,3	◀ -40,3 Formatted Table
Năm - Year 2008		3218,8	-608,6
Năm - Year 2009		14991,9	-94,3
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		12432,1	◀ 64,4 Formatted Table
Năm - Year 2008		12482,2	112,0
Năm - Year 2009		17725,5	163,2

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
5815	9075	2906	360	280	193	122	3
8782	12100	3197	395	305	202	128	3
10870	15361	3959	503	319	193	123	2
40353	198252	268350	86014	105058	132394	211098	20393
61152	251232	294052	94874	115072	143227	225483	21509
75171	302242	372806	121903	120499	132574	218700	15235
34879,3	69912,3	88862,8	27045,2	34279,9	39463,6	78643,8	2452,1
43448,5	131508,2	119060,0	34799,7	38577,2	59110,5	88246,5	2935,0
93622,2	230151,9	154411,5	41492,2	51654,8	69165,3	78044,6	2259,0
11099,6	34336,0	47673,5	16831,5	20712,0	24650,9	43934,3	2005,2
18826,8	58989,2	64681,4	20490,1	27457,8	38132,9	50186,6	2434,3
24986,9	82569,4	89323,3	27078,4	38785,5	41763,2	51997,4	1839,6
-4,5	449,0	1834,9	981,9	985,6	1032,5	1965,3	111,0
-3448,5	-1235,0	2329,0	802,5	860,7	1429,1	3026,0	63,6
365,2	3139,7	3585,1	953,2	1772,9	2550,9	2638,5	80,9
431,0	1282,1	5030,7	731,9	1259,9	1371,6	2172,8	87,7
627,8	2179,4	2745,9	1008,8	1225,3	1664,0	2783,7	135,2
930,7	3675,6	3853,4	1442,5	1925,4	2206,0	3458,2	70,5

Formatted Table

1G. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp bán buôn

Some indicators by labour size of enterprises having wholesale and retail

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		60892	20521
Năm - Year 2008		80446	25823
Năm - Year 2009		97051	30536
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		806147	63271
Năm - Year 2008		989743	80400
Năm - Year 2009		1120931	92874
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		
Năm - Year 2007		579197,6	31437,1
Năm - Year 2008		802613,9	45332,8
Năm - Year 2009		1273219,6	88712,1
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		1381043,0	78312,1
Năm - Year 2008		2414068,8	155194,1
Năm - Year 2009		2373404,4	109227,6
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		14018,8	495,7
Năm - Year 2008		9673,4	204,1
Năm - Year 2009		27127,3	-2110,0
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		57074,8	2141,7
Năm - Year 2008		84575,3	4099,6
Năm - Year 2009		121218,3	4431,2

bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

trade; repair of motor vehicles and motorcycles

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
22354	15426	1765	139	102	56	26	1
31683	20636	1949	170	91	60	32	2
41990	22015	2149	161	102	67	30	1
148224	275053	154692	33229	38437	39492	45535	8208
205088	351791	169398	40586	34242	40055	54423	13760
271322	384814	187565	39134	38040	47660	51812	7710
79100,0	155586,6	128602,7	82133,8	45940,7	28599,7	27284,9	511,8
129866,4	220899,8	163759,7	93032,8	42981,9	42544,0	62326,1	1870,3
281814,3	356420,9	237099,5	112229,7	48863,5	47973,6	97682,6	2423,5
173739,6	402585,7	289622,6	160652,3	115304,5	57547,9	101471,7	1806,1
429596,8	776141,0	392857,4	217263,3	180931,8	68320,1	185352,6	8411,7
422029,6	710926,1	482527,2	229290,9	138986,2	88206,0	183404,3	8806,4
570,0	3024,3	5072,1	1286,3	1258,1	1068,1	1213,2	31,3
-3566,7	616,3	7284,0	2352,5	177,0	-372,8	2643,2	335,9
-1023,7	3537,9	13262,6	3412,2	1877,4	3355,3	3546,3	1269,2
6089,4	12042,0	10653,9	12777,0	6905,0	3944,3	2318,2	203,3
11530,8	20304,4	13893,3	16283,0	7847,1	3868,7	6587,1	161,4
16512,6	21616,0	18440,3	31868,0	10996,4	7583,7	9640,6	129,7

Formatted Table

1H. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp vận tải, kho bãi

Some indicators by labour size of enterprises having transportation and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		8327	1279
Năm - Year 2008		7740	763
Năm - Year 2009		10074	1273
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		348351	4122
Năm - Year 2008		372949	2510
Năm - Year 2009		438047	3981
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		
Năm - Year 2007		160644,8	2223,6
Năm - Year 2008		219671,7	1846,1
Năm - Year 2009		275251,7	5383,6
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		132466,5	1605,6
Năm - Year 2008		173354,8	1141,8
Năm - Year 2009		183186,7	1608,0
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		7979,1	19,8
Năm - Year 2008		9378,5	-4,1
Năm - Year 2009		16234,9	-35,7
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		4355,6	34,0
Năm - Year 2008		7327,5	1041,5
Năm - Year 2009		6530,7	48,6

storage activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
2619	3343	834	89	84	49	26	4
1793	3967	937	114	82	53	26	5
2610	4905	976	133	92	52	28	5
17913	69440	78766	21244	31265	34233	50738	40630
12358	82882	86851	27328	30815	35286	47168	47751
17690	99799	90664	31768	35602	35490	51511	71542
7180,4	22207,8	25160,1	6850,6	19467,3	12767,6	37664,7	27122,7
4715,3	33323,4	31708,8	16640,8	25072,2	24498,3	47878,8	33987,9
8172,3	42899,3	43964,1	43692,7	24323,9	25193,1	38750,6	42872,3
6436,0	21973,9	20030,9	5053,7	13454,9	10939,8	20648,4	32323,2
5162,4	33998,8	31874,2	10355,9	14015,0	17241,6	25626,8	33938,4
6611,0	39204,9	33787,8	14168,6	14782,8	20158,2	20584,9	32280,4
49,6	325,2	1168,6	310,1	1865,6	1129,9	2541,4	568,8
35,3	442,3	1196,1	766,8	1711,8	1384,5	3321,7	524,1
66,9	-343,8	966,2	1622,8	1665,6	779,0	2032,3	9481,6
113,8	527,1	1139,8	184,8	519,6	499,0	969,9	367,5
107,8	621,9	1326,7	347,4	637,9	1236,6	1184,9	822,7
132,3	835,2	1684,5	435,5	741,0	670,8	1104,7	878,1

11. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú

Some indicators by labour size of enterprises having accommodation and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp		
Năm - Year 2007	Enterprise	6073	◀ 1238 Formatted Table
Năm - Year 2008		7083	1515
Năm - Year 2009		8898	2012
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		141403	◀ 3998 Formatted Table
Năm - Year 2008		158489	4881
Năm - Year 2009		178657	6385
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007	Billion VND	72894,0	◀ 168,3 Formatted Table
Năm - Year 2008		103024,3	2977,9
Năm - Year 2009		129946,6	2815,1
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		29513,4	◀ 212,9 Formatted Table
Năm - Year 2008		35244,4	438,3
Năm - Year 2009		40091,5	550,4
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		3965,7	◀ 0,6 Formatted Table
Năm - Year 2008		4160,5	5,3
Năm - Year 2009		3676,0	-47,0
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		2865,9	◀ 38,3 Formatted Table
Năm - Year 2008		4055,1	23,0
Năm - Year 2009		3809,9	48,9

và ăn uống

food service activities

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
2288	2045	414	30	28	23	7	
2542	2487	430	44	36	24	5	
3267	3032	472	51	37	21	6	
15309	38683	38081	7418	10764	14714	12436	
16938	47284	40055	10469	13493	15370	9999	
21455	55219	44161	12148	14162	13461	11666	
3393,6	10207,6	16979,0	4857,4	9548,0	12324,8	14415,3	
4587,0	15065,5	16026,6	5856,0	12696,4	38546,8	7268,0	
7151,2	20801,8	16971,5	9247,3	12388,1	48687,9	11883,6	
999,7	3286,7	8582,6	1898,6	3644,7	7275,8	3612,5	
1448,5	5639,7	7464,1	2705,4	5164,9	8083,5	4300,0	
2144,8	8986,1	8380,5	3441,8	4610,1	7200,8	4777,1	
17,8	6,2	272,1	219,6	640,8	2140,6	668,0	
-10,6	10,6	317,1	246,0	673,4	2130,2	788,6	
-18,9	139,8	482,5	148,7	253,9	1931,9	785,2	
71,7	199,2	460,2	145,9	363,7	806,8	780,1	
86,7	322,8	585,8	213,7	653,4	1821,7	347,9	
155,8	1312,2	397,3	146,1	380,2	1104,5	265,0	

Formatted Table

1J. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Some indicators by labour size of enterprises having Information and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		2364	748
Năm - Year 2008		3429	1052
Năm - Year 2009		4538	1405
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - Person		Formatted Table
Năm - Year 2007		147215	2202 Formatted Table
Năm - Year 2008		125967	2966
Năm - Year 2009		186831	3727
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng Billion VND		Formatted Table
Năm - Year 2007		127685,9	699,3 Formatted Table
Năm - Year 2008		156185,2	636,6
Năm - Year 2009		179675,2	1435,2
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	-		Formatted Table
Năm - Year 2007		82255,8	201,0 Formatted Table
Năm - Year 2008		56503,9	452,1
Năm - Year 2009		112069,3	512,7
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	-		Formatted Table
Năm - Year 2007		20674,5	-7,4 Formatted Table
Năm - Year 2008		15876,6	23,4
Năm - Year 2009		13259,5	-11,3
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	-		Formatted Table
Năm - Year 2007		9986,4	6,5 Formatted Table
Năm - Year 2008		9533,7	20,2
Năm - Year 2009		10889,6	17,9

thông tin và truyền thông

communication activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
879	589	114	11	11	5	4	3
1298	886	139	11	20	14	6	3
1998	901	177	11	18	16	8	4
5616	11516	10240	2551	4284	3295	6242	101269
8571	16225	12650	2511	8144	9990	7665	57245
12840	17341	16440	2611	7126	11341	12271	103134
2049,7	3425,1	2512,9	10018,4	1228,0	1218,1	10413,5	96121,0
2527,0	3915,7	18516,8	16420,4	3923,9	6181,2	16847,5	87216,2
5351,0	8390,6	20338,2	697,9	4150,5	10534,8	18618,7	110158,4
741,3	1903,0	3405,4	14896,2	1812,5	1381,6	6320,4	51594,4
1648,9	3820,9	5606,7	18664,1	2574,0	4079,5	8055,7	11602,0
8171,4	5312,6	10196,6	720,3	4069,4	6738,3	9241,1	67107,0
40,3	56,9	147,7	5366,2	385,6	44,5	393,1	14328,1
41,2	363,5	209,9	5793,2	270,4	416,5	500,2	8258,3
120,9	317,9	135,6	57,5	380,2	318,7	460,5	11479,5
20,1	59,7	117,9	2692,0	111,7	26,1	506,9	6445,5
61,3	170,5	284,9	3068,2	150,6	216,6	410,5	5150,9
68,0	170,3	552,0	43,2	163,9	507,5	344,3	9027,5

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

1K. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động

Some indicators by labour size of enterprises having financial, banking and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		1895	564
Năm - <i>Year</i> 2008		2068	610
Năm - <i>Year</i> 2009		2129	602
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		145214	1195
Năm - <i>Year</i> 2008		179518	1276
Năm - <i>Year</i> 2009		196685	1257
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		1818965,2	499,1
Năm - <i>Year</i> 2008		2308920,8	1780,7
Năm - <i>Year</i> 2009		3080211,4	14540,3
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	-		
Năm - <i>Year</i> 2007		184426,5	85,3
Năm - <i>Year</i> 2008		444801,3	817,4
Năm - <i>Year</i> 2009		305205,4	1051,9
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	-		
Năm - <i>Year</i> 2007		27315,9	16,2
Năm - <i>Year</i> 2008		29763,0	15,9
Năm - <i>Year</i> 2009		47595,4	-124,4
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	-		
Năm - <i>Year</i> 2007		6790,2	6,8
Năm - <i>Year</i> 2008		13061,1	7,5
Năm - <i>Year</i> 2009		8761,8	5,3

tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
insurance activities

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
706	497	74	13	13	9	14	5
662	623	105	15	12	15	19	7
692	653	104	14	16	15	25	8
5204	7686	7029	3086	5201	7198	31737	76878
4900	9688	9891	3934	4680	10118	38498	96533
5100	11167	9960	3359	5985	10292	45871	103694
6370,6	71738,5	123999,8	48336,6	80782,4	120852,7	405882,9	960502,6
6640,7	92382,6	203126,2	40016,4	55033,3	142751,1	463038,7	1304151,2
8632,7	142883,4	261839,9	40745,5	72440,5	136269,5	705243,3	1697616,3
834,2	6509,2	11219,8	4794,7	8736,1	11091,3	43905,3	97250,6
1044,7	7431,1	81700,5	6602,1	7552,6	20367,4	114154,1	205131,4
977,5	11698,4	24303,1	4841,3	9599,8	11576,3	96196,7	144960,4
72,0	1806,1	3297,6	1466,8	1790,3	1768,9	7785,6	9312,4
9,9	941,4	2800,8	559,5	793,8	2808,6	7816,2	14017,0
54,3	2417,4	8219,2	1164,6	1801,2	1867,3	11691,3	20504,7
19,7	798,6	719,0	230,4	308,3	632,2	1891,2	2183,9
21,4	714,3	4791,7	347,7	336,8	490,4	2482,3	3869,2
14,4	453,1	892,5	144,6	274,6	322,8	2862,8	3791,7

1L. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động kinh
Some indicators by labour size of enterprises having real estate activities

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Enterprise</i>	2406	997
Năm - <i>Year</i> 2008		3338	1285
Năm - <i>Year</i> 2009		4223	1551
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		40384	2935
Năm - <i>Year</i> 2008		51293	3707
Năm - <i>Year</i> 2009		65945	4013
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng		
Năm - <i>Year</i> 2007	<i>Billion VND</i>	186257,5	18363,1
Năm - <i>Year</i> 2008		297382,0	24585,2
Năm - <i>Year</i> 2009		441601,4	30226,8
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		31725,8	1378,6
Năm - <i>Year</i> 2008		43177,6	2174,1
Năm - <i>Year</i> 2009		92854,2	1825,3
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		8444,7	99,9
Năm - <i>Year</i> 2008		8587,3	-323,3
Năm - <i>Year</i> 2009		12376,7	-127,8
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		3235,4	121,5
Năm - <i>Year</i> 2008		4781,5	126,8
Năm - <i>Year</i> 2009		5459,3	104,5

doanh bất động sản

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
763	495	127	10	8	3	3	-
1134	747	144	15	7	4	2	-
1622	816	198	14	14	4	4	-
4903	9621	11323	2404	3251	2066	3881	-
7335	14109	13237	3560	2919	2786	3640	-
10185	16184	17780	3292	5424	2522	6545	-
33407,1	51743,7	58171,9	7805,3	7524,9	6227,1	3014,4	-
49776,6	112820,9	75958,9	11761,5	11949,2	7165,4	3364,4	-
89215,8	154480,4	115446,3	10649,2	21706,2	15397,7	4479,1	-
2523,6	6255,5	12606,7	2395,1	2770,5	3087,0	708,8	-
3723,7	11580,7	16137,9	2998,0	3066,0	3050,3	447,0	-
6466,9	44298,9	26369,4	2619,7	6197,1	3948,9	1128,0	-
118,6	1117,0	3679,6	447,0	928,2	1694,8	359,5	-
-159,9	979,6	4893,8	879,0	914,9	1359,2	44,2	-
-688,2	1116,7	7871,6	794,7	1547,4	1565,0	297,3	-
199,4	427,0	1268,4	301,5	97,0	314,5	506,1	-
199,0	946,9	1875,7	468,8	157,1	984,3	22,8	-
388,4	1027,4	1854,8	523,0	620,3	541,6	399,2	-

Formatted Table

1M. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động

Some indicators by labour size of enterprises having professional, scientific

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp Enterprise		
Năm - Year 2007		8802	◀ 2214 Formatted Table
Năm - Year 2008		13380	3291
Năm - Year 2009		17193	4338
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		141281	◀ 6903 Formatted Table
Năm - Year 2008		187210	10393
Năm - Year 2009		218904	12664
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng Billion VND		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		39145,0	◀ 2997,4 Formatted Table
Năm - Year 2008		130072,3	12815,2
Năm - Year 2009		108943,6	7107,8
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		27050,2	◀ 1260,2 Formatted Table
Năm - Year 2008		49758,5	3620,2
Năm - Year 2009		61087,2	2308,4
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		872,0	◀ -31,0 Formatted Table
Năm - Year 2008		1634,6	298,4
Năm - Year 2009		3582,8	-87,7
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		◀ --- Formatted Table
Năm - Year 2007		1527,3	◀ 45,9 Formatted Table
Năm - Year 2008		2727,9	158,3
Năm - Year 2009		3483,4	157,4

chuyên môn khoa học công nghệ
ans technical activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
3392	2788	340	30	20	13	5	-
5589	4010	420	31	20	13	6	-
7783	4524	471	40	19	12	6	-
							-
22117	51244	28940	7269	7617	8416	8775	-
36683	70462	35962	7110	7826	9260	9514	-
50316	81857	40642	9320	7594	8154	8357	-
							-
10641,0	12335,5	6996,4	1873,2	1371,6	1467,8	1462,2	-
38692,7	48353,1	22996,0	1977,2	1542,5	1861,0	1834,6	-
30190,0	34396,7	28714,2	2628,6	1766,5	1959,4	2180,3	-
							-
3878,3	9701,0	6839,2	1533,3	1397,4	1355,9	1084,9	-
9905,9	19647,6	9467,9	1909,9	1706,1	1934,9	1566,0	-
15268,4	20254,8	14745,5	2545,2	1819,0	2381,2	1764,9	-
							-
-45,8	251,1	380,3	119,1	72,0	76,8	49,5	-
163,7	511,2	273,3	153,0	59,6	84,3	91,0	-
1051,8	800,6	1192,5	329,4	123,3	80,3	92,6	-
							-
142,6	473,2	440,1	119,5	125,4	99,7	81,0	-
417,8	848,3	643,3	166,8	198,5	183,1	111,9	-
570,4	1132,0	937,4	195,2	166,0	220,2	104,7	-

Formatted Table

1N. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động

Some indicators by labour size of enterprises having administrative and

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp		
Năm - Year 2007	Enterprise	3225	836
Năm - Year 2008		3838	946
Năm - Year 2009		6172	1569
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		105219	2581
Năm - Year 2008		116011	2977
Năm - Year 2009		156548	4669
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng		
Năm - Year 2007	Billion VND	20969,5	1050,9
Năm - Year 2008		46985,8	3777,0
Năm - Year 2009		119906,7	9837,9
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		16383,0	385,9
Năm - Year 2008		24039,6	708,4
Năm - Year 2009		28647,6	1480,5
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		408,8	-12,4
Năm - Year 2008		540,9	-33,2
Năm - Year 2009		1073,6	-193,8
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		710,8	11,9
Năm - Year 2008		1284,4	23,0
Năm - Year 2009		1481,2	52,3

hành chính và dịch vụ hỗ trợ
support service activities

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
1281	775	216	47	40	19	11	-
1478	1027	274	45	40	15	13	-
2931	1167	358	65	37	30	15	-
8337	14555	20502	11088	14858	13953	19345	-
9604	19290	26074	10751	15248	10272	21795	-
18637	22004	34642	15702	14223	19808	26863	-
3342,3	5343,3	3726,3	1614,1	2374,7	1637,7	1880,2	-
8233,2	21642,6	4695,1	2364,6	2484,6	1558,3	2230,6	-
46586,2	43663,2	7174,5	3059,4	2738,9	2662,8	4183,9	-
1361,1	3334,0	4088,2	2312,0	2580,0	1046,5	1275,3	-
1940,6	5287,0	6865,3	3094,1	3328,8	1125,6	1689,7	-
3933,3	6514,1	7169,0	2401,1	2248,9	2708,9	2191,8	-
-34,2	55,1	100,5	96,5	98,2	76,1	28,9	-
-123,0	-233,4	478,4	140,6	188,3	75,6	52,5	-
58,8	340,9	461,2	150,6	75,9	111,7	68,3	-
40,5	123,8	188,9	115,5	88,7	73,5	68,0	-
81,1	318,1	318,8	259,9	136,8	65,5	81,2	-
249,7	349,5	309,1	200,7	93,5	125,8	100,5	-

Formatted Table

10. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động của quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc

Some indicators by labour size of enterprises having communist party, compulsory social security

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		7	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		8	
Năm - <i>Year</i> 2009		6	
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		635	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		952	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2009		510	
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		41,8	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		89,0	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2009		28,1	
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		56,0	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		104,5	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2009		17,9	
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		2,1	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		2,0	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2009		-1,0	
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"		
Năm - <i>Year</i> 2007		26,6	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2008		3,8	Formatted Table
Năm - <i>Year</i> 2009		0,5	

Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - Xã hội, quản lý nhà nước, an ninh

socio-political organizations activities; public administration and defense;

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
2	1	4	1				
1	2	2	1	1			
	1	4					
	16	415	200				
15	61	236	200	440			
8	10	492					
	0,8	38,2	1,2				
8,4	20,3	17,3	1,2	41,8			
2,0	0,2	25,8					
	0,2	51,2	1,7				
10,3	6,0	9,9	1,7	76,8			
0,1	0,4	17,4					
	0,0	2,1	0,0				
-0,1	0,3	1,6	0,0	0,1			
0,0	0,1	-1,1					
	0,0	26,0	0,2				
0,3	0,6	1,8	0,2	0,9			
0,0	0,0	0,5					

Formatted Table

1P. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp giáo dục và

Some indicators by labour size of enterprises having education activities

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp		
Năm - Year 2007	Enterprise	980	271
Năm - Year 2008		1370	352
Năm - Year 2009		1788	540
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		17796	829
Năm - Year 2008		22690	1113
Năm - Year 2009		28569	1546
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng		
Năm - Year 2007	Billion VND	3788,0	202,8
Năm - Year 2008		5312,1	287,4
Năm - Year 2009		9351,1	653,3
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		2437,9	73,0
Năm - Year 2008		4675,9	161,3
Năm - Year 2009		5310,4	198,5
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		230,8	11,1
Năm - Year 2008		285,3	-8,6
Năm - Year 2009		354,4	-40,6
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		96,0	2,1
Năm - Year 2008		192,5	8,5
Năm - Year 2009		167,1	3,9

đào tạo

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
394	254	47	7	5	2	-	-
523	425	58	5	3	4	-	-
725	437	67	8	5	6	-	-
						-	-
2508	5039	4568	1610	1937	1305	-	-
3427	7652	5692	1316	1105	2385	-	-
4755	8589	6274	1858	1928	3619	-	-
						-	-
497,8	856,2	835,5	520,4	738,3	137,1	-	-
735,1	1568,7	1383,9	403,2	686,8	247,1	-	-
1711,1	2805,0	1768,5	593,4	1241,8	578,1	-	-
						-	-
235,5	432,9	578,9	357,8	523,2	236,5	-	-
415,6	1790,7	644,2	545,1	516,6	602,4	-	-
525,7	920,9	801,2	587,2	1143,4	1133,6	-	-
						-	-
-11,1	-10,7	87,0	41,6	97,4	37,8	-	-
-38,3	26,9	56,9	56,9	111,4	75,1	-	-
-64,5	-192,1	74,0	122,8	261,2	193,7	-	-
						-	-
7,4	13,4	14,6	24,0	22,2	12,4	-	-
37,6	24,1	23,1	41,2	33,5	24,5	-	-
10,6	20,1	18,6	47,4	33,9	32,5	-	-

Formatted Table

1Q. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp y tế và hoạt

Some indicators by labour size of enterprises having human health and social

	Đơn vị tính Unit	Tổng số Total	Dưới 5 người Less than 5 employees
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - Number of enterprises	Doanh nghiệp		
Năm - Year 2007	Enterprise	357	52
Năm - Year 2008		473	63
Năm - Year 2009		664	100
+ Số lao động (31/12) - Number of employees (31/12)	Người - Person		
Năm - Year 2007		10708	155
Năm - Year 2008		13631	193
Năm - Year 2009		19044	301
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - Total capital (31/12)	Tỷ đồng		
Năm - Year 2007	Billion VND	3851,9	99,5
Năm - Year 2008		4386,1	102,9
Năm - Year 2009		7612,9	295,0
+ Tổng doanh thu thuần - Total net revenue	"		
Năm - Year 2007		1796,4	16,5
Năm - Year 2008		2560,1	22,8
Năm - Year 2009		3715,3	15,3
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - Total profit before taxes	"		
Năm - Year 2007		131,3	1,0
Năm - Year 2008		238,9	-3,8
Năm - Year 2009		259,5	-5,6
+ Tổng nộp ngân sách - Total tax and fees paid	"		
Năm - Year 2007		53,7	0,6
Năm - Year 2008		109,3	0,6
Năm - Year 2009		106,2	1,7

động trợ giúp xã hội

work activities

Chia theo qui mô lao động - By labour size							
Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above
3	4	5	6	7	8	9	10
99	151	49	2	3	1	-	-
146	206	47	7	3	1	-	-
183	293	73	9	5	1	-	-
676	2991	4715	464	1101	606	-	-
1011	4054	4925	1650	1157	641	-	-
1246	5537	7146	2181	1945	688	-	-
405,7	987,4	1219,7	150,9	422,4	566,2	-	-
388,2	989,2	1400,8	435,4	507,5	562,1	-	-
491,7	2139,6	2488,0	704,2	926,8	567,6	-	-
123,7	239,0	484,2	291,2	490,6	151,3	-	-
140,4	403,2	683,7	598,0	497,5	214,4	-	-
124,3	696,8	1095,4	512,9	1044,9	225,7	-	-
2,2	-2,4	7,8	0,5	89,2	33,0	-	-
0,7	-6,2	31,7	62,6	101,4	52,5	-	-
-44,4	-40,5	64,3	23,8	211,3	50,8	-	-
4,0	6,7	9,1	16,7	13,6	3,1	-	-
3,1	9,4	14,5	36,8	29,1	15,9	-	-
6,5	28,5	13,9	21,8	27,2	6,6	-	-

Formatted Table

1T. Một số chỉ tiêu theo qui mô lao động của doanh nghiệp hoạt động làm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Some indicators by labour size of enterprises having activities of households households for own use

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 5 người <i>Less than 5 employees</i>
A	B	1=2+ ...+10	2
+ Số doanh nghiệp - <i>Number of enterprises</i>	Doanh nghiệp <i>Enterprise</i>	3	1
Năm - <i>Year</i> 2007		12	3
Năm - <i>Year</i> 2008		11	4
Năm - <i>Year</i> 2009			
+ Số lao động (31/12) - <i>Number of employees (31/12)</i>	Người - <i>Person</i>	20	3
Năm - <i>Year</i> 2007		451	9
Năm - <i>Year</i> 2008		497	12
Năm - <i>Year</i> 2009			
+ Tổng nguồn vốn (31/12) - <i>Total capital (31/12)</i>	Tỷ đồng <i>Billion VND</i>	4,79	0,98
Năm - <i>Year</i> 2007		16,33	2,38
Năm - <i>Year</i> 2008		30,83	6,69
Năm - <i>Year</i> 2009			
+ Tổng doanh thu thuần - <i>Total net revenue</i>	"	4,82	0,01
Năm - <i>Year</i> 2007		18,05	3,28
Năm - <i>Year</i> 2008		21,64	0,15
Năm - <i>Year</i> 2009			
+ Tổng lợi nhuận trước thuế - <i>Total profit before taxes</i>	"	-0,01	0,00
Năm - <i>Year</i> 2007		0,06	0,01
Năm - <i>Year</i> 2008		1,78	0,00
Năm - <i>Year</i> 2009			
+ Tổng nộp ngân sách - <i>Total tax and fees paid</i>	"	0,22	0,00
Năm - <i>Year</i> 2007		1,14	0,03
Năm - <i>Year</i> 2008		1,70	0,18
Năm - <i>Year</i> 2009			

thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và

as employers undifferentiated goods and services-producing activities of

Chia theo qui mô lao động - <i>By labour size</i>							
Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
3	4	5	6	7	8	9	10
1	1						-
5	3			1			-
5	1			1			-
							-
7	10						-
35	39			368			-
35	15			435			-
							-
3,78	0,03						_0
9,78	3,89			0,28			_0
20,17	0,97			3,00			_0
							-
4,80	0,01						_0
12,04	1,03			1,70			_0
2,25	0,02			19,22			_0
							-
0,02	-0,03						_0
0,09	-0,15			0,11			_0
-0,11	-0,10			1,99			_0
							-
0,22							_0
0,27	0,04			0,80			_0
0,90	0,00			0,62			_0

Formatted Table

3A. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và lâm nghiệp

Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry and fishing

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sề - Total		
Năm - Year 2007	2443	252938
Năm - Year 2008	8517	377870
Năm - Year 2009	8749	376169
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	458	204034
Năm - Year 2008	427	209430
Năm - Year 2009	423	207721
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	118	137972
Năm - Year 2008	115	140610
Năm - Year 2009	117	139433
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	340	66062
Năm - Year 2008	312	68820
Năm - Year 2009	306	68288
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	1901	40619
Năm - Year 2008	7992	159420
Năm - Year 2009	8223	160635

và thủy sản
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
58127,9	38266,2	31552,2	30048,5	5876,0	1999,9
76245,4	50024,5	41295,4	38717,3	6323,5	2621,5
87236,4	57229,9	44836,0	42579,5	6019,7	1822,8
47628,4	32855,2	22439,9	21264,0	5360,5	1870,0
53034,8	37783,2	24554,2	22885,6	5542,6	2398,9
59909,5	43179,4	23569,0	21756,1	4741,3	1461,3
23750,6	13627,5	15938,8	14954,7	4626,1	1332,7
24527,0	14814,8	16707,6	15495,0	4702,4	1798,0
27941,1	17691,9	14577,1	13261,8	3747,3	925,3
23877,8	19227,7	6501,1	6309,3	734,3	537,2
28507,8	22968,4	7846,6	7390,6	840,2	600,8
31968,5	25487,5	8991,9	8494,3	994,0	536,0
7414,3	3735,4	6958,6	6680,5	372,6	75,5
19038,4	10198,1	13889,5	13066,5	680,6	163,9
22647,4	11772,8	17850,8	17528,9	1197,4	315,7

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		Formatted Table
Năm - Year 2007	46	525 Formatted Table
Năm - Year 2008	6254	110142
Năm - Year 2009	6336	110084
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		Formatted Table
Năm - Year 2007	1234	24076 Formatted Table
Năm - Year 2008	1094	27172
Năm - Year 2009	1040	28079
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		Formatted Table
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008	1	8
Năm - Year 2009	1	5
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - Year 2007	428	7889 Formatted Table
Năm - Year 2008	425	10039
Năm - Year 2009	556	10213
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		Formatted Table
Năm - Year 2007	38	3066 Formatted Table
Năm - Year 2008	41	6134
Năm - Year 2009	40	4846
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		Formatted Table
Năm - Year 2007	155	4463 Formatted Table
Năm - Year 2008	177	5925
Năm - Year 2009	250	7408

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
100,1	71,0	43,2	42,6	3,8	1,4
7855,0	5016,5	4196,7	4152,4	379,0	34,4
7490,4	4659,3	4799,1	4659,6	509,7	38,0
2263,3	1604,8	3195,6	3194,8	243,8	19,3
2400,6	1727,8	3591,7	3584,0	296,8	25,2
2847,1	1983,1	5058,7	5048,3	429,8	24,7
1,0	0,5	0,9	0,9	0,1	0,1
1,8	0,5	1,3	1,3	0,3	
2980,5	1154,9	2383,9	2127,5	42,0	26,1
4195,2	1881,9	2109,5	1956,7	-243,9	31,7
5980,0	2300,0	2478,0	2456,6	14,6	86,5
719,0	229,4	709,5	696,1	58,4	17,6
1802,3	513,6	1933,0	1335,8	173,5	50,2
1691,1	795,5	1823,0	1737,9	193,2	82,5
1351,3	675,3	626,4	619,4	24,6	11,1
2784,3	1057,7	2057,8	2036,7	75,1	22,3
4637,1	2034,5	3690,9	3625,2	49,8	83,9

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	84	8285
Năm - Year 2008	98	9020
Năm - Year 2009	103	7813
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	77	7246
Năm - Year 2008	87	7863
Năm - Year 2009	90	6924
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	7	1039
Năm - Year 2008	11	1157
Năm - Year 2009	13	889
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	361	22636
Năm - Year 2008	3445	85267
Năm - Year 2009	3503	85233
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	74	2770
Năm - Year 2008	889	20341
Năm - Year 2009	934	21464
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	36	1834
Năm - Year 2008	156	3819
Năm - Year 2009	150	4747

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3085,3	1675,6	2153,7	2104,0	142,9	54,5
4172,2	2043,3	2851,7	2765,3	100,3	58,7
4679,5	2277,7	3416,1	3294,5	80,9	45,9
2731,3	1531,9	1755,8	1713,7	30,6	40,3
3905,1	1960,9	2462,6	2386,7	31,4	56,6
4353,2	2130,1	3120,5	3015,2	22,1	29,9
354,0	143,7	397,9	390,4	112,3	14,2
267,0	82,4	389,0	378,6	68,8	2,1
326,3	147,6	295,7	279,3	58,8	16,0
7800,9	6322,6	1898,4	1847,4	-9,5	43,5
12317,8	9097,5	4357,9	4289,2	170,3	101,0
14211,0	10445,6	5767,2	5590,1	239,9	238,0
1140,8	622,4	560,5	545,5	15,5	18,4
3164,0	1841,1	1733,2	1697,1	100,9	59,9
3759,6	2191,2	2295,4	2255,6	129,7	150,8
517,2	427,1	138,7	136,7	0,2	3,2
630,9	480,2	234,2	230,6	-0,9	4,2
780,0	589,3	259,5	255,9	9,0	3,8

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	22	1121
Năm - Year 2008	175	3309
Năm - Year 2009	192	3211
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	38	3816
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	8	1018
Năm - Year 2008	495	6419
Năm - Year 2009	495	6555
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	17	2028
Năm - Year 2008	344	8618
Năm - Year 2009	341	8308
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	17	1143
Năm - Year 2008	160	4630
Năm - Year 2009	161	5108
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	9	887
Năm - Year 2008	168	5179
Năm - Year 2009	173	5011

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>			
3	4	5	6	7	8	
374,8	305,5	64,2	63,5	3,0	1,4	Formatted Table
652,4	476,3	136,7	135,5	4,1	18,8	
763,6	614,0	165,7	163,6	8,3	1,6	Formatted Table
759,0	577,9	276,0	273,1	16,9	1,7	Formatted Table
						Formatted Table
417,9	345,7	102,9	102,6	0,7	0,1	Formatted Table
974,0	863,7	218,2	216,0	3,1	0,1	
1229,7	987,6	465,4	448,6	13,0	0,2	
						Formatted Table
640,7	569,9	113,8	111,1	-15,6	1,0	Formatted Table
1006,4	728,3	307,3	303,0	1,2	1,0	
1061,4	756,8	465,3	459,2	5,3	2,1	Formatted Table
						Formatted Table
362,9	300,4	74,5	72,2	-11,2	6,2	
560,8	402,2	169,8	167,0	1,3	1,4	
641,8	558,5	225,4	222,6	12,5	62,7	Formatted Table
						Formatted Table
334,4	318,7	44,9	41,8	-3,8	0,1	
651,8	542,6	225,9	224,7	6,7	1,6	
712,7	562,0	349,6	340,5	22,6	0,8	

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	29	2467
Năm - Year 2008	340	12939
Năm - Year 2009	337	11123
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	34	1783
Năm - Year 2008	338	10034
Năm - Year 2009	336	9510
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	24	1220
Năm - Year 2008	275	6232
Năm - Year 2009	279	6366
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	53	2549
Năm - Year 2008	105	3747
Năm - Year 2009	105	3830
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	142	8712
Năm - Year 2008	638	17981
Năm - Year 2009	646	17184
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	2	25
Năm - Year 2008	10	121
Năm - Year 2009	12	184

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1914,4	1814,9	149,2	142,5	-8,6	1,3
2511,5	2226,8	484,8	480,2	16,3	3,3
2581,0	2287,1	509,6	502,1	13,1	6,1
351,1	249,7	96,4	95,1	-2,0	1,0
654,8	387,1	394,3	393,4	24,3	0,9
820,2	459,8	474,7	394,3	17,4	0,8
304,0	271,3	56,2	55,4	1,7	0,7
506,0	402,9	152,9	151,5	1,0	0,3
703,8	583,5	222,4	220,7	2,8	0,5
683,8	519,0	221,1	207,7	-6,4	8,3
1005,2	746,3	300,7	290,2	12,3	9,4
1157,1	856,0	334,2	326,9	6,2	8,6
3325,0	2427,3	605,8	586,7	-6,1	20,0
4306,7	2782,2	905,4	883,4	21,0	39,5
4569,1	2850,2	887,2	844,2	35,9	17,6
2,9	0,6	1,2	1,2	0,0	0,1
3,8	1,1	1,9	1,9	0,4	0,0
8,3	4,2	8,1	8,1	1,0	0,1

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	2	126
Năm - Year 2008	7	174
Năm - Year 2009	7	189
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	8	428
Năm - Year 2008	15	689
Năm - Year 2009	16	562
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	2	25
Năm - Year 2008	3	253
Năm - Year 2009	7	274
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	16	402
Năm - Year 2008	32	1195
Năm - Year 2009	19	975
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	10	954
Năm - Year 2008	134	1669
Năm - Year 2009	121	1512
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	12	650
Năm - Year 2008	17	716
Năm - Year 2009	20	707

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
116,3	110,4	7,2	7,1	-1,5	4,5
157,4	150,0	9,8	9,7	-1,6	0,1
192,9	181,4	13,2	11,5	-2,9	0,3
34,1	9,8	23,4	23,2	0,7	1,0
62,9	18,7	31,6	31,5	0,8	1,1
60,6	18,0	32,6	32,5	0,7	1,0
0,6	0,3	0,6	0,6	0,1	0,0
48,0	17,8	13,6	12,8	0,8	0,5
62,2	21,6	12,1	11,9	0,9	0,6
113,1	73,0	27,2	26,6	2,4	1,6
95,8	57,3	25,5	24,4	1,3	1,2
115,6	67,2	26,5	25,9	-10,2	1,9
222,2	49,1	38,2	35,4	0,3	0,8
431,0	257,6	67,7	67,1	5,8	1,1
272,0	104,5	58,9	57,9	5,3	1,3
102,8	58,2	39,1	38,6	1,4	1,3
113,2	67,8	45,7	45,2	0,3	1,1
128,2	64,2	52,1	44,5	1,2	2,5

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	5	259
Năm - Year 2008	15	470
Năm - Year 2009	15	425
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	22	1493
Năm - Year 2008	79	2218
Năm - Year 2009	78	2514
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	29	1916
Năm - Year 2008	93	2850
Năm - Year 2009	119	2232
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	1	10
Năm - Year 2008	16	269
Năm - Year 2009	17	266
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	5	320
Năm - Year 2008	40	846
Năm - Year 2009	29	728
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	16	876
Năm - Year 2008	34	1368
Năm - Year 2009	37	3628

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
887,2	771,6	12,4	12,0	0,1	0,4
706,3	691,6	36,9	36,4	1,1	0,4
684,4	650,3	50,7	49,3	1,1	0,6
395,8	185,4	90,3	84,8	-1,6	0,6
506,7	248,6	136,5	132,3	-4,8	22,1
580,8	269,3	135,7	129,7	-2,1	0,6
631,1	478,2	166,4	162,2	-3,1	6,4
694,0	494,6	238,9	235,6	2,5	7,7
674,2	520,9	199,8	191,0	20,5	3,9
4,5	2,4	5,0	5,0	0,0	0,0
520,5	28,9	9,0	8,7	0,6	0,2
580,0	83,1	4,3	3,9	-2,5	0,1
165,2	150,4	23,0	22,3	0,3	0,3
187,4	161,3	38,7	38,6	-0,1	0,4
196,6	166,9	40,2	39,6	0,9	0,3
458,9	395,6	86,5	84,7	-6,5	1,9
552,3	429,2	128,0	126,5	6,7	2,5
754,4	538,2	157,3	148,5	17,7	3,5

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	12	1228
Năm - Year 2008	143	5143
Năm - Year 2009	149	2988
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	322	35161
Năm - Year 2008	2337	69059
Năm - Year 2009	2390	63818
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	31	7088
Năm - Year 2008	436	16388
Năm - Year 2009	453	14428
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	53	8564
Năm - Year 2008	373	12704
Năm - Year 2009	381	12381
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	21	2692
Năm - Year 2008	185	5564
Năm - Year 2009	181	6106
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	18	2861
Năm - Year 2008	123	5623
Năm - Year 2009	128	2642

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
190,1	142,3	85,5	83,2	1,2	1,3
227,6	157,6	121,5	112,7	7,1	1,1
259,1	160,6	95,8	90,1	4,3	1,0
1155,1	9417,4	3388,0	3071,6	273,4	222,0
18959,0	14558,5	6783,2	6116,6	412,2	267,7
20572,5	16202,3	6550,1	6392,7	345,3	226,3
1548,8	1325,7	527,4	497,1	7,8	6,5
1964,7	1573,7	865,8	859,6	26,8	6,0
2007,7	1649,3	926,7	912,7	30,9	14,0
1878,3	1589,9	422,5	413,7	23,3	11,5
2696,9	2113,5	1511,4	953,6	50,5	15,8
2761,8	2223,2	914,9	898,0	28,6	16,1
948,3	813,8	101,5	98,2	-9,3	10,4
1213,8	1082,6	179,0	175,6	4,2	8,7
1542,5	1300,2	254,4	247,9	14,9	11,2
601,6	520,2	423,4	200,0	18,0	13,1
1702,3	1176,6	440,0	405,2	33,3	23,7
685,9	538,8	199,1	188,8	9,3	6,9

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	17	2228
Năm - Year 2008	273	4796
Năm - Year 2009	278	4820
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	33	635
Năm - Year 2008	180	2308
Năm - Year 2009	175	2045
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	9	288
Năm - Year 2008	16	421
Năm - Year 2009	35	560
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	13	1922
Năm - Year 2008	68	2647
Năm - Year 2009	82	3460
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	12	904
Năm - Year 2008	181	2462
Năm - Year 2009	179	2025
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	18	828
Năm - Year 2008	182	3622
Năm - Year 2009	168	2973

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1019,5	798,9	399,7	387,5	90,4	36,2
1317,5	992,4	553,0	548,0	111,1	37,8
1446,1	1143,5	577,5	561,6	73,5	9,3
265,0	177,4	156,7	153,8	7,7	4,1
1336,2	857,7	562,6	553,9	22,4	7,9
1764,3	1267,2	444,9	437,3	28,3	4,0
185,8	167,4	17,5	17,3	-0,4	0,5
194,4	172,3	17,4	16,8	-0,2	3,8
228,2	192,5	25,3	24,8	1,5	4,7
724,9	635,6	140,0	138,4	34,4	29,0
834,3	695,7	224,4	222,1	60,2	32,0
944,5	787,9	300,0	293,9	69,6	6,7
156,9	90,6	44,1	43,5	2,9	0,4
1993,4	1767,7	132,7	129,4	4,1	1,4
2047,7	1763,1	166,8	162,0	9,0	1,6
796,7	658,1	152,3	148,1	5,8	11,1
1204,1	908,1	397,1	384,5	34,6	14,8
1357,5	982,7	514,5	493,7	48,0	18,3

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	15	738
Năm - Year 2008	102	3758
Năm - Year 2009	100	3040
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	30	2734
Năm - Year 2008	86	3989
Năm - Year 2009	90	3849
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	21	674
Năm - Year 2008	54	1379
Năm - Year 2009	55	1678
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	31	3005
Năm - Year 2008	78	3398
Năm - Year 2009	85	3811
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	250	55746
Năm - Year 2008	361	63702
Năm - Year 2009	388	62329
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	24	4521
Năm - Year 2008	38	5403
Năm - Year 2009	50	5445

Formatted Table

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
558,3	484,6	72,0	69,7	4,3	0,8
797,2	591,9	255,3	243,7	19,9	7,3
866,1	612,6	244,0	223,4	7,1	3,6
1296,9	920,1	288,6	273,7	29,1	75,3
1690,3	1166,8	568,4	557,6	-2,2	88,6
1782,7	1277,5	682,7	660,2	-46,2	98,3
566,2	520,3	78,3	72,8	4,6	12,6
725,8	636,1	150,8	148,1	-12,6	4,0
1223,4	1091,9	261,1	257,0	-20,5	8,9
1007,9	714,8	564,1	557,8	55,0	10,5
1288,1	823,5	925,4	918,4	60,2	16,0
1914,1	1372,1	1038,2	1031,5	91,4	22,7
10149,3	6444,8	5142,9	5022,7	814,9	289,3
12658,2	8062,4	5777,8	5482,3	726,9	394,1
14306,8	8998,5	6138,1	5752,1	672,0	288,5
1481,4	757,2	608,8	593,7	81,2	31,9
1725,0	912,9	633,6	597,2	121,2	51,7
2105,1	1003,7	761,5	741,2	122,1	86,1

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	28	16397
Năm - Year 2008	38	18049
Năm - Year 2009	44	18062
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	83	28548
Năm - Year 2008	119	32256
Năm - Year 2009	127	31441
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	25	2590
Năm - Year 2008	39	3389
Năm - Year 2009	40	2554
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	90	3690
Năm - Year 2008	127	4605
Năm - Year 2009	127	4827
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	222	81385
Năm - Year 2008	259	81320
Năm - Year 2009	350	79754
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	54	3953
Năm - Year 2008	44	3904
Năm - Year 2009	98	4196

Formatted Table

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3758,8	2991,2	1557,9	1527,2	330,7	100,0
4119,0	3146,1	1862,5	1806,9	324,9	153,3
4712,7	3594,8	1864,8	1764,5	259,7	75,3
3242,4	1788,0	2352,7	2289,7	388,2	112,6
4312,3	2846,9	2369,9	2193,6	262,7	88,2
5082,3	3185,5	2433,9	2223,5	240,2	66,6
537,3	202,7	124,9	120,6	6,2	8,7
1025,4	249,9	285,5	279,5	15,3	25,5
756,4	358,1	242,2	221,8	13,1	19,2
1129,4	705,7	498,6	491,5	8,6	36,2
1476,5	906,7	626,3	605,2	2,9	75,4
1650,2	856,5	835,7	801,0	37,0	41,1
19258,4	9790,8	15661,2	14783,7	4447,1	1331,4
20661,7	11110,8	17166,4	15899,6	4706,5	1716,1
25337,8	13984,0	16243,6	14877,2	3988,3	878,9
1407,7	415,4	1282,8	1271,2	163,9	39,5
1569,1	432,4	1156,4	1125,2	169,8	17,5
2973,0	1215,3	1462,7	1373,7	208,2	56,3

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	17	24194
Năm - Year 2008	38	23901
Năm - Year 2009	50	23296
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	56	8865
Năm - Year 2008	69	9260
Năm - Year 2009	69	8940
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	32	20547
Năm - Year 2008	36	20441
Năm - Year 2009	44	19574
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	41	16954
Năm - Year 2008	56	17659
Năm - Year 2009	50	17172
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	22	6872
Năm - Year 2008	16	6155
Năm - Year 2009	39	6576
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	1132	24926
Năm - Year 2008	1463	36169
Năm - Year 2009	1458	43479

Formatted Table

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5108,8	2133,3	3848,8	3656,3	1286,2	365,9
4825,6	2721,5	4332,3	4008,3	1246,9	380,2
5764,0	3400,5	3545,6	3327,0	1333,8	254,8
4142,1	2778,9	2540,9	2458,8	547,3	197,6
4460,7	3157,1	2474,7	2347,0	581,9	181,7
4971,0	3413,5	2207,5	2071,4	469,5	104,9
4631,3	2405,2	4016,5	3787,0	1259,6	482,8
5501,8	2750,0	4938,5	4562,0	1344,6	541,7
5934,1	3108,5	4827,1	4328,3	955,0	257,6
2635,0	1162,4	2687,2	2501,1	794,4	189,3
2729,7	1141,9	3217,3	2928,1	1100,7	582,8
3624,9	1734,9	3164,1	2878,0	752,7	170,6
1333,5	895,5	1284,9	1109,3	395,7	56,2
1574,7	908,0	1047,1	929,0	262,6	12,1
2070,8	1111,3	1036,6	898,8	269,2	34,8
3647,7	2028,2	4025,8	4009,9	290,4	21,2
4950,5	2577,9	5474,5	5319,7	220,6	30,8
5847,6	2914,0	8419,8	8396,8	672,4	101,1

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	5	90
Năm - Year 2008	12	138
Năm - Year 2009	9	227
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	18	162
Năm - Year 2008	139	1360
Năm - Year 2009	117	1542
+ An Giang		
Năm - Year 2007	3	34
Năm - Year 2008	87	178
Năm - Year 2009	83	1439
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	126	4033
Năm - Year 2008	125	4797
Năm - Year 2009	114	4402
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	15	462
Năm - Year 2008	34	509
Năm - Year 2009	47	639
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	215	2999
Năm - Year 2008	237	577
Năm - Year 2009	226	6048
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	550	13195
Năm - Year 2008	490	15662
Năm - Year 2009	493	17199

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
422,8	18,4	4,0	3,6	0,1	0,2
450,2	20,2	9,5	9,2	0,2	0,1
468,5	27,4	10,3	10,1	0,9	0,3
197,9	37,6	245,0	244,5	4,4	1,2
110,7	63,3	108,0	107,2	6,6	0,8
107,1	64,5	82,0	80,9	14,9	0,4
39,4	12,8	18,6	18,6	0,3	0,4
123,9	58,1	74,9	74,4	9,5	0,6
160,2	71,2	99,4	98,8	18,9	0,5
516,9	455,7	389,1	388,9	33,9	2,5
1253,9	583,6	1139,5	1136,2	76,4	3,9
1554,4	656,3	2597,9	2595,6	111,3	71,6
282,5	63,0	133,7	129,3	9,9	0,3
253,1	76,4	322,1	192,5	-242,5	0,3
467,6	123,6	283,8	282,1	-57,0	2,4
157,8	143,5	315,2	315,2	38,7	0,3
236,3	175,1	467,5	463,1	127,8	5,8
383,8	292,5	701,8	700,9	203,2	9,5
1121,0	859,4	1814,0	1812,9	114,3	6,7
1291,7	979,4	1994,4	1994,3	162,5	6,5
1507,7	1129,3	3091,4	3090,8	252,3	3,8

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3A. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp nông nghiệp và
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having agriculture, forestry*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	11	509
Năm - Year 2008	65	1505
Năm - Year 2009	46	1617
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2008	42	403
Năm - Year 2009	38	450
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	3	15
Năm - Year 2008	18	279
Năm - Year 2009	21	397
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	73	1656
Năm - Year 2008	86	2152
Năm - Year 2009	103	2795
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	72	1249
Năm - Year 2008	73	1630
Năm - Year 2009	111	5477
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	41	522
Năm - Year 2008	55	879
Năm - Year 2009	50	1247
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	14	24372
Năm - Year 2008	14	24372
Năm - Year 2009	14	24372

lâm nghiệp và thủy sản
and fishing activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
251,9	95,2	552,4	547,4	15,6	5,6
351,4	136,8	625,1	610,9	22,7	6,9
438,5	167,8	718,8	707,8	15,5	3,5
12,1	7,0	18,5	18,3	1,2	0,1
13,8	6,0	28,4	28,4	2,0	0,2
3,6	0,8	10,0	10,0	0,2	0,1
18,3	7,7	29,6	29,6	-0,1	0,0
19,5	9,0	30,3	30,3	11,5	0,0
373,5	191,5	275,4	274,4	25,8	0,5
408,3	258,7	346,6	346,6	13,5	0,2
342,5	196,3	354,2	352,2	34,7	1,3
204,9	123,8	220,3	220,3	42,5	2,2
278,4	140,0	228,6	228,6	23,0	3,1
216,5	114,7	227,1	226,0	31,7	4,3
75,5	26,4	48,2	44,9	4,7	1,2
162,2	71,7	110,3	109,0	19,7	2,4
167,5	55,4	194,4	192,7	32,6	3,3
2391,5	1835,1	830,1	726,5	65,9	72,4
2391,5	1835,1	830,1	726,5	65,9	72,4
2391,5	1835,1	830,1	726,5	65,9	72,4

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3B. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng

Some main indicators of enterprises having mining and quarrying activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sề - Total		Formatted Table
Năm - Year 2007	1687	185766 Formatted Table
Năm - Year 2008	2257	210421
Năm - Year 2009	2521	201705
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	80	112965 Formatted Table
Năm - Year 2008	79	126035
Năm - Year 2009	84	115997
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	44	99531
Năm - Year 2008	50	116033
Năm - Year 2009	59	108423
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	36	13434
Năm - Year 2008	29	10002
Năm - Year 2009	25	7574
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	1581	63859
Năm - Year 2008	2146	74442
Năm - Year 2009	2406	76008

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
127958,6	74698,6	145910,8	144011,6	76935,2	40150,0
329933,6	196122,1	251762,3	225659,8	97270,4	98706,1
246618,0	176440,5	192215,0	189889,9	77159,5	69464,2
19283,8	12283,2	32841,9	32123,7	17380,2	1321,8
202139,6	115901,7	100264,4	80687,2	24283,0	27937,5
96025,0	70505,3	82499,7	81057,8	21248,5	6863,4
15646,2	10517,0	29212,3	28597,4	16910,2	1022,4
198389,3	114212,9	96590,0	77164,9	23641,4	27556,2
92260,6	68588,0	79129,2	77836,5	20714,1	6452,6
3637,7	1766,2	3629,5	3526,3	470,0	299,4
3750,3	1688,8	3674,4	3522,4	641,7	381,3
3764,4	1917,2	3370,6	3221,3	534,4	410,8
10847,1	5644,3	8227,0	7803,3	294,3	357,7
16996,7	9006,9	12016,8	11680,2	490,3	474,5
27938,8	15619,3	28295,8	27880,4	-288,4	903,9

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - Year 2007	290	11757
Năm - Year 2008	344	13430
Năm - Year 2009	329	13855
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - Year 2007	391	10127
Năm - Year 2008	486	9883
Năm - Year 2009	492	10509
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - Year 2007	621	25199
Năm - Year 2008	847	30588
Năm - Year 2009	1040	29144
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - Year 2007	26	3644
Năm - Year 2008	35	4118
Năm - Year 2009	31	4180
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - Year 2007	253	13132
Năm - Year 2008	434	16423
Năm - Year 2009	514	18320

Formatted Table

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
519,8	261,2	610,4	608,4	17,5	22,8
610,5	318,9	988,0	971,4	37,6	29,6
854,2	414,3	1076,6	1071,6	38,8	59,1
1066,3	531,2	972,4	965,4	20,1	32,4
1639,4	864,9	1723,7	1692,4	51,0	66,7
2900,8	1521,1	1859,2	1816,4	30,4	137,0
4898,7	2628,4	3601,6	3479,0	119,2	124,2
6776,5	3527,3	5215,9	5124,8	202,9	195,2
11326,0	6338,9	5919,2	5809,5	214,1	335,6
804,4	370,7	807,1	746,0	90,4	39,4
1437,5	654,2	1117,0	1063,2	124,0	49,5
1636,0	822,6	1400,6	1338,7	211,9	113,7
3557,8	1852,8	2235,4	2004,5	47,1	139,0
6532,8	3641,5	2972,4	2828,3	74,9	133,6
11221,9	6522,4	18040,3	17844,3	-783,6	258,5

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having mining and quarrying*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	26	8942
Năm - Year 2008	32	9944
Năm - Year 2009	31	9700
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	13	1171
Năm - Year 2008	14	1261
Năm - Year 2009	16	1595
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	13	7771
Năm - Year 2008	18	8683
Năm - Year 2009	15	8105
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	312	107045
Năm - Year 2008	394	124420
Năm - Year 2009	430	109432
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	54	6934
Năm - Year 2008	140	22849
Năm - Year 2009	156	8529
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	26	2194
Năm - Year 2008	22	2227
Năm - Year 2009	32	2996

Formatted Table

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
97827,8	56771,1	104842,0	104084,6	59260,7	38470,5
110797,3	71213,5	139481,1	133292,4	72497,1	70294,1
122654,2	90316,0	81419,4	80951,7	56199,4	61697,0
10192,5	5894,4	6794,5	6715,2	2228,4	110,5
12792,5	7817,9	10075,5	9978,4	6622,9	99,0
19019,3	14892,0	5786,7	5809,4	1327,0	291,3
87635,3	50876,7	98047,5	97369,4	57032,3	38359,9
98004,8	63395,6	129405,6	123314,0	65874,3	70195,1
103634,9	75424,0	75632,7	75142,3	54872,5	61405,7
17213,7	10843,2	29121,6	28473,3	16857,8	1001,2
200105,8	114919,4	94826,4	75378,7	23289,5	27378,5
87446,9	63349,3	77043,8	75786,4	19381,4	6201,2
1326,9	705,0	1913,9	1878,4	16059,1	72,6
177047,7	101746,2	57328,1	38532,4	22127,2	26415,3
61637,3	46093,3	35708,8	35060,0	17997,1	4716,0
82,5	45,2	344,6	344,2	0,5	2,2
250,4	149,9	389,5	387,6	-4,6	3,2
432,4	207,4	419,2	418,2	-8,3	22,2

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	14	551
Năm - Year 2008	15	473
Năm - Year 2009	11	252
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	12	771
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	2	24
Năm - Year 2008	2	62
Năm - Year 2009	1	10
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	27	1501
Năm - Year 2008	19	1696
Năm - Year 2009	23	1447
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	1	11
Năm - Year 2008	3	27
Năm - Year 2009	2	26
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	55	2325
Năm - Year 2008	61	2591
Năm - Year 2009	79	3042

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
57,5	24,0	44,7	44,5	1,0	1,3
111,6	34,3	90,6	90,5	1,3	3,1
136,5	25,1	37,0	36,9	0,6	0,7
122,3	72,8	114,0	110,2	3,6	2,8
1,6	1,1	2,7	2,7	0,0	0,1
23,8	13,7	23,3	23,3	0,5	0,2
1,9	0,9	1,0	1,0	0,0	0,0
265,2	116,5	270,5	268,1	3,1	10,1
283,1	115,7	301,9	296,7	6,5	15,9
419,7	197,7	303,5	295,7	7,6	25,1
2,2	1,3	2,2	2,2	0,1	0,1
6,7	2,4	5,3	5,3	0,1	0,0
8,2	2,6	16,1	16,1	1,9	0,6
242,5	134,3	290,8	289,8	2,2	5,9
400,3	225,0	446,1	441,6	5,5	13,0
730,3	369,4	583,6	573,7	13,2	20,9

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having mining and quarrying*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	20	◀ 259
Năm - Year 2008	21	314
Năm - Year 2009	20	232
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	5	749
Năm - Year 2008	4	187
Năm - Year 2009	4	194
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	24	2089
Năm - Year 2008	33	4292
Năm - Year 2009	34	2816
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	72	89637
Năm - Year 2008	74	89702
Năm - Year 2009	68	89888
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	452	22814
Năm - Year 2008	587	25840
Năm - Year 2009	598	27192
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	19	1194
Năm - Year 2008	34	1176
Năm - Year 2009	44	◀1088
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	76	1705
Năm - Year 2008	91	2058
Năm - Year 2009	95	◀2014

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
65,3	30,0	40,5	40,4	0,1	0,0
60,5	38,0	26,0	25,7	0,4	0,1
42,9	24,6	19,2	19,0	0,0	0,1
27,8	4,5	37,3	37,1	14,8	2,7
122,8	61,5	53,3	48,2	14,9	10,1
167,4	89,4	76,4	72,5	13,9	7,8
131,7	71,4	154,1	151,9	1,0	3,8
406,5	194,2	352,2	349,7	3,8	2,7
976,5	606,1	477,7	474,8	15,2	14,5
14888,3	9637,1	25906,4	25303,6	772,2	899,6
21392,2	12338,6	35810,1	35177,7	1133,8	914,9
22893,5	15732,7	39401,2	38818,5	1340,0	1393,3
3727,9	2058,0	2755,3	2717,8	145,1	214,7
5485,4	2673,5	5172,4	5058,1	530,2	376,8
7955,7	3805,6	5826,0	5709,2	375,9	538,1
295,9	85,3	129,6	125,1	41,8	12,8
282,9	84,6	122,3	114,8	32,6	16,1
344,3	115,4	126,3	117,1	27,2	24,0
191,8	111,8	97,1	96,8	3,6	7,4
312,3	204,7	163,0	160,5	5,9	9,7
402,9	270,6	179,5	177,3	5,2	9,9

Formatted Table

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	40	5001
Năm - Year 2008	50	5298
Năm - Year 2009	56	5445
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	27	1712
Năm - Year 2008	25	1446
Năm - Year 2009	26	1611
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	25	1371
Năm - Year 2008	38	1694
Năm - Year 2009	33	1715
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	35	2045
Năm - Year 2008	42	2808
Năm - Year 2009	48	2682
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	40	1947
Năm - Year 2008	56	2662
Năm - Year 2009	52	2041
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	27	2153
Năm - Year 2008	45	2279
Năm - Year 2009	22	2554
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	37	2000
Năm - Year 2008	40	2318
Năm - Year 2009	47	2986

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1624,5	990,9	1098,6	1092,1	49,0	112,3
2389,2	1082,3	2525,6	2505,6	386,7	250,0
2831,4	1267,4	2422,6	2396,6	276,6	292,1
227,9	99,3	199,0	191,7	2,5	20,9
260,7	113,1	100,4	91,1	13,9	3,5
771,5	321,1	354,1	343,3	53,5	30,6
173,1	115,2	210,5	201,9	9,9	12,9
270,3	170,1	314,6	302,1	11,3	8,4
390,2	280,0	435,4	413,9	29,9	30,2
181,0	85,1	197,7	195,7	20,7	7,1
338,4	144,7	379,5	376,2	30,9	13,4
341,0	144,9	342,2	335,1	21,7	20,5
192,1	118,1	143,7	142,4	1,0	8,8
341,9	207,3	239,6	235,5	7,6	9,9
492,1	209,5	282,7	277,2	-2,8	14,8
221,2	149,7	320,7	318,2	11,9	14,3
368,1	223,6	639,5	593,1	29,9	33,9
558,1	334,7	488,4	478,3	-25,0	31,1
184,1	84,6	125,2	123,4	4,6	6,6
324,2	142,2	270,1	264,7	2,5	13,8
594,4	271,5	445,1	439,5	4,0	47,1

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	9	349
Năm - Year 2008	11	289
Năm - Year 2009	14	273
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	34	645
Năm - Year 2008	42	724
Năm - Year 2009	45	864
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	17	618
Năm - Year 2008	21	774
Năm - Year 2009	19	730
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	24	461
Năm - Year 2008	25	624
Năm - Year 2009	28	874
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	42	1613
Năm - Year 2008	67	1690
Năm - Year 2009	69	2315
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	559	29901
Năm - Year 2008	734	31070
Năm - Year 2009	794	34143

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
24,5	13,7	31,5	31,5	0,7	1,6
34,5	16,2	46,4	46,3	0,5	1,7
44,8	21,1	51,1	51,1	3,0	2,6
135,5	56,1	28,9	28,7	-0,5	1,8
161,5	70,8	56,9	56,1	-1,6	4,0
322,8	133,0	85,4	84,2	-3,0	6,2
42,0	21,6	29,1	29,0	0,4	1,7
63,7	32,0	45,3	43,9	0,1	1,8
128,5	59,7	107,6	106,1	2,6	2,3
62,7	36,6	36,8	35,4	0,7	1,6
144,6	78,1	96,0	95,6	10,0	2,8
248,9	95,0	201,6	193,8	9,9	4,3
171,6	89,9	106,9	105,7	-1,1	4,8
193,3	103,7	173,2	172,4	-0,1	7,8
484,7	281,8	303,8	295,7	-26,7	22,5
4721,5	2506,3	3985,4	3706,0	412,9	224,5
7488,6	4141,6	5236,6	5035,2	525,7	444,2
10806,0	6079,6	5791,9	5567,6	266,1	485,6

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	97	3288
Năm - Year 2008	120	3829
Năm - Year 2009	112	3918
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	160	6266
Năm - Year 2008	164	5866
Năm - Year 2009	162	5387
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	42	3165
Năm - Year 2008	49	3064
Năm - Year 2009	59	3550
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	26	674
Năm - Year 2008	59	875
Năm - Year 2009	52	1440
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	11	1016
Năm - Year 2008	14	1233
Năm - Year 2009	14	1554
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	16	2369
Năm - Year 2008	25	2136
Năm - Year 2009	28	2280

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
213,6	76,0	237,3	235,4	6,2	7,5
306,9	118,9	355,9	354,0	6,8	12,0
435,1	203,8	474,7	472,0	7,3	16,6
580,7	348,4	548,9	432,4	12,0	16,7
718,0	441,8	578,7	558,6	11,3	23,3
801,1	508,3	520,6	511,3	-87,9	35,8
586,6	340,6	505,7	490,1	34,8	27,5
1598,2	844,8	612,1	583,2	51,4	59,6
2767,9	1608,5	593,6	539,1	29,3	60,2
46,3	28,9	47,9	47,0	0,3	0,7
118,2	80,6	124,5	122,7	1,6	2,1
284,5	210,8	117,6	108,2	-1,6	9,3
128,0	50,4	114,5	113,2	3,8	7,5
180,1	72,7	156,1	152,5	7,5	29,9
232,7	119,6	212,1	200,9	13,2	22,1
275,7	88,5	344,7	340,0	62,3	22,2
337,4	133,2	393,6	370,9	37,0	72,7
566,2	293,7	466,8	452,7	33,0	49,2

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	24	657
Năm - Year 2008	39	750
Năm - Year 2009	39	783
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	40	2125
Năm - Year 2008	57	2819
Năm - Year 2009	73	3165
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	18	531
Năm - Year 2008	60	761
Năm - Year 2009	75	937
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	40	3907
Năm - Year 2008	36	3236
Năm - Year 2009	47	4190
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	19	1628
Năm - Year 2008	13	1801
Năm - Year 2009	15	1714
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	38	2376
Năm - Year 2008	51	2488
Năm - Year 2009	61	2773
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	7	377
Năm - Year 2008	12	442
Năm - Year 2009	16	566

Formatted Table

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
111,1	49,6	107,5	101,5	1,7	2,7
102,0	30,5	195,5	193,5	0,2	5,7
171,0	79,1	140,1	136,7	3,4	7,2
697,6	487,8	394,3	390,1	-17,4	33,3
1567,5	1142,9	688,7	679,4	15,0	64,7
2043,6	1347,7	1171,0	1157,0	75,0	73,4
90,1	37,1	93,5	91,6	2,6	2,6
149,5	70,7	198,9	191,8	1,9	12,1
479,3	116,3	163,0	153,2	4,2	14,2
706,2	284,4	595,5	558,4	156,5	66,0
721,8	344,5	607,5	574,2	150,6	96,4
939,1	539,0	616,7	590,6	51,2	78,6
271,1	156,5	136,6	127,7	2,4	3,8
273,5	146,5	133,5	113,7	4,2	5,3
276,0	124,3	108,2	103,2	-11,8	18,9
322,3	186,4	268,5	259,2	56,6	21,1
433,2	204,8	354,1	329,0	73,3	38,3
649,9	356,4	361,6	335,5	50,9	51,6
217,7	129,7	100,4	90,6	54,1	1,9
266,4	126,6	180,9	159,5	119,0	3,1
296,7	154,2	145,8	122,7	51,2	9,6

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	21	1522
Năm - Year 2008	35	1770
Năm - Year 2009	41	1886
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	103	3890
Năm - Year 2008	191	5081
Năm - Year 2009	208	5831
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	20	483
Năm - Year 2008	26	576
Năm - Year 2009	29	668
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	23	776
Năm - Year 2008	58	1238
Năm - Year 2009	72	1872
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	25	1162
Năm - Year 2008	43	1258
Năm - Year 2009	39	1283
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	10	498
Năm - Year 2008	14	710
Năm - Year 2009	18	722
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	25	971
Năm - Year 2008	50	1299
Năm - Year 2009	50	1286

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
474,3	242,0	490,2	428,9	37,0	10,8
715,9	382,9	656,6	652,3	45,9	19,2
862,7	418,0	699,9	684,4	48,7	38,9
739,8	371,3	438,0	430,9	19,4	23,9
1328,9	666,7	899,5	884,0	28,7	32,2
2447,7	1417,7	898,1	878,6	-10,7	65,9
138,4	53,1	46,0	46,0	1,5	3,3
148,7	41,3	53,7	53,7	1,1	1,9
301,0	159,0	116,3	114,7	3,8	4,4
129,3	49,1	71,1	69,0	3,4	1,5
322,4	114,7	435,1	434,4	1,4	11,8
891,4	428,3	278,7	272,4	-0,9	24,8
131,4	66,0	188,5	187,6	6,4	8,8
150,9	80,1	159,6	156,0	12,0	5,9
188,6	89,4	182,9	180,2	-26,6	11,4
157,3	126,6	27,5	26,9	3,5	2,1
392,6	265,6	48,8	48,8	3,9	3,0
534,4	408,9	64,7	61,8	4,4	2,9
183,5	76,5	105,0	101,4	4,6	8,1
314,3	165,0	202,3	191,1	10,1	9,6
532,2	332,1	255,5	249,5	8,6	22,3

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having mining and quarrying*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	186	14866
Năm - Year 2008	265	15785
Năm - Year 2009	403	16330
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	44	1485
Năm - Year 2008	69	1605
Năm - Year 2009	151	1883
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	15	476
Năm - Year 2008	22	564
Năm - Year 2009	20	346
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	12	239
Năm - Year 2008	22	264
Năm - Year 2009	21	334
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	38	1908
Năm - Year 2008	43	1592
Năm - Year 2009	47	1758
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	55	3023
Năm - Year 2008	88	3498
Năm - Year 2009	89	3543
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	22	7735
Năm - Year 2008	21	8262
Năm - Year 2009	75	8466

Formatted Table

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
100175,9	58240,4	107264,0	106412,0	59335,9	38583,0
114053,1	73013,8	143061,1	136818,2	72716,8	70365,9
136307,5	100982,6	99851,0	99229,7	56928,6	62029,6
1686,1	1040,3	469,1	455,7	8,0	24,1
2920,1	1722,3	795,0	781,9	23,7	21,7
5124,5	3804,7	14471,0	14443,2	20,0	32,9
277,4	124,8	125,1	122,8	6,8	35,5
320,7	174,5	191,8	191,0	10,3	10,5
146,8	68,7	73,4	69,8	3,7	2,0
37,1	15,1	51,2	51,2	-0,1	0,9
33,6	9,7	47,8	47,1	6,0	2,2
51,4	31,1	85,1	82,5	6,5	2,9
978,9	515,7	867,5	828,9	123,6	49,7
976,7	443,5	910,1	890,4	169,4	41,4
1158,7	543,7	1101,7	1075,0	241,1	80,8
836,8	438,1	1550,4	1505,5	91,9	88,3
1326,7	718,6	2444,7	2407,3	225,5	143,8
1856,4	792,9	3305,8	3267,1	335,4	304,3
96359,6	56106,5	104200,7	103447,9	59105,7	38384,5
108475,2	69945,1	138671,6	132500,4	72281,9	70146,3
127969,6	95741,5	80814,0	80292,2	56321,9	61606,7

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having mining and quarrying*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>		
Năm - Year 2007	73	1724
Năm - Year 2008	84	2699
Năm - Year 2009	86	3251
+ Long An		
Năm - Year 2007	2	40
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	7	525
Năm - Year 2008	7	531
Năm - Year 2009	14	566
+ An Giang		
Năm - Year 2007	17	555
Năm - Year 2008	13	623
Năm - Year 2009	9	767
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	8	18
Năm - Year 2008	8	20
Năm - Year 2009	6	15
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	7	59
Năm - Year 2008	7	67
Năm - Year 2009	9	116
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	1	11
Năm - Year 2008	4	46
Năm - Year 2009	6	69

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
618,0	200,0	495,8	481,6	73,4	48,4
710,0	227,7	715,8	695,6	88,9	54,0
892,6	326,3	953,6	928,4	127,4	89,4
1,8	0,8	2,8	2,8	0,0	0,1
330,1	68,2	225,5	215,7	45,0	31,5
439,2	104,3	290,0	280,4	49,3	33,6
452,0	131,5	356,0	340,9	58,9	48,6
136,6	82,3	176,8	175,8	16,6	13,8
118,9	58,2	186,8	179,6	21,7	16,7
188,5	76,6	314,9	307,5	48,8	33,4
0,3	0,2	1,1	1,1	0,3	0,0
0,3	0,2	1,2	1,2	0,2	0,0
0,4	0,3	0,9	0,9	0,2	0,0
33,5	19,7	9,1	6,1	0,2	0,5
28,1	8,3	12,0	12,0	1,3	1,6
79,1	41,2	66,7	65,8	1,1	1,9
1,4	1,1	0,3	0,3	0,1	0,0
3,6	1,7	33,2	33,1	0,6	0,6
15,3	5,7	65,1	65,1	2,7	1,3

Formatted Table

Formatted Table

3B. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp khai khoáng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having mining and quarrying

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	21	435
Năm - Year 2008	30	383
Năm - Year 2009	28	488
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	1	9
Năm - Year 2008	2	19
Năm - Year 2009	10	129
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	5	57
Năm - Year 2008	8	972
Năm - Year 2009	3	951
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	4	15
Năm - Year 2008	5	38
Năm - Year 2009	1	150
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	2	5526
Năm - Year 2008	2	5526
Năm - Year 2009	2	5526

Formatted Table

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
47,8	18,9	55,4	55,1	4,4	1,8
92,9	44,4	86,3	83,2	8,0	1,2
115,5	56,1	102,5	100,8	10,7	3,1
2,3	0,9	4,6	4,5	0,1	0,1
3,7	1,9	18,7	18,7	0,0	0,0
34,9	12,6	15,1	15,1	-0,2	1,0
11,3	6,0	14,2	14,2	5,9	0,2
21,1	8,2	73,3	73,1	6,0	0,3
5,0	1,9	24,3	24,3	1,0	0,1
3,0	1,8	6,0	6,0	0,8	0,2
2,1	0,7	14,2	14,2	1,8	0,1
1,9	0,4	8,0	8,0	4,0	
761,7	479,5	1850,7	1790,0	90,8	54,5
761,7	479,5	1850,7	1790,0	90,8	54,5
761,7	479,5	1850,7	1790,0	90,8	54,5

Formatted Table

Formatted Table

3C. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo
Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	30235	3767613
Năm - Year 2008	37647	3969334
Năm - Year 2009	44015	4131096
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	818	485416
Năm - Year 2008	753	444422
Năm - Year 2009	772	431988
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	514	335068
Năm - Year 2008	478	320940
Năm - Year 2009	512	320155
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	304	150348
Năm - Year 2008	275	123482
Năm - Year 2009	260	111833
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	25901	1719748
Năm - Year 2008	32928	1837952
Năm - Year 2009	38882	1934594

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1009200,3	464348,8	1181027,0	1158042,7	50216,0	64260,1
1332127,1	627488,6	1578479,7	1541019,4	44113,0	78223,4
1742120,7	829676,9	1948437,8	1897214,0	86272,6	93681,7
207390,4	101735,5	197591,1	191848,8	8594,9	17048,4
279872,2	134291,2	235442,6	227882,9	11032,1	19304,3
345578,6	184719,3	246646,3	239089,6	14775,0	26327,6
171305,9	85118,9	148049,8	143781,1	6351,9	11677,8
213859,2	103356,8	187351,4	181761,6	9102,4	13645,4
310667,1	169417,2	203550,1	197491,0	12344,6	19604,1
36084,6	16616,6	49541,3	48067,7	2243,0	5370,6
66013,0	30934,4	48091,3	46121,4	1929,7	5658,9
34911,5	15302,1	43096,1	41598,6	2430,4	6723,5
369372,1	144931,0	449794,2	442462,3	16976,2	16759,4
501436,0	207814,3	655757,7	639227,7	17276,0	22525,0
696784,7	281968,2	875131,8	849588,4	25407,8	27206,1

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1049	42497
Năm - <i>Year</i> 2008	1181	39231
Năm - <i>Year</i> 2009	1115	35512
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	6742	186515
Năm - <i>Year</i> 2008	7892	193121
Năm - <i>Year</i> 2009	8013	184410
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	60
Năm - <i>Year</i> 2008	5	92
Năm - <i>Year</i> 2009	3	82
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	14637	868247
Năm - <i>Year</i> 2008	19061	893156
Năm - <i>Year</i> 2009	23755	941158
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	518	233650
Năm - <i>Year</i> 2008	569	254666
Năm - <i>Year</i> 2009	567	238689
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2953	388779
Năm - <i>Year</i> 2008	4220	457686
Năm - <i>Year</i> 2009	5429	534743

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3448,1	1351,9	4340,0	4306,7	59,7	124,8
4915,3	1758,0	5607,7	5561,0	-2,5	106,0
5082,6	1790,0	6226,1	6196,7	46,4	111,2
24598,8	9033,4	40490,9	40326,0	512,6	1133,5
32454,4	12076,8	54473,2	54101,3	141,4	1526,3
42853,0	14510,7	53818,5	53256,4	369,6	1631,1
2,5	1,4	1,4	1,4	0,34	0,05
38,9	23,1	20,5	20,4	0,3	0,6
15,5	7,3	20,5	20,5	0,5	0,9
168785,7	63228,0	215650,1	213491,4	4905,1	7214,9
208205,2	82465,2	285410,2	281775,6	2198,3	8612,0
298378,3	110090,8	406468,1	400340,5	3774,2	11806,8
63003,3	24104,9	77443,5	75135,7	5466,3	3823,5
81496,2	33956,9	105143,4	102374,5	5526,4	4807,2
93328,6	37912,8	123829,4	114830,1	9498,1	5236,6
109533,8	47211,4	111868,3	109201,1	6032,2	4462,6
174325,9	77534,2	205102,6	195394,8	9412,1	7472,7
257126,7	117656,6	284769,2	274944,2	11719,0	8419,5

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	3516	1562449
Năm - Year 2008	3966	1686960
Năm - Year 2009	4361	1764514
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	3065	1396344
Năm - Year 2008	3508	1528512
Năm - Year 2009	3895	1603927
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	451	166105
Năm - Year 2008	458	158448
Năm - Year 2009	466	160587
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	8627	933897
Năm - Year 2008	10462	1032032
Năm - Year 2009	12267	1115100
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	3581	278556
Năm - Year 2008	5719	373575
Năm - Year 2009	6892	400069
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	936	159453
Năm - Year 2008	972	172800
Năm - Year 2009	1064	173840

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
432437,8	217682,2	533641,7	523731,7	24644,9	30452,3
550818,9	285383,1	687279,4	673908,8	15804,9	36394,1
699757,4	362989,4	826659,8	808536,0	46089,7	40147,9
317453,4	164909,3	366305,7	358688,3	11224,6	13457,6
423580,0	224339,2	490753,1	480415,1	4092,2	15631,9
556261,2	295529,5	601285,6	586944,3	24595,7	18516,2
114984,4	52773,0	167336,1	165043,3	13420,3	16994,7
127238,8	61043,9	196526,3	193493,7	11712,8	20762,3
143496,2	67459,9	225374,2	221591,7	21494,0	21631,8
299290,5	135497,6	325813,9	318891,1	16009,5	19311,0
399603,3	185849,0	458844,9	444886,6	19279,4	24715,2
515772,9	242384,4	518782,0	502403,3	26274,7	26284,2
111863,5	47567,2	130567,6	127683,2	6331,9	7312,0
167212,2	73946,6	209680,6	204111,8	7756,4	8988,5
194556,0	80376,1	223036,9	218352,9	11311,6	10892,3
55666,8	27753,6	46270,4	45550,9	1489,0	1794,5
76643,9	36465,8	63344,6	62497,5	1126,7	2426,4
87151,1	40374,3	67024,1	65867,7	2228,2	2372,8

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	248	51493
Năm - Year 2008	210	41082
Năm - Year 2009	235	45698
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	764	48196
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	679	51541
Năm - Year 2008	733	57110
Năm - Year 2009	815	66382
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	533	82207
Năm - Year 2008	604	98407
Năm - Year 2009	718	126513
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	381	68368
Năm - Year 2008	452	73963
Năm - Year 2009	499	76486
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	197	20119
Năm - Year 2008	236	22258
Năm - Year 2009	318	27780

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
23687,3	8370,8	40655,8	39938,1	4238,8	4601,7
20401,0	7966,9	52226,6	47039,9	7818,9	5978,3
26600,5	10965,6	55899,2	54524,4	7069,4	3717,3
9720,1	4058,9	13202,0	12529,4	541,2	654,2
16858,9	8949,4	16730,4	16180,0	428,1	726,5
23527,3	13336,4	24050,8	23577,8	227,5	920,3
37706,3	19329,6	43433,9	36792,0	1198,2	1787,2
20261,3	10339,2	18083,9	17779,6	839,7	1116,4
27960,9	13756,5	23245,1	22869,0	672,2	2053,3
45210,7	23860,8	28153,6	27585,2	64,9	2997,0
19843,4	8200,5	24167,3	23484,2	1375,6	1383,1
24667,9	10926,9	30135,4	29595,6	735,5	2198,9
35827,1	16853,7	39114,1	38073,6	2967,1	1853,9
5822,1	3406,4	4078,7	4033,2	113,8	181,0
10110,9	5083,0	6354,7	6261,1	259,8	331,3
13954,4	7543,6	8142,4	7985,3	409,9	392,0

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	600	69885
Năm - Year 2008	740	72688
Năm - Year 2009	798	67503
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	313	47976
Năm - Year 2008	377	60662
Năm - Year 2009	422	66787
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	180	21828
Năm - Year 2008	233	25984
Năm - Year 2009	280	28282
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	215	34275
Năm - Year 2008	186	33503
Năm - Year 2009	226	35760
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	1399	157300
Năm - Year 2008	1731	179186
Năm - Year 2009	1904	188669
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	44	1752
Năm - Year 2008	66	2532
Năm - Year 2009	76	2430

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9969,2	4201,9	8537,7	8470,7	194,2	230,7
14394,8	5820,9	12415,3	12029,6	180,0	279,8
16425,8	6794,6	13743,6	13549,2	320,3	266,1
5506,2	3205,1	4818,2	4751,5	46,5	355,1
9126,2	4983,7	7320,2	7088,6	-98,9	453,4
13206,6	6741,7	10403,1	10213,2	189,1	529,0
8180,0	4974,1	7172,4	7138,1	-70,2	227,9
13681,3	8699,2	14924,9	14872,8	203,2	177,9
18037,6	11978,7	10380,2	10301,4	267,4	514,7
11911,9	4470,6	11529,5	11352,2	480,9	727,8
11877,0	4863,2	15146,7	14943,0	398,2	907,2
27097,1	17565,7	19450,9	19158,4	248,7	961,9
29316,6	14108,0	31505,2	30959,8	1104,1	1305,4
44202,7	22284,3	43235,3	42231,0	1165,6	1592,7
53123,1	27417,2	49287,5	48274,1	1509,0	1728,6
627	190	291	289	5	26
795,5	255,6	441,8	440,4	7,9	45,9
658,3	245,9	382,4	381,3	12,4	20,3

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	56	4030
Năm - Year 2008	82	4735
Năm - Year 2009	89	4872
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	70	3290
Năm - Year 2008	80	3688
Năm - Year 2009	96	3989
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	58	1682
Năm - Year 2008	74	1456
Năm - Year 2009	83	1411
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	69	4088
Năm - Year 2008	80	4581
Năm - Year 2009	83	4317
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	50	5391
Năm - Year 2008	72	5292
Năm - Year 2009	83	5094
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	156	9773
Năm - Year 2008	184	9426
Năm - Year 2009	209	10144

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
624,9	275,8	658,4	654,6	18,0	32,3
1151,9	513,0	1080,7	1067,4	14,4	68,2
1098,1	607,8	990,1	978,6	-18,2	45,6
516,4	312,9	258,3	247,6	4,7	8,9
1755,1	1219,2	520,8	519,0	11,6	12,6
1920,8	1236,7	1071,4	1059,0	-11,1	16,1
317,4	226,9	146,1	144,3	-7,8	3,7
294,5	142,9	94,4	94,1	6,3	4,5
384,0	110,1	106,8	105,1	5,0	3,7
491,8	244,3	488,9	480,0	6,9	25,1
604,3	299,2	628,7	622,5	9,5	37,2
684,8	297,6	686,4	671,7	20,4	53,8
579,4	250,9	569,4	564,9	10,4	19,3
656,2	264,4	811,3	770,9	30,3	22,8
1078,5	538,9	970,6	956,5	32,3	32,2
1294,5	827,9	1081,2	1070,5	25,4	46,2
2955,8	2080,5	1592,1	1566,2	29,5	63,2
3356,3	2326,5	2364,1	2317,9	33,0	97,5

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	223	32125
Năm - Year 2008	305	35245
Năm - Year 2009	249	34075
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	270	54010
Năm - Year 2008	295	59025
Năm - Year 2009	348	60881
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	209	27161
Năm - Year 2008	264	37946
Năm - Year 2009	293	43153
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	31	1112
Năm - Year 2008	50	1519
Năm - Year 2009	56	1478
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	27	980
Năm - Year 2008	25	1123
Năm - Year 2009	37	1399
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	41	3795
Năm - Year 2008	44	4963
Năm - Year 2009	53	6419

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
6961,0	2885,5	12046,9	11907,1	340,1	357,3
11377,4	5435,0	16491,2	16252,9	139,4	362,8
11962,5	6045,0	16437,1	16174,2	335,7	371,2
12735,2	6865,5	11015,6	10814,2	187,4	582,5
15672,9	8000,1	14202,9	13861,4	150,5	684,2
19051,5	9870,8	16823,8	16537,1	291,2	677,4
3199,9	1052,4	3432,8	3295,7	445,6	140,1
6217,4	2552,5	4930,5	4650,0	686,5	209,9
8807,2	3969,2	6207,9	5900,9	577,2	278,6
99,8	56,9	84,9	84,6	2,0	2,8
167,6	106,3	114,2	113,8	4,9	4,6
206,9	99,4	136,2	134,7	1,6	4,7
227,4	99,9	80,8	80,6	-0,2	2,0
538,2	455,4	101,7	100,1	7,2	3,7
807,0	698,2	141,8	140,7	5,6	4,2
650,7	340,2	605,5	592,3	18,5	34,3
917,0	458,8	1315,9	1279,1	70,8	42,6
1257,0	534,7	1631,4	1610,0	173,0	68,1

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	95	8111
Năm - Year 2008	110	7655
Năm - Year 2009	149	9007
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	3359	344132
Năm - Year 2008	4184	365517
Năm - Year 2009	4743	390300
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	432	34674
Năm - Year 2008	526	40606
Năm - Year 2009	588	45669
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	270	18135
Năm - Year 2008	389	21444
Năm - Year 2009	419	22498
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	108	5861
Năm - Year 2008	136	6030
Năm - Year 2009	167	6626
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	128	9249
Năm - Year 2008	158	8796
Năm - Year 2009	213	12062

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
990,9	478,9	745,5	734,6	48,1	24,7
1098,8	501,6	909,2	893,1	-3,2	30,3
1850,4	836,4	1337,7	1306,2	50,9	55,3
80935,3	41013,1	74908,7	73753,5	2686,6	5925,0
99342,2	51110,1	96149,3	94267,7	3365,4	7111,7
189471,7	112400,5	124474,6	122280,0	5737,3	12621,3
11765	7016	8274	8083	668	926
17089,7	9736,5	10731,0	10704,8	999,8	989,6
21340,8	13064,3	14083,7	13942,7	1009,9	1055,8
6106,3	3795,8	4974,5	4912,9	-152,6	395,3
7994,9	4913,8	6335,9	6269,7	300,1	451,1
10723,6	6510,4	7229,4	7108,9	453,3	474,3
710,9	316,8	866,8	853,3	36,0	65,5
1038,5	445,1	968,3	956,5	9,1	72,1
1658,6	781,1	1232,8	1210,2	-7,3	76,8
4826,2	3859,7	2116,6	2078,0	-54,7	138,1
5085,1	3770,8	3108,5	3095,8	21,7	208,1
5932,2	4452,6	3520,9	3458,2	-23,2	222,8

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	92	4440
Năm - Year 2008	118	4993
Năm - Year 2009	126	4729
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	218	15848
Năm - Year 2008	302	18788
Năm - Year 2009	363	22897
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	573	66002
Năm - Year 2008	627	68780
Năm - Year 2009	738	69186
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	251	38016
Năm - Year 2008	291	37723
Năm - Year 2009	309	42573
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	128	14343
Năm - Year 2008	242	14073
Năm - Year 2009	263	18363
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	367	59691
Năm - Year 2008	455	60258
Năm - Year 2009	506	55364

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1044,3	652,1	768,7	736,5	10,3	24,5
1176,9	700,7	1043,5	1038,7	-13,8	31,8
1211,2	653,2	1261,6	1252,4	29,5	31,5
4679,3	2933,4	4315,7	4258,5	500,9	658,5
6210,4	4310,6	5250,6	5089,1	481,7	819,2
7941,5	5066,4	6571,3	6440,1	601,7	966,2
14994,5	8001,4	11906,5	11739,9	63,3	527,2
17622,2	9620,2	17647,1	17031,8	21,4	710,2
19931,5	10287,2	20932,1	20449,1	229,8	501,1
6059,4	2312,5	6438,8	6396,4	304,5	556,9
8072,4	3724,3	9736,3	9595,6	252,3	972,9
10236,9	4676,8	10401,3	10278,7	540,8	1363,9
5556,1	2255,4	3542,0	3481,4	92,8	216,1
2373,3	891,1	3606,7	3530,7	81,7	221,8
76524,6	53263,6	17422,3	17317,6	988,7	5006,7
8434,9	2595,5	9359,5	9269,0	206,5	317,9
10794,7	3716,8	11629,2	11413,1	202,4	375,0
13053,4	5071,6	11586,5	11282,6	250,8	430,4

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	138	12899
Năm - Year 2008	145	15307
Năm - Year 2009	160	23665
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	426	47175
Năm - Year 2008	498	48049
Năm - Year 2009	543	45021
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	49	4857
Năm - Year 2008	69	6177
Năm - Year 2009	83	5943
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	179	12942
Năm - Year 2008	228	14493
Năm - Year 2009	265	15704
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	546	45759
Năm - Year 2008	708	41128
Năm - Year 2009	816	40706
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	46	3323
Năm - Year 2008	50	3365
Năm - Year 2009	76	3237

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2276,6	1138,0	2071,8	2046,0	187,7	182,9
2875,7	1304,8	2394,5	2362,2	74,5	169,1
3895,8	1747,6	4764,2	4717,4	171,4	132,1
12061,0	5361,2	15324,1	14984,5	740,2	1794,5
16015,0	6780,9	17052,3	16626,4	849,2	1925,5
12881,0	4937,4	18805,3	18278,8	1361,1	2227,6
389,2	154,3	918,4	912,7	22,2	9,5
584,9	229,2	1551,7	1490,8	1,6	15,0
1213,4	776,4	1065,8	1050,6	-3,2	12,0
2031,3	620,9	4031,2	4001,7	61,6	112,6
2408,5	965,2	5093,5	5062,6	83,5	150,5
2927,2	1111,9	5597,4	5492,9	134,0	119,9
10636,8	5024,1	9023,3	8813,8	696,9	357,9
19350,6	9743,8	11278,5	10852,1	450,0	339,7
25917,5	11570,5	15189,7	12963,2	1620,9	569,3
922,7	258,1	788,3	777,6	30,2	17,4
1145,4	337,5	781,4	781,4	-8,8	15,3
1907,1	436,2	1571,9	1518,1	28,1	17,4

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	93	15931
Năm - Year 2008	161	13141
Năm - Year 2009	174	12790
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	133	8139
Năm - Year 2008	189	8223
Năm - Year 2009	230	8367
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	46	2672
Năm - Year 2008	56	2449
Năm - Year 2009	64	2682
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	228	15694
Năm - Year 2008	252	13950
Năm - Year 2009	272	13630
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	13010	1915513
Năm - Year 2008	16697	1937935
Năm - Year 2009	20119	1960208
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	8815	914410
Năm - Year 2008	11592	871502
Năm - Year 2009	14373	865177

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4576,6	2196,1	3103,0	2980,4	510,1	125,0
10861,6	6225,7	3409,3	3159,4	351,9	96,4
14916,8	6885,2	5957,6	4000,2	1594,0	137,7
1876,1	577,2	2855,1	2848,5	122,8	132,0
3088,8	904,6	3966,3	3908,2	82,2	110,7
3762,9	1501,3	4249,1	4097,6	70,1	288,1
566,2	341,3	452,5	442,3	16,1	19,6
1135,9	457,7	625,0	620,8	40,2	30,3
1432,7	602,7	888,7	887,2	2,9	29,9
2695,3	1651,5	1824,4	1765,0	17,7	63,9
3118,9	1818,3	2496,6	2382,4	-15,5	87,0
3898,0	2145,2	2522,4	2460,1	-74,1	96,2
506141,0	236032,8	614036,2	601711,5	24930,5	33538,4
659604,4	314968,3	790111,9	773639,3	14992,6	39595,2
813519,4	380405,4	1044274,0	1020064,4	43537,8	46252,2
220643	96022	276092	270474	11804	17693
265498,8	118549,2	338818,1	331432,0	8943,7	20447,9
322266,4	131747,5	499411,3	489217,0	17544,8	23972,3

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	147	14442
Năm - Year 2008	187	17431
Năm - Year 2009	238	22193
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	252	47473
Năm - Year 2008	328	55932
Năm - Year 2009	366	56699
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	2198	514941
Năm - Year 2008	2533	541906
Năm - Year 2009	2822	559221
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	1292	384482
Năm - Year 2008	1781	411000
Năm - Year 2009	1882	408196
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	306	39765
Năm - Year 2008	276	40164
Năm - Year 2009	438	48722
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	3225	319923
Năm - Year 2008	3796	362447
Năm - Year 2009	4097	385024

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2262,7	1075,3	3272,0	3263,9	4,0	69,3
2962,2	1316,7	5266,0	5228,5	-133,9	119,3
5093,1	2202,1	6898,9	6735,8	-23,2	173,6
8512,4	4444,6	7688,6	7589,8	127,6	129,7
12591,7	7453,8	9702,0	9491,6	-80,5	194,5
15129,6	8942,6	11970,1	11771,5	415,9	374,3
114502,6	53542,8	139479,7	135795,7	4596,3	6261,9
148851,5	71076,7	182876,0	179310,8	3620,7	8355,6
185241,6	87470,0	212873,1	206524,5	7572,9	9780,0
132723,3	64041,3	161197,7	158730,6	6756,1	7885,2
193561,6	97205,5	209511,8	204882,3	1772,7	8909,6
191974,2	95261,3	243709,0	237657,2	15175,8	8582,8
27497,4	16907,2	26306,3	25857,1	1642,9	1499,7
36138,7	19366,4	43938,1	43294,1	869,9	1568,2
93814,4	54781,9	69411,5	68158,5	2851,5	3369,1
74636,9	28678,3	118393,6	116914,2	4498,8	3454,0
101780,7	39538,3	171513,8	168143,9	4570,4	4500,5
136072,9	51504,0	189083,9	184230,0	7303,2	5857,7

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	572	88085
Năm - Year 2008	740	97689
Năm - Year 2009	878	109914
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	264	20708
Năm - Year 2008	318	27489
Năm - Year 2009	334	29679
+ An Giang		
Năm - Year 2007	249	24929
Năm - Year 2008	270	23903
Năm - Year 2009	251	25705
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	463	31007
Năm - Year 2008	514	36058
Năm - Year 2009	543	38765
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	255	23118
Năm - Year 2008	297	23870
Năm - Year 2009	272	25438
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	131	14373
Năm - Year 2008	167	15923
Năm - Year 2009	176	17421
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	301	12353
Năm - Year 2008	334	13613
Năm - Year 2009	341	13470

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
16309,1	8424,3	18968,1	18555,3	972,4	715,3
23632,1	11479,5	27117,8	26464,5	912,0	934,3
35751,0	15874,6	36193,7	35218,6	1892,2	1281,1
6203,2	1991,2	11818,7	11737,2	394,2	349,1
9821,8	3559,4	17211,6	16938,7	399,7	496,6
14219,9	4550,1	23211,8	22805,8	614,4	866,6
6038,1	1943,2	12753,2	12619,3	657,7	379,3
8072,4	2520,1	16830,7	16551,0	376,1	361,8
9554,3	3070,4	13168,7	12787,3	35,7	286,6
4825,6	1654,7	7606,0	7523,9	376,4	387,4
6851,9	2229,5	11234,3	11058,7	314,3	451,5
10987,9	3720,3	13071,6	12721,8	605,6	666,1
3075,7	1463,1	3877,8	3859,2	140,9	152,7
4010,5	1970,3	5721,3	5692,6	162,7	207,6
5435,8	2446,1	6250,4	6184,2	290,1	261,2
2282,0	1089,9	3151,8	3113,7	99,0	120,0
2870,1	1207,8	4460,3	4418,8	151,1	184,5
3554,1	1450,7	5444,2	5335,0	66,5	165,8
4283,8	1581,1	7684,9	7609,2	250,5	196,8
6075,6	2314,9	11730,9	11565,2	687,7	263,8
7899,6	3202,8	12450,2	12216,2	469,8	410,6

3C. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp chế
(Cont.) Some main indicators of enterprises having manufacturing activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	497	45733
Năm - Year 2008	629	59721
Năm - Year 2009	701	54900
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	75	8097
Năm - Year 2008	83	8090
Năm - Year 2009	90	7647
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	91	14536
Năm - Year 2008	90	14132
Năm - Year 2009	106	17926
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	132	15334
Năm - Year 2008	124	18122
Năm - Year 2009	180	15724
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	83	3839
Năm - Year 2008	80	5134
Năm - Year 2009	79	5729
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	112	17811
Năm - Year 2008	150	18703
Năm - Year 2009	146	22706
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	69	51089
Năm - Year 2008	69	51089
Năm - Year 2009	69	51089

biến chế tạo

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
13810,0	4474,9	20289,2	20126,0	721,9	594,7
19948,9	6669,1	34393,0	33769,7	780,2	966,2
25064,7	8368,9	40550,9	39239,3	2141,6	1444,7
2580,0	965,8	4040,6	4021,3	120,5	51,8
2532,4	994,9	4865,8	4808,2	49,5	55,3
3489,1	1177,2	5121,2	4979,8	186,9	89,8
1489,3	550,2	2584,3	2536,9	64,3	33,2
1923,7	839,4	3610,6	3563,0	161,7	62,7
2852,5	1116,4	5558,5	5482,5	227,7	59,9
5401,8	1757,5	7087,6	6993,8	162,6	137,1
8516,7	3035,4	15473,6	15257,0	136,9	146,7
5863,4	2302,0	8347,5	8195,9	117,3	162,9
692,4	281,7	2726,2	2721,6	99,9	183,3
872,3	371,0	2173,4	2169,0	122,5	73,9
975,8	388,4	2287,5	2268,8	77,7	27,1
7645,9	2500,7	15805,1	15496,7	438,7	153,4
6652,3	2347,0	16690,5	15887,5	316,0	295,6
10424,8	3836,2	17427,7	16794,9	577,7	135,5
8243,2	3994,8	7346,2	6998,9	289,7	368,4
8243,2	3994,8	7346,2	6998,9	289,7	368,4
8243,2	3994,8	7346,2	6998,9	289,7	368,4

3D. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản xuất và phân
Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam and air

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	3215	112083
Năm - Year 2008	3467	154926
Năm - Year 2009	2143	121252
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	23	83384
Năm - Year 2008	29	119313
Năm - Year 2009	17	97104
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	4	82223
Năm - Year 2008	12	116554
Năm - Year 2009	4	96055
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	19	1161
Năm - Year 2008	17	2759
Năm - Year 2009	13	1049
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	3185	27660
Năm - Year 2008	3433	34720
Năm - Year 2009	2120	23227

phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
187574,5	132499,1	84569,5	83755,1	10643,6	7229,0
353225,0	255589,6	146497,4	141623,1	8962,5	7057,6
286151,7	215401,8	149078,3	146211,9	6171,6	5105,1
165948,0	117520,9	69373,8	68959,0	9257,5	6402,9
314321,3	227982,7	125872,1	121625,5	8006,9	5867,7
257984,1	195407,1	83325,4	80665,2	3800,8	4023,3
163463,0	115385,8	68938,8	68616,7	9172,5	6384,3
310288,1	224533,5	125019,9	120975,6	7787,9	5811,1
254818,1	192691,2	82616,1	80132,3	3503,9	4006,4
2485,1	2135,2	435,0	342,3	85,0	18,6
4033,2	3449,2	852,2	649,9	219,0	56,6
3166,0	2715,9	709,3	532,9	296,8	16,8
4210,7	2679,0	5091,4	5069,7	86,7	91,0
22165,6	15501,9	9307,9	8897,3	-134,9	519,5
10319,8	7550,0	54302,1	54197,1	168,1	168,8

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2485	20128
Năm - <i>Year</i> 2008	2638	23266
Năm - <i>Year</i> 2009	1294	13634
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	478	3801
Năm - <i>Year</i> 2008	494	3516
Năm - <i>Year</i> 2009	468	3540
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	177	2391
Năm - <i>Year</i> 2008	215	3902
Năm - <i>Year</i> 2009	259	3212
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	13	508
Năm - <i>Year</i> 2008	26	1171
Năm - <i>Year</i> 2009	16	677
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	32	832
Năm - <i>Year</i> 2008	60	2865
Năm - <i>Year</i> 2009	83	2164

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1073,2	846,1	548,7	546,8	34,9	12,6
1319,1	987,5	806,9	804,3	49,4	12,2
1318,2	978,3	751,6	746,0	48,8	21,6
1697,6	938,1	774,2	766,7	33,9	26,9
774,6	523,3	756,9	756,3	23,8	26,4
927,5	600,0	952,0	951,0	38,4	28,1
697,7	455,5	1178,5	1178,2	18,3	41,8
2488,8	1849,4	2105,8	2096,3	83,2	99,6
1184,3	736,5	1933,4	1925,8	29,4	67,3
421,5	261,7	82,4	77,7	10,8	2,2
5777,2	4728,9	1036,7	952,9	168,7	68,9
2324,9	1621,5	219,7	196,3	65,4	23,0
320,7	177,6	2507,7	2500,3	-11,2	7,5
11806,0	7412,8	4601,6	4287,5	-459,9	312,4
4564,9	3613,6	50445,4	50377,9	-13,8	28,7

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	7	1039
Năm - Year 2008	5	893
Năm - Year 2009	6	921
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	5	970
Năm - Year 2008	3	820
Năm - Year 2009	4	849
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	2	69
Năm - Year 2008	2	73
Năm - Year 2009	2	72
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	397	4323
Năm - Year 2008	600	42665
Năm - Year 2009	465	5991
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	7	293
Năm - Year 2008	36	33763
Năm - Year 2009	64	1235
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	12	241
Năm - Year 2008	50	1354
Năm - Year 2009	59	1302

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
17415,8	12299,1	10104,3	9726,4	1299,5	735,1
16738,0	12105,0	11317,4	11100,3	1090,4	670,4
17847,8	12444,8	11450,8	11349,7	2202,8	913,1
17161,6	12141,6	9824,7	9450,6	1268,4	733,1
16463,3	11959,5	10899,2	10690,0	1047,1	669,0
17532,1	12311,1	11057,8	10965,4	2143,0	908,5
254,1	157,5	279,6	275,8	31,0	1,9
274,7	145,5	418,2	410,3	43,3	1,4
315,7	133,7	393,0	384,2	59,8	4,6
4958,0	3214,6	245,5	239,8	-24,9	9,0
80164,9	53787,5	25917,9	25367,7	-615,0	636,4
1501,1	1195,6	584,7	580,2	30,5	19,5
4708,8	3040,9	12,8	8,5	-35,3	0,3
68747,2	46651,3	20978,5	20742,0	-230,6	283,1
998,9	816,4	276,2	272,7	12,1	11,6
58,7	20,6	86,3	84,9	3,9	5,7
124,9	82,1	128,5	127,7	6,7	1,7
153,9	96,4	157,0	156,4	6,3	1,4

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	65	628
Năm - Year 2008	96	1078
Năm - Year 2009	84	891
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	4	59
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	1	11
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	2	15
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	173	1724
Năm - Year 2008	154	3067
Năm - Year 2009	100	1073
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	8	46
Năm - Year 2008	21	232
Năm - Year 2009	24	234
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	1	105
Năm - Year 2009	2	16
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	4	30
Năm - Year 2008	4	37
Năm - Year 2009	4	5

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
50,4	47,9	18,4	18,4	0,8	0,1
85,1	72,4	32,2	32,2	2,4	0,2
110,9	89,1	34,8	34,6	7,1	2,6
5,0	4,3	12,1	12,1	0,2	0,3
2	1	1	1	0	0
2,0	0,9	0,8	0,8	0,0	0,0
56,2	50,4	8,9	8,9	-1,6	1,6
58	44	56	56	3	2
10857,4	6822,6	4247,6	3939,2	-466,9	300,5
74,8	54,0	68,3	68,2	1,3	1,7
2	2	5	5	1	0
6,5	5,2	25,0	24,9	0,6	0,4
10,2	8,0	12,2	12,1	1,1	0,4
20	9	12	12	0	1
0,7	0,6	1,4	1,4	0,1	0,0
1,3	1,2	2,0	2,0	0,0	0,0
1	1	2	2	0	0
1,4	1,1	1,3	1,3	1,3	0,0

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	54	596
Năm - Year 2008	154	1510
Năm - Year 2009	71	797
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	51	450
Năm - Year 2008	57	1402
Năm - Year 2009	47	364
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	17	140
Năm - Year 2008	27	218
Năm - Year 2009	8	59
2. Trung du miền núi phía Bắc		
<i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	1190	8784
Năm - Year 2008	1185	8843
Năm - Year 2009	306	4130
+ Hà Giang		
Năm - Year 2008	2	153
Năm - Year 2009	4	1082
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	4	66
Năm - Year 2008	2	52
Năm - Year 2009	1	38

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
20,4	16,8	12,8	12,8	1,0	0,0
55	42	23	23	2	1
65,8	53,4	15,4	15,3	2,3	0,1
21,2	18,5	21,4	21,4	0,6	0,0
272	100	466	461	69	50
26,5	24,4	6,9	6,8	0,4	0,1
9,4	8,4	5,2	5,2	0,2	0,1
13	11	15	15	1	0
1,9	1,8	2,4	2,4	0,1	0,0
485,1	401,2	167,2	166,8	6,7	3,8
985	769	198	196	16	6
4021,7	3385,3	329,0	320,9	-31,0	15,8
307,4	196,0	10,1	9,3	1,4	0,6
1902	1493	190	183	13	7
97	91	13	13	1	2
107,0	85,9	16,5	15,9	3,7	1,9
99,8	80,3	10,6	10,5	-2,1	1,5

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	11	157
Năm - Year 2008	12	161
Năm - Year 2009	9	308
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	47	258
Năm - Year 2008	36	170
Năm - Year 2009	1	27
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	150	738
Năm - Year 2008	148	753
Năm - Year 2009	10	46
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	1	23
Năm - Year 2008	1	34
Năm - Year 2009		
+ Yên Bái	66	544
Năm - Year 2007	69	550
Năm - Year 2008	5	26
Năm - Year 2009		
+ Thái Nguyên	123	1129
Năm - Year 2007	130	1120
Năm - Year 2008	17	215
Năm - Year 2009	209	10144

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
91	70	3	3	0	0
142,1	131,1	17,5	17,3	4,6	0,4
550,4	460,5	43,6	43,5	0,3	3,3
1	0	3	3	0	0
0,7	0,2	3,3	3,3	0,3	0,1
99,5	88,4	2,7	2,7	0,0	0,3
9	9	4	4	0	0
0,5	0,2	5,1	5,1	0,3	0,0
0	0	0	0	0	0
0,1	0,1	0,3	0,3	0,0	0,0
17,9	11,5	12,6	12,6	0,7	0,3
20	11	22	22	0	1
1,5	1,2	0,6	0,6	0,0	0,0
29,3	22,0	67,0	66,9	1,6	0,3
21	18	12	12	1	0
3,8	3,2	3,4	3,4	0,2	0,2
3356,3	2326,5	2364,1	2317,9	33,0	97,5

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	220	1821
Năm - Year 2008	219	1832
Năm - Year 2009	105	1045
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	426	2992
Năm - Year 2008	410	2872
Năm - Year 2009	99	780
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	1	12
Năm - Year 2008	4	56
Năm - Year 2009	3	47
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	11	61
Năm - Year 2008	11	65
Năm - Year 2009	7	41
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	3	26
Năm - Year 2008	2	37
Năm - Year 2009	4	137
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	127	957
Năm - Year 2008	139	988
Năm - Year 2009	41	338

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
77,2	68,0	20,0	20,0	0,7	0,6
101	83	39	39	1	1
77,5	62,0	26,7	25,4	0,7	0,7
121,3	93,0	22,4	22,4	1,7	0,0
174	147	34	34	2	0
75,3	58,6	17,9	17,9	1,0	0,1
8,8	6,2	0,0	0,0	0,0	0,0
41	33	0	0	0	0
232,9	170,9	4,4	4,4	-0,19	0,46
10,7	10,7	0,9	0,9	0,05	0,0
15	14	1	1	0	0
8,9	8,3	0,4	0,4	0,0	0,0
14,7	14,6	0,4	0,4	0,0	0,03
39	39	3	3	0	0
961,7	951,7	19,2	19,1	-42,1	1,6
6,4	4,8	20,5	20,5	0,7	0,6
16	10	34	34	1	1
8,4	6,8	9,8	9,8	-1,8	0,8

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1016	9254
Năm - Year 2008	1040	11945
Năm - Year 2009	763	8293
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	271	2475
Năm - Year 2008	276	2756
Năm - Year 2009	146	1755
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	110	606
Năm - Year 2008	114	1011
Năm - Year 2009	87	755
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	225	1666
Năm - Year 2008	184	1401
Năm - Year 2009	131	1282
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	111	904
Năm - Year 2008	109	915
Năm - Year 2009	100	836
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	9	65
Năm - Year 2008	23	222

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1289,0	766,5	880,8	874,4	40,6	16,3
7784	5343	2702	2598	296	127
2890,7	1915,1	1986,4	1955,3	109,9	43,1
173,7	153,8	48,7	48,6	3,0	0,5
181	142	130	129	5	1
133,8	100,1	285,2	284,6	5,2	2,3
171,8	81,8	13,9	13,9	1,2	1,5
364	179	76	76	4	1
100,5	74,4	40,1	39,8	5,7	0,8
125,7	110,5	57,6	57,6	4,1	0,1
68	58	49	49	3	1
772,3	689,2	127,5	121,2	0,8	0,1
147,2	44,9	33,6	33,4	-0,2	0,3
194	79	31	30	-2	0
250,2	132,2	30,3	30,2	-1,1	1,1
2,9	2,1	0,8	0,8	0,1	0,0
1317	1198	156	156	0	8

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	38	418
Năm - Year 2008	29	366
Năm - Year 2009	33	394
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	14	96
Năm - Year 2008	16	208
Năm - Year 2009	12	98
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	25	597
Năm - Year 2008	71	1185
Năm - Year 2009	53	747
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	52	429
Năm - Year 2008	44	354
Năm - Year 2009	36	279
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	57	702
Năm - Year 2008	62	858
Năm - Year 2009	59	679
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	8	60
Năm - Year 2008	18	195
Năm - Year 2009	14	136

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
49,4	37,7	20,0	20,0	1,9	0,6
38,5	26,7	15,0	15,0	2,5	0,4
46	32	12	12	4	1
9,4	6,9	5,9	5,9	-0,2	0,4
828,4	606,7	38,7	33,1	2,2	1,4
94	62	7	7	-1	0
269,1	142,6	339,2	336,2	15,4	2,1
596,6	295,6	843,1	837,5	18,2	3,8
574	204	977	962	34	4
55,5	23,0	26,8	26,2	1,6	0,9
120,1	72,3	44,6	42,8	3,7	1,9
82	42	20	19	0	1
69,4	43,6	108,6	108,2	4,1	2,7
2638,8	1613,0	409,4	347,0	177,5	62,6
169	130	114	113	21	6
4,0	2,5	1,2	1,2	0,2	0,0
16,5	8,8	273,7	273,4	0,8	0,2
16	8	5	5	0	0

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	30	373
Năm - Year 2008	35	1611
Năm - Year 2009	32	426
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	14	134
Năm - Year 2008	13	138
Năm - Year 2009	13	141
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	52	729
Năm - Year 2008	46	725
Năm - Year 2009	47	765
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	60	816
Năm - Year 2008	67	1556
Năm - Year 2009	45	660
+ Kon Tum		
Năm - Year 2008	1	28
Năm - Year 2009	1	26
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	5	104
Năm - Year 2008	9	787
Năm - Year 2009	7	119

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
42,1	29,1	37,1	36,2	-0,3	1,5
1249,4	972,1	361,1	335,1	70,3	39,9
443,2	331,3	157,6	155,0	20,4	15,2
13,2	9,3	19,4	19,4	0,1	0,5
16,8	11,3	80,1	79,9	-0,1	0,5
19	12	116	116	0	1
155,5	78,9	167,9	166,8	9,7	5,1
156,0	80,3	194,7	193,2	11,4	5,0
189	98	94	91	20	10
766,6	637,6	124,4	121,0	11,3	6,7
3379,1	3053,0	632,7	562,1	31,0	56,1
1084	898	177	141	53	10
122,0	122,0	22,7	22,7	1,6	2,3
115,8	95,4	5,2	5,2	0,0	0,1
510,3	413,2	46,0	43,1	6,1	2,4
2986,1	2691,2	486,7	416,6	21,4	49,2
769,4	656,7	89,6	54,4	42,0	6,1

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đăk Lăk		
Năm - Year 2007	43	527
Năm - Year 2008	43	546
Năm - Year 2009	29	413
+ Đăk Nông		
Năm - Year 2007	9	153
Năm - Year 2008	9	154
Năm - Year 2009	6	69
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	3	32
Năm - Year 2008	5	41
Năm - Year 2009	2	33
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	116	3750
Năm - Year 2008	132	4976
Năm - Year 2009	129	2610
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	40	1191
Năm - Year 2008	56	1478
Năm - Year 2009	55	1318
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	11	59
Năm - Year 2008	11	425
Năm - Year 2009	12	73

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
206,1	187,1	52,4	51,9	3,7	3,0
205,1	186,5	93,3	92,8	4,3	3,7
121,8	102,7	66,4	66,0	9,1	3,7
33,5	30,3	22,3	22,3	1,5	1,2
36,3	31,3	24,0	24,0	3,8	0,9
6,9	5,6	15,2	15,2	1,5	0,4
16,6	7,0	3,7	3,6	0,0	0,1
29,6	22,0	6,1	6,0	0,0	0,1
69,6	37,8	0,6	0,6	0,0	0,0
29444,6	20577,1	25691,5	24903,4	6449,0	4510,4
55613,3	37858,9	48030,1	46735,6	7297,3	5455,0
21737,5	15474,0	61862,4	61561,0	2439,3	942,4
3003,4	1562,6	5750,3	5726,6	3,0	587,0
3419,9	1873,8	3839,2	3699,3	-399,5	392,6
4151,0	2249,1	53023,7	52916,6	311,3	574,8
9,1	4,2	5,0	5,0	0,2	0,2
4058,2	3596,2	765,6	749,2	151,8	129,1
59,2	45,5	17,1	16,7	-1,1	0,7

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	11	84
Năm - Year 2008	13	84
Năm - Year 2009	12	74
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	11	261
Năm - Year 2008	10	277
Năm - Year 2009	10	278
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	9	252
Năm - Year 2008	8	140
Năm - Year 2009	8	121
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	34	1903
Năm - Year 2008	34	2572
Năm - Year 2009	32	746
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	435	4206
Năm - Year 2008	442	3991
Năm - Year 2009	434	4431
+ Long An		
Năm - Year 2007	8	56
Năm - Year 2008	8	73
Năm - Year 2009	9	103

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
33,7	27,1	13,5	13,5	1,1	0,4
38,1	31,3	14,3	14,3	0,6	0,8
37,1	29,2	30,0	30,0	1,5	0,3
1832,4	1649,8	159,5	72,1	68,6	8,4
2142,1	2008,6	189,0	68,4	81,3	7,2
2202,5	1996,1	437,2	298,8	217,57	1,5
438,1	365,2	295,0	286,3	40,8	4,1
196,2	115,4	261,0	257,7	30,9	0,4
222,0	103,2	276,6	272,0	40,6	3,0
24127,9	16968,3	19468,2	18800,0	6335,2	3910,2
45758,9	30233,6	42961,1	41946,6	7432,2	4924,9
15065,7	11050,8	8077,9	8026,9	1869,3	362,1
1826,0	998,1	1328,9	1318,4	50,8	55,4
935,5	585,4	1454,7	1448,3	58,6	57,5
1194,8	746,4	1703,3	1697,9	78,7	74,0
7,8	6,3	9,3	9,3	0,3	0,4
11,9	5,5	10,8	10,7	0,3	0,5
40,3	13,8	26,5	25,4	0,4	2,1

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	12	99
Năm - Year 2008	14	110
Năm - Year 2009	12	114
+ An Giang		
Năm - Year 2007	32	260
Năm - Year 2008	30	254
Năm - Year 2009	30	256
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	18	321
Năm - Year 2008	17	244
Năm - Year 2009	16	420
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	7	126
Năm - Year 2008	10	188
Năm - Year 2009	8	191
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	18	177
Năm - Year 2008	24	206
Năm - Year 2009	20	215
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	106	1135
Năm - Year 2008	116	1143
Năm - Year 2009	115	1216
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	32	325
Năm - Year 2008	33	311
Năm - Year 2009	33	302

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
12,2	8,2	9,5	9,5	0,5	0,5
19,3	11,1	13,5	13,5	0,4	0,7
20,6	12,4	18,6	18,6	-0,2	0,9
64,8	31,4	502,3	502,3	2,1	25,9
119,5	38,5	634,5	634,4	2,9	26,3
110,9	65,6	673,8	673,7	2,6	38,3
90,0	50,1	74,2	66,8	2,0	2,8
52,9	34,5	62,9	60,2	5,3	2,3
99,6	70,1	87,8	86,7	5,4	4,8
28,1	21,1	27,8	27,7	0,4	0,5
37,9	30,2	36,8	36,8	0,9	1,0
43,1	29,8	38,7	38,4	0,5	0,8
31,2	26,2	16,8	16,8	1,0	0,7
41,4	32,0	25,5	25,5	4,2	1,2
73,8	59,8	40,3	40,3	3,6	1,0
1200,2	587,8	211,7	211,4	15,8	7,9
257,5	181,3	226,2	226,0	6,1	8,5
319,2	225,6	337,6	337,3	6,2	7,7
39,3	27,2	45,7	45,7	4,3	1,0
51,0	35,0	89,4	89,4	2,9	2,4
90,6	48,5	68,1	68,1	3,1	1,8

3D. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp sản
(Cont.) Some main indicators of enterprises having electricity, gas, steam

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	29	293
Năm - Year 2008	28	269
Năm - Year 2009	26	287
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	14	223
Năm - Year 2008	15	247
Năm - Year 2009	17	314
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	36	303
Năm - Year 2008	11	109
Năm - Year 2009	24	214
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	37	285
Năm - Year 2008	46	279
Năm - Year 2009	41	240
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	86	603
Năm - Year 2008	90	558
Năm - Year 2009	83	559
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	1	80950
Năm - Year 2008	1	80950
Năm - Year 2009	1	95137

xuất phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
and air conditioning supply activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
29,3	19,9	23,8	23,8	1,2	0,9
33,5	20,1	26,5	26,5	2,2	0,9
55,8	22,7	48,0	47,8	7,4	1,4
87,7	53,9	76,8	74,1	7,8	1,9
94,1	57,0	95,6	92,3	9,3	2,1
127,4	65,9	62,2	60,1	15,3	3,3
56,4	45,2	63,7	63,7	3,2	1,1
21,4	13,8	32,4	32,4	0,7	0,3
49,6	33,2	67,8	67,8	2,2	1,4
66,1	36,5	53,8	53,8	7,3	3,4
59,8	42,2	85,8	85,8	16,1	4,9
65,8	46,8	105,0	105,0	25,2	5,1
112,6	84,3	213,5	213,5	4,9	8,3
135,4	84,3	114,9	114,9	7,3	6,4
98,3	52,3	128,9	128,8	7,1	5,3
148805,2	105903,9	56131,3	56131,3	4110,0	2627,5
204362,8	154192,2	67561,6	64715,1	1878,5	719,0
253722,4	191787,2	82435,5	79955,2	3491,7	4000,0

3E. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung cấp nước;
Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage, waste

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	560	54755
Năm - Year 2008	715	58641
Năm - Year 2009	882	64138
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	156	47400
Năm - Year 2008	165	48603
Năm - Year 2009	165	49958
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	1	52
Năm - Year 2008	3	480
Năm - Year 2009	1	55
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	155	47348
Năm - Year 2008	162	48123
Năm - Year 2009	164	49903
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	396	7069
Năm - Year 2008	542	9802
Năm - Year 2009	709	13759

hoạt động quản lý rác thải, nước thải
management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
25876,0	17076,4	8235,3	7990,2	443,4	472,5
35334,1	26193,4	14848,4	14354,3	692,7	475,2
40527,7	30647,5	13223,3	12785,3	876,6	616,1
22963,5	15293,3	7019,2	6781,3	361,1	431,5
27571,3	21435,7	8445,1	7980,3	458,3	419,8
31420,3	24260,4	10116,9	9717,6	701,3	531,3
36,7	27,8	15,4	15,2	0,2	1,2
409,5	303,7	67,9	64,0	14,4	2,0
39,3	31,5	20,7	20,6	6,1	1,3
22926,8	15265,5	7003,8	6766,1	361,0	430,3
27161,8	21131,9	8377,2	7916,3	443,9	417,9
31381,0	24228,9	10096,2	9697,0	695,2	530,0
2435,5	1390,4	967,7	962,4	21,3	23,0
7394,2	4442,6	6209,4	6181,4	183,5	44,5
7533,4	5522,5	2555,0	2533,4	16,0	56,0

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	78	865
Năm - <i>Year</i> 2008	106	1792
Năm - <i>Year</i> 2009	116	2284
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	120	1171
Năm - <i>Year</i> 2008	138	1193
Năm - <i>Year</i> 2009	113	964
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	144	3177
Năm - <i>Year</i> 2008	213	4174
Năm - <i>Year</i> 2009	335	5412
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3	949
Năm - <i>Year</i> 2008	5	1087
Năm - <i>Year</i> 2009	9	2118
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	51	907
Năm - <i>Year</i> 2008	80	1556
Năm - <i>Year</i> 2009	136	2981

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
45,6	25,2	25,3	25,2	1,3	0,8
109,2	70,6	89,6	89,1	4,7	2,3
166,8	114,0	114,9	114,1	4,8	2,6
168,3	90,1	183,3	183,0	5,8	5,9
885,2	541,1	747,9	745,4	8,4	6,6
237,9	136,1	260,0	257,8	15,5	4,0
734,1	384,4	576,1	572,4	10,6	13,9
3679,2	2163,3	3147,3	3131,0	132,1	29,9
2453,7	1331,9	1393,6	1389,6	11,1	30,0
1321,5	820,9	84,1	82,9	1,3	1,1
1521,0	947,4	1377,3	1373,1	20,5	1,5
2057,5	1823,4	339,5	328,5	39,1	12,1
166,1	69,8	99,0	98,8	2,3	1,4
1199,7	720,4	847,3	842,8	17,7	4,3
2617,5	2117,2	446,9	443,3	-54,5	7,3

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	8	286
Năm - Year 2008	8	236
Năm - Year 2009	8	421
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	6	207
Năm - Year 2008	7	222
Năm - Year 2009	8	421
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	2	79
Năm - Year 2008	1	14
Năm - Year 2009		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	163	19965
Năm - Year 2008	196	22161
Năm - Year 2009	250	24123
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	43	8251
Năm - Year 2008	87	11023
Năm - Year 2009	113	12014
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	24	3103
Năm - Year 2008	19	3208
Năm - Year 2009	25	3333

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
477,0	392,7	248,4	246,5	60,9	18,0
368,6	315,1	194,0	192,6	50,9	10,9
1574,1	864,6	551,5	534,3	159,3	28,8
430,3	368,5	222,4	220,5	59,9	15,8
364,8	314,9	186,8	185,4	50,2	10,8
1574,1	864,6	551,5	534,3	159,3	28,8
46,8	24,1	26,0	26,0	1,1	2,2
3,7	0,2	7,2	7,2	0,7	0,1
6110,2	4274,9	2522,8	2466,1	74,5	89,0
6925,7	4962,8	3287,1	3203,0	114,5	151,1
8388,6	5723,6	4118,1	4027,1	222,3	113,9
2700,4	1841,3	1132,6	1099,7	40,7	20,2
3457,5	2565,3	1610,7	1564,6	75,6	71,5
4349,1	2990,4	2242,7	2184,3	168,6	53,7
629,2	404,4	299,5	284,8	21,4	33,7
673,8	433,6	325,1	305,3	28,3	23,3
843,7	594,9	403,5	383,6	31,2	10,2

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	24	1508
Năm - Year 2008	20	1427
Năm - Year 2009	22	1618
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	3	486
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	5	649
Năm - Year 2008	8	711
Năm - Year 2009	8	775
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	15	962
Năm - Year 2008	16	1128
Năm - Year 2009	20	1151
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	13	299
Năm - Year 2008	13	330
Năm - Year 2009	24	665
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	6	547
Năm - Year 2008	5	524
Năm - Year 2009	5	513

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
445,4	284,1	366,7	365,6	4,4	3,1
611,8	260,0	597,6	592,6	8,6	21,5
724,4	317,8	558,0	556,0	5,3	13,3
181,7	122,4	52,2	51,0	-2,2	1,8
231,4	184,1	61,9	61,2	3,7	5,1
264,3	213,6	99,2	97,3	3,2	3,8
323,4	227,4	109,6	108,2	3,4	2,1
347,3	249,1	110,2	109,6	1,8	6,0
275,6	223,8	115,5	114,4	3,7	4,3
311,6	223,8	146,0	145,3	3,7	4,7
102,4	44,1	76,7	76,6	1,1	1,1
93,3	46,2	104,0	103,3	-0,4	3,4
165,1	68,2	124,1	122,9	0,0	4,2
163,5	135,9	55,2	53,9	-0,1	1,3
179,5	158,7	34,7	33,3	-2,8	1,4
207,3	180,4	45,8	43,2	-0,7	1,7

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	4	1231
Năm - Year 2008	3	789
Năm - Year 2009	5	823
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	9	627
Năm - Year 2008	9	696
Năm - Year 2009	9	724
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	3	616
Năm - Year 2008	4	649
Năm - Year 2009	4	705
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	14	1686
Năm - Year 2008	12	1676
Năm - Year 2009	15	1802
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	59	6370
Năm - Year 2008	71	7315
Năm - Year 2009	71	7398
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	1	485
Năm - Year 2008	2	495
Năm - Year 2009	3	335

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
385,9	237,4	86,0	85,7	-3,0	1,6
367,8	222,6	80,6	79,9	0,2	4,8
392,7	243,8	103,3	103,0	2,3	4,3
143,1	95,6	51,8	50,9	0,4	1,7
191,8	139,1	62,1	60,2	-0,9	1,5
228,6	184,7	72,5	70,6	0,1	1,7
212,5	192,5	39,7	39,5	0,0	2,0
226,1	203,3	48,5	45,8	1,1	1,7
237,6	200,9	66,6	66,4	0,4	2,2
567,3	484,1	190,4	187,8	6,2	11,4
584,1	496,6	209,2	206,1	-2,2	14,0
605,2	491,4	246,0	243,5	8,1	15,8
1599,4	1251,5	445,6	434,6	-20,5	15,3
1874,5	1438,6	558,3	542,4	-1,8	22,8
3475,0	2912,4	770,6	758,1	-76,1	24,7
60,8	51,5	10,8	10,8	0,2	0,4
89,5	78,4	24,2	21,2	-3,2	1,6
62,6	50,2	15,0	15,0	0,2	1,4

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	7	434
Năm - Year 2008	8	479
Năm - Year 2009	7	486
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	1	284
Năm - Year 2008	5	830
Năm - Year 2009	4	841
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	2	68
Năm - Year 2008	5	202
Năm - Year 2009	5	199
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	7	539
Năm - Year 2008	8	557
Năm - Year 2009	10	564
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	2	363
Năm - Year 2008	2	380
Năm - Year 2009	2	383
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	3	404
Năm - Year 2008	3	397
Năm - Year 2009	4	411

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
84,9	62,4	26,5	25,8	1,2	1,4
88,5	62,0	31,2	29,0	1,6	1,7
100,7	60,7	43,5	41,3	2,2	2,7
102,9	79,1	22,8	22,4	0,3	1,0
156,7	119,2	49,1	48,6	0,9	1,1
158,2	114,6	62,4	61,8	1,2	1,3
18,6	14,8	2,5	2,5	0,1	0,1
36,2	27,5	14,0	13,9	3,5	0,8
45,5	35,7	17,0	16,6	3,6	0,4
91,2	81,9	33,4	32,8	0,9	1,4
98,1	85,9	39,5	39,2	2,3	1,0
105,5	92,7	42,9	41,8	3,2	1,6
63,4	39,7	31,2	30,9	1,5	3,0
80,0	52,0	36,4	36,2	1,5	3,2
79,7	49,5	45,2	45,0	1,9	2,2
120,8	105,9	21,1	20,7	-2,2	0,7
121,6	106,5	24,0	23,4	-0,5	0,5
124,2	104,6	31,0	30,4	1,7	0,7

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	5	810
Năm - Year 2008	7	877
Năm - Year 2009	4	882
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	11	1106
Năm - Year 2008	8	1131
Năm - Year 2009	8	1127
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	12	643
Năm - Year 2008	13	640
Năm - Year 2009	13	684
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	2	255
Năm - Year 2008	3	305
Năm - Year 2009	3	350
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	2	244
Năm - Year 2008	2	265
Năm - Year 2009	2	256
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	2	456
Năm - Year 2008	2	465
Năm - Year 2009	2	471

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
226,2	175,2	76,5	75,3	-1,7	2,3
229,9	175,1	99,3	97,4	-1,3	3,4
244,2	182,7	127,8	126,7	4,4	4,4
335,1	242,1	70,6	65,8	-23,8	1,0
417,4	294,3	71,4	68,8	-8,8	4,0
370,9	251,6	106,1	103,7	-0,5	2,1
116,5	87,5	45,2	44,7	1,0	1,5
159,1	130,1	47,4	46,2	1,4	1,4
161,9	126,2	69,3	68,3	1,4	1,8
35,0	19,9	16,6	16,5	0,3	0,4
75,0	24,8	22,4	22,0	0,2	0,2
128,9	63,9	37,7	37,6	0,6	0,4
73,0	63,2	17,9	17,4	1,4	0,6
66,4	54,4	19,1	18,5	0,4	0,7
89,5	70,8	22,8	22,3	0,6	0,4
166,1	145,1	46,2	45,5	0,4	0,9
168,3	151,8	52,1	51,6	0,3	1,3
164,2	147,5	64,1	63,7	0,7	2,1

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	2	279
Năm - Year 2008	3	292
Năm - Year 2009	4	409
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	85	9992
Năm - Year 2008	104	10873
Năm - Year 2009	114	11548
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	5	1214
Năm - Year 2008	12	1221
Năm - Year 2009	16	1596
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	16	1036
Năm - Year 2008	19	1172
Năm - Year 2009	20	1148
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	14	491
Năm - Year 2008	16	571
Năm - Year 2009	15	607
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	5	384
Năm - Year 2008	6	441
Năm - Year 2009	9	563

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
104,9	83,3	24,3	23,3	0,0	0,6
87,9	76,7	28,2	26,5	0,0	2,0
1638,9	1561,6	85,9	83,9	-97,0	3,3
3425,1	2673,2	1056,5	1041,3	52,0	57,1
4051,7	3222,8	1259,8	1234,1	72,5	74,7
4455,7	3435,1	1485,8	1454,3	89,6	122,1
257,7	210,7	87,3	86,8	3,8	4,6
254,0	214,6	112,3	112,2	4,7	5,2
327,3	252,2	151,3	149,5	6,3	4,8
402,2	333,6	95,2	94,0	1,6	10,0
434,7	360,0	110,6	110,0	0,4	6,4
432,0	343,4	118,7	116,6	2,4	4,4
91,9	79,7	24,1	23,6	0,5	2,1
108,3	87,4	31,3	29,9	1,7	1,2
123,8	101,9	42,9	41,8	0,4	59,3
225,1	188,8	23,6	27,1	-0,1	1,3
232,0	191,7	34,3	33,3	0,1	1,1
279,6	232,3	44,0	42,6	-1,0	1,5

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	3	495
Năm - Year 2008	3	549
Năm - Year 2009	4	571
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	3	1032
Năm - Year 2008	3	1222
Năm - Year 2009	3	1306
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	5	1480
Năm - Year 2008	7	1541
Năm - Year 2009	6	1579
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	2	126
Năm - Year 2008	2	271
Năm - Year 2009	3	319
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	4	419
Năm - Year 2008	4	454
Năm - Year 2009	7	490
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	3	826
Năm - Year 2008	6	862
Năm - Year 2009	6	920

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
147,4	113,9	36,9	35,0	-0,4	2,4
199,1	164,8	51,2	49,2	4,2	2,4
217,6	181,1	51,4	50,3	0,9	2,4
444,9	324,3	147,4	142,3	10,6	13,9
526,8	406,8	186,1	181,9	9,0	12,0
593,8	449,4	221,2	215,5	17,5	13,7
428,7	326,8	168,5	167,9	3,6	4,2
691,9	570,0	207,6	205,7	3,3	17,4
690,9	556,3	250,7	249,4	3,5	2,0
31,1	21,1	6,1	6,1	0,4	0,3
59,2	42,0	25,9	25,5	1,3	0,9
73,1	46,7	38,4	37,9	1,9	0,7
128,3	77,1	54,1	53,3	6,0	3,3
165,7	88,3	74,6	72,9	18,9	5,2
225,3	119,0	81,3	79,7	19,9	4,5
345,3	298,1	61,0	59,7	4,4	1,7
397,3	336,5	80,9	78,8	5,1	1,5
408,5	330,4	94,2	90,9	6,5	3,3

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	5	562
Năm - Year 2008	6	600
Năm - Year 2009	5	576
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	14	1091
Năm - Year 2008	14	1158
Năm - Year 2009	12	1047
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	3	509
Năm - Year 2008	3	490
Năm - Year 2009	5	519
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	3	327
Năm - Year 2008	3	321
Năm - Year 2009	3	307
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	23	2754
Năm - Year 2008	26	2812
Năm - Year 2009	19	3117
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	2	332
Năm - Year 2008	2	362
Năm - Year 2009	2	414

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
268,1	220,1	53,5	52,0	4,7	1,6
293,1	241,4	68,4	66,8	2,4	2,6
220,3	159,7	63,8	62,2	1,4	1,7
329,5	251,6	125,5	123,8	12,8	6,3
364,1	298,7	155,7	152,4	16,1	12,4
362,0	301,4	164,8	161,3	22,0	17,5
102,7	50,8	39,2	38,0	1,6	2,1
106,2	50,1	56,0	53,4	2,2	3,0
274,7	191,9	83,8	80,2	0,6	3,0
222,1	176,5	134,1	131,7	2,4	3,3
219,4	170,5	65,0	61,9	3,0	3,4
226,9	169,5	79,2	76,8	7,2	3,3
895,0	693,7	235,7	233,1	9,8	13,0
970,0	749,1	282,9	275,4	100,3	17,8
1164,3	880,3	369,4	363,2	20,9	22,3
86,7	71,7	17,7	17,3	0,5	0,8
83,9	67,5	22,6	22,6	0,4	0,6
82,6	65,2	33,2	32,5	1,4	0,9

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	2	128
Năm - Year 2008	1	14
Năm - Year 2009	2	193
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	5	792
Năm - Year 2008	7	947
Năm - Year 2009	6	1109
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	11	138
Năm - Year 2008	12	153
Năm - Year 2009	4	128
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	3	1364
Năm - Year 2008	4	1336
Năm - Year 2009	5	1273
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	107	7251
Năm - Year 2008	172	8053
Năm - Year 2009	280	9688
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	70	3709
Năm - Year 2008	114	4041
Năm - Year 2009	212	5492

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
43,2	28,4	16,3	15,9	0,3	1,4
1,2	1,1	0,8	0,8	0,0	0,0
47,4	30,0	16,1	15,9	0,3	1,2
439,6	377,8	70,9	70,2	4,4	2,7
496,2	409,4	122,4	117,6	97,9	6,5
588,4	489,5	140,5	139,5	10,8	6,8
27,1	16,4	15,8	15,7	1,1	1,0
37,6	19,2	17,4	17,3	1,0	0,6
35,2	17,1	27,3	27,1	0,9	1,7
298,4	199,3	115,0	114,1	3,5	7,1
351,1	251,9	119,7	117,2	1,0	10,1
410,7	278,5	152,2	148,4	7,5	11,8
11140,6	6405,8	2895,4	2761,8	252,0	222,6
18350,3	13818,4	8184,3	7865,1	321,0	141,2
19492,6	15290,9	4912,2	4670,3	474,9	262,4
8403,2	4191,7	2021,7	1919,9	132,7	172,1
14229,6	10714,7	7039,0	6845,8	170,7	98,9
13576,5	10789,9	3536,9	3375,7	233,7	197,1

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	1	73
Năm - Year 2008	3	86
Năm - Year 2009	2	82
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	2	114
Năm - Year 2008	4	130
Năm - Year 2009	3	147
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	9	907
Năm - Year 2008	13	1023
Năm - Year 2009	17	1124
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	19	1144
Năm - Year 2008	33	1167
Năm - Year 2009	32	1335
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	6	1304
Năm - Year 2008	5	1606
Năm - Year 2009	14	1508
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	123	8423
Năm - Year 2008	146	7427
Năm - Year 2009	148	8264

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
60,8	39,8	10,9	10,4	1,2	1,1
68,9	46,2	21,6	20,7	1,3	1,0
64,7	41,3	14,5	13,7	1,5	0,9
39,7	35,3	10,4	10,3	0,3	0,7
58,8	51,7	15,9	15,8	0,3	1,1
81,8	57,6	18,6	18,4	0,3	0,7
968,9	752,6	281,5	279,0	72,0	14,0
2388,7	1730,7	379,0	376,9	69,1	18,3
3366,1	2466,5	498,2	485,6	113,4	25,7
1040,1	942,4	291,3	271,6	10,4	14,7
953,9	824,0	390,6	280,2	13,8	8,0
1500,0	1307,9	347,5	297,7	19,3	22,9
627,7	444,0	279,6	270,5	35,5	20,1
650,3	451,2	338,1	325,8	65,9	13,9
903,6	627,7	496,4	479,1	106,7	15,0
2705,7	1777,2	1079,1	1053,3	75,6	75,5
3162,0	2001,7	1275,9	1234,3	86,2	67,6
3551,5	2405,2	1567,3	1512,3	144,9	70,6

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	15	780
Năm - Year 2008	17	796
Năm - Year 2009	19	817
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	11	515
Năm - Year 2008	14	592
Năm - Year 2009	13	621
+ An Giang		
Năm - Year 2007	6	1287
Năm - Year 2008	5	1250
Năm - Year 2009	4	1204
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	61	1142
Năm - Year 2008	62	1176
Năm - Year 2009	63	1191
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	8	284
Năm - Year 2008	8	290
Năm - Year 2009	7	291
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	4	364
Năm - Year 2008	6	413
Năm - Year 2009	7	437

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
194,8	101,6	145,5	143,4	6,2	12,9
261,5	156,9	160,8	156,1	7,8	8,6
528,4	340,5	160,1	156,1	9,1	8,7
134,6	88,4	71,0	70,5	2,8	6,0
158,0	91,4	80,9	80,4	1,7	4,2
214,0	133,2	111,5	111,1	3,0	0,8
585,6	402,3	161,8	153,8	18,0	11,0
627,5	433,3	343,5	331,2	21,5	14,2
741,7	458,9	479,9	466,6	43,0	16,1
266,0	205,8	102,5	101,3	4,9	15,2
290,8	215,8	120,6	119,2	1,5	8,3
329,0	248,1	128,6	122,2	5,1	7,7
173,7	127,7	41,4	39,0	4,2	2,0
184,9	131,0	56,4	50,5	2,6	2,4
202,1	132,9	60,4	54,4	13,9	1,9
197,4	142,3	58,9	56,8	5,4	2,8
217,6	163,1	61,5	57,5	7,7	4,7
241,1	181,0	76,8	73,9	9,2	4,9

3E. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp cung
(Cont.) Some main indicators of enterprises having water supply; sewerage,

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	2	397
Năm - Year 2008	2	411
Năm - Year 2009	2	439
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	8	2153
Năm - Year 2008	20	672
Năm - Year 2009	21	1812
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	1	344
Năm - Year 2008	1	385
Năm - Year 2009	1	448
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	2	202
Năm - Year 2008	3	418
Năm - Year 2009	2	436
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	2	366
Năm - Year 2008	2	417
Năm - Year 2009	3	468
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	1	61
Năm - Year 2008	4	75
Năm - Year 2009	5	92
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	2	528
Năm - Year 2008	2	532
Năm - Year 2009	1	8

cấp nước; hoạt động quản lý rác thải, nước thải
waste management and remediation activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
148,2	98,3	49,8	47,0	7,4	5,6
285,1	169,3	61,0	59,2	8,1	3,0
354,2	260,7	73,7	70,5	10,6	4,5
455,0	331,1	250,8	247,5	13,3	8,9
414,8	302,3	135,9	130,5	16,4	10,2
536,6	356,1	303,9	291,9	34,3	19,1
93,1	81,4	13,8	13,7	0,7	1,0
114,8	97,2	35,8	35,8	1,9	0,9
135,6	106,9	45,4	41,1	1,3	0,9
78,3	67,9	21,6	21,2	1,1	0,5
88,1	68,8	38,9	38,5	2,6	2,4
97,1	71,1	38,6	37,9	4,5	1,0
78,7	56,0	52,2	51,4	5,5	3,4
99,8	78,5	61,8	61,3	6,2	4,9
135,3	100,6	73,7	73,3	8,4	4,0
32,9	13,0	10,2	9,9	0,7	0,5
33,7	11,0	15,4	13,7	2,6	0,9
36,3	15,1	14,7	13,1	2,5	0,9
267,2	61,4	99,7	97,7	5,4	5,5
385,4	83,0	103,5	100,6	5,6	2,7
0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0

3F. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng

Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	20997	1069031
Năm - Year 2008	28246	1216502
Năm - Year 2009	35554	1371982
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	541	292478
Năm - Year 2008	508	270740
Năm - Year 2009	488	252628
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007	336	236240
Năm - Year 2008	326	220211
Năm - Year 2009	326	207247
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	205	56238
Năm - Year 2008	182	50529
Năm - Year 2009	162	45381
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	20324	766643
Năm - Year 2008	27574	930890
Năm - Year 2009	34850	1105576

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
383981,9	119034,1	203263,3	196076,7	7315,3	12432,1
526998,5	163957,8	284574,7	271820,7	3218,8	12482,2
737442,4	239304,3	368483,4	357056,9	14991,9	17725,5
137521,6	42648,7	68690,3	65194,9	2921,2	3803,1
165799,3	54469,2	80915,0	76441,5	4251,3	4297,4
149347,2	47851,2	84633,1	79390,9	4395,9	5455,7
96983,1	29026,4	52285,1	50504,9	1695,6	2872,0
118449,9	41157,1	64868,9	62129,4	2239,0	3233,4
110655,9	37295,0	66894,8	63173,3	2532,1	3205,8
40538,4	13622,2	16405,2	14690,0	1225,5	931,2
47349,4	13312,1	16046,1	14312,1	2012,3	1064,1
38691,3	10556,2	17738,3	16217,6	1863,8	2249,9
239030,8	74548,3	125891,7	122335,9	3886,6	5408,5
348613,1	106122,7	190116,2	182247,7	-1549,2	7549,9
569466,2	184798,4	272239,8	266466,0	10421,7	11598,3

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	313	7003
Năm - <i>Year</i> 2008	377	8386
Năm - <i>Year</i> 2009	373	8851
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3827	89450
Năm - <i>Year</i> 2008	4401	97186
Năm - <i>Year</i> 2009	4472	104846
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	55
Năm - <i>Year</i> 2008	3	15
Năm - <i>Year</i> 2009	1	26
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	11369	367550
Năm - <i>Year</i> 2008	15438	437661
Năm - <i>Year</i> 2009	20110	518035
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	399	112528
Năm - <i>Year</i> 2008	434	131328
Năm - <i>Year</i> 2009	418	131677
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	4414	190057
Năm - <i>Year</i> 2008	6921	256314
Năm - <i>Year</i> 2009	9476	342141

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
791,5	185,7	651,4	631,3	17,4	26,3
3118,3	1026,2	1185,9	1179,0	29,3	47,1
1655,9	495,7	1248,0	1242,4	58,9	48,8
16743,6	5984,0	9888,8	9804,4	154,3	418,8
22351,2	7237,6	14444,0	14052,5	-338,5	542,3
32576,1	10254,5	16631,2	16449,5	473,5	807,2
2,8	1,2	3,3	3,3	-1,5	0,1
4,4	0,5	2,7	2,7	0,2	0,1
1,6	0,5	1,0	1,0	0,0	0,1
102287,5	35077,0	50827,4	49795,1	525,4	2038,2
146756,7	43990,6	78323,4	75138,8	-2771,5	2899,6
261192,8	81207,3	109968,0	108527,9	1708,6	4436,2
45367,3	11756,3	30597,8	29099,5	1802,9	1579,7
57199,8	16086,4	40098,1	38345,9	2298,0	1968,6
67761,2	17288,3	48699,5	47144,5	3532,0	2408,1
73838,2	21544,1	33923,0	33002,2	1388,1	1345,5
119182,7	37781,4	56062,2	53528,9	-766,6	2092,1
206278,6	75552,0	95692,1	93100,7	4648,7	3898,0

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	132	9910
Năm - Year 2008	164	14872
Năm - Year 2009	216	13778
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	107	7621
Năm - Year 2008	142	12511
Năm - Year 2009	190	10909
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	25	2289
Năm - Year 2008	22	2361
Năm - Year 2009	26	2869
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	5296	381065
Năm - Year 2008	7407	431991
Năm - Year 2009	9190	469920
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	2669	252508
Năm - Year 2008	4789	313750
Năm - Year 2009	6163	328368
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	474	26662
Năm - Year 2008	539	27265
Năm - Year 2009	662	30108

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
7429,6	1837,1	8681,3	8545,9	507,6	3220,5
12586,2	3365,9	13543,4	13131,6	516,7	634,9
18629,1	6654,6	11610,5	11199,9	174,3	671,4
5155,9	1346,8	6273,5	6150,0	509,6	3155,2
9993,9	2992,4	10470,1	10137,7	560,3	522,9
10907,9	3316,2	9429,2	9062,0	347,8	549,5
2273,7	490,3	2407,8	2395,8	-2,1	65,3
2592,3	373,5	3073,4	2993,8	-43,6	111,9
7721,2	3338,5	2181,2	2137,9	-173,5	121,9
139774,1	41648,0	78053,4	75953,5	2440,9	3611,4
200466,5	63531,8	109549,1	105986,9	3367,3	4517,0
275585,3	92414,1	133637,4	128845,8	5574,3	5552,0
106459,7	32764,4	56122,1	54507,9	2139,1	2801,0
165047,0	54121,9	87910,4	84804,4	3009,7	3680,6
219525,6	78382,1	104803,7	100522,6	5129,6	4462,9
9116,1	2220,6	5438,2	5308,1	59,7	155,6
9741,4	2124,1	6173,2	6040,3	62,7	168,1
19427,4	3342,2	7877,2	7716,1	60,0	228,9

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	266	8601
Năm - Year 2008	302	9405
Năm - Year 2009	340	8727
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	355	17284
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	229	7516
Năm - Year 2008	249	7808
Năm - Year 2009	274	9905
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	271	13478
Năm - Year 2008	293	12019
Năm - Year 2009	307	13420
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	103	3622
Năm - Year 2008	134	4187
Năm - Year 2009	159	5996
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	141	4942
Năm - Year 2008	172	5411
Năm - Year 2009	209	6874

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2057,4	605,3	1465,8	1449,9	29,1	45,7
3330,8	922,9	1880,9	1867,7	45,1	111,2
4335,4	1431,4	2770,0	2709,9	72,7	89,0
5342,3	1341,6	4446,5	4413,4	57,3	181,4
2332,8	504,8	1607,3	1598,2	14,8	61,4
3722,5	1061,6	2129,1	1987,8	70,2	64,1
4881,8	1368,6	2285,1	2226,7	27,1	185,5
2921,5	579,6	2298,9	2230,7	2,2	75,1
4455,6	1456,7	2581,3	2546,1	81,0	75,4
3870,2	831,3	2839,5	2770,0	45,5	93,9
851,2	229,9	572,8	566,1	4,2	15,4
1315,0	320,7	765,4	755,8	9,0	43,2
3341,1	1545,6	932,0	917,2	5,9	45,5
1067,7	429,7	703,3	701,6	6,3	17,1
1690,6	531,0	1182,7	1167,8	12,6	32,3
2573,4	705,7	1449,1	1436,7	3,5	59,0

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	189	8904
Năm - Year 2008	279	10467
Năm - Year 2009	306	12119
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	188	7249
Năm - Year 2008	234	10124
Năm - Year 2009	258	10811
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	222	19752
Năm - Year 2008	248	24414
Năm - Year 2009	297	33286
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	189	10547
Năm - Year 2008	168	7141
Năm - Year 2009	215	10306
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	2160	100990
Năm - Year 2008	2592	121103
Năm - Year 2009	2811	137032
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	150	8939
Năm - Year 2008	211	14779
Năm - Year 2009	252	17305

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1627,9	352,3	1186,4	1166,4	14,8	31,7
2741,8	462,1	1542,5	1534,7	18,0	47,0
3585,4	638,2	2216,3	2201,9	26,5	74,9
678,5	160,3	543,5	540,3	3,2	22,5
1104,0	227,2	741,5	734,9	5,2	30,9
1901,4	497,1	1141,2	1135,0	10,6	38,7
3447,8	1345,7	1744,5	1725,7	-0,1	86,1
5149,2	1665,5	3008,7	2961,9	1,0	180,3
8845,9	2767,1	4889,1	4857,3	13,2	193,7
3871,2	1113,7	1924,2	1745,3	110,4	118,4
2168,6	638,1	1633,3	1585,5	52,8	83,8
3297,8	904,7	2434,3	2352,5	179,7	80,1
21761,3	7446,5	10286,1	10140,6	253,4	463,3
30117,2	11401,6	15025,8	14791,5	223,3	663,2
41927,3	15700,2	21567,1	21193,5	488,8	973,3
2327,0	547,5	614,9	608,6	16,1	41,8
3932,8	1349,4	956,5	950,2	23,8	118,1
5951,4	2434,1	1573,7	1567,7	73,3	145,9

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	151	6462
Năm - Year 2008	170	6544
Năm - Year 2009	191	7112
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	235	11747
Năm - Year 2008	247	16596
Năm - Year 2009	252	18152
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	93	2706
Năm - Year 2008	98	2816
Năm - Year 2009	112	3327
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	68	3455
Năm - Year 2008	84	3881
Năm - Year 2009	84	4486
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	158	4599
Năm - Year 2008	167	5201
Năm - Year 2009	188	7625
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	105	6643
Năm - Year 2008	123	7016
Năm - Year 2009	152	8828

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1024,3	372,4	527,8	520,7	11,7	33,0
1259,3	456,1	694,4	690,7	12,7	38,6
1602,3	564,6	1091,7	1080,3	27,0	44,5
2582,0	1039,2	1215,9	1193,3	18,7	53,0
3451,4	1499,2	1569,9	1510,4	21,9	57,1
4746,1	2022,5	2426,4	2346,4	57,0	74,2
684,6	219,1	301,2	295,8	4,2	18,7
863,6	239,9	467,6	466,9	8,2	27,5
1048,8	286,7	666,5	659,3	29,4	30,9
1012,4	547,5	365,5	346,5	3,4	16,2
1307,3	626,3	473,0	467,8	-43,1	26,6
1563,5	687,8	889,6	874,8	-32,6	44,9
605,2	156,1	472,5	456,8	13,9	27,1
791,0	197,3	584,5	576,8	16,1	26,8
1245,4	323,3	955,5	946,2	29,7	49,3
803,8	332,3	486,8	481,0	10,9	28,8
1012,1	371,5	629,5	616,7	14,0	34,9
1417,9	485,9	970,5	948,9	26,9	46,5

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	189	10990
Năm - Year 2008	295	9692
Năm - Year 2009	180	8649
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	254	11024
Năm - Year 2008	295	12619
Năm - Year 2009	315	13005
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	154	3642
Năm - Year 2008	191	4350
Năm - Year 2009	221	5153
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	121	4026
Năm - Year 2008	143	6285
Năm - Year 2009	202	6373
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	153	9931
Năm - Year 2008	163	12823
Năm - Year 2009	180	15990
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	171	10921
Năm - Year 2008	206	12921
Năm - Year 2009	202	13200

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1156,3	338,1	840,0	830,4	6,5	24,9
1864,0	529,7	1284,1	1266,1	10,5	49,5
1991,7	634,2	1423,7	1385,3	11,2	51,3
2403,5	899,4	1403,9	1387,6	7,0	44,7
3250,8	1142,7	1853,5	1825,5	3,1	72,5
3978,9	1455,7	2129,9	2087,1	5,3	97,2
909,6	305,1	641,9	633,1	4,7	25,2
1244,7	515,6	1029,1	1013,2	10,2	32,2
1611,9	559,6	1281,5	1250,9	9,3	45,7
878,3	265,1	394,0	391,0	6,6	20,8
1580,8	921,6	545,4	538,8	12,2	20,7
2617,0	1338,7	768,6	759,7	21,4	54,2
2573,9	596,0	1008,2	999,7	12,8	47,4
2911,9	850,8	1429,1	1412,6	22,1	48,0
5301,5	1218,6	2323,3	2285,9	43,5	57,7
3438,0	1394,2	1230,2	1221,9	45,0	54,6
4712,1	2110,7	2486,1	2449,1	97,4	62,9
6131,5	2816,2	3593,6	3550,2	171,6	153,5

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	158	5905
Năm - Year 2008	199	5580
Năm - Year 2009	280	7827
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	4209	189520
Năm - Year 2008	5356	216770
Năm - Year 2009	6765	256851
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	512	33268
Năm - Year 2008	678	38162
Năm - Year 2009	836	43066
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	590	24254
Năm - Year 2008	820	30985
Năm - Year 2009	1008	40257
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	321	9771
Năm - Year 2008	370	12162
Năm - Year 2009	419	16679
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	292	9949
Năm - Year 2008	344	9797
Năm - Year 2009	461	13000

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1362,5	434,4	783,3	774,3	92,0	27,0
1935,6	590,6	1023,2	1006,6	14,4	47,9
2719,5	872,3	1472,4	1451,0	15,6	77,6
42351,2	12567,9	27364,2	26685,3	652,5	1401,2
55787,9	16873,6	36314,8	35526,7	754,6	1728,2
78055,6	22966,0	49961,8	48880,1	1141,9	2621,5
5254,4	1194,2	3684,9	3643,8	77,4	175,3
7467,3	1846,8	5378,5	5349,0	127,0	245,9
9691,4	2241,2	7645,0	7562,7	166,2	375,2
5892,3	1675,6	4552,7	4480,5	91,9	169,0
8054,1	2060,8	6164,3	6089,9	97,1	264,6
12653,0	3665,7	9363,4	9064,0	134,7	363,6
1644,6	441,4	1473,2	1455,8	22,3	81,3
2374,5	617,9	1914,1	1902,7	18,2	93,8
3586,0	908,2	2907,3	2887,8	64,3	156,1
2996,2	1473,4	1203,2	1195,9	14,5	45,8
3801,0	1889,3	1676,2	1663,7	19,5	59,7
5602,7	2705,7	2356,0	2341,9	29,8	103,1

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	239	7397
Năm - Year 2008	278	7835
Năm - Year 2009	356	9458
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	276	9955
Năm - Year 2008	356	12112
Năm - Year 2009	434	13018
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	517	30705
Năm - Year 2008	569	31613
Năm - Year 2009	932	41181
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	221	9645
Năm - Year 2008	305	12007
Năm - Year 2009	350	13354
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	316	8561
Năm - Year 2008	564	11404
Năm - Year 2009	702	12124
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	311	18497
Năm - Year 2008	332	20709
Năm - Year 2009	391	21951

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1323,8	339,1	994,5	980,5	22,0	145,8
1643,4	420,5	1247,5	1221,2	35,9	72,3
2728,9	862,3	1686,2	1649,9	31,3	61,0
1579,5	502,7	1418,6	1375,8	43,3	59,8
3062,5	966,2	2366,7	2308,2	77,2	95,3
3553,1	1307,4	2446,7	2415,1	138,6	148,8
10475,0	3278,0	5124,7	4842,9	140,1	254,9
11875,4	3801,6	5954,2	5598,9	73,0	325,2
15116,5	3836,2	8812,2	8459,7	117,7	346,5
2037,9	446,7	1324,1	1301,6	41,7	83,6
2494,1	599,0	1411,0	1369,8	38,0	62,5
3268,3	803,8	2192,3	2167,1	53,8	111,3
1842,5	571,1	1409,4	1385,8	38,5	75,8
3138,7	989,2	2086,5	2047,2	55,1	105,7
4914,5	1579,4	2336,5	2298,2	68,5	276,9
2824,7	727,5	2153,2	2130,7	40,9	90,6
3417,3	872,6	2935,7	2888,0	34,4	95,8
4626,6	1278,9	3473,0	3427,0	77,8	154,0

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	140	4915
Năm - Year 2008	159	5305
Năm - Year 2009	175	5650
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	255	13699
Năm - Year 2008	313	14566
Năm - Year 2009	390	15510
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	95	3282
Năm - Year 2008	112	3232
Năm - Year 2009	124	4480
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	124	5622
Năm - Year 2008	156	6881
Năm - Year 2009	187	7123
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	903	39272
Năm - Year 2008	1138	44820
Năm - Year 2009	1332	55213
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	143	8034
Năm - Year 2008	148	8520
Năm - Year 2009	184	9164

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
906,6	208,7	534,0	512,2	7,9	22,6
1188,0	305,4	718,4	703,2	-1,1	29,5
1633,2	507,8	956,6	925,4	11,7	46,3
2798,3	603,3	1748,2	1657,0	59,4	67,5
3299,6	645,9	2397,9	2356,4	67,4	146,0
5647,0	969,4	2911,3	2863,3	117,0	209,5
922,5	393,6	599,3	591,0	7,5	32,2
1295,8	485,0	854,7	845,9	19,6	43,8
1629,7	521,7	1222,5	1214,5	34,5	48,5
1853,1	712,6	1144,2	1131,7	45,3	97,1
2676,2	1373,5	1209,2	1182,6	93,4	88,2
3404,6	1778,3	1652,6	1603,5	96,1	220,7
9480,1	3461,2	5517,2	5430,5	152,3	246,4
13628,3	4380,1	8353,2	8253,2	203,8	361,3
19112,8	6955,2	10759,0	10396,3	475,2	471,5
1022,7	272,1	811,1	799,4	22,8	43,6
1340,9	352,7	1014,8	1011,8	47,8	56,6
1499,0	400,7	1401,4	1397,1	61,8	65,1

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	199	11512
Năm - Year 2008	260	12734
Năm - Year 2009	284	15246
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	299	12124
Năm - Year 2008	407	14683
Năm - Year 2009	493	18711
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	43	972
Năm - Year 2008	47	1126
Năm - Year 2009	64	1629
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	219	6630
Năm - Year 2008	276	7757
Năm - Year 2009	307	10463
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	5995	249633
Năm - Year 2008	8652	282467
Năm - Year 2009	11886	321305
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	4741	192898
Năm - Year 2008	6886	214546
Năm - Year 2009	9541	244736

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2844,8	1206,3	1740,0	1703,4	51,8	63,3
3789,1	1506,1	2387,1	2347,4	54,8	86,4
5266,0	1781,2	4003,5	3697,5	273,3	129,7
3393,3	1035,3	1835,5	1812,3	48,6	81,8
5274,9	1120,5	3476,7	3437,0	57,3	138,6
6123,4	1617,6	3399,2	3370,2	67,0	169,4
154,8	28,3	100,1	100,0	2,3	4,8
286,2	107,8	160,4	160,4	3,1	7,5
1403,4	916,0	217,4	213,6	6,8	10,6
2064,5	919,2	1030,4	1015,5	26,8	52,9
2937,1	1292,9	1314,2	1296,6	40,7	72,1
4821,0	2239,8	1737,4	1717,9	66,3	96,7
144981,4	47537,4	65143,1	61345,2	3128,7	6037,8
192371,9	58820,8	93795,7	86235,7	-2085,6	4244,1
280774,3	90899,3	126063,6	121736,3	6214,3	6884,4
118078,4	39947,5	51209,6	48682,0	2306,3	5385,9
157522,4	49056,2	74172,4	67873,6	-3765,0	3327,1
233138,6	78600,2	102369,6	99405,2	4479,5	4440,3

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	107	2779
Năm - Year 2008	166	3454
Năm - Year 2009	144	3801
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	85	2490
Năm - Year 2008	108	2363
Năm - Year 2009	117	3279
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	306	20497
Năm - Year 2008	393	25646
Năm - Year 2009	501	26649
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	510	20718
Năm - Year 2008	880	28241
Năm - Year 2009	1060	27576
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	246	10251
Năm - Year 2008	219	8217
Năm - Year 2009	523	15264
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	2394	57115
Năm - Year 2008	3061	67915
Năm - Year 2009	3530	80225

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
722,6	249,7	488,1	484,2	10,6	19,7
1538,4	521,1	798,6	787,6	71,5	35,8
1905,9	817,3	853,3	841,1	47,8	118,6
566,1	97,1	434,7	429,7	13,1	25,7
990,3	102,2	576,7	571,5	7,5	28,5
990,4	127,0	727,8	717,5	21,6	40,6
12365,1	3460,9	5982,9	4834,6	485,7	268,0
18351,9	4878,8	8020,0	7000,7	1010,8	397,7
21503,7	5453,6	9953,2	8848,2	1208,9	1704,6
4899,5	1291,5	4077,0	4027,7	154,2	170,5
7352,2	1790,6	6343,0	6250,6	251,4	279,5
12149,6	2763,1	6957,6	6825,5	249,6	302,1
8349,8	2490,7	2950,9	2887,0	158,9	168,0
6616,8	2471,9	3885,0	3751,8	338,3	175,4
11086,1	3138,1	5202,0	5098,9	207,0	278,2
16263,2	4608,9	9861,8	9677,6	470,4	420,1
25256,1	7185,8	14498,5	14182,8	538,1	716,4
32616,4	8605,4	19457,0	19160,8	880,3	970,8

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	407	6203
Năm - Year 2008	430	7627
Năm - Year 2009	519	9285
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	269	5232
Năm - Year 2008	320	5883
Năm - Year 2009	416	7634
+ An Giang		
Năm - Year 2007	206	3137
Năm - Year 2008	290	4357
Năm - Year 2009	252	4111
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	156	6159
Năm - Year 2008	209	7310
Năm - Year 2009	239	9414
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	149	5653
Năm - Year 2008	200	6799
Năm - Year 2009	216	6886
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	103	2758
Năm - Year 2008	151	3056
Năm - Year 2009	140	3898

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1630,2	433,2	1058,5	1040,3	37,0	50,0
2257,1	650,6	1146,0	1113,0	45,6	42,9
3001,2	984,4	1401,8	1387,9	66,1	66,6
1250,8	377,2	890,5	888,1	35,0	45,3
1634,0	371,0	1488,5	1474,9	31,6	59,3
3463,3	1416,1	1460,3	1418,1	177,8	80,5
1911,5	521,4	896,5	892,4	69,7	49,8
2883,8	883,1	1735,3	1701,6	62,4	169,0
2887,1	967,7	2107,6	2080,6	97,7	124,3
973,7	190,6	919,1	913,8	26,0	24,9
1538,6	302,0	1052,8	1050,4	27,3	43,7
2287,0	464,3	1518,5	1512,1	41,1	72,7
1510,6	383,9	896,3	884,0	45,2	30,4
1929,4	520,6	1037,1	962,0	23,8	40,6
2125,0	438,3	1278,0	1231,1	58,7	36,6
673,4	357,1	301,9	290,4	10,7	22,0
679,6	347,4	486,2	484,9	29,7	52,1
1023,2	506,7	717,1	686,9	18,8	46,4

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	253	6721
Năm - Year 2008	305	5351
Năm - Year 2009	358	5399
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	272	9198
Năm - Year 2008	454	11096
Năm - Year 2009	544	12997
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	93	1731
Năm - Year 2008	117	2250
Năm - Year 2009	159	2565
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	101	2252
Năm - Year 2008	101	2530
Năm - Year 2009	133	3066
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	177	4202
Năm - Year 2008	160	5829
Năm - Year 2009	217	6302

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2140,5	579,8	941,2	911,9	58,6	30,4
1804,5	486,6	1551,2	1509,5	48,6	63,0
2737,3	781,8	2354,7	2304,2	98,5	53,1
2722,3	734,9	1990,4	1927,0	110,4	74,1
4601,4	1431,6	2895,1	2800,4	92,8	114,4
4815,9	1248,0	4162,3	4116,3	98,1	271,9
284,3	56,4	188,2	187,8	5,2	7,0
537,0	94,4	384,1	384,0	20,9	11,2
950,9	150,1	754,9	745,4	58,8	23,3
633,6	312,7	243,7	242,0	5,7	7,3
878,5	350,0	392,2	389,8	13,2	13,9
1720,1	510,2	499,2	496,7	7,2	24,3
1071,6	259,5	459,7	458,0	19,3	17,6
1792,9	256,8	897,0	894,7	22,5	28,4
2279,7	483,3	1240,1	1235,0	54,1	38,8

3F. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp xây dựng
(Cont.) Some main indicators of enterprises having construction activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	48	1133
Năm - Year 2008	61	1439
Năm - Year 2009	60	2112
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	160	2736
Năm - Year 2008	263	4388
Năm - Year 2009	277	6556
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	40	51436
Năm - Year 2008	40	51436
Năm - Year 2009	40	51436

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
434,0	158,4	373,5	350,6	24,7	15,7
2269,8	874,6	467,7	465,7	80,7	28,7
305,4	151,1	530,1	528,7	69,7	26,9
1026,8	243,7	702,4	691,4	22,8	45,6
2449,4	617,0	965,3	951,8	39,0	49,1
5020,2	503,4	1432,3	1417,8	33,7	105,4
9370,7	1764,1	7037,5	6844,0	217,2	252,0
9370,7	1764,1	7037,5	6844,0	217,2	252,0
9370,7	1764,1	7037,5	6844,0	217,2	252,0

3G. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thương nghiệp bán buôn và
Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade; repair

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	60892	806147
Năm - Year 2008	80446	989743
Năm - Year 2009	97051	1120931
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	538	116232
Năm - Year 2008	500	112769
Năm - Year 2009	489	100634
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	307	70055
Năm - Year 2008	286	74335
Năm - Year 2009	307	75594
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	231	46177
Năm - Year 2008	214	38434
Năm - Year 2009	182	25040
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	60234	678303
Năm - Year 2008	79809	863912
Năm - Year 2009	96315	1003913

bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
579197,6	142427,3	1381043,0	1358274,4	14018,8	57074,8
802613,9	223758,9	2414068,8	2336058,3	9673,4	84575,3
1273219,6	323410,7	2373404,4	2333470,2	27127,3	121218,3
190217,2	57338,7	421873,0	414640,0	5049,0	27223,0
228052,1	79205,4	606415,2	594359,2	6127,5	35063,7
315888,2	119381,1	587869,9	567767,0	13851,2	60602,4
158474,0	46817,7	324595,3	319071,0	3883,2	21338,2
192470,0	66217,4	461806,3	452044,9	7647,5	27903,4
269970,2	101759,4	443313,1	426943,7	11095,1	50095,5
31743,2	10521,0	97277,7	95569,0	1165,8	5884,8
35582,1	12988,0	144609,0	142314,3	-1520,0	7160,3
45918,0	17621,7	144556,8	140823,3	2756,1	10507,0
372586,0	77669,3	921741,6	907649,2	8516,4	28927,2
553290,9	135607,0	1757063,1	1692136,0	2963,8	47070,5
927923,0	193642,8	1714299,4	1696435,0	10628,2	56825,5

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	514	13272
Năm - <i>Year</i> 2008	676	18340
Năm - <i>Year</i> 2009	690	19618
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	20294	128866
Năm - <i>Year</i> 2008	23543	152209
Năm - <i>Year</i> 2009	23862	155704
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5	43
Năm - <i>Year</i> 2008	9	81
Năm - <i>Year</i> 2009	6	50
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	32675	382730
Năm - <i>Year</i> 2008	45219	489832
Năm - <i>Year</i> 2009	58128	586466
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	323	35832
Năm - <i>Year</i> 2008	347	41008
Năm - <i>Year</i> 2009	314	40327
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	6423	117560
Năm - <i>Year</i> 2008	10015	162442
Năm - <i>Year</i> 2009	13315	201748

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2717,1	750,6	10352,0	10152,9	246,9	278,3
4133,2	1439,1	16083,1	15674,7	375,0	328,3
8348,5	2178,9	17996,2	17430,7	1387,2	361,7
54183,3	9890,0	196332,1	195137,2	1204,8	3585,3
64314,0	14494,4	294756,9	287222,8	819,3	5154,6
109409,8	19044,0	230654,7	229373,5	886,7	5308,7
40,7	3,5	56,7	56,6	0,0	2,2
90,5	7,5	127,9	127,6	0,7	2,9
156,3	5,1	73,8	73,8	0,1	2,8
206690,8	37859,0	483015,0	474225,0	3425,2	16968,2
321636,2	69116,8	964633,0	916994,5	1029,2	28651,8
555331,9	110027,0	971449,1	962124,3	3507,6	33764,8
25866,6	5809,1	68565,2	67093,6	1318,7	2359,9
35343,8	9003,1	112158,7	110659,2	2300,0	3545,0
45766,8	11342,4	131705,5	129713,2	2540,1	3918,8
83087,5	23357,0	163420,5	160983,9	2320,8	5733,2
127773,1	41546,1	369303,6	361457,1	-1560,5	9387,9
208909,6	51045,5	362420,1	357719,5	2306,5	13468,8

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	120	11612
Năm - Year 2008	137	13062
Năm - Year 2009	247	16384
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	84	8160
Năm - Year 2008	93	8798
Năm - Year 2009	182	10946
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	36	3452
Năm - Year 2008	44	4264
Năm - Year 2009	65	5438
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	17337	275029
Năm - Year 2008	24158	344885
Năm - Year 2009	28715	393387
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	10921	179032
Năm - Year 2008	16920	240782
Năm - Year 2009	20420	279597
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	1809	26695
Năm - Year 2008	2091	29918
Năm - Year 2009	2349	31161

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
16394,4	7419,3	37428,4	35985,2	453,4	924,6
21270,9	8946,5	50590,4	49563,1	582,2	2441,1
29408,5	10386,9	71235,1	69268,2	2647,9	3790,3
11693,0	5053,4	26234,5	25697,3	27,7	464,0
15461,7	6368,9	34131,5	33274,0	-344,9	1939,4
22354,5	7804,1	48676,2	46883,5	1362,9	2331,1
4701,5	2366,0	11194,0	10287,9	425,8	460,6
5809,2	2577,6	16458,9	16289,1	927,0	501,7
7054,0	2582,8	22558,8	22384,6	1284,9	1459,2
246917,0	68933,1	441609,2	433294,1	4242,0	23394,7
349134,9	107134,3	731716,7	719375,0	-338,8	34596,6
513276,1	154578,7	690928,0	673309,3	11547,8	59255,0
197440,8	55357,6	316727,3	309531,5	3752,6	20572,8
282032,2	90863,5	583197,6	571953,6	-664,7	31106,6
423589,9	128319,3	531965,0	515945,6	10268,8	54013,7
17912,9	5364,6	40250,9	39887,5	188,5	1526,7
21741,0	6850,7	63015,4	62490,1	-53,4	1968,7
31530,5	7660,7	58396,6	57747,7	111,0	2556,9

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	387	5446
Năm - Year 2008	481	5646
Năm - Year 2009	573	6232
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	688	9089
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	418	5454
Năm - Year 2008	484	6173
Năm - Year 2009	564	7021
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	695	9533
Năm - Year 2008	930	12140
Năm - Year 2009	1035	13860
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	344	3776
Năm - Year 2008	391	4173
Năm - Year 2009	503	5351
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	239	3419
Năm - Year 2008	323	4347
Năm - Year 2009	408	5220

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2610,3	1158,3	4804,4	4777,1	18,0	98,8
3474,2	1691,7	5128,8	5077,4	68,9	147,4
4441,5	1843,8	4616,4	4321,5	252,4	156,5
3086,6	888,6	27528,3	27466,9	57,6	235,4
2700,6	995,1	4903,9	4598,7	8,6	145,9
3091,1	1178,4	5311,5	5242,9	42,1	148,1
4111,8	575,0	8239,0	8203,8	13,0	228,2
2789,3	935,5	8002,9	7932,9	13,0	38,1
4001,8	1352,3	12263,5	12181,6	15,1	115,5
6202,9	1670,8	17299,7	17165,1	157,9	230,1
1297,7	298,5	3431,8	3419,0	20,3	68,9
1588,0	455,8	4738,7	4695,5	42,3	152,6
3821,4	866,9	6932,6	6885,5	30,7	392,7
952,2	234,6	2980,4	2965,8	6,6	20,3
1259,6	311,9	4289,8	4272,2	8,2	62,7
2099,9	422,9	5912,2	5877,9	12,7	51,7

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	532	9219
Năm - Year 2008	752	11696
Năm - Year 2009	770	11104
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	384	6712
Năm - Year 2008	563	9716
Năm - Year 2009	657	11310
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	272	2918
Năm - Year 2008	346	4644
Năm - Year 2009	453	6377
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	648	13736
Năm - Year 2008	877	15650
Năm - Year 2009	983	16154
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	2476	41578
Năm - Year 2008	3210	50437
Năm - Year 2009	3402	56861
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	50	1004
Năm - Year 2008	79	1514
Năm - Year 2009	92	1655

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
6422,6	1172,9	6294,9	6244,2	12,7	32,3
19837,6	1069,6	8498,7	8453,4	49,0	123,4
3965,9	997,9	9988,5	9935,9	256,8	190,3
1994,3	567,8	4375,8	4350,1	12,9	68,0
3700,9	933,6	7889,6	7757,1	69,0	199,4
17994,6	8037,7	11387,8	11296,6	169,9	162,3
974,2	350,9	2473,3	2450,9	2,3	8,5
1908,0	561,3	4557,8	4527,3	-0,4	148,6
5837,4	1448,5	7698,5	7638,6	7,6	337,1
8735,5	1608,7	19835,2	19669,6	149,0	579,0
6500,4	1865,6	32825,2	32723,8	85,1	423,6
9680,3	2735,2	28491,8	28291,1	266,9	935,3
14770,4	3753,9	47079,2	46262,8	204,3	910,2
19355,0	5451,9	72783,0	72498,3	207,2	1017,7
31169,7	8104,7	84409,8	83843,1	557,0	1596,3
200,0	66,1	677,5	676,0	3,6	17,7
282,2	92,9	1053,0	1045,4	9,8	30,3
510,7	138,1	1347,4	1332,5	39,5	62,8

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	101	1638
Năm - Year 2008	118	1882
Năm - Year 2009	126	2266
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	202	4065
Năm - Year 2008	240	4659
Năm - Year 2009	251	5429
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	69	938
Năm - Year 2008	73	764
Năm - Year 2009	95	999
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	188	2150
Năm - Year 2008	207	2528
Năm - Year 2009	228	2852
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	94	1776
Năm - Year 2008	124	1938
Năm - Year 2009	160	2691
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	136	2576
Năm - Year 2008	173	3035
Năm - Year 2009	200	3503

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
462,6	152,5	1070,2	1063,3	7,9	34,5
540,3	185,1	1684,9	1677,5	10,4	49,2
714,8	228,8	1753,8	1740,4	25,1	47,1
1429,2	329,3	4104,0	3493,8	49,3	146,0
1834,2	569,3	5301,2	5256,1	-30,6	106,1
2661,4	745,9	5673,8	5622,5	46,2	195,4
170,3	48,9	498,9	497,4	2,0	12,9
203,8	51,2	664,8	660,1	9,4	15,1
301,6	74,5	902,6	899,8	11,4	42,8
988,9	159,1	2659,8	2648,0	7,9	154,4
1550,6	216,8	4885,4	4830,9	34,5	264,5
2484,5	345,1	6002,4	5967,2	25,1	262,8
334,7	71,0	1267,5	1239,9	12,1	46,0
473,8	153,3	1764,9	1759,5	16,4	22,5
1244,7	520,1	2127,6	2114,0	32,0	71,5
672,2	195,1	1992,8	1981,7	-12,7	36,3
943,6	337,6	2553,7	2531,5	9,3	40,7
1653,8	773,8	3399,5	3366,3	22,3	59,6

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	420	8334
Năm - Year 2008	677	9706
Năm - Year 2009	389	8308
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	427	6719
Năm - Year 2008	526	9209
Năm - Year 2009	617	10808
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	340	5600
Năm - Year 2008	445	6558
Năm - Year 2009	522	7662
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	65	817
Năm - Year 2008	80	1262
Năm - Year 2009	120	1648
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	79	1152
Năm - Year 2008	95	1573
Năm - Year 2009	132	2070
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	123	1923
Năm - Year 2008	154	2337
Năm - Year 2009	195	2841

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4217,7	895,6	18298,1	18252,2	66,6	193,9
4944,6	1228,0	30902,8	30897,0	48,4	118,2
7983,6	1578,5	33413,2	33274,8	119,6	222,9
2189,4	698,3	7198,8	7157,5	39,9	128,9
2571,7	926,6	10646,3	10576,5	41,6	168,1
4296,7	1232,0	12056,5	11964,2	85,0	257,7
2170,5	573,8	5231,6	5200,9	8,7	74,0
3302,0	788,4	7179,7	7151,4	41,5	96,1
4616,0	1007,9	8916,2	8806,5	90,6	176,6
222,2	69,6	452,7	450,5	4,3	13,8
328,9	106,9	581,8	575,6	7,1	19,7
651,8	191,8	852,3	845,4	8,2	35,9
297,5	96,1	511,8	507,6	1,8	6,6
369,5	113,8	740,7	735,9	4,2	6,1
786,3	290,3	1110,5	1099,8	9,5	6,7
653,1	202,6	1580,4	1568,2	6,3	20,5
887,5	319,2	2113,2	2106,2	5,8	36,0
1276,2	368,4	3612,9	3591,1	27,1	69,1

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	182	2886
Năm - Year 2008	219	3472
Năm - Year 2009	275	4129
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	8658	116832
Năm - Year 2008	10815	134800
Năm - Year 2009	13051	146181
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	820	12809
Năm - Year 2008	1057	15791
Năm - Year 2009	1274	18836
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	961	13972
Năm - Year 2008	1285	16870
Năm - Year 2009	1418	18575
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	320	4253
Năm - Year 2008	368	5270
Năm - Year 2009	467	6513
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	447	4546
Năm - Year 2008	536	5658
Năm - Year 2009	690	6642

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
762,0	196,0	1535,1	1525,8	6,7	24,8
1122,4	362,8	2710,7	2694,6	-0,5	45,1
1987,5	609,5	3241,0	3218,8	15,3	85,3
35935,1	8792,1	128951,7	127908,4	996,4	3277,1
44662,9	12188,6	174261,4	172959,4	1087,0	3836,9
69920,2	17029,6	191010,1	188949,7	1926,9	5331,3
3229,3	1050,2	10119,0	10056,8	72,0	177,8
4056,2	1405,6	14644,2	14613,6	85,4	246,4
9859,8	1894,4	16552,4	16395,2	155,2	344,1
4481,7	1136,7	15642,7	15499,4	119,3	744,2
5182,9	1611,5	21068,5	20995,3	196,5	853,0
8043,7	2127,1	23876,9	23550,5	331,1	1193,7
1170,7	350,7	3137,4	3111,7	19,0	56,4
1790,1	518,7	4672,8	4618,3	16,7	95,1
3348,6	838,6	6573,6	6509,9	22,7	131,9
1875,6	463,8	4748,3	4713,5	22,1	95,9
2085,5	510,2	6795,0	6768,0	1,3	40,5
3117,0	707,0	6153,3	6108,0	31,7	92,9

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	306	3977
Năm - Year 2008	391	4961
Năm - Year 2009	532	5922
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	712	7282
Năm - Year 2008	941	9139
Năm - Year 2009	1142	10889
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	1916	23300
Năm - Year 2008	2033	23302
Năm - Year 2009	2690	26905
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	397	4953
Năm - Year 2008	552	6089
Năm - Year 2009	600	5597
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	324	3490
Năm - Year 2008	645	5761
Năm - Year 2009	844	6568
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	723	6997
Năm - Year 2008	872	7937
Năm - Year 2009	991	10057

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1515,4	375,1	4113,5	4084,9	24,0	119,3
2132,8	511,9	5526,1	5489,5	20,5	148,5
3575,8	889,7	7511,0	7456,5	20,6	339,2
1954,1	537,4	6490,7	6449,1	57,7	120,2
2645,3	801,4	8286,9	8216,1	91,4	150,8
3487,3	1184,7	9563,9	9482,3	89,3	210,7
9150,6	1916,4	34892,4	34475,0	274,7	928,1
10065,6	2511,3	41768,3	41188,8	92,2	1072,1
13914,8	3248,5	40694,7	40096,4	218,0	1414,4
1288,9	334,7	3396,6	3362,8	20,2	262,4
2157,3	407,7	8302,9	8264,3	50,4	128,2
3054,4	582,4	10216,4	10125,6	373,4	306,5
1036,0	292,8	4783,0	4769,6	42,6	57,7
1924,7	632,6	7822,7	7787,4	52,6	293,1
2753,7	725,2	7376,5	7333,0	94,7	171,1
2936,1	509,2	11151,6	11081,1	51,5	126,1
3440,3	640,4	15464,3	15386,3	156,2	176,1
5863,4	1109,6	18253,0	18055,4	161,3	268,8

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	281	13468
Năm - Year 2008	344	13447
Năm - Year 2009	378	6738
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	889	10452
Năm - Year 2008	1071	11839
Năm - Year 2009	1166	12904
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	171	2298
Năm - Year 2008	222	2813
Năm - Year 2009	254	3438
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	391	5035
Năm - Year 2008	498	5923
Năm - Year 2009	605	6597
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	1797	21976
Năm - Year 2008	2949	28954
Năm - Year 2009	3202	31663
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	146	1887
Năm - Year 2008	185	2248
Năm - Year 2009	225	2342

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2119,3	600,8	5378,4	5335,9	60,6	265,8
2882,7	1046,9	6634,8	6551,2	49,0	164,1
3249,7	1512,4	6225,8	6041,2	121,2	134,3
3387,8	661,4	16620,2	16519,4	200,0	222,3
3953,0	871,2	21454,4	21313,1	236,0	307,6
5598,5	1210,6	23959,1	23828,6	174,8	403,4
618,2	204,2	2451,2	2442,0	-8,5	35,0
782,0	213,4	3392,9	3377,1	-36,6	40,8
1604,9	367,3	4313,4	4281,3	-57,3	181,8
1171,5	358,8	6026,8	6007,1	41,3	65,9
1564,5	506,0	8427,6	8390,6	75,3	120,5
2448,4	632,1	9740,3	9685,8	190,2	138,6
12698,8	2532,8	59744,4	59095,7	488,2	995,6
18995,1	4101,4	80189,0	79649,7	456,9	1475,7
42303,0	12521,5	131089,3	130325,3	771,5	1268,4
952,1	199,4	1607,8	1591,1	25,4	47,8
1365,1	419,0	2973,8	2967,1	41,0	55,7
1847,7	499,0	3231,2	3214,4	85,7	52,0

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	281	4835
Năm - Year 2008	989	8961
Năm - Year 2009	953	9585
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	733	8341
Năm - Year 2008	970	9870
Năm - Year 2009	1114	11091
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	181	2283
Năm - Year 2008	212	2537
Năm - Year 2009	272	3121
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	456	4630
Năm - Year 2008	593	5338
Năm - Year 2009	638	5524
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	22886	283807
Năm - Year 2008	30233	352814
Năm - Year 2009	38876	404548
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	18733	228443
Năm - Year 2008	24591	286661
Năm - Year 2009	31599	329186

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2291,4	643,3	9697,4	9621,9	39,1	185,3
4687,4	934,5	17583,0	17568,6	77,9	517,6
7255,3	1192,2	12201,0	12116,4	71,0	343,4
5615,5	1008,1	29034,5	28537,4	276,6	522,8
7664,2	1822,9	38400,0	37981,6	353,9	735,4
26097,8	9612,1	94622,4	94154,7	287,3	602,0
1470,3	218,2	5463,1	5452,8	27,7	76,0
1633,9	218,4	5914,5	5908,3	36,6	100,6
2681,5	329,7	7663,9	7658,7	364,2	151,7
2369,5	463,8	13941,6	13892,5	119,3	163,7
3644,4	706,5	15317,7	15224,1	-52,5	66,4
4420,7	888,5	13370,8	13180,9	-36,6	119,3
230461,9	50652,2	567019,8	555943,9	6411,3	24409,3
325199,2	84904,4	1179529,4	1117306,5	7012,9	37522,9
552873,0	117815,5	1080849,3	1063992,7	9264,8	46005,2
199465,2	41744,3	469542,8	460037,0	4699,3	22066,3
286027,4	73473,2	1038908,8	977579,7	7835,0	33150,4
489081,9	103307,5	925289,4	910434,3	11198,3	39740,0

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	441	3520
Năm - Year 2008	528	4957
Năm - Year 2009	575	4451
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	626	4966
Năm - Year 2008	811	6375
Năm - Year 2009	915	6674
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	1122	20367
Năm - Year 2008	1433	23106
Năm - Year 2009	1870	23646
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	1472	19687
Năm - Year 2008	2380	24984
Năm - Year 2009	2875	29083
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	492	6824
Năm - Year 2008	490	6731
Năm - Year 2009	1042	11508
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	7727	61708
Năm - Year 2008	9070	72636
Năm - Year 2009	9794	83074

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1209,9	279,9	6624,6	6617,0	39,4	114,1
1717,0	347,0	9019,5	9003,1	10,5	200,3
2395,7	430,0	8566,3	8526,4	68,0	164,8
2228,5	541,6	10326,1	10298,1	95,9	139,0
3532,4	824,8	18836,8	18776,6	90,6	186,8
6191,7	1068,5	21959,6	21898,3	338,9	396,0
8993,4	2065,7	29313,3	29014,5	626,1	782,7
13310,7	3631,2	44541,4	44307,8	-176,2	1731,1
22258,3	4649,3	47787,6	47532,7	455,5	2520,4
14982,3	5188,3	38599,3	38082,4	647,1	725,7
17099,9	5609,0	53138,4	52621,7	-1104,4	1613,6
25148,8	6778,5	58901,1	57378,6	1808,3	1693,5
3582,5	832,4	12613,8	11894,9	303,5	581,6
3511,7	1019,2	15084,6	15017,7	357,4	640,7
7796,7	1581,7	18345,5	18222,4	-4604,3	1490,4
34209,5	7032,8	130911,4	130151,5	1591,5	3376,1
41061,8	9247,9	169862,0	168651,3	1163,2	5413,9
59472,6	12630,3	189390,4	187432,0	2974,1	7050,4

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	759	6080
Năm - Year 2008	955	8282
Năm - Year 2009	1026	10050
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	415	3340
Năm - Year 2008	506	3761
Năm - Year 2009	547	4377
+ An Giang		
Năm - Year 2007	655	7618
Năm - Year 2008	817	8602
Năm - Year 2009	843	9554
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	911	7675
Năm - Year 2008	1021	8546
Năm - Year 2009	1010	8715
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	457	3471
Năm - Year 2008	523	4403
Năm - Year 2009	483	4634
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	588	3897
Năm - Year 2008	734	4551
Năm - Year 2009	763	5489

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3754,5	1139,0	11484,1	11364,2	247,5	173,8
5672,3	1526,4	17460,2	17278,5	278,3	416,2
8455,9	2259,1	14543,9	14318,8	306,0	348,9
2970,0	508,6	13018,0	12914,1	166,7	910,2
3535,2	641,2	18306,1	18154,2	-1734,3	1417,6
6222,6	985,8	17826,3	17591,7	235,7	2302,6
4241,9	813,8	17211,1	17143,0	295,1	319,5
5491,8	1138,3	23636,6	23443,4	854,0	386,8
8873,0	1402,1	21503,3	21122,1	659,2	553,6
2673,9	749,2	13536,0	13433,0	119,8	159,3
3879,9	942,4	17539,6	17467,9	263,3	178,5
5056,3	1255,6	18754,2	18631,7	318,6	317,2
1812,5	664,6	6493,5	6460,4	46,7	53,2
2167,8	682,3	11206,5	11133,0	242,0	173,0
3660,1	926,1	15303,7	15055,0	228,0	144,7
1567,5	367,8	7262,3	7229,2	88,5	117,8
1744,0	507,4	7885,8	7815,9	133,7	143,1
2608,7	727,8	8714,6	8616,2	193,6	207,8

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	795	5287
Năm - Year 2008	981	6738
Năm - Year 2009	1044	6956
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	798	8985
Năm - Year 2008	1136	11605
Năm - Year 2009	1267	12758
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	228	1553
Năm - Year 2008	256	1937
Năm - Year 2009	312	2607
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	323	2501
Năm - Year 2008	331	2851
Năm - Year 2009	354	3093
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	512	3559
Năm - Year 2008	304	2899
Năm - Year 2009	587	4569
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	397	2482
Năm - Year 2008	444	2999
Năm - Year 2009	431	3588

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1814,3	573,6	9444,9	9424,1	119,7	86,9
3235,8	773,3	13982,0	13861,1	319,6	157,2
4938,9	918,4	14116,8	13853,7	275,3	239,6
5160,6	873,5	21016,4	20910,9	227,3	701,3
8565,8	1553,7	26073,9	25867,1	217,1	1731,2
9745,3	1919,4	39615,6	39336,2	156,9	1919,6
558,5	141,5	2039,3	2032,4	14,1	26,9
840,5	195,9	2433,7	2427,2	34,4	28,1
1395,3	270,3	2952,2	2939,6	55,5	49,9
733,3	151,3	3486,3	3480,6	30,4	72,0
1013,2	253,9	4198,0	4171,5	59,3	66,5
1378,7	333,3	4720,8	4705,5	55,6	49,0
6828,6	435,1	5757,3	5749,2	42,9	182,2
1399,3	260,9	7111,2	7102,7	29,9	110,5
2415,7	518,5	7675,3	7654,3	45,7	152,6
689,6	292,6	4378,4	4358,3	119,3	102,2
779,8	323,1	4236,8	4210,3	202,3	75,9
920,9	394,3	5873,1	5872,2	274,6	93,2

3G. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp bán buôn và bán lẻ;
(Cont.) Some main indicators of enterprises having wholesale and retail trade;

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	889	5260
Năm - Year 2008	1062	5462
Năm - Year 2009	1127	6684
7. Không phân vùng - <i>None region</i>		
Năm - Year 2007	11	5217
Năm - Year 2008	11	5217
Năm - Year 2009	11	5217

sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
repair of motor vehicles and motorcycles

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1404,1	322,4	15783,9	15652,0	73,4	470,8
2736,4	449,4	15791,5	15718,4	263,5	529,2
3801,3	719,6	17790,7	17735,0	169,5	671,8
4205,1	730,3	5727,4	5618,1	85,1	711,7
4205,1	730,3	5727,4	5618,1	85,1	711,7
4205,1	730,3	5727,4	5618,1	85,1	711,7

3H. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi

Some main indicators of enterprises having transportation and storage

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	8327	348351
Năm - Year 2008	7740	372949
Năm - Year 2009	10074	438047
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	218	119656
Năm - Year 2008	214	119527
Năm - Year 2009	231	145051
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	132	99189
Năm - Year 2008	130	99345
Năm - Year 2009	157	125105
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	86	20467
Năm - Year 2008	84	20182
Năm - Year 2009	74	19946
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	7979	212945
Năm - Year 2008	7362	234842
Năm - Year 2009	9647	274078

activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
160644,8	95577,1	132466,5	126675,2	7979,1	4355,6
219671,7	148555,8	173354,8	163323,8	9378,5	7327,5
275251,7	183679,1	183186,7	173280,4	16234,9	6530,7
93270,8	58973,3	70393,0	67355,3	5208,6	2486,7
122193,5	88410,5	83825,5	77697,6	6039,4	2981,1
131987,1	94398,7	80752,7	77342,2	13987,9	3577,3
86255,9	54435,8	66488,8	63583,2	4897,7	2053,4
113518,5	82676,0	76994,4	71094,9	5544,7	2761,6
123606,6	88719,8	73973,7	70790,2	13521,6	3398,7
7014,9	4537,5	3904,3	3772,1	310,9	433,3
8675,0	5734,5	6831,0	6602,7	494,6	219,5
8380,5	5678,9	6779,1	6552,0	466,3	178,6
59525,2	33102,3	52282,0	50110,3	1289,7	1151,4
87025,5	55154,4	75823,6	72829,1	1276,9	3187,4
113483,9	68140,0	84885,3	79760,9	1573,4	1868,7

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	811	42219
Năm - <i>Year</i> 2008	780	43312
Năm - <i>Year</i> 2009	782	44176
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1416	19439
Năm - <i>Year</i> 2008	1443	22580
Năm - <i>Year</i> 2009	1660	25624
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	39
Năm - <i>Year</i> 2008	1	10
Năm - <i>Year</i> 2009	1	6
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	4523	88670
Năm - <i>Year</i> 2008	3899	103546
Năm - <i>Year</i> 2009	5648	129772
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	66	14452
Năm - <i>Year</i> 2008	80	16430
Năm - <i>Year</i> 2009	79	15089
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1162	48126
Năm - <i>Year</i> 2008	1159	48964
Năm - <i>Year</i> 2009	1477	59411

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5170,2	3058,0	5564,9	5471,0	130,2	135,6
5116,8	3779,7	7659,7	7551,6	135,4	147,9
6412,5	4357,1	7792,0	7588,6	301,4	185,1
3798,3	2314,8	4166,3	4077,1	67,7	84,7
4722,5	3090,5	5768,8	5649,1	66,3	111,1
7327,2	4117,1	6789,2	6590,1	164,2	140,7
1,9	0,9	4,4	4,4	0,2	0,0
4,3	4,1	1,2	1,2	0,0	0,0
2,0	1,6	0,6	0,6	0,2	0,0
25336,9	13713,1	24978,9	24169,0	234,5	520,3
33911,8	18709,5	32883,1	31999,0	172,3	2283,8
47653,2	27477,2	41243,9	39389,8	-590,6	822,2
10213,7	5753,9	7146,6	6711,6	724,7	180,8
12641,1	8389,8	11928,4	11312,6	757,1	355,5
16248,8	10970,6	10122,0	9214,5	1130,2	281,7
15004,1	8261,6	10420,9	9677,1	132,4	230,0
30629,1	21180,7	17582,3	16315,6	145,7	289,0
35840,2	21216,5	18937,7	16977,3	568,0	439,0

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having transportation and*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	130	15750
Năm - Year 2008	164	18580
Năm - Year 2009	196	18918
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	27	3779
Năm - Year 2008	35	4572
Năm - Year 2009	47	5095
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	103	11971
Năm - Year 2008	129	14008
Năm - Year 2009	149	13823
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	2846	122922
Năm - Year 2008	2657	133148
Năm - Year 2009	3171	147353
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	1151	52834
Năm - Year 2008	1208	63845
Năm - Year 2009	1428	69736
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	699	30506
Năm - Year 2008	582	32891
Năm - Year 2009	685	35488

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
7848,8	3501,5	9791,5	9209,6	1480,8	717,5
10452,6	4990,9	13705,8	12797,1	2062,2	1159,0
29780,8	21140,5	17548,6	16177,3	673,6	1084,7
1488,7	750,1	1962,3	1810,6	147,1	98,7
2698,9	1411,0	2971,8	2416,2	163,3	202,8
3820,6	2220,1	5364,1	4836,7	422,4	465,6
6360,1	2751,4	7829,2	7398,9	1333,6	618,7
7753,7	3580,0	10734,1	10380,9	1898,9	956,2
25960,2	18920,3	12184,5	11340,6	251,3	619,1
51950,2	31289,2	37312,1	35768,5	1817,3	1426,3
83882,9	58458,1	56657,5	53877,0	2951,3	2267,4
91301,8	64313,6	59800,7	55966,7	1370,8	2150,1
26423,0	13811,1	17801,4	17303,1	1019,7	953,2
50599,8	35422,4	29806,6	28094,9	2006,9	1627,6
45858,6	33784,6	31842,4	29647,6	811,2	1538,7
14877,4	10168,7	11800,0	11276,2	680,8	287,3
18976,5	13732,2	18165,6	17649,2	869,4	469,4
26330,9	18226,9	18381,4	17273,4	672,5	457,5

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	47	1356
Năm - Year 2008	48	1407
Năm - Year 2009	50	1828
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	102	4046
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	66	2274
Năm - Year 2008	72	2684
Năm - Year 2009	96	3638
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	147	4582
Năm - Year 2008	127	4200
Năm - Year 2009	130	4439
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	56	1037
Năm - Year 2008	38	1373
Năm - Year 2009	56	1319
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	43	1256
Năm - Year 2008	50	945
Năm - Year 2009	87	1879
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	178	9417
Năm - Year 2008	195	8600
Năm - Year 2009	206	7996

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
230,7	153,7	222,4	220,6	2,2	4,2
265,1	178,0	273,4	270,3	8,3	5,8
346,7	239,2	230,4	223,6	1,5	5,3
693,1	438,2	910,3	902,2	24,1	13,8
619,4	479,8	381,5	361,3	2,6	3,2
742,2	571,3	732,1	697,6	8,0	13,2
1044,7	657,1	955,1	934,3	-6,9	11,3
1134,2	851,7	765,7	733,8	15,8	38,5
1387,1	885,2	738,3	712,0	-11,9	18,6
1202,0	892,1	637,6	603,9	1,0	17,4
366,4	326,5	112,2	111,9	-2,2	5,9
508,0	400,6	150,2	146,4	2,6	5,6
528,6	382,0	275,1	262,6	-42,2	8,7
405,2	327,2	392,1	388,7	1,1	4,3
385,2	273,0	382,9	381,3	1,7	5,5
645,0	406,4	502,1	498,1	0,8	11,3
2357,5	1606,2	841,1	775,9	0,9	7,8
2967,6	2038,2	840,1	774,7	2,9	11,9
3544,7	2587,9	928,1	884,0	-22,6	17,0

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	79	3178
Năm - Year 2008	107	3411
Năm - Year 2009	135	4093
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	60	3593
Năm - Year 2008	79	4131
Năm - Year 2009	109	6303
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	218	8843
Năm - Year 2008	151	9661
Năm - Year 2009	189	10634
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	537	15494
Năm - Year 2008	592	16865
Năm - Year 2009	742	19436
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	22	559
Năm - Year 2008	29	841
Năm - Year 2009	42	869
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	40	726
Năm - Year 2008	40	640
Năm - Year 2009	45	693

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1718,4	991,4	1091,6	779,3	-0,6	14,3
3281,7	1761,4	1828,8	1555,2	27,9	22,1
4888,9	2449,4	1573,8	1421,6	-92,7	9,7
839,7	558,4	624,5	590,5	1,1	6,0
2093,8	1255,7	1169,4	1120,8	-0,2	4,6
2493,6	1897,4	1422,6	1318,9	-2,6	13,1
2285,1	1576,4	2369,4	2325,0	71,7	87,9
2676,1	1940,1	2570,1	2474,5	35,7	82,9
4418,0	2790,6	3051,9	2898,9	50,7	60,0
2455,5	1547,6	2683,2	2640,3	31,3	54,7
3339,4	2124,0	4063,1	3992,4	73,3	57,6
4622,6	2786,6	4825,2	4645,4	119,7	87,6
71,7	47,1	55,5	55,1	0,9	1,9
158,1	86,6	128,9	124,4	9,2	2,9
233,1	125,6	184,8	183,3	12,9	11,4
117,7	62,9	76,0	75,3	1,6	3,0
147,3	75,8	140,7	138,3	3,0	4,5
186,0	96,2	118,2	114,6	2,2	3,4

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	47	1385
Năm - Year 2008	58	1517
Năm - Year 2009	69	1657
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	9	153
Năm - Year 2008	14	211
Năm - Year 2009	10	157
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	37	1658
Năm - Year 2008	41	1513
Năm - Year 2009	53	1654
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	40	798
Năm - Year 2008	51	1008
Năm - Year 2009	71	1356
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	23	457
Năm - Year 2008	31	603
Năm - Year 2009	48	799
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	88	2556
Năm - Year 2008	72	2447
Năm - Year 2009	74	2499

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
146,6	90,3	245,0	242,0	3,4	9,5
208,5	110,9	253,9	250,4	18,9	4,3
283,3	143,2	338,0	327,1	17,9	10,4
18,6	14,8	8,7	8,7	0,8	0,5
24,0	15,8	15,4	14,4	0,7	0,9
21,0	14,4	10,2	10,2	1,2	0,5
118,4	90,7	115,3	114,6	4,5	3,8
202,1	145,0	173,2	169,1	5,0	5,5
279,3	189,8	211,5	201,0	3,6	7,3
104,5	64,7	122,0	117,2	3,9	7,0
146,3	99,0	153,4	152,4	5,7	2,3
279,2	175,6	259,8	256,8	37,5	9,0
68,4	61,0	57,3	56,2	1,6	1,3
108,0	89,8	80,4	75,7	3,2	3,8
197,7	146,0	105,0	97,1	2,2	2,1
493,3	260,5	835,6	826,8	2,0	5,3
621,9	360,4	1324,3	1318,1	2,1	6,5
800,8	440,3	1363,1	1334,9	5,9	7,2

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	86	2772
Năm - Year 2008	106	2772
Năm - Year 2009	131	3477
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	57	2340
Năm - Year 2008	54	2774
Năm - Year 2009	73	3078
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	6	89
Năm - Year 2008	6	84
Năm - Year 2009	16	197
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	10	357
Năm - Year 2008	11	406
Năm - Year 2009	14	591
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	38	903
Năm - Year 2008	41	999
Năm - Year 2009	52	1235
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	34	741
Năm - Year 2008	38	1050
Năm - Year 2009	44	1174

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
442,5	267,6	499,1	490,2	2,4	7,5
608,8	364,9	819,8	806,5	0,1	11,6
737,0	453,1	756,7	716,2	7,6	15,2
491,4	338,3	346,2	335,8	3,8	3,0
618,3	445,2	441,7	423,5	15,3	4,7
773,5	475,2	721,5	682,5	2,5	6,0
16,0	13,5	2,0	2,0	0,2	0,1
19,4	15,6	7,3	7,3	0,3	0,3
93,6	54,0	46,1	45,5	2,4	1,3
57,8	48,2	33,8	32,5	0,8	1,3
69,1	54,7	47,5	46,1	0,8	1,4
150,0	123,1	74,6	72,7	0,9	1,7
182,5	118,2	201,9	200,3	3,3	8,7
233,4	157,0	293,6	291,5	9,6	6,3
358,6	217,4	463,3	436,6	18,1	5,6
126,0	69,9	84,7	83,5	2,0	1,9
174,4	103,4	182,8	174,6	-0,5	2,6
229,5	133,0	172,5	166,8	4,7	6,3

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1461	43062
Năm - Year 2008	1570	49276
Năm - Year 2009	1854	52542
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	213	5568
Năm - Year 2008	192	6793
Năm - Year 2009	223	6993
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	136	4069
Năm - Year 2008	151	5603
Năm - Year 2009	194	7261
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	54	1281
Năm - Year 2008	57	1739
Năm - Year 2009	76	2331
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	55	1176
Năm - Year 2008	55	1407
Năm - Year 2009	69	1530
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	32	844
Năm - Year 2008	41	882
Năm - Year 2009	43	1018

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8435,0	5694,8	6526,8	6161,0	138,6	214,1
11046,9	7997,4	9514,6	9225,1	110,5	269,7
16353,7	11279,1	11243,3	10767,5	262,0	310,3
900,1	667,1	705,2	676,5	14,0	12,7
1157,0	921,6	1086,4	1075,4	17,0	22,3
1847,1	1412,1	1200,3	1161,7	17,0	30,0
768,1	555,2	699,6	678,2	15,8	13,2
1253,2	901,9	1411,1	1366,7	42,8	25,7
1877,3	1278,7	1814,5	1765,4	37,4	38,0
202,6	147,5	202,5	200,1	3,7	3,6
288,1	200,5	342,1	337,5	5,4	6,7
778,0	633,8	477,6	463,0	12,8	10,5
209,7	137,3	175,1	171,1	1,8	3,1
284,4	185,8	263,2	260,5	-2,5	4,8
385,5	241,4	435,2	373,8	57,6	7,0
140,0	101,0	171,3	167,0	2,1	9,6
181,5	134,1	172,5	171,2	0,4	8,7
226,2	166,7	225,8	217,8	4,1	5,8

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	107	3052
Năm - Year 2008	124	3152
Năm - Year 2009	126	3709
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	300	9675
Năm - Year 2008	279	10516
Năm - Year 2009	315	9788
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	61	1027
Năm - Year 2008	99	1749
Năm - Year 2009	104	1792
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	83	1635
Năm - Year 2008	83	1878
Năm - Year 2009	93	1642
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	164	6297
Năm - Year 2008	192	5857
Năm - Year 2009	240	5865
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	43	685
Năm - Year 2008	58	862
Năm - Year 2009	64	1234

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
667,3	548,2	372,1	365,6	4,9	9,8
845,7	718,1	459,7	453,7	-2,7	11,9
933,1	757,4	646,0	596,6	-7,6	15,2
2027,4	1186,3	1858,5	1624,1	40,3	99,4
2356,2	1589,5	2569,9	2462,3	14,5	103,1
3535,5	2474,7	2596,5	2490,1	51,3	95,8
127,4	84,3	96,7	95,5	6,4	2,4
379,5	269,7	171,0	165,9	-5,7	5,1
442,5	289,5	242,9	237,9	14,2	12,0
229,7	148,5	226,9	223,6	4,2	6,8
579,1	399,0	315,5	310,8	4,6	12,4
697,2	551,9	343,0	330,5	10,3	9,9
1229,8	759,6	879,5	850,1	16,7	23,0
1330,9	796,2	1123,8	1077,3	13,0	25,3
1707,2	950,9	1233,7	1197,5	15,6	32,9
205,2	137,7	185,8	183,6	-0,8	5,9
216,3	144,1	215,7	205,2	2,7	5,3
333,5	218,3	315,3	309,4	6,6	7,2

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	170	7112
Năm - Year 2008	177	7802
Năm - Year 2009	222	8039
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	16	312
Năm - Year 2008	26	528
Năm - Year 2009	33	651
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	27	329
Năm - Year 2008	36	508
Năm - Year 2009	52	689
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	201	5061
Năm - Year 2008	205	7903
Năm - Year 2009	258	7998
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	31	605
Năm - Year 2008	37	850
Năm - Year 2009	51	840
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	62	1112
Năm - Year 2008	58	2083
Năm - Year 2009	88	2304

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1637,0	1157,6	886,3	859,2	27,5	23,1
2005,5	1608,2	1221,4	1179,3	21,2	32,4
3285,4	2085,2	1490,6	1406,5	38,4	38,1
42,6	29,9	29,2	28,3	0,1	0,8
83,5	69,5	62,3	59,7	-2,7	1,5
173,7	136,2	102,6	99,0	-2,6	1,4
48,0	34,3	38,0	37,8	1,9	0,8
86,0	59,1	100,1	99,5	2,6	4,4
131,6	82,5	119,3	118,2	6,8	6,6
819,8	582,9	738,6	720,3	18,6	16,6
1948,4	1225,5	1289,9	1262,9	50,5	31,5
2037,5	1201,5	2047,0	2001,8	132,0	35,9
91,4	62,2	64,7	63,9	2,9	2,7
147,9	99,4	131,5	130,2	8,0	2,8
255,2	154,6	195,3	191,1	16,5	2,6
166,6	127,6	124,0	119,3	-1,5	2,1
271,6	175,8	301,0	301,0	-3,3	6,5
468,6	323,9	623,0	616,5	4,6	14,9

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đắc Lắc		
Năm - Year 2007	72	2341
Năm - Year 2008	69	3254
Năm - Year 2009	69	3196
+ Đắc Nông		
Năm - Year 2007	7	365
Năm - Year 2008	10	302
Năm - Year 2009	13	223
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	29	638
Năm - Year 2008	31	1414
Năm - Year 2009	37	1435
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	2696	113425
Năm - Year 2008	2050	112405
Năm - Year 2009	3342	133558
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	2200	86460
Năm - Year 2008	1481	80603
Năm - Year 2009	2579	97887
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	15	111
Năm - Year 2008	18	224
Năm - Year 2009	19	307

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
347,3	233,3	403,5	392,1	18,9	8,8
947,9	650,1	540,5	519,9	52,1	13,9
578,2	376,4	820,3	801,7	114,4	11,5
44,8	41,1	58,0	57,9	2,2	1,6
43,7	27,4	49,5	49,5	2,5	4,2
52,1	23,9	69,3	61,3	6,2	1,0
169,7	118,6	88,5	87,0	-3,9	1,4
537,3	272,8	267,3	262,2	-8,7	4,1
683,4	322,8	339,1	331,3	-9,7	5,9
64013,5	35034,1	49624,4	47270,2	4785,1	2020,4
79850,9	49054,7	64206,7	60096,3	5323,8	3687,8
110361,8	64917,7	69418,2	64879,7	3909,4	2858,2
56149,3	30050,9	42147,5	40193,6	3958,0	1720,6
69668,8	42812,7	52733,3	49131,7	4465,6	2600,5
89034,1	50611,9	55538,6	51524,2	3099,8	2321,1
10,7	8,4	6,9	6,3	0,1	0,2
38,2	11,5	24,1	24,0	-1,1	0,5
65,4	33,3	35,8	34,4	-0,5	0,2

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	39	601
Năm - Year 2008	40	770
Năm - Year 2009	46	1024
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	138	12322
Năm - Year 2008	206	15894
Năm - Year 2009	271	17244
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	221	7846
Năm - Year 2008	221	8548
Năm - Year 2009	297	9543
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	83	6085
Năm - Year 2008	84	6366
Năm - Year 2009	130	7553
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	577	13144
Năm - Year 2008	657	16008
Năm - Year 2009	698	17068
+ Long An		
Năm - Year 2007	59	826
Năm - Year 2008	59	921
Năm - Year 2009	70	1139

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
166,1	96,7	127,6	122,3	25,2	7,2
206,3	101,4	182,2	169,6	32,7	9,8
327,5	154,2	248,9	234,5	41,8	33,8
2933,4	2018,0	1807,4	1687,3	125,1	57,6
4422,8	3008,5	3694,0	3422,4	257,8	119,7
5591,9	3576,1	3647,3	3422,0	289,3	169,2
832,6	493,9	1280,2	1266,0	58,7	19,7
1538,6	1022,1	1946,5	1923,2	51,6	48,3
2669,2	1787,3	1940,4	1890,3	48,0	61,3
3921,3	2366,2	4254,9	3994,8	617,9	215,0
3976,3	2098,6	5626,6	5425,4	517,2	909,1
12673,8	8754,7	8007,2	7774,2	431,0	272,6
4103,1	2375,7	2555,9	2512,6	160,0	77,2
4152,7	3128,2	3840,1	3747,9	155,5	122,1
6272,7	4537,7	4420,8	4208,9	255,5	125,7
203,1	163,2	137,4	133,2	19,7	2,5
305,7	232,2	239,1	237,6	25,2	10,8
520,8	349,2	364,7	348,1	45,0	14,8

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	34	727
Năm - Year 2008	41	680
Năm - Year 2009	25	569
+ An Giang		
Năm - Year 2007	78	3784
Năm - Year 2008	74	4112
Năm - Year 2009	88	4318
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	57	1098
Năm - Year 2008	68	1292
Năm - Year 2009	82	1605
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	33	565
Năm - Year 2008	54	901
Năm - Year 2009	69	971
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	24	778
Năm - Year 2008	32	866
Năm - Year 2009	33	824

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
174,9	107,0	109,3	107,0	25,1	5,8
176,0	145,7	146,1	135,6	18,1	4,1
329,4	217,4	143,0	120,0	25,7	4,1
772,9	646,6	688,1	681,8	36,4	18,6
845,7	707,6	817,5	802,5	45,6	23,2
1080,4	890,7	883,6	837,6	52,2	29,4
605,8	288,4	351,3	348,2	10,5	22,4
563,6	438,6	526,9	522,6	11,9	32,2
816,0	624,8	523,7	484,1	20,9	31,6
141,0	113,5	101,5	100,2	3,4	1,6
219,4	158,0	166,7	151,7	10,3	5,7
332,9	223,7	261,8	235,1	11,3	2,7
225,3	136,4	135,8	133,7	23,1	0,5
243,0	162,1	184,4	181,0	18,1	1,8
350,2	187,7	248,6	242,7	11,2	1,1

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	80	1289
Năm - Year 2008	50	1122
Năm - Year 2009	48	1112
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	81	2511
Năm - Year 2008	122	3535
Năm - Year 2009	90	2956
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	9	50
Năm - Year 2008	17	253
Năm - Year 2009	19	153
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	33	554
Năm - Year 2008	32	593
Năm - Year 2009	37	708
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	16	228
Năm - Year 2008	22	576
Năm - Year 2009	21	637

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
181,6	140,1	159,4	147,5	12,9	3,0
219,6	159,1	195,0	191,8	18,1	4,9
350,1	210,1	316,8	310,4	25,6	7,9
1441,8	505,7	614,3	607,3	18,1	11,4
1071,2	729,8	1111,5	1079,1	-2,6	21,4
1672,9	1256,4	1056,1	1024,1	52,5	16,9
6,9	3,8	7,0	7,0	0,3	0,1
37,6	20,1	33,6	33,6	4,0	0,1
39,0	14,1	30,8	30,7	9,8	0,4
113,9	85,7	81,3	81,2	2,4	1,3
141,0	104,7	127,0	125,8	4,6	1,6
245,8	177,9	177,1	168,2	9,7	2,8
31,0	26,4	58,2	57,3	1,2	3,7
80,0	63,7	105,7	105,4	1,8	8,4
97,3	66,2	107,9	107,8	5,5	2,5

3H. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp vận tải kho bãi
(Cont.) Some main indicators of enterprises having transportation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	13	114
Năm - Year 2008	23	286
Năm - Year 2009	31	684
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	60	620
Năm - Year 2008	63	871
Năm - Year 2009	85	1392
7. Không phân vùng - <i>None region</i>		
Năm - Year 2007	9	35243
Năm - Year 2008	9	37344
Năm - Year 2009	9	60092

storage activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
27,3	23,2	29,5	29,5	2,3	1,5
50,0	43,9	51,9	51,9	6,1	2,0
77,7	61,3	103,3	103,3	20,2	3,3
177,4	135,8	82,7	78,6	4,6	4,6
199,9	162,7	134,7	129,3	-5,5	6,0
360,1	258,2	203,4	196,9	-34,2	8,1
28867,8	19052,8	33025,6	31602,3	1028,2	546,2
35450,5	26567,8	33782,9	31122,2	713,5	891,3
44301,7	34642,9	31431,6	30810,4	10185,6	963,0
934	574	146	132	10	5
934,3	573,8	145,8	132,4	9,8	4,7
934,3	573,8	145,8	132,4	9,8	4,7

3I. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú và ăn uống
Some main indicators of enterprises having accommodation and food

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	6073	141403
Năm - Year 2008	7083	158489
Năm - Year 2009	8898	178657
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	165	23816
Năm - Year 2008	138	21235
Năm - Year 2009	144	22137
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	38	6109
Năm - Year 2008	30	5503
Năm - Year 2009	42	6393
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	127	17707
Năm - Year 2008	108	15732
Năm - Year 2009	102	15744
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	5796	93475
Năm - Year 2008	6826	113560
Năm - Year 2009	8627	132653

service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
72894,0	55605,5	29513,4	25616,5	3965,7	2865,9
103024,3	71655,8	35244,4	33952,3	4160,5	4055,1
129946,6	90549,4	40091,5	38260,7	3676,0	3809,9
11254,1	7465,8	6384,7	5980,9	836,7	978,6
12158,5	8074,8	7190,0	6659,2	997,9	623,8
13139,7	8679,8	7428,0	6836,6	1008,2	351,1
2432,4	1557,5	1447,0	1390,5	63,0	87,7
2496,1	1556,6	1707,6	1671,4	38,4	128,1
3086,9	2006,1	2128,0	2073,1	6,5	78,6
8821,7	5908,2	4937,7	4590,3	773,7	890,8
9662,5	6518,1	5482,4	4987,8	959,5	495,6
10052,8	6673,7	5300,0	4763,5	1001,6	272,5
38844,9	29226,1	12625,9	10101,0	548,1	730,5
63660,0	41667,1	16733,2	16193,7	706,8	1135,9
93839,5	62723,0	22361,0	21407,6	897,3	2012,9

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	32	606
Năm - <i>Year</i> 2008	39	665
Năm - <i>Year</i> 2009	39	869
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3259	30030
Năm - <i>Year</i> 2008	3615	33211
Năm - <i>Year</i> 2009	4052	35044
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008	1	32
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2061	40861
Năm - <i>Year</i> 2008	2547	49590
Năm - <i>Year</i> 2009	3722	62795
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	45	5485
Năm - <i>Year</i> 2008	68	7906
Năm - <i>Year</i> 2009	64	7749
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	399	16493
Năm - <i>Year</i> 2008	556	22156
Năm - <i>Year</i> 2009	750	26196

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
66,8	48,9	48,2	47,9	0,8	2,4
124,5	99,8	59,1	59,0	1,5	2,8
140,1	98,1	86,9	86,9	4,2	6,6
5733,5	3662,1	2195,0	2185,9	84,5	169,8
8301,9	5332,3	3303,9	3284,8	79,4	189,6
10179,4	6029,3	4295,2	4261,2	56,1	529,9
1,4	0,1	2,5	2,5	0,4	0,3
16451,8	12072,7	6708,0	4370,6	106,8	269,6
13558,5	8338,1	6936,0	6817,0	32,5	499,3
24369,8	14651,9	9524,2	9314,2	68,3	967,2
1888,8	1186,6	1201,7	1154,1	201,3	111,1
3456,2	2349,8	2359,2	2231,5	363,2	185,9
4258,6	3037,3	2232,8	1955,9	320,4	143,3
14704,1	12255,7	2473,0	2342,5	154,7	177,6
38217,4	25547,0	4072,5	3798,9	229,8	258,0
54891,7	38906,4	6222,0	5789,5	448,3	365,9

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having accommodation and*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	112	24112
Năm - Year 2008	119	23694
Năm - Year 2009	127	23867
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	50	7309
Năm - Year 2008	57	6277
Năm - Year 2009	69	7951
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	62	16803
Năm - Year 2008	62	17417
Năm - Year 2009	58	15916
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	1268	34466
Năm - Year 2008	1387	41516
Năm - Year 2009	1626	42974
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	758	23376
Năm - Year 2008	866	30080
Năm - Year 2009	1073	31291
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	162	3374
Năm - Year 2008	171	3922
Năm - Year 2009	196	3917

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
22795,0	18913,7	10502,8	9534,7	2580,9	1156,8
27205,8	21913,9	11321,3	11099,4	2455,8	2295,5
22967,3	19146,6	10302,4	10016,5	1770,5	1445,8
3423,8	2391,2	1614,9	1601,2	127,7	131,3
6723,0	4765,8	1448,9	1428,6	138,2	222,7
3031,7	2428,6	1631,7	1520,9	-10,3	136,2
19371,2	16522,5	8887,9	7933,5	2453,2	1025,5
20482,8	17148,2	9872,3	9670,7	2317,6	2072,8
19935,6	16718,0	8670,7	8495,5	1780,8	1309,6
20364,2	15841,7	8110,8	7097,0	1429,6	698,5
27911,9	20658,5	10492,0	10264,6	962,8	1622,5
24295,6	17240,0	9989,3	9681,1	1018,6	658,4
16508,9	12994,8	6260,8	5264,7	1355,4	517,2
22861,3	17076,6	7829,6	7629,5	912,6	1356,5
19587,2	14074,2	7927,9	7656,3	889,8	586,6
1215,0	934,0	502,8	496,2	33,7	81,4
1523,3	1147,6	761,4	751,3	25,3	163,1
1501,6	1100,6	845,9	838,7	35,3	25,7

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	46	890
Năm - Year 2008	64	1088
Năm - Year 2009	51	974
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	31	944
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	13	387
Năm - Year 2008	10	201
Năm - Year 2009	11	264
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	43	784
Năm - Year 2008	42	604
Năm - Year 2009	41	742
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	15	328
Năm - Year 2008	17	346
Năm - Year 2009	19	261
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	16	225
Năm - Year 2008	20	272
Năm - Year 2009	23	335

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
248,6	195,4	49,1	49,1	-0,8	2,3
308,4	195,7	109,6	109,5	1,7	3,3
432,3	277,3	269,5	268,6	-0,7	5,0
211,2	151,7	86,4	83,9	6,2	6,8
87,8	45,3	48,8	48,7	-2,6	7,3
87,6	40,9	66,9	66,9	-1,9	10,0
211,4	53,8	50,0	49,4	-1,5	4,6
155,7	111,6	76,1	75,8	-0,4	2,9
126,2	96,5	53,7	53,1	-0,7	2,3
136,6	100,4	83,9	82,5	-0,3	2,9
201,7	146,7	504,7	504,7	0,7	45,1
156,3	125,5	507,2	507,2	0,7	45,1
49,9	38,1	25,0	25,0	1,5	1,1
37,1	23,5	27,4	27,4	0,4	1,0
62,1	30,8	45,6	45,4	0,1	1,4
67,0	36,8	38,8	38,5	0,2	1,2

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	27	485
Năm - Year 2008	30	606
Năm - Year 2009	33	551
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	21	379
Năm - Year 2008	29	631
Năm - Year 2009	33	662
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	30	377
Năm - Year 2008	38	475
Năm - Year 2009	47	735
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	106	2917
Năm - Year 2008	100	3291
Năm - Year 2009	99	3242
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	221	4380
Năm - Year 2008	248	5010
Năm - Year 2009	275	5141
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	3	17
Năm - Year 2008	5	36
Năm - Year 2009	6	42

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
94,6	76,7	37,4	36,6	2,9	2,9
121,0	93,0	48,6	48,3	1,6	3,0
161,9	120,7	60,3	58,7	2,7	3,5
78,5	58,3	27,0	26,3	-0,1	1,2
188,0	148,6	59,3	59,2	-2,6	3,5
976,2	603,0	116,8	112,2	0,3	4,8
97,8	84,3	18,9	18,4	0,0	0,8
150,7	130,5	32,5	31,0	-0,4	1,3
197,3	160,7	39,4	38,7	-0,7	1,3
1427,3	1019,4	471,5	465,3	34,2	29,5
2327,2	1572,8	977,8	963,3	26,5	32,9
974,2	674,4	531,8	512,5	92,0	21,8
1318,8	1006,0	650,6	636,3	9,0	22,8
1924,3	1335,6	771,3	761,6	5,1	33,7
2141,6	1557,9	966,6	934,2	12,1	47,1
11,1	8,4	3,4	3,4	0,2	0,4
14,8	9,0	7,0	7,0	0,1	0,7
38,7	15,0	9,5	9,2	0,1	0,7

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	12	322
Năm - Year 2008	14	363
Năm - Year 2009	13	294
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	30	789
Năm - Year 2008	40	954
Năm - Year 2009	37	841
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	4	51
Năm - Year 2008	4	44
Năm - Year 2009	6	59
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	27	366
Năm - Year 2008	26	394
Năm - Year 2009	23	389
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	11	112
Năm - Year 2008	11	105
Năm - Year 2009	13	86
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	12	168
Năm - Year 2008	13	231
Năm - Year 2009	16	286

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
100,9	80,7	20,4	20,4	-0,3	2,1
112,8	92,1	25,6	25,2	0,8	3,3
172,9	156,1	35,7	35,5	2,2	2,4
300,8	229,3	111,1	109,3	6,1	3,5
322,8	233,2	138,7	136,8	5,7	10,4
371,9	262,5	144,7	132,9	7,7	5,7
60,7	55,9	3,9	3,8	0,2	0,2
57,1	52,9	3,8	3,8	0,0	0,1
64,7	55,7	6,1	6,1	-0,5	1,9
102,5	80,3	28,3	26,8	1,3	2,3
171,3	137,9	49,1	48,3	0,9	3,6
194,1	86,5	66,9	65,0	0,9	16,8
29,0	23,1	6,0	6,0	0,3	0,3
24,6	18,3	16,9	16,9	0,4	0,3
31,1	22,9	6,5	6,5	1,8	0,3
82,7	64,7	21,5	21,5	0,2	0,8
95,7	87,0	30,6	30,4	-0,4	1,0
139,5	114,7	39,8	39,7	-0,6	1,3

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	32	610
Năm - Year 2008	27	564
Năm - Year 2009	23	612
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	37	835
Năm - Year 2008	46	1028
Năm - Year 2009	56	1039
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	11	259
Năm - Year 2008	13	317
Năm - Year 2009	18	360
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	7	122
Năm - Year 2008	13	242
Năm - Year 2009	17	215
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	6	164
Năm - Year 2008	5	148
Năm - Year 2009	4	111
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	12	210
Năm - Year 2008	14	283
Năm - Year 2009	21	333

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
151,9	118,3	41,4	35,7	-0,1	2,7
178,9	153,1	32,6	32,5	-0,1	3,1
158,7	135,6	54,4	52,1	1,6	2,1
242,1	180,9	320,2	318,4	0,0	5,3
361,2	259,5	343,3	341,4	-1,4	6,4
447,7	320,7	408,9	399,2	-2,3	6,8
37,7	26,3	33,3	33,3	0,2	1,7
68,3	53,9	50,7	49,3	1,1	2,1
104,0	65,3	70,9	68,7	0,9	2,7
36,6	29,2	10,1	10,1	0,2	0,2
62,6	48,2	17,6	17,6	0,7	0,6
85,7	65,1	31,0	30,1	0,1	1,3
34,9	24,7	14,9	12,5	0,7	1,1
277,4	41,6	12,2	10,7	0,7	0,7
24,6	15,4	13,9	13,2	0,9	0,6
43,1	30,3	18,7	18,5	0,6	0,9
66,0	50,4	30,6	29,9	-0,6	1,0
114,6	86,0	42,0	41,1	1,2	2,5

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	17	355
Năm - Year 2008	17	301
Năm - Year 2009	22	474
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1508	36531
Năm - Year 2008	1914	41451
Năm - Year 2009	2306	47013
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	52	1039
Năm - Year 2008	108	1801
Năm - Year 2009	115	2049
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	124	2695
Năm - Year 2008	153	3070
Năm - Year 2009	183	3400
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	33	718
Năm - Year 2008	46	885
Năm - Year 2009	52	1199
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	86	896
Năm - Year 2008	95	915
Năm - Year 2009	121	1069

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
84,8	53,8	17,4	16,8	-0,6	1,3
110,5	98,5	12,6	11,9	-2,8	0,3
193,3	156,3	36,3	35,1	-1,9	1,8
11761,3	9059,2	4966,6	4769,9	377,9	393,0
17023,8	12440,5	6474,0	6115,3	412,1	385,7
24535,0	18115,5	7503,4	6986,6	223,3	338,9
204,7	172,3	76,6	76,1	1,6	4,8
631,5	536,4	210,5	210,3	9,5	24,1
608,8	507,7	323,2	322,4	9,2	9,4
714,0	553,4	556,7	554,6	5,9	18,5
1170,0	846,8	568,1	562,7	6,1	17,7
1295,5	876,1	749,3	733,6	-55,1	20,6
156,7	123,4	102,1	102,0	0,8	3,3
287,0	237,3	127,4	126,8	-1,8	5,3
354,1	253,5	172,2	170,2	-4,1	4,9
225,4	168,6	61,8	58,6	-1,6	8,2
319,3	247,4	86,6	78,3	-3,1	6,0
386,6	279,0	151,3	150,6	-1,7	9,2

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	36	590
Năm - Year 2008	52	580
Năm - Year 2009	61	643
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	203	4792
Năm - Year 2008	270	5554
Năm - Year 2009	316	6017
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	219	4092
Năm - Year 2008	242	4747
Năm - Year 2009	376	6255
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	106	4096
Năm - Year 2008	129	4330
Năm - Year 2009	135	4963
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	31	550
Năm - Year 2008	70	1024
Năm - Year 2009	86	1008
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	69	1111
Năm - Year 2008	94	1235
Năm - Year 2009	111	1480

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
117,5	75,3	64,0	61,2	2,6	5,8
138,7	92,9	56,2	55,6	1,6	3,5
173,8	132,2	91,7	91,1	4,3	3,0
1899,7	1442,3	553,8	514,2	58,1	77,5
2510,3	1908,7	652,6	596,2	42,4	39,2
3459,4	2785,4	778,0	743,0	23,7	24,8
1098,8	812,3	434,1	429,0	16,9	35,2
1180,4	862,5	783,0	775,5	22,4	38,5
2211,3	1632,2	733,1	721,4	7,7	42,3
1225,6	967,4	592,1	584,3	70,9	38,2
1403,2	1116,6	721,5	703,6	110,4	50,6
2000,1	1538,4	1046,5	997,5	94,1	38,4
147,8	120,4	79,7	78,0	0,1	10,4
403,7	296,5	242,7	239,9	9,2	7,6
552,9	396,1	95,6	93,0	5,8	4,4
263,4	203,9	117,1	113,8	1,5	8,8
318,5	241,9	134,0	131,5	0,6	9,5
527,2	397,6	185,1	165,4	15,2	13,2

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	22	447
Năm - Year 2008	28	748
Năm - Year 2009	39	824
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	363	9056
Năm - Year 2008	427	8963
Năm - Year 2009	488	10134
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	18	893
Năm - Year 2008	28	1018
Năm - Year 2009	36	1250
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	146	5556
Năm - Year 2008	172	6581
Năm - Year 2009	187	6722
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	331	4057
Năm - Year 2008	389	4986
Năm - Year 2009	385	5051
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	31	322
Năm - Year 2008	37	424
Năm - Year 2009	41	361

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
135,2	114,3	24,0	23,8	-3,5	1,4
513,6	465,1	83,7	66,8	-2,8	5,2
647,7	380,5	83,5	63,3	-1,3	4,3
3676,9	2763,5	1453,8	1339,7	200,0	130,8
5515,8	3466,4	1691,3	1459,8	176,6	108,5
9326,0	6656,6	1992,2	1662,3	130,4	94,8
268,6	210,9	224,7	212,0	-17,0	3,6
287,4	218,4	293,1	292,1	-19,9	6,8
404,3	279,9	78,5	77,9	-27,7	3,4
1627,1	1331,2	626,1	622,7	41,4	46,4
2344,5	1903,5	823,2	816,1	61,0	63,4
2587,4	2000,4	1023,2	995,0	22,5	66,2
1222,5	962,9	396,4	390,0	-10,2	28,3
1585,2	1210,5	555,1	538,5	-27,1	34,2
1812,4	1326,5	648,0	633,6	-56,0	32,4
121,0	97,2	30,0	29,9	0,5	2,6
159,3	116,5	38,2	37,9	2,3	2,1
129,8	92,4	42,7	40,3	0,4	1,4

31. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	19	325
Năm - Year 2008	41	542
Năm - Year 2009	43	563
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	30	935
Năm - Year 2008	52	1268
Năm - Year 2009	57	1207
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	7	77
Năm - Year 2008	7	82
Năm - Year 2009	10	116
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	244	2398
Năm - Year 2008	252	2670
Năm - Year 2009	234	2804
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	2046	52695
Năm - Year 2008	2267	54233
Năm - Year 2009	3413	66021
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	1603	40329
Năm - Year 2008	1743	41063
Năm - Year 2009	2688	50937

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
63,5	44,5	51,3	50,9	1,0	4,0
147,9	90,5	79,4	79,4	1,1	4,0
171,8	114,5	84,3	83,1	5,0	5,3
187,0	150,5	127,9	126,1	9,0	6,9
299,9	225,4	199,8	188,6	5,3	10,7
424,9	258,5	242,5	238,8	9,7	10,8
32,0	22,9	3,7	3,7	0,3	0,1
19,4	15,8	8,8	8,8	0,4	0,3
23,0	17,7	11,1	11,1	0,7	0,3
819,0	647,8	183,5	179,4	-21,0	14,7
958,7	762,2	228,9	223,9	-36,1	17,1
1063,0	843,3	267,3	260,3	-71,7	14,5
35230,1	26640,9	14358,9	11717,3	2109,0	1668,5
50840,7	33417,2	15501,4	14844,6	2748,1	1900,2
72432,3	49121,9	19039,6	18130,1	2392,4	2659,6
32255,1	24608,3	12161,7	9593,0	2062,7	1545,4
46374,4	30265,1	12575,8	11987,0	2688,4	1711,6
66000,9	44792,9	14952,3	14148,4	2323,7	2520,5

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	26	375
Năm - Year 2008	22	308
Năm - Year 2009	29	394
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	38	299
Năm - Year 2008	58	511
Năm - Year 2009	68	602
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	172	3950
Năm - Year 2008	209	4003
Năm - Year 2009	278	4448
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	115	2518
Năm - Year 2008	147	2706
Năm - Year 2009	174	3014
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	92	5224
Năm - Year 2008	88	5642
Năm - Year 2009	176	6626
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	696	8641
Năm - Year 2008	875	10660
Năm - Year 2009	890	11824

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
110,4	23,4	10,7	10,6	-0,6	0,8
127,5	23,5	26,2	25,7	-1,3	1,9
298,2	123,7	61,4	61,3	-3,7	4,4
66,7	45,2	19,7	19,6	1,4	1,8
101,7	68,0	54,4	54,4	0,7	3,2
120,9	67,7	106,7	106,1	0,9	3,5
396,5	203,8	488,2	476,8	-7,1	28,7
561,8	281,4	658,5	654,6	-7,3	30,8
848,7	365,9	842,8	833,7	-15,9	35,0
359,2	232,5	353,4	342,9	16,9	17,9
510,8	254,0	447,1	442,5	10,7	23,8
704,5	348,4	1131,4	1124,8	16,1	29,2
2042,2	1527,6	1325,1	1274,4	35,7	73,9
3164,4	2525,1	1739,5	1680,4	56,9	128,9
4459,1	3423,3	1945,1	1855,8	71,1	67,0
2062,8	1520,9	884,2	873,7	40,6	50,2
2803,9	2019,7	1304,8	1295,3	49,7	74,2
3795,4	2613,8	1798,8	1762,7	75,9	68,8

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	33	656
Năm - Year 2008	41	724
Năm - Year 2009	43	797
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	11	268
Năm - Year 2008	13	258
Năm - Year 2009	10	260
+ An Giang		
Năm - Year 2007	57	795
Năm - Year 2008	75	1150
Năm - Year 2009	72	1123
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	90	852
Năm - Year 2008	102	1019
Năm - Year 2009	133	1134
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	47	520
Năm - Year 2008	50	457
Năm - Year 2009	40	394

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
114,1	59,3	95,3	95,2	2,7	2,7
91,1	47,8	79,4	79,2	1,1	3,6
106,1	41,9	100,8	99,9	2,4	5,7
52,6	40,8	44,2	43,6	1,2	1,0
55,3	40,7	48,2	48,1	0,9	3,0
61,1	56,7	45,7	45,4	2,0	2,6
220,5	192,5	61,5	61,5	-1,8	5,4
334,1	285,9	94,1	93,0	3,6	7,1
378,5	312,3	99,3	98,5	6,1	5,2
117,8	77,6	54,0	53,9	1,1	4,1
150,0	98,8	76,3	76,1	2,2	5,7
218,3	135,2	97,0	96,3	4,4	7,0
126,4	103,3	26,6	23,5	0,3	1,9
139,0	113,9	27,2	25,8	1,3	1,9
192,5	150,7	45,2	44,0	-0,4	0,8

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	46	349
Năm - Year 2008	58	393
Năm - Year 2009	55	415
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	131	1369
Năm - Year 2008	144	1785
Năm - Year 2009	151	2100
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	137	1673
Năm - Year 2008	223	2418
Năm - Year 2009	218	3150
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	16	125
Năm - Year 2008	18	136
Năm - Year 2009	20	125
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	25	393
Năm - Year 2008	27	425
Năm - Year 2009	28	428

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
54,2	45,3	21,2	20,4	2,6	1,1
41,4	33,6	22,0	21,9	3,2	1,7
76,5	48,0	27,7	27,5	3,5	1,2
585,6	458,4	163,4	162,8	12,1	7,3
848,1	620,3	178,4	175,9	16,9	10,1
1182,8	844,8	277,2	272,8	21,5	10,6
288,2	198,0	166,0	165,3	17,2	10,7
484,6	341,0	202,0	201,4	15,0	12,4
922,3	595,2	680,3	656,9	28,0	19,7
43,1	20,0	12,3	12,3	0,4	0,6
39,0	20,9	10,2	10,2	0,8	0,4
37,2	19,4	10,4	10,4	0,5	0,4
45,6	30,6	35,0	34,9	1,9	1,7
60,1	35,8	53,6	53,0	2,0	2,3
70,8	43,9	60,6	60,6	2,3	3,0

3I. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp dịch vụ lưu trú
(Cont.) Some main indicators of enterprises having accommodation and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	26	496
Năm - Year 2008	33	572
Năm - Year 2009	29	543
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	7	196
Năm - Year 2008	9	183
Năm - Year 2009	9	189
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	70	949
Năm - Year 2008	82	1140
Năm - Year 2009	82	1166
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	3	633
Năm - Year 2008	3	633
Năm - Year 2009	3	633

và ăn uống

food service activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
100,3	83,9	40,3	40,0	1,9	3,7
164,5	129,6	139,9	139,1	0,7	5,3
163,7	113,9	137,9	135,0	-0,2	4,8
34,1	24,7	71,2	69,5	0,6	3,3
41,0	29,9	63,0	63,0	2,4	3,5
46,2	32,4	70,2	70,2	3,7	0,3
280,3	186,6	93,2	90,8	0,4	6,6
355,6	221,5	310,5	308,6	-0,2	17,3
339,4	219,5	146,6	145,2	2,1	7,5
934,3	573,8	145,8	132,4	9,8	4,7
934,3	573,8	145,8	132,4	9,8	4,7
934,3	573,8	145,8	132,4	9,8	4,7

3J. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền thông
Some main indicators of enterprises having information and communication

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sề - Total		
Năm - Year 2007	2364	147215
Năm - Year 2008	3429	125967
Năm - Year 2009	4538	186831
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	77	116397
Năm - Year 2008	91	78591
Năm - Year 2009	99	131711
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	42	109760
Năm - Year 2008	51	69685
Năm - Year 2009	61	123735
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	35	6637
Năm - Year 2008	40	8906
Năm - Year 2009	38	7976
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	2049	22829
Năm - Year 2008	3095	37170
Năm - Year 2009	4105	43602

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
127685,9	69375,3	82255,8	76671,8	20674,5	9986,4
156185,2	99153,8	56503,9	52712,7	15876,6	9533,7
179675,2	105370,4	112069,3	105272,9	13259,5	10889,6
119651,5	67034,0	76818,0	71339,6	20512,7	9807,2
135931,7	88199,5	44650,4	41123,6	15164,7	9089,0
145600,1	91197,9	87315,3	80869,8	12661,5	10196,8
115886,8	65075,8	73930,6	68673,2	20092,5	9603,7
130601,6	84765,7	40725,4	37335,7	14692,2	8786,4
137445,7	87302,2	81873,2	75673,9	11329,5	9658,3
3764,7	1958,2	2887,3	2666,4	420,2	203,5
5330,1	3433,9	3924,9	3787,9	472,5	302,6
8154,4	3895,7	5442,0	5195,9	1332,1	538,5
5562,1	1279,0	2859,1	2827,2	125,6	91,8
15774,0	9915,0	7788,5	7622,2	605,6	260,2
26896,7	11616,9	18351,3	18211,2	265,7	506,3

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	4
Năm - <i>Year</i> 2008	1	4
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	315	1893
Năm - <i>Year</i> 2008	464	2722
Năm - <i>Year</i> 2009	540	2337
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	1079	10831
Năm - <i>Year</i> 2008	1598	16179
Năm - <i>Year</i> 2009	2188	20497
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	3	339
Năm - <i>Year</i> 2008	12	1917
Năm - <i>Year</i> 2009	10	626
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	651	9762
Năm - <i>Year</i> 2008	1020	16348
Năm - <i>Year</i> 2009	1367	20142

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,2	0,0	0,4	0,4	0,1	0,0
0,1	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
635,8	54,4	226,9	226,2	15,4	4,6
354,0	141,1	527,4	515,9	46,8	12,1
591,4	165,3	416,1	410,2	-7,4	11,0
2198,5	547,3	1444,8	1429,6	101,1	44,2
3207,5	950,1	2710,4	2642,4	293,4	92,0
6642,4	1362,4	7622,7	7574,6	379,2	129,9
116,7	47,8	61,8	59,8	0,5	4,2
1872,8	1156,5	1102,6	1081,7	96,8	47,2
2492,5	1333,2	2356,8	2339,4	-379,9	197,7
2611,0	629,4	1125,4	1111,1	8,6	38,8
10339,6	7667,2	3447,8	3381,8	168,6	108,9
17170,5	8756,0	7955,7	7887,0	273,8	167,7

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	238	7989
Năm - Year 2008	243	10206
Năm - Year 2009	334	11518
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	212	7374
Năm - Year 2008	209	9333
Năm - Year 2009	276	10104
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	26	615
Năm - Year 2008	34	873
Năm - Year 2009	58	1414
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	899	29540
Năm - Year 2008	1361	28216
Năm - Year 2009	1730	40089
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	850	28291
Năm - Year 2008	1317	27276
Năm - Year 2009	1678	37585
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	16	1040
Năm - Year 2008	16	238
Năm - Year 2009	17	1397

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2472,4	1062,3	2578,7	2505,1	36,1	87,5
4479,5	1039,3	4065,0	3966,9	106,3	184,4
7178,3	2555,5	6402,8	6192,0	332,2	186,5
2310,9	1022,0	1988,0	1919,1	41,0	82,6
4041,2	953,0	3206,2	3118,1	121,2	176,7
4791,8	1468,0	5138,2	4974,3	495,4	158,9
161,5	40,2	590,7	586,1	-4,9	4,8
438,3	86,3	858,8	848,9	-14,9	7,7
2386,5	1087,5	1264,5	1217,7	-163,1	27,6
34519,4	12798,6	38685,9	38047,3	9892,0	4731,9
53539,4	32209,2	32446,7	31457,6	6414,4	3748,5
58442,8	34307,9	47260,3	45604,4	5339,2	4742,7
33953,6	12395,4	38529,9	37895,3	9886,5	4725,0
52979,7	31753,6	32181,7	31199,5	6395,0	3738,4
56994,1	33352,1	46677,9	45032,8	5309,7	4713,8
499,7	376,0	145,6	141,6	5,8	6,5
28,6	14,0	37,6	37,5	2,3	1,4
810,9	455,5	273,8	265,9	21,8	12,9

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	1	14
Năm - Year 2008	1	6
Năm - Year 2009	1	4
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	4	23
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	2	23
Năm - Year 2008	2	22
Năm - Year 2009	3	60
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	12	65
Năm - Year 2008	7	40
Năm - Year 2009	10	122
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	2	9
Năm - Year 2008	5	22
Năm - Year 2009	6	41
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	1	8
Năm - Year 2008	1	9

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,2	0,1	0,4	0,4	-0,1	0,0
0,2	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
0,2	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
4,1		1,0	1,0	0,2	0,0
7,4	4,7	2,3	2,3	0,0	0,0
14,5	11,6	1,0	1,0	0,0	0,0
16,4	12,3	5,4	5,4	-3,8	0,0
43,6	20,4	1,6	1,6	-0,5	0,2
13,9	5,3	0,5	0,5	0,0	0,0
52,0	20,6	14,3	13,7	3,9	0,5
7,2	1,1	2,8	2,8	0,1	0,1
2,5	1,1	1,1	1,1	0,0	0,0
5,6	0,2	2,4	2,4	0,2	0,1
0,7	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
0,7	0,1	0,4	0,4	0,0	0,0

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Nam Định		
Năm - Year 2008	2	129
Năm - Year 2009	2	126
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	1	15
Năm - Year 2008	1	315
Năm - Year 2009	2	573
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	2	9
Năm - Year 2008	1	3
Năm - Year 2009	3	18
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	8	43
Năm - Year 2008	8	156
Năm - Year 2009	8	163
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	15	149
Năm - Year 2008	23	295
Năm - Year 2009	27	270
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	1	30
Năm - Year 2008	2	68
Năm - Year 2009	1	50

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
11,9	6,6	6,3	6,3	0,4	1,1
36,4	28,4	5,6	5,2	0,1	1,0
0,4	0,0	0,1	0,1	-0,1	0,0
452,3	395,8	182,3	181,6	16,5	7,2
484,6	408,9	231,0	229,8	6,8	13,1
2,5	0,7	2,1	2,1	0,0	0,0
0,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3,1	0,1	0,2	0,2	-0,1	0,0
34,9	21,2	35,8	29,7	0,2	0,3
39,4	29,9	49,4	48,8	0,5	1,2
24,9	8,9	24,0	23,4	0,5	1,5
38,9	20,5	26,8	26,4	-0,1	1,3
44,4	11,5	51,5	51,3	2,0	1,6
2,3	0,3	5,4	5,4	0,0	0,4
5,5	1,9	11,2	11,1	0,2	0,2
6,7	0,6	20,7	20,5	0,2	0,1

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	1	4
+ Lào Cai		
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	1	3
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	2	33
Năm - Year 2008	3	60
Năm - Year 2009	5	65
+ Yên Bái		
Năm - Year 2008	1	13
Năm - Year 2009	2	24
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	1	7
Năm - Year 2008	4	29
Năm - Year 2009	4	39
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	1	12
Năm - Year 2008	3	57
Năm - Year 2009	1	2
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	3	11
Năm - Year 2008	2	16
Năm - Year 2009	4	17

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,3		0,7	0,7	0,0	0,0
0,1		0,0	0,0	-0,1	0,0
0,1	0,1	0,3	0,3	0,0	0,0
4,9	3,3	4,9	4,9	0,2	0,5
4,9	3,0	6,5	6,5	0,5	0,8
13,0	2,7	16,1	16,0	2,2	1,0
0,1		0,2	0,2	0,0	0,0
0,7		1,6	1,6		0,1
1,9	0,6	3,6	3,5	0,0	0,0
5,1	1,0	1,3	1,3	-0,1	0,0
7,4	2,2	3,2	3,2	0,0	0,1
0,9	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
12,6	9,8	2,5	2,3	-0,4	0,1
0,3	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
3,5	0,7	2,5	2,4	0,0	0,1
1,7	0,6	1,3	1,3	0,0	0,0
6,1	2,1	1,3	1,3	0,0	0,1

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	4	20
Năm - Year 2008	5	25
Năm - Year 2009	6	35
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	2	32
Năm - Year 2008	2	23
Năm - Year 2009	3	35
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	142	1901
Năm - Year 2008	183	5263
Năm - Year 2009	239	6190
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	6	45
Năm - Year 2008	7	117
Năm - Year 2009	11	70
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	3	36
Năm - Year 2008	9	1329
Năm - Year 2009	17	1483
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	4	16
Năm - Year 2008	5	51
Năm - Year 2009	4	50

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2,7	1,2	1,4	1,4	0,1	0,1
6,7	3,3	1,8	1,8	-0,1	0,1
8,5	3,1	3,5	3,5	-0,1	0,1
8,4	2,3	5,5	5,1	0,1	0,4
2,2	0,8	1,9	1,9	-0,2	0,0
1,7	0,4	4,8	4,8	-0,2	0,2
248,2	113,2	146,8	145,8	2,9	6,1
3439,4	2545,9	1772,0	1758,4	140,2	69,9
4427,6	3169,7	2367,6	2338,0	104,7	92,9
5,1	0,3	3,1	3,1	0,2	0,1
10,1	4,3	18,2	18,1	-0,1	0,2
12,7	1,0	28,9	28,7	0,2	0,2
6,1	2,3	4,8	4,7	0,6	0,1
1228,0	904,9	672,1	667,3	57,9	43,0
1736,6	1342,5	935,1	915,1	48,7	31,4
0,7	0,1	0,2	0,2	0,0	0,0
6,6	4,1	0,9	0,9	0,0	0,0
13,1	3,9	4,5	4,5	0,1	0,0

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	3	19
Năm - Year 2008	2	8
Năm - Year 2009	3	13
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	2	10
Năm - Year 2008	3	37
Năm - Year 2009	5	42
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	19	100
Năm - Year 2008	23	171
Năm - Year 2009	26	173
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	46	1167
Năm - Year 2008	57	1445
Năm - Year 2009	85	2195
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	6	49
Năm - Year 2008	10	68
Năm - Year 2009	11	60
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	6	50
Năm - Year 2008	7	416
Năm - Year 2009	6	739

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,4	1,4	3,2	3,2	0,0	0,1
0,4	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
0,6	0,4	0,5	0,5	0,0	0,0
2,5	0,7	4,3	4,2	0,0	0,6
3,5	0,2	0,4	0,4	0,0	0,0
6,9	3,2	2,2	2,2	-0,1	0,5
28,3	12,3	33,3	33,0	-0,4	0,8
22,6	10,0	12,6	12,5	-1,0	0,2
21,5	7,1	17,5	17,5	2,3	0,3
143,5	74,0	61,4	61,3	1,5	2,5
682,4	384,6	376,7	371,1	25,1	2,2
1242,7	649,0	693,2	686,6	10,9	35,2
2,6	0,4	2,5	2,5	0,0	0,2
3,2	0,9	4,0	4,0	0,1	0,2
6,6	3,5	3,5	3,5	0,0	0,4
19,2	11,6	8,9	8,8	0,2	0,4
419,3	342,8	188,9	188,5	16,2	6,4
550,0	470,0	242,3	241,5	7,0	14,6

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	6	33
Năm - Year 2008	6	89
Năm - Year 2009	6	117
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	8	40
Năm - Year 2008	5	25
Năm - Year 2009	6	28
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	29	287
Năm - Year 2008	39	930
Năm - Year 2009	49	1131
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2008	2	9
Năm - Year 2009	2	13
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	4	49
Năm - Year 2008	8	568
Năm - Year 2009	8	76
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	13	325
Năm - Year 2008	21	2185
Năm - Year 2009	23	2361

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,4	0,2	0,8	0,8	0,0	0,0
14,5	8,2	11,8	11,7	3,0	2,2
25,0	8,7	20,1	19,9	6,5	2,8
6,6	0,0	1,8	1,8	0,0	0,1
2,2	0,1	0,6	0,6	0,0	0,0
2,5	0,5	0,3	0,3	-0,1	0,0
21,3	5,9	20,7	20,5	0,6	1,2
603,1	505,5	312,6	311,6	23,9	12,4
795,5	672,0	407,5	405,6	28,6	7,0
0,1		0,0	0,0	0,0	0,0
0,2	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
7,4	4,0	2,0	1,6	0,1	0,0
443,3	380,0	173,1	171,6	15,2	3,0
13,7	8,0	11,8	11,8	0,6	0,5
76,0	29,0	33,5	33,5	4,8	2,2
1348,9	963,4	738,5	735,1	76,5	33,7
1511,5	1184,6	891,8	885,8	79,8	43,9

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	1	23
Năm - Year 2008	1	15
Năm - Year 2009	1	15
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	1	44
Năm - Year 2008	2	56
Năm - Year 2009	2	71
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	3	154
Năm - Year 2008	11	1259
Năm - Year 2009	10	1451
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	8	104
Năm - Year 2008	7	855
Năm - Year 2009	10	824
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	1103	21809
Năm - Year 2008	1480	35295
Năm - Year 2009	2116	43172
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	1076	21577
Năm - Year 2008	1446	34133
Năm - Year 2009	2065	41813

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
26,2	6,2	1,7	1,7	-0,1	0,2
29,5	18,0	1,8	1,8	0,0	0,2
28,9	18,0	2,2	2,2	0,2	0,2
4,3	3,7	4,3	4,3	0,6	0,1
10,3	5,7	13,0	13,0	1,4	0,8
14,9	7,1	7,7	7,7	0,7	0,5
15,2	11,4	14,2	14,2	1,5	0,8
650,4	456,4	409,2	407,1	44,1	12,7
767,4	609,2	429,9	427,9	16,4	17,1
30,3	7,7	13,2	13,2	2,8	1,2
658,8	483,1	314,6	313,2	30,9	20,0
700,3	550,2	452,0	448,0	62,5	26,1
7899,7	3021,5	6589,6	6265,3	624,7	322,6
13479,8	6352,6	12083,1	11768,0	1175,9	720,4
26660,3	10031,8	24447,5	23963,8	2240,4	1075,0
7873,4	3009,1	6568,7	6244,9	624,7	321,1
12604,4	5780,8	11715,9	11416,1	1140,3	700,3
25656,4	9366,6	23993,9	23523,9	2257,7	1044,1

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2009	1	12
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	2	10
Năm - Year 2008	2	7
Năm - Year 2009	1	4
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	10	44
Năm - Year 2008	11	139
Năm - Year 2009	17	211
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	14	105
Năm - Year 2008	17	200
Năm - Year 2009	17	169
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	1	73
Năm - Year 2008	4	816
Năm - Year 2009	15	963
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	188	750
Năm - Year 2008	357	2400
Năm - Year 2009	399	2008
+ Long An		
Năm - Year 2007	1	3
Năm - Year 2008	4	27
Năm - Year 2009	5	263

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,0	0,0	0,3	0,3	0,0	0,0
4,1	1,4	7,5	7,5	0,1	0,1
2,9	0,8	9,0	9,0	0,1	0,1
2,2	0,5	0,0	0,0	0,0	0,1
2,5	0,8	3,1	3,1	-0,4	0,0
172,9	5,5	18,8	5,1	8,6	0,7
215,0	49,0	36,5	23,6	5,5	0,9
13,0	4,3	6,2	5,7	0,4	0,3
18,4	11,2	19,3	19,0	-2,6	0,2
13,9	3,6	28,7	28,7	-0,7	0,7
6,7	5,8	4,1	4,1	0,0	1,0
681,3	554,3	320,1	318,8	29,5	19,2
769,9	612,0	388,1	387,3	-22,1	29,1
75,4	38,7	48,0	47,1	16,6	4,3
1458,7	1047,5	539,0	537,0	74,2	41,9
1049,1	612,5	322,5	320,1	10,8	15,6
1,7	0,4	3,3	3,3	0,0	0,1
11,1	1,2	0,4	0,4	-0,1	0,0
249,8	104,5	7,4	6,8	-45,8	5,2

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2009	1	7
+ An Giang		
Năm - Year 2008	3	11
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	2	10
Năm - Year 2008	2	8
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	3	16
Năm - Year 2008	4	19
Năm - Year 2009	4	20
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	3	10
Năm - Year 2008	3	9
Năm - Year 2009	3	8
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	154	363
Năm - Year 2008	293	620
Năm - Year 2009	346	712
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	19	200
Năm - Year 2008	31	977
Năm - Year 2009	28	285

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,7	0,7	0,4	0,4	0,0	0,3
0,8	0,7	0,6	0,6	-0,3	0,0
0,4	0,1	0,9	0,9	0,1	0,0
0,4	0,3	0,4	0,4	0,0	0,1
0,3		0,3	0,3	0,0	0,0
1,0	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0
0,5		0,5	0,5	0,2	0,0
1,0	0,6	0,3	0,3	0,1	0,0
0,7	0,3	0,3	0,3	0,1	0,0
0,3	0,3	1,3	1,3	0,2	0,0
14,5	9,6	16,7	16,7	8,3	1,8
33,8	17,7	55,7	55,7	6,8	3,4
48,7	30,9	41,3	41,3	10,5	2,5
30,6	15,2	13,6	12,7	5,9	1,4
789,5	594,0	334,1	332,7	53,5	23,0
48,0	19,3	27,6	27,4	3,7	1,6

3J. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp thông tin và truyền
(Cont.) Some main indicators of enterprises having information and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	2	19
Năm - Year 2008	6	27
Năm - Year 2009	3	15
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	1	30
Năm - Year 2008	1	30
Năm - Year 2009	1	32
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	2	48
Năm - Year 2008	8	73
Năm - Year 2009	6	93
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	1	51
Năm - Year 2008	2	599
Năm - Year 2009	2	573
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	4	92741
Năm - Year 2008	4	52313
Năm - Year 2009	4	92741

thông
communication

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2,2	0,2	0,8	0,8	0,0	0,0
3,8	0,0	3,3	3,3	0,0	0,1
2,4	0,5	0,5	0,5	0,0	0,0
3,0	2,3	2,0	2,0	0,1	0,0
3,2	2,2	2,6	2,6	0,1	0,1
3,3	2,2	3,3	3,3	0,0	0,5
6,0	3,9	6,2	6,2	1,6	0,6
10,4	6,1	8,5	8,5	2,3	0,8
13,3	4,9	11,9	11,9	2,3	1,2
15,9	6,5	3,7	3,7	0,4	0,3
604,0	425,0	132,7	132,1	11,9	14,5
679,0	449,1	228,3	226,7	39,8	4,2
84842,3	53365,4	36728,1	32109,6	10133,1	4917,9
82880,0	56014,8	8897,7	6430,2	7995,7	4917,9
87539,4	56052,5	36728,1	32109,6	5482,7	4918,0

3K. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính, ngân hàng
Some indicators of enterprises having financial, banking and insurance

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tổng số - Total		
Năm - Year 2007	1895	145214
Năm - Year 2008	2068	179518
Năm - Year 2009	2129	196685
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	53	88629
Năm - Year 2008	61	102459
Năm - Year 2009	69	106630
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	45	87485
Năm - Year 2008	51	101863
Năm - Year 2009	62	106159
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	8	1144
Năm - Year 2008	10	596
Năm - Year 2009	7	471
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	1784	50249
Năm - Year 2008	1941	67948
Năm - Year 2009	1983	80113
+ DN Tập thể - Collective		
Năm - Year 2007	967	9082
Năm - Year 2008	996	9598
Năm - Year 2009	1018	9983

vụ bảo hiểm
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1818965,2	528124,5	184426,5	157254,8	27315,9	6790,2
2308920,8	704823,3	444801,3	424796,6	29763,0	13061,1
3080211,4	1055184,6	305205,4	275324,7	47595,4	8761,8
1085981,2	340874,3	119369,6	109790,7	12133,5	3107,6
1343408,9	458279,6	263155,4	255340,7	13495,2	8379,2
1646659,8	693717,9	154018,0	144842,1	22077,3	3602,3
1060999,7	340476,4	117537,4	108422,4	11547,3	2993,5
1315639,5	455888,1	261640,5	254327,7	13121,2	8371,8
1629077,9	684879,5	153146,7	144041,5	21579,6	3596,7
24981,5	397,9	1832,2	1368,3	586,2	114,1
27769,4	2391,5	1514,9	1013,1	374,0	7,5
17582,0	8838,3	871,3	800,6	497,7	5,7
536814,1	142979,0	47625,8	37917,7	10769,9	2137,7
719574,8	185101,3	151807,4	148919,1	11020,3	3160,2
1154190,8	247701,6	125582,4	110581,4	21779,7	3773,1
12481,7	1065,4	1778,6	1651,1	203,0	379,7
15642,4	1596,1	3329,1	3125,3	151,0	49,5
19735,2	1468,6	3531,6	3423,0	267,1	31,9

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) *Some indicators of enterprises having financial, banking and*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	556	1391
Năm - <i>Year</i> 2008	618	2405
Năm - <i>Year</i> 2009	581	1575
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007		
Năm - <i>Year</i> 2008		
Năm - <i>Year</i> 2009	1	45
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	113	2029
Năm - <i>Year</i> 2008	137	1746
Năm - <i>Year</i> 2009	155	2202
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	21	12441
Năm - <i>Year</i> 2008	35	20234
Năm - <i>Year</i> 2009	32	19937
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	127	25306
Năm - <i>Year</i> 2008	155	33965
Năm - <i>Year</i> 2009	196	46371
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	58	6336
Năm - <i>Year</i> 2008	66	9111
Năm - <i>Year</i> 2009	77	9942

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
296,0	71,3	87,6	86,6	13,7	6,2
14412,8	3002,0	1594,7	1588,9	85,5	10,4
373,9	65,8	105,8	99,7	16,5	6,2
2,9	1,2	10,2	10,1	0,5	0,3
20276,2	2029,0	1952,6	1588,0	1022,6	141,7
6034,7	2449,0	1306,9	1099,6	385,4	216,2
10981,5	3473,7	1408,5	1323,7	762,6	84,1
202442,2	43640,4	16515,2	10919,1	4002,0	636,0
303783,7	65869,4	51586,1	50838,9	5900,9	1429,1
387337,5	85044,8	36062,3	31482,3	6484,7	1461,0
301317,9	96173,0	27291,8	23672,9	5528,6	974,1
379701,2	112184,8	93990,7	92266,4	4497,5	1455,1
735759,8	157647,6	84463,9	74242,7	14248,5	2189,7
196169,9	44271,2	17431,1	9546,5	4412,5	1544,9
245937,1	61442,4	29838,5	20536,8	5247,5	1521,7
279360,7	113765,1	25605,0	19901,2	3738,5	1386,3

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) *Some indicators of enterprises having financial, banking and*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		
Năm - Year 2007	44	5017
Năm - Year 2008	48	6422
Năm - Year 2009	62	8309
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		
Năm - Year 2007	14	1319
Năm - Year 2008	18	2689
Năm - Year 2009	15	1633
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		
Năm - Year 2007	689	23913
Năm - Year 2008	745	42608
Năm - Year 2009	840	50024
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	145	19325
Năm - Year 2008	276	38521
Năm - Year 2009	309	45917
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	39	373
Năm - Year 2008	34	394
Năm - Year 2009	31	352
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	32	247
Năm - Year 2008	29	218
Năm - Year 2009	30	255
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	76	698

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
173731,8	39536,5	15071,6	7938,5	3616,4	1354,8
212176,0	57100,1	26007,5	18444,6	4404,6	1299,9
250514,8	108502,7	22824,8	17261,2	3102,8	1271,9
22438,1	4734,7	2359,5	1608,0	796,0	190,1
33761,1	4342,4	3831,0	2092,2	843,0	221,8
28846,0	5262,4	2780,2	2640,0	635,7	114,5
315524,0	82920,7	36408,6	33619,3	5893,7	1225,9
522895,1	193686,6	156308,0	152980,5	6131,1	5747,6
823917,0	257771,8	91585,8	80417,8	16938,8	2082,9
296741,5	82440,1	35312,4	32550,8	5691,9	1212,9
503526,4	189891,4	154097,2	150799,6	6150,0	5736,4
816621,4	257015,3	90632,6	79474,1	16860,2	2074,8
343,5	78,9	40,1	34,4	2,8	1,2
902,0	338,2	118,6	107,7	-132,8	0,8
778,2	179,9	157,0	150,9	17,8	0,6
306,4	10,9	39,4	38,5	3,0	0,8
296,8	5,3	55,8	45,3	2,8	0,9
324,8	7,8	44,8	44,6	4,8	0,6
1168,3	50,8	142,9	142,8	16,9	4,7

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	24	272
Năm - Year 2008	26	278
Năm - Year 2009	28	286
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	77	1011
Năm - Year 2008	74	1156
Năm - Year 2009	83	954
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	84	520
Năm - Year 2008	73	487
Năm - Year 2009	77	531
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	11	80
Năm - Year 2008	13	87
Năm - Year 2009	11	80
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	46	367
Năm - Year 2008	48	371
Năm - Year 2009	50	383
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	128	784
Năm - Year 2008	145	856
Năm - Year 2009	190	978

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
300,4	8,0	32,6	32,4	2,6	0,6
352,6	27,8	48,3	48,2	2,4	0,8
410,2	12,6	51,9	51,9	3,5	0,4
14786,3	209,1	612,6	592,2	152,0	1,5
15453,1	3210,6	1631,5	1631,4	80,4	4,1
2616,7	315,4	314,3	313,5	22,3	2,5
597,2	58,4	73,5	73,5	8,8	1,9
704,9	94,4	108,7	102,3	9,6	2,3
894,3	152,3	115,4	115,0	11,8	2,0
55,8	1,3	7,0	7,0	0,9	0,3
67,9	2,2	11,0	9,3	1,0	0,2
75,7	2,4	9,7	9,7	1,1	0,1
376,6	24,8	46,4	46,2	5,5	0,8
441,8	62,3	73,3	73,2	6,4	0,8
553,1	33,4	67,7	65,8	5,4	0,6
650,1	34,1	72,6	72,6	5,9	0,6
862,6	40,8	120,0	120,0	7,5	0,8
1214,7	34,4	144,4	144,4	7,9	1,0

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	27	236
Năm - Year 2008	27	240
Năm - Year 2009	30	282
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2009	1	6
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	103	778
Năm - Year 2008	122	1028
Năm - Year 2009	114	1041
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	4	27
Năm - Year 2008	6	53
Năm - Year 2009	6	49
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2008	1	14
Năm - Year 2009	1	12
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	2	17
Năm - Year 2008	2	15
Năm - Year 2009	2	16

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
198,1	4,4	29,0	28,9	3,4	0,5
286,9	13,5	43,7	43,6	3,8	0,6
420,0	18,4	47,1	47,0	3,8	0,4
8,0	0,0	0,9	0,9	0,1	0,0
766,7	94,3	106,9	99,9	13,7	1,7
1166,1	146,4	204,0	187,6	18,9	1,8
1514,5	178,5	202,4	198,9	19,1	2,2
9,9	0,4	5,1	3,2	0,6	0,0
55,8	2,3	8,2	6,9	1,5	0,0
79,3	6,6	9,8	8,3	2,0	0,0
0,7	0,6	1,1	1,1	0,2	0,0
0,5	0,1	0,9	0,5	-0,2	0,0
9,1	0,5	1,2	1,2	0,2	0,0
10,9	0,5	1,9	0,3	0,2	0,0
19,2	0,9	2,3	2,3	-0,1	0,0

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2008	1	10
Năm - Year 2009	1	10
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	15	32
Năm - Year 2008	21	74
Năm - Year 2009	13	66
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	16	110
Năm - Year 2008	17	129
Năm - Year 2009	17	134
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	1	3
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	36	328
Năm - Year 2008	35	338
Năm - Year 2009	35	335
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	17	140
Năm - Year 2008	22	201
Năm - Year 2009	22	200
+ Lai Châu		
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	1	2

nguồn ḥng ṿ ḅo hịm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,5		0,4	0,4	0,0	0,0
0,9	0,1	0,5	0,5	-0,2	
3,8	0,0	0,2	0,2	0,0	0,0
8,4	0,1	1,2	1,2	0,2	0,0
6,0	0,6	2,2	2,2	0,2	0,0
106,7	2,9	12,8	12,8	2,2	0,3
139,0	5,5	22,8	20,8	2,6	0,3
191,4	4,9	24,2	23,4	2,8	0,2
0,8	0,2	1,5	1,5	0,0	0,0
304,8	70,8	41,1	38,7	3,8	0,7
404,9	71,8	78,4	67,0	5,4	0,7
547,4	112,1	68,4	68,2	6,0	0,9
148,1	4,4	20,6	17,9	3,2	0,2
172,3	26,8	33,0	33,0	3,6	0,1
215,3	26,2	36,0	36,0	3,7	0,5
0,7	0,7				
0,7	0,3	0,0	0,0	0,0	

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Điện Biên		
Năm - Year 2008	1	5
Năm - Year 2009	1	8
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	8	75
Năm - Year 2008	9	101
Năm - Year 2009	9	129
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	4	46
Năm - Year 2008	6	84
Năm - Year 2009	6	80
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	291	2496
Năm - Year 2008	275	2846
Năm - Year 2009	316	3190
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	50	481
Năm - Year 2008	47	501
Năm - Year 2009	75	655
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	99	848
Năm - Year 2008	84	1066
Năm - Year 2009	99	1337

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,9	0,0	0,8	0,8	0,5	0,0
0,5	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
153,9	13,8	17,9	17,9	2,2	0,3
244,1	21,1	35,3	35,3	3,5	0,3
316,0	9,8	38,8	38,7	3,8	0,4
29,3	1,4	6,4	6,4	1,6	0,2
127,9	17,0	20,8	20,7	1,1	0,2
137,4	16,9	19,2	18,8	1,1	0,1
16437,3	5221,7	1189,8	1163,9	219,0	64,6
14349,0	4008,5	2309,2	2231,7	197,5	48,8
21563,0	6168,1	2207,9	2102,4	302,3	100,0
522,3	120,8	69,9	69,8	6,5	1,3
845,5	260,2	110,8	110,8	6,4	1,6
1112,6	272,3	157,8	157,8	12,4	0,7
12952,1	4949,9	863,2	848,7	171,5	53,7
9184,8	3514,1	1759,5	1722,5	136,2	22,8
15761,0	5738,0	1675,2	1580,5	188,8	63,7

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	13	98
Năm - Year 2008	15	121
Năm - Year 2009	16	127
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	20	167
Năm - Year 2008	20	177
Năm - Year 2009	21	181
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	13	104
Năm - Year 2008	13	104
Năm - Year 2009	12	99
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	10	73
Năm - Year 2008	10	63
Năm - Year 2009	9	52
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	3	42
Năm - Year 2008	2	70
Năm - Year 2009	1	25
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	4	42
Năm - Year 2008	4	52
Năm - Year 2009	4	54

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
68,4	2,6	9,3	9,3	1,0	0,2
99,3	4,9	19,7	15,5	1,4	0,3
121,8	11,0	21,1	17,4	1,0	0,2
228,1	54,0	25,4	24,1	2,8	0,7
261,7	59,6	46,6	37,0	3,0	0,7
308,3	25,6	41,9	41,9	3,1	0,3
123,4	26,7	19,9	13,2	1,6	0,3
146,9	39,1	23,2	21,2	2,1	0,6
191,1	56,7	23,5	23,4	1,7	0,5
28,4	1,6	6,1	5,0	0,6	0,2
25,8	8,2	6,2	5,3	0,6	0,1
39,9	1,0	5,7	5,6	0,7	0,1
54,3	2,6	9,4	9,4	1,5	0,0
48,1	5,6	11,2	11,2	-20,3	0,4
98,6	6,1	18,9	18,9	8,4	0,0
1742,6	5,3	83,3	82,9	20,7	4,9
2971,8	33,6	172,8	169,6	53,8	18,7
3058,4	3,9	132,2	132,2	79,8	32,8

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	15	92
Năm - Year 2008	16	104
Năm - Year 2009	15	106
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	29	233
Năm - Year 2008	28	250
Năm - Year 2009	28	243
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	5	38
Năm - Year 2008	5	37
Năm - Year 2009	5	25
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	7	48
Năm - Year 2008	7	72
Năm - Year 2009	6	46
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	4	39
Năm - Year 2008	5	38
Năm - Year 2009	5	38
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	19	191
Năm - Year 2008	19	191
Năm - Year 2009	20	202

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
60,2	5,3	14,2	13,8	1,1	0,4
66,4	10,4	11,6	11,6	1,3	0,4
67,1	7,5	12,0	11,8	0,5	0,2
343,6	29,6	39,6	39,0	5,0	1,5
337,9	34,7	52,5	52,4	4,2	1,4
384,1	16,8	56,7	56,0	1,2	0,6
11,8	0,2	6,8	6,4	0,2	0,1
13,8	2,9	3,7	2,9	0,1	0,0
13,2	2,7	2,0	2,0	0,1	0,0
35,5	14,3	4,5	4,5	0,5	0,2
39,6	2,9	7,4	5,5	0,3	0,2
44,9	9,0	6,4	4,7	0,5	0,1
24,1	0,4	4,5	4,5	0,7	0,2
27,2	0,6	5,7	5,7	0,5	0,2
29,4	0,5	5,1	5,0	0,4	0,1
242,4	8,6	33,6	33,3	5,2	0,9
280,3	31,5	78,2	60,4	7,8	1,5
332,5	16,9	49,2	45,1	3,8	0,7

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	58	1665
Năm - Year 2008	49	675
Năm - Year 2009	54	772
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	7	46
Năm - Year 2008	6	49
Năm - Year 2009	6	46
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	19	1238
Năm - Year 2008	11	233
Năm - Year 2009	14	297
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	11	141
Năm - Year 2008	11	139
Năm - Year 2009	13	165
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	1	9
Năm - Year 2008	1	9
Năm - Year 2009	1	10
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	20	231
Năm - Year 2008	20	245
Năm - Year 2009	20	254

nguồn ḥng ṿ ḅo hịm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
12836,6	6797,1	1825,3	1703,8	299,0	13,4
1917,3	646,9	392,9	304,5	38,4	8,1
3289,5	970,0	412,1	356,4	32,4	3,9
38,1	1,3	5,2	5,2	0,9	0,1
35,2	6,4	7,7	6,7	0,6	0,1
36,4	4,6	5,6	4,7	0,1	0,0
11667,9	6585,8	1658,2	1556,6	279,5	8,9
511,8	478,3	140,4	81,7	13,1	1,6
1525,2	859,7	160,5	141,5	5,5	0,4
256,7	15,0	62,9	47,2	4,3	0,9
347,9	15,1	59,2	52,4	6,6	1,5
437,2	32,9	78,3	45,4	5,7	1,2
10,2	0,5	2,4	1,2	0,1	0,0
12,3	0,4	1,9	1,9	0,1	0,0
19,0	0,5	2,3	2,3	0,1	0,0
863,7	194,6	96,6	93,6	14,1	3,4
1010,0	146,8	183,6	161,8	17,8	4,8
1271,6	72,3	165,5	162,5	20,8	2,2

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
5. Đông Nam bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	510	37784
Năm - Year 2008	635	48013
Năm - Year 2009	577	56928
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	421	36228
Năm - Year 2008	526	44699
Năm - Year 2009	468	53162
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	3	25
Năm - Year 2008	3	35
Năm - Year 2009	3	37
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	20	171
Năm - Year 2008	23	198
Năm - Year 2009	21	217
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	21	202
Năm - Year 2008	21	229
Năm - Year 2009	19	252
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	29	672
Năm - Year 2008	30	1063
Năm - Year 2009	30	1066

nguồn hực vụ bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
549648,1	131572,5	42520,7	25556,2	12107,4	3153,5
662781,1	179617,2	109485,1	98339,1	11836,4	3553,8
915129,0	214465,4	88013,0	73970,4	15454,0	3853,9
543397,5	128904,6	41716,7	24780,5	11914,8	3116,0
628594,7	173728,1	102951,5	92962,8	11519,8	3491,3
883452,3	209655,5	83481,4	70226,5	14831,4	3828,2
39,3	1,4	7,5	7,5	0,8	0,1
21,5	1,8	15,8	12,9	0,8	0,2
60,6	2,0	11,6	11,6	1,2	0,1
257,9	38,0	32,4	32,3	4,4	1,2
319,1	40,5	52,0	51,6	6,0	1,2
350,3	24,1	49,0	49,0	6,2	0,7
816,9	131,6	121,8	114,0	61,1	14,0
866,5	246,9	126,4	116,4	-2,6	4,2
1463,9	246,0	156,3	135,9	51,2	1,6
2374,1	1103,7	271,2	265,3	106,8	17,3
6320,4	1142,3	2115,7	1474,7	96,7	35,1
7890,4	1761,9	573,3	72,2	36,7	0,7

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	16	486
Năm - Year 2008	32	1789
Năm - Year 2009	36	2194
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	239	2630
Năm - Year 2008	237	3999
Năm - Year 2009	223	5244
+ Long An		
Năm - Year 2007	23	298
Năm - Year 2008	23	487
Năm - Year 2009	21	932
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	18	178
Năm - Year 2008	18	186
Năm - Year 2009	18	201
+ An Giang		
Năm - Year 2007	28	573
Năm - Year 2008	26	675
Năm - Year 2009	27	772
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	28	148
Năm - Year 2008	25	133
Năm - Year 2009	23	130

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2762,2	1393,2	371,0	356,7	19,5	4,9
26658,9	4457,8	4223,7	3720,7	215,6	21,9
21911,3	2775,9	3741,3	3475,2	527,3	22,6
8595,9	1231,6	1052,1	989,3	249,3	63,5
21260,7	3645,6	2658,6	2206,0	761,5	106,4
45625,0	3105,5	4046,8	3403,4	966,2	58,5
1455,3	487,1	131,2	131,1	34,4	9,5
3253,4	795,6	283,1	283,0	34,6	10,5
8817,5	1161,5	751,7	514,9	79,2	26,9
186,8	19,0	28,0	27,9	3,0	1,0
226,4	20,6	40,5	40,5	3,0	0,9
233,7	3,0	44,5	44,5	3,3	0,6
2497,9	498,0	284,6	266,9	68,8	17,4
3206,6	1417,7	563,8	563,5	102,4	31,7
4078,5	155,9	539,3	532,6	151,0	6,8
162,9	13,8	21,8	20,3	3,9	1,0
167,6	11,4	33,7	27,9	4,9	1,0
183,4	9,1	34,8	31,2	3,9	0,5

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	8	41
Năm - Year 2008	6	25
Năm - Year 2009	6	33
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	43	126
Năm - Year 2008	43	121
Năm - Year 2009	39	121
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	24	578
Năm - Year 2008	23	680
Năm - Year 2009	23	600
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	12	240
Năm - Year 2008	20	488
Năm - Year 2009	11	53
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2008	1	563
Năm - Year 2009	1	784
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	24	198
Năm - Year 2008	24	198
Năm - Year 2009	24	192

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
20,7	3,0	3,0	3,0	0,4	0,2
16,3	1,0	4,2	4,2	0,3	0,1
23,6	0,6	5,3	5,3	0,4	0,1
33,8	3,3	8,9	7,3	2,3	0,5
42,1	3,8	11,5	11,3	2,7	0,6
73,7	13,8	12,9	12,9	2,9	0,6
2435,5	95,3	354,8	323,8	82,0	18,2
2355,9	623,5	327,0	327,0	29,9	8,2
2403,7	13,9	222,8	216,3	65,7	8,9
1312,2	75,8	114,0	114,0	41,2	12,1
2681,1	269,4	293,4	293,4	106,7	39,6
494,0	19,3	81,5	38,5	8,7	0,5
7452,9	116,6	887,2	443,6	443,6	9,2
17366,9	159,6	1349,9	1125,2	540,1	3,7
209,8	5,2	30,2	30,2	4,6	1,3
239,2	7,1	43,8	43,4	4,1	1,3
286,2	24,6	47,2	45,2	4,7	0,7

3K. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động tài chính
(Cont.) Some indicators of enterprises having financial, banking and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	16	119
Năm - Year 2008	15	267
Năm - Year 2009	17	815
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	7	90
Năm - Year 2008	6	99
Năm - Year 2009	7	129
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	8	41
Năm - Year 2008	7	77
Năm - Year 2009	6	482
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	5	75948
Năm - Year 2008	5	80349
Năm - Year 2009	5	79486

nguồn vốn bảo hiểm
insurance activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
151,8	27,0	26,6	26,6	3,3	0,7
1401,7	287,6	95,1	94,9	22,5	0,4
7586,0	985,0	357,6	318,9	49,0	3,6
86,6	3,0	42,3	32,3	4,4	1,4
166,9	87,9	45,4	43,5	6,0	1,7
213,7	90,1	57,5	54,8	19,5	1,3
42,6	1,1	6,8	5,9	1,1	0,3
50,6	3,5	30,1	30,0	0,8	1,2
3863,9	469,0	541,7	463,2	37,9	4,2
915156,5	300286,5	101323,1	94122,3	8534,0	2267,6
1084551,5	323072,1	173443,5	168547,4	10779,4	3594,6
1269173,4	572525,4	118737,4	114875,4	13882,7	2660,5

3L. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bất
Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	2406	40384
Năm - Year 2008	3338	51293
Năm - Year 2009	4223	65945
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	55	8130
Năm - Year 2008	66	9206
Năm - Year 2009	78	9688
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	15	3153
Năm - Year 2008	18	4010
Năm - Year 2009	27	4061
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	40	4977
Năm - Year 2008	48	5196
Năm - Year 2009	51	5627
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	2226	25176
Năm - Year 2008	3116	34290
Năm - Year 2009	3946	46345
+ DN Tập thể - Collective		
Năm - Year 2007	28	519
Năm - Year 2008	50	600
Năm - Year 2009	64	1315

®éng s¶n

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
186257534,0	81815583,0	31725849,0	26213553,0	8444688,0	3235388,0
297381971,0	151549146,0	43177648,0	34413062,0	8587344,0	4781486,0
441601375,0	204302819,0	92854216,5	85611608,0	12376734,3	5459296,1
19909223,0	7692865,0	4482218,0	3755266,0	1094596,0	1016497,8
28790078,0	13095106,0	8318042,0	6549153,0	2438119,0	1059052,5
31957528,0	13904086,0	8486281,4	7338714,0	2573009,4	1303103,5
3735194,0	1449226,0	1043112,0	923586,0	198852,0	76735,0
7228140,0	2956150,0	2762219,0	2252357,0	740652,0	206286,0
11195349,0	5198662,0	3455714,4	3043840,0	1117453,4	486384,9
16174029,0	6243639,0	3439106,0	2831680,0	895744,0	939762,8
21561938,0	10138956,0	5555823,0	4296796,0	1697467,0	852766,5
20762179,0	8705424,0	5030567,0	4294874,0	1455556,0	816718,6
128941203,0	54771107,0	15173448,0	11295478,0	3260261,0	1279186,1
207259065,0	105028363,0	22222707,0	17025168,0	2057399,0	1719540,6
333923371,0	151746858,0	66543522,1	61763123,0	4028332,9	2535975,5
298084,0	173787,0	29678,0	26017,0	1021,0	4499,6
1198162,0	693510,0	106182,0	80983,0	4346,0	7288,0
3335028,0	1361927,0	190018,0	186895,0	20843,2	18036,8

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - Year 2007	261	1242
Năm - Year 2008	301	1451
Năm - Year 2009	310	1447
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009	2	12
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - Year 2007	1248	11072
Năm - Year 2008	1722	16054
Năm - Year 2009	2144	18470
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - Year 2007	36	1389
Năm - Year 2008	36	1638
Năm - Year 2009	45	3968
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - Year 2007	653	10954
Năm - Year 2008	1007	14547
Năm - Year 2009	1381	21133
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	125	7078
Năm - Year 2008	156	7797
Năm - Year 2009	199	9912

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5315452,0	2571962,0	478628,0	367659,0	25732,0	29335,0
6089644,0	2971042,0	609278,0	483059,0	-267,0	36670,1
7364860,0	3138420,0	470306,8	430560,0	-12286,1	36098,4
169074,0	77028,0	1167,3	1141,0	-270,4	645,9
47527894,0	21890442,0	4606603,0	3409398,0	461082,0	324176,3
92054006,0	49400238,0	9479121,0	7346465,0	82336,0	505287,8
138195398,0	62724721,0	10744016,0	10081190,0	305178,3	687276,8
10024060,0	2630800,0	1607978,0	1388654,0	340322,0	129502,8
11259823,0	3373682,0	2105128,0	1579998,0	474094,0	224365,9
19428612,0	9335968,0	4250731,7	3554326,0	1124997,1	545942,7
65775713,0	27504116,0	8450561,0	6103750,0	2432104,0	791672,4
96657430,0	48589891,0	9922998,0	7534663,0	1496890,0	945928,8
165430399,0	75108794,0	50887282,3	47509011,0	2589870,8	1247974,9
37407108,0	19351611,0	12070183,0	11162809,0	4089831,0	939704,1
61332828,0	33425677,0	12636899,0	10838741,0	4091826,0	2002892,9
75720476,0	38651875,0	17824413,0	16509771,0	5775392,0	1620217,1

3L. (Tiếp theo) Mét số chủ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		
Năm - Year 2007	37	1315
Năm - Year 2008	61	1665
Năm - Year 2009	84	2939
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		
Năm - Year 2007	88	5763
Năm - Year 2008	95	6132
Năm - Year 2009	115	6973
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		
Năm - Year 2007	451	11529
Năm - Year 2008	735	15830
Năm - Year 2009	995	22173
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	369	9850
Năm - Year 2008	649	13564
Năm - Year 2009	871	18255
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	31	849
Năm - Year 2008	22	826
Năm - Year 2009	39	1071
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	5	175
Năm - Year 2008	5	187
Năm - Year 2009	1	145
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	4	73

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
6603438,0	4788805,0	1122527,0	1104096,0	294136,0	117095,0
19820436,0	13560836,0	1794204,0	1591527,0	161169,0	226368,2
23530446,0	15086838,0	3154063,0	3006202,0	471990,0	254698,4
30803670,0	14562806,0	10947656,0	10058713,0	3795695,0	822609,1
41512392,0	19864841,0	10842695,0	9247214,0	3930657,0	1776524,7
52190030,0	23565037,0	14670350,0	13503569,0	5303402,0	1365518,7
35859783,0	16786590,0	6847952,0	5875241,0	1831806,0	1223755,1
61522378,0	31726606,0	10559296,0	8221752,0	1994512,0	1435083,2
96236985,0	44361776,0	14124377,9	12407545,0	3084505,0	1471368,5
26296330,0	12593713,0	4815024,0	4079004,0	1195584,0	1028166,9
48833791,0	24649949,0	8194538,0	6115269,0	1345942,0	1264504,2
71253395,0	30399261,0	10266622,3	9220798,0	1880818,0	1152902,8
4207420,0	1652484,0	1066620,0	1008342,0	142927,0	141198,3
5056646,0	2095597,0	1085500,0	909379,0	156090,0	68150,3
6099113,0	2668050,0	1612714,2	1460335,0	478822,0	149406,1
592714,0	404731,0	115434,0	114303,0	32238,0	1348,8
1134063,0	1007862,0	138826,0	137274,0	45793,0	8706,3
51658,0	2590,0	104769,0	104563,0	-23613,0	7184,0
319848,0	112092,0	5444,0	5416,0	-325,0	153,4

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	12	180
Năm - Year 2008	10	258
Năm - Year 2009	15	605
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	11	217
Năm - Year 2008	13	101
Năm - Year 2009	23	836
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	3	38
Năm - Year 2008	6	89
Năm - Year 2009	11	215
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	2	60
Năm - Year 2008	4	90
Năm - Year 2009	6	237
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	6	37
Năm - Year 2008	8	65
Năm - Year 2009	7	39
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	2	27
Năm - Year 2008	5	53
Năm - Year 2009	9	409
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	2	5
Năm - Year 2008	2	4
Năm - Year 2009	4	12

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3552940,0	1687253,0	753493,0	579078,0	427828,0	44665,0
4942206,0	3268163,0	977585,0	915066,0	447094,0	58723,1
10676826,0	6430725,0	1123437,0	760584,0	467930,7	125757,5
798680,0	292604,0	64715,0	62829,0	29674,0	6065,9
32560,0	13106,0	10353,0	10323,0	438,0	354,9
2746291,0	1619120,0	298692,0	248033,0	76157,0	22925,9
31420,0	8697,0	10813,0	9860,0	3612,0	1182,6
195651,0	142242,0	17663,0	17511,0	355,0	4582,4
333105,0	236309,0	36880,4	32927,0	11698,9	2036,2
18041,0	12707,0	10055,0	10055,0	183,0	774,0
506290,0	177326,0	19350,0	18282,0	1019,0	2353,1
572391,0	367410,0	51015,0	21378,0	14553,0	6760,5
14665,0	13758,0	677,0	677,0	24,0	81,8
26991,0	25151,0	1827,0	1827,0	-1,0	45,6
17714,0	15950,0	919,0	919,0	56,2	165,7
18902,0	361,0	2039,0	2039,0	-2,0	
292221,0	82933,0	23220,0	13198,0	3095,0	4936,0
4160494,0	2394820,0	582224,0	517890,0	178122,4	2009,2
4997,0	4500,0	38,0	38,0	-5,0	5,8
6173,0	5700,0	150,0	150,0		19,0
16024,0	14330,0	1743,0	1743,0	60,0	15,0

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	4	18
Năm - Year 2008	11	593
Năm - Year 2009	9	349
2. Trung du miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas		
Năm - Year 2007	19	485
Năm - Year 2008	22	463
Năm - Year 2009	36	837
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	1	5
Năm - Year 2008	1	1
Năm - Year 2009	1	3
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	2	10
Năm - Year 2008	1	18
Năm - Year 2009	3	147
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	8	315
Năm - Year 2008	9	305
Năm - Year 2009	10	330
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	1	24
Năm - Year 2008	1	24
Năm - Year 2009	3	48
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	1	34
Năm - Year 2008	1	29
Năm - Year 2009	2	22

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3826,0	3690,0	3600,0	3600,0	68,0	112,6
495786,0	258577,0	90284,0	83473,0	-5313,0	22708,3
309974,0	213211,0	45362,0	38375,0	-100,2	2205,6
365872,0	257879,0	44752,0	43162,0	10964,0	6985,0
580829,0	454062,0	40717,0	38013,0	10622,0	19786,0
2305628,0	1364625,0	107969,5	103147,0	7974,9	10861,7
2143,0	626,0	176,0	176,0	7,0	29,3
2328,0	423,0	123,0	123,0	5,0	11,4
2125,0	585,0	101,0	101,0	2,0	8,2
12700,0	10047,0	217,0	115,0	-590,0	5,0
8631,0		1948,0	1947,0	6,0	497,4
54662,0	49609,0	2130,0	2124,0	754,0	214,1
201759,0	122132,0	34863,0	33826,0	11279,0	5877,9
207756,0	147569,0	32338,0	30736,0	10472,0	19027,8
640668,0	415273,0	43348,0	39992,0	6412,4	9502,5
5536,0	4781,0	750,0	750,0	14,0	124,4
6363,0	5768,0	1336,0	741,0	-77,0	7,0
7923,0	7614,0	2167,0	1587,0	81,0	40,0
11594,0	10975,0	1651,0	1622,0	122,0	3,0
11763,0	10973,0	1891,0	1751,0	260,0	82,3
15067,0	11843,0	2893,9	2764,0	38,0	93,1

3L. (Tiếp theo) Mét số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	3	15
Năm - Year 2009	4	27
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	1	12
Năm - Year 2008	3	39
Năm - Year 2009	9	231
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	2	11
Năm - Year 2009	3	14
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	3	73
Năm - Year 2008	1	21
Năm - Year 2009	1	15
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	102	1538
Năm - Year 2008	126	1628
Năm - Year 2009	162	2199
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	4	580
Năm - Year 2008	14	356
Năm - Year 2009	11	361

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4458,0	3906,0	1055,0	1055,0	10,0	94,0
52730,0	14526,0	2136,0	1996,0	-45,0	111,0
57570,0	18179,0	2347,0	2330,0	291,0	77,4
10121,0	8100,0	1481,0	1477,0	69,0	2,0
176627,0	169783,0	679,0	679,0	-66,0	47,0
1404408,0	747808,0	54724,6	54197,0	388,5	923,4
2605,0	2084,0	141,0	141,0	2,0	9,9
1364,0	8,0	40,0	40,0	8,0	2,0
854,0	101,0	52,0	52,0	8,0	3,0
114956,0	95228,0	4418,0	4000,0	51,0	839,5
113267,0	105012,0	226,0		59,0	0,1
122351,0	113613,0	206,0			
2394779,0	1392013,0	513369,0	466267,0	102761,0	94862,9
3769136,0	2065153,0	510595,0	413865,0	186105,0	85057,1
6301644,0	3422216,0	1362868,1	1296394,0	272778,2	86976,4
534860,0	128264,0	137378,0	136668,0	2772,0	7965,6
595558,0	75074,0	196472,0	168695,0	3924,0	8173,9
410372,0	164680,0	216570,0	196852,0	5509,0	2047,1

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	5	72
Năm - Year 2008	19	149
Năm - Year 2009	20	336
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	1	4
Năm - Year 2008	1	9
Năm - Year 2009	1	21
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2009	1	3
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2009	2	13
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	6	29
Năm - Year 2008	4	128
Năm - Year 2009	6	154
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	43	364
Năm - Year 2008	40	394
Năm - Year 2009	65	567
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	2	19
Năm - Year 2008	4	8
Năm - Year 2009	6	35

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8282,0	1985,0	1792,0	1792,0	294,0	380,6
130781,0	65321,0	11262,0	11165,0	-2990,0	661,2
345653,0	176761,0	25257,1	24964,0	-17294,3	20860,6
957,0	285,0	1132,0	1131,0	12,0	35,5
4780,0	650,0	1047,0	780,0	-870,0	3,0
7960,0	746,0	108,0		-2384,0	3,0
2944,0	1981,0	108,0	107,0	-160,0	
46221,0	393,0	37083,0	37016,0	3778,2	4,0
29943,0	5699,0	16432,0	16397,0	53,0	-26,0
239148,0	82725,0	66537,0	63184,0	21035,0	31830,3
468130,0	66598,0	129031,0	123323,0	20975,6	24659,5
968164,0	781981,0	77822,0	39502,0	1667,0	5111,2
1055082,0	818233,0	89859,0	59874,0	-1237,0	6990,2
2712050,0	1398289,0	538976,0	508860,0	56465,7	22614,0
6637,0	5678,0	947,0	854,0	5,0	87,4
434,0	25,0	177,0	177,0	13,0	27,1
7309,0	6724,0	2089,0	1776,0	352,0	194,7

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	6	26
Năm - Year 2008	5	24
Năm - Year 2009	5	22
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	7	163
Năm - Year 2008	6	150
Năm - Year 2009	11	268
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	1	5
Năm - Year 2008	4	14
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	21	258
Năm - Year 2008	25	382
Năm - Year 2009	24	367
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2009	3	29
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	6	18
Năm - Year 2008	4	14
Năm - Year 2009	7	23
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	20	159
Năm - Year 2008	34	273
Năm - Year 2009	27	241

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
23541,0	11440,0			-132,0	13,0
19878,0	10560,0	909,0		-386,0	9,6
59577,0	24171,0	514,0	512,0	-122,9	18,3
110850,0	85992,0	24970,0	23173,0	6513,0	1787,2
83450,0	70722,0	32888,0	32115,0	9619,0	2930,0
300780,0	208193,0	123121,0	120337,0	18070,3	15156,7
1023,0	269,0	1697,0	1669,0	11,0	21,2
212031,0	462,0	235,0	235,0	-217,0	4,5
704384,0	366814,0	250279,0	244161,0	91512,0	79468,0
1422244,0	937168,0	110188,0	76619,0	157046,0	34370,5
1856922,0	1318621,0	284690,0	277330,0	187545,6	1387,5
57042,0	33177,0	608,0	605,0	356,0	7,0
6138,0	3606,0	920,0	920,0	54,0	19,2
5750,0	4213,0	1021,0	1021,0	168,0	56,8
26684,0	21882,0	4713,0	4712,0	-313,0	24,0
510839,0	250873,0	7615,0	6457,0	-709,0	371,8
910562,0	535543,0	37473,0	30171,0	-5102,0	1799,5
853175,0	378836,0	65414,0	63636,0	-26408,8	1594,4

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	4	14
Năm - Year 2008	4	16
Năm - Year 2009	1	6
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	2	27
Năm - Year 2008	8	54
Năm - Year 2009	6	30
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	1	14
Năm - Year 2008	5	69
Năm - Year 2009	4	96
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	2	8
Năm - Year 2008	1	3
Năm - Year 2009	1	3
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	11	96
Năm - Year 2008	16	131
Năm - Year 2009	15	106
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	1690	25355
Năm - Year 2008	2218	31102
Năm - Year 2009	2774	36673
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	1460	19827
Năm - Year 2008	1941	24272
Năm - Year 2009	2456	28770

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
56869,0	19908,0	1442,0	1442,0	23,0	164,8
3435,0	1921,0	2579,0	2574,0	98,0	365,3
2730,0	1962,0	789,0	789,0	262,0	1,0
64931,0	3301,0	135,0	135,0	18,0	15,0
249555,0	347,0	8070,0	8070,0	42,0	42,7
23556,0	5358,0	720,1	718,0	-2,1	531,0
13023,0	5418,0	91,0	73,0		8,0
257616,0	215303,0	14353,0	7469,0	-967,0	156,4
195644,0	8587,0	7129,9	7116,0	400,9	520,3
1228,0	917,0	172,0	172,0	20,0	9,0
897,0	409,0	85,0	85,0	5,0	1,5
914,0	351,0	107,0	107,0	17,0	7,2
374788,0	221329,0	5775,0	4635,0	-770,0	175,0
399059,0	317563,0	12386,0	11973,0	-4280,0	1233,6
630331,0	362578,0	56668,0	54906,0	-27086,6	534,9
141859856,0	62274368,0	23419775,0	19078373,0	6318470,0	1870147,4
215663524,0	111981443,0	30539951,0	24461806,0	5920653,0	3158893,6
319869096,0	150160028,0	75039257,2	69852766,0	8425640,8	3741890,8
123179376,0	54249087,0	19519574,0	15365839,0	4969991,0	1553104,6
185706547,0	99260013,0	23601291,0	18734098,0	3602482,0	2641275,7
285503833,0	133862862,0	65532533,6	61275957,0	5666797,6	2871163,3

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	3	9
Năm - Year 2008	6	114
Năm - Year 2009	5	171
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	9	176
Năm - Year 2008	11	169
Năm - Year 2009	12	281
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	144	3638
Năm - Year 2008	178	4595
Năm - Year 2009	190	4599
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	52	1183
Năm - Year 2008	56	1230
Năm - Year 2009	75	1599
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	22	522
Năm - Year 2008	26	722
Năm - Year 2009	36	1253
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	124	1318
Năm - Year 2008	203	1997
Năm - Year 2009	229	3822
+ Long An		
Năm - Year 2007	29	344
Năm - Year 2008	66	928
Năm - Year 2009	69	2415

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3154,0	653,0	8446,0	8428,0	110,0	163,6
363107,0	156822,0	32447,0	30458,0	7213,0	2049,9
406134,0	300222,0	44580,2	41547,0	5304,8	3279,3
418114,0	170804,0	55869,0	47852,0	5298,0	7189,5
499522,0	261132,0	43933,0	21499,0	16158,0	5399,8
1715898,0	929768,0	158173,0	137871,0	59486,5	16720,1
12985790,0	4786736,0	2456369,0	2357238,0	879512,0	164834,0
18109115,0	6813607,0	3637300,0	3158980,0	1055989,0	218529,6
17329936,0	7351171,0	4379380,8	4070850,0	1223546,2	420065,2
4201916,0	2535035,0	1249307,0	1173104,0	483953,0	136399,1
6460526,0	3418176,0	1834723,0	1476525,0	766419,0	232814,9
8591398,0	5157171,0	2596856,2	2290496,0	576013,3	100599,9
1071506,0	532053,0	130210,0	125912,0	-20394,0	8456,6
4524707,0	2071693,0	1390257,0	1040246,0	472392,0	58823,7
6321897,0	2558834,0	2327733,4	2036045,0	894492,4	330063,0
5266405,0	853860,0	892386,0	744053,0	181396,0	39265,8
14935542,0	4786339,0	1489616,0	1247455,0	480554,0	80866,6
16034847,0	4615338,0	2154329,8	1888120,0	612244,2	146604,3
2726005,0	600914,0	441299,0	305558,0	149655,0	10577,4
12035066,0	4519055,0	1249484,0	1011601,0	464072,0	69508,7
11767850,0	3535194,0	1511614,5	1273731,0	576063,2	122138,6

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	1	18
Năm - Year 2008	1	32
Năm - Year 2009	5	42
+ An Giang		
Năm - Year 2007	4	17
Năm - Year 2008	7	53
Năm - Year 2009	4	31
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	10	59
Năm - Year 2008	8	21
Năm - Year 2009	10	107
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	11	55
Năm - Year 2008	11	116
Năm - Year 2009	11	114
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	4	16
Năm - Year 2008	3	11
Năm - Year 2009	4	12
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	7	28
Năm - Year 2008	11	43
Năm - Year 2009	9	76
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	39	534
Năm - Year 2008	75	632
Năm - Year 2009	82	754

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
380,0		557,0	557,0		47,5
6929,0	2400,0	536,0	424,0	25,0	29,0
25354,0	736,0	5262,0	5262,0	4006,5	1264,1
238,0		651,0	651,0	165,0	73,4
26723,0	24569,0	1493,0	1492,0	443,0	111,2
30879,0	29634,0	59797,0	59796,0	400,4	319,7
8865,0	7055,0	3156,0	2935,0	839,0	384,8
9486,0	900,0	446,0	446,0	-57,0	25,0
353600,0	124629,0	13249,0	8993,0	-12785,6	1009,5
297234,0	93266,0	85384,0	83091,0	6590,0	393,8
331710,0	106444,0	26035,0	25963,0	6038,0	2035,3
659533,0	144139,0	83620,0	83491,0	10412,6	2921,5
375,0		1035,0	1035,0	135,0	74,3
1354,0	979,0	494,0	494,0	-11,0	19,9
4658,0	3329,0	336,0	336,0	-13,7	53,6
8252,0	232,0	66000,0	66000,0	193,0	580,0
7635,0	175,0	2004,0	2004,0	91,0	90,2
24426,0	12052,0	10417,0	10318,0	2500,0	854,8
2108000,0	140614,0	192677,0	182838,0	19434,0	21836,0
2455649,0	120012,0	166374,0	163671,0	6833,0	6219,5
2851822,0	657379,0	378092,3	360323,0	26675,7	13665,8

3L. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh
(Cont.) Some main indicators of enterprises having real estate activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	3	7
Năm - Year 2008	5	13
Năm - Year 2009	7	19
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	6	107
Năm - Year 2008	5	89
Năm - Year 2009	7	106
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	5	88
Năm - Year 2008	6	43
Năm - Year 2009	11	42
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	1	31
Năm - Year 2009	2	13
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	4	14
Năm - Year 2008	5	16
Năm - Year 2009	8	91

doanh bất động sản

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1090,0	161,0	109,0	109,0	13,0	3,0
4926,0	1750,0	383,0	383,0	104,0	37,0
7197,0	1000,0	740,0	739,0	501,0	16,0
30096,0	3100,0	22734,0	22533,0	1697,0	1941,5
28237,0	4275,0	22610,0	21279,0	1110,0	1866,1
21177,0	4902,0	23533,0	22911,0	1320,0	1633,1
49699,0	3393,0	9462,0	9462,0	651,0	764,1
22569,0	4207,0	4898,0	4898,0	1522,0	362,5
60486,0	3827,0	12870,0	12570,0	-2303,0	140,6
32540,0	3800,0	50216,0	50216,0	1930,0	1897,0
5140,0	534,0	11994,0	11994,0	604,0	111,0
3631,0	1325,0	19106,0	19068,0	94,0	693,0
5258,0	1573,0	14859,0	14800,0	384,0	562,2
222725,0	97983,0	42805,0	37656,0	4863,1	2476,0

3M. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên môn khoa
Some main indicators of enterprise having professional, scientific and

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tổng số - Total		
Năm - Year 2007	8802	141281
Năm - Year 2008	13380	187210
Năm - Year 2009	17193	218904
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	139	29629
Năm - Year 2008	134	28318
Năm - Year 2009	132	24922
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	88	24564
Năm - Year 2008	85	24325
Năm - Year 2009	93	22054
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	51	5065
Năm - Year 2008	49	3993
Năm - Year 2009	39	2868
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	8410	103459
Năm - Year 2008	12936	147673
Năm - Year 2009	16626	179294
+ DN Tập thể - Collective		
Năm - Year 2007	14	279
Năm - Year 2008	16	308
Năm - Year 2009	13	256

hắc vụ c«ng nghö
technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
39145,0	12174,8	27050,2	26573,5	872,0	1527,3
130072,3	42992,5	49758,5	48379,4	1634,6	2727,9
108943,6	27940,0	61087,2	58606,3	3582,8	3483,4
8918,2	2840,0	4601,1	4468,4	284,6	372,8
14202,2	6448,3	5998,7	5801,7	407,6	506,5
19261,4	8426,5	7910,6	7707,3	794,6	633,9
7473,3	2263,1	3966,1	3857,6	239,4	327,3
12890,3	5861,7	5429,5	5246,3	374,2	462,0
18060,1	8050,2	6561,3	6401,1	467,7	499,5
1444,9	576,9	635,0	610,8	45,2	45,6
1311,9	586,6	569,2	555,3	33,5	44,5
1201,3	376,3	1349,3	1306,2	326,9	134,5
26889,4	8724,4	17345,6	17078,2	427,9	796,5
104664,1	31945,6	34630,6	33609,7	1026,7	1617,6
81714,3	18086,2	41779,7	39944,4	2351,3	2010,3
18,5	5,7	15,9	15,8	0,2	0,7
32,8	13,2	39,3	39,0	0,5	1,2
38,9	5,8	33,9	33,6	-3,0	1,2

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	748	4742
Năm - <i>Year</i> 2008	1050	6923
Năm - <i>Year</i> 2009	1138	6457
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	40	404
Năm - <i>Year</i> 2008	45	572
Năm - <i>Year</i> 2009	53	580
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	5177	57413
Năm - <i>Year</i> 2008	7491	77063
Năm - <i>Year</i> 2009	9671	88917
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	73	7120
Năm - <i>Year</i> 2008	87	8168
Năm - <i>Year</i> 2009	81	8388
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	2358	33501
Năm - <i>Year</i> 2008	4247	54639
Năm - <i>Year</i> 2009	5670	74696
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - <i>Year</i> 2007	253	8193
Năm - <i>Year</i> 2008	310	11219
Năm - <i>Year</i> 2009	435	14688

m«n, khoa h«c vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1784,3	998,0	679,6	674,5	-1,7	25,3
1802,4	572,6	2408,8	2385,1	823,1	138,0
1466,4	417,4	791,3	783,7	48,5	72,5
49,2	8,7	53,7	53,0	6,9	3,9
109,2	23,9	247,9	246,3	124,0	28,1
139,8	22,8	144,8	142,4	37,7	15,6
12915,4	3881,7	11438,9	11299,9	271,3	503,0
43121,5	14263,6	21024,4	20682,6	457,3	892,1
35673,8	6696,7	21089,6	20591,4	1081,8	993,6
1883,2	307,8	1299,0	1278,6	124,7	75,2
2559,3	560,2	1811,1	1767,6	157,7	123,7
6480,0	1832,0	3105,7	2369,4	388,9	185,1
10238,8	3522,4	3858,6	3756,3	26,5	188,3
57038,9	16512,1	9099,1	8489,1	-536,0	434,5
37915,4	9111,4	16614,3	16023,9	797,4	742,2
3337,3	610,4	5103,5	5027,0	159,5	357,9
11206,0	4598,6	9129,2	8968,0	200,2	603,9
7967,9	1427,3	11397,0	10954,5	436,8	839,2

3M. (Tiếp theo) Mét sè chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		
Năm - Year 2007	194	6694
Năm - Year 2008	248	9644
Năm - Year 2009	356	12658
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		
Năm - Year 2007	59	1499
Năm - Year 2008	62	1575
Năm - Year 2009	79	2030
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		
Năm - Year 2007	2912	60904
Năm - Year 2008	4844	78602
Năm - Year 2009	6033	90042
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	2521	53372
Năm - Year 2008	4376	70700
Năm - Year 2009	5438	80289
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	87	1766
Năm - Year 2008	98	2020
Năm - Year 2009	148	2224
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	18	394
Năm - Year 2008	36	543
Năm - Year 2009	36	530

m«n, khoa hãc vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2322,2	551,8	3143,4	3078,1	115,9	293,5
6137,8	1943,8	5026,1	4907,4	148,0	542,4
6009,8	1275,5	8266,2	7947,7	350,2	710,2
1015,1	58,7	1960,0	1948,9	43,7	64,4
5068,2	2654,8	4103,1	4060,7	52,3	61,5
1958,1	151,8	3130,8	3006,8	86,7	129,1
17198,6	5517,3	8754,9	8610,3	215,7	511,6
83717,5	25906,6	16929,5	16118,7	-525,8	847,6
50966,0	14387,7	18996,2	18486,0	148,0	1171,4
15877,3	5096,5	7634,3	7500,7	184,8	458,7
81663,6	25476,7	16175,2	15385,8	-547,8	796,1
49202,5	13900,4	17827,6	17346,6	131,2	1086,0
334,6	213,5	186,9	183,5	4,3	11,4
364,7	192,9	253,2	243,2	2,3	17,3
472,3	206,9	490,0	473,3	-22,2	17,2
44,0	12,6	36,3	36,3	1,5	2,3
88,8	32,7	64,2	64,1	1,6	3,1
107,6	34,5	57,9	57,7	1,2	4,5

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	34	1066
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	32	451
Năm - Year 2008	40	626
Năm - Year 2009	44	620
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	40	569
Năm - Year 2008	59	788
Năm - Year 2009	81	1291
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	20	179
Năm - Year 2008	17	129
Năm - Year 2009	25	279
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	20	332
Năm - Year 2008	36	548
Năm - Year 2009	52	733
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	33	694
Năm - Year 2008	64	1045
Năm - Year 2009	64	1166
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	22	370
Năm - Year 2008	39	590
Năm - Year 2009	47	848

m«n, khoa hăc vù c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
184,0	20,1	227,2	226,0	5,2	13,1
275,2	59,5	77,7	76,4	1,4	2,4
992,3	59,4	55,0	51,7	-0,8	4,6
114,4	19,7	60,4	59,7	0,7	5,5
64,6	18,7	43,7	43,6	1,1	2,9
111,8	22,7	76,2	75,5	-1,1	4,1
198,3	37,2	110,7	109,8	0,7	21,0
64,3	14,7	22,1	22,0	0,7	0,9
31,0	2,9	13,0	12,5	0,2	1,0
47,2	17,5	20,5	20,3	0,4	1,1
36,6	16,2	18,6	17,8	0,2	0,9
80,5	20,7	30,8	30,7	0,5	2,1
139,1	32,8	51,3	51,1	0,4	2,9
67,3	12,9	34,1	33,9	1,6	3,0
127,2	22,0	30,2	30,0	1,6	3,1
244,1	26,4	47,7	47,3	1,4	4,5
29,3	11,2	23,2	23,0	0,8	1,8
61,7	22,0	42,8	42,3	1,5	3,4
101,1	35,3	45,6	44,0	2,3	3,7

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) Some main indicators of enterprise having professional, scientific

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	28	511
Năm - Year 2008	40	591
Năm - Year 2009	50	916
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	57	1200
Năm - Year 2008	39	1022
Năm - Year 2009	48	1146
2. Trung du miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas		
Năm - Year 2007	243	5423
Năm - Year 2008	376	7859
Năm - Year 2009	499	9563
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	16	360
Năm - Year 2008	23	587
Năm - Year 2009	29	600
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2007	13	324
Năm - Year 2008	16	367
Năm - Year 2009	21	483
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	26	608
Năm - Year 2008	30	634
Năm - Year 2009	40	765

m«n, khoa hãc vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
51,4	10,3	25,8	25,7	0,7	2,5
67,3	16,1	41,0	40,4	0,7	2,9
115,2	18,8	62,8	62,4	1,9	4,5
170,0	31,0	424,9	421,2	13,4	11,8
128,6	38,4	148,2	142,4	15,7	9,8
224,3	58,2	221,5	213,8	30,1	20,5
662,9	191,1	412,5	406,2	22,1	36,5
1075,0	269,1	703,3	698,1	31,9	58,1
1530,7	387,9	949,6	938,4	53,1	66,1
58,5	9,2	16,2	16,2	1,5	3,0
131,1	14,0	27,6	27,1	1,7	3,1
141,8	18,9	40,6	40,2	2,7	3,2
51,9	25,1	27,5	26,9	3,8	2,7
59,0	26,6	43,1	42,2	5,4	3,8
82,0	34,1	55,3	54,0	6,9	5,0
89,4	16,1	55,1	53,3	3,3	5,7
101,6	11,7	69,1	68,9	4,2	6,0
158,2	15,0	105,5	105,2	8,8	7,3

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) Some main indicators of enterprise having professional, scientific

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	8	201
Năm - Year 2008	22	255
Năm - Year 2009	26	398
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	11	253
Năm - Year 2008	16	306
Năm - Year 2009	16	313
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2007	11	413
Năm - Year 2008	17	582
Năm - Year 2009	21	696
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	27	705
Năm - Year 2008	36	851
Năm - Year 2009	51	1123
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	22	625
Năm - Year 2008	28	625
Năm - Year 2009	19	619
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	40	597
Năm - Year 2008	61	1131
Năm - Year 2009	80	1170
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	14	225
Năm - Year 2008	31	445
Năm - Year 2009	40	474

m«n, khoa h«c vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
30,2	10,5	15,7	15,4	0,4	1,4
52,0	11,1	10,3	10,3	0,2	0,7
68,8	13,7	41,7	41,6	1,6	2,5
34,5	12,3	33,5	33,3	2,4	3,3
36,0	11,9	40,8	40,2	2,8	3,8
60,0	18,9	50,2	48,3	5,2	5,2
25,2	10,4	26,0	25,8	1,5	2,3
32,0	13,9	57,9	57,9	2,5	3,8
46,6	14,7	62,6	62,1	3,1	3,8
59,2	20,9	52,0	51,5	2,2	3,8
91,2	21,6	82,3	81,4	3,8	7,3
132,9	28,8	115,6	115,0	5,7	6,7
64,8	14,7	47,8	46,8	1,4	3,0
66,1	19,7	63,3	63,0	1,7	4,3
80,4	23,5	81,2	79,9	1,1	4,7
69,1	25,3	41,3	40,1	1,4	2,7
137,9	46,0	85,8	85,4	1,8	5,8
222,7	76,5	100,9	99,7	0,5	7,0
26,3	8,5	12,0	12,0	0,3	0,6
50,4	11,6	55,4	55,3	0,5	4,0
96,1	32,4	40,6	40,5	0,7	1,6

3M. (Tiếp theo) Mét sè chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) Some main indicators of enterprise having professional, scientific

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	10	170
Năm - Year 2008	15	286
Năm - Year 2009	35	589
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	14	447
Năm - Year 2008	24	651
Năm - Year 2009	37	742
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	1	15
Năm - Year 2008	19	530
Năm - Year 2009	33	714
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	30	480
Năm - Year 2008	38	609
Năm - Year 2009	51	877
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1087	17543
Năm - Year 2008	1519	22074
Năm - Year 2009	1936	26756
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	113	1744
Năm - Year 2008	143	2567
Năm - Year 2009	172	2879

m«n, khoa h«c vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
17,6	5,3	7,9	7,9	0,3	0,7
26,0	7,2	18,7	18,6	0,2	0,9
72,2	19,1	28,9	28,7	0,8	2,1
73,1	11,8	41,1	41,0	3,1	4,3
90,3	12,7	55,0	54,1	3,2	4,2
124,8	22,6	68,4	67,5	6,1	5,8
0,9	0,6	0,9	0,9	0,0	0,0
95,8	30,6	40,7	40,6	3,3	2,7
140,0	38,5	79,4	77,2	7,3	5,5
62,2	20,5	35,4	35,2	0,4	2,8
105,8	30,6	53,4	53,2	0,5	7,8
104,2	31,3	78,7	78,5	2,6	5,8
2503,1	711,3	1548,4	1498,4	72,7	102,9
7400,7	4464,0	2142,1	2113,4	71,8	161,1
10109,2	5301,1	3701,0	3240,4	433,2	319,2
149,2	44,5	99,0	97,8	4,2	8,0
244,4	113,5	170,7	170,3	4,1	10,9
432,6	151,1	224,0	222,4	4,7	15,2

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	149	2645
Năm - Year 2008	230	3410
Năm - Year 2009	282	4687
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	35	698
Năm - Year 2008	53	967
Năm - Year 2009	67	1433
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	49	799
Năm - Year 2008	74	917
Năm - Year 2009	106	1310
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	33	640
Năm - Year 2008	47	821
Năm - Year 2009	68	887
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	72	976
Năm - Year 2008	94	1156
Năm - Year 2009	115	1301
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	187	3109
Năm - Year 2008	234	3623
Năm - Year 2009	357	4189
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	55	661
Năm - Year 2008	94	1175
Năm - Year 2009	119	1372

m«n, khoa h«c vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
352,5	143,2	254,6	220,4	7,8	12,3
572,0	126,6	310,9	308,0	7,4	16,3
762,3	174,1	415,4	406,5	5,7	21,7
64,6	19,3	48,5	48,3	2,2	3,1
158,1	46,8	95,3	95,2	3,0	7,4
233,3	53,9	133,9	132,5	-0,4	10,1
131,1	47,1	108,2	107,4	3,4	6,5
102,0	41,3	54,1	53,7	3,0	6,0
179,7	58,9	68,6	66,9	2,8	9,7
52,0	14,2	54,8	54,7	3,1	4,2
71,8	16,5	66,4	66,2	5,6	4,5
97,2	27,2	106,3	106,0	6,1	10,1
130,8	54,7	95,4	94,5	5,8	6,4
156,3	65,2	130,3	128,4	8,6	10,1
187,5	75,0	172,4	170,8	11,6	14,1
466,4	84,8	321,4	319,9	19,9	23,6
851,0	141,6	464,8	458,3	12,3	37,7
2326,6	690,3	947,3	542,6	105,5	64,8
75,6	11,9	51,6	50,2	1,7	2,4
120,3	20,1	106,7	102,9	-1,6	4,5
170,5	25,3	88,7	87,0	-0,2	4,8

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) Some main indicators of enterprise having professional, scientific

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	64	1079
Năm - Year 2008	147	1534
Năm - Year 2009	161	1711
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	112	1480
Năm - Year 2008	125	1596
Năm - Year 2009	159	1749
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	55	730
Năm - Year 2008	72	1032
Năm - Year 2009	77	1047
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	109	2018
Năm - Year 2008	131	2164
Năm - Year 2009	153	2431
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	21	462
Năm - Year 2008	28	512
Năm - Year 2009	41	679
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	33	502
Năm - Year 2008	47	600
Năm - Year 2009	59	1081

m«n, khoa hãc vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
98,4	25,7	85,7	84,2	2,8	6,4
179,3	45,0	187,5	186,9	2,7	19,6
298,7	44,8	111,6	109,6	2,9	10,5
139,3	40,9	104,4	104,2	3,7	5,8
197,5	39,1	125,6	125,3	3,0	8,8
302,5	55,2	154,1	150,7	7,7	13,2
69,7	11,9	48,4	48,3	1,1	3,5
3787,0	3378,6	75,0	69,0	2,3	6,0
4177,9	3716,9	78,9	78,0	0,3	5,8
665,6	187,9	205,7	199,3	13,4	15,4
805,8	388,5	253,4	248,4	18,2	20,7
654,7	143,0	1004,0	972,4	278,2	128,4
45,4	11,7	30,2	30,1	0,6	2,4
61,7	18,6	47,4	47,3	1,3	4,1
106,8	41,8	73,4	73,3	2,7	5,7
62,6	13,5	40,6	39,2	3,2	2,9
93,3	22,6	54,1	53,6	1,9	4,4
179,0	43,6	122,4	121,6	5,6	5,1

3M. (Tiếp theo) Mét sè chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	211	3165
Năm - Year 2008	330	4671
Năm - Year 2009	412	6660
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	28	595
Năm - Year 2008	44	718
Năm - Year 2009	63	915
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	52	997
Năm - Year 2008	73	1313
Năm - Year 2009	94	2234
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	59	757
Năm - Year 2008	120	1648
Năm - Year 2009	143	2131
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	14	141
Năm - Year 2008	16	145
Năm - Year 2009	22	233
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	58	675
Năm - Year 2008	77	847
Năm - Year 2009	90	1147

m«n, khoa hãc vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
381,5	106,6	253,8	251,0	13,5	21,1
613,7	146,4	399,1	394,3	24,2	30,5
1025,1	247,8	618,0	611,1	44,1	39,1
70,9	20,7	58,6	57,9	3,5	5,4
102,4	28,7	71,7	71,4	5,4	6,1
219,4	54,1	119,6	118,1	16,1	6,9
117,6	18,4	72,2	71,5	3,4	4,7
134,1	30,8	111,7	110,4	4,2	8,0
270,6	70,0	191,3	189,0	13,6	11,0
77,9	28,8	46,6	46,3	3,6	3,1
245,9	50,9	133,2	131,6	13,5	8,1
320,4	70,7	191,3	189,4	12,7	12,0
15,2	1,3	15,5	15,4	0,5	2,4
24,6	3,7	9,6	9,6	0,7	0,7
39,4	4,5	13,2	13,1	2,5	0,9
99,9	37,4	61,0	59,9	2,3	5,6
106,7	32,3	72,9	71,4	0,4	7,5
175,3	48,5	102,6	101,4	-0,8	8,3

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	3931	47700
Năm - Year 2008	5729	65932
Năm - Year 2009	7574	76250
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	3670	43341
Năm - Year 2008	5360	60972
Năm - Year 2009	7040	69888
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	23	303
Năm - Year 2008	41	371
Năm - Year 2009	50	635
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	32	337
Năm - Year 2008	65	501
Năm - Year 2009	87	584
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	50	1282
Năm - Year 2008	75	1146
Năm - Year 2009	105	1406
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	106	1298
Năm - Year 2008	139	1659
Năm - Year 2009	185	2117

m«n, khoa hãc vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
16815,8	5348,0	14885,0	14644,1	472,0	750,5
35237,8	11841,1	28334,9	27831,3	1945,4	1521,8
41181,0	7116,7	35040,6	33606,4	2776,2	1755,8
16035,8	5014,8	14262,8	14037,2	452,3	707,5
33923,9	11370,5	27490,2	27001,8	1940,3	1451,6
39126,8	6425,8	33614,5	32216,3	2710,2	1682,1
20,7	3,6	30,4	30,2	0,7	2,3
49,6	5,6	37,5	37,2	1,4	3,2
166,0	22,0	77,0	76,4	0,8	4,5
39,5	10,6	33,2	33,0	3,2	2,6
71,8	23,3	46,7	46,4	2,8	2,8
165,6	18,9	129,5	117,8	4,2	6,5
86,6	26,0	81,6	81,1	-1,5	5,2
261,0	92,7	147,8	144,4	-27,9	5,0
430,7	139,0	293,2	290,0	7,4	9,6
384,2	247,3	123,0	117,1	1,2	7,5
469,7	264,5	175,1	168,3	2,6	8,1
740,9	404,1	399,2	390,0	19,1	15,8

3M. (Tiếp theo) Mét sè chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	50	1139
Năm - Year 2008	49	1283
Năm - Year 2009	107	1620
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	413	5311
Năm - Year 2008	577	6837
Năm - Year 2009	734	8398
+ Long An		
Năm - Year 2007	46	566
Năm - Year 2008	55	636
Năm - Year 2009	63	999
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	22	376
Năm - Year 2008	34	491
Năm - Year 2009	41	605
+ An Giang		
Năm - Year 2007	49	772
Năm - Year 2008	63	977
Năm - Year 2009	69	1090
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	48	447
Năm - Year 2008	46	457
Năm - Year 2009	60	510

m«n, khoa hãc vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
249,0	45,8	354,0	345,4	16,1	25,4
461,7	84,6	437,6	433,2	26,2	51,1
551,0	107,0	527,2	515,9	34,4	37,2
1095,7	249,2	756,1	740,6	62,6	45,7
1540,2	314,0	810,1	800,7	73,8	49,9
3644,2	447,4	1342,4	1301,2	114,8	73,0
68,1	15,4	40,0	39,9	2,9	3,7
95,8	24,5	59,0	57,1	4,1	4,8
101,2	22,7	160,8	159,4	11,9	5,2
28,7	3,7	40,0	39,7	7,1	4,4
69,3	8,0	54,8	54,2	4,6	6,0
84,5	10,2	62,2	61,8	9,0	7,7
83,1	27,7	63,5	62,9	4,1	6,3
90,8	28,3	92,1	91,1	8,3	7,3
122,9	30,1	108,1	107,2	2,3	7,2
57,8	28,7	62,9	62,6	0,3	3,3
49,0	14,3	47,7	47,6	5,1	4,7
159,2	74,5	75,2	75,0	7,2	5,0

3M. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	23	321
Năm - Year 2008	38	446
Năm - Year 2009	42	559
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	15	204
Năm - Year 2008	25	290
Năm - Year 2009	36	407
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	17	381
Năm - Year 2008	22	384
Năm - Year 2009	31	465
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	101	1266
Năm - Year 2008	180	1964
Năm - Year 2009	232	2104
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	6	70
Năm - Year 2008	11	122
Năm - Year 2009	19	196
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	14	152
Năm - Year 2008	17	185
Năm - Year 2009	23	270

m«n, khoa hãc vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
30,4	9,3	26,0	25,9	1,7	2,3
49,5	11,7	30,3	30,1	2,5	3,1
81,2	23,1	72,9	72,7	5,7	5,7
45,8	12,7	13,5	13,4	1,3	1,2
48,5	12,8	34,2	34,2	3,2	3,3
63,4	13,4	56,4	55,9	5,1	3,7
451,2	83,9	177,6	174,7	32,6	7,5
500,7	76,4	186,8	182,4	32,9	4,0
532,7	108,4	232,4	208,7	39,6	15,8
152,1	37,8	134,6	126,6	9,8	5,2
376,4	88,2	172,7	172,4	6,1	8,3
2124,5	113,7	332,6	320,2	18,8	10,0
11,5	0,7	1,8	1,8	0,0	0,1
37,6	1,5	15,5	15,5	0,7	0,3
86,7	5,1	47,0	46,7	2,2	1,1
34,2	5,8	16,7	16,7	0,6	0,5
36,8	6,3	22,4	22,4	0,2	0,6
59,5	7,4	32,4	32,3	1,8	1,2

3M. (Tiếp theo) Mét sè chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động chuyên
(Cont.) *Some main indicators of enterprise having professional, scientific*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	12	212
Năm - Year 2008	16	180
Năm - Year 2009	20	179
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	21	144
Năm - Year 2008	13	196
Năm - Year 2009	13	203
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	39	400
Năm - Year 2008	57	509
Năm - Year 2009	85	811
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	5	1235
Năm - Year 2008	5	1235
Năm - Year 2009	5	1235

m«n, khoa h«c vµ c«ng nghö
and technical activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
75,4	9,2	84,2	81,5	2,0	1,8
93,9	24,3	26,5	25,7	1,3	2,2
53,1	6,9	35,9	35,4	1,1	2,8
14,0	8,0	14,4	14,4	1,4	1,0
16,1	6,8	24,8	24,8	1,5	1,4
16,1	6,7	25,2	25,2	3,1	1,7
43,3	6,2	80,9	80,4	-1,4	8,3
75,8	10,9	43,3	43,2	3,2	4,0
159,3	25,2	101,3	100,7	6,9	5,8
487,4	51,4	439,4	422,9	13,4	58,9
487,4	51,4	439,4	422,9	13,4	58,9
487,4	51,4	439,4	422,9	13,4	58,9

3N. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động hình thức dịch vụ
Some main indicators of enterprise having administrative and support service

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tổng số - Total		
Năm - Year 2007	3225	105219
Năm - Year 2008	3838	116011
Năm - Year 2009	6172	156548
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	90	24498
Năm - Year 2008	84	24302
Năm - Year 2009	89	29081
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007	33	5832
Năm - Year 2008	30	6238
Năm - Year 2009	34	6469
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	57	18666
Năm - Year 2008	54	18064
Năm - Year 2009	55	22612
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	3091	77930
Năm - Year 2008	3699	88256
Năm - Year 2009	6013	124280
+ DN Tập thể - Collective		
Năm - Year 2007	42	477
Năm - Year 2008	50	616
Năm - Year 2009	50	507

vô hệ trî
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
20969,5	8256,0	16383,0	15956,3	408,8	710,8
46985,8	29850,5	24039,6	22917,8	540,9	1284,4
119906,7	22582,7	28647,6	27167,6	1073,6	1481,2
9728,8	4077,5	5963,7	5687,9	333,4	294,6
9508,9	4197,3	8127,7	7602,7	663,6	480,2
13885,2	6275,5	7888,5	7469,4	494,8	393,5
2851,1	847,7	2879,3	2735,2	87,5	113,3
2438,3	834,6	4904,5	4517,1	416,0	206,6
3335,7	1511,0	3920,7	3668,6	191,0	109,8
6877,8	3229,8	3084,4	2952,7	245,9	181,3
7070,7	3362,6	3223,2	3085,6	247,5	273,5
10549,5	4764,5	3967,8	3800,8	303,8	283,8
10199,5	3833,9	8628,0	8501,5	22,1	350,9
35286,0	24767,7	13511,4	12970,2	-190,8	712,2
103711,8	15257,6	17565,4	16634,8	314,9	976,3
36,6	13,5	32,4	32,2	1,0	2,5
97,4	29,2	78,7	75,8	-1,7	2,8
340,5	59,5	42,2	42,0	1,7	5,5

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - Year 2007	264	2670
Năm - Year 2008	313	3330
Năm - Year 2009	384	3095
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - Year 2007	1	5
Năm - Year 2008	1	5
Năm - Year 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - Year 2007	2009	48757
Năm - Year 2008	2362	55710
Năm - Year 2009	4040	80929
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - Year 2007	23	2726
Năm - Year 2008	28	3286
Năm - Year 2009	25	2620
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - Year 2007	752	23295
Năm - Year 2008	945	25309
Năm - Year 2009	1514	37129
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	44	2791
Năm - Year 2008	55	3453
Năm - Year 2009	70	3187

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
425,7	189,5	260,7	257,0	2,7	8,9
2080,1	1711,1	547,0	527,8	8,6	70,8
4041,1	316,1	412,2	405,5	-44,2	20,8
1,1	0,0	1,1	1,0	0,0	0,1
1,2	0,6	0,4	0,4	0,1	0,0
5824,4	1751,5	5223,2	5160,1	22,5	213,6
19462,7	14152,8	7443,0	7184,5	13,0	349,9
63881,3	8903,9	10112,1	9825,9	-69,5	626,5
766,1	461,5	1523,1	1495,9	32,8	36,9
6512,1	4902,9	2794,5	2627,5	-64,6	98,6
9369,1	699,5	1883,7	1708,3	152,0	113,7
3145,6	1417,9	1587,5	1555,4	-36,9	88,9
7132,6	3971,2	2647,7	2554,2	-146,2	190,2
26079,8	5278,6	5115,1	4653,1	274,9	209,7
1041,2	344,5	1791,3	1766,9	53,3	65,3
2190,9	885,5	2400,5	2344,9	68,1	92,0
2309,6	1049,6	3193,7	3063,4	263,8	111,3

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		
Năm - Year 2007	23	1020
Năm - Year 2008	30	1473
Năm - Year 2009	39	1153
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		
Năm - Year 2007	21	1771
Năm - Year 2008	25	1980
Năm - Year 2009	31	2034
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta		
Năm - Year 2007	1334	27465
Năm - Year 2008	1647	31374
Năm - Year 2009	2149	43911
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	1072	18952
Năm - Year 2008	1419	21431
Năm - Year 2009	1852	32416
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	98	4465
Năm - Year 2008	91	4870
Năm - Year 2009	123	6095
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	6	250
Năm - Year 2008	6	253
Năm - Year 2009	12	391

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
		Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
3	4	5	6	7	8
317,6	196,6	249,3	236,5	-2,7	13,7
586,4	308,3	604,4	590,3	-29,3	19,1
1008,7	473,8	1234,6	1217,2	79,3	39,7
723,7	147,9	1542,0	1530,4	56,0	51,6
1604,6	577,2	1796,1	1754,6	97,4	72,9
1301,0	575,8	1959,1	1846,2	184,6	71,6
5330,4	1972,8	4395,4	4265,0	98,6	200,7
14680,1	7561,5	7197,6	6856,8	-465,8	323,8
34983,2	10097,3	8461,8	7741,2	422,2	463,5
4391,9	1416,3	3654,4	3530,3	91,5	143,5
13616,1	7028,3	6136,4	5804,9	-463,1	235,6
33811,9	9610,4	7593,2	6888,3	348,4	316,2
341,8	151,4	529,1	525,3	1,3	48,9
276,7	88,7	754,4	749,6	10,4	73,9
570,6	183,6	567,6	562,0	15,1	137,8
9,4	4,8	7,1	7,1	0,1	0,1
7,8	3,4	3,6	3,4	-0,3	0,1
51,8	44,7	8,8	8,8	0,2	0,2

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	30	345
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	18	224
Năm - Year 2008	12	308
Năm - Year 2009	16	516
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	26	758
Năm - Year 2008	29	730
Năm - Year 2009	42	812
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	9	190
Năm - Year 2008	13	1052
Năm - Year 2009	19	1202
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	8	75
Năm - Year 2008	7	100
Năm - Year 2009	12	149
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	20	747
Năm - Year 2008	19	654
Năm - Year 2009	19	595
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	13	250
Năm - Year 2008	13	252
Năm - Year 2009	15	278

chính vụ dịch vô hệ trệ
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
		Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
3	4	5	6	7	8
30,8	18,8	19,9	19,6	2,9	0,9
294,5	237,8	11,6	11,6	-0,9	0,2
408,0	234,7	21,9	20,9	-17,3	0,8
64,7	14,1	21,2	18,3	2,8	1,1
53,9	31,6	21,2	21,1	-0,7	0,6
25,5	7,3	16,9	16,8	0,0	1,1
105,6	37,2	51,6	51,4	0,3	1,4
37,2	5,3	5,2	5,2	0,1	0,2
52,2	13,0	18,5	18,1	0,3	2,1
86,9	34,3	42,3	39,5	0,8	1,7
11,9	7,6	8,7	8,7	0,0	0,1
16,3	8,7	13,2	13,1	0,1	0,2
20,7	9,6	14,2	14,2	0,1	0,0
64,0	42,6	36,5	35,9	2,0	2,0
73,5	50,1	27,9	26,9	2,2	2,4
77,8	53,1	21,3	19,9	1,8	0,7
11,7	4,1	4,7	4,6	-0,1	0,3
33,9	22,5	10,3	10,2	0,9	0,8
25,1	7,2	6,9	6,9	0,5	0,4

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	7	367
Năm - Year 2008	15	484
Năm - Year 2009	18	302
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	27	842
Năm - Year 2008	23	1240
Năm - Year 2009	21	1155
2. Trung du miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas		
Năm - Year 2007	66	1724
Năm - Year 2008	71	970
Năm - Year 2009	86	1338
+ Hà Giang		
Năm - Year 2007	2	33
Năm - Year 2008	2	26
Năm - Year 2009	2	16
+ Cao Bằng		
Năm - Year 2008	2	14
Năm - Year 2009	3	15
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	14	911
Năm - Year 2008	16	349
Năm - Year 2009	20	432

chính vụ dịch vô hệ trî
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
21,8	6,9	10,4	10,4	0,1	0,5
34,5	17,9	19,1	19,0	-3,6	0,5
29,0	12,6	14,2	14,2	-2,5	0,6
61,5	45,6	86,6	85,2	2,2	3,4
135,6	87,1	175,5	173,8	4,7	6,1
139,0	90,4	120,5	117,7	54,8	3,5
219,6	111,3	165,3	163,4	4,5	9,8
243,5	132,6	89,3	88,2	-1,8	3,6
412,8	243,8	127,8	119,4	5,0	5,5
6,5	5,9	1,2	1,2	-0,1	0,0
6,6	5,8	0,6	0,6	0,0	0,0
2,6	0,8	0,3	0,3	0,2	0,0
2,4	0,0	1,2	1,2	0,1	0,0
4,6	3,3	1,9	1,9	0,1	0,1
113,5	81,1	131,6	129,9	3,2	8,2
144,6	79,4	67,4	66,7	-0,8	2,9
215,3	140,1	83,3	76,3	5,3	3,2

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	3	97
Năm - Year 2008	3	17
Năm - Year 2009	2	18
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	3	38
Năm - Year 2008	2	19
Năm - Year 2009	3	19
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2009	3	14
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	3	42
Năm - Year 2008	2	33
Năm - Year 2009	5	125
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	9	97
Năm - Year 2008	9	96
Năm - Year 2009	6	76
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	5	286
Năm - Year 2008	8	139
Năm - Year 2009	15	368
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	17	122
Năm - Year 2008	19	149
Năm - Year 2009	17	101

chính vụ dịch vụ hệ tr
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5,5	1,2	7,8	7,8	3,0	0,2
0,2	0,0	0,4	0,4	0,0	0,0
0,8	0,7	1,3	1,3	0,3	0,1
27,6	1,9	3,8	3,8	0,2	0,4
1,9	0,3	0,3	0,3	0,0	0,0
2,0	0,6	1,1	1,1	0,0	0,0
2,6	1,1	0,5	0,5	0,1	0,0
2,5	1,2	3,9	3,8	0,0	0,1
2,2	1,4	2,2	1,9	0,0	0,1
7,0	4,7	4,0	3,9	0,0	0,2
10,4	0,1	1,1	1,1	-1,1	0,1
20,5	8,9	4,1	4,1	0,0	0,1
11,7	4,5	1,0	1,0	0,0	0,1
10,9	1,0	4,9	4,9	-0,1	0,0
12,1	5,8	4,4	4,4	-0,1	0,1
37,6	13,2	17,2	17,2	-0,9	0,9
13,5	2,2	8,8	8,8	0,1	0,7
17,7	6,9	5,9	5,9	0,1	0,4
17,8	4,3	7,3	7,3	0,6	0,6

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	1	6
Năm - Year 2009	2	21
+ Điện Biên		
Năm - Year 2009	1	6
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	3	17
Năm - Year 2008	1	6
Năm - Year 2009	1	4
+ Hòa Bình		
Năm - Year 2007	6	75
Năm - Year 2008	6	116
Năm - Year 2009	6	123
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	343	6588
Năm - Year 2008	393	7897
Năm - Year 2009	551	9883
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	60	722
Năm - Year 2008	49	478
Năm - Year 2009	40	419
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	36	276
Năm - Year 2008	43	476
Năm - Year 2009	50	505

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Capital resource at 31/12 (Billion VND)	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) Net turnover (Billion VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) Profit before taxes (Billion VND)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) Tax and fees paid (Billion VND)
		Tổng số Total	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD Of which: Turnover from business		
3	4	5	6	7	8
1,0					
0,8					
3,4		2,1	2,1	0,0	0,2
1,1	0,5	0,1	0,1	0,0	0,0
2,2	0,7	1,8	1,8	0,1	0,0
1,9	0,6	1,0	1,0	0,0	0,0
1,7	0,5	0,3	0,3	0,0	0,0
26,2	16,2	0,4	0,4	-0,8	0,0
32,4	23,4	1,8	1,8	-1,1	0,0
104,5	69,6	7,3	6,1	-0,6	0,2
1061,5	352,0	607,3	523,3	3,8	21,3
763,4	348,3	866,4	857,8	12,3	35,8
1086,3	472,0	1050,5	1020,0	-11,2	35,7
399,7	31,9	24,0	23,3	1,0	1,8
76,3	46,3	29,6	29,2	1,1	1,8
61,2	19,2	32,8	30,5	0,7	1,1
37,0	11,2	23,2	22,0	1,0	0,9
65,3	24,0	101,7	100,7	-0,1	0,9
83,2	40,9	51,9	50,9	-40,3	2,8

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	4	36
Năm - Year 2008	4	21
Năm - Year 2009	14	84
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	7	43
Năm - Year 2008	10	50
Năm - Year 2009	14	125
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	1	5
Năm - Year 2008	4	53
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	30	698
Năm - Year 2008	38	658
Năm - Year 2009	44	718
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	93	1623
Năm - Year 2008	87	2413
Năm - Year 2009	192	3795
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	11	132
Năm - Year 2008	17	228
Năm - Year 2009	16	184
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	12	272
Năm - Year 2008	38	286
Năm - Year 2009	40	468

chính vụ dịch vô hệ trî
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,5	2,3	0,7	0,7	0,0	0,0
5,3	2,1	1,2	1,2	0,0	0,0
16,3	9,4	3,1	3,1	-0,2	0,1
7,4	3,1	7,7	7,7	0,1	0,1
9,1	5,2	1,1	1,1	-0,1	0,1
16,1	11,6	4,3	4,2	0,1	0,2
1,3	0,4	2,1	2,1	0,0	0,3
4,0	0,0	4,5	4,5	0,1	0,1
118,3	59,4	81,7	79,1	4,6	4,1
80,0	41,0	80,3	79,8	5,1	4,2
101,3	60,6	100,6	98,0	3,9	1,7
219,7	91,0	271,4	193,2	-1,2	7,2
256,9	96,8	425,6	421,1	5,9	19,2
397,9	144,2	500,0	485,7	21,5	13,1
7,4	4,1	3,9	3,9	0,0	0,1
10,0	4,0	6,3	5,9	0,5	0,4
12,4	6,8	8,5	8,5	-0,2	0,4
83,3	39,2	74,0	73,6	1,0	1,7
38,9	18,3	37,4	37,3	0,9	1,5
98,4	44,7	97,4	95,0	-0,2	6,2

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	20	738
Năm - Year 2008	21	860
Năm - Year 2009	28	825
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	3	12
Năm - Year 2008	3	26
Năm - Year 2009	4	30
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	52	1462
Năm - Year 2008	67	1822
Năm - Year 2009	84	2056
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	5	183
Năm - Year 2008	5	207
Năm - Year 2009	7	226
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	9	386
Năm - Year 2008	11	372
Năm - Year 2009	14	395
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	34	934
Năm - Year 2008	36	1308
Năm - Year 2009	48	1692
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	2	27
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	4	38

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
67,9	49,7	26,7	26,1	0,2	1,6
90,1	65,5	36,2	36,2	-2,2	1,9
114,5	69,6	38,6	37,2	1,7	1,6
0,3	0,1	0,4	0,4	0,0	0,0
2,1	1,3	1,6	1,6	0,0	0,0
3,4	2,2	1,8	1,8	0,1	0,2
79,9	43,0	48,4	48,2	-2,7	2,4
106,9	40,6	108,2	106,6	0,8	4,6
146,5	59,1	130,5	124,5	-0,9	6,4
7,6	2,4	9,2	9,2	0,0	0,3
7,8	2,7	5,9	5,8	-0,2	0,2
13,1	1,9	13,9	13,9	0,1	0,4
28,0	14,1	34,1	33,9	-0,1	0,7
14,7	0,7	31,4	31,3	0,6	1,0
18,2	1,9	62,2	62,2	2,5	1,5
114,1	45,8	75,6	63,3	3,1	5,2
128,1	51,5	118,2	111,8	4,6	6,4
262,9	139,0	151,4	147,5	4,3	5,1
9,4	7,4	0,0	0,0	0,0	0,0
1,9	1,6	0,2	0,2	0,0	0,0
10,7	6,0	3,5	3,5	0,3	0,1

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	3	37
Năm - Year 2008	4	432
Năm - Year 2009	3	760
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	9	259
Năm - Year 2008	10	227
Năm - Year 2009	12	341
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	2	27
Năm - Year 2008	2	40
Năm - Year 2009	3	43
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2007	18	584
Năm - Year 2008	19	605
Năm - Year 2009	26	510
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	1323	61824
Năm - Year 2008	1521	66328
Năm - Year 2009	3145	91242
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	1119	47841
Năm - Year 2008	1226	48666
Năm - Year 2009	2783	69055

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,6	2,1	3,0	3,0	0,0	0,1
26,1	11,2	44,9	44,6	-0,3	0,7
32,0	9,5	43,1	42,5	-0,5	1,7
18,4	5,7	8,2	8,0	0,3	0,2
6,5	0,3	7,3	7,0	0,6	0,6
14,4	5,1	12,1	11,8	0,0	0,9
0,7	0,5	0,5	0,5	0,0	0,0
2,8	0,0	0,8	0,8	0,2	0,1
7,5	4,4	1,4	1,4	0,1	0,1
82,0	30,1	63,9	51,8	2,7	4,8
90,7	38,3	65,0	59,2	4,1	5,0
198,3	114,1	91,3	88,3	4,5	2,3
13604,4	5481,0	9892,6	9714,1	263,1	442,9
30272,4	21371,3	14091,5	13359,1	870,1	875,6
81579,4	10718,4	17153,2	16520,7	583,6	912,9
12226,2	4624,4	8919,0	8762,4	224,9	396,9
28351,8	20178,2	12850,9	12136,3	833,6	811,2
75822,2	7495,1	14986,9	14376,3	783,9	835,9

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	5	145
Năm - Year 2008	7	156
Năm - Year 2009	12	286
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	10	547
Năm - Year 2008	15	718
Năm - Year 2009	19	791
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	59	6289
Năm - Year 2008	77	8821
Năm - Year 2009	84	10688
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	85	5537
Năm - Year 2008	151	6626
Năm - Year 2009	162	8562
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	45	1465
Năm - Year 2008	45	1341
Năm - Year 2009	85	1860
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	124	4065
Năm - Year 2008	169	5515
Năm - Year 2009	192	5863

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4,2	0,1	3,9	3,9	0,1	0,4
18,3	13,1	5,3	5,3	-0,7	0,3
40,3	21,2	13,9	11,7	1,4	0,7
49,2	36,4	25,5	25,3	2,1	1,1
32,7	18,4	36,0	34,9	2,4	1,4
45,6	17,1	50,4	49,9	4,6	1,8
532,5	345,8	289,6	287,4	7,4	14,4
729,2	591,2	444,2	441,2	2,5	25,9
4234,2	2454,4	580,9	578,8	13,5	34,8
286,9	132,5	246,5	243,6	15,7	15,4
297,8	126,1	356,8	353,1	18,0	23,1
374,7	130,2	1125,8	1117,9	22,1	26,5
505,4	341,7	408,0	391,5	13,0	14,7
842,5	444,3	398,3	388,4	14,3	13,8
1062,4	600,4	395,3	386,1	-241,8	13,2
490,6	286,3	1097,3	1086,8	27,7	18,2
749,4	378,4	1527,0	1503,6	113,6	26,6
1433,2	905,3	1553,4	1478,3	61,6	45,7

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Long An		
Năm - Year 2007	9	299
Năm - Year 2008	14	629
Năm - Year 2009	13	318
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	4	76
Năm - Year 2008	6	151
Năm - Year 2009	6	235
+ An Giang		
Năm - Year 2007	4	372
Năm - Year 2008	7	423
Năm - Year 2009	4	415
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	20	281
Năm - Year 2008	23	563
Năm - Year 2009	21	703
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	9	561
Năm - Year 2008	12	605
Năm - Year 2009	14	516
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	6	324
Năm - Year 2008	15	519
Năm - Year 2009	20	869
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	11	524
Năm - Year 2008	7	437
Năm - Year 2009	16	658

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,6	3,0	8,7	8,7	0,1	0,8
9,2	3,7	20,5	20,5	0,6	1,5
10,8	2,7	20,0	20,0	0,3	1,3
0,0		0,8	0,8	0,1	0,1
0,0		9,0	9,0	6,6	1,1
1,9		3,7	3,7	0,9	1,3
145,6	86,4	634,3	630,5	7,3	2,5
253,5	94,1	1039,2	1021,0	85,1	8,2
339,1	103,3	895,1	833,0	35,7	20,9
4,8	1,7	12,9	12,8	2,2	0,8
44,7	29,9	22,7	22,6	0,5	1,6
63,1	42,2	34,8	34,7	1,0	1,9
32,9	19,5	55,1	54,7	2,3	1,8
69,7	39,2	59,7	59,2	1,5	1,8
70,9	51,6	71,4	66,8	5,3	2,8
75,6	41,5	116,3	113,6	1,8	1,6
94,3	46,4	184,8	184,8	4,5	2,5
651,1	544,1	326,5	320,7	5,1	7,0
80,1	63,1	35,5	35,1	4,9	1,7
39,9	25,2	33,6	33,3	3,6	1,6
85,1	56,1	53,8	53,1	6,5	2,9

3N. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp hoạt động kinh doanh
(Cont.) Some main indicators of enterprise having administrative and support

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Cần Thơ		
Năm - Year 2007	40	1134
Năm - Year 2008	60	1725
Năm - Year 2009	70	1519
+ Hậu Giang		
Năm - Year 2007	3	8
Năm - Year 2008	5	24
Năm - Year 2009	6	145
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	7	253
Năm - Year 2008	5	96
Năm - Year 2009	6	113
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2007	4	22
Năm - Year 2008	6	84
Năm - Year 2009	10	135
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	1	148
Năm - Year 2008	3	182
Năm - Year 2009	3	185
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	6	63
Năm - Year 2008	6	77
Năm - Year 2009	3	52
7. Không phân vùng - None region		
Năm - Year 2007	1	2619
Năm - Year 2008	1	2619
Năm - Year 2009	1	2619

chính vụ dịch vô hệ trī
service

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
110,8	59,8	107,6	104,8	5,8	4,1
205,2	129,2	144,5	140,7	10,5	7,6
187,8	98,4	119,0	117,3	4,0	6,9
0,4	0,1	0,3	0,3	0,0	0,0
2,2	0,1	1,3	1,3	0,5	0,0
7,6	1,5	5,3	5,3	1,5	0,1
13,3	2,2	21,4	21,4	2,4	1,4
1,6	0,3	3,5	3,5	0,1	0,2
2,0	0,4	4,9	4,9	0,2	0,2
6,5	2,8	17,7	17,7	0,3	0,3
26,0	9,6	3,9	3,3	-0,2	0,1
9,5	3,3	13,3	13,3	0,9	0,2
0,7	0,3	0,6	0,6	0,2	0,1
1,5	0,8	2,9	2,9	0,3	0,3
1,6	0,9	2,7	2,7	0,2	0,2
16,3	6,0	86,0	85,8	0,4	3,1
1,5	0,0	1,4	1,4	-0,1	0,1
2,6	1,0	2,7	2,7	0,0	0,0
149,0	6,9	149,5	140,5	8,0	12,7
149,0	6,9	149,5	140,5	8,0	12,7
149,0	6,9	149,5	140,5	8,0	12,7

3P. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo

Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	980	17796
Năm - Year 2008	1370	22690
Năm - Year 2009	1788	28569
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007	5	76
Năm - Year 2008	2	47
Năm - Year 2009	6	87
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009	1	2
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007	5	76
Năm - Year 2008	2	47
Năm - Year 2009	5	85
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	923	15646
Năm - Year 2008	1319	19428
Năm - Year 2009	1718	23701
+ DN Tập thể - Collective		
Năm - Year 2007	4	33
Năm - Year 2008	5	47
Năm - Year 2009	5	46

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3787,98	1460,96	2437,86	2372,25	230,77	96,04
5312,06	2460,03	4675,86	4582,57	285,28	192,45
9351,12	3329,45	5310,40	5219,67	354,43	167,11
15,61	3,55	4,15	3,85	0,54	0,29
3,62	2,97	3,19	2,76	0,00	0,15
17,27	4,41	6,28	5,93	-0,13	0,15
9,93	0,02	0,00	0,00	-0,07	0,00
15,61	3,55	4,15	3,85	0,54	0,29
3,62	2,97	3,19	2,76	0,00	0,15
7,34	4,38	6,28	5,92	-0,06	0,15
2507,71	982,97	1501,27	1464,71	81,59	41,26
3466,03	1674,40	2267,05	2228,37	110,15	81,67
6950,02	2311,34	2873,26	2840,84	-104,86	62,05
6,67	1,27	4,90	4,86	0,06	0,06
1,71	0,89	1,46	1,46	0,09	0,01
10,22	2,04	2,39	2,38	0,16	0,08

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - Year 2007	119	2993
Năm - Year 2008	144	3650
Năm - Year 2009	134	2893
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - Year 2007	535	7997
Năm - Year 2008	762	9711
Năm - Year 2009	1004	12440
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - Year 2007	1	51
Năm - Year 2008	2	28
Năm - Year 2009		
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - Year 2007	263	4566
Năm - Year 2008	406	5992
Năm - Year 2009	575	8322
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	52	2074
Năm - Year 2008	49	3215
Năm - Year 2009	64	4781
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	39	1433
Năm - Year 2008	35	1880
Năm - Year 2009	46	2550

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
355,96	200,08	239,67	229,75	8,34	2,72
506,51	278,60	463,87	456,83	69,45	7,59
568,82	255,97	339,99	334,63	29,84	10,00
1,68	0,14	1,00	1,00	-0,13	0,00
1335,45	494,73	846,11	828,14	55,39	29,45
1690,01	799,07	1143,97	1126,01	39,59	43,62
3425,84	1034,05	1574,06	1558,48	-89,19	35,86
5,78	2,00	0,40	0,31	-4,27	0,00
23,93	15,01	1,07	0,80	-0,02	0,01
802,18	284,76	409,19	400,64	22,21	9,03
1243,86	580,83	656,68	643,27	1,04	30,44
2945,14	1019,28	956,83	945,36	-45,66	16,11
1264,65	474,44	932,44	903,68	148,64	54,48
1842,40	782,66	2405,62	2351,45	175,12	110,64
2383,82	1013,71	2430,86	2372,91	459,42	104,92
818,28	262,44	618,96	598,63	109,95	31,54
1054,01	348,87	1839,09	1801,08	126,89	65,90
1434,20	555,38	1404,38	1373,22	241,44	54,74

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	13	641
Năm - Year 2008	14	1335
Năm - Year 2009	18	2231
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	374	5681
Năm - Year 2008	490	6084
Năm - Year 2009	571	7894
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	295	3160
Năm - Year 2008	418	4273
Năm - Year 2009	491	5531
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	12	425
Năm - Year 2008	12	463
Năm - Year 2009	22	683
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	2	9
Năm - Year 2008	4	100
Năm - Year 2009	4	57
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	1	8
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	6	55
Năm - Year 2008	6	298
Năm - Year 2009	10	537

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
446,37	212,00	313,48	305,05	38,69	22,95
788,39	433,79	566,52	550,36	48,23	44,73
949,62	458,33	1026,47	999,69	217,97	50,18
926,05	300,14	419,20	413,67	12,45	13,44
1263,10	495,09	706,74	685,82	-56,94	50,20
2834,85	670,63	973,67	957,68	7,44	23,87
676,22	135,26	296,24	291,45	13,93	11,42
898,67	263,85	545,57	532,13	-49,66	48,76
2150,26	249,49	762,34	749,96	-4,12	21,87
52,01	41,61	23,35	23,26	-2,03	0,08
117,83	69,21	55,15	49,80	-6,13	0,62
196,68	91,21	97,44	97,01	12,47	0,56
2,10	1,75	0,10	0,10	0,00	0,00
11,58	6,81	7,16	7,09	0,54	0,14
8,69	4,49	1,23	1,23	0,13	0,10
5,44	0,67	4,21	4,21	0,09	0,11
12,41	4,82	12,38	12,35	-0,08	0,10
76,96	53,06	13,18	13,17	-0,75	0,01
122,85	84,29	30,50	30,39	2,47	0,09

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	13	84
Năm - Year 2008	11	97
Năm - Year 2009	9	143
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	12	1161
Năm - Year 2008	5	244
Năm - Year 2009	4	141
+ Hà Nam		
Năm - Year 2007	2	18
Năm - Year 2008	3	26
Năm - Year 2009	1	11
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	7	188
Năm - Year 2008	10	180
Năm - Year 2009	6	181
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	11	81
Năm - Year 2008	10	117
Năm - Year 2009	11	81
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2007	2	88
Năm - Year 2008	4	94
Năm - Year 2009	5	304
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	11	404
Năm - Year 2008	7	192
Năm - Year 2009	8	225

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8,91	5,28	2,63	2,63	-0,27	0,04
6,02	5,23	1,97	1,97	-0,26	0,05
181,69	126,12	3,05	3,05	-0,50	0,17
50,16	36,78	44,77	44,29	0,53	1,20
12,34	8,60	13,50	12,81	0,55	0,07
20,82	8,79	24,45	23,44	0,02	0,12
0,96	0,50	0,78	0,78	0,02	0,02
1,58	0,47	1,23	1,23	-0,03	0,01
0,12	0,00	0,70	0,70	0,00	0,04
38,17	17,93	12,06	11,95	0,24	0,26
45,25	21,89	14,51	14,29	0,27	0,18
45,97	24,78	17,63	16,96	0,64	0,30
2,65	1,64	1,71	1,71	-0,05	0,02
4,88	3,90	1,64	1,64	0,10	0,01
7,00	5,81	3,11	3,11	0,30	0,14
21,07	17,49	1,40	1,37	-1,00	-0,56
32,60	30,07	7,75	6,70	-1,56	-1,20
53,42	44,82	19,92	18,57	-0,24	0,35
55,95	36,41	19,57	19,57	1,07	0,75
55,40	32,01	45,07	45,00	-0,03	1,56
47,35	30,83	13,28	13,27	-3,73	0,13

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
2. Trung du miền núi phía Bắc - Northern midlands and mountain areas		
Năm - Year 2007	24	251
Năm - Year 2008	40	508
Năm - Year 2009	35	480
+ Lào Cai		
Năm - Year 2007	1	5
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2007	1	11
Năm - Year 2008	1	11
Năm - Year 2009	1	6
+ Lạng Sơn		
Năm - Year 2007	1	17
Năm - Year 2008	1	9
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2008	1	5
Năm - Year 2009	1	5
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	2	36
Năm - Year 2008	3	73
Năm - Year 2009	4	135
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	6	96
Năm - Year 2008	10	98
Năm - Year 2009	6	76
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	5	27
Năm - Year 2008	2	23
Năm - Year 2009	2	21

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
34,24	16,80	12,83	12,71	0,67	0,26
75,62	43,02	24,13	23,87	-0,10	0,48
71,85	37,31	34,36	33,97	-0,35	0,64
0,21	0,02	0,03	0,03	-0,09	0,00
0,87	0,87	0,41	0,41	0,00	0,02
3,33	0,00	0,34	0,34	0,00	0,01
2,18	0,05	5,95	5,95	0,02	0,36
2,56	1,65	0,25	0,24	0,02	0,01
0,56	0,44	0,16	0,16	0,02	0,00
0,50	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00
0,51	0,02	0,02	0,02	0,00	0,00
4,86	1,90	0,65	0,65	0,21	0,00
13,27	11,89	2,23	2,18	-0,52	0,13
15,88	12,31	5,97	5,86	-0,47	0,03
7,13	5,77	4,30	4,30	0,39	0,04
9,00	6,58	4,07	4,07	0,48	0,04
6,49	5,11	3,96	3,96	-0,04	0,03
4,07	2,39	0,63	0,63	0,01	0,01
5,39	2,89	0,39	0,39	-0,45	0,00
6,17	2,88	0,92	0,64	-0,23	0,02

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	5	43
Năm - Year 2008	17	167
Năm - Year 2009	14	118
+ Lai Châu		
Năm - Year 2007	2	7
Năm - Year 2008	2	42
Năm - Year 2009	3	32
+ Điện Biên		
Năm - Year 2008	1	60
Năm - Year 2009	2	70
+ Sơn La		
Năm - Year 2007	1	9
Năm - Year 2008	2	20
Năm - Year 2009	2	17
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	107	1942
Năm - Year 2008	163	2974
Năm - Year 2009	217	3638
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	19	130
Năm - Year 2008	26	247
Năm - Year 2009	21	404
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	11	277
Năm - Year 2008	20	457
Năm - Year 2009	23	541

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9,52	2,72	6,41	6,31	0,13	0,18
27,28	20,19	6,04	5,99	0,14	0,24
20,61	12,22	3,66	3,66	0,20	0,18
2,02		0,11	0,11		
4,00		3,69	3,69	0,00	0,00
4,99		4,79	4,79	-0,02	0,01
1,11		1,14	1,14	0,12	0,00
2,44	0,09	2,10	2,10	0,10	0,00
3,00	1,47	0,05	0,05	0,01	0,00
11,17	1,01	6,06	5,90	0,11	0,05
12,58	4,63	7,00	7,00	0,08	0,00
237,36	141,16	146,28	138,61	9,82	2,78
497,67	310,68	184,02	180,00	-1,61	5,72
721,92	488,28	251,53	244,67	-18,53	5,83
11,37	6,08	3,70	3,67	0,34	0,03
41,41	32,01	17,94	17,94	0,43	0,21
57,74	38,37	15,68	15,63	0,88	0,59
88,25	53,35	36,39	31,05	7,72	0,39
172,95	125,20	18,05	16,26	2,99	1,99
337,76	279,82	31,63	29,76	-9,90	0,45

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Hà Tĩnh		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	36
Năm - <i>Year</i> 2008	3	57
Năm - <i>Year</i> 2009	4	83
+ Quảng Bình		
Năm - <i>Year</i> 2007	1	26
Năm - <i>Year</i> 2008	2	80
Năm - <i>Year</i> 2009	5	72
+ Quảng Trị		
Năm - <i>Year</i> 2007	2	94
Năm - <i>Year</i> 2008	3	173
Năm - <i>Year</i> 2009	3	104
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - <i>Year</i> 2007	7	228
Năm - <i>Year</i> 2008	15	213
Năm - <i>Year</i> 2009	18	313
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - <i>Year</i> 2007	24	463
Năm - <i>Year</i> 2008	38	923
Năm - <i>Year</i> 2009	76	1132
+ Quảng Nam		
Năm - <i>Year</i> 2007	9	171
Năm - <i>Year</i> 2008	12	251
Năm - <i>Year</i> 2009	14	203
+ Quảng Ngãi		
Năm - <i>Year</i> 2007	8	102
Năm - <i>Year</i> 2008	11	106
Năm - <i>Year</i> 2009	15	138

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8,35	4,00	4,83	4,75	0,07	0,02
11,83	4,34	10,49	10,45	0,13	0,09
10,51	3,62	1,69	1,68	0,08	0,24
0,32	0,02	0,40	0,40	0,01	0,02
2,85	0,21	1,89	1,89	-0,41	0,06
2,95	0,59	2,30	2,20	-1,64	0,09
0,85	0,34	1,11	0,84	0,01	0,06
2,29	0,75	1,49	1,36	0,04	0,09
4,95	1,66	1,97	1,97	0,05	0,27
11,09	7,70	4,72	4,71	0,03	0,40
29,36	20,34	6,28	6,28	0,09	0,37
44,09	32,53	12,12	11,36	0,37	0,39
32,37	20,38	29,58	28,89	0,18	0,65
72,61	33,47	39,23	38,50	-4,38	1,23
128,53	72,57	69,10	66,07	-15,77	1,65
16,26	12,71	4,83	4,83	-0,17	0,22
18,45	14,12	7,11	6,53	-0,02	0,42
20,18	14,77	8,35	8,33	0,45	0,44
12,90	9,67	5,89	4,88	0,24	0,17
43,38	40,27	3,81	3,38	0,01	0,10
11,35	2,42	5,59	5,29	0,23	0,13

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	8	88
Năm - Year 2008	6	76
Năm - Year 2009	7	98
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	3	35
Năm - Year 2008	3	20
Năm - Year 2009	3	48
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	8	180
Năm - Year 2008	13	185
Năm - Year 2009	16	296
+ Ninh Thuận		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	1	5
Năm - Year 2009	1	5
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	5	106
Năm - Year 2008	10	181
Năm - Year 2009	11	201
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	10	100
Năm - Year 2008	20	210
Năm - Year 2009	21	291
+ Kon Tum		
Năm - Year 2007	3	31
Năm - Year 2008	2	21
Năm - Year 2009	2	20

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
14,86	5,40	3,05	3,05	0,05	0,01
6,07	4,85	4,25	4,25	0,45	0,03
7,84	5,90	5,79	5,78	0,77	0,06
4,97	1,44	0,62	0,56	0,18	0,05
1,60	1,30	0,63	0,63	-0,11	0,04
4,42	1,09	0,85	0,85	-0,05	0,01
18,81	12,57	21,48	21,30	-0,02	0,10
56,95	17,14	9,54	9,53	-2,04	0,04
51,48	18,41	28,49	27,97	3,22	0,20
0,88	0,35	0,28	0,28	-0,02	0,01
0,88	0,32	0,23	0,23		0,01
0,91	0,28	0,23	0,23	0,03	0,01
16,09	7,14	29,42	29,41	1,20	0,65
37,06	16,35	63,07	62,77	1,21	1,03
39,21	16,26	67,75	67,55	2,74	1,30
9,63	7,04	5,89	5,82	1,36	0,09
43,84	26,07	37,44	36,69	0,50	0,67
112,78	56,85	25,08	23,31	-22,44	1,67
3,81	2,52	3,21	3,16	0,80	0,01
3,34	2,34	2,87	2,77	0,36	0,01
3,95	2,81	2,86	2,79	0,35	0,02

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Gia Lai		
Năm - Year 2007	4	19
Năm - Year 2008	4	18
Năm - Year 2009	3	18
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	2	44
Năm - Year 2008	7	126
Năm - Year 2009	8	139
+ Đắk Nông		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	1	25
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2008	6	20
Năm - Year 2009	8	114
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	436	9558
Năm - Year 2008	606	12470
Năm - Year 2009	876	15594
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	410	9112
Năm - Year 2008	565	11924
Năm - Year 2009	796	14563
+ Bình Phước		
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	4	27
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	1	7
Năm - Year 2008	1	9
Năm - Year 2009	3	14

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,75	0,00	0,99	0,99	0,07	0,04
9,09	2,54	16,49	16,48	0,07	0,39
14,13	3,22	0,83	0,83	0,00	0,32
3,32	3,05	1,33	1,31	0,46	0,02
17,58	14,63	7,48	6,94	-0,23	0,01
43,32	27,07	16,04	14,42	1,08	1,15
1,76	1,47	0,36	0,36	0,03	0,02
4,36	2,11	2,05	2,05	0,38	0,06
9,47	4,45	8,55	8,45	-0,07	0,20
51,37	23,76	5,35	5,27	-23,86	0,17
2515,88	950,67	1806,53	1754,36	204,18	78,66
3339,55	1515,88	3689,87	3622,53	341,65	134,78
5494,20	1986,18	3980,65	3915,46	383,21	134,61
2456,90	930,35	1777,11	1725,16	210,02	78,27
3280,66	1495,00	3601,34	3534,28	346,88	133,38
5255,91	1864,17	3812,12	3747,92	296,66	132,54
1,42	0,30	3,09	3,07	-0,01	0,08
6,64	1,60	0,62	0,62	-0,21	0,12
0,37	0,04	0,30	0,30	0,00	0,00
0,38	0,03	0,36	0,36	0,02	0,00
0,65	0,00	1,42	1,42	0,06	0,00

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	17	287
Năm - Year 2008	18	287
Năm - Year 2009	27	445
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	6	121
Năm - Year 2008	18	205
Năm - Year 2009	30	405
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	2	31
Năm - Year 2008	3	41
Năm - Year 2009	16	140
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	29	264
Năm - Year 2008	51	444
Năm - Year 2009	68	672
+ Long An		
Năm - Year 2007	2	38
Năm - Year 2008	4	49
Năm - Year 2009	6	69
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	2	7
Năm - Year 2008	2	11
Năm - Year 2009	5	34
+ An Giang		
Năm - Year 2007	3	44
Năm - Year 2008	8	133
Năm - Year 2009	8	156

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
45,84	16,78	16,08	15,99	-1,40	0,07
20,05	10,30	17,38	17,36	-1,71	0,24
88,05	70,29	27,95	27,56	-2,60	0,27
12,08	3,36	12,56	12,42	-4,47	0,28
35,53	9,95	65,20	64,96	-3,50	1,03
56,94	8,47	32,49	32,28	-3,63	0,10
0,69	0,15	0,49	0,49	0,04	0,04
1,50	0,30	2,51	2,50	-0,04	0,05
86,01	41,65	106,05	105,67	92,93	1,58
64,82	45,16	47,14	47,07	2,29	0,82
92,29	69,30	33,65	33,65	1,78	0,61
115,52	90,20	45,11	44,59	5,09	0,49
34,55	25,94	8,12	8,10	-0,37	0,10
27,98	26,78	3,88	3,88	-1,03	0,04
35,56	33,29	7,57	7,19	-0,91	0,04
1,84	0,61	0,53	0,53	0,10	0,00
2,90	0,01	0,18	0,18	0,02	0,00
0,89	0,66	1,17	1,17	0,33	0,08
16,99	13,90	20,37	20,37	2,11	0,34
21,01	19,54	11,07	11,07	2,20	0,03
21,48	19,30	13,02	12,88	3,05	0,04

3P. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp giáo dục và đào tạo
(Cont.) Some main indicators of enterprises having education activities

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	1	6
Năm - Year 2008	2	10
Năm - Year 2009	2	12
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	3	9
Năm - Year 2008	6	33
Năm - Year 2009	1	5
+ Bến Tre		
Năm - Year 2007	2	34
Năm - Year 2008	2	5
Năm - Year 2009	3	13
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	2	15
Năm - Year 2008	1	6
Năm - Year 2009	1	6
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	7	64
Năm - Year 2008	14	99
Năm - Year 2009	22	181
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2008	1	15
Năm - Year 2009	1	20
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2008	2	18
Năm - Year 2009	1	50
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	7	47
Năm - Year 2008	9	65
Năm - Year 2009	18	126

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,85	0,76	3,72	3,69	0,06	0,05
11,89	11,51	0,25	0,25	-0,03	0,01
11,07	10,75	0,27	0,27		0,01
0,76	0,05	0,20	0,20	0,05	0,00
2,09	0,42	2,03	2,03	0,09	0,05
0,50	0,13	0,09	0,09	0,00	0,00
1,23	0,25	3,27	3,27	0,00	0,05
2,50	0,33	0,28	0,28	-0,06	0,00
3,19	0,45	0,36	0,36	-0,07	0,00
4,08	1,84	7,24	7,22	0,24	0,09
2,06	0,89	4,05	4,05	0,09	0,08
3,07	1,23	0,20	0,20	0,00	0,06
3,01	1,35	3,29	3,29	0,07	0,15
11,19	1,78	6,00	6,00	0,47	0,07
12,71	6,10	16,45	16,45	3,40	0,12
0,80	0,60	0,02	0,02	-0,11	0,00
6,21	6,05	0,06	0,06	-0,39	0,00
2,40	2,03	3,99	3,99	0,36	0,29
1,88	1,60	2,45	2,45	0,22	0,10
0,51	0,47	0,40	0,40	0,04	0,03
7,48	5,42	1,91	1,91	-0,20	0,03
18,96	10,63	3,48	3,47	-0,54	0,05

3Q. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động cứu trợ
Some main indicators of enterprises having human health and social work

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	357	10708
Năm - Year 2008	473	13631
Năm - Year 2009	664	19044
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - <i>Sector of State enterprises</i>		
Năm - Year 2007	2	47
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN Nhà nước Trung ương - <i>Central</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN Nhà nước Địa phương - <i>Local</i>		
Năm - Year 2007	2	47
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>		
Năm - Year 2007	334	9614
Năm - Year 2008	453	12458
Năm - Year 2009	636	17620

xã hội
activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3851,85	2715,48	1796,43	1708,43	131,34	53,72
4386,09	2952,56	2560,06	2496,29	238,95	109,27
7612,95	4656,99	3715,35	3654,92	259,55	106,16
1,01	0,45	0,10	0,10	0,00	0,01
1,01	0,45	0,10	0,10	0,00	0,01
3397,75	2413,58	1342,65	1256,11	121,92	31,85
3957,96	2741,61	1910,62	1851,50	190,82	73,82
6371,06	3671,17	2985,89	2930,21	174,74	83,45

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - Year 2007	1	23
Năm - Year 2008	1	24
Năm - Year 2009	1	30
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - Year 2007	53	1040
Năm - Year 2008	62	1315
Năm - Year 2009	57	968
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - Year 2007	1	10
Năm - Year 2008	1	12
Năm - Year 2009	1	16
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - Year 2007	199	5695
Năm - Year 2008	255	6510
Năm - Year 2009	394	9719
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - Year 2007	1	3
Năm - Year 2008	1	89
Năm - Year 2009		
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - Year 2007	79	2843
Năm - Year 2008	133	4508
Năm - Year 2009	183	6887

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,99	1,76	1,03	1,03	0,08	0,08
2,06	1,67	1,19	1,19	0,08	0,08
2,16	1,82	1,39	1,39	0,07	0,08
187,31	129,03	83,10	82,82	3,10	1,41
244,84	186,87	90,95	90,25	2,62	2,05
268,74	155,02	68,11	67,65	-29,38	12,50
4,29	2,82	0,15	0,15	0,01	0,00
4,74	3,57	0,28	0,28	0,02	0,00
4,28	3,03	0,65	0,65	0,07	0,00
1660,95	1055,33	829,17	775,65	36,35	16,61
1722,73	1191,96	854,88	846,03	38,97	17,32
2734,51	1386,31	1467,17	1454,89	7,62	33,21
0,90	0,53				
2,25	0,95	5,11	4,98	-1,00	0,00
1542,30	1224,11	429,20	396,46	82,38	13,76
1981,34	1356,60	958,22	908,77	150,13	54,35
3361,38	2125,00	1448,58	1405,63	196,36	37,67

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007	21	1047
Năm - Year 2008	20	1173
Năm - Year 2009	28	1424
+ 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>		
Năm - Year 2007	19	947
Năm - Year 2008	17	1066
Năm - Year 2009	24	1246
+ DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>		
Năm - Year 2007	2	100
Năm - Year 2008	3	107
Năm - Year 2009	4	178
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - <i>BY REGIONS AND PROVINCES</i>		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	103	2020
Năm - Year 2008	140	2960
Năm - Year 2009	183	3774
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	72	1248
Năm - Year 2008	103	1839
Năm - Year 2009	129	2262
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2007	7	148
Năm - Year 2008	10	219
Năm - Year 2009	12	354

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
453,09	301,45	453,68	452,22	9,41	21,85
428,13	210,95	649,44	644,79	48,13	35,45
1241,89	985,82	729,46	724,71	84,80	22,71
434,34	294,21	449,71	448,25	8,90	21,61
403,98	201,36	617,78	613,58	45,02	35,40
1211,33	970,58	693,15	688,48	79,13	22,50
18,75	7,25	3,97	3,97	0,52	0,24
24,15	9,59	31,66	31,21	3,11	0,05
30,56	15,24	36,31	36,23	5,67	0,21
907,82	553,43	285,03	267,79	0,01	4,44
847,22	598,51	497,55	492,83	30,88	16,42
1968,65	1391,14	671,56	664,63	70,84	12,32
756,61	459,57	211,36	210,67	-0,35	3,01
610,29	415,35	403,70	399,10	30,28	15,84
1652,11	1171,49	541,08	535,83	64,22	10,99
15,88	10,83	8,22	8,01	0,04	0,09
25,39	18,44	15,55	15,54	0,17	0,15
36,45	22,23	23,25	23,24	0,00	0,18

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - <i>Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>
A	1	2
+ Vĩnh Phúc		
Năm - Year 2007	3	99
Năm - Year 2008	4	130
Năm - Year 2009	5	68
+ Hà Tây		
Năm - Year 2007	6	102
+ Bắc Ninh		
Năm - Year 2007	2	68
Năm - Year 2008	3	133
Năm - Year 2009	4	162
+ Hải Dương		
Năm - Year 2007	4	116
Năm - Year 2008	3	173
Năm - Year 2009	6	223
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2007	1	5
Năm - Year 2008	1	12
Năm - Year 2009	3	124
+ Hà Nam		
Năm - Year 2008	1	10
Năm - Year 2009	3	57
+ Nam Định		
Năm - Year 2007	2	22
Năm - Year 2008	5	35
Năm - Year 2009	6	120
+ Thái Bình		
Năm - Year 2007	2	186
Năm - Year 2008	5	377
Năm - Year 2009	7	349

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
9,62	6,92	5,40	5,40	0,69	0,01
22,66	17,31	12,51	12,51	0,26	0,06
21,31	12,69	13,90	13,90	-1,04	0,24
3,53	1,31	1,59	1,59	0,16	0,04
20,32	16,89	5,51	5,50	-0,13	0,05
21,52	14,62	10,54	10,52	0,19	0,02
23,51	21,10	15,64	15,64	0,20	0,06
48,65	26,40	9,94	9,75	-0,11	0,12
53,52	50,02	12,80	12,80	0,59	0,14
60,14	52,48	20,17	19,91	1,12	0,22
4,00	0,60	1,54	1,54	0,05	0,04
8,46	5,68	0,30	0,30	-0,07	0,00
24,78	17,95	3,08	3,08	-0,21	0,02
1,50	1,02	0,09	0,09	0,01	0,00
3,13	2,28	1,28	1,28	-0,86	0,00
7,09	6,97	0,30	0,30	0,00	0,00
49,83	36,18	6,66	6,62	0,10	0,05
65,20	35,91	7,26	7,26	-0,39	0,06
24,75	20,44	21,13	5,02	-0,59	0,02
44,84	31,89	34,23	34,19	-0,68	0,14
63,37	39,23	43,56	42,18	7,77	0,54

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Ninh Bình		
Năm - Year 2008	3	22
Năm - Year 2009	4	31
+ Quảng Ninh		
Năm - Year 2007	4	26
Năm - Year 2008	2	10
Năm - Year 2009	4	24
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2007	7	225
Năm - Year 2008	10	387
Năm - Year 2009	20	541
+ Hà Giang		
Năm - Year 2009	1	9
+ Lào Cai		
Năm - Year 2009	1	30
+ Bắc Kạn		
Năm - Year 2009	1	7
+ Tuyên Quang		
Năm - Year 2008	1	11
Năm - Year 2009	2	29
+ Yên Bái		
Năm - Year 2007	1	47
Năm - Year 2008	2	81
Năm - Year 2009	3	99
+ Thái Nguyên		
Năm - Year 2007	2	40
Năm - Year 2008	1	108
Năm - Year 2009	1	73

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
4,90	3,87	0,47	0,47	0,02	0,01
5,41	4,24	0,58	0,56	0,03	0,01
17,36	3,51	20,05	20,01	0,26	1,06
4,31	4,12	0,71	0,71	0,01	0,01
13,23	11,55	1,76	1,76		
28,82	19,98	9,89	9,87	0,19	0,22
50,03	33,94	20,43	20,43	0,11	0,26
104,77	69,72	28,88	28,65	-0,03	0,30
3,35	2,39	0,04	0,03	-0,04	
11,73	1,34	0,28	0,28	-0,32	0,01
0,16	0,03	0,12	0,12	0,01	0,00
1,42	1,38	0,38	0,38	0,02	
2,25	1,80	1,00	1,00	0,13	0,00
13,37	9,08	1,56	1,55	0,03	0,01
22,25	14,08	2,00	2,00	-0,23	0,00
25,74	20,41	4,40	4,35	0,02	0,00
2,49	1,61	3,10	3,10	0,12	0,05
4,80	4,29	3,82	3,82	0,12	0,03
19,60	18,99	2,65	2,63	0,06	0,05

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Phú Thọ		
Năm - Year 2007	2	25
Năm - Year 2008	2	33
Năm - Year 2009	2	34
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2007	1	80
Năm - Year 2008	3	122
Năm - Year 2009	7	221
+ Điện Biên		
Năm - Year 2007	1	33
Năm - Year 2008	1	32
Năm - Year 2009	1	30
+ Sơn La		
Năm - Year 2009	1	9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	34	1484
Năm - Year 2008	48	2064
Năm - Year 2009	79	2959
+ Thanh Hóa		
Năm - Year 2007	3	65
Năm - Year 2008	7	114
Năm - Year 2009	12	193
+ Nghệ An		
Năm - Year 2007	9	492
Năm - Year 2008	15	727
Năm - Year 2009	18	875

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5,75	3,19	1,69	1,69	0,00	0,17
6,83	3,11	4,63	4,63	0,05	0,18
9,99	3,24	1,04	1,04	-0,18	0,00
6,78	6,06	3,19	3,17	0,03	0,00
11,95	8,76	8,36	8,35	0,09	0,05
24,38	15,61	17,71	17,56	0,19	0,23
0,43	0,04	0,36	0,36	0,01	0,00
2,79	2,32	1,25	1,25	0,06	0,00
3,55	2,12	1,51	1,51	0,07	0,00
4,02	3,80	0,12	0,12	0,02	0,00
357,27	287,47	115,85	114,88	11,48	2,35
502,26	387,96	256,11	255,26	30,86	8,42
983,91	580,43	360,43	358,24	42,84	14,15
2,93	1,71	0,72	0,72	0,02	0,02
14,90	8,61	9,25	9,24	0,35	0,19
28,45	14,21	13,28	13,28	0,72	0,16
146,71	123,56	30,24	29,95	0,95	0,32
178,31	137,97	65,14	65,10	5,21	2,18
393,65	185,29	92,32	92,16	0,32	0,82

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hà Tĩnh		
Năm - Year 2007	2	29
Năm - Year 2008	3	48
Năm - Year 2009	3	81
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2007	1	13
Năm - Year 2008	2	28
Năm - Year 2009	6	74
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2007	1	10
Năm - Year 2008	1	10
Năm - Year 2009	3	25
+ Thừa Thiên - Huế		
Năm - Year 2007	4	151
Năm - Year 2008	5	226
Năm - Year 2009	9	287
+ TP. Đà Nẵng		
Năm - Year 2007	3	149
Năm - Year 2008	4	382
Năm - Year 2009	9	634
+ Quảng Nam		
Năm - Year 2007	2	179
Năm - Year 2008	1	103
Năm - Year 2009	2	237
+ Quảng Ngãi		
Năm - Year 2007	1	92
Năm - Year 2009	3	83

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
3,42	3,11	1,30	1,30	0,09	0,04
5,13	3,55	3,56	3,49	0,14	0,09
4,13	3,58	2,74	2,74	0,11	10,83
0,56	0,14	0,39	0,39	0,04	0,01
5,65	3,10	6,18	6,10	0,00	0,03
19,97	12,35	1,76	1,76	0,03	0,13
0,77	0,73	0,16	0,16		0,00
0,81	0,77	0,24	0,24	0,01	0,01
4,94	3,53	0,47	0,45	-0,25	0,10
75,00	53,01	5,53	5,53	-0,30	0,06
79,16	63,51	15,59	15,59	-2,04	0,12
110,63	68,07	25,71	25,59	-1,89	0,28
48,17	46,36	17,90	17,81	2,17	0,03
133,63	111,44	98,64	98,28	17,05	4,89
214,25	159,67	125,84	125,16	28,50	0,64
31,32	26,69	23,21	22,85	4,11	0,16
12,24	10,58	8,41	8,40	0,06	0,02
40,30	30,94	21,56	20,62	5,81	0,53
8,81	4,67	4,22	4,22	-0,11	0,01
38,87	18,40	7,07	6,94	0,14	0,04

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bình Định		
Năm - Year 2007	2	62
Năm - Year 2008	2	85
Năm - Year 2009	2	90
+ Phú Yên		
Năm - Year 2007	1	18
Năm - Year 2008	1	30
Năm - Year 2009	1	17
+ Khánh Hoà		
Năm - Year 2007	3	24
Năm - Year 2008	4	45
Năm - Year 2009	8	59
+ Bình Thuận		
Năm - Year 2007	2	200
Năm - Year 2008	3	266
Năm - Year 2009	3	304
4. Tây Nguyên - Central Highlands		
Năm - Year 2007	1	194
Năm - Year 2008	3	214
Năm - Year 2009	4	375
+ Đắk Lắk		
Năm - Year 2007	1	194
Năm - Year 2008	1	208
Năm - Year 2009	2	218
+ Lâm Đồng		
Năm - Year 2008	2	6
Năm - Year 2009	2	157

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
8,11	4,32	8,69	8,58	0,73	0,06
15,40	8,02	6,91	6,86	0,75	0,04
26,32	17,92	10,55	10,45	-0,47	0,12
2,85	2,29	0,89	0,89	-0,01	0,00
2,96	1,98	1,09	1,09	0,11	0,00
3,01	2,51	1,26	1,26	0,05	0,00
3,49	1,06	0,76	0,76	0,04	0,02
10,26	6,59	1,21	1,21	-0,12	0,02
7,42	2,05	2,22	2,21	-2,08	0,04
25,15	19,83	21,83	21,72	3,75	1,61
43,83	31,84	39,90	39,67	9,34	0,83
91,99	61,93	55,64	55,63	11,85	0,47
30,08	22,47	51,64	51,52	12,11	1,61
25,99	18,65	61,87	61,57	16,93	2,61
181,96	159,86	105,24	104,13	18,68	2,58
30,08	22,47	51,64	51,52	12,11	1,61
23,15	17,32	59,30	59,04	16,95	2,55
37,76	18,57	78,56	77,77	27,22	2,54
2,84	1,34	2,56	2,54	-0,02	0,06
144,20	141,29	26,68	26,35	-8,54	0,04

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) *Some main indicators of enterprises having human health and social*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>		
Năm - Year 2007	187	5932
Năm - Year 2008	233	6785
Năm - Year 2009	343	9852
+ TP. Hồ Chí Minh		
Năm - Year 2007	155	4975
Năm - Year 2008	194	5299
Năm - Year 2009	288	7934
+ Bình Phước		
Năm - Year 2007	1	18
Năm - Year 2008	1	12
Năm - Year 2009	2	14
+ Tây Ninh		
Năm - Year 2007	2	143
Năm - Year 2008	1	169
Năm - Year 2009	2	155
+ Bình Dương		
Năm - Year 2007	18	421
Năm - Year 2008	23	850
Năm - Year 2009	28	1175
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2007	9	149
Năm - Year 2008	12	204
Năm - Year 2009	20	329
+ Bà Rịa - Vũng Tàu		
Năm - Year 2007	2	226
Năm - Year 2008	2	251
Năm - Year 2009	3	245

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
2256,40	1674,68	1241,60	1173,34	104,98	43,31
2350,90	1434,12	1520,05	1467,13	151,62	77,24
3776,67	2013,98	2355,00	2307,88	126,64	74,94
2120,64	1618,39	1006,97	938,91	102,71	25,78
2062,30	1284,78	1193,14	1141,51	154,55	58,32
3275,19	1743,42	2081,95	2037,17	126,67	59,68
1,96	1,66				
19,53	4,98	0,18	0,18	-0,43	0,01
50,67	5,53	0,24	0,24	-0,55	0,05
18,53	10,88	13,52	13,42	-0,94	0,11
14,19	9,82	8,72	8,72	-0,41	0,05
17,56	11,66	14,86	14,81	0,77	0,44
44,43	23,99	24,99	24,98	-0,90	0,24
152,12	90,57	68,49	67,35	-5,84	0,62
290,02	161,62	111,36	109,23	5,11	0,92
17,32	5,30	24,96	24,88	0,42	0,54
33,22	16,00	44,00	43,86	0,01	0,74
65,49	25,20	31,06	30,98	0,90	1,40
53,52	14,46	171,16	171,16	3,69	16,64
69,53	27,97	205,51	205,51	3,74	17,51
77,73	66,56	115,53	115,44	-6,26	12,45

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2007	25	853
Năm - Year 2008	39	1221
Năm - Year 2009	35	1543
+ Long An		
Năm - Year 2007	3	81
Năm - Year 2008	6	131
Năm - Year 2009	5	120
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2007	1	63
Năm - Year 2008	1	83
Năm - Year 2009	1	114
+ An Giang		
Năm - Year 2007	4	251
Năm - Year 2008	5	303
Năm - Year 2009	7	385
+ Tiền Giang		
Năm - Year 2007	1	76
Năm - Year 2008	2	79
Năm - Year 2009	2	65
+ Vĩnh Long		
Năm - Year 2007	4	91
Năm - Year 2008	5	134
Năm - Year 2009	4	117

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
271,47	157,46	92,42	91,03	2,57	1,79
609,70	479,39	204,06	199,08	8,56	4,33
597,00	441,86	194,25	191,39	0,58	1,87
17,02	11,09	1,95	1,94	-0,55	0,00
17,69	13,06	7,91	7,82	-0,67	0,09
39,13	19,17	9,33	9,30	-1,44	0,47
40,79	11,57	2,04	1,17	-0,01	0,04
41,76	27,81	17,95	15,82	0,07	0,44
63,72	31,63	24,49	23,00	1,42	0,00
20,33	16,10	28,27	28,26	0,72	0,23
51,52	22,77	38,33	38,29	1,58	0,49
83,48	69,87	49,52	49,51	2,32	0,30
54,57	53,50	8,21	8,19	-0,63	0,09
55,55	53,58	12,89	12,84	0,04	0,11
48,83	47,81	9,99	9,87	1,50	0,10
26,39	10,33	9,49	9,49	2,19	0,14
34,78	26,63	15,53	13,69	3,01	0,39
31,78	23,93	21,78	21,64	3,98	0,12

3Q. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp y tế và hoạt động
(Cont.) Some main indicators of enterprises having human health and social

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Bến Tre		
Năm - Year 2008	1	8
Năm - Year 2009	1	20
+ Kiên Giang		
Năm - Year 2007	1	170
Năm - Year 2008	1	278
Năm - Year 2009	1	288
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2007	5	45
Năm - Year 2008	10	72
Năm - Year 2009	7	49
+ Trà Vinh		
Năm - Year 2007	1	10
Năm - Year 2008	1	12
Năm - Year 2009	1	16
+ Sóc Trăng		
Năm - Year 2009	1	44
+ Bạc Liêu		
Năm - Year 2007	1	9
Năm - Year 2008	1	26
Năm - Year 2009	1	177
+ Cà Mau		
Năm - Year 2007	4	57
Năm - Year 2008	6	95
Năm - Year 2009	4	148

cứu trợ xã hội
work activities

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,41	0,46	5,56	5,56	0,15	0,10
1,86	1,11	0,57	0,57	0,03	0,00
78,33	37,40	11,53	11,27	0,86	0,20
119,73	90,55	25,01	24,42	0,42	0,03
124,17	95,28	39,71	38,92	-4,88	0,06
10,16	3,97	1,17	1,05	0,21	0,03
208,63	202,85	4,53	4,53	0,65	0,10
73,29	66,38	4,78	4,57	0,68	0,45
4,29	2,82	0,15	0,15	0,01	0,00
4,74	3,57	0,28	0,28	0,02	0,00
4,28	3,03	0,65	0,65	0,07	0,00
6,00	1,59	1,04	1,04	0,25	0,09
2,45	1,31	8,60	8,54	0,33	0,26
41,80	21,80	15,00	15,00	1,95	0,25
41,80	20,30	24,69	24,66	2,94	0,13
17,14	9,37	21,01	20,97	-0,56	0,78
32,09	16,32	61,08	60,84	1,34	2,32
78,67	61,76	7,70	7,67	-6,29	0,14

3T. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê các công việc trong gia đình

Some main indicators of enterprise having activities of households as for own use

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
Tæng sè - Total		
Năm - Year 2007	3	20
Năm - Year 2008	12	451
Năm - Year 2009	11	497
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY TYPE OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp Nhà nước - Sector of State enterprises		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN Nhà nước Trung ương - Central		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN Nhà nước Địa phương - Local		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước Sector of non-state enterprises		
Năm - Year 2007	3	20
Năm - Year 2008	12	451
Năm - Year 2009	11	497

employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households

917

**3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê các công
dùng của hộ gia đình**

(Cont.) Some main indicators of enterprise having activities of households as
for own use

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ DN Tập thể - <i>Collective</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN Tư nhân - <i>Private</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008	1	3
Năm - Year 2009		
+ Công ty Hợp danh - <i>Collective name</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn tư nhân - <i>Private Limited Co.</i>		
Năm - Year 2007	3	20
Năm - Year 2008	9	63
Năm - Year 2009	7	42
+ CT Cổ phần có vốn Nhà nước - <i>Joint stock Co. having capital of State</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ CT Cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008	2	385
Năm - Year 2009	4	455

việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu

employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
1,18	0,41	2,21	2,18		0,01
4,79	1,73	4,82	4,68	-0,01	0,22
12,98	2,61	13,88	13,73	-0,05	0,31
8,08	1,98	1,91	1,89	-0,21	0,56
2,17	0,02	1,96	1,96	0,11	0,81
22,75	5,84	19,73	19,66	2,00	1,13

**3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê các công
dùng của hộ gia đình**

(Cont.) Some main indicators of enterprise having activities of households as
for own use

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
3. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>Sector of foreign investment</i>		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
+ DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture		
Năm - Year 2007		
Năm - Year 2008		
Năm - Year 2009		
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG - BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>		
Năm - Year 2007	1	10
Năm - Year 2008	4	38
Năm - Year 2009	5	34
+ TP. Hà Nội		
Năm - Year 2007	1	10
Năm - Year 2008	2	12
Năm - Year 2009	3	20
+ TP. Hải Phòng		
Năm - Year 2008	1	17
Năm - Year 2009	1	5

việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu

employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,03		0,01	0,01	-0,03	
8,04	1,08	4,21	4,11	0,02	0,11
22,55	5,81	2,24	2,22	-0,11	0,90
0,03	0,00	0,01	0,01	-0,03	
0,78	0,03	0,11	0,11	-0,08	0,01
19,75	5,00	0,51	0,50	0,01	0,52
1,89	0,02	0,26	0,26	0,01	0,01
2,67	0,76	1,67	1,65	-0,03	0,38

3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê các công việc của hộ gia đình

(Cont.) *Some main indicators of enterprise having activities of households as for own use*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Hưng Yên		
Năm - Year 2008	1	9
Năm - Year 2009	1	9
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>		
Năm - Year 2008	2	13
Năm - Year 2009	1	15
+ Bắc Giang		
Năm - Year 2008	1	3
+ Sơn La		
Năm - Year 2008	1	10
Năm - Year 2009	1	15
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>		
Năm - Year 2007	1	3
Năm - Year 2008	3	11
Năm - Year 2009	3	9
+ Quảng Bình		
Năm - Year 2008	1	3
+ Quảng Trị		
Năm - Year 2009	1	5
+ Đà Nẵng		
Năm - Year 2009	1	2

việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu

employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
5,37	1,03	3,84	3,74	0,10	0,08
0,13	0,04	0,06	0,06	-0,08	0,00
1,49	0,05	0,07	0,07	-0,06	0,01
0,97	0,04	0,02	0,02	-0,10	0,00
0,49		0,07	0,07	0,02	0,01
1,00	0,05	0,00	0,00	-0,07	0,00
0,97	0,04	0,02	0,02	-0,10	0,00
0,98	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00
3,07	1,17	4,89	4,83	-0,01	0,05
2,19	0,69	0,15	0,14	0,00	0,11
1,18	0,41	2,21	2,18		0,01
1,57	0,49	0,03	0,03	0,00	0,10
0,55	0,19	0,11	0,11	0,00	0,01

**3T. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp làm thuê các công
dùng của hộ gia đình**

(Cont.) *Some main indicators of enterprise having activities of households as
for own use*

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 (DN) - Number of enterprises at 31/12 (Enterprise)	Số lao động có đến 31/12 (Người) Number of employees at 31/12 (Person)
A	1	2
+ Khánh Hòa		
Năm - Year 2007	1	3
Năm - Year 2008	2	8
Năm - Year 2009	1	2
5. Đông Nam Bộ - South East		
Năm - Year 2007	1	7
Năm - Year 2008	1	4
Năm - Year 2009	1	7
+ Đồng Nai		
Năm - Year 2009	1	4
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta		
Năm - Year 2008	3	389
Năm - Year 2009	1	435
+ Đồng Tháp		
Năm - Year 2008	1	9
+ TP. Cần Thơ		
Năm - Year 2008	2	380
Năm - Year 2009	1	435

việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu

employers; undifferentiated goods and services-producing activities of households

Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Billion VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Billion VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Billion VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Billion VND)</i>
		Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
3	4	5	6	7	8
0,98	0,01	0,01	0,01	0,00	0,00
1,89	0,76	2,68	2,65	-0,01	0,04
0,07	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3,78	1,72	4,80	4,66	0,02	0,22
2,11	0,45	0,02	0,02		0,06
3,78	1,72	4,80	4,66	0,02	0,22
2,11	0,45	0,02	0,02		0,06
3,73	0,75	8,88	8,86	0,10	0,98
3,00	0,84	19,22	19,16	1,99	0,62
2,45	0,56	6,41	6,39	0,08	0,15
1,28	0,19	2,47	2,47	0,03	0,83
3,00	0,84	19,22	19,16	1,99	0,62